

LỜI GIỚI THIỆU

Báo cáo thường niên Kinh tế và Thương mại Việt Nam là một sản phẩm khoa học nằm trong *Chương trình khoa học & công nghệ trọng điểm giai đoạn 2018-2025 của Trường Đại học Thương mại*, thể hiện quan điểm khách quan và độc lập đối với các vấn đề kinh tế, thương mại trong nước và quốc tế. Báo cáo thường niên Kinh tế và Thương mại Việt Nam được nghiên cứu dựa trên những số liệu và minh chứng có chọn lọc từ các tổ chức cung cấp dữ liệu chính thống và tin cậy; nghiên cứu những vấn đề ngắn hạn nhưng trong tầm nhìn trung và dài hạn với cấu trúc thống nhất bao gồm: Bối cảnh kinh tế thế giới và Việt Nam; Các khía cạnh quan trọng phản ánh tình hình kinh tế và thương mại vĩ mô hàng năm; Đặc biệt, báo cáo có lựa chọn những vấn đề chuyên sâu theo từng năm liên quan đến chủ đề của báo cáo và chủ đề cho năm 2021 là “*Phát triển kinh tế trong trong bối cảnh Đại dịch COVID-19*”; trên cơ sở những dự báo kinh tế - thương mại để đề ra hàm ý chính sách phát triển kinh tế và thương mại Việt Nam cho năm tiếp theo.

Chúng ta đã biết, thương mại là một khái niệm rộng, bao gồm cả thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ. Tuy nhiên, trong báo cáo chủ yếu tập trung nghiên cứu lĩnh vực thương mại hàng hóa, các lĩnh vực thương mại dịch vụ được đề cập chỉ mang tính hệ thống và phản ánh quan hệ tương tác với sự phát triển của thương mại hàng hóa. Đồng thời, báo cáo tiếp cận, phân tích và nhận định các vấn đề về kinh tế và thương mại nói trên dựa trên những cơ sở lý thuyết đã được thừa nhận rộng rãi, các mô hình dự báo kinh tế; tiếp cận phù hợp với quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước ta hiện nay.

Dịch bệnh COVID-19 bắt đầu lây lan và bùng phát diện rộng từ đầu năm 2020 cho đến nay trên toàn thế giới, đã tác động nghiêm trọng đến hầu hết các nền kinh tế. Mặc dù vắc-xin được tung ra thị trường từ đầu năm 2021, song Đại dịch COVID-19 vẫn chưa kết thúc. Từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 1 tháng 12 năm 2021, trung bình có 9.432 người chết mỗi ngày trên khắp thế giới, cao hơn đáng kể so với 6.061 trường hợp tử vong mỗi ngày được ghi nhận trong cùng thời kỳ năm 2020. Đến đầu tháng 12 năm 2021, các ca tử vong do COVID-19 kể từ khi bắt đầu Đại dịch đã lên tới 5,2 triệu. Tuy nhiên, tổng số người chết do Đại dịch gây ra trực tiếp và gián tiếp có thể cao hơn nhiều.

Nếu năm 2020 kinh tế thế giới như bước vào một đường hầm, đầy rẫy bóng đen, vô định do COVID-19 thì năm 2021 mặc dù còn vô số những thách thức nhưng với sự phủ khắp của vaccine và những nỗ lực đến từ chính phủ các nước thông qua chính sách tài

khóa và tiền tệ, cả thế giới và trong đó có Việt Nam bắt đầu thấy được tia sáng hy vọng từ sự vực dậy của chuỗi sản xuất toàn cầu cho đến một kỷ nguyên mới của "vũ trụ ảo". Bức tranh tổng thể của kinh tế thế giới và Việt Nam năm 2021 có thể khái quát ở một số điểm cơ bản sau:

Một số điểm nổi bật của nền kinh tế thế giới năm 2021:

Thứ nhất, sự tàn phá nặng nề của Đại dịch COVID-19. Kinh tế thế giới bước sang năm 2021 trong một trạng thái “toi tã” và viễn cảnh đầy “u ám”. Cú sốc mà Đại dịch Covid-19 gây ra đã khiến thế giới rơi vào cuộc suy thoái tồi tệ nhất kể từ Đại suy thoái 1930. Mặc dù vắc-xin được tung ra thị trường từ đầu năm 2021, song đại dịch vẫn diễn biến khó lường khi các biến chủng mới của Covid xuất hiện, trong đó gây hậu quả tàn khốc nhất là biến chủng Delta – loại phát hiện đầu tiên ở Ấn Độ vào cuối năm 2020. Cuối năm 2021, thế giới lại tiếp tục phát hiện biến chủng Omicron – loại tìm thấy đầu tiên ở Nam Phi hồi tháng 11 và nhanh chóng lây lan ra hàng chục quốc gia và vùng lãnh thổ khác.

Tại các quốc gia, Đại dịch này đã làm ngưng trệ hầu hết các hoạt động sản xuất kinh doanh và gây tê liệt đối với nhiều doanh nghiệp thuộc hầu hết các ngành kinh tế. Tuy nhiên, nền kinh tế toàn cầu cũng đã có sự phục hồi mạnh mẽ trong năm 2021. Sau khi tăng trưởng toàn cầu thu hẹp 3,1% vào năm 2020, nền kinh tế thế giới đã quay lại mức tăng trưởng 5,5% vào năm 2021. Tổng sản phẩm thế giới năm 2021 cao hơn 1,9% so với năm 2019 nhưng vẫn thấp hơn 3,3% so với mức sản lượng dự kiến trước đại dịch. Mặc dù vậy, sản lượng phục hồi toàn cầu vào năm 2021 chủ yếu được thúc đẩy bởi chi tiêu cho tiêu dùng mạnh mẽ và một số khoản đầu tư. Thương mại hàng hóa tăng trở lại, vượt qua mức trước Đại dịch. Bên cạnh đó, đà tăng trưởng đã chậm lại đáng kể vào cuối năm 2021, bao gồm cả ở các nền kinh tế lớn như Trung Quốc, Liên minh Châu Âu và Hoa Kỳ, khi tác động của các kích thích tài chính và tiền tệ giảm và sự gián đoạn chuỗi cung ứng lớn xuất hiện. Động lực tăng trưởng của kinh tế toàn cầu nhìn chung đã yếu hơn ở hầu hết các nước đang phát triển và các nền kinh tế đang chuyển đổi. Giá hàng hóa cao hơn đã giúp các nước xuất khẩu hàng hóa lớn hưởng lợi, song đồng thời cùng với giá thực phẩm và năng lượng tăng đã gây ra lạm phát mạnh ở nhiều quốc gia, đặc biệt là ở Cộng đồng các quốc gia độc lập (CIS), Mỹ Latinh và Caribe.

Thứ hai, sự phục hồi kinh tế toàn cầu diễn ra không đồng đều. Năm 2021, tình trạng phục hồi của kinh tế toàn cầu diễn ra không đồng đều được ghi nhận giữa các khu vực

khác nhau, giữa các nền kinh tế có mức thu nhập khác nhau, và cả giữa các quốc gia cùng trình độ phát triển. Cụ thể:

Nửa đầu năm, đại dịch hoành hành mạnh ở Mỹ và châu Âu, khiến các nền kinh tế này phục hồi chậm hơn so với kinh tế Trung Quốc và Đông Nam Á – những nước kiểm soát tốt hơn sự lây nhiễm bằng phong toả và đóng cửa biên giới. Tuy nhiên, tương quan đã đảo ngược trong nửa cuối năm, khi làn sóng biến chủng Delta khiến khu vực châu Á-Thái Bình Dương đi đứng, còn phương Tây chống chọi tốt hơn nhờ đi đầu về tiêm chủng.

Báo cáo mỗi năm hai lần Triển vọng Kinh tế toàn cầu mà Ngân hàng Thế giới (WB) đưa ra hồi tháng 6 dự báo kinh tế toàn cầu có thể tăng trưởng 5,6% trong năm nay, mức tăng hậu suy thoái mạnh nhất trong 80 năm. Tuy nhiên, các nền kinh tế thu nhập thấp có thể chỉ tăng trưởng 2,9%, mức tăng chậm nhất 20 năm của nhóm này.

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), khác biệt trong ưu tiên chính sách cũng dẫn tới khác biệt giữa tăng trưởng kinh tế châu Âu và Mỹ. Châu Âu tập trung bảo vệ việc làm nên số lượng việc làm ở khu vực này hiện đã hồi về mức trước đại dịch. Ngược lại, Mỹ tập trung hỗ trợ thu nhập hộ gia đình, nên GDP của Mỹ tăng nhanh hơn. OECD dự báo kinh tế khu vực sử dụng đồng Euro (Eurozone) tăng 5,2% trong năm nay, còn kinh tế Mỹ tăng 5,6%.

Bên cạnh đó, việc cả thế giới tìm cách sống chung an toàn với Covid, trong khi một mình Trung Quốc theo đuổi “Zero Covid” cũng khiến kinh tế nước này đuối sức giữa lúc các nền kinh tế khác tăng tốc.

Thứ ba, chuỗi cung ứng bị đứt gãy nặng nề. Chuỗi cung ứng toàn cầu đã rơi vào tình trạng “trở tay không kịp” khi nền kinh tế thế giới phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch. Nhu cầu hàng hoá tăng vọt trong khi hoạt động sản xuất và vận tải không phục hồi với tốc độ tương ứng, khiến toàn bộ chuỗi cung ứng bị thất lại ở nhiều điểm. Đại dịch bùng mạnh ở khu vực Đông Nam Á trong quý 3 buộc các nhà máy tại khu vực này phải đóng cửa hàng loạt. Một số cảng biển lớn ở Trung Quốc tắc cứng vì các biện pháp kiểm soát Covid ngặt nghèo. Khủng hoảng thiếu con chip do nhu cầu bùng nổ thiết bị công nghệ, rồi khủng hoảng thiếu điện ở Trung Quốc, thiếu container, thiếu tàu chở hàng, thiếu tài xế xe tải... tất cả đều khiến chuỗi cung ứng toàn cầu đã rối càng thêm rối.

Một trong những hệ quả của tình trạng tắc nghẽn chuỗi cung ứng là giá cước vận tải biển tăng vọt. Theo chỉ số cước vận tải biển Freightos FBX, giá cước vận tải một

container 40 foot bằng đường biển trong tháng 12 đã giảm 15% từ mức kỷ lục trên 11.000 USD thiết lập hồi tháng 9. Nhưng trước đại dịch, mức giá cước này chỉ dưới 1.300 USD.

Thứ tư, lạm phát gia tăng mạnh. Một hệ quả khác của tác nghẽn chuỗi cung ứng toàn cầu là sự leo thang của lạm phát. Ngoài ra, lạm phát còn tăng do chính sách tiền tệ và tài khoá siêu lỏng lẻo của các quốc gia nhằm vực dậy nền kinh tế trong đại dịch. Bên cạnh sự phục hồi mạnh mẽ của nhu cầu tiêu dùng, giá lương thực-thực phẩm và giá nhiên liệu tăng chóng mặt cũng là những lý do quan trọng khác đẩy giá cả nói chung đi lên. Chỉ số giá lương thực-thực phẩm toàn cầu của Tổ chức Nông lương Liên hiệp quốc (FAO) tăng 1,6 điểm trong tháng 11 vừa qua, lên mức 134,4 điểm – mức cao nhất trong 1 thập kỷ. Giá dầu thô cũng tăng hơn 50% từ đầu năm.

Trong số các nền kinh tế hàng đầu của thế giới, lạm phát “nóng” hơn cả ở Mỹ. Tháng 11, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của nước này tăng 6,8% so với cùng kỳ năm ngoái, mức tăng mạnh nhất 39 năm. Tại Trung Quốc, chỉ số giá nhà sản xuất (PPI) tăng 12,9% trong tháng 11, sau khi tăng 13,5% trong tháng 10 – mức tăng mạnh nhất 26 năm. Tại Eurozone, chỉ số CPI tháng 11 tăng 4,9%, mức tăng cao chưa từng thấy.

Thứ năm, du lịch - hàng không tiếp tục ảm đạm trong bức tranh kinh tế thế giới năm 2021 khi sự lây lan không ngừng của Sars-CoV2 khiến việc đi lại giữa các quốc gia tiếp tục bị hạn chế. Trong một dự báo đưa ra hồi tháng 10, Hiệp hội Vận tải hàng không quốc tế (IATA) dự báo Covid-19 sẽ khiến hãng hàng không trên toàn cầu thua lỗ tổng cộng trên 200 tỷ USD vì hạn chế đi lại sẽ kéo dài sang năm 2022. Trong đó, IATA dự báo mức thua lỗ của ngành hàng không toàn cầu trong năm 2022 sẽ là 11,6 tỷ USD, từ mức lỗ ước tính khoảng 52 tỷ USD trong năm nay và 138 tỷ USD trong năm 2019. Tuy nhiên, đó là dự báo được đưa ra trước khi biến chủng Omicron xuất hiện. Giới phân tích cho rằng với Omicron, triển vọng của ngành hàng không càng thêm ảm đạm. Theo dữ liệu từ FlightAware, các hãng bay trên toàn cầu đã huỷ hơn 6.000 chuyến bay trong 3 ngày của kỳ nghỉ Giáng sinh năm nay, từ hôm 24-26/12. Trong số này có 1.700 chuyến bay nội địa Mỹ hoặc ra, vào nước Mỹ.

Thứ sáu, sự sôi động của thị trường tài chính toàn cầu. Mặc nỗi lo về đại dịch, thị trường tài chính toàn cầu đã có một năm 2021 rực rỡ với sự tăng giá mạnh mẽ được ghi nhận ở nhiều lớp tài sản. Chỉ số MSCI All Country World Index của chứng khoán thế giới đã tăng 17% từ đầu năm đến ngày 21/12. Tuy nhiên, sự tăng trưởng diễn ra không đồng đều. Trong khi chỉ số S&P 500 của thị trường chứng khoán Mỹ đã tăng gần 28%,

chỉ số MSCI All Country Asia Index của chứng khoán châu Á-Thái Bình Dương giảm 1% tính đến ngày 21/12.

Giá vàng đã giảm khoảng 7%, nhưng dầu thô lại là một trong những tài sản tăng giá mạnh nhất. Giá dầu thô Brent giao sau tại thị trường London, giá tham chiếu của thị trường dầu lửa toàn cầu, đã tăng hơn 50% trong năm nay, từ ngưỡng 50 USD/thùng vào đầu năm lên gần 77 USD/thùng vào hôm 27/12. Giá dầu WTI giao sau tại New York đã tăng hơn 53%. Trong tháng 10, giá dầu Brent vượt 86 USD/thùng, cao nhất 3 năm, và giá dầu WTI lên gần 85 USD/thùng, cao nhất 7 năm. Đây là một sự phục hồi mạnh mẽ xét tới việc giá dầu có lúc giảm dưới 0 USD/thùng lần đầu tiên trong lịch sử vào tháng 4/2020.

Giá tiền ảo Bitcoin biến động chóng mặt và lập hàng loạt kỷ lục mới trong năm nay, với mức tăng từ đầu năm đạt hơn 70%. Sau khi lập đỉnh mọi thời đại gần 69.000 USD vào đầu tháng 11, giá Bitcoin những ngày cuối năm dao động quanh mức 50.000 USD.

Cổ phiếu meme tăng phi mã, công ty séc trắng (SPAC) trở thành trào lưu mới rồi nhanh chóng thoái trào, số vụ phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) kỷ lục cả về số lượng và giá trị vốn huy động, thị trường mua bán-sáp nhập doanh nghiệp (M&A) sôi động chưa từng thấy... Tất cả đều là những nét chấm phá ấn tượng trong bức tranh thị trường tài chính toàn cầu năm 2021.

Những tác động của Đại dịch COVID-19 tiếp tục làm suy thoái kinh tế này sẽ là nguyên nhân làm trầm trọng thêm tình trạng nghèo đói, bất bình đẳng và làm suy yếu sự phát triển bền vững ở nhiều quốc gia trên thế giới.

Một số điểm nổi bật của kinh tế Việt Nam năm 2021

Thứ nhất, về tăng trưởng GDP. Năm 2021, GDP của Việt Nam đạt mức tăng trưởng 2,58%. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,9%, đóng góp 13,97% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,05%, đóng góp 63,80%; khu vực dịch vụ tăng 1,22%, đóng góp 22,23%. Khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 6,37%, đóng góp 1,61 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

Thứ hai, ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm chế lạm phát. Năm 2021, trong bối cảnh nền kinh tế gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã điều hành lãi suất phù hợp, tạo điều kiện để các tổ chức tín dụng tiếp

tục giảm lãi suất cho vay, hỗ trợ nền kinh tế phục hồi. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm ổn định; thị trường chứng khoán phát triển mạnh mẽ với mức vốn hóa thị trường cổ phiếu năm 2021 tăng 45,5% so với cuối năm 2020. Theo Tổng cục Thống kê, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm 2021 tăng 1,84% so với năm 2020, mức tăng thấp nhất kể từ năm 2016. Lạm phát cơ bản 12 tháng tăng 0,81%.

Thứ ba, khu vực doanh nghiệp bị tác động nặng nề do đại dịch COVID-19. Sự bùng phát của đại dịch COVID-19 lần thứ tư khiến hoạt động sản xuất, kinh doanh và tinh thần khởi nghiệp của người dân bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Theo báo cáo của Cục Đăng ký kinh doanh, trong năm 2021 có 116.839 doanh nghiệp đăng ký mới, giảm 13,4% so với năm 2020, là mức thấp nhất kể từ năm 2017 đến nay. Số vốn đăng ký thành lập trong năm 2021 cũng chỉ đạt 1.611.109 tỷ đồng, giảm 27,9% so với năm 2020. Bên cạnh đó, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm 2021 là 43.116 doanh nghiệp, giảm 2,2% so với năm 2020.

Mặt khác, dịch bệnh kéo dài làm kiệt quệ sức lực của nhiều doanh nghiệp trong nước, trong đó phần lớn là các doanh nghiệp thành lập dưới 5 năm, quy mô vốn nhỏ. Có 119.828 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, giải thể trong năm 2021, tăng 17,8% so với năm 2020. Trong số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường có tới 54.960 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh (chiếm 45,9%), tức là chưa rời thị trường mà tiếp tục “đóng băng”, chờ đợi thời điểm thích hợp để tìm kiếm cơ hội kinh doanh mới, tăng 18% so với năm 2020.

Thứ tư, tăng trưởng xuất, nhập khẩu có nhiều khởi sắc ấn tượng. Năm 2021 là một năm đầy biến động đối với mọi lĩnh vực của nền kinh tế. Nhưng, nhờ sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ, sự vào cuộc quyết liệt của các bộ, ngành, chính quyền địa phương, sự nỗ lực chủ động vượt khó của cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức xúc tiến thương mại đã giúp duy trì sản xuất và xuất khẩu, với tổng kim ngạch kỷ lục 668,5 tỷ USD, tăng 22,6% so với năm 2020. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 336,25 tỷ USD, tăng 19% so với năm 2020. Riêng khu vực kinh tế trong nước đạt 88,71 tỷ USD, tăng 13,4%, chiếm 26,4% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả đầu thô) đạt 247,54 tỷ USD, tăng 21,1%, chiếm 73,6%. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu có 35 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 93,8% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 8 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 69,7%). Trong đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực năm 2021, gồm: Điện thoại các loại và linh kiện chiếm 99,3%; điện tử, máy tính và linh kiện

chiếm 98,1%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 93%; dệt may chiếm 61,7%; giày dép các loại chiếm 79,3%.

Đối với nhập khẩu, năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 332,25 tỷ USD, tăng 26,5% so với năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 114,07 tỷ USD, tăng 21,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 218,18 tỷ USD, tăng 29,1%. Có 47 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 94,1% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2021, Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 95,6 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 109,9 tỷ USD. Năm 2021 xuất siêu sang EU ước đạt 23 tỷ USD, tăng 12,1% so với năm trước; nhập siêu từ Trung Quốc 54 tỷ USD, tăng 53%; nhập siêu từ Hàn Quốc 34,2 tỷ USD, tăng 22,9%; nhập siêu từ Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) 12 tỷ USD, tăng 63,1%; nhập siêu từ Nhật Bản 2,4 tỷ USD, tăng 127,9%.

Cán cân thương mại hàng hóa năm 2021 ước tính xuất siêu 4 tỷ USD (năm 2020 xuất siêu 19,94 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 25,36 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 29,36 tỷ USD.

Thứ tư, đầu tư phát triển còn nhiều dư địa cho tăng trưởng trung hạn. Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành năm 2021 tăng 3,2% so với năm 2020. Tuy đây là mức tăng thấp nhất trong nhiều năm qua nhưng là kết quả khả quan trong bối cảnh đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp trong nước và trên thế giới. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) phục hồi, vốn đăng ký mới và vốn đăng ký tăng thêm tăng trở lại cho thấy nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục tin tưởng vào môi trường đầu tư Việt Nam.

Ước tính năm 2021, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành đạt 2.891,9 nghìn tỷ đồng, tăng 3,2% so với năm trước, bao gồm: Vốn khu vực nhà nước đạt 713,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,7% tổng vốn và giảm 2,9% so với năm trước; khu vực ngoài nhà nước đạt 1.720,2 nghìn tỷ đồng, bằng 59,5% và tăng 7,2%; khu vực FDI đạt 458,1 nghìn tỷ đồng, bằng 15,8% và giảm 1,1%(3).

Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, vốn FDI thực hiện tại Việt Nam năm 2021 ước đạt 19,74 tỷ USD, giảm 1,2% so với năm 2020. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 14,30 tỷ USD, chiếm 72,5% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động

kinh doanh bất động sản đạt 2,63 tỷ USD, chiếm 13,3%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 1,54 tỷ USD, chiếm 7,8%.

“*Báo cáo thường niên Kinh tế và Thương mại Việt Nam 2021 – Phát triển kinh tế trong trong bối cảnh Đại dịch COVID-19* là ấn phẩm lần thứ 4 được xuất bản trong chuỗi báo cáo thường niên của Trường Đại học Thương mại. Báo cáo được kết cấu gồm 4 phần chính như sau:

Phần 1: Tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam năm 2021, trình bày bức tranh toàn cảnh và những nét nổi bật về kinh tế thế giới và kinh tế Việt Nam trong bối cảnh mới của cuộc chiến chống đại dịch Covid-19.

Phần 2: Thương mại Việt Nam 2021, nhằm khái quát, phân tích và đánh giá về tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ, cân đối cung cầu của một số mặt hàng thiết yếu, thị trường và chủ thể tham gia thương mại; phương thức, loại hình và nhượng quyền thương mại; phát triển một số loại hình hạ tầng thương mại, cán cân thương mại, xuất nhập khẩu hàng hóa theo mặt hàng, thị trường, chính sách quản lý và phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa.

Phần 3: Phát triển kinh tế trong bối cảnh đại dịch Covid – 19 của Việt Nam, trình bày diễn biến và tác động của đại dịch Covid – 19 trên thế giới, tác động của đại dịch Covid – 19 đến kinh tế Việt Nam. Đặc biệt, báo cáo đã phân tích, đánh giá các biện pháp ứng phó, thu hút đầu tư và duy trì tăng trưởng kinh tế, thương mại của Chính phủ Việt Nam trong năm 2021.

Phần 4: Dự báo kinh tế, thương mại vào hàm ý chính sách cho Việt Nam năm 2022. Trên cơ sở dự báo diễn biến đại dịch Covid – 19, cũng như xu hướng của nền kinh tế, biến động về chính trị thế giới và cơ hội, thách thức đối với Việt Nam, phần này của báo cáo đã đưa ra những dự báo về kinh tế, thương mại và một số hàm ý chính sách áp dụng cho Việt Nam năm 2022 và những năm tiếp theo.

Nhóm biên soạn Báo cáo Kinh tế và Thương mại Việt Nam 2021 tin tưởng rằng Báo cáo này sẽ là một kênh tham khảo tin cậy, với nhiều thông tin và khuyến nghị chính sách hữu ích về các vấn đề căn bản của kinh tế và thương mại Việt Nam cho các nhà nghiên cứu khoa học và các nhà quản lý, cơ quan hoạch định chính sách.

NHÓM BIÊN SOẠN VÀ LỜI CẢM ƠN

“*Báo cáo thường niên Kinh tế và Thương mại Việt Nam 2021 – Phát triển kinh tế trong trong bối cảnh Đại dịch COVID-19*” được biên soạn bởi các nhà khoa học trong và ngoài Trường Đại học Thương mại, cụ thể:

GS, TS Đinh Văn Sơn chịu trách nhiệm chủ trì

PGS, TS. Hà Văn Sự - Thư ký khoa học

TS. Phạm Minh Đạt - Thư ký hành chính.

Các thành viên tham gia biên soạn:

Chương 1. **Khái quát tình hình kinh tế thế giới năm 2021**, do PGS, TS. Phạm Tuấn Anh và ThS. Đào Thế Sơn, ThS. Nguyễn Thị Thanh, TS. Đinh Phương Anh, biên soạn.

Chương 2. **Kinh tế Việt Nam**, do PGS, TS. Hà Văn Sự và TS. Nguyễn Thị Thu Hiền. TS. Vũ Thị Thanh Huyền, ThS. Hồ Thị Mai Sương, TS. Lê Mai Trang, TS. Vũ Xuân Dũng, PGS, TS. Phạm Tuấn Anh, ThS. Trương Quang Minh biên soạn.

Chương 3. **Thương mại nội địa**, do PGS, TS. Hà Văn Sự và TS. Dương Hoàng Anh, TS. TS. Vũ Thị Hồng Phượng, ThS. Lê Như Quỳnh, ThS. Nguyễn Thị Hồng (Bộ Công thương) biên soạn.

Chương 4. **Xuất, Nhập khẩu hàng hóa**, do PGS, TS. Doãn Kế Bôn và TS. Lê Thị Việt Nga, TS. Nguyễn Bích Thủy, ThS. Doãn Nguyên Minh biên soạn.

Chương 5. **Phát triển kinh tế trong bối cảnh dịch COVID-19**, do PGS, TS. Phan Thế Công và TS. Nguyễn Ngọc Quỳnh, TS. Hoàng Anh Tuấn, TS. Phạm Thị Minh Uyên, TS. Vũ Thị Thu Hương, TS. Nguyễn Đoan Trang (Bộ KH&ĐT), ThS. Đỗ Văn Lâm (Bộ KH&ĐT) biên soạn.

Chương 6. **Dự báo kinh tế và thương mại Việt Nam 2022**, do PGS, TS. Phan Thế Công, TS. Hoàng Anh Tuấn, TS. Phạm Thị Minh Uyên, TS. Vũ Thị Thu Hương, TS. Nguyễn Đoan Trang (Bộ KH&ĐT), ThS. Đỗ Văn Lâm (Bộ KH&ĐT) biên soạn.

Chương 7. **Khuyến nghị chính sách phát triển kinh tế Việt Nam 2022**, do GS, TS. Đinh Văn Sơn và PGS, TS. Hà Văn Sự, PGS, TS. Doãn Kế Bôn, PGS, TS. Phan Thế Công, TS. Nguyễn Ngọc Quỳnh, TS. Nguyễn Thị Thu Hiền, TS. Lê Mai Trang, ThS. Hồ Mai Sương biên soạn.

Trong quá trình biên soạn Báo cáo đã được phản biện và góp ý của các chuyên gia hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực kinh tế - thương mại. Nhóm biên soạn trân trọng cảm

ơn các nhà khoa học, chuyên gia: GS, TS. Phạm Vũ Luận, GS, TS. Nguyễn Bách Khoa, GS, TS. Nguyễn Mai, PGS, TS. Đỗ Minh Thành, PGS, TS Nguyễn Hoàng, PGS, TS. Bùi Hữu Đức, PGS, TS. Nguyễn Thị Bích Loan, PGS, TS. Nguyễn Hoàng Việt, PGS, TS. Phạm Thị Thu Thủy (Trường ĐH Thương mại), PGS, TS. Đinh Văn Thành (Viện Chiến lược và chính sách Công Thương), PGS, TS. Lê Xuân Bá (Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương), TS. Lương Minh Huân (Viện Phát triển doanh nghiệp – VCCI) đã có ý kiến nhận xét phản biện quý báu và đóng góp trực tiếp vào các nội dung từ giai đoạn đề cương, bản thảo đến khi báo cáo được chính thức xuất bản.

Nhóm biên soạn xin trân trọng cảm ơn Ban Giám hiệu, Hội đồng Khoa học & Đào tạo Trường đã chỉ đạo và đóng góp nhiều ý kiến thiết thực trong suốt quá trình biên soạn báo cáo này. Xin cảm ơn tập thể cán bộ phòng Quản lý khoa học của Trường đã tổ chức quá trình thực hiện biên soạn và xuất bản báo cáo này.

Dù đã cố gắng song do những giới hạn về thời gian và nguồn lực, Báo cáo chắc chắn vẫn còn nhiều hạn chế và thiếu sót. Chúng tôi chân thành mong nhận được sự đóng góp của quý vị độc giả nhằm giúp cho những ấn phẩm tiếp theo được hoàn thiện.

Thay mặt
NHÓM BIÊN SOẠN

GS, TS. Đinh Văn Sơn

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TỪ VIẾT TẮT	GIẢI NGHĨA
AD (Anti-dumping)	Biện pháp chống bán phá giá
AI (Artificial intelligence)	Trí tuệ nhân tạo
APEC	Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương
APPF	Diễn đàn nghị viện châu Á - Thái Bình Dương
ASEAM	Hội nghị cấp cao Á - Âu
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
CCTM	Cán cân thương mại
CEPEA	Đối tác kinh tế toàn diện Đông Á
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp lần thứ 4
CNXD	Công nghiệp - Xây dựng
CNY (Chinese yuan)	Nhân dân tệ
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CPTF	Thủ tục Hải quan và thuận lợi hóa thương mại
CPTPP	Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CV (Counter veiling)	Biện pháp đối kháng
DV	Dịch vụ
DVC	Dịch vụ công
EAEU	Liên minh kinh tế Á Âu
ECB	Ngân hàng Trung ương Châu Âu
EMDEs	Thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển
EU	Liên minh Châu Âu
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU
FDI	Vốn đầu tư nước ngoài
FED	Cục dự trữ liên bang Mỹ
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GSO	Tổng cục Thống kê
IIP	Chỉ số sản xuất công nghiệp

TỪ VIẾT TẮT	GIẢI NGHĨA
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
IoT	Công nghệ kỹ thuật số - Internet vạn vật
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
M&A	Mua bán và sáp nhập
MFN	Tối huệ quốc
MSME	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
NCIF	Trung tâm thông tin và dự báo KT - XH quốc gia
NĐTNN	Nhà đầu tư nước ngoài
NHNN	Ngân hàng nhà nước
NLNTS	Nông lâm nghiệp, thủy sản
NSDP	Ngân sách địa phương
NSLĐ	Năng suất lao động
NSNN	Ngân sách nhà nước
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PMI	Chỉ số nhà quản trị mua hàng
QLNN	Quản lý nhà nước
QR (Quantity restrict)	Hạn chế số lượng
RCEP	Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực
SG (Safeguard)	Biện pháp tự vệ
SPS	Biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật
SXKD	SX-KD
TBT	Rào cản kỹ thuật đối với thương mại
TCTK	Tổng cục thống kê
TDCC	Tiêu dùng cuối cùng
TMDB	Cơ sở dữ liệu giám sát thương mại
TPCP	Trái phiếu chính phủ
TPP	Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương
TQ (Tariff quota)	Hạn ngạch thuế quan
TTIP	Hiệp định Đối tác Thương mại và Đầu tư xuyên Đại Tây Dương (TTIP)

TỪ VIẾT TẮT	GIẢI NGHĨA
TTLNH	Thị trường liên ngân hàng
UNCITRAL	Ủy ban Luật thương mại quốc tế của Liên hợp quốc
UNCTAD	Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển
USD	Đô la Mỹ
USTR	Cơ quan đại diện thương mại Mỹ
VAT	Thuế giá trị gia tăng
VER	Biện pháp hạn chế xuất khẩu tự nguyện
World Bank – WB	Ngân hàng Thế giới
WTO	Tổ chức thương mại thế giới
WTOI	Chỉ số triển vọng thương mại thế giới

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1: Thương mại hàng hoá Quý 4 năm 2021 so với Quý 4 năm 2020 và Quý 4 năm 2019 (loại trừ thương mại nội khối EU, không tính thương mại dịch vụ).	38
Bảng 1.2. Dòng vốn FDI và M&As xuyên biên giới, 2019 – 2021	40
Bảng 1.3: FDI theo lĩnh vực/ngành công nghiệp, 2019 – 2021	42
Bảng 1.4: Đầu tư mới theo lĩnh vực và ngành công nghiệp, 2019 – 2021	43
Bảng 1.5: M&A xuyên biên giới theo lĩnh vực/ngành công nghiệp, 2019 – 2021	44
Bảng 2.1. Biến động chỉ số giá tiêu dùng trong năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	60
Bảng 2.2. So sánh tỷ giá VND/USD thời điểm 31/12/2021 và 31/12/2020.....	67
Bảng 2.3. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	84
Bảng 2.4. Cơ cấu tham gia lực lượng lao động theo giới tính và theo khu vực...	84
Bảng 2.5. Tăng trưởng 1 số sản phẩm ngành Nông Lâm nghiệp và Thủy sản 2021	93
Bảng 2.6. Tăng trưởng sản lượng của một số ngành công nghiệp (2017-2021) ..	95
Bảng 2.7. Tốc độ tăng GRDP tại các tỉnh, địa phương Việt Nam 2021	100
Bảng 2.8. Các lần điều chỉnh lãi suất điều hành của ngân hàng nhà nước Việt Nam giai đoạn 2017-2021	118
Bảng 2.9. Dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế và tốc độ tăng trưởng (Tháng 12 năm 2021)	120
Bảng 2.10. NHNN điều chỉnh giá mua vào USD trong năm 2021	122
Bảng 2.11. Một số chính sách việc làm nổi bật trong năm 2021	135
Bảng 2.12. Mức lương tối thiểu vùng năm 2021	137
Bảng 2.13. Một số chính sách hỗ trợ người lao động và sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19.....	139
Bảng 3.1. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo tháng năm 2020.....	146
Bảng 3.2. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng phân theo vùng kinh tế, giai đoạn 2017-2020.....	157
Bảng 3.3. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể năm 2021, phân theo một số lĩnh vực hoạt động	159
Bảng 3.4. Số liệu chợ phân theo hạng giai đoạn 2012-2021	166

Bảng 3.5. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại giai đoạn 2010-2021 .	168
Bảng 4.1. Cán cân thương mại của Việt Nam với các thị trường chính trong năm 2021	185
Bảng 4.2. Cán cân thương mại của một số nhóm hàng chính thuộc khu vực FDI năm 2021.....	187
Bảng 4.3. Cán cân thương mại của một số nhóm hàng chính thuộc khu vực trong nước năm 2021	188
Bảng 4.4. Giá trị xuất khẩu các mặt hàng trên 10 tỷ USD năm 2020, 2021	190
Bảng 4.5. Giá trị xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp khác năm 2021	196
Bảng 4.6. Tốc độ tăng trưởng nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản.....	198
Bảng 4.7. Trị giá xuất khẩu một số quốc gia và khu vực thuộc khu vực châu Á năm 2021	200
Bảng 4.8. Trị giá xuất khẩu một số quốc gia và khu vực thuộc khu vực châu Mỹ năm 2021	200
Bảng 4.9. Trị giá xuất khẩu một số quốc gia và khu vực thuộc khu vực châu Âu năm 2021	201
Bảng 4.10. Trị giá xuất khẩu một số quốc gia và khu vực thuộc khu vực châu Phi năm 2021	202
Bảng 4.11. Trị giá xuất khẩu một số quốc gia và khu vực thuộc khu vực châu Đại Dương năm 2021	203
Bảng 4.12. Giá trị xuất khẩu các mặt hàng chủ lực của khu vực FDI năm 2021.....	206
Bảng 4.13. Giá trị xuất khẩu các mặt hàng chủ lực khu vực kinh tế trong nước năm 2021	207
Bảng 4.14. Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của các mặt hàng	209
Bảng 4.15. Giá trị nhập khẩu hàng hóa từ một số thị trường chính ở Châu Á...	219
Bảng 4.16. Giá trị nhập khẩu hàng hóa từ một số thị trường chính ở Châu Mỹ	221
Bảng 5.1. Thống kê các đợt về số ca nhiễm và tử vong.....	241
Bảng 5.2. Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới và khu vực	268
Bảng 5.3. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp năm 2021 so với 2020 (%)	273
Bảng 5.4. So sánh thu chi NSNN năm 2021/2020 dự toán và thực hiện (%)	274

Bảng 5.5. Chính sách tài khóa của Việt Nam đối phó với đại dịch COVID-19	301
Bảng 5.6. Chính sách hỗ trợ người dân và doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19	327
Bảng 5.7. Các chính sách xây dựng chỉ số tổng hợp.....	330
Bảng 5.8. Giải thích các biến số.....	334
Bảng 5.9. Thống kê mô tả các biến số	335
Bảng 5.10. Kết quả ước lượng mô hình 1	335
Bảng 5.11. Kết quả ước lượng mô hình 2	337
Bảng 6.1. Dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới (%).....	350
Bảng 6.2. Dự báo tốc độ tăng trưởng thương mại thế giới năm 2022 (%).....	356
Bảng 6.3. Các kịch bản tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2022	364
Bảng 6.4. Dự báo chỉ số tiêu dùng của Việt Nam năm 2022-2023	369
Bảng 6.5. Dự báo các chỉ số về giá của Việt Nam năm 2022-2023.....	370
Bảng 6.6. Dự báo tổng mức bán lẻ hàng hóa hàng tháng năm 2022.....	371
Bảng 6.7. Dự báo một số chỉ số về thương mại Việt Nam năm 2022-2023	372
Bảng 6.8. Dự báo giá trị XNK hàng hóa theo tháng năm 2022	373
Bảng 6.9. Dự báo một số chỉ số về vốn đầu tư Việt Nam năm 2022-2023.....	374

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Tăng trưởng sản lượng giai đoạn 2020-2023 (sản lượng năm 2022 và năm 2023 là các giá trị dự báo)	27
Hình 1.2. Thay đổi số giờ việc làm do tác động của COVID	29
Hình 1.3. Giá cả hàng hoá tăng cao.....	31
Hình 1.4. Tổn thất GDP đầu người không đồng đều giữa các nhóm quốc gia có thu nhập khác nhau.....	32
Hình 1.5. Tình hình vay nợ chính phủ	34
Hình 1.6. Các quyết định thay đổi lãi suất ngân hàng trung ương	36
Hình 1.7: Giá trị thương mại hàng hoá và dịch vụ toàn cầu, theo quý, 2019-2021	37
Hình 1.8: Tăng trưởng thương mại trong các lĩnh vực, 2019 – 2021.....	39
Hình 1.9. Diễn biến chỉ số giá chứng khoán khu vực châu Á năm 2021	50
Hình 1.10. Diễn biến lợi tức trái phiếu chính phủ kỳ hạn 10 năm trong năm 2021	51
Hình 1.11. Mức độ biến động các loại tiền tệ trên thế giới so với USD năm 2021 (%).....	52
Hình 1.12. Diễn biến tỷ giá nội tệ các nước ASEAN so với USD năm 2021	53
Hình 1.13. Lãi suất điều hành khu vực Đông Á – Thái Bình Dương	54
Hình 1.14. Giá trị vốn hóa thị trường của tiền kỹ thuật số (tỷ USD).....	55
Hình 2.1. Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng và lạm phát cơ bản Việt Nam giai đoạn 2017 – 2021	59
Hình 2.2. Tốc độ tăng CPI các quý năm 2021 so với năm 2020.....	61
Hình 2.3. Diễn biến lãi suất thị trường liên ngân hàng 2019-2021	63
Hình 2.4. Diễn biến lãi suất huy động giai đoạn 2018-2021	64
Hình 2.5. Lãi suất cho vay, Lãi suất huy động niêm yết bình quân và Tỷ lệ lãi cận biên của các ngân hàng thương mại (% , quý năm)	65
Hình 2.6. Diễn biến các tỷ giá điều hành của Ngân hàng nhà nước năm 2021....	66
Hình 2.7. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội phân theo loại hình kinh tế theo giá hiện hành các năm 2017 – 2021 (Đơn vị: nghìn tỷ đồng).....	69
Hình 2.8. Biến động lực lượng lao động tại Việt Nam giai đoạn 2017-2021	82
Hình 2.9. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm, theo giới tính và theo khu vực.....	85

Hình 2.10. Lực lượng lao động đang làm việc 3 khu vực theo các quý năm 2021	85
Hình 2.11. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm các quý trong năm 2021 (%).....	87
Hình 2.12. Tăng trưởng GDP Việt Nam theo quý (2019-2021)	89
Hình 2.13. Tăng trưởng kinh tế năm 2021	90
Hình 2.14. Cơ cấu kinh tế Việt Nam theo ngành (%)	92
Hình 2.15. Tốc độ tăng GRDP các vùng kinh tế trọng điểm của cả nước 2020-2021 (%)	97
Hình: 2.16. 10 địa phương có GRDP cao nhất 2021 (theo giá hiện hành).....	98
Hình 2.17. 10 địa phương có GRDP bình quân đầu người cao nhất 2021	99
Hình 2.18. Cán cân thanh toán của Việt Nam 2021	103
Hình 2.19. Các thành phần của cán cân tài khoản vãng lai 2016-2020	104
Hình 2.20. Các thành phần của cán cân vãng lai (2020 – 2021).....	105
Hình 2.21. Các khoản mục của cán cân tài chính	106
Hình 2.22. Tình hình ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2021	108
Hình 2.23. Cơ cấu chi ngân sách nhà nước năm 2021	109
Hình 2.24. Kết quả phát hành trái phiếu chính phủ giai đoạn 2017-2021	111
Hình 2.25. Tình hình vốn đầu tư theo khu vực trong giai đoạn 2017-2021	112
Hình 2.26. Quy mô giảm lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại năm 2021 .	119
Hình 2.27. Dư nợ tín dụng theo lĩnh vực năm 2021.....	121
Hình 3.1. Tổng mức bán lẻ qua các tháng năm 2021	143
Hình 3.2. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ so với tháng trước năm 2021	144
Hình 3.3. Cơ cấu tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ theo ngành kinh doanh năm 2021	144
Hình 3.4. Doanh thu Thương mại điện tử B2C Việt Nam giai đoạn 2016-2021	161
Hình 3.5. Tỷ lệ % số nhãn hàng của các nước tham gia nhượng quyền thương mại tại Việt Nam tính đến năm 2021	162
Hình 3.6. Số lượng các doanh nghiệp nước ngoài đăng ký nhượng quyền thương mại tại Việt Nam qua các năm từ 2007-2021.....	163
Hình 3.7. Tỷ trọng % về lĩnh vực nhượng quyền của các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam năm 2021	164

Hình 3.8. Số lượng chợ giai đoạn 2012-2021	165
Hình 3.9. Tỷ trọng chợ hạng I, hạng II, hạng III trong tổng số chợ năm 2021 ..	167
Hình 3.10. Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại năm 2020-2021.....	170
Hình 3.11. Số lượng trung tâm logistics của Việt Nam năm 2021	171
Hình 4.1: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu trong năm 2020 và năm 2021	181
Hình 4.2: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu các tháng trong năm 2021	182
Hình 4.3. Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu các tháng trong năm 2021	183
Hình 4.4. Cán cân thương mại từ năm 2016 đến 2021.....	184
Hình 4.5. Cán cân thương mại các quý năm 2021	184
Hình 4.6. Cán cân thương mại các thị trường năm 2021	185
Hình 4.7. Cán cân thương mại khối doanh nghiệp FDI năm 2020 và 2021.....	186
Hình 4.8. Cán cân thương mại khối doanh nghiệp trong nước năm 2020 và 2021	187
Hình 4.9. Giá trị xuất khẩu các quý trong năm 2021	189
Hình 4.10. Giá trị xuất khẩu các tháng trong năm 2021	190
Hình 4.11. Giá trị xuất khẩu mặt hàng nông sản năm 2021	192
Hình 4.12. Tăng trưởng xuất khẩu các mặt hàng nông sản trong năm 2021.....	193
Hình 4.13. Giá trị xuất khẩu mặt hàng thủy sản Việt Nam, năm 2020, 2021	194
Hình 4.14. Giá trị xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chủ lực năm 2021.....	195
Hình 4.15. Giá trị xuất khẩu nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản năm 2021	198
Hình 4.16. Cơ cấu thị trường xuất khẩu năm 2021	199
Hình 4.17. Giá trị xuất khẩu theo khu vực kinh tế năm 2021 so sánh với năm 2020	204
Hình 4.18. Xuất nhập khẩu hàng hóa 2020-2021	208
Hình 4.19. Trị giá nhập khẩu các mặt hàng đạt trị giá trên 5 tỷ USD năm 2021 và so sánh với năm 2020.....	209
Hình 4.20. Xuất nhập khẩu hàng hóa theo quý, tháng năm 2020-2021	210
Hình 4.21. Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa năm 2021 phân theo nhóm mặt hàng ..	211
Hình 4.22. Giá trị nhập khẩu nhóm hàng nông sản lớn nhất năm 2021.....	212
Hình 4.23. Nhóm hàng công nghiệp có giá trị nhập khẩu trên 5 tỷ USD năm 2021 .	214
Hình 4.24. Nhóm hàng công nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao năm 2021	215
Hình 4.25. Giá trị nhập khẩu nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản năm 2021	216

Hình 4.26. Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa ở các thị trường nhập khẩu chủ yếu năm 2021	218
Hình 4.27. Giá trị nhập khẩu hàng hóa từ các khu vực năm 2020 – 2021	218
Hình 4.28. Tỷ trọng của các mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn nhất từ thị trường Mỹ 2021	218
Hình 4.29. Cơ cấu nhập khẩu theo khu vực kinh tế	223
Hình 5.1. Phân bố ca lây nhiễm một số nước các nước (tính đến 24/3/2022) ...	238
Hình 5.2. Thống kê tình hình dịch bệnh COVID-19 đến ngày 23/3/2022	242
Hình 5.3. Độ lệch sản lượng so với xu hướng trước đại dịch	243
Hình 5.4. Chênh lệch đầu tư so với xu hướng trước đại dịch	244
Hình 5.5. Tỷ trọng của các nền kinh tế có mức GDP bình quân đầu người thấp hơn năm 2019.....	245
Hình 5.6. Số doanh nghiệp thành lập mới tăng/giảm theo ngành năm 2021 so với năm 2020 (%)	283
Hình 5.7. Số người và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động, các quý năm 2020 và 2021	289
Hình 5.8. Thu nhập bình quân tháng của người lao động theo khu vực kinh tế, các quý năm 2020 và năm 2021	290
Hình 5.9. Số người và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động, các quý năm 2020 và năm 2021	290
Hình 6.1. Tác động của xung đột Nga-Ukraine tới GDP thế giới (điểm %, so với KB cơ sở)	346
Hình 6.2. Dự báo tốc độ tăng trưởng của một số nền kinh tế châu Á năm 2022 (%).....	352
Hình 6.3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa hàng tháng, giai đoạn 2008-2021	371
Hình 6.4. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo tháng, giai đoạn 2011-2021..	372

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	i
NHÓM BIÊN SOẠN VÀ LỜI CẢM ƠN	ix
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	xi
DANH MỤC BẢNG BIỂU	xiv
DANH MỤC HÌNH VẼ.....	xvii
MỤC LỤC.....	xxi
PHẦN 1. TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM NĂM 2021	26
<i>Chương 1. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2021.....</i>	<i>26</i>
1.1. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ THẾ GIỚI.....	26
1.1.1. Kết quả tăng trưởng kinh tế năm 2021	26
1.1.2. Các rủi ro và thách thức lớn về kinh tế vĩ mô toàn cầu và khu vực	29
1.1.3. Các xu thế chính sách vĩ mô	32
1.3. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TOÀN CẦU.....	48
1.3.1. Diễn biến thị trường tài chính và tiền tệ toàn cầu	49
1.3.2. Những vấn đề nổi bật của thị trường tài chính toàn cầu.....	54
1.3.3. Xu hướng phát triển của thị trường tài chính toàn cầu	56
<i>Chương 2. KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2021</i>	<i>57</i>
2.1. TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM	57
2.1.1. Bối cảnh chung	57
2.1.2. Lạm phát và chỉ số giá tiêu dùng.....	59
2.1.3. Biến động lãi suất và tỷ giá hối đoái	62
2.1.4. Hoạt động đầu tư trong và ngoài nước	68
2.1.5. Hoạt động thương mại trong và ngoài nước.....	74
2.1.6. Thị trường lao động và việc làm	81
2.2. TĂNG TRƯỞNG VÀ ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ.....	88
2.2.1. Tốc độ và quy mô tăng trưởng	88
2.2.2. Tăng trưởng theo cơ cấu ngành.....	92
2.2.3. Tăng trưởng kinh tế ở các địa phương	97

2.2.4. Cán cân thanh toán quốc tế	102
2.2.5. Ngân sách nhà nước và đầu tư công.....	107
2.3. CÁC CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ	113
2.3.1. Chính sách tài khóa	113
2.3.2. Chính sách tiền tệ.....	118
2.3.3. Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng.....	125
2.3.4. Chính sách phát triển kinh tế tư nhân.....	130
2.3.5. Chính sách việc làm và thu nhập.....	134
PHẦN 2. THƯƠNG MẠI VIỆT NAM NĂM 2021	142
<i>Chương 3. THƯƠNG MẠI NỘI ĐỊA</i>	<i>142</i>
3.1. TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ TÌNH HÌNH CUNG - CẦU MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU	142
3.1.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	142
3.1.2. Tình hình cung - cầu một số mặt hàng thiết yếu	147
3.2. THỊ TRƯỜNG VÀ CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THƯƠNG MẠI.....	155
3.2.1. Các khu vực thị trường.....	155
3.2.2. Các chủ thể tham gia thương mại.....	158
3.3. PHƯƠNG THỨC KINH DOANH VÀ NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI.....	160
3.3.1. Phương thức kinh doanh thương mại	160
3.3.2. Nhượng quyền thương mại.....	162
3.4. CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI.....	164
3.4.1. Hệ thống chợ truyền thống.....	164
3.4.2. Hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị.....	167
3.4.3. Hệ thống trung tâm Logistics.....	170
3.5. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN VÀ QUẢN LÝ THƯƠNG MẠI NỘI ĐỊA.....	172
3.5.1. Nhóm chính sách ứng phó với tác động của dịch bệnh	172
3.5.2. Nhóm chính sách phát triển và quản lý hạ tầng thương mại	173
3.5.3. Nhóm chính sách quản lý một số mặt hàng kinh doanh có điều kiện	176
3.5.4. Các chính sách phát triển thương mại nội địa khác	178

Chương 4. XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA.....	181
4.1. TỔNG QUAN VỀ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA.....	181
4.1.1. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu và tốc độ tăng trưởng	181
4.1.2. Cán cân thương mại	183
4.2. XUẤT KHẨU HÀNG HÓA	188
4.2.1. Khái quát về xuất khẩu hàng hóa	188
4.2.2. Xuất khẩu theo nhóm mặt hàng.....	190
4.2.3. Xuất khẩu theo thị trường	198
4.2.4. Xuất khẩu theo khu vực kinh tế	204
4.3. NHẬP KHẨU HÀNG HÓA	207
4.3.1. Khái quát về nhập khẩu hàng hóa	207
4.3.2. Tình hình nhập khẩu theo nhóm mặt hàng	211
4.3.3. Tình hình nhập khẩu theo thị trường.....	217
4.3.4. Nhập khẩu theo khu vực kinh tế.....	223
4.4. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA.....	224
4.4.1. Một số thuận lợi, khó khăn trong xuất nhập khẩu hàng hóa.....	224
4.4.2. Chính sách mới thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa	228
4.4.3. Chính sách mới trong quản lý nhập khẩu hàng hóa.....	232
PHẦN 3. PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRONG BỐI CẢNH DỊCH	
 COVID-19 CỦA VIỆT NAM NĂM 2021	236
Chương 5. PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID-19	236
5.1. DIỄN BIẾN CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19	236
5.1.1. Lịch sử hình thành và đặc điểm của COVID-19	236
5.1.2. Thế giới.....	237
5.1.3. Việt Nam.....	239
5.2. TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN KINH TẾ TOÀN CẦU...	242
5.2.1. Tăng trưởng kinh tế thế giới.....	242
5.2.2. Hoạt động thương mại và đầu tư.....	246
5.2.3. Thị trường tài chính, tiền tệ.....	252
5.2.4. An sinh xã hội	257

5.2.5. Phát triển kinh tế ở một số quốc gia và khu vực	263
5.3. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN KINH TẾ VIỆT NAM	267
5.3.1. Tác động của COVID-19 đến kinh tế vĩ mô.....	267
5.3.2. Tác động đến hoạt động thương mại và đầu tư	277
5.3.3. Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế	280
5.3.4. Tác động đến phát triển các doanh nghiệp ở Việt Nam.....	281
5.3.5. Tác động của COVID-19 đến các vấn đề xã hội	285
5.4. QUAN ĐIỂM VÀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ ỨNG PHÓ TRONG BỐI CẢNH	
ĐẠI DỊCH COVID-19	294
5.4.1. Quan điểm phòng chống đại dịch COVID-19	294
5.4.2. Các chính sách kinh tế - xã hội ứng phó với đại dịch COVID-19	298
5.4.3. Phân tích các chính sách ứng phó với đại dịch COVID-19	325
5.4.4. Đánh giá hiệu quả chính sách ứng phó của chính phủ thông qua mô	
hình ARDL	329
PHẦN 4. DỰ BÁO KINH TẾ, THƯƠNG MẠI VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO	
VIỆT NAM NĂM 2022	340
<i>Chương 6. DỰ BÁO KINH TẾ VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM NĂM 2022</i>	340
6.1. DỰ BÁO DIỄN BIẾN CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19.....	340
6.1.1. Thế Giới	340
6.1.2. Việt Nam.....	342
6.2. KINH TẾ THẾ GIỚI.....	343
6.2.1. Bối cảnh thế giới.....	343
6.2.2. Tăng trưởng kinh tế thế giới.....	345
6.2.3. Thương mại và đầu tư toàn cầu.....	352
6.3. KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM.....	360
6.3.1. Bối cảnh kinh tế Việt Nam.....	360
6.3.2. Kịch bản về các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô	363
6.4. HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ.....	364
6.4.1. Thương mại nội địa	364
6.4.2. Xuất, nhập khẩu	372

6.4.3. Triển vọng đầu tư ở Việt Nam	373
Chương 7. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ, THƯƠNG MẠI VIỆT NAM 2022	376
7.1. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ	376
7.1.1. Chính sách giảm thiểu tác động do đại dịch COVID-19	376
7.1.2. Thực thi chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ	378
7.1.3. Cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, tăng năng suất và chất lượng	380
7.1.4. Phát triển nền kinh tế số	384
7.1.5. Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	390
7.1.6. Chính sách thu hút đầu tư	397
7.2. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI	402
7.2.1. Đối với phát triển thương mại nội địa	402
7.2.2. Đối với phát triển xuất nhập khẩu	409
7.3. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI	415
7.3.1. An sinh xã hội	415
7.3.2. Giáo dục	418
7.3.3. Y tế	420
7.3.4. Lao động và việc làm	422
7.3.5. Môi trường và các vấn đề xã hội khác	425
Tài liệu tham khảo:	429

PHẦN 1. TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM NĂM 2021

Chương 1. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2021

1.1. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ THẾ GIỚI

1.1.1. Kết quả tăng trưởng kinh tế năm 2021

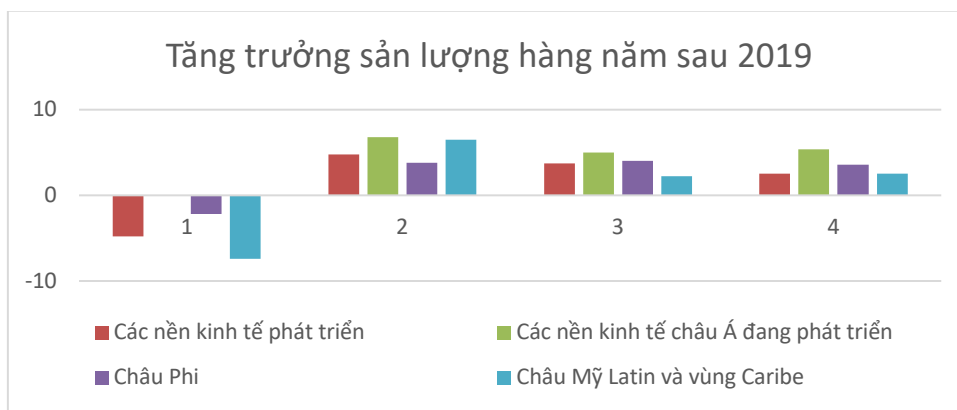
Nền kinh tế toàn cầu có sự phục hồi mạnh mẽ trong năm 2021, tuy nhiên đến cuối năm đà tăng trưởng toàn cầu không còn được duy trì, dẫn tới triển vọng tăng trưởng dự kiến thấp hơn vào năm 2022.

Sự phục hồi kinh tế toàn cầu phụ thuộc vào sự cân bằng không bền vững trong bối cảnh làn sóng nhiễm COVID-19 mới, những thách thức dai dẳng trên thị trường lao động, những hạn chế kéo dài trong chuỗi cung ứng và áp lực lạm phát gia tăng. Sau khi tăng trưởng toàn cầu chỉ đạt mức 3,4% vào năm 2020 và tiếp theo là 5,5% vào năm 2021, tốc độ tăng trưởng cao nhất trong hơn 4 thập kỷ, nền kinh tế thế giới được dự kiến sẽ tăng 4% vào năm 2022 và 3,5% trong năm 2023. Tổng sản phẩm thế giới năm 2021 cao hơn 1,9% so với năm 2019 nhưng vẫn thấp hơn 3,3% so với mức sản lượng dự kiến trước đại dịch. Tuy nhiên, những con số tăng trưởng tổng hợp này chưa phản ánh sự khác biệt rõ rệt về tốc độ phục hồi giữa các quốc gia và khu vực.

Sản lượng phục hồi toàn cầu vào năm 2021 chủ yếu được thúc đẩy bởi chi tiêu cho tiêu dùng mạnh mẽ và một số khoản đầu tư. Thương mại hàng hóa tăng trở lại, vượt qua mức trước đại dịch. Tuy nhiên, đà tăng trưởng đã chậm lại đáng kể vào cuối năm 2021, bao gồm cả ở các nền kinh tế lớn như Trung Quốc, Liên minh Châu Âu và Hoa Kỳ, khi tác động của các kích thích tài chính và tiền tệ biến mất và sự gián đoạn chuỗi cung ứng lớn xuất hiện. Động lực tăng trưởng nhìn chung đã yếu hơn ở hầu hết các nước đang phát triển và các nền kinh tế đang chuyển đổi. Trong khi giá hàng hóa cao hơn đã giúp các nước xuất khẩu hàng hóa lớn, giá thực phẩm và năng lượng tăng đã gây ra lạm phát tăng cao một cách nhanh chóng, đặc biệt là ở Cộng đồng các quốc gia độc lập (CIS), Mỹ Latinh và Caribe. Sự phục hồi đặc biệt chậm chạp ở các nền kinh tế phụ thuộc vào du lịch, đặc biệt là ở các quốc đảo nhỏ đang phát triển. Theo dự báo hiện tại, một nửa số nền kinh tế trên thế giới sẽ vượt mức sản lượng trước đại dịch ít nhất 7% vào năm 2023. Ở Đông Á và Nam Á, tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trung bình vào năm 2023 dự kiến là 18,4%, nghĩa là cao hơn mức của năm 2019, so với chỉ 3,4% ở Mỹ Latinh và

Caribe. Nhưng điều đó đảm bảo các nước sẽ lấy lại hoàn toàn sản lượng của mình so với xu hướng tăng trưởng sản lượng trước đại dịch. Mặc dù có sự phục hồi mạnh mẽ, GDP của Đông Á và Nam Á vào năm 2023 dự kiến vẫn thấp hơn 1,7% so với mức dự báo trước đại dịch. Châu Phi, Châu Mỹ Latinh và vùng Caribe được dự báo sẽ có khoảng cách (thấp hơn) lần lượt là 5,5 và 4,2% so với dự báo trước đại dịch. Những sự suy giảm tăng trưởng sản lượng đó được cho là sẽ làm trầm trọng thêm tình trạng nghèo đói, bất bình đẳng và làm suy yếu sự phát triển bền vững.

Hình 1.1. Tăng trưởng sản lượng giai đoạn 2020-2023 (sản lượng năm 2022 và năm 2023 là các giá trị dự báo)



Nguồn: UN. (2022). *World Economic Situation and Prospects 2022*.

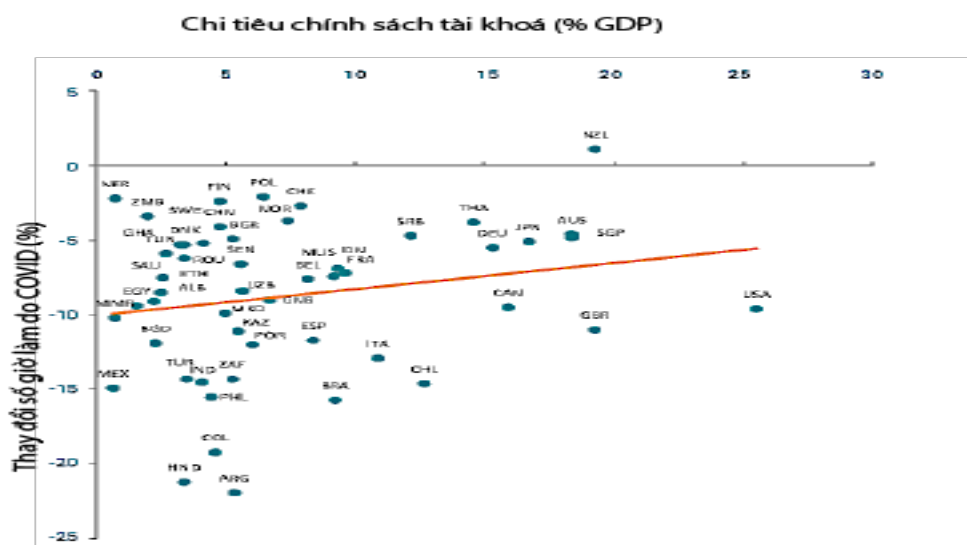
Số lượng việc làm chậm phục hồi kéo theo bất bình đẳng giới trầm trọng hơn

Việc làm trên toàn cầu vẫn chưa thể phục hồi hoàn toàn sau cú sốc chưa từng có gây ra bởi đại dịch COVID-19, bất chấp việc dỡ bỏ dần các hạn chế, cấm vận và những nỗ lực to lớn để khôi phục, bảo vệ việc làm và hỗ trợ các doanh nghiệp cũng như sự phục hồi của sản lượng toàn cầu. Trong khi tổng sản lượng năm 2021 trở lại mức trước đại dịch ở hầu hết các nền kinh tế lớn, thì việc phục hồi việc làm đã bị tụt lại và thậm chí bị đình trệ ở nhiều nơi trên thế giới. Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), đến quý 3 năm 2021, tổng số giờ làm việc vẫn thấp hơn 4,7% so với mức trước đại dịch, tương đương với việc 137 triệu việc làm toàn thời gian bị mất (ILO, 2021d). Tốc độ tạo việc làm chậm chạp không thể bù đắp cho số lượng việc làm đã mất đi trước đó, đặc biệt là trong những ngành bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi đại dịch. Thêm vào đó, các làn sóng lây nhiễm mới, chẳng hạn như ở châu Âu và Cộng đồng các quốc gia độc lập (CIS), dẫn tới các chính phủ buộc phải tái áp dụng các biện pháp đóng cửa một phần và tiếp tục làm chậm quá trình phục hồi việc làm, đặc biệt là trong lĩnh vực dịch vụ.

Cuộc khủng hoảng do Covid-19 và các hệ lụy kèm theo đã có tác động nghiêm trọng đến việc làm trong ngành du lịch, khách sạn và thương mại bán lẻ. Đặc biệt, nó đã gây ảnh hưởng không như nhau đến các nhóm dễ bị tổn thương, bao gồm thanh niên, phụ nữ và lao động nhập cư, cũng như lao động có trình độ học vấn và kỹ năng thấp hơn. Trong đó, sự gia tăng của khoảng cách việc làm giữa các nhóm giới tính là kết quả hiển nhiên dễ nhận thấy, đặc biệt là ở các nước đang phát triển, với việc phụ nữ bị suy giảm nhiều hơn trong việc làm và cơ hội tham gia lực lượng lao động so với nam giới (IMF, 2021d). Hiện nay, nhiều phụ nữ phải đối mặt với những rào cản nghiêm trọng trong việc tái gia nhập lực lượng lao động, đặc biệt là phụ nữ có con nhỏ (Fabrizio và cộng sự, 2021). Do đó, các chính sách hỗ trợ công việc gia đình không được trả lương, bao gồm cả chăm sóc trẻ em, cũng như mở lại trường học sẽ rất quan trọng trong việc đảo ngược tác động tiêu cực của đại dịch tới tình trạng bất bình đẳng đối với nữ giới về cơ hội việc làm và tham gia lực lượng lao động trong tương lai.

Ở các quốc gia có thể thực hiện các biện pháp kích thích tài khóa quy mô lớn, các cơ chế bảo vệ doanh nghiệp và việc làm đã giúp giảm thiểu tác hại của cuộc khủng hoảng về việc làm (Hình 1.2). ILO nhận thấy rằng, trung bình, GDP hàng năm tăng 1% trong phản ứng chính sách tài khóa có liên quan đến việc tăng 0,3 điểm phần trăm số giờ làm việc (ILO, 2021d). Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) ước tính rằng nếu không có các chương trình duy trì việc làm do chính phủ tài trợ, sự sụt giảm số lượng nhân viên sẽ lớn hơn 50%, dẫn đến việc giảm việc làm hơn 6% (OECD, 2021a). Các chương trình kích thích cụ thể, chẳng hạn như Chương trình Bảo vệ Tiền lương ở Hoa Kỳ và Chương trình Thanh toán Người nhận việc làm của Úc, đã có những tác động tích cực đáng kể trong việc ngăn ngừa tình trạng mất việc làm trầm trọng hơn. Mặc dù vậy, các chiến lược tác động đến việc làm đang được lựa chọn là không đồng nhất. Tại Hoa Kỳ, hỗ trợ thu nhập đáng kể đi kèm với sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp, trong khi ở các nước châu Âu, các chương trình làm việc thời gian ngắn và cao cho phép giảm giờ làm việc. Về dài hạn, các quốc gia có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn sẽ có nhiều khả năng bị sụt giảm lâu dài trong việc tham gia lực lượng lao động nhưng cuối cùng có thể chứng kiến sự tái bố trí lao động hiệu quả hơn (Bartholomew và Diggle, 2021).

Hình 1.2. Thay đổi số giờ việc làm do tác động của COVID



Nguồn: UN. (2022). *World Economic Situation and Prospects 2022*.

1.1.2. Các rủi ro và thách thức lớn về kinh tế vĩ mô toàn cầu và khu vực

Tổn thất kinh tế đến từ đại dịch COVID vẫn tiếp tục cao vì đại dịch chưa kết thúc

Mặc dù vắc-xin được tung ra thị trường từ đầu năm 2021, đại dịch COVID-19 vẫn chưa kết thúc. Từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 1 tháng 12 năm 2021, trung bình có 9.432 người chết mỗi ngày trên khắp thế giới, cao hơn đáng kể so với 6.061 trường hợp tử vong mỗi ngày được ghi nhận trong cùng thời kỳ năm 2020. Đến đầu tháng 12 năm 2021, các ca tử vong liên quan đến COVID-19 kể từ khi bắt đầu đại dịch đã lên tới 5,2 triệu. Tuy nhiên, tổng số người chết do đại dịch gây ra trực tiếp và gián tiếp lại cao hơn nhiều. Và tình trạng đó còn nghiêm trọng hơn ở một số nền kinh tế đang chuyển đổi và một số nước Đông Âu và Mỹ Latinh.

Trong năm 2021, tâm chấn của đại dịch đã dịch chuyển nhiều lần. Trong phần lớn thời gian của năm, các quốc gia đang phát triển và đang chuyển đổi chứng kiến tỷ lệ lây nhiễm và tử vong ngày càng tăng do họ tụt hậu trong tiêm chủng. Nhưng trong quý 4 năm 2021, khi nhiệt độ lạnh hơn ở Bắc bán cầu dẫn đến các hoạt động xã hội trong nhà nhiều hơn, Châu Âu và Hoa Kỳ bắt đầu chứng kiến các đợt bùng phát mới, với các trường hợp nghiêm trọng chủ yếu ảnh hưởng đến những người chưa được tiêm chủng. Các quốc gia ở châu Âu có tỷ lệ tiêm chủng tương đối thấp hơn đã có sự gia tăng mạnh mẽ hơn về số ca bệnh. Hơn nữa, sự xuất hiện vào cuối tháng 11 năm 2021 của biến thể Omicron, có khả năng lây truyền nhanh hơn các biến thể trước đó và có khả năng né tránh vắc xin tốt

hơn, đã gióng lên hồi chuông cảnh báo mới trên toàn thế giới. Chính phủ các nước phát triển lớn, bao gồm cả ở Châu Âu, Nhật Bản và Hoa Kỳ, đã phản ứng bằng cách đưa ra các hạn chế đi lại từ Nam Phi, nơi Omicron được phát hiện lần đầu tiên. Một số quốc gia đang phát triển cũng nhanh chóng áp đặt các hạn chế nhập cảnh đối với du khách đến từ Nam Phi.

Các biến thể COVID-19 mới và việc áp dụng lại các biện pháp kiểm dịch và hạn chế di chuyển có thể tác động tiêu cực đáng kể các hoạt động kinh tế. Mặc dù không thể đánh giá trước tác động thực tế, nhưng các biến thể mới có thể làm suy giảm nghiêm trọng niềm tin của thị trường và làm chệch hướng sự phục hồi kinh tế. Mức độ sẵn sàng làm việc trực tiếp có thể giảm xuống một lần nữa, gây ra rủi ro đi xuống đối với sự phục hồi thị trường lao động vốn đã chậm chạp và làm gia tăng sự gián đoạn chuỗi cung ứng. Sự phục hồi được chờ đợi từ lâu của các ngành dịch vụ, từ khách sạn đến du lịch quốc tế và hội nghị, cũng có thể bị trì hoãn hơn nữa. Những nỗ lực thúc đẩy mở cửa trở lại và thu hút khách du lịch ở các quốc gia phụ thuộc vào du lịch, đặc biệt là các quốc đảo nhỏ đang phát triển, có thể dễ dàng bị đảo ngược.

Bất ổn kinh tế vĩ mô đến từ lạm phát đình đốn

Lạm phát toàn cầu phần lớn vẫn được kiềm chế, thường thấp hơn mục tiêu của ngân hàng trung ương, trong thập kỷ qua, mặc dù thanh khoản toàn cầu tăng mạnh sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009. Tuy nhiên, lạm phát toàn cầu đã tăng lên ước tính 5,2% vào năm 2021, cao hơn 2 điểm phần trăm so với tỷ lệ xu hướng của nó trong 10 năm qua. Sự gia tăng đặc biệt rõ rệt ở Hoa Kỳ và khu vực đồng euro, cũng như ở Mỹ Latinh và Caribe. Kỳ vọng lạm phát trung hạn trong giai đoạn 5 năm ở Hoa Kỳ và khu vực đồng euro tăng nhẹ trong suốt năm 2021 nhưng vẫn ở mức trung bình, lần lượt là dưới 2,5 và 1,8% (IMF, 2021d). Điều này cho thấy rằng kỳ vọng lạm phát vẫn được duy trì tốt và sẽ cho phép lạm phát quay trở lại mức trước đại dịch nếu tình trạng thiếu lao động và tắc nghẽn từ phía nguồn cung biến mất và giá lương thực và năng lượng toàn cầu ổn định vào năm 2022.

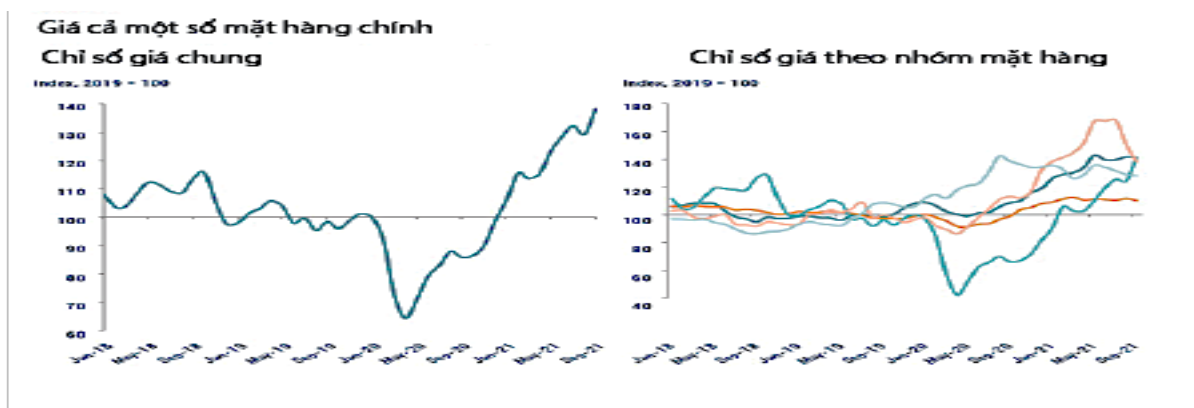
Sự gia tăng lạm phát vào năm 2021 phần lớn là do sự kết hợp độc đáo của các nút thắt từ phía cung đặc trưng, nhu cầu phục hồi mạnh hơn dự đoán và giá hàng hóa cao. Giá cả hàng hóa tăng mạnh, trong đó điển hình là kim loại, than đá, dầu thô và khí đốt tự nhiên. Giá dầu thô tăng trung bình 70% lên 70 USD / thùng. Các nguyên nhân dẫn đến giá năng lượng leo thang bao gồm nhu cầu điện cao do thời tiết nắng

nóng ở một số quốc gia, sản xuất năng lượng tái tạo thấp do điều kiện thời tiết bất lợi và nhu cầu năng lượng nói chung cao. Giá lương thực tăng 22% vào năm 2021, đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, được thúc đẩy bởi sự tăng giá mạnh của dầu thực vật, ngũ cốc và sữa (FAO, 2021). Giá lương thực cao làm ảnh hưởng đến tiêu dùng của người nghèo, những người vốn đã rất khó khăn trước và trong đại dịch. Các nguyên nhân cơ bản bao gồm thu hoạch giảm do thời tiết bất lợi, thiếu lao động và nhu cầu tiêu thụ cao. Nguồn cung chính tắc nghẽn cùng với tắc nghẽn ở các cảng làm tăng chi phí vận chuyển và dẫn đến giá nhập khẩu cao hơn.

Vào năm 2022, một số áp lực tăng giá dự kiến sẽ giảm bớt khi các ngân hàng trung ương thắt chặt chính sách tiền tệ. Tuy nhiên, thời điểm và trình tự các phản ứng của ngân hàng trung ương đối với áp lực lạm phát sẽ vẫn rất quan trọng. Nếu chính sách tiền tệ được thắt chặt quá nhanh, chắc chắn sẽ khiến quá trình phục hồi bị trật bánh. Mặt khác, nếu việc thắt chặt và bình thường hóa tiền tệ bị trì hoãn quá lâu, kỳ vọng lạm phát có thể trở nên rõ ràng hơn và có thể tự nó trở nên trầm trọng hơn. Các ngân hàng trung ương lớn sẽ cần phối hợp và thông báo rõ ràng các phản ứng của họ trước áp lực lạm phát để đảm bảo thị trường tài chính ổn định và hỗ trợ cho phục hồi kinh tế.

Theo kịch bản cơ sở, tỷ lệ lạm phát toàn cầu được dự báo sẽ giảm xuống 3,8% vào năm 2022 và 3,1% vào năm 2023, trở lại xu hướng trước đại dịch. Những dự báo này phụ thuộc vào sự tiêu tan của sự gián đoạn chuỗi cung ứng đang gây ra cho nền kinh tế toàn cầu vào nửa cuối năm 2022. Tuy nhiên, những hạn chế được gia hạn do các biến thể COVID-19 mới có thể dẫn đến áp lực lạm phát cao hơn. Ngoài ra, biến đổi khí hậu đã làm tăng tần suất và mức độ nghiêm trọng của các hiện tượng thời tiết cực đoan, cũng có thể ảnh hưởng tiêu cực đến chuỗi cung ứng và gây áp lực tăng giá.

Hình 1.3. Giá cả hàng hoá tăng cao

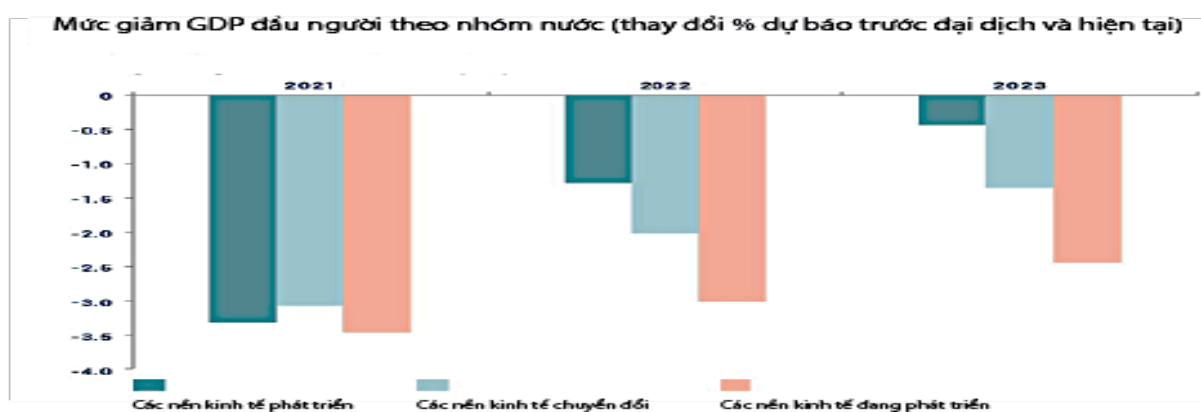


Nguồn: UN. (2022). *World Economic Situation and Prospects 2022*.

Sự bất bình đẳng giữa các quốc gia ngày càng mở rộng

Mục tiêu phục hồi kinh tế hoàn toàn tính theo GDP bình quân đầu người sẽ còn khó với tới được đối với các nước đang phát triển trong thời gian tới. Vào năm 2022, sản lượng bình quân đầu người của các nước đang phát triển và các nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi dự kiến sẽ thấp hơn 2% so với mức dự kiến trước đại dịch. Khoảng cách GDP bình quân đầu người giữa những gì họ sẽ đạt được và những gì họ có thể đạt được nếu không có đại dịch sẽ còn kéo dài đến năm 2023 (hình 1.4). Trong khi đó, GDP bình quân đầu người của các nền kinh tế phát triển được dự báo sẽ phục hồi gần như hoàn toàn vào năm 2023 so với dự báo trước đại dịch. Tốc độ phục hồi không đồng đều giữa các nước phát triển và đang phát triển sẽ làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập giữa các quốc gia, đe dọa việc thực hiện các mục tiêu giảm bất bình đẳng toàn cầu vào năm 2030, như trong “Các mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu”.

Hình 1.4. Tổn thất GDP đầu người không đồng đều giữa các nhóm quốc gia có thu nhập khác nhau



Nguồn: UN. (2022). *World Economic Situation and Prospects 2022*.

1.1.3. Các xu thế chính sách vĩ mô

Chính sách tài chính cho đại dịch (emergency financing)

Đại dịch đã nhấn mạnh tầm quan trọng của chính sách tài khóa trong việc chống lại một cuộc khủng hoảng thảm khốc và hỗ trợ phục hồi. Các chính sách tài khóa chủ động đang đóng vai trò quyết định đối với cách các quốc gia quản lý đại dịch, giảm thiểu tác động của nó và hỗ trợ phục hồi. Tuy nhiên, sự bất cân xứng lớn về tài chính giữa các quốc gia đang dẫn đến sự khác biệt sâu sắc về tiến độ tiêm chủng, khả năng và cách thức hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp và hộ gia đình, và do đó tạo ra sự khác biệt trong triển vọng phục hồi kinh tế. Trong khi các nước phát triển triển khai các gói tài khóa lớn thì các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước có thu nhập thấp, phải vật lộn với những

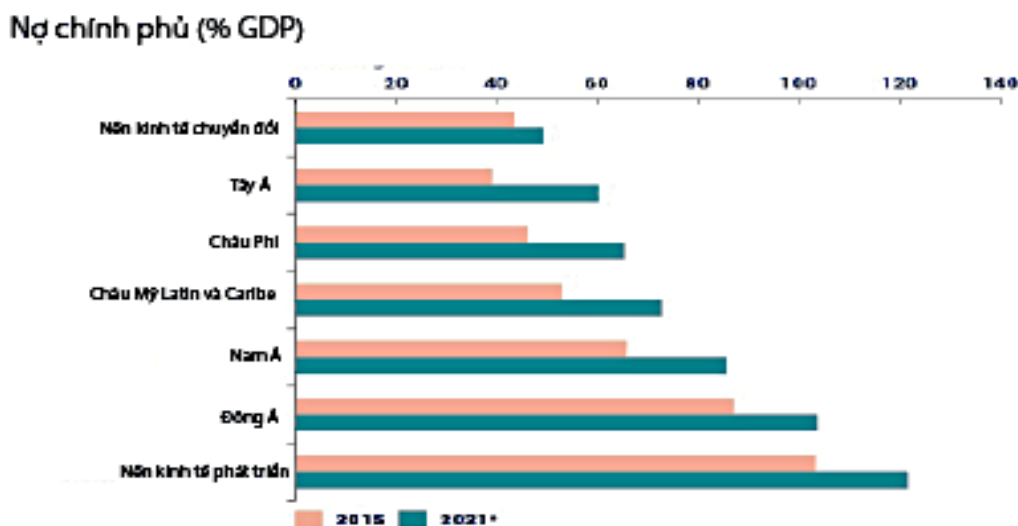
thách thức tài khóa to lớn. Nhiều quốc gia đang phát triển đứng trước nguy cơ xảy ra khủng hoảng nợ quốc gia. Sự khác biệt về nguồn lực tài chính đang góp phần tạo ra sự khác biệt rõ rệt trong triển vọng phục hồi giữa các quốc gia phát triển với khu vực đang phát triển, đồng thời, gây ra những hạn chế trong việc ngăn chặn đại dịch một cách có hiệu quả cũng như gây nguy hiểm cho sự phục hồi kinh tế trên toàn cầu.

Ở các nước phát triển, các gói kích thích tài khóa lớn đã đóng một vai trò quan trọng trong việc kiềm chế khủng hoảng và hỗ trợ quá trình phục hồi đang diễn ra (Gourinchas và cộng sự, 2021). Chính sách tiền tệ nới lỏng và bảng cân đối của ngân hàng trung ương mở rộng đã cho phép các chính phủ vay với chi phí thấp trong khi giảm chi phí trả nợ và rủi ro chuyển nhượng. Khi đại dịch được kiểm soát tốt hơn, các ưu tiên đang chuyển sang tăng cường bảo trợ xã hội và hỗ trợ các khoản đầu tư dài hạn và năng lực sản xuất, chẳng hạn như năng lượng xanh và công nghệ kỹ thuật số, cũng như tăng cường nghiên cứu và phát triển. Các ví dụ bao gồm kế hoạch khôi phục EU Thế hệ tiếp theo ở Liên minh Châu Âu và Đạo luật Đầu tư Cơ sở hạ tầng và Việc làm ở Hoa Kỳ. Các nhà hoạch định chính sách cần phải chống lại sự cám dỗ của việc củng cố tài khóa sớm vì các cuộc khủng hoảng trước đây đã chứng minh rằng một bước đi như vậy là tự thất bại. Ví dụ, ở các nước phát triển, hợp nhất tài khóa sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu có tác động tiêu cực mạnh đến tăng trưởng, dẫn đến tỷ lệ nợ trên GDP thậm chí còn cao hơn (Fatas và Summers, 2018). Các biện pháp tài khóa cần tiếp tục tập trung vào các khoản chi thiết yếu liên quan đến đại dịch, cứu trợ những người dễ bị tổn thương nhất và hỗ trợ tăng trưởng việc làm, với các chiến lược được liên kết rộng rãi nhằm hỗ trợ phát triển bền vững. Cơ cấu chi tiêu tài khóa nên có cách tiếp cận chiến lược, chẳng hạn như bằng cách thúc đẩy đầu tư công vào cơ sở hạ tầng vật lý và kỹ thuật số có thể thu hút đầu tư tư nhân và thông qua các biện pháp khuyến khích tài khóa có mục tiêu để thúc đẩy quá trình giảm tiêu thụ cacbon, thúc đẩy năng lượng tái tạo và đổi mới. Đầu tư vào nguồn nhân lực, giáo dục và chăm sóc sức khỏe cộng đồng vẫn nên được ưu tiên.

Áp lực củng cố tài khóa sẽ ngày càng gia tăng, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Việc thắt chặt tiền tệ nhanh hơn dự kiến ở Hoa Kỳ sẽ có những tác động nghiêm trọng đối với các vị thế tài khóa, đặc biệt là khi sự gia tăng nợ công gần đây đã làm tăng tính dễ bị tổn thương đối với chính sách tài khóa xét từ góc độ gia tăng chi phí trả nợ và chi phí luân chuyển. Các quốc gia sẽ cần đánh giá các quy tắc tài khóa của mình và thiết lập các khuôn khổ về tính bền vững của nợ một cách đáng tin cậy. Trong trung hạn, giải

quyết tính bền vững của nợ sẽ đòi hỏi sự kết hợp của hạn chế tài khóa khi thích hợp, tăng trưởng mạnh và lạm phát vừa phải, tùy theo hoàn cảnh cụ thể của từng quốc gia. Các quốc gia có nợ nước ngoài không bền vững cần sự hỗ trợ nhanh chóng và có sự phối hợp của quốc tế để xóa nợ.

Hình 1.5. Tình hình vay nợ chính phủ



Nguồn: UN. (2022). *World Economic Situation and Prospects 2022*.

Chính sách tài khóa và tiền tệ, chính sách đầu tư nhằm khắc phục suy thoái kinh tế (business cycle policy)

Chính sách hỗ trợ việc làm

Các quốc gia đã thực hiện nhiều chính sách khác nhau để giảm thiểu tác hại của đại dịch đối với việc làm. Các chính sách thị trường lao động, tập trung vào lao động chính thức, đã được thông qua hoặc mở rộng, bao gồm trợ cấp tiền lương, cải cách các quy định lao động, sắp xếp thời gian làm việc ngắn hơn và các kế hoạch duy trì việc làm, cùng với các chính sách thị trường lao động tích cực để cung cấp đào tạo kỹ năng và hỗ trợ vị trí việc làm. Mạng lưới an sinh xã hội được mở rộng với tốc độ cao hơn trước để hỗ trợ các nhóm dễ bị tổn thương trong khu vực phi chính thức, những người không được các chương trình xã hội đóng góp chi trả, góp phần đưa ra những lợi ích tạm thời mới, mở rộng phạm vi bao phủ và sự rộng rãi của các lợi ích hiện có, cũng như thay đổi tiêu chí đủ điều kiện thụ hưởng các chính sách, chương trình hỗ trợ. Các biện pháp từ phía cầu nhằm tăng tính thanh khoản cho các công ty và cung cấp các cơ sở giảm thuế và tín dụng, thường thông qua việc giảm hoặc hoãn thuế đối với thu nhập và lợi nhuận cũng như đối với việc nộp thuế giá trị gia tăng.

Trong khi vẫn còn chưa chắc chắn về mức độ, phạm vi và độ bền của những thay đổi trên thị trường lao động, đại dịch có thể sẽ có những ảnh hưởng lâu dài đến việc làm, trong đó các ảnh hưởng cơ bản trong quá trình phục hồi bao gồm tăng tốc độ tạo việc làm, bố trí và phân bổ lại lao động. Các nhà hoạch định chính sách không nên đánh giá thấp vai trò của các chính sách tài khóa và thị trường lao động mà cần phải tiếp tục hỗ trợ tài chính để duy trì mạng lưới an sinh xã hội cho những người còn khó khăn. Các biện pháp đảm bảo an toàn tại nơi làm việc phải đi kèm với các bước để tăng cường các chương trình việc làm, tạo động lực cho việc tuyển dụng và ban hành các chính sách khuyến khích thị trường lao động phát triển tích cực.

Các kế hoạch duy trì việc làm đã ngăn chặn sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp ở các nước phát triển, đặc biệt là ở châu Âu trong khi các nước đang phát triển đã tập trung vào các biện pháp chính sách như sắp xếp thời gian làm việc ngắn hơn và thay đổi các quy định về lao động. Ở Mỹ Latinh, Colombia, Costa Rica và Peru đã giảm giờ làm việc hoặc tiền lương và tiến hành tạm ứng nghỉ phép hàng năm hoặc thậm chí đình chỉ công việc tạm thời (Blofield và cộng sự, 2020). Argentina, Brazil và Chile đã trợ cấp tiền lương cho người sử dụng lao động và người lao động để duy trì việc làm và ổn định thu nhập. Các nước đang phát triển có thu nhập thấp đã chủ động trong việc thực hiện các thay đổi về quy định và rút ngắn thời gian làm việc trong khi trợ cấp tiền lương ít phổ biến hơn do nguyên nhân hạn chế về ngân sách và tài chính.

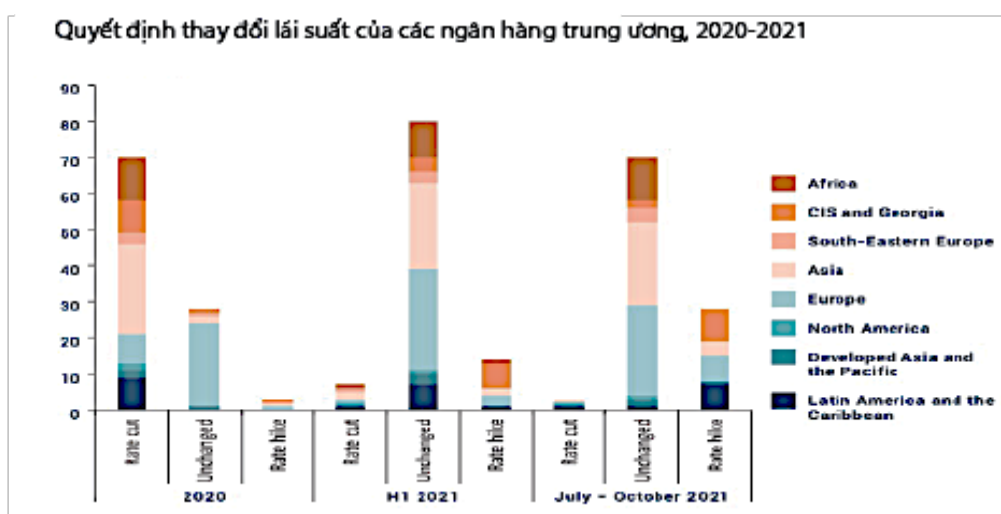
Khi việc tiêm chủng ngày càng tiến bộ và tính di động tăng lên, các quốc gia cần mở rộng các chính sách thị trường lao động tích cực. Những hoạt động này có thể bao gồm hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các chính sách mục tiêu của ngành, tích cực thúc đẩy việc làm, hỗ trợ tìm kiếm việc làm và đào tạo kỹ năng thông qua đầu tư vào các dịch vụ việc làm công, tập trung vào thanh niên, phụ nữ, người di cư và những người có kỹ năng thấp. Các chính sách thị trường lao động tích cực có thể thúc đẩy việc phân bổ lại người lao động vào các lĩnh vực có cơ hội việc làm ngày càng tăng, cải thiện việc tiếp thu các kỹ năng mới và tạo ra sự phù hợp tốt hơn giữa việc làm và người tìm việc. Các chính sách này cũng có thể giúp tái hòa nhập thị trường lao động của các nhóm trước đó đã bị dịch chuyển một cách không cân xứng. Các bằng chứng trước đây khẳng định tiềm năng của các chính sách này trong việc phục hồi thị trường lao động.

Chính sách tiền tệ: khắc phục chứng nghiệm mở rộng tiền một cách dễ dãi

Các phản ứng của chính sách tiền tệ toàn cầu đối với cuộc khủng hoảng COVID-19 là đặc biệt trên khắp thế giới. Các ngân hàng trung ương cắt giảm lãi suất ngắn hạn, giảm yêu cầu dự trữ bắt buộc, thiết lập các cơ sở cho vay mới, sử dụng hướng dẫn kỳ hạn và thay đổi khuôn khổ chính sách tiền tệ của họ. Các ngân hàng trung ương lớn như Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ, Ngân hàng Trung ương Châu Âu và Ngân hàng Nhật Bản và một số ngân hàng trung ương ở các nước đang phát triển tham gia vào các chương trình mua tài sản. Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ cũng tạm thời mở rộng số lượng các quốc gia được cung cấp các dòng hoán đổi từ 5 lên 14, bao gồm 4 quốc gia đang phát triển. Các biện pháp như vậy đã giúp ổn định thị trường tài chính, giảm sự bất ổn và hỗ trợ sự phục hồi kinh tế.

Khi hoạt động kinh tế tập trung theo nhịp độ và áp lực lạm phát gia tăng ở Hoa Kỳ và nhiều nước đang phát triển, các quan điểm chính sách tiền tệ đặc biệt thích ứng đang dần thay đổi. Một số ngân hàng trung ương lớn đã công bố kế hoạch hoặc bắt đầu bình thường hóa dần dần theo hướng thắt chặt tiền tệ hơn. Ví dụ, Cục Dự trữ Liên bang đã bắt đầu cắt giảm chương trình mua tài sản của mình vào cuối tháng 11 năm 2021 trong khi Ngân hàng Canada thu nhỏ chương trình thậm chí sớm hơn, vào nửa cuối năm 2021 (hình 1.6). Ngày càng có nhiều ngân hàng trung ương quyết định tăng lãi suất, bao gồm Brazil, Chile, Hungary, Mexico, Liên bang Nga và Nam Phi. Năm 2021, một số ngân hàng trung ương, ví dụ như ở Brazil và Liên bang Nga, đã thực hiện các biện pháp quyết liệt, tăng lãi suất lần lượt 725 và 325 điểm cơ bản.

Hình 1.6. Các quyết định thay đổi lãi suất ngân hàng trung ương



Nguồn: UN. (2022). *World Economic Situation and Prospects 2022*.

1.2. THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA, DỊCH VỤ VÀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

1.2.1. Diễn biến thương mại và đầu tư toàn cầu

a) Thương mại toàn cầu

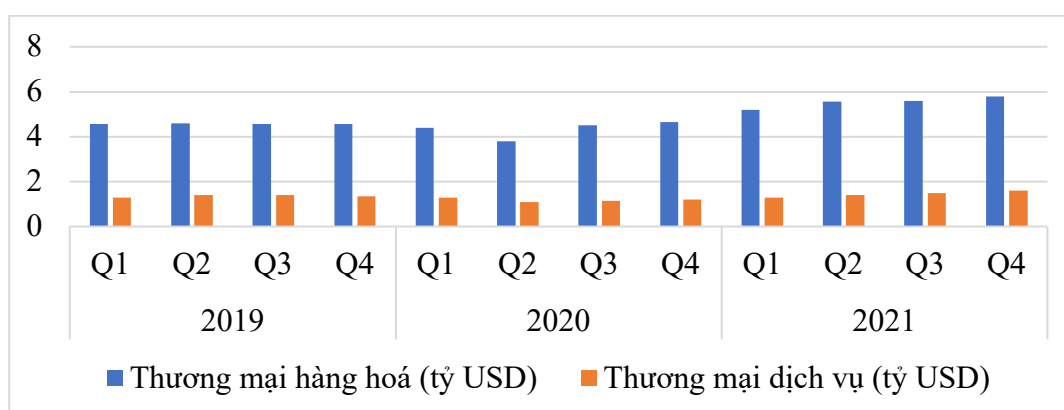
Thứ nhất, thương mại toàn cầu năm 2021 tăng trưởng mạnh mẽ, tăng khoảng 25% so với năm 2020 và tăng khoảng 13% so với mức trước đại dịch năm 2019.

Trong nửa đầu năm 2021, thương mại toàn cầu tăng trưởng mạnh mẽ, và tăng trưởng tiếp tục trong nửa cuối năm 2021. Sau Quý 3 với tốc độ tương đối chậm, tăng trưởng thương mại đã bật tăng trở lại vào Quý 4 năm 2021, khi giá trị thương mại toàn cầu tăng khoảng 3% so với Quý 3 năm 2021. Tính cả năm 2021, giá trị thương mại toàn cầu đạt mức kỷ lục khoảng 28,5 nghìn tỷ USD, trong đó, thương mại hàng hóa đóng góp khoảng 22 nghìn tỷ USD, và thương mại dịch vụ đóng góp khoảng 6,5 nghìn tỷ USD.

Thứ hai, tăng trưởng năm 2021 ghi nhận ở cả thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ, nhưng thương mại hàng hóa vẫn vượt trội hơn so với thương mại dịch vụ, với mức tăng lần lượt là 27% và 17% so với năm 2020.

Thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ diễn biến tương tự nhau trong năm 2021, với mức tăng mạnh hơn trong nửa đầu năm. Tăng trưởng thương mại tiếp tục khả quan đối với cả hàng hóa và dịch vụ trong Quý 3 năm 2021 và đặc biệt là Quý 4 năm 2021. Trong Quý 4 năm 2021, thương mại hàng hóa tăng gần 200 tỷ USD, đạt khoảng 5,8 nghìn tỷ USD, một kỷ lục mới. Trong cùng thời kỳ, thương mại dịch vụ tăng khoảng 50 tỷ USD, đạt khoảng 1,6 nghìn tỷ USD, trên mức trước đại dịch. Xét cả năm, thương mại hàng hóa vượt trội hơn so với thương mại dịch vụ, với mức tăng lần lượt là 27% và 17% so với năm 2020.

Hình 1.7: Giá trị thương mại hàng hóa và dịch vụ toàn cầu, theo quý, 2019-2021



Nguồn: UNCTAD (2022a)

Thứ ba, tăng trưởng thương mại diễn ra ở cả các nước phát triển và đang phát triển, nhưng ở các nước đang phát triển thì tăng trưởng mạnh mẽ hơn, thể hiện ở cả xuất khẩu và nhập khẩu.

Trong quý 4 năm 2021, thương mại hàng hóa ở các nước đang phát triển tăng mạnh hơn so với các nước phát triển. Xuất khẩu của các nước đang phát triển trong Quý 4 năm 2021 cao hơn khoảng 30% so với cùng kỳ năm 2020, và cao hơn khoảng 35% so với cùng kỳ năm 2019. Trong khi đó, con số này ở các nước phát triển là khoảng 15% so với cùng kỳ năm 2020 và 19% so với cùng kỳ năm 2019. Tương tự, nhập khẩu ở các nước đang phát triển cũng tăng trưởng mạnh hơn so với các nước phát triển.

Bảng 1.1: Thương mại hàng hoá Quý 4 năm 2021 so với Quý 4 năm 2020 và Quý 4 năm 2019 (loại trừ thương mại nội khối EU, không tính thương mại dịch vụ).

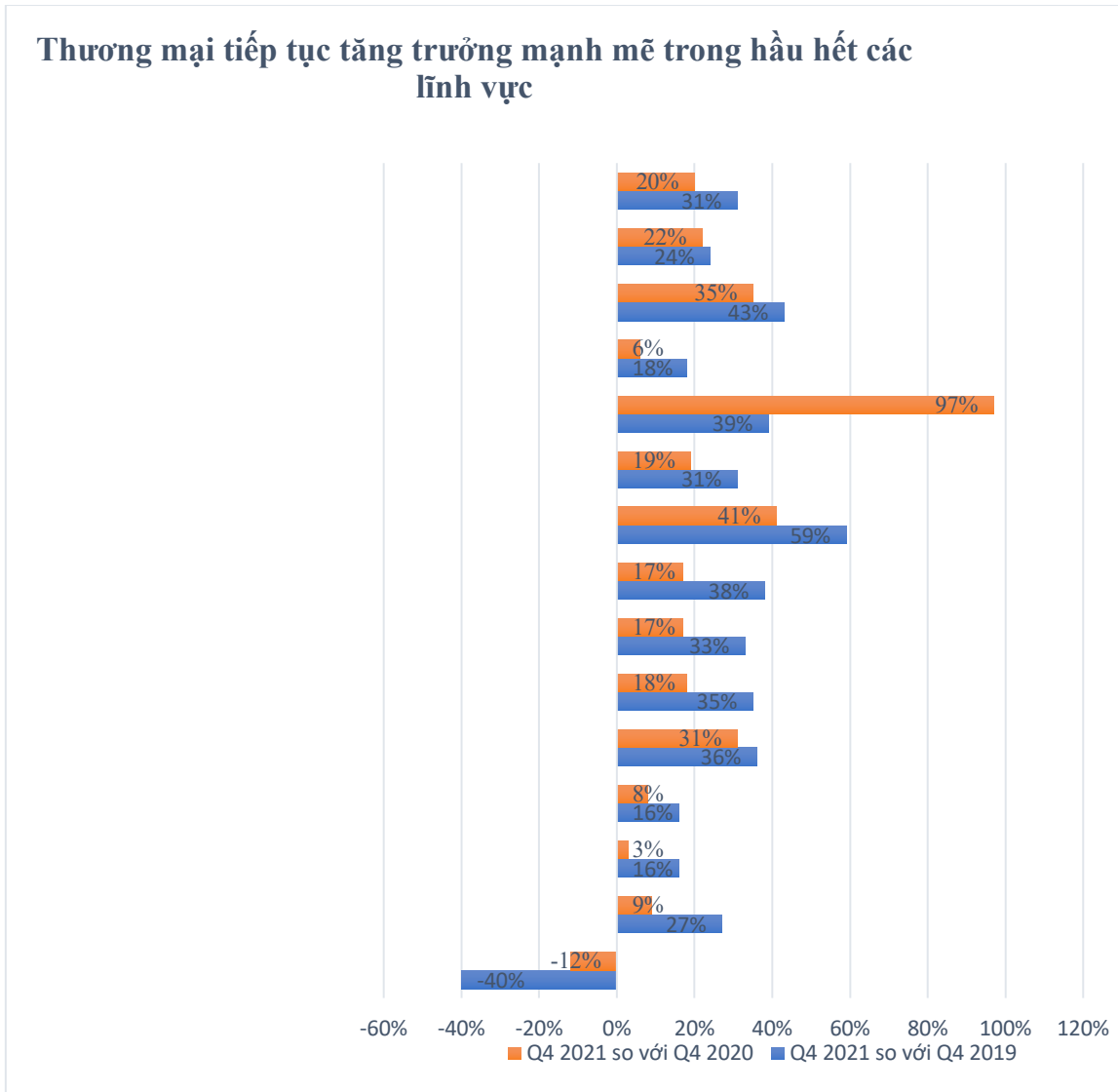
	So với 2020		So với 2019	
	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu
Các nước phát triển	↑9%	↑15%	↑5%	↑19%
Các nước đang phát triển	↑16%	↑30%	↑8%	↑35%

Nguồn: UNCTAD (2022a)

Thứ tư, ngoại trừ thiết bị vận tải ghi nhận tăng trưởng âm, phần lớn các các lĩnh vực đều ghi nhận tăng trưởng dương, đặc biệt là lĩnh vực năng lượng.

Ngoại trừ thiết bị vận tải, tất cả các ngành kinh tế đều có mức tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước trong quý 4 năm 2021. Giá nhiên liệu cao là nguyên nhân thúc đẩy giá trị thương mại của ngành năng lượng tăng mạnh. Tăng trưởng thương mại cũng trên mức trung bình đối với kim loại và hóa chất. Do sự thiếu hụt chất bán dẫn trên toàn cầu, tăng trưởng thương mại trong lĩnh vực thiết bị liên lạc, phương tiện giao thông đường bộ và dụng cụ chính xác đã giảm xuống trong quý 4 năm 2021.

Hình 1.8: Tăng trưởng thương mại trong các lĩnh vực, 2019 – 2021



Nguồn: UNCTAD (2022a)

b) Đầu tư quốc tế

Thứ nhất, FDI toàn cầu tăng trưởng mạnh trở lại, tăng 77% so với 2020 và tăng 10% so với mức trước đại dịch 2019.

Năm 2021, dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài phục hồi mạnh mẽ, tăng 77% (tương đương 718 tỷ USD) so với 2020, từ mức 929 tỷ USD năm 2020 lên 1,65 nghìn tỷ USD năm 2021, vượt qua mức trước đại dịch Covid (1,5 nghìn tỷ USD năm 2019). Sự tăng trưởng này có đóng góp lớn của các nước phát triển, với 718 tỷ USD gia tăng thì hơn 500 tỷ USD (tương đương ¾) là vào các nước phát triển. Các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước kém phát triển (LDCs) ghi nhận tăng trưởng dòng FDI khiêm tốn hơn.

Thứ hai, FDI toàn cầu tăng ở phần lớn các khu vực và các nhóm nước, trong đó tăng trưởng mạnh nhất ghi nhận ở nhóm nước phát triển.

Dòng FDI vào các nước phát triển tăng trưởng mạnh nhất, gần 200%, đạt khoảng 777 tỷ USD vào năm 2021, gấp 3 lần so với mức rất thấp của năm 2020. Trong đó, dòng FDI vào Bắc Mỹ tăng 120%, nhờ sự tăng trưởng mạnh mẽ của hoạt động M&A xuyên biên giới (tăng 185% so với 2020). Dòng FDI vào Châu Âu cũng tăng 8% so với 2020.

Dòng FDI vào các nước đang phát triển tăng 30% so với 2020, đạt gần 870 tỷ USD, nhờ sự tăng trưởng dòng FDI vào khu vực Đông Á (tăng 14%) và Đông Nam Á (tăng 35%), sự phục hồi về mức trước đại dịch ở Mỹ La tinh và vùng Ca ri bê (tăng 75%). Dòng FDI vào Châu Phi cũng tăng hơn gấp đôi so với mức trước đại dịch, đặc biệt là khu vực cận Sahara.

Tuy nhiên, một số khu vực trên thế giới vẫn ghi nhận tăng trưởng FDI âm như khu vực Bắc Phi giảm 13% và Châu Đại Dương giảm 22% so với 2020. Vốn FDI vào khu vực Nam Á năm 2020 tăng 20% lên 71 tỷ USD, chủ yếu do FDI vào Ấn Độ tăng 27% lên 64 tỷ USD. Tại Ấn Độ, nhờ đầu tư mạnh mẽ vào CNTT&TT và xây dựng đã thúc đẩy dòng vốn FDI. M&A xuyên biên giới tăng 83% lên 27 tỷ USD, với các giao dịch lớn liên quan đến công nghệ thông tin, y tế, cơ sở hạ tầng và năng lượng. Tuy nhiên, làn sóng này đã chững lại vào năm 2021, khiến cho FDI vào khu vực Nam Á giảm 24% so với 2020.

Bảng 1.2. Dòng vốn FDI và M&As xuyên biên giới, 2019 – 2021

Đơn vị: Tỷ USD

Khu vực/nền kinh tế	Vốn FDI				M&As xuyên biên giới			
	2019	2020	2021	2021/ 2020 (%)	2019	2020	2021	2021/ 2020 (%)
Thế giới	1473	929	1647	77	507	475	710	49
Châu Phi	45	39	97	147	6	3	-2	..
Bắc Phi	14	10	9	-13	1	0	-1	..
Châu Phi cận Sahara	32	29	88	200	5	3	-1	..
Châu Mỹ	431	259	531	105	210	118	321	173
Châu Mỹ Latinh và Caribe	156	84	147	75	24	8	8	-1
Bắc Mỹ	275	174	383	120	187	110	313	185
Châu Á	559	588	696	18	66	82	104	26

Trung Á	8	6	10	59	0	0	0	1276
Đông Á	256	315	358	14	20	28	5	-82
Đông Nam Á	181	136	184	35	10	-5	50	..
Nam Á	59	71	54	-24	15	28	8	-72
Tây Á	55	60	90	49	22	31	41	31
Châu Đại Dương	45	23	18	-22	25	12	31	159
Châu Âu	392	20	305	1450	200	260	257	-1
Liên minh EU	451	153	165	8	114	188	139	-26
Châu Âu khác	-59	-133	140	..	86	72	118	64
Các nền kinh tế phát triển	752	260	777	199	428	389	614	58
Các nền kinh tế đang phát triển	721	669	870	30	79	86	96	11
LDCs	24	24	28	19	0	0	-2	..

Nguồn: UNCTAD (2022b)

Thứ ba, đầu tư quốc tế vào các dự án phát triển cơ sở hạ tầng và các lĩnh vực liên quan đến phát triển bền vững ngày càng được thúc đẩy, tăng 91% về giá trị và 53% về số lượng so với 2020

Năm 2021, FDI theo dạng dự án đầu tư vào cơ sở hạ tầng tăng trưởng mạnh, đạt 881 tỷ USD, tăng 91% so với năm 2020, và tăng 34% so với mức trước đại dịch năm 2019. Hai lĩnh vực ghi nhận tăng trưởng mạnh nhất là năng lượng tái tạo (đạt 432 tỷ USD, tăng 121% so với 2020) và bất động sản công nghiệp (đạt 104 tỷ USD, tăng 110% so với 2020). Lĩnh vực Dầu mỏ và khí ga cũng ghi nhận tăng trưởng cao, tăng 115% so với 2020, tương ứng 110 tỷ USD, nhưng vẫn thấp hơn mức trước đại dịch 2019.

Có thể thấy rằng niềm tin của nhà đầu tư khá mạnh mẽ trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng, nhờ các điều kiện tài chính dài hạn thuận lợi, các gói kích thích phục hồi kinh tế và các chương trình đầu tư ra nước ngoài.

Bảng 1.3: FDI theo lĩnh vực/ngành công nghiệp, 2019 – 2021

Lĩnh vực/ngành kinh tế	Giá trị (Tỷ USD)			2021/ 2020	Số lượng (dự án)			2021/ 2020
	2019	2020	2021	(%)	2019	2020	2021	(%)
Tổng	655	461	881	91	1260	1199	1840	53
<i>10 ngành hàng đầu về số lượng</i>								
Năng lượng tái tạo	176	195	432	121	704	749	1090	46
Bất động sản công nghiệp	21	49	104	110	54	45	127	182
Bất động sản nhà ở/thương mại	21	13	25	93	65	43	119	177
Dầu khí	159	51	110	115	84	68	92	35
Khai thác mỏ	40	16	30	80	80	58	88	52
Năng lượng	50	34	65	93	105	75	87	16
Viễn thông	67	40	50	25	33	51	78	53
Cơ sở hạ tầng giao thông	85	41	36	-11	71	50	73	46
Hóa dầu	18	13	17	30	14	19	29	53
Cấp thoát nước	6	4	4	8	20	22	19	-14

Nguồn: UNCTAD (2022b)

Thứ tư, đầu tư mới vẫn đi ngang trong khi đó hoạt động M&A xuyên biên giới tăng trưởng mạnh

Mặc dù, FDI đầu tư mới tăng 7% so với năm 2020, nhưng tính trung bình thì vẫn thấp hơn 30% so với mức trước đại dịch năm 2019. Lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông ghi nhận đầu tư mới nhiều nhất, đạt 100 tỷ USD (tăng 22% so với 2020), tiếp theo là thiết bị điện và điện tử đạt 95 tỷ USD (tăng 108 % so với 2020). Trong khi đó, hoạt động đầu tư mới tại nhiều lĩnh vực vẫn chưa đạt được mức trước đại dịch và sụt giảm hơn so với năm 2020, ví dụ lĩnh vực điện và cung ứng khí ga, đạt 87 tỷ USD (giảm 12% so với 2020), lĩnh vực hoá chất đạt 28 tỷ USD (giảm 31% so với 2020), lĩnh vực ô tô đạt 32 tỷ USD (giảm 5% so với 2020).

Kết quả đó cho thấy niềm tin của nhà đầu tư trong sản xuất công nghiệp và chuỗi giá trị toàn cầu còn thấp. Các dự án đầu tư mới vẫn đi ngang (giảm 1% về số lượng, tăng 7% về giá trị). Số lượng các dự án mới trong các ngành công nghiệp sản xuất theo chuỗi giảm sâu hơn.

Bảng 1.4: Đầu tư mới theo lĩnh vực và ngành công nghiệp, 2019 – 2021

Lĩnh vực/ngành công nghiệp	Giá trị (Tỷ USD)			2021/2020	Số lượng			2021/2020
	2019	2020	2021	(%)	2019	2020	2021	(%)
<i>Tổng</i>	846	569	610	7	18261	13219	13049	-1
Ngành sơ cấp	21	11	13	18	151	100	91	-9
Ngành chế biến, chế tạo	402	240	260	9	8180	5251	4972	-5
Ngành dịch vụ	422	319	337	6	9930	7868	7987	2
<i>10 ngành hàng đầu về giá trị</i>								
Thông tin và liên lạc	66	82	100	22	3332	2958	3404	15
Điện tử và thiết bị điện	53	46	95	108	1201	878	872	-1
Cung cấp điện và khí đốt	113	99	87	-12	560	530	448	-15
Xây dựng	66	35	47	35	437	321	307	-5
Vận chuyển và bảo quản	43	27	32	20	764	636	656	3
Ô tô	62	33	32	-5	1022	571	638	12
Hóa chất	47	40	28	-31	752	452	406	-10
Thương mại	22	23	24	2	688	576	605	5
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	21	17	19	11	555	431	392	-9
Dược phẩm	14	15	19	24	499	360	338	-6

Nguồn: UNCTAD (2022b)

Giá trị FDI theo phương thức M&A năm 2021 đạt 710 tỷ USD, tăng 49% so với 2020, tăng 40% so với 2019. Trong đó, lĩnh vực dịch vụ có đóng góp nhiều nhất về cả số lượng và giá trị thương vụ M&A; về giá trị, tăng 105% so với 2020, về số lượng, tăng 35% so với 2020.

Ngành thông tin và liên lạc ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ về cả số lượng và giá trị M&A; về số lượng thương vụ năm 2021 là 1928 thương vụ, tăng 54%; tổng giá trị thương vụ M&A là 134 tỷ USD tăng 67% so với năm 2020. Tiếp theo đó là các ngành dược phẩm, tài chính và bảo hiểm, thương mại, vận chuyển và lưu kho.

Bảng 1.5: M&A xuyên biên giới theo lĩnh vực/ngành công nghiệp, 2019 – 2021

Lĩnh vực/ngành công nghiệp	Giá trị (Tỷ USD)			2021/ 2020	Số lượng			2021/ 2020
	2019	2020	2021	(%)	2019	2020	2021	(%)
<i>Tổng</i>	507	475	710	49	7118	6201	8054	30
Ngành sơ cấp	37	25	15	-41	433	658	610	-7
Ngành chế biến, chế tạo	243	228	241	5	1633	1136	1497	32
Ngành dịch vụ	227	221	454	105	5052	4407	5947	35
<i>10 ngành hàng đầu về giá trị</i>								
Thông tin và liên lạc	25	80	134	67	1312	1248	1928	54
Dược phẩm	98	56	73	31	186	211	211	0
Tài chính và bảo hiểm	49	28	73	162	619	562	675	20
Thương mại	16	18	63	255	575	495	607	23
Vận chuyển và lưu kho	19	7	53	652	282	224	297	33
Ô tô	6	17	46	165	84	41	72	76
Dịch vụ chuyên nghiệp	22	11	41	268	506	447	629	41
Điện tử và thiết bị điện	21	40	37	-7	279	165	281	70
Địa ốc	37	22	32	42	436	327	380	16
Dịch vụ quản trị và hỗ trợ	14	6	28	411	306	206	276	34

Nguồn: UNCTAD (2022b)

1.2.2. Thách thức đối với thương mại và đầu tư toàn cầu trong năm 2021

Mặc dù hoạt động thương mại và đầu tư năm 2021 đã phục hồi mạnh mẽ, tuy nhiên, những bất ổn về chính trị, những làn sóng dịch mới, phục hồi kinh tế chậm hơn dự kiến,... đã tạo ra những thách thức đối với thương mại và đầu tư toàn cầu.

Kinh tế phục hồi không đều và chậm hơn dự kiến

Một số nền kinh tế phục hồi mạnh hơn và nhanh hơn những nền kinh tế khác. Đặc biệt, các nền kinh tế của Trung Quốc và Mỹ được xem là động lực chính cho tăng trưởng toàn cầu trong năm 2021. Điều này sẽ có tác động tích cực đến các quốc gia có quan hệ thương mại với những nước này. Tuy nhiên, sự phục hồi kinh tế mạnh mẽ của nửa đầu năm 2021 đã chậm lại trong nửa cuối năm 2021 do các làn sóng dịch mới. Chẳng hạn, tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc trong Quý 3 năm 2021 thấp hơn kỳ vọng và thấp hơn so với các quý trước. Tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp hơn dự kiến thường được phản ánh trong xu hướng đi xuống của thương mại toàn cầu.

Ngoài ra, nhiều quốc gia đang phát triển và các nền kinh tế trong Liên minh châu Âu, tiếp tục đối mặt với sự gián đoạn liên quan đến COVID-19. Những gián đoạn này ảnh hưởng tiêu cực đến nhu cầu của người tiêu dùng và các hoạt động giao thương.

Những thách thức liên quan tới chuỗi cung ứng toàn cầu

Đại dịch COVID-19 dẫn đến áp lực chưa từng có đối với chuỗi cung ứng. Sự gián đoạn hậu cần, sự tăng chi phí vận chuyển, sự thiếu hụt nguồn cung đặc biệt là vật liệu bán dẫn và giá năng lượng tăng cao đã đặt ra những thách thức lớn cho hoạt động thương mại và đầu tư toàn cầu. Mặc dù các công ty lớn đã tập trung mạnh mẽ vào việc cải thiện độ tin cậy và quản lý rủi ro cho mạng lưới cung cấp của mình, nhưng sự chậm trễ và thiếu hụt vẫn tiếp diễn.

Sự thiếu hụt vật liệu bán dẫn toàn cầu dẫn tới thương mại trong một số lĩnh vực quan trọng có dấu hiệu suy yếu vào năm 2021. Kể từ khi đại dịch COVID-19 bắt đầu, ngành công nghiệp bán dẫn đã phải đối mặt với nhu cầu tăng đột biến không lường trước được, trong khi việc xây dựng thêm nhà máy sản xuất chip mới sẽ cần thời gian – lên tới hơn 2,5 năm – nên trong ngắn hạn, việc thiết hụt nguồn cung sẽ còn tiếp diễn. Sự thiếu hụt vật liệu bán dẫn đã làm gián đoạn nhiều ngành công nghiệp, đặc biệt là ngành ô tô. Nếu kéo dài, tình trạng thiếu hụt này có thể tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất và thương mại trong nhiều lĩnh vực sản xuất như điện thoại, máy tính, trò chơi điện tử, v.v vì chip bán dẫn là “trái tim” của hàng triệu dòng sản phẩm công nghệ cao và các sản phẩm liên quan đến kỹ thuật tính toán hiện đại.

Giá cước vận tải gia tăng trong khi vận tải biển là trung tâm của thương mại hàng hóa. Chẳng hạn, hơn 85% hàng hóa nhập khẩu của EU từ Trung Quốc bao gồm các sản phẩm sắt thép, đồ nội thất và giường, đồ chơi và thiết bị thể thao, đều sử dụng vận tải đường biển. Vận tải container, trung tâm của chuỗi cung ứng toàn cầu, tiếp tục phục hồi vào cuối năm 2020 và năm 2021. Tuy nhiên, cả giá cước vận chuyển hàng rời và cước vận tải container đều tăng kể từ giữa năm 2020 và đến giữa năm 2021 đạt mức cao nhất kể từ khủng hoảng tài chính 2008. Những hạn chế về năng lực tàu thuyền, không có đủ container ở đúng cảng vào đúng thời điểm, và tắc nghẽn hậu cần hàng hải và trên bờ tiếp tục là những yếu tố chính khiến giá cước hàng hải tăng. Tuy nhiên với việc ngành công nghiệp vận tải đang bổ sung thêm công suất tàu và trong trung hạn, tình trạng tắc nghẽn tại các cảng biển quan trọng được kỳ vọng sẽ giảm bớt (Christine và cộng sự, 2022).

Các yếu tố địa chính trị và khu vực hóa các dòng chảy thương mại.

Vấn đề địa chính trị ảnh hưởng mạnh mẽ tới thương mại và đầu tư toàn cầu, chủ yếu thể hiện ở mối quan hệ giữa Mỹ và Trung Quốc. Đây là hai nền kinh tế lớn nhất thế giới, có sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế và ảnh hưởng của cả Mỹ và Trung Quốc với phần còn lại của thế giới. Căng thẳng địa chính trị dẫn đến các cuộc đối đầu thương mại với những tác động quan trọng đối với dòng chảy thương mại và đầu tư quốc tế. Thế giới có thể sẽ hỗn loạn nếu không có các cơ chế hợp tác hiệu quả và đáng tin cậy để giải quyết các thách thức toàn cầu như sự phục hồi kinh tế chậm chạp, đại dịch vẫn diễn biến phức tạp, mối đe dọa từ biến đổi khí hậu ngày càng lớn và giá cả trên thị trường năng lượng leo thang.

Hơn nữa, việc thực hiện các hiệp định thương mại khu vực, chẳng hạn như Khu vực Mậu dịch Tự do Lục địa Châu Phi (AfCFTA) và Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), được cho là sẽ ảnh hưởng đến các mô hình thương mại và đầu tư toàn cầu. Thương mại khu vực trong châu Phi và trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương dự kiến sẽ tăng, nhưng cũng kéo theo chuyển hướng thương mại và đầu tư ra khỏi các khu vực khác.

1.2.3. Chính sách thương mại và đầu tư hướng tới phát triển bền vững

Đại dịch Covid-19 đặt ra các thách thức lớn đối với việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) và tính bền vững về môi trường được đánh giá là trọng tâm của nhiều nghiên cứu trong thời kỳ dịch bệnh (Wang và Huang, 2021). Để ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), tất cả các quốc gia cần phải tìm cách thúc đẩy và tăng cường kỷ luật thương mại và đầu tư cho phù hợp với các cam kết của Hiệp định Paris, với nguyên tắc trách nhiệm chung.

Các vấn đề xung quanh thương mại và môi trường được thúc đẩy trong Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) kể từ tháng 11 năm 2020, khi một nhóm 23 thành viên (trong đó có EU) khởi xướng 'các cuộc thảo luận về thương mại và môi trường bền vững (TESSD) với mục đích báo cáo các công việc cụ thể, sáng kiến và các bước tiếp theo cho các bộ trưởng tại Hội nghị Bộ trưởng lần thứ 12. Kể từ đó, trong các cuộc họp khác nhau, các đề xuất đã được đưa ra về tự do hóa thương mại hàng hóa và dịch vụ môi trường; cải cách các trợ cấp có hại cho môi trường; cơ chế điều chỉnh biên giới carbon và các hành động về khí hậu; và nền kinh tế tuần hoàn và đa dạng sinh học; tăng cường vấn đề môi trường trong các hiệp định thương mại tự do.

Tự do hoá hàng hoá và dịch vụ môi trường. Cắt giảm hoặc loại bỏ thuế quan và các hàng rào phi thuế quan đối với hàng hóa và dịch vụ môi trường

Các cuộc đàm phán chính thức về Hiệp định hàng hóa môi trường nhiều bên đã được khởi động tại WTO vào tháng 7 năm 2014 nhưng chỉ có hai nước đang phát triển tham gia các cuộc đàm phán này, và đã bị đình trệ vào năm 2016. Một số lý do khiến các nước đang phát triển không tham gia đàm phán bao gồm thiếu khía cạnh phát triển, việc đưa vào danh sách hàng hóa phi môi trường chủ yếu hỗ trợ lợi ích xuất khẩu của các nước phát triển và lo ngại rằng tự do hóa thương mại phân biệt đối xử với các sản phẩm của họ vì tính phi môi trường và xã hội.

Danh sách tổng hợp các hàng hóa vì môi trường (CLEG) do OECD xây dựng (2019) cung cấp các mã cấp độ 6 chữ số của Hệ thống hài hòa của 248 hàng hóa liên quan đến môi trường. Năm 2019, mười nhà xuất khẩu hàng đầu của những mặt hàng này là Liên minh châu Âu, tiếp theo là Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Vương quốc Anh, Hồng Kông, Singapore, Canada và Thụy Sĩ với 88% xuất khẩu toàn cầu (UNCTAD, 2021b), hầu hết các nước đang phát triển là nhà nhập khẩu ròng các sản phẩm này.

Vào năm 2019, doanh thu thuế quan mà các nước đang phát triển thu được lên tới 15 tỷ đô la (tính theo thuế đã áp dụng). Do đó, tự do hóa thương mại đối với các sản phẩm này sẽ làm thất thoát đáng kể doanh thu thuế quan đối với các nước đang phát triển. Điều này có thể gây ra những tác động bất lợi đáng kể, đặc biệt là hiện nay khi trong nước đang cần nhiều nguồn tài chính để chống lại đại dịch Covid-19 và giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu.

Thương mại và đầu tư quốc tế có thể thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn?

Gần đây WTO và các nước phát triển đang theo đuổi câu chuyện về "nền kinh tế tuần hoàn" để tiếp cận thị trường vào các nước đang phát triển. Đôi khi có ý kiến cho rằng tự do hóa thương mại và đầu tư là cần thiết để hướng tới một nền kinh tế tuần hoàn, vì các hạn chế thương mại dưới hình thức cấm xuất khẩu và các hàng rào phi thuế quan có thể cản trở các hoạt động của nền kinh tế tuần hoàn liên quan đến tái sử dụng, sửa chữa, tân trang, tái sản xuất và tái chế.

Tuy nhiên, tự do hoá thương mại đối với các sản phẩm và phế thải tái chế có thể gây ra những tác động tiêu cực cho các nước đang phát triển, như tác động tới các nhà sản xuất trong nước cùng loại sản phẩm đó, lạc hậu về công nghệ và gia tăng áp lực tới môi trường. Mối lo ngại cũng đặt ra về tự do hoá thương mại chất thải và phế liệu, vì nó có thể gây thêm áp lực cho hệ thống quản lý chất thải tại các nước đang phát triển.

Do đó, để hướng tới nền kinh tế tuần hoàn, điều quan trọng là mỗi quốc gia phải hạn chế việc sử dụng tài nguyên và hạn chế gây tác động tiêu cực tới môi trường. Điều này có thể khó thực hiện với tự do hoá thương mại, thay vào đó, kinh tế tuần hoàn có thể đạt được một cách tốt nhất khi mỗi quốc gia có chính sách điều tiết phù hợp trong nước mình.

Cam kết môi trường trong các hiệp định thương mại và đầu tư quốc tế

Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA, Hiệp định RCEP... có phạm vi rộng hơn so với các FTA thế hệ cũ. Nội dung hiệp định vượt ra ngoài các cam kết về đầu tư, thương mại hàng hoá và thương mại dịch vụ. Ngoài các cam kết liên quan tới thương mại và đầu tư, nội dung hiệp định đã bao gồm nhiều lĩnh vực phi thương mại, trong đó có môi trường. Nội dung về môi trường hay phát triển bền vững được đưa vào các FTA thế hệ mới với các mức độ cam kết và ràng buộc khác nhau. Theo đó, các quốc gia tham gia ký kết sẽ cần phải điều chỉnh hệ thống pháp luật, thể chế, chính sách có liên quan. Điều này có thể tác động tới mô hình thương mại và đầu tư quốc tế của quốc gia đó với thế giới. Chẳng hạn, chiến lược phát triển năng lượng tái tạo và các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực này của các chính phủ đã thúc đẩy hoạt động đầu tư quốc tế vào lĩnh vực năng lượng tái tạo trong những năm qua.

Những nỗ lực của chính phủ các nước hướng tới một nền kinh tế bền vững hơn về mặt xã hội và môi trường có thể ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư quốc tế. Ví dụ, các chính sách của chính phủ có thể nhằm mục đích không khuyến khích việc buôn bán và đầu tư các loại sản phẩm có hàm lượng carbon cao, hoặc các hàng hóa có liên quan đến việc bóc lột sức lao động hoặc môi trường. Ngược lại, xu hướng khuyến khích các hàng hoá và dịch vụ thân thiện với môi trường, khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực xanh như năng lượng tái tạo ngày càng tăng. Kết quả là trong bối cảnh đại dịch Covid-19, dòng đầu tư quốc tế vào lĩnh vực năng lượng tái tạo liên tục tăng trưởng, từ 176 tỷ USD năm 2019 lên 432 tỷ USD năm 2021, tăng 145%. Các mô hình thương mại và đầu tư vào năm 2022 dự kiến sẽ phản ánh nhu cầu ngày càng tăng trên toàn cầu đối với các sản phẩm bền vững và thân thiện với môi trường.

1.3. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TOÀN CẦU

Trái ngược với bức tranh ảm đạm, bấp bênh của năm 2020 và những dự báo cho kịch bản năm 2021, thị trường tài chính thế giới trải qua năm thứ hai của đại dịch với nhiều kỷ lục được thiết lập và mức tăng trưởng ngoạn mục của nhiều tài sản từ cổ phiếu, hàng hóa cơ bản tới tiền kỹ thuật số. Những hi vọng tích cực về vaccine báo hiệu sự chấm

dứt của các quy định hạn chế xã hội hay đóng cửa kinh doanh hàng loạt, đồng thời giảm áp lực đối với các nhà hoạch định chính sách trong việc thực hiện chính sách tài chính và tiền tệ bổ sung.

1.3.1. Diễn biến thị trường tài chính và tiền tệ toàn cầu

a) Diễn biến trên thị trường chứng khoán

Thị trường chứng khoán thế giới chứng kiến sự bứt phá ngoạn mục trong năm 2021 khi hầu hết các chỉ số chính đều đạt mức tăng trưởng bất chấp tác động của đại dịch Covid-19, sự gián đoạn các chuỗi cung ứng với giá dầu leo thang, những bất ổn tiềm tàng về kinh tế và chính trị toàn cầu. Sự phục hồi của các nền kinh tế sau hai năm chống chọi với đại dịch, lợi nhuận doanh nghiệp tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020 và hiệu ứng tích cực của việc bao phủ vaccine đã mang tới niềm tin mạnh mẽ về một bình thường mới với sắc xanh phủ khắp các sàn chứng khoán toàn cầu.

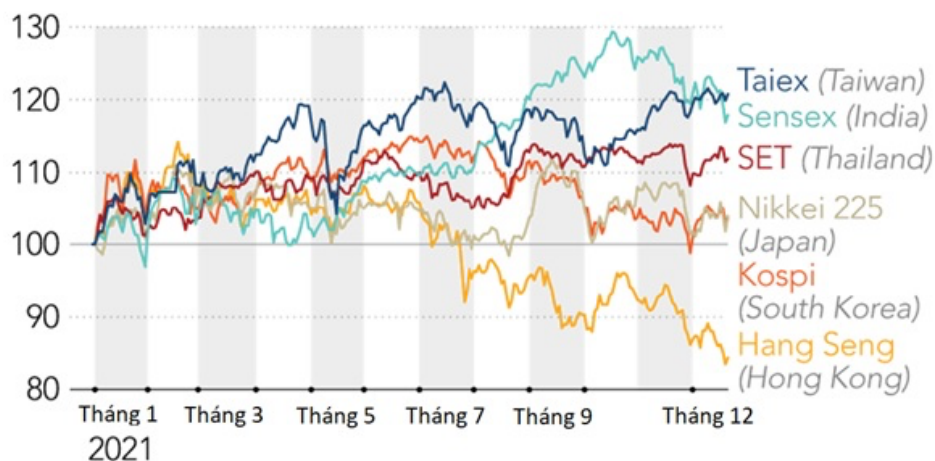
Tại Mỹ tính đến ngày 31/12/2021 chỉ số Dow Jones và S&P 500 đã tăng điểm mạnh so với thời điểm đầu năm 2021. So với thời điểm cuối tháng 12/2020, chỉ số Dow Jones tăng 18.7% trong khi đó chỉ số S&P 500 tăng 27.1%. Trong xu hướng tăng trưởng này, dẫn đầu là cổ phiếu năng lượng tăng với mức tăng gần 50% khi giá dầu tăng, tiếp theo là cổ phiếu bất động sản tăng hơn 40%. Tuy nhiên, các cổ phiếu công nghệ lớn nhất vẫn là những cổ phiếu đóng góp nhiều nhất vào mức tăng của chỉ số S&P 500. Sáu công ty hàng đầu đóng góp vào thành tích của S&P 500 đều là những cổ phiếu công nghệ lớn, dẫn đầu là Microsoft và Apple, hai công ty lớn nhất thế giới tính theo giá trị vốn hóa thị trường lần lượt là 2.500 tỷ USD và 2.900 tỷ USD và lần lượt tăng 51% và gần 34% trong năm 2021. (Bloomberg, 2022)

Tại khu vực châu Âu, chỉ số FTSE 100 của Anh tăng 14% so với thời điểm kết thúc năm 2020. Đây là mức tăng lớn nhất trong 5 năm và duy trì gần mức cao nhất trong 22 tháng gần đây. Chỉ số CAC 40 của Pháp lập kỷ lục với mức tăng gần 29%, cao nhất trong hơn 20 năm qua; trong khi chỉ số DAX của Đức cũng tăng gần 16%.

Tại khu vực châu Á, chỉ số CSI 300 của Trung Quốc tăng 4,6% trong tháng 12/2021, và tăng 4,8% so với tháng 11/2021. So với tháng 12/2020, chỉ số CSI 300 tăng gần 81%. Tuy nhiên, tính chung cả năm 2021, chỉ số này tăng hơn 72%. Xu hướng tăng điểm trong năm 2021 cũng ghi nhận tại Nhật Bản, chỉ số Nikkei 225 Future mặc dù giảm nhẹ trong tháng 12/2021 khi giảm 1,33%, nhưng tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước khi tăng hơn 32%. Tính chung cả năm 2021, chỉ số Nikkei 225 Future tăng ấn tượng ở mức

36,31%. Ngược lại với xu hướng trên, thị trường chứng khoán Hồng Kông lại trải qua một năm khó khăn. Ba chỉ số chứng khoán chủ chốt trên thị trường chứng khoán Hồng Kông, bao gồm Hang Seng Index, Hang Seng China Enterprises Index và Hang Seng Tech Index lần lượt giảm 19%, 22% và 29% từ nửa cuối năm 2021 đến phiên đóng cửa ngày 15/12. (Reuter, 2022)

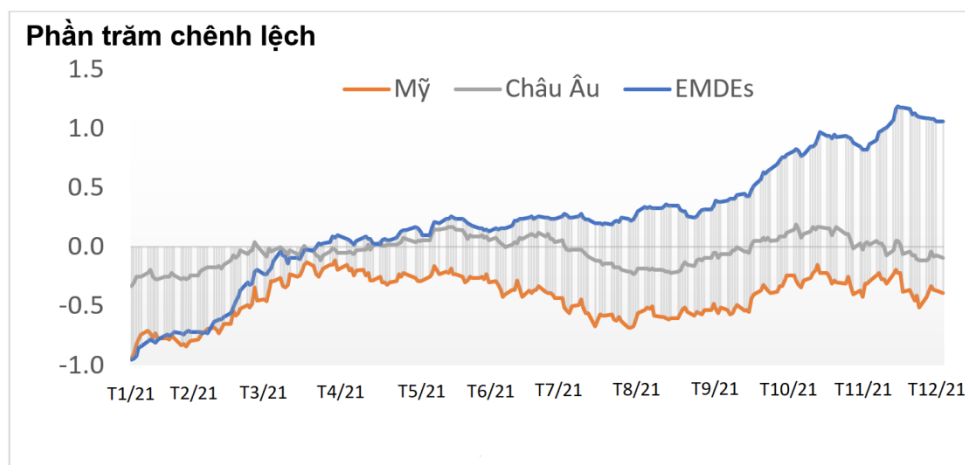
Hình 1.9. Diễn biến chỉ số giá chứng khoán khu vực châu Á năm 2021



Nguồn: WB (2022)

Trên thị trường vốn nợ, trái phiếu lại trải qua một năm tương đối khó khăn và phân ly ở các thị trường khác nhau. Lạm phát bùng nổ và các ngân hàng trung ương lớn bắt đầu giảm dần kích thích đã khiến trái phiếu không còn tạo sức hút như trong những giai đoạn trước đây. Trái phiếu kho bạc của Mỹ - được các nhà đầu tư vào nợ của chính phủ trên toàn cầu sử dụng làm chỉ số tham chiếu đã giảm khoảng 3% trong năm 2021, lần giảm đầu tiên kể từ 2013 (Reuters, 2021). Diễn biến giảm dần ra chủ yếu trong nửa cuối năm khi FED phát ra các thông báo về việc giảm dần chương trình mua trái phiếu. Ngày 3/11/2021, FED cho biết quá trình này sẽ bắt đầu với việc giảm 15 tỷ USD chương trình mua tài sản mỗi tháng, bao gồm 10 tỷ USD trái phiếu kho bạc và 5 tỷ USD chứng khoán MBS (chứng khoán bảo đảm bằng thế chấp).

Hình 1.10. Diễn biến lợi tức trái phiếu chính phủ kỳ hạn 10 năm trong năm 2021



Nguồn: WB (2022)

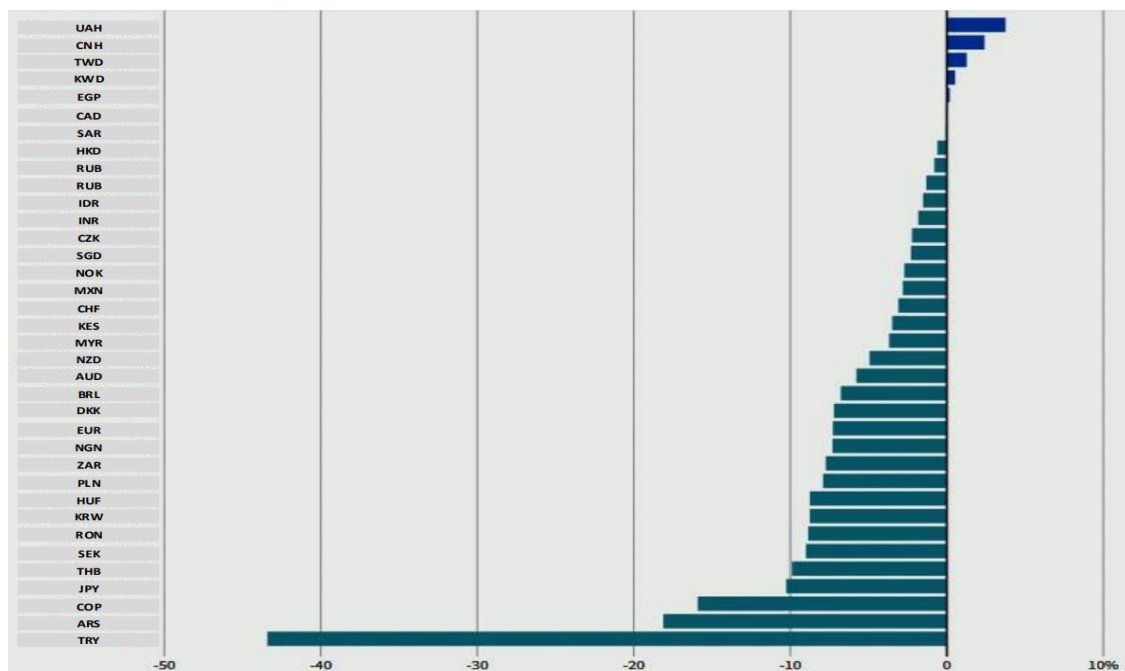
Tuy nhiên điều bất ngờ lại đến từ động thái trái chiều của các thị trường mới nổi và đang phát triển. Trái phiếu trên các thị trường này được cho là sẽ giảm giá trị khi các ngân hàng trung ương tiến tới giảm dần các biện pháp kích thích kinh tế lại trái qua năm 2021 với nhiều tín hiệu tích cực. Theo Bloomberg, trái phiếu Chính phủ của Nam Phi, Trung Quốc, Indonesia và Ấn Độ phát hành đã đứng đầu xếp hạng 46 thị trường trên thế giới năm 2021. Thị trường trái phiếu của khu vực mới nổi ở Đông Á cũng tăng trưởng 3,4% trong quý 3, lên tới 21,7 nghìn tỉ USD, dù lạm phát đang gia tăng trên toàn cầu và sự chuyển dịch trong lập trường tiền tệ của Hoa Kỳ đã làm suy yếu các điều kiện tài chính của khu vực (ADB, 2021).

b) Diễn biến tỷ giá

Năm 2021 chứng kiến sự biến động trái chiều của nhiều đồng tiền chủ chốt, tùy thuộc vào bối cảnh kinh tế thế giới, chính sách của các nước, đặc biệt là tác động của đại dịch Covid-19 đến từng quốc gia. Đô la Mỹ, đồng tiền giữ vai trò thống trị như một loại tiền tệ dự trữ toàn cầu nhìn chung đã có một năm mạnh hơn, tăng 6,7% so với rổ tiền tệ của các thị trường mạnh nhờ bối cảnh sức mạnh của nền kinh tế Mỹ và triển vọng chính sách chặt chẽ hơn của FED. Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) được dự đoán sẽ tăng lãi suất sớm hơn hầu hết các nền kinh tế lớn khác trong bối cảnh lạm phát gia tăng bởi lượng tiền lớn tung ra từ các chương trình kích thích kinh tế chống COVID-19. Đồng Euro (EUR), đồng tiền chiếm tỷ trọng lớn nhất trong chỉ số Dollar index, đã giảm 7,3% so với USD trong năm 2021 do việc Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB) bám sát kế hoạch chính sách tiền tệ ôn hòa trong khi FED tăng tốc độ thắt chặt tiền tệ và lên kế hoạch tiếp

tục thắt chặt trong tương lai. GBP cũng cùng chung xu hướng mất giá mạnh trong năm 2021 so với đồng USD do lo ngại về sự phục hồi kinh tế của nước này trở nên thiếu khả quan do giá năng lượng tăng, số lượng ca Covid-19 tăng kỷ lục và căng thẳng hậu Brexit.

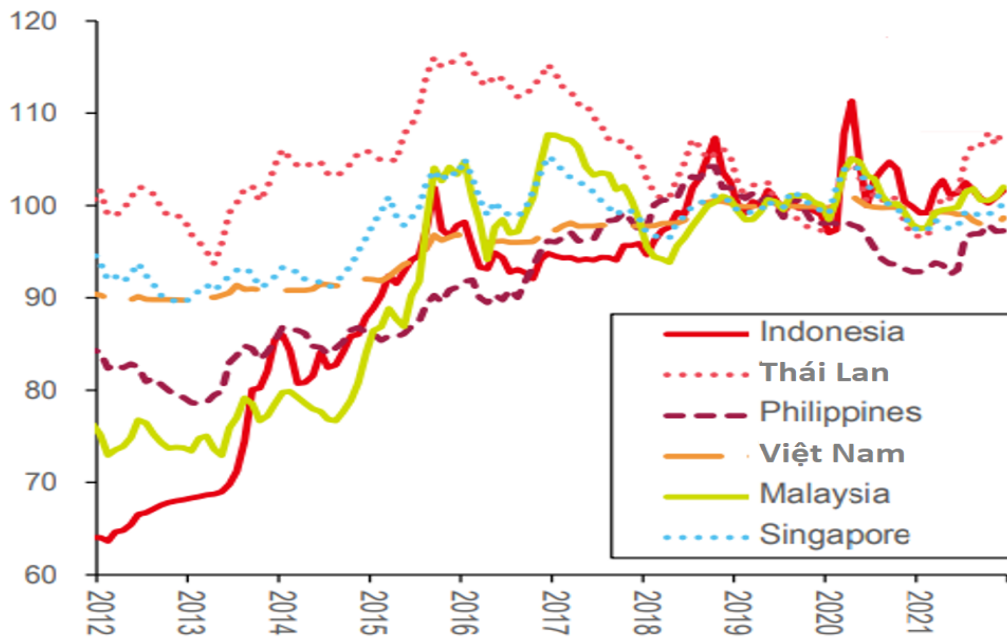
Hình 1.11. Mức độ biến động các loại tiền tệ trên thế giới so với USD năm 2021 (%)



(Theo DailyFX)

Nội tệ của các thị trường mới nổi cũng có xu hướng giảm đi so với USD do sức mạnh của đồng đô la Mỹ và triển vọng tăng trưởng yếu hơn. Hầu hết tiền tệ của các nước ở khu vực Châu Á kết thúc năm thứ 2 của đại dịch bằng kết quả tiêu cực, với đồng baht Thái giảm nhiều nhất trong vòng 2 thập kỷ khi nền kinh tế phụ thuộc vào du lịch tiếp tục chịu áp lực bởi virus Covid-19. Đồng won của Hàn Quốc cũng giảm 9,4% trong năm 2021, mức giảm nhiều nhất kể từ 2008, trong khi peso của Philippines, ringgit của Malaysia và rupee Ấn Độ đều giảm từ 2% đến 6% (Theo Refinitiv).

Hình 1.12. Diễn biến tỷ giá nội tệ các nước ASEAN so với USD năm 2021



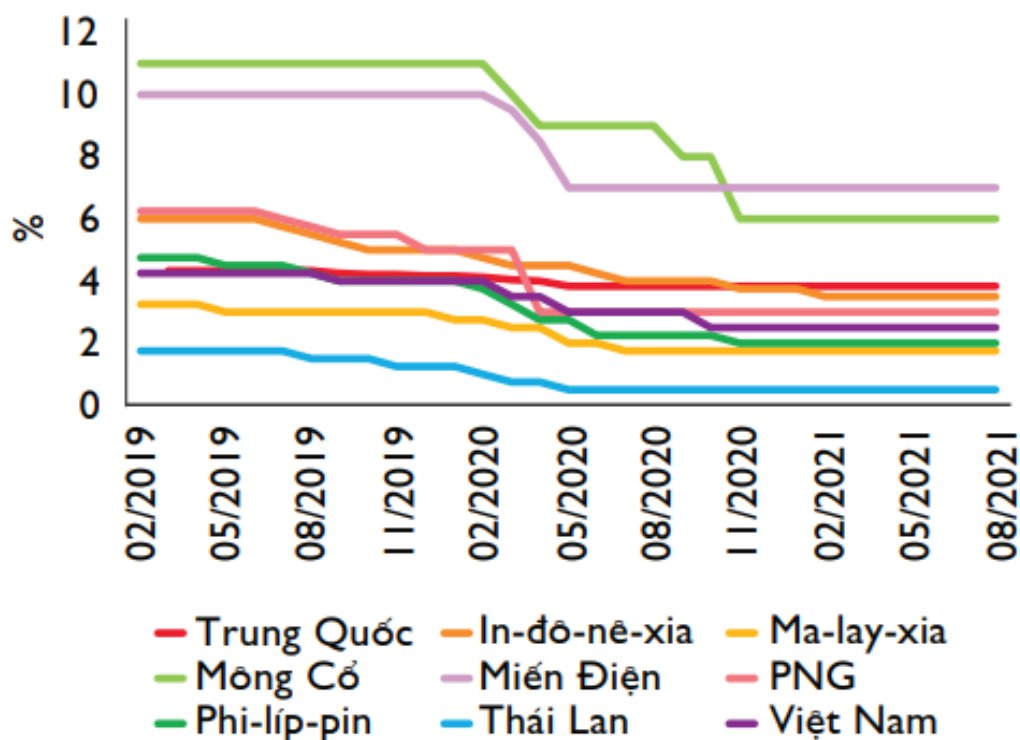
(Marubeni, 2022)

Tuy nhiên, đồng đô la Đài Loan (Trung Quốc) và nhân dân tệ của Trung Quốc đều tăng hơn 2% so với USD trong năm qua, trong đó nhân dân tệ tăng năm thứ 2 liên tiếp và trở thành đồng tiền hoạt động tốt nhất trong khu vực khi tăng 2,4% so với USD nhờ thặng dư thương mại, dòng vốn đầu tư mạnh mẽ, thanh khoản USD trong nước dồi dào.

c) Diễn biến lãi suất

Trong năm 2021, chính sách tiền tệ của phần lớn các quốc gia chủ yếu vẫn xoay quanh mục tiêu kích thích nền kinh tế phục hồi sau đại dịch với việc duy trì mức lãi suất hỗ trợ. Tuy nhiên dấu hiệu lạm phát tăng cao đã khiến ngân hàng trung ương nhiều quốc gia phải tăng tốc độ thắt chặt tiền tệ với các quyết định tăng lãi suất. Tuy nhiên ở khu vực châu Á, với tốc độ tăng giá tiêu dùng vẫn nằm trong phạm vi mục tiêu của ngân hàng trung ương tại hầu hết các quốc gia, chính sách tiền tệ trong suốt năm 2021 vẫn đang mang tính hỗ trợ với việc cắt giảm lãi suất điều hành và tỷ lệ dự trữ bắt buộc. Ở hầu hết các quốc gia Đông Á-Thái Bình Dương, lãi suất và tỷ lệ dự trữ bắt buộc còn khá cao, dòng vốn vẫn tiếp tục được đổ vào, và tỷ giá tương đối ổn định (World Bank, 2021). Sự phục hồi mạnh mẽ ở một số ngành, kết hợp với các yếu tố bên ngoài như giá cả thương phẩm thô đang bùng nổ và thiếu hụt nguồn cung đầu vào chính cho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đang khiến cho giá nhập khẩu và sản xuất gia tăng. Tuy nhiên, chỉ số đo lường lạm phát cơ bản chỉ tăng nhẹ, và nhìn chung vẫn thấp hơn mục tiêu của ngân hàng trung ương.

Hình 1.13. Lãi suất điều hành khu vực Đông Á – Thái Bình Dương



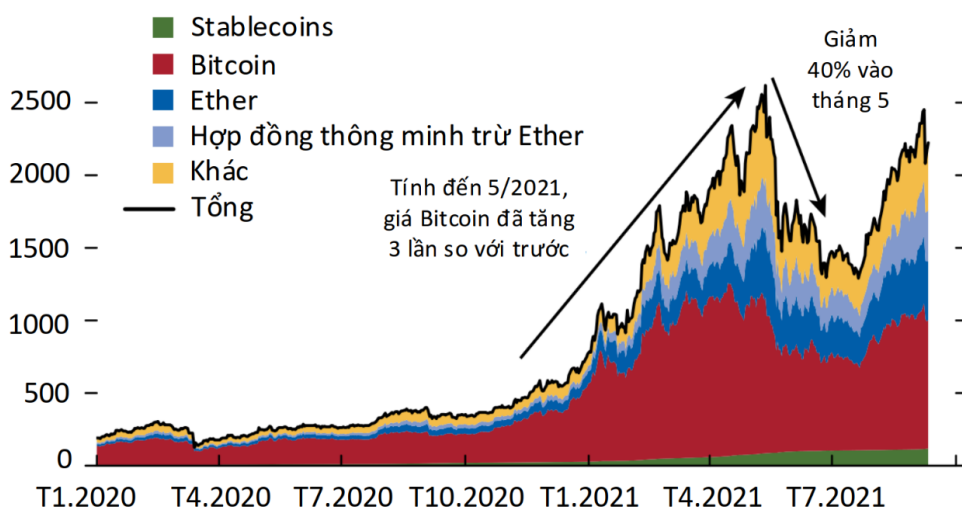
(World Bank, 2021)

1.3.2. Những vấn đề nổi bật của thị trường tài chính toàn cầu

a) Sự bùng nổ của tiền kỹ thuật số

Làn sóng đầu cơ và nhu cầu nhiên liệu phục vụ cho sự mở cửa trở lại của thế giới là hai xu hướng nổi bật trên thị trường năm 2021, phản ánh ở việc Bitcoin và dầu thô WTI trở thành hai loại tài sản tăng trưởng mạnh nhất với mức tăng lần lượt là 73% và 56,4%. Sự xuất hiện của các đồng tiền kỹ thuật số mới, sự chấp nhận trong thanh toán chính thống, đến những thách thức của các quốc gia về khái niệm tiền tệ đã làm cho 2021 là một năm đáng nhớ của tiền điện tử trên toàn cầu và đẩy tiềm năng của thị trường tăng lên mạnh mẽ. Giá trị của các đồng Bitcoin, Ethereum, Solana hay Dogecoin thay đổi chóng mặt thu hút nhiều nhà đầu tư khắp thế giới, khép lại năm 2021 với khoảng 2200 tỷ USD vốn hóa thị trường. Bitcoin đã tăng 73% trong năm 2021 trong khi chỉ số S&P tăng 27.1%, còn giá vàng, vốn được xem là một công cụ truyền thống để phòng trừ rủi ro lạm phát, lại giảm 4%. Trong khi đó, đồng tiền kỹ thuật số lớn thứ hai trên thế giới là Ethereum tăng đến 455% giá trị bất chấp sự mới nổi của các đồng tiền số mới đây, từ đó nâng thị phần của Ethereum trên toàn thị trường lên 20%. Mức tăng giá kỷ lục còn ghi nhận ở nhiều đồng tiền kỹ thuật số khác, nổi bật như đồng Cardano tăng 637%.

Hình 1.14. Giá trị vốn hóa thị trường của tiền kỹ thuật số (tỷ USD)



(IMF, 2021)

Dù vậy, tiền kỹ thuật số có thể là một chủ đề gây chia rẽ, khi một số người cho rằng chúng là tương lai của tiền tệ, còn một số khác quan ngại về sự rủi ro của nó. Trong năm 2021, các đồng tiền mã hóa đã được thừa nhận về pháp lý nhiều hơn tại nhiều nơi, thu hút được sự quan tâm của công chúng, thế nhưng có không ít quan ngại về sự phát triển của loại tài sản này. IMF đưa ra quan điểm nhấn mạnh: ngày càng có nhiều nhà đầu tư và các tổ chức tài chính đang giao dịch loại tài sản “thiếu các thông lệ vận hành, quản trị và rủi ro lớn”. Các tài sản kỹ thuật số còn đang tạo ra một số “khoảng trống dữ liệu” và có thể mở đường cho các hoạt động trái phép như rửa tiền hay tài trợ khủng bố (IMF, 2021).

b) Áp lực nợ toàn cầu gia tăng

Trong bối cảnh đại dịch diễn biến phức tạp, chính phủ tại các quốc gia tăng cường hỗ trợ cho các công ty và người dân; các doanh nghiệp phải tìm kiếm nguồn tài trợ thay thế khi hoạt động kinh doanh tạm ngừng do dịch bệnh. Điều này dẫn đến sự gia tăng mạnh các khoản vay của chính phủ và doanh nghiệp.

Tổng nợ toàn cầu đang ở mức cao nhất lịch sử. Gánh nặng nợ công toàn cầu đạt mức cao kỷ lục với ước tính bằng 97,8% GDP của thế giới vào năm 2021. Các nền kinh tế phát triển và Trung Quốc chiếm hơn 90% tổng số nợ tích lũy trên toàn thế giới vào năm 2020 (226 nghìn tỷ USD), trong khi các thị trường mới nổi và các nước đang phát triển có thu nhập thấp chỉ chiếm khoảng 7% (IMF, 2021). Nợ công tăng mạnh làm giảm các lựa chọn chính sách đối với các chính phủ, làm giảm triển vọng tăng trưởng toàn cầu, thậm chí gây rủi ro mất cân đối tài chính do nợ lãi tăng mà nguồn thu lại giảm, chưa phục hồi.

1.3.3. Xu hướng phát triển của thị trường tài chính toàn cầu

a) Tương lai số của thị trường tài chính

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cùng với xu hướng chuyển đổi số với các công nghệ hiện đại, đột phá như điện toán đám mây, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, Internet vạn vật, tự động hóa quy trình bằng robot, sinh trắc học, công nghệ thực tế - ảo... ngày càng được ứng dụng rộng rãi, góp phần đa dạng hóa các hoạt động và kênh phân phối, hiện đại hóa sản phẩm, dịch vụ tài chính; gia tăng am hiểu nhu cầu, hành vi khách hàng; tăng năng suất, chất lượng hoạt động của hệ thống tài chính.

Chuyển đổi số cũng đang diễn ra mạnh mẽ trong các lĩnh vực tài chính như tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm... Trong bối cảnh chuyển đổi số, hành vi của người sử dụng dịch vụ tài chính - ngân hàng sẽ thay đổi cũng như cấu trúc hoạt động và vận hành của các ngân hàng, công ty chứng khoán và bảo hiểm. Chuyển đổi số tạo cơ hội thay đổi diện mạo của ngân hàng, công ty chứng khoán và doanh nghiệp bảo hiểm như: giảm chi phí vận hành; nâng cao chất lượng dịch vụ và tăng tính an toàn, bảo mật. Phương thức quản lý truyền thống đơn thuần sẽ dần được thay thế bởi các phương thức quản lý hiện đại và đa dạng phù hợp với nền kinh tế số và hệ thống tài chính số.

b) Xu hướng tài chính xanh, ngân hàng xanh

Xu hướng ưu tiên phát triển kinh tế xanh, năng lượng sạch là xu thế tất yếu trước những tác động nặng nề của dịch bệnh, ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu, nhận thức và hành vi của nhân loại toàn cầu ngày càng chuyển biến mạnh mẽ theo hướng gắn với bảo vệ sức khỏe, môi trường, tiết kiệm và dự phòng.

Xu hướng tài chính xanh, ngân hàng xanh sẽ bao trùm toàn bộ các bộ phận cấu thành của hệ thống tài chính: trung gian tài chính xanh, (bao gồm thị trường các-bon, thị trường trái phiếu xanh, cổ phiếu xanh và chỉ số chứng khoán xanh), công cụ huy động vốn xanh và đầu tư xanh. Xu hướng đầu tư bền vững (qua các quỹ ESG) đang trở thành xu hướng chủ đạo trên toàn cầu, bên cạnh các tiêu chí truyền thống như tăng trưởng lợi nhuận, năng lực tài chính.

Chương 2. KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2021

2.1. TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM

2.1.1. Bối cảnh chung

Kinh tế – xã hội Việt Nam năm 2021 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới có xu hướng phục hồi khi các nước đẩy mạnh chương trình tiêm chủng vắc – xin phòng chống dịch Covid-19, nhưng sự xuất hiện các biến chủng mới làm cho quá trình phục hồi kinh tế có dấu hiệu chậm lại.

Đại dịch Covid-19 tiếp tục gây tác nghẽn trong chuỗi giá trị toàn cầu, làm tăng giá nguyên liệu sản xuất tạo ra thách thức không nhỏ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các quốc gia. Trong nước, làn sóng dịch Covid-19 bùng phát từ cuối tháng Tư với biến chủng mới có tốc độ lây lan nhanh chóng, nguy hiểm, diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương, đặc biệt tại các tỉnh kinh tế trọng điểm như Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Long An, Cần Thơ,... đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến an toàn, an sinh của người dân và phát triển kinh tế – xã hội. Tính đến 16 giờ ngày 27/12/2021, Việt Nam có 1.666.545 trường hợp mắc, trong đó 1.259.614 trường hợp đã được chữa khỏi và 31.418 trường hợp tử vong (Tổng cục Thống kê, 2021). Đặc biệt, đợt dịch kéo dài từ tháng 7 đến tháng 10 năm 2021 tại các tỉnh Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và Hà Nội phải thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16 trong thời gian dài đã ảnh hưởng đến kết quả tăng trưởng kinh tế (GDP) cả nước và tại nhiều địa phương, theo đó, GDP quý III/2021 có mức giảm sâu nhất kể từ khi tính và công bố GDP theo quý tại Việt Nam.

Trước những diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19, Chính phủ đã áp dụng nhiều biện pháp phòng, chống dịch chưa từng có tiền lệ với quan điểm nhất quán là đặt sức khỏe và tính mạng của nhân dân lên trên hết, trước hết. Chính phủ đã ban hành một loạt quyết sách chuyển hướng chiến lược phòng, chống dịch như: Chiến lược vaccine; điều động lực lượng lớn y tế, quân đội, công an vào hỗ trợ các tỉnh phía Nam. từ chính sách “không Covid-19” chuyển sang thích ứng an toàn, linh hoạt và kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19.... Tính đến ngày 27/12/2021 tỷ lệ bao phủ ít nhất 1 liều vắc-xin đối với dân số từ 18 tuổi trở lên là 98,8%, tỷ lệ tiêm đủ 2 liều là 88,5% và tỷ lệ bao phủ ít nhất 1 liều vắc-xin đối với nhóm tuổi từ 12-17 là 81,0%, tỷ lệ bao phủ đủ 2 liều là 43,5%.

Ngày 12/10, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 128/NQ-CP ban hành Quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19”, là chính sách bước ngoặt trong phòng, chống dịch Covid-19 và có ý nghĩa then chốt trong việc đảo chiều kết quả kinh tế năm 2021. Thời điểm ban hành Nghị quyết 128, độ bao phủ vaccine trên toàn quốc đạt hơn 70%; đồng thời, Chính phủ đã nghiên cứu, tham khảo phương thức phòng, chống dịch tại các nước trên thế giới, Tổ chức Y tế thế giới, các chuyên gia và qua đánh giá, thực hiện thí điểm ở Bình Dương, Bắc Ninh. Đến nay, chiến lược này là phù hợp và đang mang lại hiệu quả cho cả hai lĩnh vực, vừa phòng, chống dịch, vừa phát triển kinh tế xã hội.

Bên cạnh đó, trong năm 2021, Chính phủ đã ban hành kịp thời các chính sách tài khóa, tiền tệ, an sinh xã hội để hỗ trợ doanh nghiệp, người dân, người lao động trước những tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19, thể hiện qua những văn bản như Nghị quyết 68/NQ-CP; Nghị quyết 105/NQ-CP; Nghị định 92/2021/NĐ-CP; Nghị quyết 116/NQ-CP;... Các chính sách được triển khai theo hướng khẩn trương, quyết liệt hơn, tháo gỡ được những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai trước đó, nâng cao hiệu quả tiếp cận và lan tỏa của các gói hỗ trợ, đồng thời trong quá trình thực hiện Chính phủ cũng chủ động lắng nghe, tiếp thu sửa đổi, bổ sung các chính sách này để các gói hỗ trợ có thể đi vào cuộc sống, được cộng đồng doanh nghiệp và người dân ghi nhận..

Năm 2021 cũng là năm diễn ra nhiều sự kiện trọng đại của đất nước, năm đầu thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) 10 năm 2021-2030 và các kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025, kiện toàn Chính phủ nhiệm kỳ 2021 -2026. Chính trị - xã hội tiếp tục được duy trì ổn định; quốc phòng - an ninh được củng cố, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm cũng là những yếu tố thuận lợi cho phát triển kinh tế. Trong năm 2021, chính phủ tiếp tục tập trung hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật, tăng cường phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; Tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu trong xây dựng thể chế; tập trung rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; xây dựng bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Đặc biệt, đây cũng là năm chính phủ tập trung đẩy mạnh chuyển đổi số trong nhiều lĩnh vực và đã hoàn thành một số cơ sở dữ liệu lớn.

Hoạt động đối ngoại đạt nhiều kết quả quan trọng. Việt Nam đã hoàn thành tốt vai trò Ủy viên không thường trực và Chủ tịch Hội đồng bảo an Liên Hợp Quốc, tham

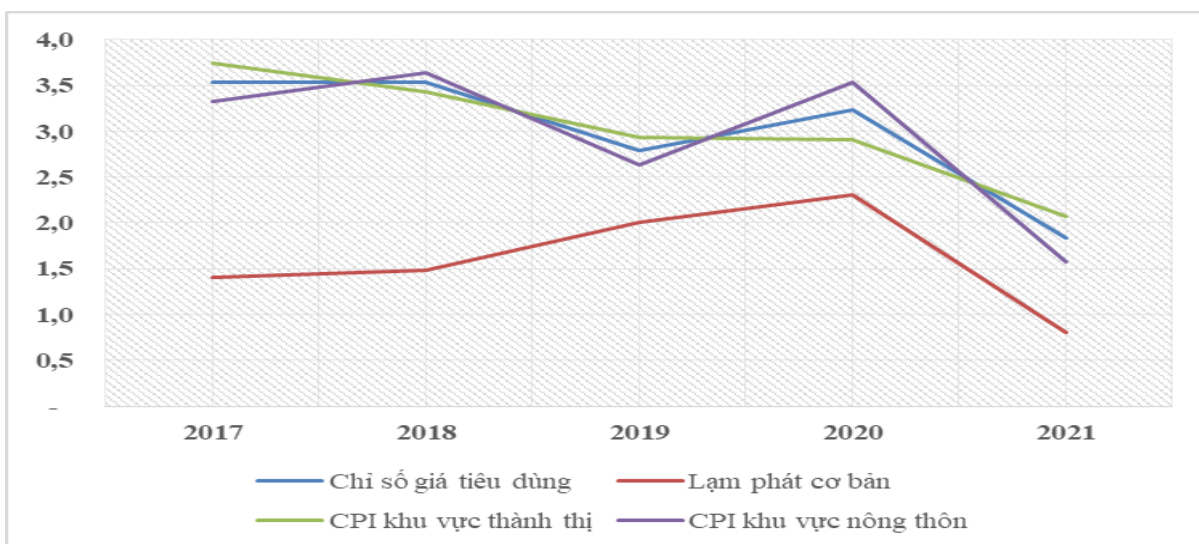
dự và có tiếng nói tích cực tại Hội nghị các Nhà lãnh đạo ASEAN nhằm thúc đẩy hợp tác xây dựng Cộng đồng ASEAN và giải quyết các vấn đề khu vực, quốc tế đang được quan tâm. Đặc biệt, trong bối cảnh nguồn cung vaccine còn khan hiếm, chính sách ngoại giao vaccine đã được đẩy mạnh, giúp Việt Nam có nguồn vaccine để đẩy mạnh chương trình tiêm chủng. Điều này đã giúp Việt Nam tự tin thực hiện Nghị quyết 128 của Chính phủ, thay đổi căn bản Chiến lược phòng chống dịch, góp phần phục hồi kinh tế - xã hội từ quý 4/2021.

2.1.2. Lạm phát và chỉ số giá tiêu dùng

Năm 2021, trong bối cảnh áp lực lạm phát toàn cầu ngày càng tăng cao, giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào cho sản xuất, giá cước vận chuyển liên tục tăng nhưng Việt Nam tiếp tục kiểm soát tốt lạm phát. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân của Việt Nam chỉ tăng 1,84% so với năm trước và đạt mức thấp nhất trong 6 năm qua. Trong đó, mức tăng của CPI ở khu vực thành thị (2,07%) cao hơn so với mức tăng của CPI khu vực nông thôn (1,57%).

Bình quân năm 2021, lạm phát cơ bản tăng 0,81% so với năm 2020, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 1,84%), điều này phản ánh biến động giá tiêu dùng chủ yếu do giá lương thực, xăng, dầu và gas tăng. Mức lạm phát cơ bản năm 2021 thấp nhất kể từ năm 2011.

Hình 2.1. Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng và lạm phát cơ bản Việt Nam giai đoạn 2017 – 2021



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2021

Xét cụ thể về biến động CPI các quý trong năm 2021,
Bảng 2.1. Biến động chỉ số giá tiêu dùng trong năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020

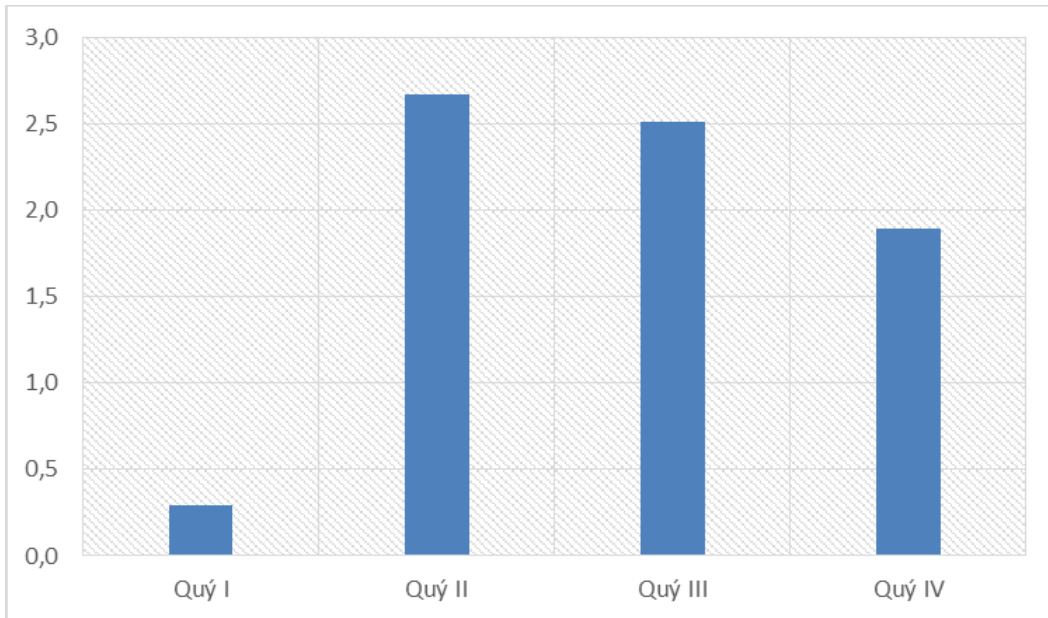
	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm 2021
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	100,29	102,66	102,51	101,89	101,84
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101,58	100,15	100,99	100,19	100,72
<i>1- Lương thực</i>	106,74	104,33	104,92	104,04	105,00
<i>2- Thực phẩm</i>	100,49	98,74	99,91	98,70	99,46
<i>3- Ăn uống ngoài gia đình</i>	102,08	101,97	102,03	102,30	102,09
II. Đồ uống và thuốc lá	101,51	101,63	101,9	102,36	101,85
III. May mặc, mũ nón, giày dép	100,71	100,98	100,86	100,98	100,88
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	99,18	103,24	103,46	101,19	101,76
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,52	100,55	100,62	100,95	100,66
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	100,27	100,17	100,17	100,22	100,20
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	100,1	100,03	100,02	100,03	100,04
VII. Giao thông	94,45	118,05	113,68	117,66	110,52
VIII. Bưu chính viễn thông	99,45	99,18	99,14	99,22	99,25
IX. Giáo dục	104,08	104,09	102,31	97,09	101,85
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	104,49	104,44	102,36	96,39	101,87
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	98,2	99,42	99,09	99,65	99,09
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	101,65	101,7	101,3	101,36	101,50

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2021

CPI bình quân quý I/2021 tăng 0,29%, mức tăng thấp nhất của quý I trong 20 năm qua. Giá các nhóm hàng giao thông; bưu chính viễn thông; văn hóa, giải trí và du lịch; nhà ở và vật liệu xây dựng giảm sâu so với cùng kỳ năm trước là nguyên nhân chính khiến cho chỉ số giá tiêu dùng quý I năm 2021 ở mức thấp. Trong khi đó, chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý II và quý III năm 2021 tăng tương ứng 2,67% và 2,51% so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân chính là do giá nhóm hàng giao thông tăng (do giá xăng dầu, giá gas tăng); giá dịch vụ giáo dục tăng do ảnh hưởng từ đợt tăng học phí năm học mới 2020-2021 theo lộ trình của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở và giá nhóm lương thực tăng. Tuy nhiên, bước sang quý IV, chỉ số giá tiêu dùng bình quân giảm 0,38% so với quý trước, tăng 1,89% so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân CPI quý IV giảm sâu là do giá các mặt hàng thực phẩm

quý IV tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm trước. Thêm vào đó, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhu cầu đi lại, du lịch của người dân tiếp tục giảm sút nghiêm trọng, cộng với việc thực hiện chính sách miễn giảm học phí học kỳ I năm học 2021-2022 tại một số địa phương khiến cho CPI quý IV giảm so với 2 quý trước đó.

Hình 2.2. Tốc độ tăng CPI các quý năm 2021 so với năm 2020



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2021

Các yếu tố làm tăng CPI năm 2021:

Thứ nhất, trong năm 2021, giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh 22 đợt, trong đó giá xăng A95 tăng 6.820 đồng/lít; giá xăng E5 tăng 7.040 đồng/lít và giá dầu diezen tăng 5.200 đồng/lít. So với năm trước, giá xăng dầu trong nước bình quân năm tăng 31,74%, làm CPI chung tăng 1,14 điểm phần trăm.

Thứ hai, giá gas trong nước biến động theo giá gas thế giới. Trong năm 2021, giá bán lẻ gas trong nước được điều chỉnh tăng 9 đợt và giảm 3 đợt, bình quân năm 2021 gas tăng 25,89% so với năm trước, làm CPI chung tăng 0,38 điểm phần trăm.

Thứ ba, giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu, nhu cầu tiêu dùng gạo nếp và gạo tẻ ngon tăng trong dịp Lễ, Tết và nhu cầu tích lũy của người dân trong thời gian giãn cách xã hội làm cho giá gạo năm 2021 tăng 5,79% so với năm 2020 (làm CPI chung tăng 0,15 điểm phần trăm).

Thứ tư, giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở năm 2021 tăng 7,03% so với năm trước do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào, làm CPI chung tăng 0,14 điểm phần trăm.

Thứ năm, giá dịch vụ giáo dục năm 2021 tăng 1,87% so với năm 2020 (làm CPI chung tăng 0,1 điểm phần trăm) do ảnh hưởng từ đợt tăng học phí năm học mới 2020-2021 theo lộ trình của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

Các yếu tố làm giảm CPI năm 2021:

Thứ nhất, giá các mặt hàng thực phẩm năm 2021 giảm 0,54% so với năm 2020, làm CPI giảm 0,12 điểm phần trăm, trong đó giá thịt lợn giảm 10,52%; giá thịt gà giảm 0,28%.

Thứ hai, chính phủ triển khai các gói hỗ trợ cho người dân và người sản xuất gặp khó khăn do dịch Covid-19 như gói hỗ trợ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã giảm giá điện, tiền điện cho khách hàng trong quý IV năm 2020 nhưng được thực hiện vào tháng 1/2021 và giảm giá điện, tiền điện cho người dân tại các địa phương thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg tại kỳ hóa đơn tháng 8, tháng 9/2021. Do đó, giá điện sinh hoạt bình quân năm 2021 giảm 0,89% so với năm 2020, tác động làm CPI chung giảm 0,03 điểm phần trăm.

Thứ ba, ảnh hưởng của dịch Covid-19 khiến người dân hạn chế đi lại, theo đó giá vé máy bay năm 2021 giảm 21,15% so với năm trước; giá du lịch trọn gói giảm 2,32%.

Thứ tư, trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, dưới sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ, các ngành các cấp đã tích cực triển khai thực hiện các giải pháp đồng bộ để ngăn chặn dịch bệnh và ổn định giá cả thị trường.

2.1.3. Biến động lãi suất và tỷ giá hối đoái

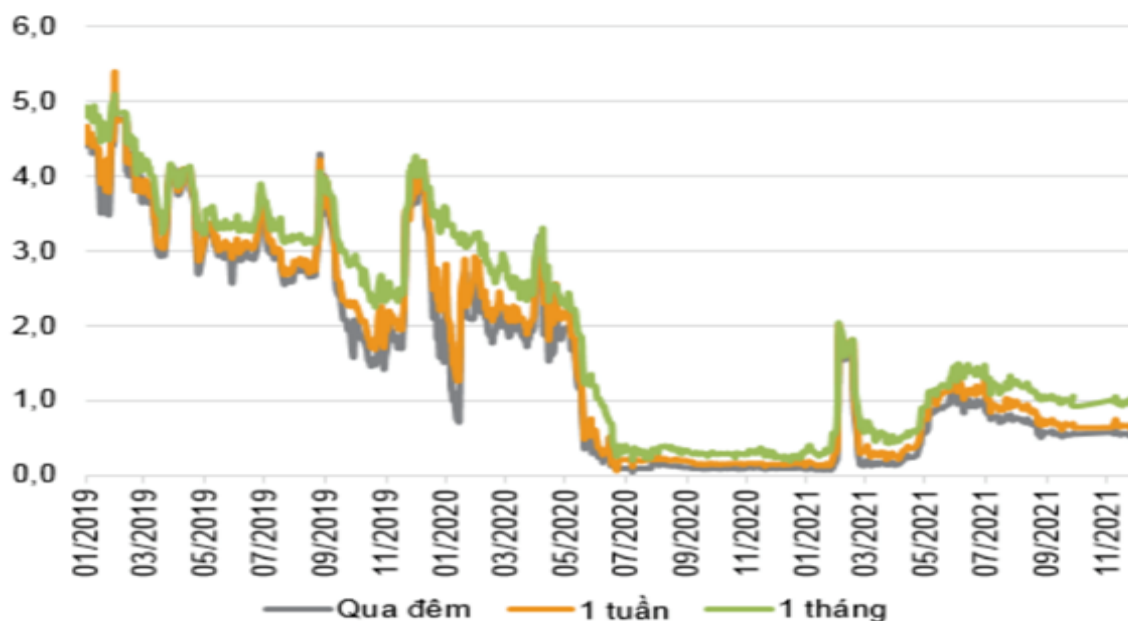
2.1.3.1. Diễn biến lãi suất năm 2021

Năm 2021, tình hình thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng vẫn tiếp tục chịu tác động nặng nề của dịch bệnh, thiên tai và nhiều biến động trên thị trường tài chính tế giới. Để giải quyết những khó khăn trong giai đoạn này, chính sách tiền tệ nói lỏng tiếp tục được NHNN sử dụng để hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế trong nước. Do đó, lãi suất thị trường năm 2021 nhìn chung tiếp tục được duy trì ở mức thấp.

*** Về lãi suất thị trường liên ngân hàng**

Sau một thời gian dài duy trì ở mức thấp trong năm 2020, lãi suất liên ngân hàng đã tăng nhẹ trở lại trong năm 2021, đặc biệt là từ nửa cuối năm 2021, lãi suất liên ngân hàng (LNH) tăng tại nhiều kỳ hạn có nhu cầu vay/gửi cao, như kỳ hạn qua đêm đến một tháng khi hoạt động tín dụng bắt đầu có những dấu hiệu phục hồi. Mặt bằng lãi suất các kỳ hạn có nhu cầu vay mượn nhiều từ kỳ hạn qua đêm đến một tháng đều trong khoảng 1,2-2%.

Hình 2.3. Diễn biến lãi suất thị trường liên ngân hàng 2019-2021



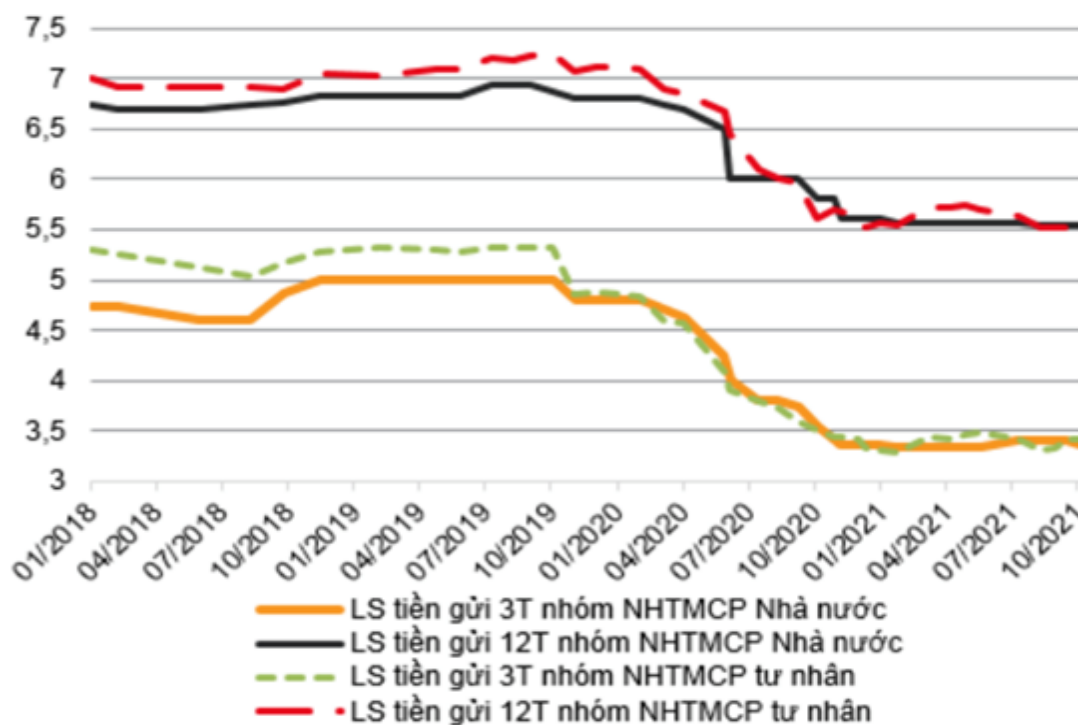
Nguồn: Ngân hàng nhà nước Việt Nam

Có thể thấy, kể từ khi dịch bệnh Covid -19 bùng phát, những tác động tiêu cực của nó đến nền kinh tế đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động huy động vốn và đặc biệt là hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng trong hệ thống. Do đó, từ năm 2020 cho đến hết năm 2021, lãi suất trên thị trường liên ngân hàng giảm mạnh so với giai đoạn trước và luôn duy trì ở mức thấp phản ánh động thái của Ngân hàng Nhà nước trong nỗ lực duy trì thanh khoản cho thị trường tiền tệ trong bối cảnh khó khăn chung của các tổ chức tín dụng.

*** Về lãi suất huy động tiền gửi:**

Đại dịch Covid-19 bùng nổ đã tác động tiêu cực đến mọi mặt kinh tế - xã hội, doanh nghiệp và người dân chịu ảnh hưởng nặng nề khiến cho hoạt động huy động vốn của các tổ chức tín dụng gặp nhiều khó khăn. Kết quả là lãi suất huy động tiền gửi bình quân tại các ngân hàng thương mại giảm liên tục trong năm 2020. Sang năm 2021, trước bối cảnh dịch bệnh kéo dài, lãi suất huy động giữ ổn định ở mức thấp và thấp hơn mức lãi suất trung bình của năm 2020. Tính đến 1/11/2021, lãi suất tiền gửi kỳ hạn 3 tháng không đổi so với cuối năm 2020, trong khi đó lãi suất kỳ hạn 12 tháng giảm 10 điểm phần trăm (đạt 5,53%/năm) so với cuối năm 2020. Lãi suất huy động dao động từ 3 - 4% đối với kỳ hạn dưới 6 tháng, từ 3,7 - 5% đối với kỳ hạn 6 - 12 tháng và từ 4,2 - 6,5% đối với kỳ hạn trên 12 tháng.

Hình 2.4. Diễn biến lãi suất huy động giai đoạn 2018-2021



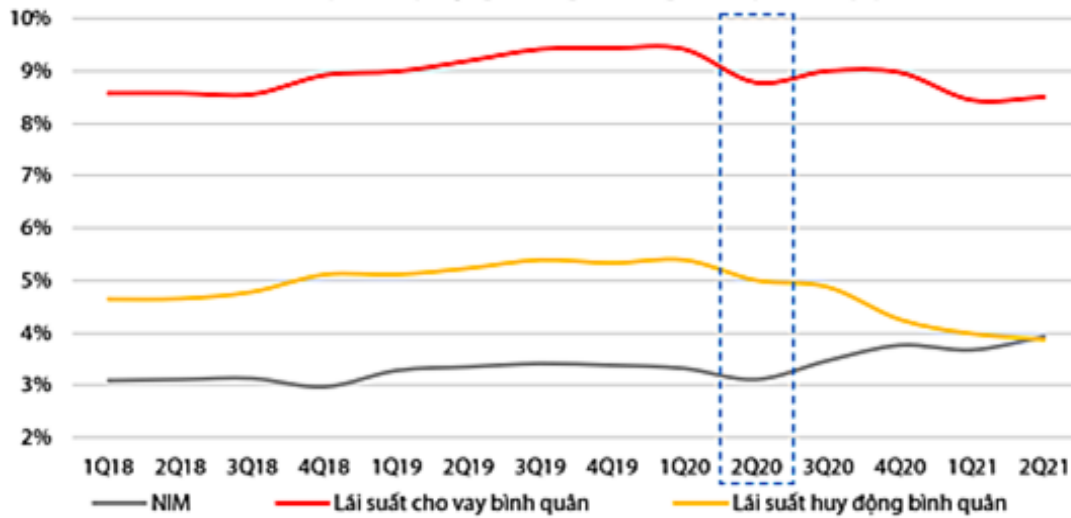
Nguồn: Báo cáo vĩ mô VNDIRECT ngày 09/11/2021

*** Về lãi suất cho vay**

Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế, dưới sự định hướng và chỉ đạo của Ngân hàng nhà nước, nhiều ngân hàng đã công bố hạ lãi suất hỗ trợ khách hàng doanh nghiệp, cá nhân bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh với mức giảm 1-3% với các dư nợ hiện hữu và các khoản vay mới. Chính vì vậy, trong năm 2021, lãi suất cho vay tiếp tục xu hướng giảm. Việc giảm lãi suất một mặt giúp khách hàng trong bối cảnh khó khăn của dịch bệnh, đồng thời cũng là cách kích cầu tín dụng sau khi dịch Covid-19 được kiểm soát.

NHNN Việt Nam trong năm 2021 đã liên tiếp 3 lần điều chỉnh giảm các mức lãi suất với tổng mức giảm 1,5-2,0%/năm đối với lãi suất điều hành, giảm 0,6-1,0%/năm trần lãi suất tiền gửi các kỳ hạn dưới 6 tháng; giảm 1,5%/năm trần lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các lĩnh vực ưu tiên (hiện ở mức 4,5%/năm). Đồng thời sẵn sàng hỗ trợ thanh khoản cho TCTD, tạo điều kiện cho TCTD tiếp cận nguồn vốn từ NHNN Việt Nam với chi phí thấp hơn, qua đó có điều kiện giảm lãi suất cho vay để hỗ trợ khách hàng phục hồi sản xuất kinh doanh. Kết quả, mặt bằng lãi suất cho vay đã giảm khoảng 1%/năm trong năm 2020 và tiếp tục giảm trong năm 2021 với mức giảm tính đến cuối tháng 10/2021 khoảng 0,66%/năm (tổng cộng giảm 1,66%/năm so với trước dịch). Lãi suất cho vay dao động từ 5 - 7% đối với khoản vay ngắn hạn và 9 - 11% đối với khoản vay trên 12 tháng.

Hình 2.5. Lãi suất cho vay, Lãi suất huy động niêm yết bình quân và Tỷ lệ lãi cận biên của các ngân hàng thương mại (% , quý năm)



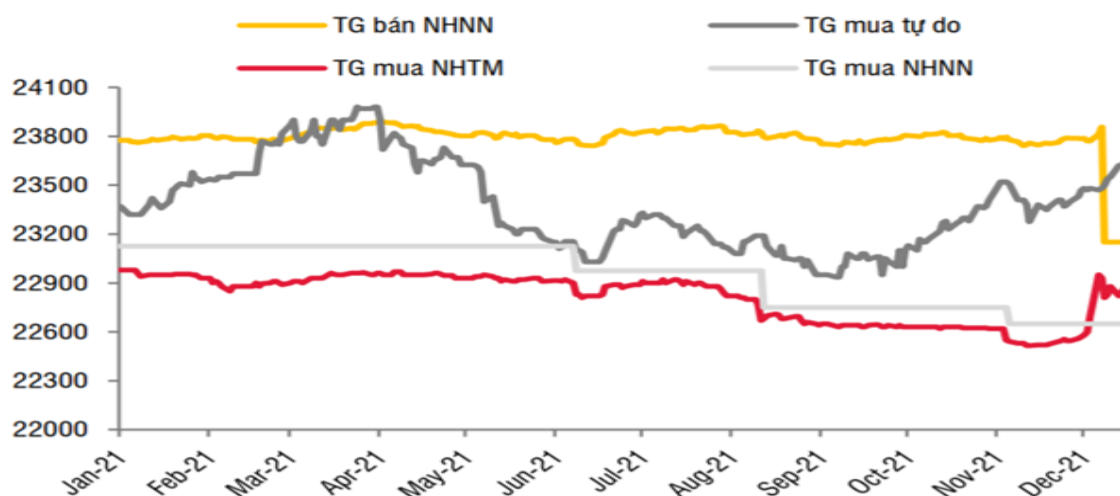
Nguồn: Ngân hàng nhà nước Việt Nam

Thực hiện Nghị quyết 63/NQ-CP ban hành ngày 29/6/2021 của Chính phủ, 16 ngân hàng thương mại (chiếm 75% tổng dư nợ nền kinh tế) đã thống nhất nguyên tắc tiếp tục giảm lãi suất cho vay lên đến 1%/năm trên dư nợ hiện hữu bằng đồng Việt Nam trong 5 tháng cuối năm 2021 đối với khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Theo đó, 16 ngân hàng này đã đồng thuận giảm lãi suất cho vay áp dụng từ ngày 15-7-2021 đến hết năm 2021. Riêng 4 ngân hàng thương mại Nhà nước tiếp tục cam kết dành riêng gói hỗ trợ 4.000 tỷ đồng để giảm lãi suất cho vay, giảm các loại phí dịch vụ ngân hàng trong thời gian giãn cách cho khách hàng tại các địa phương đang thực hiện cách ly toàn xã hội.

2.1.3.2. Diễn biến tỷ giá năm 2021

Dưới tác động của thị trường quốc tế cùng với bối cảnh trong nước, năm 2021 chứng kiến nhiều biến động của tỷ giá USD/VND.

Hình 2.6. Diễn biến các tỷ giá điều hành của Ngân hàng nhà nước năm 2021



Nguồn: Ngân hàng nhà nước Việt Nam

Trong 11 tháng đầu năm 2021, giá USD có xu hướng giảm giá so với VND. Theo đó, USD giảm mạnh nhất kể từ tháng 2/2017 vào ngày 12/11/2021 khi tỷ giá USD/VND trên thị trường liên ngân hàng giảm về mức 22.655 đồng/USD so với mức 23.085 đồng/USD ghi nhận vào đầu năm. Như vậy, đến giữa tháng 11, USD đã giảm giá gần 1,9% so với VND.

Có thể lý giải xu hướng này xuất phát từ những thay đổi chính sách điều hành tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), đặc biệt là sau khi Việt Nam đạt được thỏa thuận với Bộ Tài chính Mỹ vào tháng 7/2021 với nội dung trọng tâm là Việt Nam sẽ không chú ý làm suy yếu VND nhằm đạt được lợi thế thương mại. Theo đó, NHNN điều hành tỷ giá một cách linh hoạt theo quy luật cung cầu của thị trường ngoại hối. Cụ thể, trong năm 2021, NHNN đã có những thay đổi liên quan đến việc mua, bán USD bao gồm ngừng niêm yết tỷ giá giao ngay tại Sở Giao dịch, ngưng hoạt động mua ngoại tệ giao ngay từ ngày 4/1 và giảm sâu giá mua USD. Trong 11 tháng đầu năm, NHNN đã thực hiện ba lần giảm giá mua vào ngoại tệ, với tổng mức giảm là 475 đồng (giảm 150 đồng vào ngày 8/6, 225 đồng vào ngày 10/8 và 100 đồng vào ngày 5/11). Bên cạnh đó, NHNN cũng không còn tích cực can thiệp vào thị trường ngoại tệ một chiều thể hiện qua khối lượng mua vào ngoại tệ giảm mạnh so với các năm trước. Bên cạnh chính sách điều hành phù hợp, diễn biến tỷ giá trong năm 2021 cũng được hỗ trợ rất lớn từ nguồn cung ngoại tệ dồi dào khi cán cân thanh toán tổng thể thặng dư nhờ lượng giải ngân FDI và lượng kiều hối chuyển về nước. Về phía cầu, niềm tin của người dân vào VND được củng cố khi lạm phát duy

trì ở mức thấp dưới 2% đã giúp hạn chế tình trạng găm giữ ngoại tệ, góp phần làm tỷ giá USD/VND giảm xuống mức thấp nhất trong hơn 4 năm qua.

Bảng 2.2. So sánh tỷ giá VND/USD thời điểm 31/12/2021 và 31/12/2020

	31/12/2020		31/12/2021		Thay đổi	
Tỷ giá trung tâm (VND/USD)	23.131		23.145		14	
Biên độ giao dịch (+/-3%)	22.473	23.825	22.451	23.839		
Tỷ giá liên ngân hàng	23.085		22.788		-297	
Tỷ giá giao dịch tại các NHTM	Mua	Bán	Mua	Bán	Mua	Bán
Vietcombank	23.005	23.215	22.610	22.920	-395	-295
BIDV	23.010	23.190	22.660	22.940	-350	-250
Techcombank	22.965	23.190	22.630	22.910	-335	-280
Sacombank	23.002	23.217	22.665	22.885	-337	-332
Tỷ giá chợ đen (VND/USD)	23.320	23.400	23.400	23.500	80	100

Nguồn: Báo cáo phân tích thị trường của VBSC 6/1/2022

Tuy vậy, bước sang tháng 12, VND đã đảo chiều giảm giá so với USD sau một loạt các đợt điều chỉnh tỷ giá trung tâm của NHNN cùng với nhu cầu mua ngoại tệ từ nhóm khách hàng doanh nghiệp và hoạt động giao dịch ngân hàng tăng cao. Theo đó, tỷ giá USD/VND tại các ngân hàng trong giai đoạn này biến động mạnh với mức tăng 200 - 300 đồng/USD chỉ trong một phiên. Thời điểm ngày 7/12, giá USD tại một loạt ngân hàng đã chạm ngưỡng gần 23.000 đồng/USD ở chiều mua và 23.250 đồng ở chiều bán. Trong khi tỷ giá liên ngân hàng vào ngày 6/12 cũng tăng mạnh lên mức 23.100 đồng/USD, cao hơn mức đóng cửa năm 2020 dù trước đó 1 tháng vẫn thấp hơn gần 2%. Trong khi đó, giá USD tự do lại không có nhiều thay đổi khi vẫn duy trì mua – bán USD ở mức 23.450 – 23.550 VND/USD. Đánh giá diễn biến này, các chuyên gia cho rằng đây chỉ là hiện tượng tạm thời xuất phát từ nguồn cung USD không dồi dào trong khi nhu cầu dồn mạnh tại một thời điểm. Ngoài ra, diễn biến tăng mạnh của tỷ giá trong những phiên cuối năm 2021 chủ yếu do ảnh hưởng của tính mùa vụ khi nhu cầu ngoại tệ để nhập khẩu hàng hóa gia tăng dịp cuối năm. Bên cạnh đó, mức chênh lệch lớn giữa giá vàng trong nước và quốc tế (trên 10 triệu đồng/lượng) cũng gây áp lực lên tỷ giá do hiện tượng gom ngoại tệ

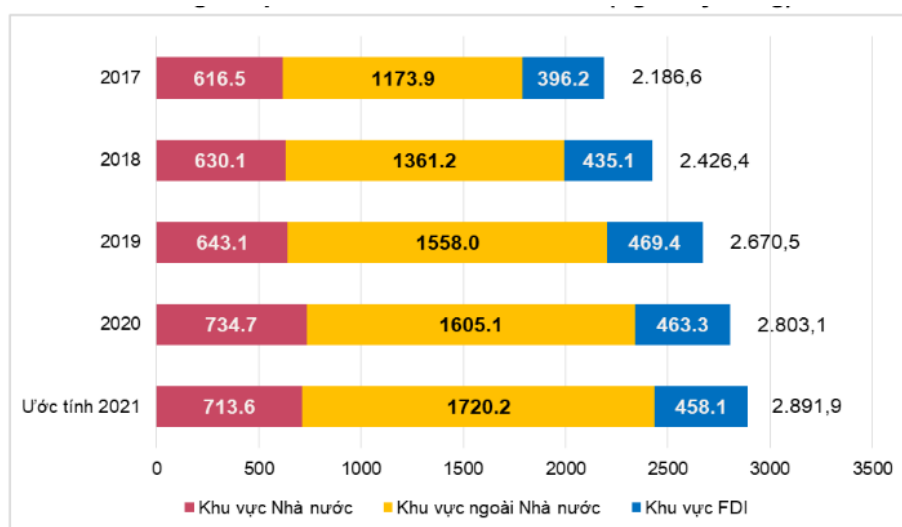
để nhập khẩu vàng. Đồng thời, sự mạnh lên của đồng USD trên thị trường quốc tế cũng phần nào tạo áp lực lên tỷ giá. Thật vậy, trong giai đoạn này NHNN cũng đã điều chỉnh tăng tỷ giá trung tâm nhằm phù hợp với cung cầu ngoại tệ trong nước và diễn biến trên thị trường quốc tế với mục tiêu điều hành nhằm tránh sự điều chỉnh đột ngột, gây sốc cho thị trường. Trước diễn biến tăng nóng của tỷ giá, ngày 8/12, NHNN đã giảm mạnh 706 đồng giá bán USD tại Sở Giao dịch từ 23.856 VND/USD xuống 23.150 VND/USD, trong khi giữ nguyên giá mua ở mức 22.650 VND/USD. Kết quả là giá USD trên thị trường ngân hàng đã quay đầu giảm sâu trong những phiên sau đó và hiện đang giao dịch ở mức 22.600 - 22.660 đồng/USD ở chiều mua vào và 22.880 – 23.940 đồng/USD ở chiều bán ra. Như vậy, đến thời điểm cuối năm 2021, mức tỷ giá đã giảm về vùng ghi nhận vào quý III năm 2021. Đại diện NHNN cho biết, mục đích điều hành chính sách tỷ giá là đảm bảo cân bằng lượng ngoại tệ, giữ được tỷ giá không gây ra những tác động ngoài mong muốn của nhà điều hành như kỳ vọng găm giữ ngoại tệ làm lệch lạc tỷ giá một cách khách quan của thị trường. Bên cạnh đó, việc điều hành tỷ giá nhằm giúp trạng thái ngoại tệ giữa các ngân hàng thương mại với NHNN và với các doanh nghiệp được hài hòa.

2.1.4. Hoạt động đầu tư trong và ngoài nước

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành năm 2021 đạt 2.891,9 nghìn tỷ đồng, tăng 3,2% so với năm trước. Mặc dù đây là mức tăng thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây, song mức tăng trưởng này được đánh giá là tích cực trong bối cảnh rất nhiều địa phương trong cả nước phải ứng phó trước những tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19. Đạt được kết quả khả quan này là nhờ những quyết sách kịp thời của Chính phủ và các cơ quan chức năng nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư cũng như ban hành các quy định và hướng dẫn phù hợp để thích ứng với trạng thái bình thường mới. Bên cạnh đó, việc Luật Đầu tư 2020 chính thức có hiệu lực từ ngày 1/1/2021 với việc bổ sung nhiều quy định mới về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư cho nhà đầu tư trong và ngoài nước để tận dụng tối đa nguồn lực từ trong nước cũng như thúc đẩy việc thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam.

Số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành năm 2021: Vốn khu vực Nhà nước là 713,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,7% tổng vốn và giảm 2,9% so với năm 2020; khu vực ngoài Nhà nước đạt 1.720 nghìn tỷ đồng, bằng 59,6% tổng vốn và tăng 7,2%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 458,1 nghìn tỷ đồng, bằng 15,8% tổng vốn đầu tư và giảm 1,1%.

Hình 2.7. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội phân theo loại hình kinh tế theo giá hiện hành các năm 2017 – 2021 (Đơn vị: nghìn tỷ đồng)



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Trong vốn đầu tư của Nhà nước, vốn thực hiện từ nguồn ngân sách năm 2021 ước tính đạt 423,6 nghìn tỷ đồng, bằng 84,3% kế hoạch năm và giảm 8,6% so với năm trước. Trong đó, vốn trung ương quản lý đạt 72,4 nghìn tỷ đồng, bằng 81,2% kế hoạch năm và giảm 8,2% so với năm 2020. Số liệu của Bộ Tài chính cho thấy có 7 Bộ có tỷ lệ giải ngân đạt trên 80% so với kế hoạch của Thủ tướng giao cho như Bộ Giao thông vận tải giải ngân được 37,2 nghìn tỷ đồng, đạt 85% kế hoạch trong năm; Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn đạt 8,5 nghìn tỷ đồng, bằng 86,7% kế hoạch. Trong khi đó, có đến 20 Bộ có tỷ lệ giải ngân dưới 50%, có thể kể đến như Bộ Công Thương đạt 213 tỷ đồng, tương ứng 40,5% kế hoạch; Bộ Khoa học và Công nghệ đạt 178,6 tỷ đồng, tương ứng 32%; Bộ Xây dựng đạt 198,6 tỷ đồng, tương ứng 29,37%.

Vốn địa phương quản lý đạt 351,2 nghìn tỷ đồng, bằng 85% kế hoạch năm và giảm 8,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 234,3 nghìn tỷ đồng, bằng 80,9% kế hoạch và giảm 9,2% so với cùng kỳ năm 2020; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 98,5 nghìn tỷ đồng; bằng 92,4% và giảm 7,4%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 18,4 nghìn tỷ đồng, bằng 108,9% và giảm 8,7%. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước trong năm 2021 của một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau: Hà Nội đạt 31,74 nghìn tỷ đồng, đạt 68,79 % kế hoạch năm; Thành phố Hồ Chí Minh đạt 16,6 nghìn tỷ đồng, tương đương 51,4% kế hoạch; Hải Phòng đạt 14,63 nghìn tỷ đồng, tương ứng với 97%; Đà Nẵng đạt 7,26 nghìn tỷ đồng,

tương đương 87,8%; riêng Cần Thơ đạt tỷ lệ thấp với mức giải ngân cả năm đạt 2,74 nghìn tỷ, chỉ bằng 44,3 % so với kế hoạch.

Việc giải ngân vốn đầu tư Nhà nước của một số Bộ ngành và địa phương chưa đạt được kế hoạch của Thủ tướng giao cho bắt nguồn từ một số nguyên nhân khách quan và chủ quan. Theo đó, do đặc thù kế hoạch đầu tư công năm đầu tiên của kế hoạch trung hạn 2021 – 2015 nên các dự án khởi công mới giao muộn. Đồng thời, tình hình diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 khiến cho tiến độ triển khai các dự án bị ảnh hưởng do thiếu nhân lực, chi phí nguyên liệu tăng cao và khó khăn về mua, nhập khẩu và vận chuyển máy móc thiết bị. Bên cạnh đó, việc chậm giải ngân còn do công tác tổ chức thực hiện có nhiều hạn chế, sự lãnh đạo chỉ đạo tổ chức ở một số đơn vị còn thiếu quyết liệt. Công tác chuẩn bị dự án còn sơ sài, không theo sát thực tế nên gặp nhiều vướng mắc khi triển khai. Việc phân bổ vốn còn dàn trải, thiếu tập trung; thủ tục thanh quyết toán còn phức tạp.

• Về tình hình vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam

- Tình hình đăng ký đầu tư:

Dòng vốn đầu tư FDI tiếp tục đổ vào trong nước trong bối cảnh đại dịch Covid-19 vẫn còn nhiều căng thẳng phản ánh rõ nét niềm tin rất lớn của các nhà đầu tư nước ngoài vào môi trường đầu tư Việt Nam. Theo số liệu thống kê của Bộ Kế hoạch và đầu tư, đến hết ngày 31/12/2021, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp (GVMCP) của nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đạt trên 31,15 tỷ USD, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, có 1.738 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 15,25 tỷ USD, giảm 31,1% về số lượng dự án và tăng 4,1% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Có 958 lượt dự án đã được cấp phép từ các năm trước xin điều chỉnh vốn đầu tư trong năm 2021 với lượng vốn đầu tư tăng thêm 9,01 tỷ USD. Bên cạnh đó, các nhà đầu tư nước ngoài cũng đăng ký 3.797 lượt GVMCP với tổng giá trị vốn 6,89 tỷ USD, giảm 7,7% so với năm trước. Về vốn thực hiện, các dự án đầu tư nước ngoài đã giải ngân được 19,74 tỷ USD trong năm 2021, giảm nhẹ 1,2% so với năm trước.

- Theo đối tác và quốc gia đầu tư:

Trong năm 2021, Việt Nam đã thu hút được lượng vốn từ các nhà đầu tư thuộc 106 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Singapore dẫn đầu với tổng vốn đầu tư trên 10,71 tỷ USD, tương ứng với 34,4% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam và tăng 19,1% so với cùng kỳ năm 2020. Lý do là bởi Singapore có 1 dự án đầu tư mới và 1

trường hợp GVMCP có vốn đầu tư lớn. Riêng hai dự án này đã chiếm hơn 49% tổng vốn đăng ký đầu tư vào Việt Nam của Singapore trong năm 2021. Đứng ở vị trí kế tiếp là Hàn Quốc với lượng vốn đầu tư đạt 4,95 tỷ USD, chiếm 15,9% tổng vốn đầu tư, tăng 25,4% so với cùng kỳ. Nhật Bản đứng thứ ba với tổng vốn đăng ký đầu tư trong năm đạt mức 3,89 tỷ USD, chiếm 12,5% tổng vốn đầu tư và tăng 64,6% so với năm 2020.

- Theo địa phương nhận đầu tư:

Trong năm 2021, có 59 tỉnh thành trong cả nước nhận được vốn đầu tư từ các nhà đầu tư nước ngoài. Theo đó, Hải Phòng là địa phương dẫn đầu cả nước với tổng vốn đầu tư nước ngoài đạt gần 5,26 tỷ USD, chiếm 16,9% tổng vốn đầu tư đăng ký và tăng gần 3,4 lần so với cùng kỳ năm 2020. Đứng ở vị trí thứ hai là Long An với trên 3,84 tỷ USD, chiếm 12,3% tổng vốn đầu tư cả nước. Trong khi đó, mặc dù là địa phương chịu nhiều tác động nặng nề từ đại dịch COVID-19 song TP Hồ Chí Minh vẫn đứng ở vị trí thứ ba với tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài đạt 3,74 tỷ USD, chiếm gần 12% tổng vốn đầu tư, giảm 14,2% so với năm 2020.

Nếu đánh giá trên tiêu chí số lượng dự án, các tỉnh và thành phố lớn nơi tập trung nhiều khu công nghiệp với cơ sở hạ tầng hiện đại và giao thông thuận lợi như TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bắc Ninh vẫn là những địa điểm nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài. Trong đó, TP. Hồ Chí Minh đứng đầu về số dự án mới (chiếm 29,2%), số lượt dự án điều chỉnh (chiếm 18,4%) và GVMCP (chiếm 60,3%). Mặc dù không nằm trong nhóm các địa phương đứng đầu về thu hút giá trị vốn đầu tư nước ngoài trong năm 2021, song Hà Nội vẫn xếp thứ hai về số dự án mới (chiếm 16,7%) và số lượt GVMCP (chiếm 12,2%).

- Thu hút đầu tư nước ngoài theo ngành:

Vốn đầu tư nước ngoài trong năm 2021 được đưa vào 18 trong tổng số 21 ngành kinh tế quốc dân. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nhận được nhiều vốn đăng ký đầu tư nhất với 18,12 tỷ USD, chiếm 58,2% tổng lượng vốn đầu tư đăng ký. Trong khi đó, mặc dù thu hút được số lượng dự án mới, dự án điều chỉnh và số lượt GVMCP không nhiều so với các ngành kinh tế khác song ngành sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hoà lại có quy mô vốn đăng ký đầu tư lớn thứ hai với tổng vốn đầu tư đạt 5,71 tỷ USD, tương ứng với 18,3% tổng vốn đăng ký. Lần lượt ở các vị trí tiếp theo là ngành kinh doanh bất động sản và ngành bán buôn bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy với tổng mức vốn đầu tư tương ứng lần lượt là 2,64 tỷ USD và 1,4 tỷ USD.

Nếu xét về số lượng dự án xin cấp mới thì các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, ngành bán buôn bán lẻ và sửa chữa ô tô, mô tô và xe máy, ngành hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ, ngành thông tin và truyền thông thu hút được nhiều dự án nhất với số lượng lần lượt là 533, 488, 291 và 156 dự án. Điều này phản ánh sách thu hút đầu tư có chọn lọc của Việt Nam trong những năm gần đây theo hướng giảm số lượng, tăng về chất lượng, loại bỏ dần các dự án đầu tư có quy mô nhỏ, ít đem lại giá trị gia tăng thấp đã bắt đầu phát huy tác dụng.

- Một số dự án đầu tư nước ngoài lớn trong năm 2021:

1. Dự án nhà máy điện dùng khí thiên nhiên hoá lỏng (LNG) Long An I và II (Singapore) được xây dựng tại khu dịch vụ công nghiệp Đông Nam Á, thuộc dự án Cảng Quốc tế Long An (xã Tân Tập, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An) với tổng số vốn đầu tư là 3,1 tỷ USD (cấp GCNĐKĐT ngày 19/3/2021).

2. Dự án LG Display (Hàn Quốc) đã điều chỉnh tăng vốn đầu tư thêm 2,15 tỷ USD trong năm 2021, nâng tổng vốn đầu tư của doanh nghiệp này tại Hải Phòng lên 4,65 tỷ USD, trở thành dự án có vốn đầu tư lớn nhất thành phố.

3. Dự án Nhà máy nhiệt điện Ô Môn II (Nhật Bản) được xây dựng tại trung tâm điện lực Ô Môn thuộc phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ với tổng vốn đầu tư đăng ký là trên 1,31 tỷ USD (cấp GCNĐKĐT ngày 22/01/2021).

4. Dự án nhà máy sản xuất giấy Kraft Vina (liên doanh Thái Lan và Nhật Bản) chuyên sản xuất giấy kraft, giấy lót và giấy bao bì được đầu tư tại Vĩnh Phúc với tổng vốn đầu tư 611,4 triệu USD (cấp GCNĐKĐT ngày 23/7/2021).

5. Dự án nhà máy công ty TNHH Polytex Far Eastern Việt Nam (Đài Loan) chuyên sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ phục vụ công nghiệp dệt may tại khu công nghiệp Bàu Bàng tỉnh Bình Dương được điều chỉnh tăng vốn đầu tư thêm 610 triệu USD (cấp GCNĐT điều chỉnh cấp ngày 13/5/2021).

• Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài

Trong những năm qua, bên cạnh việc mở rộng tiếp nhận nguồn vốn đầu tư nước ngoài, Việt Nam cũng có ngày càng nhiều doanh nghiệp triển khai các hoạt động đầu tư vào các dự án ngoài nước để mở rộng hoạt động kinh doanh quốc tế. Xu hướng đầu tư ra nước ngoài vẫn được giữ được sự tăng trưởng ổn định về mặt số lượng, đồng thời có sự chuyển biến lớn về chủ thể đầu tư. Cụ thể, số lượng dự án của các doanh nghiệp có vốn nhà nước giảm mạnh, trong khi vốn đầu tư từ các doanh nghiệp tư nhân tăng mạnh trong

nhiều ngành nghề, lĩnh vực khác nhau. Dòng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài cũng có những thay đổi đáng lưu ý khi khẩu vị đầu tư của các doanh nghiệp đang dần tập trung vào các hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ và chế biến, chế tạo thay vì chỉ đầu tư trong lĩnh vực bán buôn và bán lẻ như trước đây. Bên cạnh đó, địa bàn đầu tư cũng đã được mở rộng sang các nước có trình độ phát triển cao về kinh tế, khoa học công nghệ và có những tiêu chuẩn kinh doanh khắt khe. Hiện nhiều dự án đã đi vào hoạt động ổn định, hiệu quả, đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội, và tạo nguồn thu ngân sách ở các quốc gia tiếp nhận đầu tư.

- Tổng lượng vốn đầu tư và số lượng dự án:

Số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy trong năm 2021, có 61 dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới, với tổng vốn đăng ký đạt 409,08 triệu USD (tăng 28,6% so với cùng kỳ) và 22 lượt dự án điều chỉnh vốn đầu tư với tổng vốn điều chỉnh giảm 776,03 triệu USD. Tính chung trong cả năm 2021, tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài cấp mới và điều chỉnh giảm trên 366,95 triệu USD, giảm 1,6 lần so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân của mức sụt giảm này là do trong tháng 12 năm 2021 Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã giảm gần 1,2 tỷ USD vốn đầu tư của dự án thăm dò phát triển và khai thác dầu khí tại Liên Bang Nga. Nếu không tính dự án giảm vốn lớn này, tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong năm 2021 có thể đạt trên 828,7 triệu USD.

- Lĩnh vực đầu tư chủ yếu:

Tính đến năm 2021, các doanh nghiệp Việt Nam đã đầu tư ra nước ngoài ở 15 ngành. Trong đó hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ dẫn đầu về số lượng với 1 dự án đầu tư mới và 3 lượt dự án điều chỉnh vốn, tổng vốn đầu tư đạt trên 428,8 triệu USD, tăng 6,7 lần so với năm 2020. Ở vị trí thứ hai là ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ với tổng vốn đầu tư gần 160,9 triệu USD, tăng trên 2,5 lần so với năm 2020. Lần lượt ở các vị trí tiếp theo là các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp chế biến, chế tạo...

- Các thị trường tiếp nhận đầu tư:

Trong năm 2021, hoạt động đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam không chỉ hướng đến các thị trường truyền thống mà còn đầu tư vào những thị trường lớn có trình độ công nghệ, khoa học kỹ thuật cao như Hoa Kỳ, Canada và các nước Châu Âu. Đây là tín hiệu tốt cho thấy chất lượng hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam đang

được cải thiện. Cụ thể, có 26 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam trong năm 2021, theo đó, Hoa Kỳ là thị trường nhận vốn đầu tư nhiều nhất của các doanh nghiệp Việt Nam với 4 dự án đầu tư mới và 3 dự án điều chỉnh vốn, tổng vốn đầu tư đăng ký đạt gần 307,3 triệu USD, tăng 4,4 lần so với năm 2020. Ở vị trí thứ hai trong số các thị trường nhận đầu tư là Singapore với tổng vốn đầu tư trên 141, 7 triệu USD, tăng gần 3,6 lần so với năm 2020. Ở các vị trí tiếp theo là Campuchia, Israel và Canada với vốn đầu tư đăng ký tương ứng lần lượt là 89,4 triệu USD, 71,6 triệu USD và 57,6 triệu USD.

- Một số dự án đầu tư lớn trong năm 2021 của các doanh nghiệp Việt Nam:

1. Tập đoàn Vingroup đã đăng ký đầu tư mới 4 dự án ra nước ngoài. Theo đó, tại Pháp, Hà Lan và Canada doanh nghiệp này đăng ký đầu tư mỗi dự án là 32 triệu USD, còn tại thị trường Singapore là 20,5 triệu USD. Đồng thời, Vingroup cũng đã điều chỉnh vốn đầu tư dự án ở Hoa Kỳ thêm 300 triệu USD và tăng vốn dự án của Vinfast tại Đức thêm 32 triệu USD.

2. Công ty TNHH Đầu tư và phát triển cao su Đông Dương đã tăng vốn đầu tư tại thị trường Campuchia thêm 76 triệu USD để mở rộng hoạt động trồng và chế biến các sản phẩm từ cao su ở thị trường này.

3. Công ty VitaDairy đã đầu tư 10 triệu USD để sở hữu trang trại bò sữa tại bang Tasmania của Australia nhằm tăng cường nguồn cung nguyên liệu sữa non cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

2.1.5. Hoạt động thương mại trong và ngoài nước

2.1.5.1. Hoạt động thương mại trong nước

2021 là năm đầu tiên thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025. Tuy nhiên, hoạt động thương mại của Việt Nam vẫn tiếp tục chịu tác động nặng nề bởi đại dịch Covid-19 trong năm thứ hai liên tiếp. Đặc biệt, đợt bùng phát dịch cuối tháng 4/2021 ở trong nước với biến chủng mới có tốc độ lây lan nhanh chóng, nguy hiểm diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương như Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai... đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống, an toàn của người dân và phát triển kinh tế - xã hội. Thương mại dịch vụ trong nước đứng trước nguy cơ đứt gãy chuỗi cung ứng hàng hóa và chuỗi sản xuất công nghiệp, các hoạt động dịch vụ vận tải, du lịch đóng băng. Trong bối cảnh đó, cùng với sự chỉ đạo và vào cuộc của Đảng, Chính phủ, các Bộ ngành trong việc “*tiếp cận vắc xin nhanh chóng*” và “*Chuyển hướng chiến lược phòng, chống dịch Covid -19*” với phương châm “*Thích*

ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19” theo tinh thần Nghị quyết 128/NQ-CP ngày 11/10/2021, hoạt động thương mại trong nước mặc dù suy giảm so với năm 2020 song đã nhìn thấy một số dấu hiệu phục hồi vào cuối năm.

a. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 4.789,5 nghìn tỷ đồng, giảm 3,8% so với năm 2020. Nếu loại trừ yếu tố giá, mức giảm là 6,2%, giảm sâu so với mức giảm 3% của năm 2020. Trong đó, tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 3.950,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 82,5% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, tăng 0,2% so với năm 2020. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 398 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,3% tổng mức và giảm 19,3%. Doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 6,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,1% tổng mức và giảm 59,9%. Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 434,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,1% và giảm 16,8%. Trong cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2021, nếu thống kê theo ngành hoạt động, ngành hàng lương thực, thực phẩm có mức tăng cao nhất, tăng 10,6% so với năm 2020. Các ngành hàng khác, đều có xu hướng giảm: phương tiện đi lại giảm 1,6%; vật phẩm văn hoá, giáo dục giảm 5,9%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình giảm 8%; may mặc giảm 9,3%. Nếu thống kê theo địa phương, doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2021 tăng ở một số địa phương như Cần Thơ tăng 1,7%; Hà Nội tăng 3,5%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 5,5%; Quảng Ninh tăng 6%; Đà Nẵng tăng 6,7%; Đồng Nai tăng 7,1%; Bình Dương tăng 9,6%; Hải Phòng tăng 13,4%... song giảm mạnh ở Khánh Hòa giảm 9,9%; Thành phố Hồ Chí Minh giảm 22,2%. Trong doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, mức giảm chung trong năm 2021 là 19,3%. Một số địa phương có mức giảm cao so với năm 2020 là Quảng Ninh giảm 10,3%; Hà Nội giảm 14%; Hải Phòng giảm 17,8%; Đà Nẵng giảm 20%; Bình Dương giảm 23,5%; Nghệ An giảm 30,7%; Thành phố Hồ Chí Minh giảm 46,1%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 52,2%. Với doanh thu dịch vụ lữ hành, mức giảm cũng ghi nhận ở Quảng Ninh giảm 32,9%; Đà Nẵng giảm 40,6%; Hà Nội giảm 45,6%; Quảng Bình 45,9%; Cần Thơ giảm 52,1%; Thành phố Hồ Chí Minh giảm 60,2%; Thanh Hóa giảm 67,8%; Hải Phòng giảm 70,3%; Thừa Thiên - Huế giảm 71,3%.

b. Quan hệ cung – cầu thị trường một số mặt hàng thiết yếu

Tình hình cung cầu thị trường

Năm 2021, thị trường hàng hóa trong nước chịu tác động nặng nề bởi dịch Covid-19. Sức mua trên thị trường giảm do thu nhập của người dân giảm và chính phủ cùng các địa phương áp dụng các biện pháp kiểm soát dịch bệnh làm hạn chế lưu thông hàng hóa.

Tuy nhiên, nhu cầu đối với các mặt hàng thiết yếu phục vụ đời sống hàng ngày của người dân vẫn tăng và cơ bản được đáp ứng đủ. Tại một số khu vực, trong một số giai đoạn, nguồn cung thực phẩm, hàng tiêu dùng thiết yếu bị gián đoạn do người dân tăng mạnh mua tích trữ khi nhà nước áp dụng biện pháp hạn chế đi lại để phòng chống dịch nên hệ thống phân phối trong nước chưa kịp đáp ứng. Hiện tượng này nhanh chóng được các bộ, ngành, địa phương chỉ đạo quyết liệt và khắc phục kịp thời. Vì vậy, hàng hóa vật tư nông nghiệp, nguyên, nhiên vật liệu đảm bảo nguồn cung đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng. Riêng giá một số loại hàng hóa như phân bón, sắt thép, đường, xăng dầu... tăng cao trong một số giai đoạn do ảnh hưởng của giá nguyên vật liệu, hàng hóa trên thị trường thế giới tăng mạnh.

Giai đoạn đầu năm 2021 và Tết Nguyên Đán: công tác chuẩn bị Tết và dự trữ hàng hóa bình ổn thị trường tại các địa phương được triển khai tốt từ cuối năm trước đã giúp nguồn cung hàng hóa thiết yếu phục vụ cho nhu cầu Tết và cho các khu vực bị phong tỏa do dịch Covid-19 luôn được bảo đảm, giá hàng hóa bình ổn.

Giai đoạn từ cuối tháng 4/2021, tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp và bùng phát mạnh tại các địa phương phía Nam đã ảnh hưởng đến sản xuất, lưu thông hàng hóa. Trước tình trạng trên, để bảo đảm nguồn cung hàng hóa thiết yếu cho người dân, nhất là tại Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh thành lân cận (nơi dịch bệnh Covid-19 bùng phát mạnh nhất), Chính phủ đã chỉ đạo thành lập các Tổ công tác đặc biệt cùng với các bộ, ngành, địa phương tập trung nguồn lực hỗ trợ cung ứng hàng hóa thiết yếu và triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn, ban hành kịp thời các quy định hướng dẫn phòng chống dịch bệnh trong sản xuất, vận chuyển, kinh doanh hàng hóa. Vì vậy, nguồn cung các mặt hàng thiết yếu được duy trì, cung ứng kịp thời cho các địa phương.

Từ giữa tháng 10/2021, sau khi Chính phủ áp dụng các biện pháp thích ứng an toàn, linh hoạt đối với dịch bệnh Covid-19 (theo Nghị quyết số 128/NQ-CP), các hoạt động sản xuất, kinh doanh đã dần được phục hồi nhưng còn hạn chế do số lượng các ca nhiễm mới vẫn tăng mạnh, nhất là tại Hà Nội và một số địa phương phía Nam. Tuy nhiên, do không còn gặp khó khăn trong lưu thông nên nguồn cung hàng hóa thiết yếu vẫn được cung ứng đầy đủ, thường xuyên đến người dân. Thị trường không có hiện tượng thiếu hàng, tăng giá.

Tình hình cung cầu một số nhóm hàng hóa thiết yếu trên thị trường trong nước:

- Nhóm hàng nông sản, thực phẩm: Thời tiết không có diễn biến bất thường, dịch bệnh được kiểm soát nên nguồn cung các mặt hàng nhóm nông sản, thực phẩm cơ bản

được cung ứng ổn định, bảo đảm đáp ứng đủ cho các địa phương. Một số mặt hàng có tăng giá cục bộ trong một số giai đoạn do chi phí vận chuyển và tỷ lệ hao hụt tăng. Riêng đối với mặt hàng thịt lợn, do nguồn cung tăng trong khi nhu cầu tiêu thụ giảm (các bếp ăn tập thể, trường học, quán ăn... tạm đóng cửa trong thời gian dịch Covid-19) nên nhìn chung mặt bằng giá mặt hàng thịt lợn giảm khá nhiều so với năm 2020. Các mặt hàng nông sản có tính mùa vụ cao như vải, thanh long, dưa hấu nhờ được hỗ trợ tiêu thụ tốt nên mặc dù trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp nhưng giá không bị giảm sâu. Giai đoạn cuối năm 2021, do việc thông quan tại các cửa khẩu sang Trung Quốc gặp khó nên nhiều mặt hàng nông sản xuất khẩu gặp khó khăn trong tiêu thụ, có hiện tượng một số loại trái cây trồng ở phía Nam bị ùn ứ tại khu vực phía Bắc cần sự hỗ trợ tiêu thụ tại thị trường trong nước.

- Nhóm hàng nguyên vật liệu, năng lượng: Nguồn cung các mặt hàng này cơ bản được bảo đảm, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng; giá các mặt hàng chủ yếu chịu tác động của chi phí đầu vào và giá nguyên liệu trên thị trường thế giới nên giá có xu hướng tăng khá cao vào nửa cuối năm 2021. Đối với mặt hàng xăng dầu, giá tiếp tục được điều hành theo quy định, bám sát diễn biến của giá thế giới, sử dụng linh hoạt, hiệu quả Quỹ Bình ổn giá để hạn chế mức tăng so với mức tăng của giá thế giới góp phần ổn định thị trường hàng hóa trong nước.

- Nhóm hàng vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp: nguồn cung các mặt hàng này ổn định. Giá các mặt hàng thức ăn chăn nuôi, phân bón có xu hướng tăng do ảnh hưởng của giá nguyên liệu trên thị trường thế giới và chi phí sản xuất tăng.

c. Đóng góp của thương mại trong nước cho tăng trưởng và ổn định tiêu dùng

Mặc dù năm 2021, tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong nước giảm. Tuy nhiên, trong bối cảnh dịch bệnh, thương mại trong nước trở thành động lực cho sự phục hồi và là trụ đỡ đảm bảo thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là điều kiện tiên quyết cho phát triển thương mại. Tuy nhiên, khi nhìn từ 3 trụ cột cho tăng trưởng là tiêu dùng, xuất khẩu, đầu tư, có thể thấy sự phát triển thương mại có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm tăng trưởng kinh tế của một quốc gia, tùy thuộc trình độ phát triển của quốc gia trong mỗi giai đoạn phát triển của lịch sử. Là cầu nối của sản xuất và tiêu dùng, sự phát triển của thương mại nội địa góp phần giải quyết việc làm, cải thiện đời sống nhân dân trong nước, góp phần giải quyết tốt mối quan hệ

qua thị trường liên quan đến các cân đối lớn của nền kinh tế, thúc đẩy các chủ thể trong và ngoài nước tham gia vào quá trình phân công và hợp tác.

Với Việt Nam, một thị trường có quy mô gần 100 triệu dân và tỷ lệ tầng lớp trung lưu gia tăng, thương mại nội địa ngày càng thể hiện rõ vai trò với sự phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch thời gian qua. Đóng góp của thương mại nội địa vào tăng trưởng kinh tế năm 2021 thể hiện ở một số điểm sau:

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2021 đạt 4.789,5 nghìn tỷ đồng. Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 3.950,9 nghìn tỷ đồng và tăng 0,2% so với năm 2020. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng phục hồi vào Quý IV với nhiều hoạt động kích cầu nội địa được triển khai hiệu quả, xuất khẩu tăng trưởng tích cực cùng với đầu tư đã là trụ đỡ quan trọng trong việc bảo đảm thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2021.

- Trong bối cảnh chuỗi cung ứng toàn cầu còn nhiều rủi ro, đứt gãy, phát triển thương mại thông qua mở rộng kênh phân phối, nhất là trên nền tảng số, kết nối vận chuyển hàng hóa đã giúp khơi thông thị trường nội địa với các cuộc vận động “*Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam*”. Vì vậy, dù chịu tác động của dịch, một số sản phẩm nông sản như vải thiều Bắc Giang, Hải Dương vẫn tiêu thụ khá thuận lợi. Sự gắn kết giữa doanh nghiệp và các địa phương được củng cố trong hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm đưa đến lợi ích cho cả hai bên: khai thác hiệu quả thị trường nội địa, tận dụng cơ hội bình thường mới để phục hồi và phát triển. Và nhìn rộng hơn là góp phần quan trọng đảm bảo ổn định sản xuất trong nước, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Là kênh đưa sản phẩm đến người tiêu dùng, sự phục hồi thương mại trong những tháng cuối năm góp phần đảm bảo ổn định cung cầu hàng hóa, đảm bảo giữ vững chuỗi cung ứng trong và ngoài nước, cung ứng đầy đủ, kịp thời các hàng hóa, dịch vụ thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Khi công tác kết nối cung cầu được thực hiện tốt, giá cả tương đối ổn định, góp phần đạt mục tiêu kiểm soát lạm phát.

Ngoài ra, thông qua việc cung ứng yếu tố đầu vào, tiêu thụ các sản phẩm đầu ra của sản xuất công nghiệp và nông nghiệp, thương mại cũng góp phần gián tiếp làm gia tăng GDP của các ngành này trong nền kinh tế. Đây có thể được xem là tác động có tính lan tỏa của thương mại hay khả năng mang lại hiệu quả bội số của thương mại cho tăng trưởng kinh tế.

Đóng góp vào ổn định tiêu dùng trong nước:

Do tác động của dịch bệnh Covid-19, cung cầu nhiều mặt hàng trong nước có sự biến động. Trong đó phải kể đến các mặt hàng xăng dầu, khí đốt, vật tư nông nghiệp, vật liệu xây dựng, lương thực, thực phẩm. Vì vậy, ngay từ đầu năm 2021, Chính phủ, Bộ Công Thương đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về công tác bảo đảm nguồn cung các mặt hàng thiết yếu, thực hiện các giải pháp bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường. Trong điều kiện dịch bệnh gia tăng ở phía Nam, các địa phương được yêu cầu chủ động tăng dự trữ hàng hóa, nhất là hàng hóa thiết yếu; tạo điều kiện thuận lợi trong vận chuyển lưu thông và tăng cường hỗ trợ tiêu thụ hỗ trợ các sản phẩm nông sản; tạo vùng đệm cho hàng hóa ra vào các tỉnh, thành phố; khuyến khích đẩy mạnh các hoạt động, hình thức mua bán hàng hóa trực tuyến, tổ chức các điểm bán hàng lưu động, các điểm bán bổ sung thay thế các cơ sở kinh doanh bị đóng cửa do dịch bệnh... Các lực lượng quản lý thị trường được yêu cầu tăng cường công tác quản lý địa bàn, giám sát, kiểm tra việc niêm yết giá bán và bán đúng giá niêm yết, kiểm tra, xử lý các hành vi đầu cơ, găm hàng, hoặc lợi dụng dịch bệnh để định giá bán hàng hóa bất hợp lý đối với các loại hàng hóa thiết yếu, đặc biệt là trang thiết bị, vật tư y tế... Bên cạnh đó, một số hoạt động phát triển thị trường trong nước, kích cầu tiêu dùng nội địa cũng được triển khai đồng bộ: Chương trình khuyến mại tập trung quốc gia năm 2021, Cuộc vận động "*Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam*", Chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, về khu, cụm công nghiệp theo phương thức phù hợp, thích ứng an toàn với dịch bệnh Covid-19, Chương trình bình ổn mở rộng mạng lưới phân phối hàng hóa, các phương thức bán hàng lưu động... để cung ứng hàng hóa bình ổn đến khu vực đông dân cư, khu công nghiệp, các huyện ngoại thành, các khu vực bị cách ly do dịch bệnh, vùng sâu vùng xa, khu vực biển đảo...nhằm tăng khả năng tiếp cận hàng bình ổn cho các đối tượng khó khăn, các đối tượng có thu nhập trung bình và thấp.

Trong cả năm 2021, những biến động do mất cân đối cục bộ ở một số nơi, một số thời điểm (như việc giảm giá đối với một số mặt hàng nông sản khi vào vụ thu hoạch rõ, hay thời điểm giãn cách xã hội nghiêm ngặt), còn thiếu sự liên kết giữa các bên trong chuỗi cung ứng hàng hóa (nhà sản xuất, nhà phân phối, nhà vận chuyển, người tiêu dùng), nhất là đối với hàng thực phẩm thiết yếu, nên thị trường dễ bị biến động do tác động của tâm lý người tiêu dùng vẫn xảy ra. Tuy nhiên, nhờ tổ chức thực hiện tốt công tác bảo đảm nguồn cung hàng hóa thiết yếu, hệ thống phân phối hàng hóa thiết yếu luôn

đảm bảo được nguồn cung hàng hóa dồi dào, giá cả cơ bản ổn định, đáp ứng đủ nhu cầu tăng mạnh của người dân kể cả giai đoạn giãn cách xã hội. Mục tiêu kiểm soát lạm phát thông qua việc gắn kết tạo nguồn hàng ổn định giữa các nhà sản xuất trong nước với các hệ thống phân phối lớn trên toàn quốc về cơ bản đã đạt được.

2.1.5.2. Hoạt động thương mại ngoài nước

Năm 2021 do những diễn biến khó lường của đại dịch COVID-19 ở nhiều địa phương trong cả nước đã gây ra những tác động tiêu cực đến nền kinh tế của Việt Nam nói chung, trong đó có hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ. Nhiều quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam đã phải thực hiện chính sách giãn cách xã hội và đóng cửa biên giới theo từng giai đoạn để ứng phó với sự lây lan của dịch bệnh đã tạo ra những đứt gãy nhất định trong hoạt động thương mại quốc tế và chuỗi cung ứng hàng hoá toàn cầu. Chi phí vận tải kho bãi duy trì ở mức cao, tình trạng khan hiếm vỏ container và giá cả nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất cũng liên tục tăng đã ảnh hưởng đến giá thành sản xuất và xuất khẩu hàng hóa.

Trước bối cảnh đó, nhờ sự lãnh đạo thống nhất của Trung ương Đảng; sự kịp thời ban hành những quyết sách đặc thù trong phát triển kinh tế xã hội và giám sát hiệu quả của Quốc hội; sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Chính phủ, các cấp, các ngành, các địa phương đã giúp đảm bảo thực hiện thực hiện thắng lợi mục tiêu kép vừa phòng, chống dịch bệnh hiệu quả, vừa khôi phục, thúc đẩy kinh tế. Với vai trò của mình, Bộ Công Thương cũng đã có nhiều nỗ lực trong thực thi đồng bộ nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ và hướng dẫn các doanh nghiệp linh hoạt nắm bắt cơ hội phục hồi từ các thị trường nước ngoài, khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do (FTAs) đã ký, đặc biệt là các FTA thế hệ mới để đẩy mạnh xuất khẩu. Có thể kể đến Quyết định số 1993/QĐ-BCT ngày 20/8/2021 về Kế hoạch của Bộ Công Thương triển khai các giải pháp phát triển xuất khẩu bền vững những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022, Chỉ thị số 10/CT-BCT ngày 24/8/2021 về việc tăng cường quản lý xuất khẩu, nhập khẩu một số mặt hàng để hỗ trợ hoạt động sản xuất và tiêu dùng trong nước. Bên cạnh đó, việc khai thác hiệu quả các nền tảng thương mại điện tử quốc tế và đẩy mạnh xúc tiến thương mại trên môi trường số cũng đã hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận hiệu quả các thị trường mục tiêu trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Chính nhờ vậy, hoạt động xuất, nhập khẩu của Việt Nam vẫn duy trì được đà tăng trưởng và tạo lực kéo quan trọng đưa Việt Nam vào nhóm 20 nền kinh tế hàng đầu về thương mại quốc tế. Đây cũng là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong năm 2021.

Những kết quả tích cực này được thể hiện rõ trong các số liệu của Tổng cục Hải Quan và Tổng cục thống kê, cụ thể, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hoá cả nước trong năm 2021 đạt 668,55 tỷ USD, tăng 22,6% so với năm 2020. Theo đó, xuất khẩu hàng hoá đạt 336,3 tỷ USD, tăng 18,6% so với năm 2020; nhập khẩu đạt 332,2 tỷ USD, tăng 26,5%. Như vậy, tính chung trong năm 2021, cán cân thương mại hàng hoá duy trì xuất siêu năm thứ sáu liên tiếp, đạt khoảng 4,05 tỷ USD. Trong khi đó, Việt Nam nhập siêu dịch vụ trong năm 2021 là 15,73 tỷ USD với kim ngạch xuất khẩu dịch vụ tính đến cuối năm 2021 đạt 3,67 tỷ USD, giảm 51,7% so với cùng kỳ năm trước, còn kim ngạch nhập khẩu dịch vụ đạt 19,4 tỷ USD, tăng 8,5%.

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu, trong năm 2021, Việt Nam có 35 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 93,8% tổng kim ngạch xuất khẩu. Cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu chủ lực cũng có sự thay đổi đáng kể, từ những ngành sử dụng nhiều lao động hay hàng hoá là các tài nguyên khoáng sản thô đã dần được thay thế bởi những nhóm hàng công nghệ cao. Nhóm hàng công nghiệp chế biến tiếp tục chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu hàng xuất khẩu, chiếm khoảng 86,24% tổng kim ngạch và tăng 0,6 điểm phần trăm so với năm trước.

Về thị trường xuất khẩu, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu hàng hoá lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 96,29 tỷ USD, tăng 24,9% so với năm trước. Tiếp đến là Trung Quốc với kim ngạch đạt 55,95 tỷ USD, tăng 14,5%. Các nước khác trong khu vực châu Á như Hàn Quốc và Nhật Bản cũng là những thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam với giá trị tương ứng lần lượt là 21,95 tỷ USD (tăng 14,9%) và 20,13 tỷ USD (tăng 4,4%). Ngoài ra, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Châu Âu (EVFTA) chính thức có hiệu lực từ cuối năm 2020 cũng giúp thúc đẩy thương mại hàng hoá và dịch vụ hai chiều trong năm vừa qua. Các số liệu cho thấy giá trị kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các nước châu Âu (EU27) năm 2021 đạt mức 40,06 tỷ USD, tăng 14,1% so với năm trước.

2.1.6. Thị trường lao động và việc làm

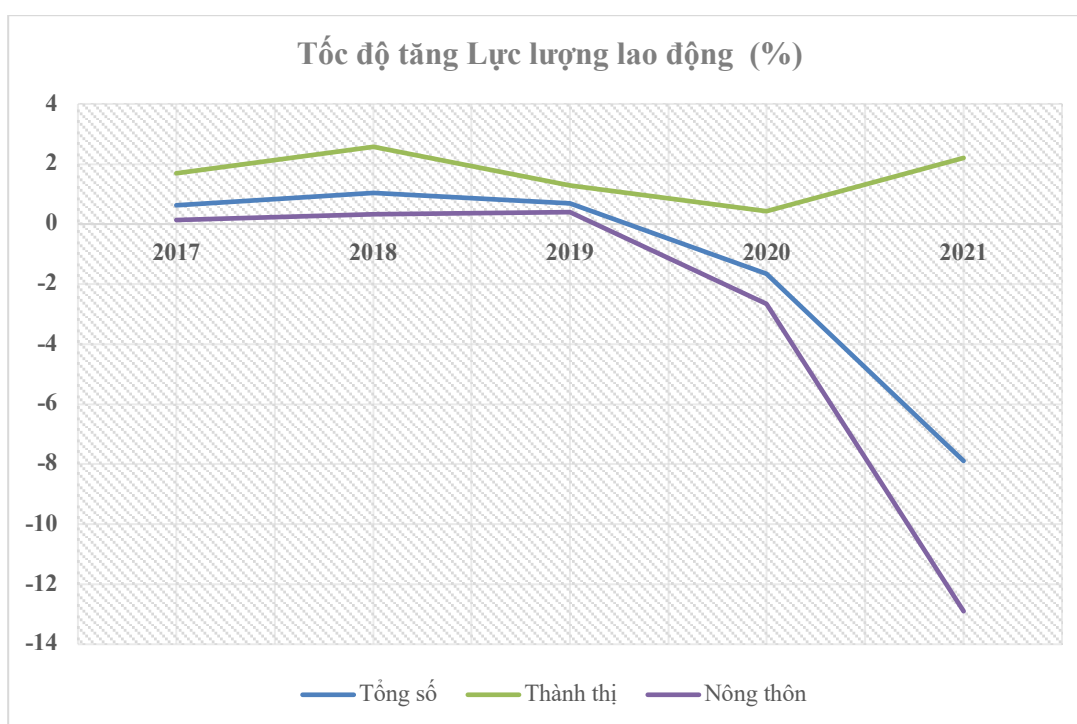
Bước sang năm 2021, dịch Covid-19 diễn biến kéo dài cùng với việc thực hiện các Chỉ thị 15 và Chỉ thị 16 khiến hàng nghìn doanh nghiệp gặp khó khăn, hàng chục nghìn doanh nghiệp giải thể, tạm ngừng hoạt động, một số hoạt động cầm chừng chỉ với 30-50% số lao động do phải đảm bảo yêu cầu giãn cách khiến cầu lao động giảm sút nghiêm trọng. Bên cạnh đó, nguồn cung lao động cho thị trường cũng giảm do lao động

quay trở về quê vì lo sợ dịch bệnh hoặc phải cách ly dẫn đến tình trạng thiếu hụt nguồn lao động ở nhiều doanh nghiệp.

- Biến động về lực lượng lao động:

Năm 2021, số người tham gia lực lượng lao động tiếp tục xu hướng giảm mạnh trong giai đoạn 2019 – 2021 do tác động của đại dịch Covid-19. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2021 đạt 50,5 triệu người, giảm 791,6 nghìn người so với năm trước. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động năm 2021 là 67,7%, giảm 1,9 điểm phần trăm so với năm trước. Tuy nhiên, mặc dù gặp khó khăn bởi đại dịch, chất lượng lao động vẫn có xu hướng được cải thiện, lao động đã qua đào tạo từ trình độ “Sơ cấp” trở lên năm 2021 là 26,1%, tăng 0,8 điểm phần trăm so với năm trước.

Hình 2.8. Biến động lực lượng lao động tại Việt Nam giai đoạn 2017-2021



Nguồn: Số liệu thống kê về Lao động việc làm, Tổng cục Thống kê, gso.gov.vn, 2021

Về chất lượng lao động, nhìn chung chất lượng lao động tại Việt Nam có xu hướng cải thiện trong những năm trở lại đây, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo từ sơ cấp trở lên tăng từ 21,6% năm 2017 lên 26,1% năm 2021 (Tổng cục Thống kê, 2021).

Theo Ngân hàng Thế giới (WB, 2020), chỉ số vốn nhân lực (HCI) của Việt Nam đã tăng từ 0,66 lên 0,69 trong 10 năm 2010 - 2020. Chỉ số vốn nhân lực của Việt Nam tiếp tục cao hơn mức trung bình của các nước có cùng mức thu nhập mặc dù mức chi tiêu công cho y tế, giáo dục và bảo trợ xã hội thấp hơn. Việt Nam là một trong những nước ở

khu vực Đông Á - Thái Bình Dương có điểm cao nhất về chỉ số vốn nhân lực (theo WB). Điều này phản ánh những thành tựu lớn trong giáo dục phổ thông và y tế trong những năm qua.

Ngoài ra, trong giai đoạn 2016-2020, HDI của cả nước và hầu hết 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đều tăng qua các năm. HDI của cả nước tăng từ 0,682 năm 2016 lên 0,687 năm 2017; 0,693 năm 2018; 0,703 năm 2019 và 0,706 năm 2020. Theo đó, Việt Nam từ Nhóm các quốc gia, vùng lãnh thổ có HDI trung bình năm 2018 và những năm trước đó đã gia nhập Nhóm đạt mức cao trong năm 2019 và năm 2020. Thứ hạng HDI của Việt Nam trong các quốc gia, vùng lãnh thổ thế giới tăng từ vị trí 118 năm 2018 lên 117 năm 2019 và có thể tiếp tục được cải thiện trong năm 2020 khi UNDP cập nhật Bảng xếp hạng. UNDP cũng phân tích đến chất lượng phát triển con người, dựa trên 14 chỉ số liên quan đến chất lượng y tế, giáo dục và tiêu chuẩn sống. Về chất lượng phát triển con người, năm 2020, Việt Nam thực hiện tốt các chỉ số y tế, giáo dục, việc làm và phát triển nông thôn. Hầu hết các chỉ số này của Việt Nam đều cao hơn mức trung bình của các quốc gia đang phát triển, cũng như mức trung bình của nhóm Phát triển con người cao. Nguy cơ mất sức khỏe của Việt Nam ở vào diện thấp nhất so với các quốc gia trong khu vực Đông Á - Thái bình dương; số giường bệnh/người đạt tỷ lệ khá cao so với các nước Đông Nam Á nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với Trung Quốc và Hàn Quốc... Chỉ số sức khỏe của cả nước tăng từ 0,822 năm 2016 lên 0,823 năm 2017 và năm 2018; 0,825 năm 2019 và đạt 0,826 năm 2020. Chỉ số giáo dục 5 năm tương ứng đạt lần lượt là: 0,618; 0,621; 0,625; 0,641 và 0,640; Chỉ số thu nhập là: 0,624; 0,634; 0,648; 0,659 và 0,664. (Tổng cục Thống kê, 2022)

Tuy nhiên, nhìn chung, chất lượng lao động của Việt Nam vẫn ở mức thấp, khiến một bộ phận NLD khó tiếp cận với cơ hội việc làm bền vững, trong khi nhiều DN không tuyển được nhân sự phù hợp. Bên cạnh đó, khi xem xét cơ cấu lao động đã qua đào tạo theo trình độ chuyên môn, có thể nhận thấy rằng, lao động từ đại học trở lên chiếm tỷ trọng khá cao; đến năm 2020, tỷ trọng lao động đang làm việc có trình độ từ đại học trở lên chiếm tới 11,12% trên tổng số lao động, trong khi lao động ở trình độ sơ cấp và trung cấp chỉ chiếm 9,11%; phản ánh sự mất cân đối trong cung ứng lao động và tình trạng thừa thày, thiếu thợ vẫn tồn tại trong thị trường cung ứng lao động Việt Nam.

Bảng 2.3. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	21,6	22	22,8	24,05
Dạy nghề	3,5	3,6	3,7	4,71
Trung cấp chuyên nghiệp	5,3	5,2	4,7	4,4
Cao đẳng	3,3	3,7	3,8	3,82
Đại học trở lên	9,5	9,5	10,6	11,12

Nguồn: Số liệu thống kê về Lao động việc làm, Tổng cục Thống kê, gso.gov.vn, 2021

Xét về cơ cấu tham gia lực lượng lao động theo giới tính và theo khu vực, trong 5 năm gần đây, lao động nam vẫn có xu hướng chiếm tỷ trọng lớn hơn so với lao động nữ, đặc biệt, trong năm 2021, tỷ lệ lao động nữ tham gia LLLĐ giảm sâu, tương ứng 46,5%. Trong khi đó, lao động khu vực nông thôn vẫn chiếm tỷ lệ lớn, tuy nhiên, theo xu hướng giảm dần, đến năm 2021 đạt 63,2%.

Bảng 2.4. Cơ cấu tham gia lực lượng lao động theo giới tính và theo khu vực

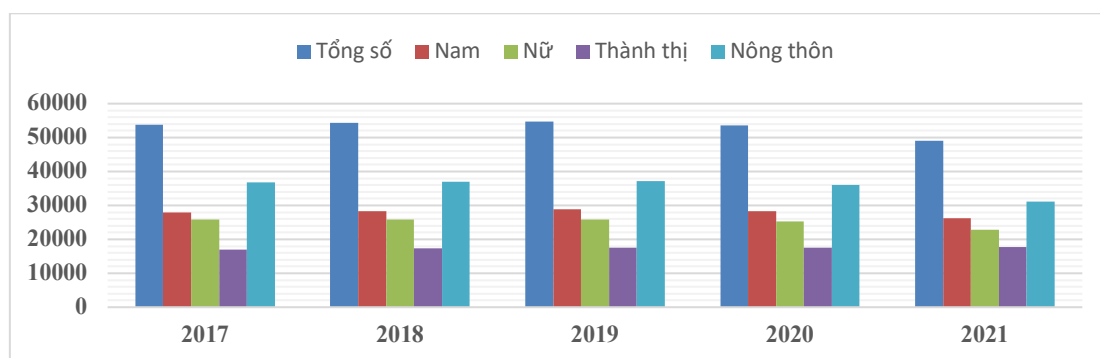
	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2017	100	52	48	31.8	68.2
2018	100	52.2	47.8	32.3	67.7
2019	100	52.7	47.3	32.4	67.6
2020	100	52.6	47.4	33.1	66.9
2021	100	53.5	46.5	36.8	63.2

Nguồn: Số liệu thống kê về Lao động, việc làm, Tổng cục Thống kê, gso.gov.vn, 2021

- Biến động về số lượng việc làm:

Suy giảm kinh tế do ảnh hưởng đại dịch khiến cho số lao động có việc làm tiếp tục xu hướng giảm trong giai đoạn 2019-2021. Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm năm 2021 là 49,0 triệu người, tiếp tục giảm mạnh so với năm 2020. Trong đó, giảm chủ yếu ở khu vực nông thôn và ở nam giới. Số lao động có việc làm ở khu vực nông thôn là 31,2 triệu người, giảm 1,5 triệu người và ở nam giới là 26,2 triệu người, giảm 729,5 nghìn người so với năm trước.

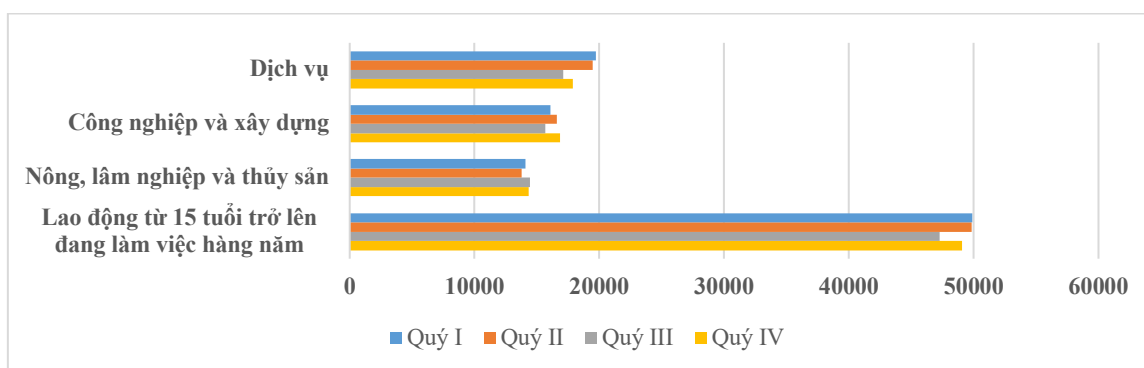
Hình 2.9. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm, theo giới tính và theo khu vực



Nguồn: Thông cáo báo chí tình hình lao động việc làm, Tổng cục Thống kê, 2021

Trong năm 2021, tình hình dịch Covid-19 kéo dài và phức tạp hơn trong năm 2020 đã khiến cho hàng triệu người mất việc, lao động trong các ngành tiếp tục giảm, đặc biệt là khu vực dịch vụ. Lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng là 16,3 triệu người (chiếm 33,2%), giảm 254,2 nghìn người so với năm trước; khu vực dịch vụ là 18,6 triệu người (chiếm 37,9%), giảm 800,8 nghìn người so với năm trước; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 14,2 triệu người (chiếm 28,9%), tăng 37,3 nghìn người so với năm trước.

Hình 2.10. Lực lượng lao động đang làm việc 3 khu vực theo các quý năm 2021



Nguồn: Thông cáo báo chí tình hình lao động việc làm, Tổng cục Thống kê, 2021

Xét theo quý và theo khu vực, lực lượng lao động đang làm việc cả nước và ở cả 2 khu vực công nghiệp xây dựng và dịch vụ đều giảm sâu trong quý III năm 2021. Số liệu công bố của Tổng cục Thống kê (2021) cho thấy, tính riêng quý III/2021 vừa qua, cả nước có hơn 28,2 triệu người từ 15 tuổi trở lên hứng chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch COVID-19 như mất việc làm, giãn việc, nghỉ luân phiên, giảm giờ làm, giảm thu nhập... So với quý trước, số lao động chịu tác động xấu bởi dịch COVID-19 trong quý III tăng thêm 15,4 triệu người. Hầu hết những người bị ảnh hưởng nằm trong độ tuổi lao động, từ 24 - 54 tuổi, chiếm 73,3% tổng số lao động bị ảnh hưởng.

Theo đánh giá của Tổng cục Thống kê (2021), giãn cách xã hội kéo dài trong 3 tháng của quý III đã làm trầm trọng hơn tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm và ảnh hưởng mạnh tới ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, số lao động làm việc trong hai ngành này đều giảm mạnh chưa từng có trong nhiều năm gần đây. Ngược lại, lao động trong ngành nông nghiệp lại có xu hướng tăng, trái ngược với những xu hướng thường thấy trước đây, chủ yếu là do số lao động mất việc tại các tỉnh thành phía Nam quay trở về địa phương và làm việc trong ngành nông nghiệp.

Thực tế, lao động khu vực thành thị chịu thiệt hại nhiều hơn và đã xuất hiện tình trạng người dân, lao động thiếu, mất việc làm do dịch, lao động nghèo, lao động tự do di chuyển tự phát từ vùng dịch về quê, gây không ít khó khăn cho cả nơi đến và nơi đi, nguy cơ làm mất cân đối cung - cầu trong ngắn hạn khi nền kinh tế tiến vào giai đoạn phục hồi.

Trong năm 2021, số lao động có việc làm chính thức và phi chính thức đều giảm. Số lao động có việc làm phi chính thức là 19,8 triệu người, giảm 628,0 nghìn người, mức giảm này cao hơn so với mức giảm ở lao động có việc làm chính thức; số lao động có việc làm chính thức là 15,4 triệu người, giảm 469,8 nghìn người so với năm 2020. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp năm 2021 là 56,2%, tương đương so với năm trước. Tuy nhiên, ở khu vực nông thôn và ở nữ giới tỷ lệ này có xu hướng tăng tương ứng lần lượt là 1,0 điểm phần trăm và 0,2 điểm phần trăm so với năm trước.

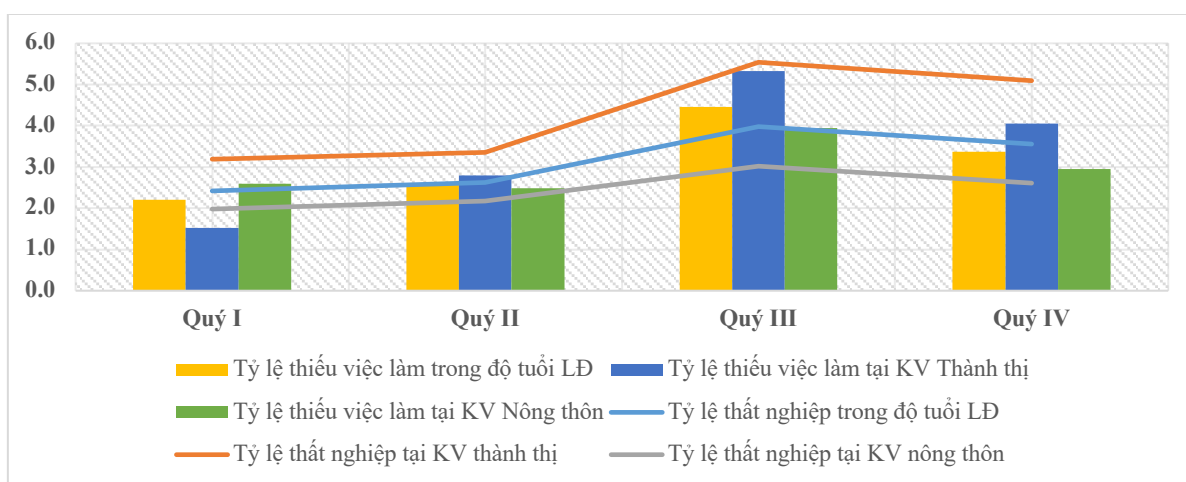
- Về năng suất lao động:

Năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2021 ước tính đạt 171,3 triệu đồng/lao động (tương đương 7.398 USD/lao động, tăng 538 USD so với năm 2020). Theo giá so sánh, năng suất lao động năm 2021 tăng 4,71% do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2021 đạt 26,1%, cao hơn mức 25,3% của năm 2020) (Tổng cục Thống kê, 2021). Khi so sánh với các quốc gia trong khu vực, NSLĐ của Việt Nam vẫn ở mức tương đối thấp¹⁰ và chênh lệch tuyệt đối tiếp tục xu hướng gia tăng. NSLĐ của Việt Nam chỉ cao hơn Campuchia; gần tương đồng với Myanmar và Lào; thấp hơn Ấn Độ, Philippines, Indonesia, Trung Quốc, Thái Lan và thấp hơn rất nhiều so với Malaysia cũng như Singapore. Điều này đặt ra những thách thức rất lớn cho Việt Nam trong việc cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, qua đó nâng cao NSLĐ để có thể bắt kịp với mức NSLĐ của các quốc gia trong khu vực. (Nguyễn Thúy Quỳnh, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính, 2021)

- Về tình hình thất nghiệp và thiếu việc làm

Tính chung năm 2021, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi là 3,22%, trong đó tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 4,42% cao hơn khu vực nông thôn (2,48%). Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) năm 2021 ước tính là 8,48%, trong đó khu vực thành thị là 11,91%; khu vực nông thôn là 6,76% (Tổng cục Thống kê, 2021). Mặc dù Chính phủ đã có các chính sách chủ động thích ứng linh hoạt trong phòng chống Covid-19, vừa thực hiện phục hồi, phát triển kinh tế xã hội nhưng tính chung cả năm 2021 thị trường lao động vẫn còn gặp nhiều khó khăn, với tỷ lệ thất nghiệp năm nay cao hơn năm trước, trong đó khu vực thành thị vượt mốc 4%.

Hình 2.11. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm các quý trong năm 2021 (%)



Nguồn: Thông cáo báo chí tình hình lao động việc làm, Tổng cục Thống kê, 2021

Xét theo quý, quý III năm 2021 ghi nhận tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm đạt mức cao nhất trong số các quý trong năm. Diễn biến phức tạp của làn sóng dịch COVID-19 lần thứ 4 đã làm số người tham gia lực lượng lao động sụt giảm nghiêm trọng. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở mức thấp chưa từng có trong vòng 10 năm trở lại đây, đồng thời đã đẩy tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm quý III tăng đột biến, ở mức 3,98% và 4,46% - là mức tăng cao nhất trong vòng 10 năm trở lại đây.

Số người thiếu việc làm trong độ tuổi năm 2021 là hơn 1,4 triệu người, tăng 370,8 nghìn người so với năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ước tính là 3,10%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 3,33%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,96%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 3,10%, tăng 0,71 điểm phần trăm so với năm trước. Tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 3,33%, cao hơn 0,37 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn. Do diễn biến phức tạp của dịch Covid-19

lần thứ 4 đã đẩy tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn trong năm 2021. Điều này trái với xu hướng thị trường lao động thường được quan sát ở nước ta với tình trạng thiếu việc làm ở khu vực nông thôn thường nghiêm trọng hơn so với thành thị.

- Về thu nhập bình quân của người lao động

Năm 2021 thu nhập bình quân tháng của người lao động là 5,7 triệu đồng, giảm 32 nghìn đồng so với năm 2020. Thu nhập bình quân tháng của lao động nam là 6,6 triệu đồng, cao hơn 1,40 lần của lao động nữ (4,7 triệu đồng). Thu nhập bình quân của lao động khu vực thành thị là 7,0 triệu đồng, cao hơn 1,40 lần mức thu nhập bình quân lao động khu vực nông thôn (5,0 triệu đồng).

Xét theo ngành kinh tế, so với năm 2020, lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì được mức độ tăng trưởng dương ổn định, với mức thu nhập bình quân tháng năm 2021 là 3,6 triệu đồng, tăng 7,1%, tương ứng tăng 236 nghìn đồng. Thu nhập bình quân của lao động khu vực công nghiệp và xây dựng là 6,4 triệu đồng, giảm 201 nghìn đồng, tương ứng giảm 3,0% và lao động trong khu vực dịch vụ có mức thu nhập bình quân là 6,8 triệu đồng, giảm 27 nghìn đồng, tương ứng giảm 0,4%.

Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương năm 2021 là 6,6 triệu đồng, giảm 45 nghìn đồng so với năm 2020. Lao động nam có mức thu nhập bình quân cao hơn 1,15 lần mức thu nhập bình quân của lao động nữ (7,0 triệu đồng so với 6,0 triệu đồng); lao động khu vực thành thị có thu nhập bình quân cao hơn 1,23 lần lao động khu vực nông thôn (7,3 triệu đồng so với 5,9 triệu đồng).

2.2. TĂNG TRƯỞNG VÀ ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

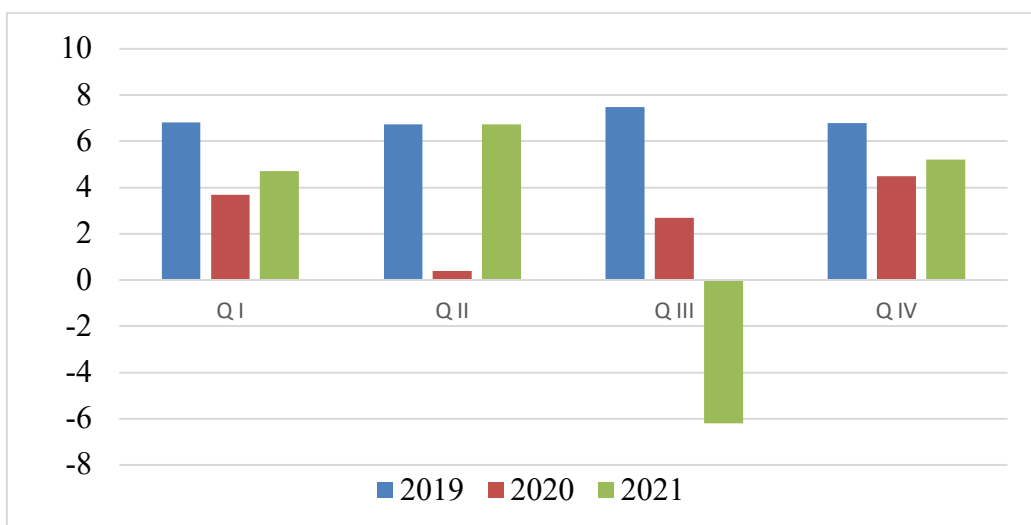
2.2.1. Tốc độ và quy mô tăng trưởng

Năm 2021 là năm đầu tiên thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 2021-2025. Trong bối cảnh dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp đã gây ra nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến các hoạt động kinh tế và tiếp tục tác động vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Năm 2021 nền kinh tế của Việt Nam tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng thấp, tốc độ tăng trưởng sản lượng chỉ đạt 2,58%. Tốc độ tăng trưởng này thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng GDP mục tiêu 6,5% Quốc hội đề ra hồi đầu năm và cũng là mức tăng trưởng **thấp nhất trong vòng 30 năm qua**. Mặc dù, trong nửa đầu năm kết quả đạt được là khả quan, tốc độ tăng trưởng quý I đạt 4,72% và quý II là 6,73%. Tuy nhiên, do sự bùng phát của dịch COVID tại các tỉnh phía Nam, Việt Nam phải thực hiện các đợt giãn cách xã hội đã khiến

cho GDP giảm 6,2% trong quý III. Đây cũng là mức giảm sâu nhất từ trước tới nay và trong 9 tháng đầu năm tổng sản lượng của nền kinh tế chỉ tăng 1,42% so với cùng kỳ năm trước. Sang quý IV, mặc dù vẫn gặp nhiều khó khăn do tình trạng thiếu lao động nhưng khi nền kinh tế được mở cửa trở lại trong tháng 10 đã giúp phục hồi tăng trưởng, tỷ lệ tăng trưởng quý IV đạt mức 5,22%.

Hình 2.12 thể hiện tăng trưởng GDP theo quý của Việt Nam trong 3 năm gần đây. Số liệu cho thấy, việc phải thực hiện giãn cách xã hội để phòng chống dịch đã tác động mạnh đến sản xuất kinh doanh khiến tăng trưởng GDP giảm mạnh trong Quý II/2020 và Quý III/2021. Trong khi đó, ở các quý còn lại trong cả 2 năm khi Việt Nam chưa phải giãn cách xã hội mạnh mẽ và khi Chính phủ chủ trương thích ứng an toàn với đại dịch thì kinh tế có mức tăng trưởng tốt hơn. Tuy nhiên, nếu so với năm 2019, khi chưa có dịch bệnh xảy ra, thì mức tăng trưởng của các quý năm 2020 và 2021 đều thấp hơn. Như vậy, dịch bệnh kéo dài đã tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Hình 2.12. Tăng trưởng GDP Việt Nam theo quý (2019-2021)

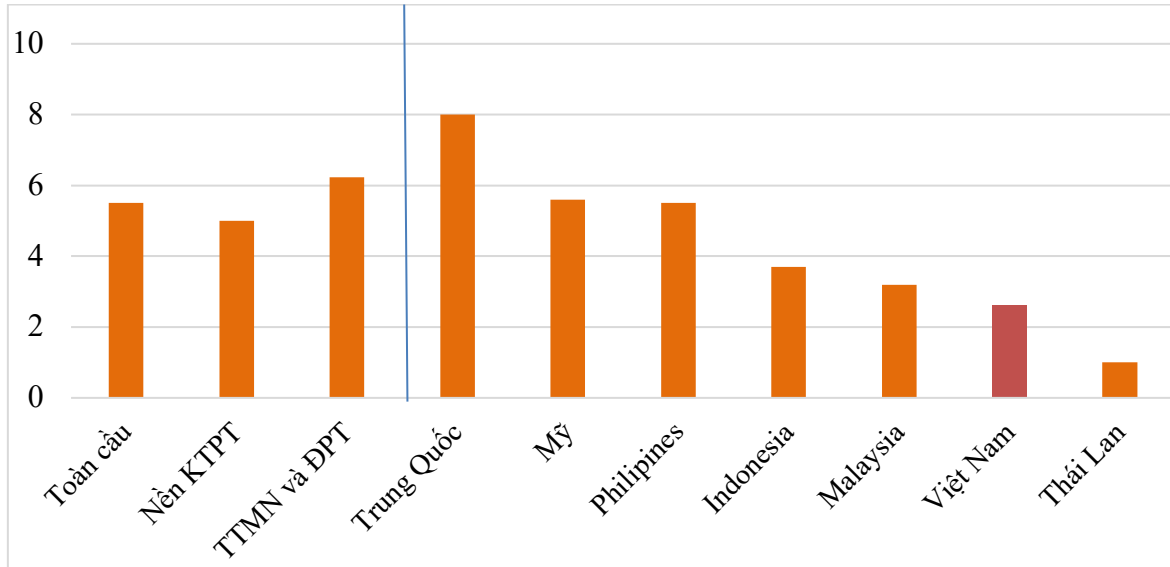


(Nguồn: GSO, Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng năm)

Trong khi Việt Nam vẫn chịu ảnh hưởng nặng nề của Đại dịch thì nền kinh tế toàn cầu đã có sự phục hồi và đạt mức tăng trưởng ước tính là 5,5% trong năm 2021. Hầu hết các quốc gia đã bước vào giai đoạn mới trong kiểm soát dịch bệnh, đã học cách sống chung và thích ứng với khủng hoảng và đạt được mức tăng trưởng cao hơn trong năm 2021. Trong khu vực ASEAN, nếu như năm 2020 hầu hết các nền kinh tế (trừ Việt Nam) đều có tốc độ tăng trưởng âm thì năm 2021 các quốc gia trong khu vực đã thích ứng và phục hồi đạt mức tăng trưởng dương. Mức tăng trưởng của Việt Nam đứng thứ 5 sau Indonesia, Philippines, Malaysia và Singapore. Ba đối tác thương mại chính của Việt Nam

là Mỹ, EU và Trung Quốc - ước tăng trưởng với tốc độ lần lượt 5,6%; 5,2% và 8,0% trong năm 2021 (Hình 2.13).

Hình 2.13. Tăng trưởng kinh tế năm 2021



Nguồn: TCTK và Nhóm Ngân hàng Thế giới năm 2022

Đóng góp chủ đạo vào tăng trưởng chung của nền kinh tế năm 2021 vẫn là khu vực Công nghiệp và Xây dựng. Khu vực này đạt mức tăng trưởng 4,05% năm 2021 và đóng góp khoảng 63,08% cho tăng trưởng chung năm 2021. Tiếp đến là khu vực Dịch vụ đạt tăng trưởng 1,22% và đóng góp 22,23%. Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng là 2,9% năm 2021 và đóng góp 13,97% vào tăng trưởng chung của nền kinh tế; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,83% GDP của nền kinh tế.

Động lực cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2021 đến từ xuất khẩu và đầu tư nước ngoài. Năm 2021, thương mại toàn cầu có dấu hiệu phục hồi, giá nhiều mặt hàng tăng mạnh so với năm 2020. Kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đã đạt mức kỷ lục mới, với tổng giá trị 668,5 tỷ USD, tăng 22,6% so với năm 2020, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 336,25 tỷ USD (tăng 19% so với năm 2020). Kết quả xuất khẩu tăng trưởng cao là do cầu hàng hóa thế giới tăng trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đang phục hồi rõ nét sau đại dịch, đặc biệt là các đối tác chính đều tăng trưởng tích cực, tung nhiều gói kích cầu tiêu dùng và dần mở cửa trở lại. Đồng thời với sự nỗ lực vượt trở ngại trong bối cảnh đại dịch của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu và tận dụng có hiệu quả các cơ hội từ các Hiệp định thương mại.

Đầu tư nước ngoài (FDI) năm 2021 cũng là yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến ngày 20/12/2021, tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đạt 31,15 tỷ USD, tăng 9,2% so với năm 2020. Sự gia tăng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, đã làm tăng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội và góp phần thúc đẩy tăng trưởng. Ước tính năm 2021, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành đạt 2.891,9 nghìn tỷ đồng, tăng 3,2% so với năm trước. Dòng FDI vẫn chảy vào Việt Nam trong bối cảnh có những khó khăn do dịch bệnh phản ánh sức thu hút của thị trường Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Phát triển kinh tế số được coi là điểm nhấn của kinh tế Việt Nam năm 2021. Trong năm 2021, theo đánh giá của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, quy mô của nền kinh tế số Việt Nam ước đạt 21 tỷ USD, tăng 31% so với năm 2020. Theo Báo cáo “Nền kinh tế số Đông Nam Á” của Google, Temasek và Bain & Company (10/11/2021), quy mô của nền kinh tế số của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á năm 2021 tương đương với Malaysia (đứng sau Indonesia, Thái Lan).

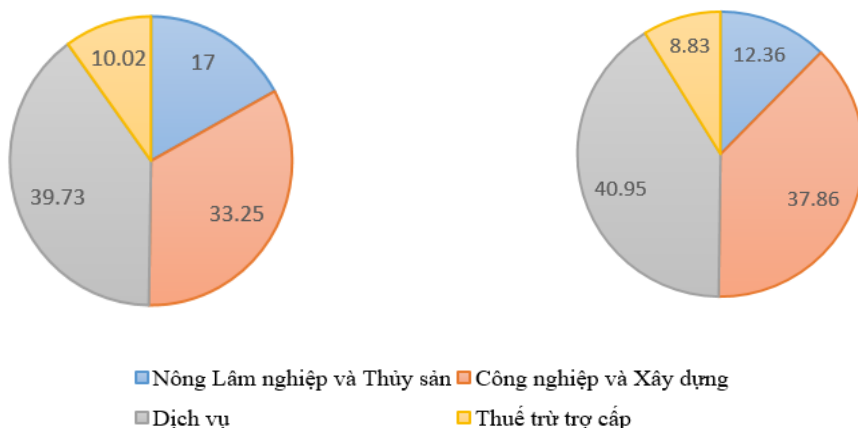
Tuy nhiên, năm 2021 nền kinh tế của Việt Nam vẫn phải trải qua những thách thức lớn và khó lường của dịch bệnh. Đại dịch đã gây tắc nghẽn trong chuỗi giá trị toàn cầu làm cho giá nguyên liệu sản xuất tăng là thách thức không nhỏ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Trong nước, do bị ảnh hưởng bởi đợt bùng phát dịch COVID-19 bắt đầu từ tháng 4 và các biện pháp hạn chế đi lại sau đó trong quý III, nhiều địa phương kinh tế trọng điểm phải thực hiện giãn cách xã hội kéo dài để phòng chống dịch bệnh. Việc giãn cách đã khiến ngành dịch vụ và công nghiệp chế biến, chế tạo đều bị ảnh hưởng nặng nề.

Về cơ cấu kinh tế, năm 2021 nền kinh tế nước ta có sự dịch chuyển nhẹ từ khu vực Nông nghiệp, Dịch vụ sang khu vực Công nghiệp và Xây dựng so với năm 2020. Tỷ trọng của khu vực Nông nghiệp và Thủy sản giảm từ 14,85% năm 2020 xuống 12,36% năm 2021; Khu vực Dịch vụ giảm từ 41,63% năm 2020 xuống còn 40,95% trong khi khu vực Công nghiệp và Xây dựng tăng từ 33,72% năm 2020 lên 37,86% năm 2021. Nếu so với năm 2015 thì có sự giảm rõ rệt tỷ trọng của khu vực Nông lâm nghiệp và thủy sản và sự gia tăng tỷ trọng của khu vực Dịch vụ. Trong khi tỷ trọng của khu vực Công nghiệp và xây dựng chỉ tăng không đáng kể, mức tăng là 1,22% (Hình 2.14).

Hình 2.14. Cơ cấu kinh tế Việt Nam theo ngành (%)

Cơ cấu kinh tế năm 2015

Cơ cấu kinh tế năm 2021



Năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2021 ước tính đạt 171,3 triệu đồng/lao động (tương đương 7.398 USD/lao động, tăng 538 USD so với năm 2020). Theo giá so sánh, năng suất lao động năm 2021 tăng 4,71% do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2021 đạt 26,1%, cao hơn mức 25,3% của năm 2020).

2.2.2. Tăng trưởng theo cơ cấu ngành

- Tăng trưởng khu vực Nông lâm nghiệp và Thủy sản

Trong bối cảnh dịch bệnh, có những thời điểm chuỗi cung ứng và tiêu thụ sản phẩm nông sản bị đứt gãy, nhưng bù lại sản xuất nông nghiệp năm 2021 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì được mức tăng trưởng ngang bằng mức tăng trưởng của năm 2020, đạt 2,9%. Trong đó, ngành nông nghiệp tăng 3,18%, đóng góp 0,29 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 3,88%, đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 1,73%, đóng góp 0,05 điểm phần trăm.

Bảng 2.5. Tăng trưởng 1 số sản phẩm ngành Nông Lâm nghiệp và Thủy sản 2021

Sản phẩm	Đơn vị tính	Sản lượng năm 2021	Tăng trưởng sản lượng năm 2021	Tăng trưởng sản lượng năm 2020
TRỒNG TRỌT				
Lúa	<i>Tr.tấn</i>	43,88	2,6%	-1.9%
Ngô	<i>Tr.tấn</i>	4,43	-2,9%	-3.0%
Khoai lang	<i>Tr.tấn</i>	1,22	-11,2%	-4.0%
Lạc	<i>Ng.tấn</i>	426,9	0,3%	-3.9%
Đậu tương	<i>Ng.tấn</i>	59,2	-9,5%	-15.0%
Rau các loại	<i>Tr.tấn</i>	18,4	1,7%	1.9%
CHĂN NUÔI				
Trâu	<i>Ng.tấn</i>	120,9	0,5%	1.4%
Bò	<i>Ng.tấn</i>	458,3	3,8%	4.6%
Lợn	<i>Ng.tấn</i>	4.180,2	3,6%	10.2%
Gia cầm	<i>Ng.tấn</i>	1940,9	3,2%	11.6%
THỦY SẢN				
Tổng sản lượng	<i>Ng.tấn</i>	8.726,6	1,00%	1.80%
Nuôi trồng	<i>Ng.tấn</i>	4.058,8	3.50%	1.50%
Khai thác	<i>Ng.tấn</i>	3.290,8	0,9%	2.80%

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Báo cáo tình hình kinh tế xã hội quý IV và năm 2021

Trong lĩnh vực trồng trọt, cơ cấu cây trồng được chuyển đổi hiệu quả hơn theo hướng tăng cường chất lượng và năng suất. Đồng thời, Chính phủ chủ trương đẩy mạnh thâm canh, ứng dụng khoa học kỹ thuật, nhất là đối với cây trồng chủ lực. Việc ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao vào sản xuất được triển khai rộng rãi. Trong lĩnh vực trồng trọt, nhiều cây trồng có mức tăng năng suất và sản lượng so với năm 2020. Với cây lúa, trong khi diện tích gieo trồng giảm nhưng lại đạt được sự gia tăng năng suất, ước đạt 60,6 tạ/ha, tăng 1,8 tạ/ha; sản lượng lúa đạt 43,88 triệu tấn, tăng 1,1 triệu tấn. Với rau màu, với diện tích trồng khoảng 1,12 triệu hecta mang lại mức sản lượng 18,6 triệu tấn, tăng 325,5 nghìn tấn so với năm 2020. Với cây ăn quả, sản lượng và chất lượng các loại cây ăn quả có lợi thế của cả nước và từng vùng đều tăng; một số cây

ăn quả chủ lực sản lượng tăng từ 5-19% như xoài, . Năng suất cây trồng của ngành lúa gạo, cây ăn quả hay cà phê có được là do thành tựu của khoa học công nghệ từ giống đến quy trình sản xuất và chế biến sau thu hoạch.

Trong lĩnh vực chăn nuôi, đã có sự chuyển biến rõ nét về tổ chức sản xuất, chăn nuôi trang trại, gia trại, tập trung theo chuỗi sạch, hữu cơ, an toàn sinh học. Sản lượng thịt các loại đạt 6,69 triệu tấn, tăng 3,2% so với năm 2020 (Sản lượng thịt trâu, bò, lợn, gà đều tăng so với 2020 với mức tăng lần lượt là 0,5%; 3,8%; 3,6% và 3,2%); sữa tươi đạt trên 1,2 triệu tấn, tăng 10,5%; trứng 17,5 tỉ quả, tăng 5,1%.

Về thủy sản, ngành đã đẩy nhanh phát triển bền vững cả nuôi trồng và khai thác. Tổng sản lượng thủy sản đạt trên 8,73 triệu tấn, tăng 1% so với năm 2020; trong đó khai thác trên 3,9 triệu tấn tăng 0,9%, nuôi trồng 4,8 triệu tấn tăng 1,1%.

Bên cạnh đó, *mặc dù đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, đặc biệt trong quý III/2021, nhiều địa phương thực hiện giãn cách xã hội kéo dài làm ảnh hưởng tới chuỗi cung ứng sản xuất - chế biến - tiêu thụ các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản nhưng kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng nông sản vẫn tăng cao và góp phần đáng kể duy trì tăng trưởng của cả khu vực. Xuất khẩu nông sản năm 2021 đạt 48,6 tỷ USD (tăng 14,9% so với năm 2020). Trong đó, 10 nhóm hàng chủ lực của ngành nông nghiệp có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD gồm: Sữa và sản phẩm sữa đạt 1.189 triệu USD, tăng 13,4%; Rau quả đạt 1.489 triệu USD, tăng 13,7%; Hạt điều đạt 4.213 triệu USD, tăng 133%; ngô đạt 2.872 triệu USD, tăng 20,3%; Cao su đạt 2.988 triệu USD, tăng 103%; Gỗ và sản phẩm gỗ đạt 2.948 triệu USD, tăng 15,2%; Bông đạt 3.253 triệu USD, tăng 42,5%; Sợi dệt đạt 2.577 triệu USD, tăng 28,9%. Xuất khẩu thủy sản cũng đạt mức tăng trưởng tốt với mức tăng 11,8% so với năm 2020 đạt 1.977 triệu USD.*

- Tăng trưởng khu vực Công nghiệp và Xây dựng

Năm 2021, giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp năm 2021 ước tính tăng 4,82% so với năm trước (năm 2020 tăng 3,3%). Mức tăng trưởng này của ngành công nghiệp trong bối cảnh toàn cầu và Việt Nam chịu tác động nặng nề của đại dịch covid-19 đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của toàn bộ nền kinh tế năm 2021. Tăng trưởng khu vực này biến thiên mạnh trong năm. Trong 6 tháng đầu năm tăng 8,91% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 6,44%, quý II tăng 11,18%) thấp hơn tốc độ tăng 9,13% của 6 tháng đầu năm 2019 nhưng cao hơn tốc độ tăng 2,91% của cùng thời kỳ này năm 2020. Sản xuất công nghiệp năm 2021 trong quý III giảm 4,4% do tác động của các đợt giãn

cách để phòng chống dịch COVID-19. Sang quý IV thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ đã giúp phục hồi hoạt động của các doanh nghiệp trong ngành, mức tăng trưởng của khu vực đạt 6,52%.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 6,37%, đóng góp 1,61 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trọng điểm có chỉ số sản xuất năm 2021 tăng cao so với cùng kỳ năm trước gồm: Sản xuất kim loại tăng 22,1%; sản xuất xe có động cơ tăng 10,2%; sản xuất than cốc và dầu mỏ tinh chế tăng 8,1%; dệt tăng 8,3%; sản xuất trang phục tăng 7,5%; sản xuất các sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học tăng 9,6%. Cùng với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, đóng góp của các ngành khác vào tăng trưởng chung của khu vực này như sau: Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,24%, đóng góp 0,19 điểm phần trăm. Ngành xây dựng tăng 0,63%, đóng góp 0,05 điểm phần trăm.

Bảng 2.6. Tăng trưởng sản lượng của một số ngành công nghiệp (2017-2021)

Ngành	2017	2018	2019	2020	2021
Sản xuất kim loại	18,1	23,8	31,7	12,9	22,1
Sản xuất xe có động cơ	1,8	16,4	7,3	-8,7	10,2
Dệt	9,6	12,3	11,3	-0,7	8,3
Sản xuất trang phục	9,6	11,2	7,9	-4,8	7,5
Sản xuất SP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	31,6	11,9	7,2	9,9	9,6
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	7,4	10,3	9,8	-2,5	4,4
Sản xuất đồ uống	5,8	7,8	10,9	-5,6	-3,9
Thoát nước và xử lý nước thải	13,8	11,1	3,8	-3,4	-4,4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-0,2	3,6	1,0	-8,2	-10,4
Dầu thô và khí đốt tự nhiên	-8,8	-5,3	-2,9	-12,1	-12,9
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	5,6	19,5	-3,0	29,2	-18,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2021.

Ở chiều ngược lại, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp của một số ngành giảm gồm thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 18,2%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 12,9%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị giảm 10,4%; thoát nước và xử lý nước thải giảm 4,4%; đồ uống giảm 3,9%.

Cơ cấu các ngành công nghiệp có sự chuyển biến tích cực theo hướng tăng tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, giảm tỷ trọng ngành khai khoáng. Mặc dù vậy, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn còn tồn tại đó là chủ yếu vẫn tập trung ở ngành công nghệ thấp và ở khâu gia công, lắp ráp, mang lại giá trị gia tăng thấp. Chẳng hạn như ngành dệt may, da giày, lắp ráp điện tử có tỷ lệ tăng trưởng nhanh nhưng lại chủ yếu nhờ vào sử dụng nhân công giá rẻ và nguyên liệu nhập khẩu. Điều này dẫn đến việc lệ thuộc nhiều vào nước ngoài và ngành cũng chưa chiếm lĩnh được vị trí vững chắc trong chuỗi cung ứng giá trị toàn cầu.

- Tăng trưởng ngành dịch vụ

Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp từ cuối tháng 4 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động thương mại và dịch vụ. Tăng trưởng âm của một số ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn đã làm giảm mức tăng chung của khu vực dịch vụ và toàn bộ nền kinh tế. Ngành bán buôn, bán lẻ giảm 0,21% so với năm trước, làm giảm 0,02 điểm phần trăm trong tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành vận tải kho bãi giảm 5,02%, làm giảm 0,3 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm mạnh 20,81%, làm giảm 0,51 điểm phần trăm. Ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đạt tốc độ tăng cao nhất trong khu vực dịch vụ với mức tăng 42,75%, đóng góp 0,55 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,42%, đóng góp 0,52 điểm phần trăm; ngành thông tin và truyền thông tăng 5,97%, đóng góp 0,36 điểm phần trăm.

Hoạt động thương mại, vận tải trong nước, khách du lịch quốc tế dần khôi phục trở lại. Quý IV/2021 so với quý III/2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 28,1%; vận chuyển hành khách tăng 48,4%, luân chuyển hành khách tăng 51,3% và vận chuyển hàng hóa tăng 31,8%, luân chuyển hàng hóa tăng 28,4%; khách quốc tế đến nước ta tăng 62,7%.

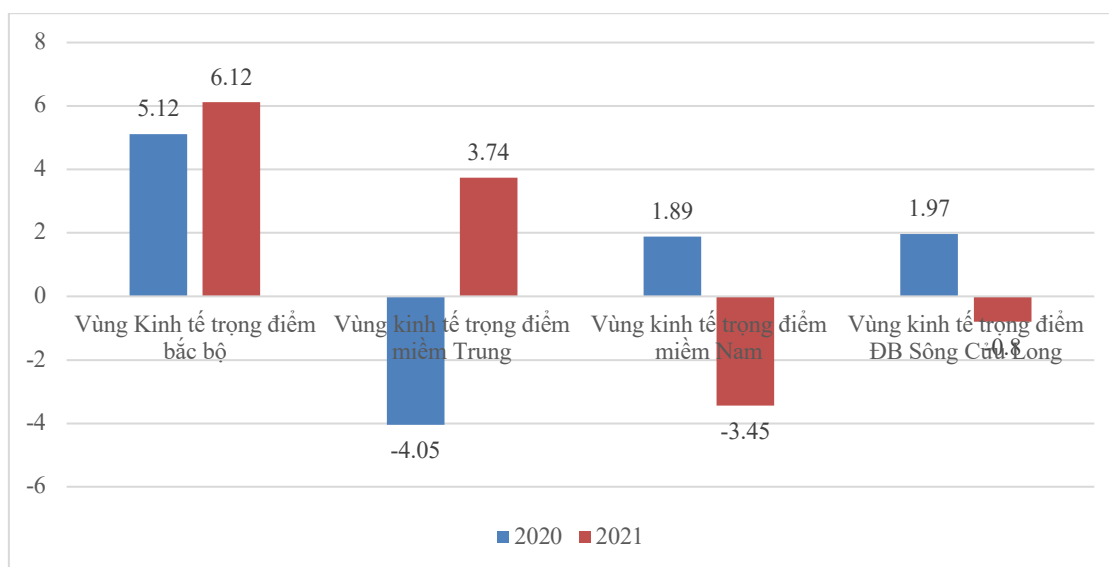
Tính chung năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giảm 3,8% so với năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá giảm 6,2% (năm 2020 giảm 3%); vận tải hành khách giảm 33% (năm 2020 giảm 29,6%) và luân chuyển giảm 42% (năm 2020 giảm 34,1%); vận tải hàng hóa giảm 8,7% (năm 2020 giảm 5,2%) và luân chuyển giảm 1,8% (năm trước giảm 6,7%). Khách quốc tế đến nước ta năm 2021 giảm 95,9% so với năm trước.

2.2.3. Tăng trưởng kinh tế ở các địa phương

- Về quy mô GRDP và GRDP bình quân đầu người

Trong năm 2021, tăng trưởng kinh tế tại các vùng, địa phương trên cả nước có sự biến động mạnh dưới tác động của đại dịch Covid-19. Trong khi tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung tăng so với năm 2020, lần lượt là 6,12% và 3,74%; thì các vùng kinh tế trọng điểm miền Nam và Đồng bằng sông Cửu Long lại tăng trưởng âm lần lượt là -3,45% và -0,8%. Đợt bùng phát dịch lần thứ tư diễn ra, đặc biệt nghiêm trọng ở các tỉnh phía Nam là nguyên nhân chính khiến cho tăng trưởng các vùng kinh tế và các địa phương ở khu vực này chịu ảnh hưởng nghiêm trọng.

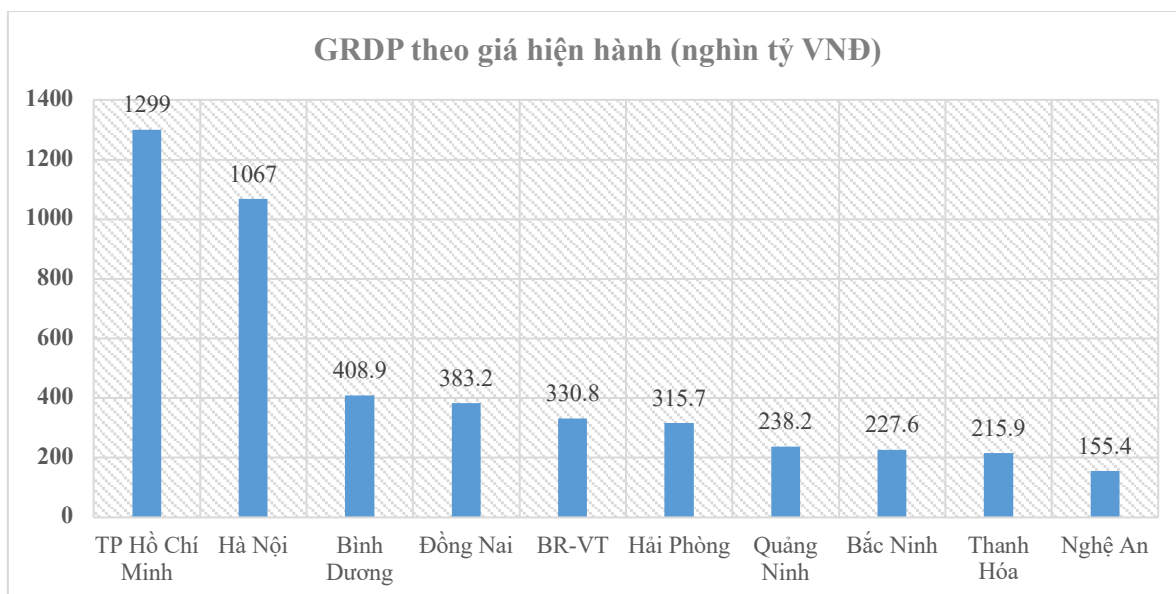
Hình 2.15. Tốc độ tăng GRDP các vùng kinh tế trọng điểm của cả nước 2020-2021 (%)



Nguồn: Trung tâm Thông tin chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (thuộc Văn phòng Chính phủ), 2021

Theo dữ liệu của Cục Thống kê TP.HCM, tổng sản phẩm trên địa bàn TP (GRDP) ước đạt xấp xỉ 1,299 triệu tỷ đồng (theo giá hiện hành), giảm 6,78% so với cùng kỳ năm trước. Dù chứng kiến GRDP giảm sâu nhất trong lịch sử, nhưng trong năm 2021, đây vẫn là thành phố có quy mô nền kinh tế lớn nhất cả nước. Đứng thứ hai là Hà Nội với 1,067 triệu tỷ đồng, tăng 2,92%, thấp hơn nhiều so với kế hoạch năm (7,5%) và thấp hơn mức tăng trưởng năm 2020 (4,18%). Nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid-19, nhất là trong quý 3, khi hầu hết các ngành, lĩnh vực bị suy giảm mạnh. Tiếp theo là Bình Dương với 408,9 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 2,62% so với cùng kỳ.

Hình: 2.16. 10 địa phương có GRDP cao nhất 2021 (theo giá hiện hành)



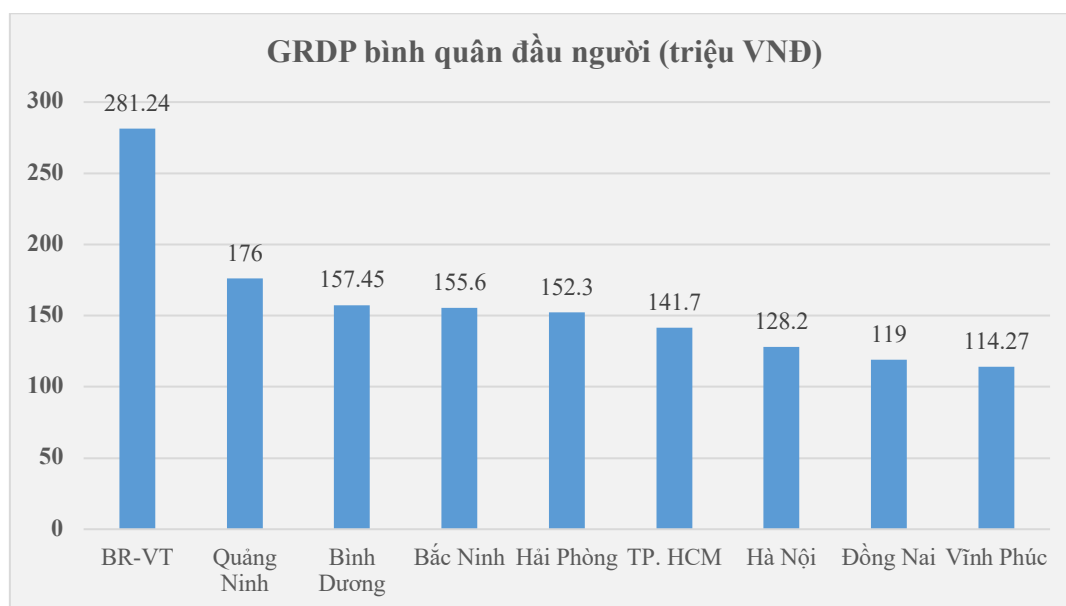
Nguồn: Dữ liệu tổng hợp từ Cục thống kê địa phương, 2022

Về GRDP bình quân đầu người, Bà Rịa - Vũng Tàu là địa phương GRDP bình quân đầu người cao nhất cả nước với 281,24 triệu đồng/người. Đứng thứ hai là Quảng Ninh với 176 triệu đồng/người.

- Về tốc độ tăng trưởng GRDP tại các địa phương:

Năm 2021, cả nước có 54 địa phương tăng trưởng GRDP cao hơn năm trước và 9 địa phương tăng trưởng âm. Các địa phương tăng trưởng âm gồm: Khánh Hòa (-5,68%); Bà Rịa - Vũng Tàu (-6,26%); TP. Hồ Chí Minh (-6,78%); Tiền Giang (-0,72%); Trà Vinh (-3,92%); Vĩnh Long (-4,55%); Đồng Tháp (-1,76%); Cần Thơ (-2,79%); và Cà Mau (-2,68%). Sáu tỉnh thành có tốc độ tăng GRDP cao nhất cả nước là Hải Phòng (12,38%), Quảng Ninh (10,28%), Gia Lai (9,71%), Ninh Thuận (9%), Thanh Hóa và Hà Nam (8,85%).

Hình 2.17. 10 địa phương có GRDP bình quân đầu người cao nhất 2021
(theo giá hiện hành)



Nguồn: Dữ liệu tổng hợp từ Cục thống kê địa phương, 2022

Về tăng trưởng kinh tế của 5 thành phố trực thuộc Trung ương:

Trong 5 thành phố trực thuộc Trung ương, Hải Phòng là địa phương có tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2021 dẫn đầu cả nước và là 1 trong 2 tỉnh, thành phố có tăng trưởng đạt hai con số. Mặc dù tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp hơn, Thành phố Hải Phòng đã hoàn thành “mục tiêu kép”, vừa quyết liệt phòng, chống dịch bệnh hiệu quả, vừa đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế thành phố tiếp tục đạt mức tăng trưởng cao, hầu hết các chỉ số kinh tế chủ yếu đều đạt và vượt chỉ tiêu Nghị quyết năm 2021. Tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố Hải Phòng (GRDP) ước tăng 12,38%, đứng đầu cả nước; tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước đạt 90.421 tỷ đồng; thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ước đạt 3,13 tỷ USD, nằm trong nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút FDI. Mặc dù dẫn đầu cả nước với tốc độ tăng GRDP nhưng kinh tế thành phố Hải Phòng cũng chịu tác động lớn từ đại dịch Covid-19, nhiều chỉ tiêu đều thấp hơn kế hoạch đề ra. Trong mức tăng trưởng 12,38% của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,49%; khu vực công nghiệp – xây dựng tăng 19,04%; khu vực dịch vụ tăng 5,13%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 8,21%. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục khẳng định là điểm sáng, là động lực tăng trưởng kinh tế của Hải Phòng với mức tăng 22,46%. Các ngành chủ lực như: sản xuất thiết bị tự động, sản xuất điện thoại và linh kiện, sản xuất xe máy điện, sản xuất ô tô, sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng duy trì mức tăng cao trong năm 2021.

Bảng 2.7. Tốc độ tăng GRDP tại các tỉnh, địa phương Việt Nam 2021

Đồng bằng Sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Bộ	Nam Bộ	ĐB Cửu Long	Sông An:
Hà Nội: 2,92%	Hà Giang: 5,06%	Thanh Hóa: 8,85%	Kon Tum: 6,47%	Bình Phước: 6,32%	Long An: 1,02%		
Vĩnh Phúc: 8,02%	Cao Bằng: 3,33%	Nghệ An: 6,2%	Gia Lai: 9,71%	Tây Ninh: 0,21%	Tiền Giang: -0,72%		
Bắc Ninh: 6,9%	Bắc Kạn: 3,73%	Hà Tĩnh: 5,02%	Đắk Lắk: 5,1%	Bình Dương: 2,62%	Bến Tre: 0,53%		
Quảng Ninh: 10,28%	Tuyên Quang: 5,67%	Quảng Bình: 4,83%	Đắk Nông: 8,63%	Đồng Nai: 2,15%	Trà Vinh: -3,92%		
Hải Dương: 8,6%	Lào Cai: 5,33%	Quảng Trị: 6,5%	Lâm Đồng: 2,58%	Đông BR-VT: 6,26%	Vĩnh Long: -4,55%		
Hải Phòng: 12,38%	Yên Bái: 7,11%	Thừa Thiên Huế: 4,36%		TP HCM: 6,78%	Đồng Tháp: -1,76%		
Hưng Yên: 6,52%	Thái Nguyên: 6,51%	Đà Nẵng: 0,18%			An Giang: 0,95%		
Thái Bình: 6,68%	Lạng Sơn: 6,67%	Quảng Nam: 5,04%			Kiên Giang: 0,58%		
Hà Nam: 8,85%	Bắc Giang: 7,82%	Quảng Ngãi: 6,05%			Cần Thơ: -2,79%		
Nam Định: 7,7%	Phú Thọ: 6,28%	Bình Định: 4,11%			Hậu Giang: 3,08%		
Ninh Bình: 5,71%	Điện Biên: 6,01%	Phú Yên: 0,33%			Sóc Trăng: 1,18%		
	Lai Châu: 3,41%	Khánh Hòa: 5,68%			Bạc Liêu: 5,05%		
	Sơn La: 2,2%	Ninh Thuận: 9%			Cà Mau: -2,68%		
	Hòa Bình: 2,66%	Bình Thuận: 2,77%					
Theo vùng kinh tế trọng điểm:	Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ: 6,12%	Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: 3,74%	Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: 3,45%	Vùng kinh tế trọng điểm ĐB Sông Cửu Long: -0,8%			

Nguồn: Trung tâm Thông tin chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (thuộc Văn phòng Chính phủ), 2021

Đối với Hà Nội, mặc dù có tốc độ tăng trưởng cao hơn cả nước nhưng GRDP của Hà Nội chỉ tăng 2,92%, xếp vị trí thứ 40/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thấp hơn kế hoạch năm 2021 (7,5%) và thấp hơn mức tăng trưởng 4,18% của năm 2020; chủ yếu là do ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid-19. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 ước tính tăng 3,46% so với năm 2020, đóng góp 0,07 điểm % vào mức tăng GRDP. Khu vực công nghiệp và xây dựng ước tính năm 2021 tăng 3,85% so với năm 2020, đóng góp 0,87 điểm %.. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng công nghiệp trên địa bàn mặc dù sản xuất cũng chịu ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid-19, nhất là các ngành sản xuất, xuất khẩu sản phẩm và sử dụng nhiều nguyên, vật liệu, phụ kiện nhập khẩu. Ngành xây dựng do chịu ảnh hưởng nặng nề từ dịch Covid-19 trong quý III và tình hình giải ngân, thực hiện vốn đầu tư công 9 tháng đầu năm thấp, nên mặc dù quý IV tăng khá nhưng cả năm 2021 ngành xây dựng chỉ tăng 1,37%. Khu vực dịch vụ năm 2021 ước tính tăng 2,71% so với năm 2020, đóng góp 1,72 điểm % vào mức tăng GRDP, mức tăng thấp nhất trong nhiều năm gần đây do chịu ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid-19, nhất là các ngành, lĩnh vực: Du lịch, khách sạn, nhà hàng, vận tải, xuất nhập khẩu, vui chơi, giải trí... (Cục Thống kê TP Hà Nội, 2021)

Đà Nẵng duy trì tăng trưởng dương nhưng với mức tăng nhẹ 0,18%. Dịch Covid-19 đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến lĩnh vực du lịch, một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của Đà Nẵng. Bên cạnh đó, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng cũng gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là trong quý III/2021, khi dịch bùng phát mạnh tại địa phương. Trong mức tăng 0,18% của toàn nền kinh tế thành phố Đà Nẵng, duy nhất có khu vực dịch vụ tăng 1,24%, đóng góp 0,83 điểm phần trăm vào tốc độ tăng chung. Còn lại, các khu vực: Nông, lâm nghiệp và thủy sản; khu vực công nghiệp, xây dựng; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đều giảm.

Cần Thơ có mức tăng trưởng GRDP năm 2021 giảm 2,79% so với năm trước; trong đó có khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,12%; khu vực dịch vụ tăng 0,79%. Ngược lại, khu vực công nghiệp và xây dựng giảm mạnh 10,70%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm 0,16%.

Trong số các tỉnh thành phố của cả nước, Thành phố Hồ Chí Minh là tỉnh thành có tình hình kinh tế suy giảm nghiêm trọng nhất do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Tăng trưởng GRDP của Hồ Chí Minh thấp nhất cả nước với mức giảm 6,78% so với năm

trước, trong đó quý III giảm hơn 24% so với cùng kỳ năm trước. Khu vực dịch vụ (chiếm 64,3% GRDP của thành phố), giảm 5,5% so với năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 12,96%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 13,68%; thuế sản phẩm giảm 0,43%.

Số liệu thống kê của Cục Thống kê TP.HCM cũng cho thấy, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) của TP Hồ Chí Minh giảm sâu 14,3%. Trong đó, lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 14,7%; sản xuất và phân phối điện giảm 4,9%; cung cấp nước và xử lý rác thải giảm 3,8%. Dịch Covid-19 vẫn còn tác động lớn khiến cho chỉ có ba ngành có chỉ số tăng so với năm 2020 đó là sản xuất kim loại tăng 6,5%; sản xuất xe có động cơ tăng 2,7%; khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 0,7%; còn lại, hầu hết các ngành công nghiệp đều giảm. Đối với bốn ngành công nghiệp trọng điểm, chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2021 giảm 10,6% so với năm trước. Trong đó, ngành sản xuất hàng điện tử giảm 17,8%; ngành lương thực thực phẩm và đồ uống giảm 14,2%, ngành cơ khí giảm 9,2%; ngành hóa dược giảm 4,3%. Đối với ngành công nghiệp truyền thống, chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2021 giảm 23,7% so với cùng kỳ năm trước; trong đó sản xuất trang phục giảm 27,0%; ngành dệt giảm 23,7%; ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 19,6%.

2.2.4. Cán cân thanh toán quốc tế

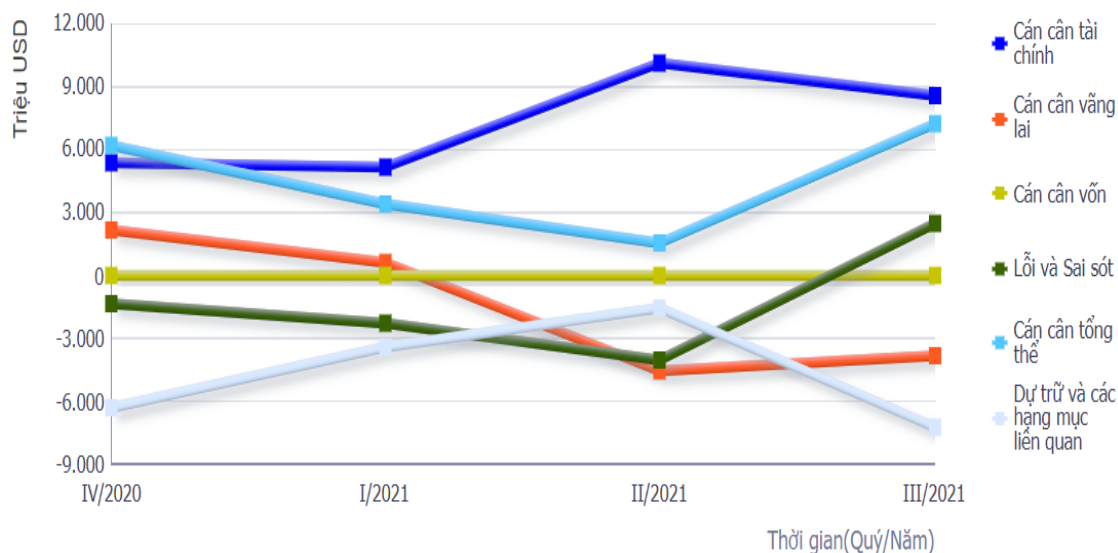
Năm 2021, đại dịch COVID-19 tiếp tục tác động tiêu cực đến thương mại và đầu tư quốc tế nhưng Việt Nam vẫn duy trì được thặng dư trong cán cân thanh toán quốc tế. Thặng dư cán cân thanh toán quốc tế năm 2021 được hỗ trợ mạnh mẽ bởi dòng vốn đầu tư nước ngoài ròng trong khi các khoản thu nhập chuyển giao ròng giảm. Mức thặng dư BOP có xu hướng giảm liên tiếp trong 2 quý đầu năm nhưng có sự tăng khá mạnh trong quý III. Mức thặng dư BOP tổng thể trong quý I đạt 3.436 triệu USD, quý II đạt 1.505 triệu USD và quý III đạt 7.234 triệu USD (Hình 2.14).

Trong suốt giai đoạn 2016-2020 Việt Nam đều đạt thặng dư kép (vừa thặng dư cán cân vãng lai và thặng dư cán cân tài khoản tài chính). Tuy nhiên, sang năm 2021, Việt Nam chỉ đạt thặng dư cán cân tài chính trong khi cán cân vãng lai đã chuyển sang trạng thái thâm hụt với mức thâm hụt tương đối lớn từ quý II/2021. Cụ thể như sau:

Quý I năm 2021, cán cân tài chính (KA) thặng dư 5.159 triệu USD (năm 2020 thặng dư 3.165 triệu USD), cán cân vãng lai (CA) thặng dư 585 triệu USD (năm 2020 thặng dư 3.165 triệu USD), Lỗi và sai sót (đi ra ròng) là -2.308 triệu USD, như vậy cán

cân thanh toán tổng thể (BOP) thặng dư 3.436 triệu USD và dự trữ ngoại hối (Δ FR) tăng 3.436 triệu USD.

Hình 2.18. Cán cân thanh toán của Việt Nam 2021



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, truy cập tại trang web của NHNN Việt Nam, mục Thống kê/Cán cân thanh toán quốc tế.

Quý II/2021, trong khi cán cân tài chính có mức tăng đáng kể, đạt mức thặng dư là 10.083 triệu USD thì cán cân vãng lai lại thâm hụt đến 4.565 triệu USD. Dòng ra ròng của khoản Lỗi sai và sót là 4.013 triệu USD, mức này vẫn nhỏ hơn tổng 2 tài khoản KA và CA nên BOP tổng thể vẫn đạt thặng dư ở mức 1.505 triệu USD. Thặng dư BOP trong quý II tiếp tục làm tăng dự trữ ngoại hối 1.505 triệu USD. So với cùng kỳ năm 2020 thì cả cán cân tài chính và cán cân vãng lai đều có sự biến động lớn hơn nhiều. Năm 2020, thặng dư cán cân tài chính là 326 triệu USD và thâm hụt cán cân thương mại là 507 triệu USD.

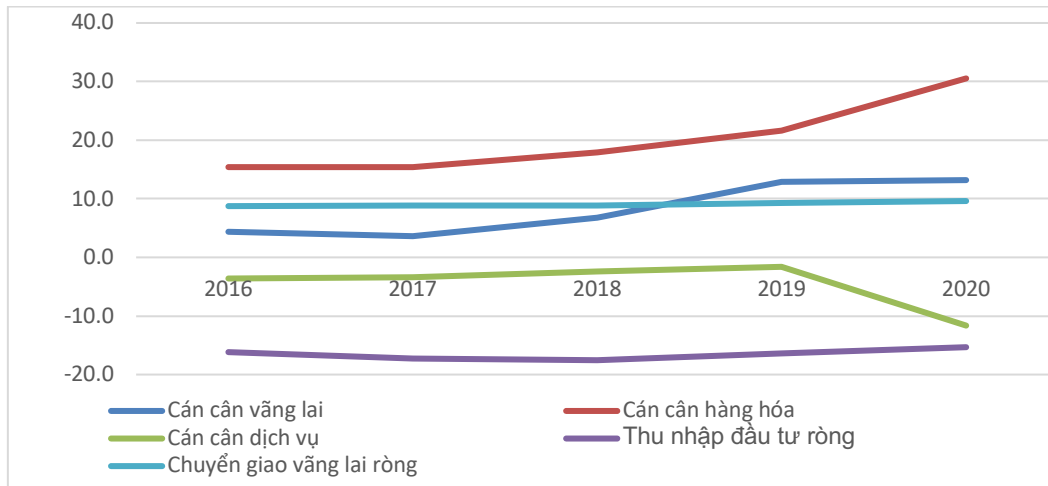
Sang đến quý 3/2021, thương mại quốc tế tiếp tục bị tác động tiêu cực do Việt Nam phải thực hiện giãn cách trên phạm vi toàn quốc để hạn chế sự lây lan của dịch bệnh. Cán cân tài khoản vãng lai vẫn tiếp tục thâm hụt ở mức 3.862 triệu USD. Tuy nhiên, dòng vốn đầu tư nước ngoài chảy vào vẫn gia tăng và cán cân tài khoản tài chính đạt thặng dư 8.622 triệu USD. Sau khi điều chỉnh Lỗi và sai sót trong thống kê với giá trị EO (đi vào ròng) là 2.472 triệu USD, BOP tổng thể vẫn đạt thặng dư 7.234 triệu USD, góp phần tăng dự trữ ngoại hối 7.234 triệu USD.

- Cán cân vãng lai năm 2021

Giai đoạn 2016 - 2020, cán cân vãng lai của Việt Nam đều ở trạng thái thặng dư và mức thặng dư có xu hướng tăng. Trong năm 2020, khi đại dịch bắt đầu xảy ra, thặng dư tài khoản vãng

lai của Việt Nam ghi nhận mức cao kỷ lục, đạt mức 13,2 tỷ USD (tương đương 5,5% GDP) nhờ xuất khẩu tăng trưởng vượt bậc trong khi nhập khẩu thu hẹp mạnh mẽ (Hình 2.19).

Hình 2.19. Các thành phần của cán cân tài khoản vãng lai 2016-2020



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, truy cập tại trang web của NHNN Việt Nam, mục Thống kê/Cán cân thanh toán quốc tế.

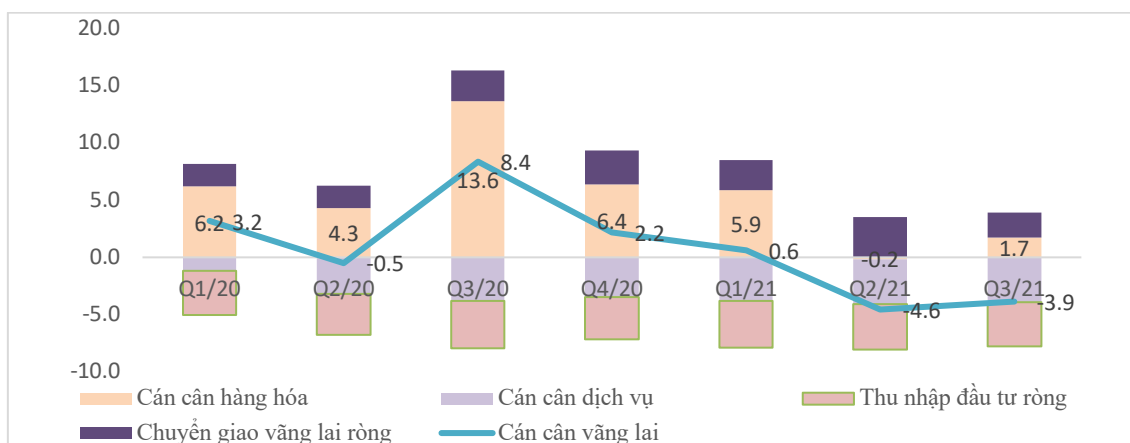
Tuy nhiên, các chỉ số thương mại cơ bản đã thay đổi kể từ đợt bùng phát dịch lên thứ tư do biến chủng Delta xuất hiện trong tháng 5/2021. Cán cân tài khoản vãng lai vẫn duy trì thặng dư trong quý I với mức thặng dư 0,6 tỷ USD. Trong quý II/2021, Việt Nam chứng kiến mức thâm hụt tài khoản vãng lai theo quý cao nhất từ trước tới nay, thâm hụt 4,8 tỷ USD tương đương 6,7% GDP và tiếp tục thâm hụt 3,9 tỷ USD trong quý III. Tính hết quý III/2021, mức thâm hụt cộng dồn là 7,8 tỷ USD (Hình 2.20). Tuy nhiên, với sự phục hồi của thương mại hàng hóa vào quý IV cùng với dòng kiều hối tiếp tục chuyển về Việt Nam đã bù đắp được phần nào cho mức thâm hụt tăng cao của quý II và quý III. Dự báo cán cân vãng lai năm 2021 thâm hụt nhẹ.

Hai khoản mục chính tạo nên thâm hụt tài khoản vãng lai gồm thu nhập đầu tư ròng và cán cân dịch vụ. Tính đến quý III/2021, khoản chi thu nhập đầu tư (thu nhập sơ cấp) là 12,62 tỷ USD, khoản thu của thu nhập đầu tư (thu nhập sơ cấp) là 0,73 tỷ USD và thâm hụt khoản mục thu nhập đầu tư ròng là 11,9 tỷ USD. Mức thâm hụt này xấp xỉ mức thâm hụt cùng kỳ năm 2020 (11,6 tỷ USD). Thâm hụt cán cân thu nhập đầu tư là trạng thái thường xuyên trong cán cân thanh toán của Việt Nam. Trong những năm qua, với lợi thế về môi trường đầu tư, nhiều chính sách ưu đãi và kinh tế vĩ mô ổn định, Việt Nam đã và đang thu hút các luồng vốn đầu tư nước ngoài (bao gồm cả đầu tư gián tiếp qua hình thức mua bán các công cụ trên thị trường chứng khoán, đầu tư qua hoạt động góp vốn

mua cổ phần) cũng như huy động được các luồng vốn vay từ thị trường tài chính quốc tế. Vì vậy, cán cân thanh toán cũng ghi nhận việc chi trả lợi nhuận, chi trả cổ tức, chi trả lãi ngày một nhiều hơn cho các luồng vốn kể trên, khiến thâm hụt cán cân thu nhập đầu tư có xu hướng ngày càng gia tăng.

Bên cạnh đó, đại dịch Covid-19 tiếp tục gây ảnh hưởng nặng nề tới các hoạt động xuất khẩu dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ du lịch. Vì vậy, cán cân thương mại dịch vụ tiếp tục thâm hụt và mức thâm hụt tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020. Nếu như năm 2020, thu từ hoạt động du lịch được hỗ trợ trong quý I khi đại dịch chưa lan rộng thì hoạt động này đã gần như đóng băng trong cả năm 2021. Với vai trò chi phối nguồn thu của xuất khẩu dịch vụ (trên 60% tổng thu xuất khẩu dịch vụ), việc đóng băng gần như hoàn toàn hoạt động du lịch đã khiến nguồn thu từ xuất khẩu dịch vụ của Việt Nam trong năm 2021 tiếp tục sụt giảm mạnh và bằng khoảng một nửa so với năm 2020. Trong khi đó, chi nhập khẩu dịch vụ lại gia tăng (chủ yếu tăng mạnh từ dịch vụ vận tải hàng hóa). Vì vậy, cán cân dịch vụ năm 2021 tăng mạnh thâm hụt, mức thâm hụt cộng dồn đến quý III/2021 là 11,69 tỷ USD. Thâm hụt dịch vụ đánh dấu năm thứ hai liên tiếp thâm hụt ở mức cao trong vòng hơn hai thập kỷ qua (Năm 2020, mức thâm hụt dịch vụ là gần 10 tỷ USD, tăng gần 10 lần so với năm 2019).

Hình 2.20. Các thành phần của cán cân vãng lai (2020 – 2021)



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, truy cập tại trang web của NHNN Việt Nam, mục Thống kê/Cán cân thanh toán quốc tế.

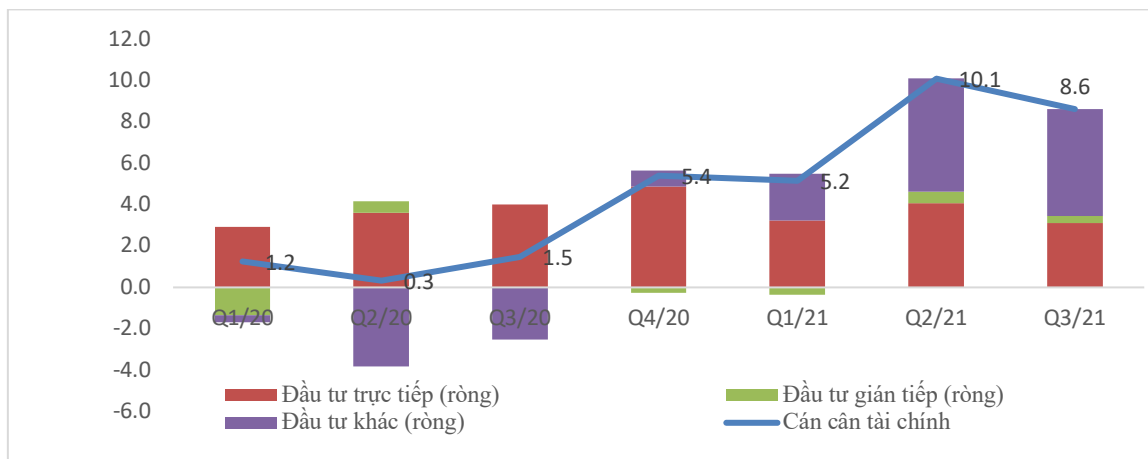
Thặng dư trong khoản mục thương mại hàng hóa và chuyển giao vãng lai đã bù đắp một phần thâm hụt của khoản mục thu nhập đầu tư ròng và cán cân dịch vụ. Xuất khẩu của Việt Nam thuận lợi nhờ vào việc khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do. Cán cân thương mại hàng hóa có mức thặng dư 5,9 tỷ USD trong quý I nhưng thâm hụt nhẹ

trong quý II (-0,2 tỷ USD) và trở lại trạng thái thặng dư ở mức 1,7 tỷ USD trong quý III. Khoản mục chuyển giao vãng lai ròng đạt mức thặng dư tích lũy trong 3 quý đầu năm 2021 là 8,3 tỷ USD. Bất chấp đại dịch, trong năm 2021, Việt Nam vẫn là nước nhận kiều hối cao thứ ba ở châu Á với tổng giá trị chuyển về đạt 18 tỷ USD, chỉ đứng sau Trung Quốc và Philippines. Kiều hối ổn định là nguồn hỗ trợ có giá trị cho tài khoản vãng lai của Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

- Cán cân tài chính năm 2021

Năm 2021, cán cân tài chính của Việt Nam duy trì trạng thái thặng dư ở mức cao. Mức thặng dư đạt được trong 3 quý đầu năm 2021 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020. Thặng dư cán cân tài chính tích lũy đến hết quý III/2021 đạt 23.9 tỷ USD, xấp xỉ gấp 2,8 lần mức thặng dư đạt được của cả năm 2020.

Hình 2.21. Các khoản mục của cán cân tài chính



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, truy cập tại trang web của NHNN Việt Nam, mục Thống kê/Cán cân thanh toán quốc tế.

Đại dịch Covid-19 trên thế giới và tại Việt Nam đã có tác động đáng kể tới dòng vốn FDI đổ vào Việt Nam trong thời gian gần đây. Tại Việt Nam dịch Covid-19 bắt đầu bùng phát mạnh và lan rộng từ cuối tháng 4/2021 đã gây ra trở ngại đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, Chính phủ đã kịp thời ban hành nhiều giải pháp, chính sách nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp, cũng như ban hành các quy định, hướng dẫn thích ứng với tình hình mới của đại dịch. Kết quả là mặc dù phải đối mặt với những biến động khó lường do đại dịch, nhưng FDI ròng liên tục duy trì tương đương với mức trước đại dịch, ở mức 6% GDP. Năm 2021, vốn giải ngân của nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2021 đạt 15,66 tỷ USD, chỉ giảm nhẹ 0,9% so với năm 2020. Là một trong những luồng vốn đầu tư dài hạn, vốn FDI giải ngân được duy trì đã và đang hỗ trợ

tích cực cho nguồn cung ngoại tệ của nền kinh tế, hỗ trợ cho cán cân vốn và tài chính của Việt Nam tiếp tục thặng dư trong năm 2021.

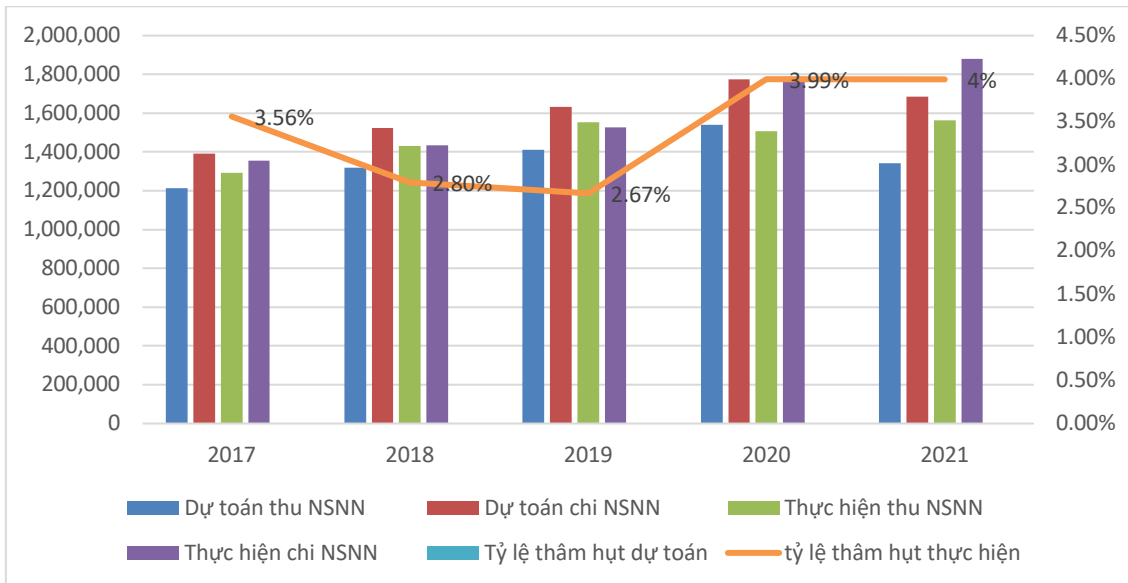
Cùng với FDI thì đầu tư khác (tiền gửi, vay và trả nợ nước ngoài ròng...) cũng đóng góp đáng kể vào thặng dư cán cân tài chính năm 2021. Đối với đầu tư gián tiếp, năm 2021, thị trường chứng khoán Việt Nam đạt những mốc biến động lịch sử. Chỉ số chứng khoán Việt Nam VN-Index liên tục phá vỡ các mốc 1.200, 1.300, 1.400 và 1.500 điểm, thanh khoản thị trường bùng nổ, số lượng tài khoản chứng khoán mở mới liên tục gia tăng. Tuy nhiên, thị trường chứng khoán cũng biến động mạnh theo thị trường chứng khoán quốc tế, trước những đợt bùng phát dịch trong nước và những thông tin không mấy khả quan về các biến chủng dịch Covid-19 trên thế giới. Trong bối cảnh đó, nhà đầu tư gián tiếp nước ngoài đã tăng cường bán chốt lời nhằm hiện thực hóa lợi nhuận cũng như cơ cấu lại danh mục đầu tư. Hoạt động chào bán thành công trái phiếu trên thị trường chứng khoán quốc tế của các tập đoàn, doanh nghiệp lớn như Vingroup, Novaland, BIM land..., hoạt động chào bán cổ phần, phát hành riêng lẻ cho cổ đông chiến lược đã tăng cung ngoại tệ, bù đắp cho lượng bán ròng của các nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán. Do đó, vốn đầu tư gián tiếp năm 2021 ở mức cân bằng.

2.2.5. Ngân sách nhà nước và đầu tư công

Năm 2021, những biến động của tình hình trong nước và quốc tế, đặc biệt là đợt dịch bệnh Covid 19 lần thứ tư bùng phát, đã ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế và làm cho tỷ lệ tăng trưởng GDP chỉ đạt 2,58%, thấp hơn mục tiêu mà Quốc hội đề ra từ đầu năm là khoảng 6-6,5%, đồng thời đặt ra nhu cầu chi tiêu ngân sách rất lớn cho phòng, chống dịch bệnh và giải quyết những vấn đề xã hội đặt ra. Điều này đã tạo sức ép rất lớn đến điều hành nguồn thu NSNN, nhiệm vụ chi và cân đối NSNN. Tuy vậy, với những quyết sách đúng đắn của Chính phủ trong điều hành ngân sách, tình hình NSNN năm 2021 vẫn đạt được những kết quả tích cực.

Hình 2.22. Tình hình ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2021

Đơn vị tính: tỷ đồng



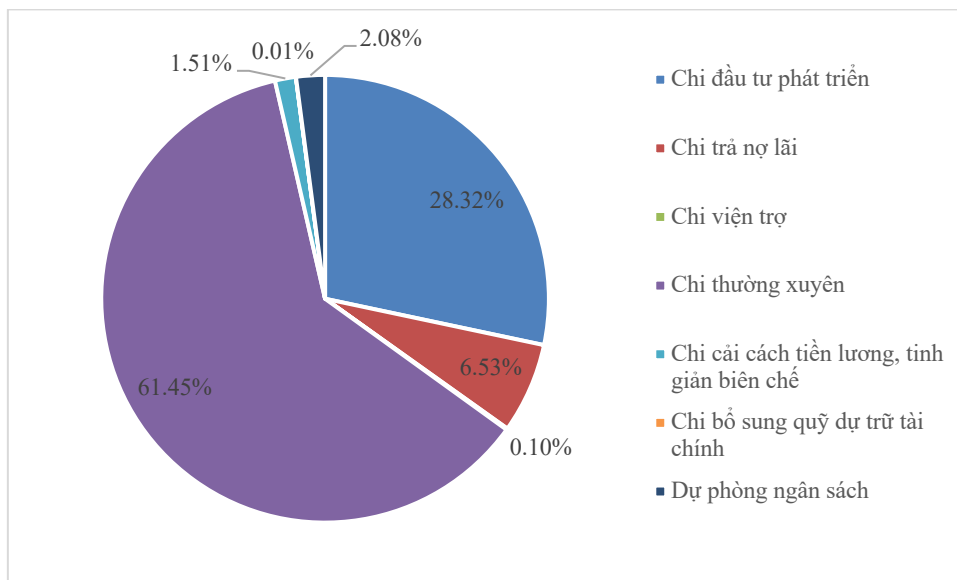
Nguồn: Bộ Tài chính

Về thu NSNN năm 2021, tổng số thu đạt 1.563.300 tỷ đồng, vượt 219,9 nghìn tỷ đồng (16,37%) so với dự toán, tăng 55.455 tỷ đồng (3,67%) so với thực hiện của năm 2020, hoàn thành vượt mức kế hoạch và chỉ tiêu quốc hội đề ra. Tính chung cho cả giai đoạn 2017-2021, thu NSNN tăng trưởng bình quân 3,98%/năm. Tỷ lệ động viên vào NSNN đạt 18,6% GDP (vượt mục tiêu 15,5% GDP). Thu ngân sách trung ương ước đạt 106,7% dự toán, thu ngân sách địa phương ước đạt 128,2% dự toán. Thu NSNN thực hiện vượt dự toán và cao hơn so với năm 2020, song chưa thực sự bền vững, song đây là kết quả khá tích cực trong điều kiện nền kinh tế chịu tác động tiêu cực của đợt dịch bệnh covid 19 lần thứ tư, tăng trưởng GDP giảm xuống rất thấp so với dự kiến. Cơ cấu thu NSNN vẫn nghiêng về thu nội địa, tỷ trọng thu nội địa đạt khoảng 83%, giảm đi đáng kể so với năm 2020 (85,5%), song vẫn ở mức cao. Tỷ trọng thu từ dầu thô và thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 2,6% và 13,8%, với mức tăng lần lượt là 0,3% và 2%. Điểm sáng trong điều hành thu NSNN năm 2021 là tổng thu NSNN vẫn vượt kế hoạch và tăng trưởng so với năm trước nhờ việc triển khai có hiệu quả các chính sách điều hành thu NSNN như chính sách gia hạn thời hạn nộp thuế, tiền thuê đất; giảm tiền thuế, tiền thuê đất, lệ phí trước bạ đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh với tổng số tiền gia hạn, miễn, giảm khoảng 117 nghìn tỷ đồng (trong đó thực hiện miễn, giảm hơn 24,2 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, Nhà nước còn đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính thuế, nâng cao chất lượng dịch vụ kê khai, nộp

thuế, hoàn thuế điện tử, kích hoạt khai trương hóa đơn điện tử, chống thất thu thuế, chuyển giá, trốn thuế; ngăn chặn các hành vi gian lận thương mại, tăng cường thu hồi nợ đọng tiền thuế. Đồng thời tăng cường thanh tra, kiểm tra, kiến nghị tăng thu 10,33 nghìn tỷ đồng, giảm lỗ 32,8 nghìn tỷ đồng, giảm khấu trừ 2,2 nghìn tỷ đồng. Ngoài ra, ngân sách còn có một số khoản thu đột biến trong năm như tiền cho Đại sứ quán Mỹ thuê đất nhận được 2.997 tỷ đồng, truy thu thuế nhà thầu của Formosa 2.257 tỷ đồng, xử lý thu chênh lệch giá khí trong bao tiêu sản phẩm 2.457 tỷ đồng và thu ngân sách đối với các khoản khác là 2.500 tỷ đồng.

Về chi NSNN, tổng chi NSNN thực hiện năm 2021 đạt 1.879.200 tỷ đồng, vượt 192.200 tỷ đồng (11,39%) so với dự toán, tăng 91.250 tỷ đồng (5,1%) so với thực hiện của năm 2020.

Hình 2.23. Cơ cấu chi ngân sách nhà nước năm 2021



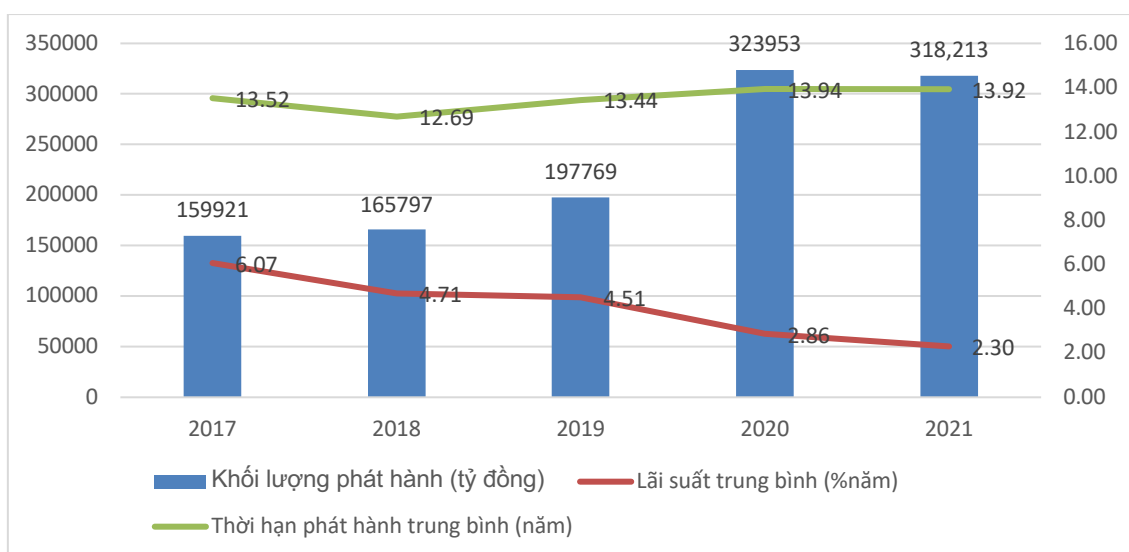
Nguồn: Bộ Tài chính

Trong tổng chi NSNN năm 2021, chi thường xuyên vẫn chiếm tỷ trọng lớn lên đến 61,45%, song đã giảm 7,24% so với năm 2020. Chi đầu tư phát triển chiếm 28,32%, giảm 2,06% so với năm 2020. Tác động của dịch bệnh đã làm gia tăng nhu cầu NSNN chi cho phòng chống dịch và giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội đặt ra. Nếu như trong giai đoạn 2017-2019, khi chưa xảy ra dịch bệnh Covid 19, tổng chi NSNN thực hiện luôn có xu hướng thấp hơn so với dự toán từ 2,5-6,5%, song khi nền kinh tế bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh trong giai đoạn 2020-2021, tổng chi NSNN thực hiện có chiều hướng tăng cao hơn so với dự toán với tỷ lệ tương ứng là 8% và 11,39%. Năm 2021, NSNN đã

chi khoảng 74 nghìn tỷ đồng cho phòng, chống dịch và hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch Covid-19, đã xuất cấp 141,97 nghìn tấn gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ cho người dân bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 ở 33 địa phương. Điểm đáng chú ý trong điều hành chi NSNN năm 2021 là đảm bảo được các nhu cầu chi tăng đột biến cho phòng chống dịch bệnh trên cơ sở sử dụng hợp lý nguồn dự phòng ngân sách, đồng thời đã cắt giảm khoảng 50% kinh phí hội nghị, công tác phí của các cơ quan trung ương và địa phương, tiết kiệm 10% chi thường xuyên khác còn lại trong năm; thu hồi các khoản chi thường xuyên chưa thực sự cần thiết, chậm triển khai để bổ sung dự phòng ngân sách; bổ sung 14.620 tỷ đồng dự phòng, bố trí 12.100 tỷ đồng từ nguồn tiền tiết kiệm chi ngân sách trung ương và 1.237 tỷ đồng kinh phí phòng chống dịch của Bộ Y tế năm 2020 chuyển sang năm 2021 để chi phòng chống dịch bệnh Covid-19.

Về cân đối ngân sách và nợ công, sự giảm sút đáng kể tỷ lệ tăng trưởng GDP xuống mức 2,58% đã làm cho thu NSNN chỉ tăng trưởng khiêm tốn (3,67%), cùng với đó là việc tăng cường bố trí NSNN chi cho việc phòng chống dịch bệnh và giải quyết những vấn đề kinh tế xã hội liên quan, đã góp phần làm cho tình trạng bội chi NSNN ở mức 4% GDP, tăng 0,01% so với năm 2020 và đây là mức tương đối cao so với giai đoạn 2017-2019 khi chưa xảy ra đại dịch (trong khoảng 3,56% - 2,67%). Để tạo nguồn bù đắp thiếu hụt NSNN và chi trả nợ, cả nước đã huy động được 318.213 tỷ đồng trái phiếu chính phủ trên thị trường tài chính, bằng 98,21% kế hoạch đặt ra (323.953 tỷ đồng). Kỳ hạn phát hành bình quân đạt 13,92 năm (giảm 0,02 năm so với cuối năm 2020), lãi suất phát hành bình quân đạt 2,30% (giảm 0,56% so với cuối năm 2020) và đây cũng là mức lãi suất thấp nhất từ trước đến nay, tiết kiệm chi phí huy động vốn cho ngân sách, tăng tính bền vững danh mục nợ trái phiếu.

Hình 2.24. Kết quả phát hành trái phiếu chính phủ giai đoạn 2017-2021



Nguồn: Bộ Tài chính

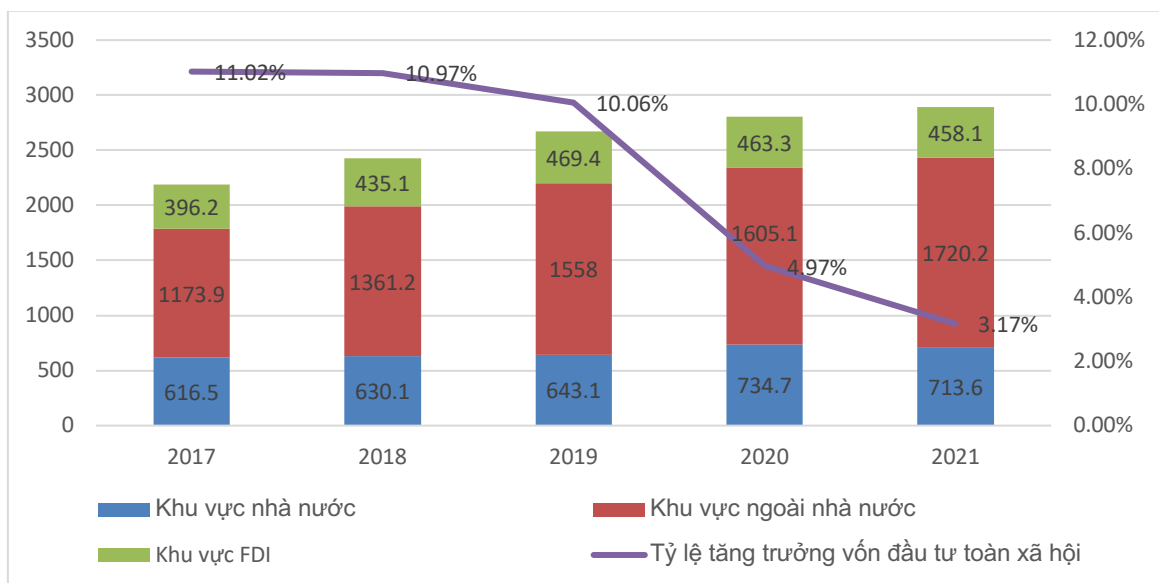
Điểm nổi bật trong điều hành cân đối NSNN năm 2021 là mặc dù ngân sách bị thâm hụt song tỷ lệ thâm hụt NSNN chưa vượt dự kiến mà Quốc hội đã đề ra (4% GDP) và nợ công của Việt Nam vẫn được kiểm soát tốt và nằm trong giới hạn an toàn mà Quốc hội đề ra cho giai đoạn 2021-2025 (không vượt quá 60% GDP). Năm 2021, Bộ Tài chính cũng đã kiểm soát chặt chẽ nợ công, tiếp tục tái cơ cấu nợ công theo hướng bền vững, nợ công khoảng 43,7%, trong đó, nợ Chính phủ khoảng 39,5% GDP, dư nợ vay nước ngoài quốc gia khoảng 39% GDP, nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ dưới 23% tổng thu NSNN.

Về đầu tư công, vốn đầu tư công là bộ phận chủ yếu của vốn đầu tư thuộc khu vực nhà nước, giữ vai trò là bàn đạp để phục hồi và phát triển kinh tế, được xem là vốn môi để thúc đẩy đầu tư của các khu vực khác trong nền kinh tế. Do đó, việc tăng cường giải ngân vốn đầu tư công năm 2021 được xem là một trong những nhiệm vụ trọng tâm mà Chính phủ đặc biệt quan tâm và thường xuyên chỉ đạo, áp dụng các biện pháp quyết liệt như thành lập các tổ công tác để kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư, ban hành các Nghị quyết chuyên biệt về tháo gỡ khó khăn, tăng cường giải ngân vốn đầu tư công (Nghị quyết Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 29/6/2021; Nghị quyết số 94/NQ-CP ngày 20/8/2021). Chính phủ và các địa phương cũng đã khẩn trương phân bổ kế hoạch đầu tư công sớm và đáp ứng theo các nguyên tắc, tiêu chí bố trí kế hoạch đầu tư công theo quy định. Tuy nhiên, do đặc thù kế hoạch đầu tư công năm đầu tiên phải chờ giao kế hoạch trung hạn nên các dự án khởi công mới giao muộn, ngoài ra do ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch COVID-19 làm gián đoạn kế hoạch giải ngân

nên tốc độ giải ngân vốn đầu tư công còn chậm. Trong 11 tháng của năm 2021, cả nước đã giải ngân được gần 295.000 tỷ đồng vốn đầu tư công, bằng 63,86% kế hoạch vốn Thủ tướng giao, thấp hơn so với cùng kỳ năm 2020 (71,22%). Tính đến 31-12-2021, tiến độ giải ngân vốn đầu tư công của cả nước chỉ đạt bằng 77,3% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, thấp hơn năm 2020 (82,66%), trong đó, vốn trong nước đạt 83,66% (năm 2020 đạt 87,12%), vốn nước ngoài đạt 26,77% (năm 2020 đạt 46,06%), có 9 bộ và 10 địa phương có tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công đạt trên 95% kế hoạch.

Hình 2.25. Tình hình vốn đầu tư theo khu vực trong giai đoạn 2017-2021

Đơn vị tính: nghìn tỷ đồng



Nguồn: Tổng Cục thống kê

Như vậy, mặc dù năm 2021 nền kinh tế xã hội đã chịu tác động nặng nề bởi đại dịch covid19, sức chống chịu cũng như nguồn lực của doanh nghiệp và người dân giảm sút mạnh, tạo sức ép rất lớn đến việc đảm bảo nguồn thu NSNN và tiến độ giải ngân vốn đầu tư công theo dự kiến, song với các quyết sách đúng đắn, các biện pháp điều hành NSNN chủ động, linh hoạt, tập trung và kịp thời, thu NSNN vẫn vượt dự toán, chi NSNN vẫn đảm bảo đáp ứng được nhu cầu đặt ra và bội chi không vượt quá giới hạn cho phép. Công tác giải ngân vốn đầu tư công mặc dù vẫn còn chậm so với kế hoạch đặt ra, song đã được cải thiện đáng kể về công tác chỉ đạo điều hành ở cả trung ương và địa phương để hỗ trợ đúng hướng và kịp thời cho quá trình phục hồi và phát triển kinh tế.

2.3. CÁC CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ

2.3.1. Chính sách tài khóa

Năm 2021, Chính phủ đã thực hiện một cách linh hoạt chính sách tài khóa nhằm thích ứng với thực tiễn dịch bệnh. Các biện pháp về thuế, hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động và người dân đã có nhiều tín hiệu tác động tích cực.

• Các biện pháp về thuế, phí và tiền thuê đất

Chính sách thuế được Chính phủ thực hiện bằng các biện pháp gia hạn thời hạn nộp thuế, miễn giảm thuế thu nhập, thuế giá trị gia tăng và một số loại thuế khác đối với các đối tượng chịu tác động của dịch bệnh Covid-19 trong năm 2021.

Thứ nhất, biện pháp gia hạn thời hạn nộp thuế

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021.

Đối với thuế giá trị gia tăng: Gia hạn thời hạn nộp thuế là 05 tháng đối với số thuế giá trị gia tăng (trừ thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu) phát sinh phải nộp của kỳ tính thuế từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2021 và quý 1, quý 2 năm 2021; thời gian gia hạn là 04 tháng đối với số thuế giá trị gia tăng của tháng 7 năm 2021; thời gian gia hạn là 03 tháng đối với số thuế giá trị gia tăng của tháng 8 năm 2021.

Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp: Gia hạn thời hạn nộp thuế là 03 tháng đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của quý 1, quý 2 kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 của một số doanh nghiệp, tổ chức.

Đối với thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân của hộ kinh doanh, cá nhân: Gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân đối với số tiền thuế phát sinh phải nộp năm 2021 của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoạt động trong một số ngành kinh tế, lĩnh vực chậm nhất là ngày 31/12/2021.

Đối với tiền thuê đất: Gia hạn thời hạn nộp tiền thuê đất 06 tháng kể từ ngày 31/5/2021 đối với số tiền thuê đất phải nộp kỳ đầu năm 2021 của một số doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp theo Quyết định hoặc Hợp đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dưới hình thức trả tiền thuê đất hàng năm.

Thứ hai, biện pháp miễn, giảm thuế

Để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân gặp khó khăn trong đại dịch Covid-19, bên cạnh các biện pháp gia hạn thời hạn nộp thuế, Chính phủ đã quy định những biện pháp

miễn, giảm thuế. Ngày 27 tháng 10 năm 2021, Chính phủ ban hành Nghị định 92/NĐ-CP quy định chi tiết thực hiện các giải pháp miễn, giảm thuế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân vượt qua khó khăn do tác động của dịch bệnh Covid-19. Thứ nhất, giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2021 đối với doanh nghiệp, tổ chức có doanh thu không quá 200 tỷ và doanh thu năm 2021 giảm so với năm 2019. Thứ hai, miễn thuế các loại thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường phải nộp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các tháng trong quý III và quý IV năm 2021 đối với các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các địa bàn cấp huyện chịu tác động của dịch Covid – 19. Thứ ba, giảm 30% thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ trong một số ngành nghề. Thứ tư, miễn tiền chậm nộp phát sinh trong các năm 2020 và 2021 của các khoản nợ tiền thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các doanh nghiệp, tổ chức phát sinh lỗi trong ký tính thuế năm 2020.

Thứ ba, biện pháp giảm tiền thuê đất

Chính phủ đã thực hiện các biện pháp gia hạn thời hạn nộp tiền đất theo Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021, đồng thời ban hành Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/9/2021 về việc giảm tiền thuê đất của năm 2021 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, trong đó thực hiện giảm 30% tiền thuê đất phải nộp của năm 2021 đối với người thuê đất đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp theo Quyết định hoặc Hợp đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dưới hình thức trả tiền thuê đất hàng năm.

Thứ tư, biện pháp giảm các khoản phí, lệ phí

Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 47/2021/TT-BTC ngày 24/6/2021 quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Nội dung quy định giảm mức thu hơn 30 khoản phí, lệ phí áp dụng kể từ ngày 1/7/2021 đến hết ngày 31/12/2021. Một số mức phí, lệ phí giảm cao như: lệ phí đăng ký doanh nghiệp giảm 70%; phí công bố thông tin doanh nghiệp giảm 67%; phí thẩm định cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bưu chính giảm từ 50-70%; giảm 50% mức thu phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức tín dụng, phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng và 20/22 khoản phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán...

Tính đến ngày 15/10/2021 đã miễn, giảm gần khoảng 95,1 nghìn tỷ đồng tiền thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất (trong đó gia hạn thời hạn nộp thuế, tiền thuê đất là khoảng 78,8 nghìn tỷ đồng).

• **Chi tiêu của chính phủ (đầu tư công)**

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 29/6/2021, đưa ra các nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công trong năm 2021. Trong đó, mục tiêu phấn đấu tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư ngân sách nhà nước năm 2021 đạt được 95 – 100% kế hoạch được Chính phủ giao từ đầu năm. Các nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm về đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công được phân định rõ cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương. Trong đó, tập trung tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc về đầu tư các dự án lớn, các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài. Cắt giảm kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương đến 30 tháng 9 năm 2021 đã được giao từ đầu năm có tỷ lệ giải ngân dưới 60% sang các dự án quan trọng, cấp bách cần đẩy nhanh tiến độ, có khả năng giải ngân vốn nhanh.

Đặc biệt, ngày 28 tháng 7 năm 2021, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 29/2021/QH15 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 xác định mục tiêu tổng quát: Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại đầu tư công và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, giảm tỷ trọng vốn đầu tư công trong tổng số vốn đầu tư toàn xã hội, phát huy vai trò dẫn dắt của đầu tư công, tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư từ các khu vực kinh tế ngoài nhà nước; tạo chuyển biến rõ nét trong đột phá chiến lược về phát triển hạ tầng, thúc đẩy tăng trưởng và bảo đảm an sinh xã hội, góp phần quan trọng để thực hiện các mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025. Định hướng lấy đầu tư công dẫn dắt, kích hoạt huy động các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước, đẩy mạnh hợp tác công tư trong phát triển hạ tầng chiến lược. Tổng mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước năm 2021 – 2025 là 2.870.000 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách trung ương 1.500.000 tỷ đồng (vốn trong nước 1.200.000 tỷ đồng, vốn nước ngoài 300.000 tỷ đồng); vốn cân đối ngân sách địa phương là 1.370.000 tỷ đồng. Thực hiện đầu tư 100.000 tỷ đồng cho ba chương trình mục tiêu quốc gia bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào thiểu số và miền núi (50.000 tỷ đồng); Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (30.000 tỷ đồng); Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (20.000 tỷ đồng). Tiếp tục thực hiện ba dự án quan trọng quốc gia đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư với tổng số vốn 65.795,847 tỷ đồng bao gồm: Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc – Nam phía đông (giai đoạn 1) và Dự án Hồ chứa nước Ka pét,

huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận. Đầu tư 38.738 tỷ đồng đối với Dự án quan trọng quốc gia đường bộ cao tốc Bắc – Nam tuyến phía đông giai đoạn 2021 – 2025 và 78.719 tỷ đồng để đầu tư các dự án đường bộ cao tốc, dự án trọng điểm khác.

• Các biện pháp hỗ trợ người dân, doanh nghiệp và người lao động

Trong năm 2021, dịch bệnh Covid-19 đã những tác động tiêu cực hết sức nặng nề đến kinh tế - xã hội của Việt Nam. Chính phủ đã có nhiều chính sách kịp thời để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp và người lao động gặp khó khăn trong đại dịch Covid-19.

Nghị quyết số 68/NQ-CP ban hành ngày 01 tháng 07 năm 2021 về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19. Nội dung quy định 12 chính sách hỗ trợ bao gồm: Chính sách giảm mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; chính sách tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất; Hỗ trợ đào tạo duy trì việc làm cho người lao động; Chính sách hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương; Hỗ trợ người lao động ngừng việc; chính sách hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động; Chính sách hỗ trợ bổ sung và trẻ em; Hỗ trợ tiền ăn mức 80.000 đồng/người/ngày từ ngày 27 tháng 4 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 đối với người phải điều trị nhiễm Covid-19 (hỗ trợ tối đa 45 ngày) và người phải thực hiện cách ly y tế (hỗ trợ tối đa 21 ngày); Hỗ trợ một lần 3.710.000 đồng/người đối với đạo diễn nghệ thuật, diễn viên, họa sĩ giữ chức danh nghề nghiệp hạng IV trong các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động nghệ thuật biểu diễn phải dừng hoạt động từ 15 ngày trở lên để phòng, chống dịch Covid-19 và đối với hướng dẫn viên du lịch được cấp thẻ hành nghề hướng dẫn du lịch bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 trong thời gian từ ngày 01 tháng 5 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021; chính sách hỗ trợ một lần 3 triệu đồng/ hộ đối với các hộ kinh doanh phải dừng hoạt động từ 15 ngày liên tục trở lên trong thời gian từ 01 tháng 5 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch Covid-19; Chính sách cho vay trả lương ngừng việc và trả lương phục hồi sản xuất đối với người sử dụng lao động với mức lãi suất 0% tại Ngân hàng Chính sách xã hội; chính sách hỗ trợ lao động tự do và một số đối tượng đặc thù. Kết quả thực hiện theo nghị định đến ngày 15 tháng 10 năm 2021 với mức hỗ trợ gần 21,89 nghìn tỷ đồng cho 24,26 lượt đối tượng; cho vay 566 tỷ đồng để trả lương cho trên 161 nghìn lượt người lao động.

Nghị quyết số 126/NĐ-CP được ban hành ngày 08/10/2021 về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 68/NĐ-CP về một số chính sách hỗ trợ người lao động và sử dụng lao động

gặp khó khăn do đại dịch Covid-19. Trong năm 2021, *tính đến ngày 15/12/2021, tổng kinh phí từ nguồn ngân sách Trung ương đã hỗ trợ gần 31,4 nghìn tỷ đồng cho 28,8 triệu lượt người và 337,9 nghìn đơn vị sử dụng lao động/hộ kinh doanh.*

Nghị quyết 116/NQ-CP về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được ban hành ngày 24 tháng 9 năm 2021. Chính sách hỗ trợ thể hiện thông qua hai nội dung chính. Thứ nhất, hỗ trợ bằng tiền cho người lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ kết dư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Có 06 mức hỗ trợ được quy định cụ thể là 1,8 triệu đồng/người (thời gian đóng bảo hiểm dưới 12 tháng); 2,1 triệu đồng/người (thời gian đóng bảo hiểm đủ 12 tháng – dưới 60 tháng); 2,4 triệu đồng/người (thời gian đóng bảo hiểm đủ 60 tháng – dưới 84 tháng); 2,65 triệu đồng/người (thời gian đóng bảo hiểm đủ 84 tháng – dưới 108 tháng); 2,9 triệu đồng/người (thời gian đóng bảo hiểm đủ 108 tháng – dưới 132 tháng); 3,3 triệu đồng/người (thời gian đóng bảo hiểm đủ 132 tháng trở lên). Thứ hai, giảm mức đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp đối với người sử dụng lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp trường 01 tháng 10 năm 2021. Mức giảm từ 1% xuống còn 0% quỹ tiền lương tháng của người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Tính đến ngày 15 tháng 12 năm 2021, đã thực hiện *hỗ trợ 37,5 nghìn tỷ đồng cho gần 22,3 triệu lượt người và 363,6 nghìn đơn vị sử dụng lao động/hộ kinh doanh.*

Tiếp nối năm 2020, Chính phủ tiếp tục thực hiện giảm giá điện cho khách hàng sử dụng điện bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Chính phủ ban hành Nghị quyết số 55/NQ-CP ngày 2/6/2021 về phương án hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện (đợt 3), Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 31/7/2021 của Chính phủ thống nhất phương án hỗ trợ giảm tiền điện, giảm giá điện (đợt 4) và Nghị quyết 97/NĐ-CP ngày 28/8/2021 về phương án hỗ trợ giảm tiền điện, giảm giá điện (đợt 5). Hơn nữa, các địa phương cũng thực hiện hỗ trợ giảm giá nước sinh hoạt cho người dân. Theo Tổng cục Thống kê, *tính đến ngày 15/12/2021 đã hỗ trợ giảm giá điện gần 2,3 nghìn tỷ đồng và giảm giá nước với tổng hỗ trợ là 310,2 tỷ đồng cho người dân trên địa bàn cả nước.*

Ngoài ra, đối với vật tư, trang thiết bị, trong năm 2021, tổng giá trị xuất cấp vật tư, trang thiết bị dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước thuộc Bộ Tài chính trực tiếp quản lý là khoảng 142,1 tỷ đồng; trong đó, phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 trị giá khoảng 17,6 tỷ đồng. Đối với lương thực, năm 2021 đã xuất cấp 253.303 tấn gạo cho các địa phương, giá trị khoảng 2.912 tỷ đồng, trong đó, hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 là 141.971 tấn.

2.3.2. Chính sách tiền tệ

Trước những ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch covid 19, NHNN đã chủ động triển khai hiệu quả và quyết liệt các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng, phối hợp chặt chẽ với các chính sách kinh tế vĩ mô khác để thực hiện tốt mục tiêu kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đồng thời chung tay, đồng hành cùng doanh nghiệp và người dân vượt qua khó khăn.

Về điều hành lãi suất:

Với đặc điểm của một nền kinh tế đang phát triển, nhu cầu vốn lớn song lại phụ thuộc nhiều vào hệ thống ngân hàng nên việc giảm lãi suất cho vay tại Việt Nam không dễ dàng. Để kịp thời tháo gỡ khó khăn của doanh nghiệp và người dân, ngay trong năm 2020 khi dịch bệnh mới xuất hiện, NHNN đã 3 lần giảm lãi suất điều hành với mức giảm từ 1,5%/năm đến 2%/năm và là một trong những Ngân hàng Trung ương giảm lãi suất mạnh nhất khu vực; trong năm 2021, NHNN giữ nguyên các mức lãi suất thấp này, kết hợp với việc duy trì thanh khoản dồi dào trên thị trường tiền tệ. tạo điều kiện cho TCTD tiếp cận nguồn vốn từ NHNN với chi phí thấp; tiếp tục chỉ đạo TCTD chủ động cân đối khả năng tài chính để áp dụng lãi suất cho vay hợp lý; triệt để tiết giảm chi phí hoạt động, tập trung mọi nguồn lực để giảm lãi suất cho vay.

Bảng 2.8. Các lần điều chỉnh lãi suất điều hành của ngân hàng nhà nước Việt Nam giai đoạn 2017-2021

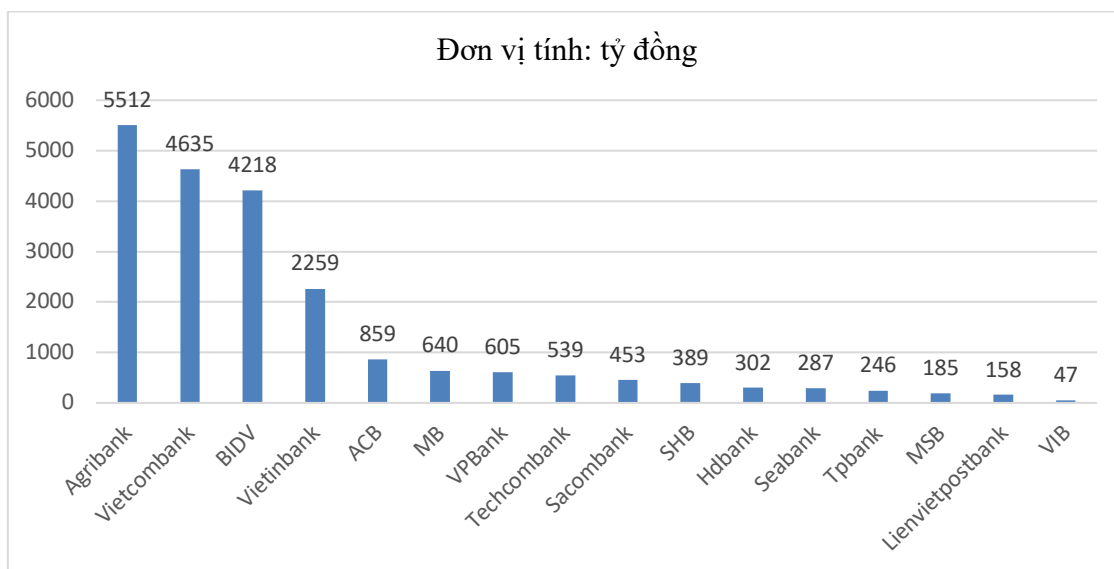
Tên Quyết định	Quyết định 1424/QĐ-NHNN	Quyết định 1870/QĐ-NHNN ngày	Quyết định 418/QĐ-NHNN	Quyết định 918/QĐ-NHNN	Quyết định 1728/QĐ-NHNN
Ngày ban hành	07/07/2017	12/9/2019	16/3/2020	12/05/2020	30/9/2020
Lãi suất tái chiết khấu	4.25%	4%	3.50%	3%	2.50%
Lãi suất tái cấp vốn	6.25%	6%	5%	4.50%	4%
Lãi suất vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của ngân hàng nhà nước Việt Nam đối với các ngân hàng	7.25%	7%	6%	5.50%	5%

Nguồn: Tổng hợp các quyết định do Ngân hàng nhà nước Việt Nam ban hành

Kết quả là, đến cuối tháng 9-2021, lãi suất huy động và cho vay bằng VND bình quân của các TCTD giảm tương ứng khoảng 0,46%/năm và 0,72%/năm so với cuối năm 2020 sau khi đã giảm khoảng 1%/năm trong năm 2020. Lãi suất cho vay bình quân đối với các lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ (gồm lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp hỗ trợ; doanh nghiệp vừa và nhỏ; xuất khẩu; ứng dụng công nghệ cao) là 4,4%/năm, thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của NHNN (4,5%/năm); lãi suất cho vay bình quân của ngân hàng thương mại trong nước đối với các khoản cho vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 7,6 - 9,5%/năm.

Bên cạnh đó, theo số liệu của NHNN, trong năm 2021 các ngân hàng thương mại thông qua Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam đã đồng thuận giảm lãi suất cho vay áp dụng từ ngày 15/7 đến hết năm 2021 với tổng số tiền lãi giảm cho khách hàng là 21.244 tỷ đồng, đạt 105,13% so với cam kết. Ngoài ra, bốn Ngân hàng thương mại nhà nước cũng tiếp tục cam kết dành 4 nghìn tỷ đồng giảm lãi suất cho vay, giảm 100% các loại phí dịch vụ ngân hàng trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện giảm 10% lãi suất cho vay đang áp dụng để hỗ trợ các đối tượng chính sách bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh.

Hình 2.26. Quy mô giảm lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại năm 2021



Nguồn: Ngân hàng nhà nước Việt Nam

Về điều hành tín dụng:

Mặc dù chịu ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19 nhưng tín dụng toàn nền kinh tế tăng ngay từ đầu năm và cao hơn so cùng kỳ năm 2020. Tính đến cuối năm 2021, tổng dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế tăng 13,65% so với cuối năm 2020.

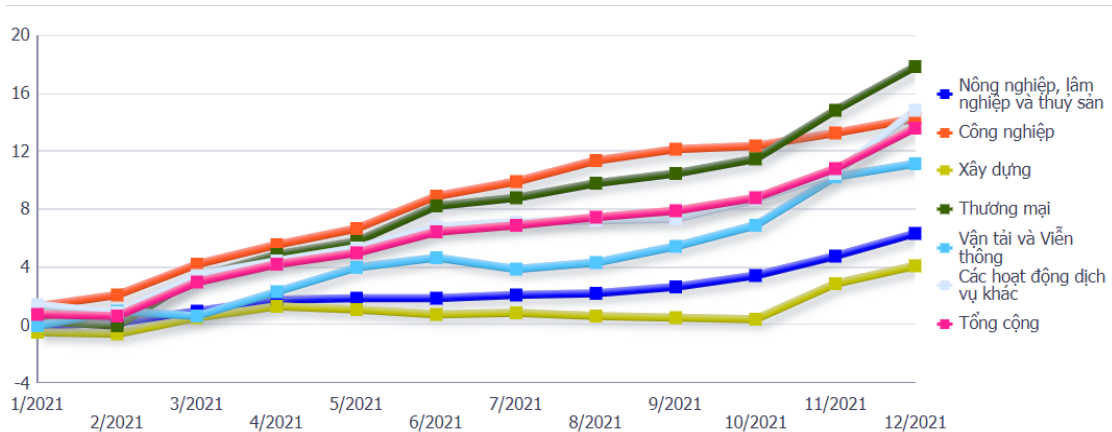
Bảng 2.9. Dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế và tốc độ tăng trưởng (Tháng 12 năm 2021)

Chỉ tiêu	Số dư (tỷ đồng)	Tốc độ tăng (giảm) so với cuối năm 2020(%)
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	825.079,08	6,36
Công nghiệp và xây dựng	2.869.770,98	10,93
- Công nghiệp	1.980.745,72	14,29
- Xây dựng	889.025,27	4,11
Hoạt động thương mại, vận tải và viễn thông	2.748.462,9	17,18
- Thương mại	2.480.235,59	17,87
- Vận tải và viễn thông	268.227,31	11,14
Các hoạt động dịch vụ khác	4.000.765,03	14,82
Tổng cộng	10.444.078	13,61

Nguồn: Ngân hàng nhà nước Việt Nam

Số liệu công bố cho thấy tín dụng trong giai đoạn này hướng mạnh vào hoạt động thương mại, vận tải và viễn thông với tỷ lệ tăng lên tới 17,18%, đạt 2.748.462,9 tỷ đồng. Ngoài ra, dư nợ tín dụng đối với nông – lâm nghiệp – thủy sản đạt 825.079,08 tỷ đồng, tăng 6,36% so với năm 2020; công nghiệp – xây dựng đạt 2.869.770,98 tỷ đồng, tăng 10,93% so với năm 2020; các hoạt động khác đạt 4.000.765,03 tỷ đồng, tăng 14,82%. Dư nợ tín dụng đối với 23 chương trình tín dụng chính sách của ngân hàng chính sách xã hội đến 30/11/2021 đạt 245.199 tỷ đồng, tăng 8,4% so với năm 2020, với hơn 6,4 triệu hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác còn dư nợ. Ngân hàng nhà nước Việt Nam chỉ đạo các tổ chức tín dụng tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, tập trung tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ; kiểm soát chặt chẽ tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro như: bất động sản, chứng khoán, các dự án BOT, BT giao thông; tăng cường quản lý rủi ro đối với cho vay phục vụ nhu cầu đời sống, tín dụng tiêu dùng; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng.

Hình 2.27. Dự nợ tín dụng theo lĩnh vực năm 2021



Nguồn: Ngân hàng nhà nước Việt Nam

Về hỗ trợ người dân, doanh nghiệp khắc phục khó khăn do dịch Covid-19, NHNN cho biết, đến 20/12/2021, các tổ chức tín dụng (TCTD) đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ với giá trị nợ lũy kế từ khi có dịch khoảng 607.000 tỷ đồng. Hiện có khoảng 775.000 khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch được cơ cấu lại nợ, với dư nợ trên 296.000 tỷ đồng. Bên cạnh đó, các TCTD cũng miễn, giảm, hạ lãi suất, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp khắc phục khó khăn do dịch Covid-19.

Đặc biệt, nhiều giải pháp quyết liệt đã được triển khai nhằm hỗ trợ người dân, doanh nghiệp khắc phục khó khăn do dịch Covid-19. Đẩy mạnh việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước đã hai lần sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 cho phù hợp tình hình thực tế.

NHNN đã mở ra nhiều cơ chế, chính sách cấp thiết để thị trường tín dụng góp phần kích cầu, thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh, phục hồi kinh tế do tác động của đại dịch Covid-19. Các cơ chế, chính sách của NHNN đã kịp thời chỉ đạo các nội dung xem xét chấp thuận nâng hạn mức tăng trưởng tín dụng năm 2021 từ 1-6 điểm phần trăm thích ứng cho các ngân hàng thương mại (NHTM) sau khi xét chất lượng tín dụng, thị trường đầu ra và chỉ số an toàn vốn theo tiêu chuẩn Basel của từng NHTM cụ thể. Thị trường tín dụng tăng trưởng tốt là tín hiệu cho thấy nền kinh tế về cuối năm đang phục hồi ngay trong bối cảnh đại dịch còn phức tạp, góp phần cải thiện tốt hơn các số liệu vĩ mô vào những tháng cuối năm 2021.

Về điều hành tỷ giá:

Trong năm 2021, NHNN tiếp tục điều hành chính sách tỷ giá một cách linh hoạt nhằm đảm bảo ổn định tỷ giá. Theo đó, NHNN sẵn sàng bán can thiệp ngoại tệ khi tâm lý thị trường diễn biến bất lợi; mua ngoại tệ khi nguồn cung ngoại tệ dồi dào, đảm bảo thanh khoản thị trường thông suốt ngay cả khi thị trường quốc tế biến động mạnh, các nhu cầu ngoại tệ hợp pháp của nền kinh tế được đáp ứng đầy đủ; dự trữ ngoại hối nhà nước được củng cố.

Cụ thể, đầu năm 2021, từ thời điểm ngày 31/12/2020, NHNN ngừng niêm yết tỷ giá giao ngay tại Sở Giao dịch NHNN và ngừng mua ngoại tệ giao ngay. Cùng với đó, từ ngày 4/1/2021, NHNN thực hiện mua ngoại tệ kỳ hạn 6 tháng có hủy ngang, thay vì kỳ hạn 3 tháng như trước với tỷ giá mua kỳ hạn là 23.125 VND/USD. Có thể nói, đây là bước tiếp theo của NHNN trong hoạt động mua vào ngoại tệ. Việc ngừng niêm yết tỷ giá giao ngay tại Sở Giao dịch sẽ gỡ bỏ “chốt chặn” đà giảm của tỷ giá USD/VND trên thị trường ngoại hối. Đồng thời, ngưng hoạt động mua ngoại tệ giao ngay cho thấy NHNN không còn sẵn sàng mua USD nhằm tăng dự trữ ngoại hối như trước kia. Theo nhận định của các chuyên gia phân tích của Công ty Chứng khoán Bảo Việt (BVSC), các điều chỉnh của NHNN sẽ một phần giúp điều tiết thị trường ngoại hối bằng cách rải nguồn VND mua ngoại tệ đối ứng ra thị trường trong một thời gian dài thay vì dồn cung VND tại một thời điểm nếu thực hiện mua giao ngay, nhất là trong bối cảnh nguồn kiều hối thường đổ dồn về cuối năm như thời điểm hiện tại. Thêm vào đó, động thái của NHNN còn nhằm mục đích chứng minh cho phía Mỹ thấy Việt Nam không còn can thiệp mạnh vào thị trường ngoại hối bằng cách trực tiếp mua USD nữa thông qua việc không niêm yết tỷ giá mua giao ngay và đây sẽ là bằng chứng cần thiết trong các cuộc đàm phán, thương lượng của Việt Nam với phía Mỹ trong tương lai nhằm giúp Việt Nam sớm được tháo mác thao túng tiền tệ.

Trong năm 2021, NHNN đã 3 lần giảm giá mua vào USD là 475 đồng, tương ứng 2%. Giá bán USD tại các ngân hàng khác cũng liên tục đi xuống.

Bảng 2.10. NHNN điều chỉnh giá mua vào USD trong năm 2021

Thời điểm	8/6/2020	11/8/2020	5/11/2020
Mức điều chỉnh giá mua	Giảm giá mua USD 150 đồng	Giảm 225 đồng, thay đổi từ mua kỳ hạn 6 tháng chuyển sang giao mua ngay	Hạ tỷ giá mua ngay 100 đồng

Nguồn: Ngân hàng nhà nước Việt Nam

Việc điều chỉnh giảm giá mua vào USD vào 8/6/2020 cũng được xem là nỗ lực của NHNN trong đàm phán với Bộ Tài chính Mỹ. Việc NHNN điều chỉnh giảm giá mua USD kỳ hạn cho thấy, trong tương lai, tỷ giá USD/VND được giữ ổn định hoặc giảm. Do đó, NHNN đã xóa bỏ đi nghi ngờ của Mỹ về việc can thiệp vào thị trường nhằm điều chỉnh giảm giá VND, từ đó kích thích hoạt động xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới nói chung và sang Mỹ nói riêng. Nỗ lực này đã được đền đáp khi vào ngày 19/7/2021, NHNN và Bộ Tài chính Mỹ đã đạt được tuyên bố chung về vấn đề chính sách tiền tệ của Việt Nam. Bộ trưởng Bộ Tài chính Mỹ đã đánh giá cao những nỗ lực và cam kết của NHNN trong việc điều hành chính sách tỷ giá, cũng như giải quyết được các lo ngại về “thao túng tiền tệ” từ Bộ Tài chính Mỹ đối với Việt Nam. Ngoài ra, hành động điều chỉnh giảm giá mua USD kỳ hạn của NHNN càng khiến cho USD kém hấp dẫn trong mắt người dân đang nắm giữ USD, là cơ hội để Việt Nam loại trừ tình trạng đô la hóa trong bối cảnh lượng kiều hối và số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI chảy vào Việt Nam lớn, lượng USD ngoài ngân hàng và nhu cầu găm giữ ngoại tệ, đặc biệt là USD, sẽ là rất lớn.

Sau những kết quả tích cực của các chính sách về điều chỉnh giá và kỳ hạn trước đó, ngày 11/8/2021, NHNN đã tiếp tục giảm giá mua vào USD trên Sở Giao dịch NHNN và ngừng mua hợp đồng kỳ hạn, quay trở lại mua USD giao ngay. Động thái này đã củng cố tín hiệu về chính sách tỷ giá mục tiêu là sẽ không để USD tăng giá so với VND cho đến hết năm 2021. Không những thế, do tỷ giá liên ngân hàng đã giảm 1% tính từ lần điều chỉnh giảm giá mua USD kỳ hạn 6 tháng của NHNN, việc NHNN tiếp tục giảm giá mua USD là hoàn toàn phù hợp với diễn biến của thị trường trong điều kiện nguồn cung ngoại tệ đang dồi dào. Bên cạnh đó, hành động ngừng mua ngoại tệ kỳ hạn, chuyển sang mua USD giao ngay của NHNN là biểu hiện cho thấy, thị trường đã trở lại trạng thái bình thường. Với việc thành công đưa ra tuyên bố chung về vấn đề chính sách tiền tệ giữa Mỹ và Việt Nam. Trong bối cảnh này, các hành động điều chỉnh tỷ giá, can thiệp vào thị trường ngoại tệ của NHNN là vô cùng cần thiết nhằm bổ sung một lượng VND tức thời, từ đó tạo điều kiện giúp cho các NHTM có thể tiếp tục hạ lãi suất. Bên cạnh đó, cũng nhờ vào khoản cung tiền lớn và ngay lập tức này, thanh khoản hệ thống được kỳ vọng sẽ duy trì trạng thái dồi dào, từ đó bình ổn được lãi suất liên ngân hàng. Tiếp sau đó, ngày 5/11/2020, NHNN tiếp tục hạ tỷ giá mua ngay 100 đồng trong bối cảnh cung ngoại tệ giai đoạn cuối năm dồi dào khi cán cân thanh toán tổng thể thặng dư nhờ lượng giải ngân FDI và lượng kiều hối tích cực.

Có thể thấy, trong năm 2021 cũng NHNN đã thể hiện rõ nét sự chủ động trong điều hành tỷ giá VND/USD, là cơ sở đàm phán thành công với Mỹ, gỡ bỏ cáo buộc “thao túng tiền tệ”, tạo tác động tích cực đến nhập khẩu, bảo đảm sản xuất của nền kinh tế ổn định trong bối cảnh dịch bệnh.

Về đảm bảo thanh khoản trên thị trường tiền tệ:

Đại dịch COVID-19 khiến nhiều hoạt động ngưng trệ, di chuyển của người dân bị hạn chế, sản xuất, lưu thông đứt gãy, dòng tiền gián đoạn. Giải pháp hỗ trợ thanh khoản được Ngân hàng Trung ương triển khai nhằm hỗ trợ các thị trường vận hành thông suốt, duy trì dòng tiền, hỗ trợ ngân hàng và doanh nghiệp bảo đảm khả năng thanh toán. Tương tự, thanh khoản được duy trì dồi dào tại hệ thống các TCTD trên cơ sở NHNN mua lượng lớn ngoại tệ, đưa tiền đồng ra thị trường, đồng thời hàng ngày chào mua giấy tờ có giá trên thị trường mở nhằm phát tín hiệu sẵn sàng hỗ trợ thanh khoản, ổn định thị trường tiền tệ. Điều này thể hiện qua việc lãi suất liên ngân hàng đã giảm xuống mức rất thấp trong lịch sử, giảm chi phí vốn đầu vào cho TCTD, qua đó tạo điều kiện thuận lợi để các TCTD giảm lãi suất cho vay.

Về hỗ trợ người sử dụng lao động trả lương ngừng việc cho người lao động

Ngân hàng nhà nước đã triển khai cho vay tái cấp vốn với lãi suất 0% và không yêu cầu tài sản bảo đảm đối với Ngân hàng Chính sách xã hội để cho người sử dụng lao động vay trả lương ngừng việc cho người lao động, khôi phục sản xuất, kinh doanh. Hàng nghìn lượt người lao động đã được hỗ trợ trả lương trong thời gian ngừng việc từ các gói cho vay này, theo đó đợt hỗ trợ thứ nhất (kết thúc vào ngày 31-1-2021) có 245 đơn vị sử dụng lao động vay để trả lương ngừng việc cho 11.276 người lao động; đợt hỗ trợ thứ hai được triển khai tích cực kể từ tháng 7-2021, đến 25-10-2021 có 1.244 đơn vị sử dụng lao động vay để trả lương 177.845 lượt người lao động (thời hạn kết thúc đợt hỗ trợ này là 31-3-2022 hoặc khi số tiền giải ngân đạt 7.500 tỷ đồng).

Về các chương trình miễn, giảm phí dịch vụ thanh toán cho người dân, doanh nghiệp

Kết quả từ các chương trình miễn giảm phí dịch vụ thanh toán cho người dân, doanh nghiệp trong năm 2021 cho thấy tổng số phí dịch vụ thanh toán NHNN và Công ty Cổ phần Thanh toán quốc gia Việt Nam (Napas) dự kiến giảm khoảng 1.557 tỷ đồng. Nhờ đó, các TCTD tiếp tục thực hiện giảm, miễn phí dịch vụ thanh toán cho khách hàng; tăng cường các ứng dụng công nghệ phát triển thanh toán không dùng tiền mặt, theo đó

bên cạnh các phương thức thanh toán qua POS, ATM, chuyển khoản, internet, mã QR thì từ năm 2021, NHNN tiếp tục cho phép các ngân hàng mở tài khoản trực tuyến bằng công nghệ eKYC, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép thí điểm thanh toán qua tài khoản viễn thông (Mobile Money)...

Những con số trên đây đã nói lên nỗ lực lớn của NHNN trong công tác quản lý và điều tiết tiền tệ thông qua việc điều hành các công cụ chính sách tiền tệ một cách linh hoạt, phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng với công tác quản lý ngoại hối, từng bước tháo gỡ các nút thắt của thị trường, đảm bảo sự ổn định của thị trường tiền tệ. Sự chủ động và linh hoạt trong công tác điều hành của NHNN trong thời gian qua đã truyền dẫn chính sách vào thực tế một cách hiệu quả, về cơ bản đã thực hiện được mục tiêu đề ra, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô trong bối cảnh kinh tế phải đối mặt với rất nhiều khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch.

2.3.3. Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng

Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 đã xác định nhiệm vụ và giải pháp liên quan đến cơ sở hạ tầng trong năm 2021 như tập trung nguồn lực để thực hiện các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm; đẩy nhanh tiến độ xây dựng, nâng cấp các tuyến đường ven biển kết nối liên vùng và các khu kinh tế, đô thị lớn ven biển cả nước; tiếp tục phát triển hệ thống cảng biển quốc gia, cảng cửa ngõ quốc tế tại các vùng kinh tế trọng điểm; phát triển phù hợp hạ tầng kinh tế xã hội nông thôn, miền núi, vùng khó khăn.

Nghị quyết số 50/NQ-CP của Chính phủ về chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định nhiệm vụ phát triển cơ sở hạ tầng là một nhiệm vụ thực hiện đột phá chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia với hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, tập trung vào thực hiện các dự án hạ tầng trọng điểm quốc gia, quy mô lớn, đặc biệt là các hạ tầng giao thông, năng lượng và hạ tầng số. Phát triển đồng bộ, hiện đại hạ tầng văn hóa, xã hội.

• Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng giao thông

Trong năm 2021, cơ sở hạ tầng giao thông đã được thực hiện với 61 dự án, trong đó có 20 công trình, dự án mới và 23 công trình, dự án được hoàn thiện và đưa vào khai thác sử dụng. cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ (Giai đoạn 1), Cảng hàng không quốc tế Long Thành, QL19 nối Kon Tum - Bình Định, đường Hồ Chí Minh tuyến tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột tỉnh Đắk Lắk, cao tốc QL45 - Nghi Sơn, cao tốc Nghi Sơn - Diễn Châu, cao tốc Diễn Châu - Bãi Vọt, cao tốc Nha Trang - Cam Lâm... Các dự án sửa

chữa mặt cầu Thăng Long và dự án cầu Cửa Hội được hoàn thành và đưa vào sử dụng; các dự án đường sắt đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh - Hà Đông, đường Hồ Chí Minh đoạn tránh Chư Sê tỉnh Gia Lai, tuyến Quán Lộ - Phụng Hiệp, cầu cạn Mai Dịch - Nam Thăng Long, QL27 đoạn tránh Liên Khương đang hoàn thiện các thủ tục bàn giao đưa vào khai thác sử dụng.

Lĩnh vực đường bộ đã thực hiện sửa chữa, xử lý các điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông. Về đường sắt, thực hiện bổ sung, sơn sửa các 418 cọc tiêu; 125 biển báo hiệu, xây dựng 42 gò, gờ giảm tốc; phát quang tầm nhìn tại 724 vị trí giao thông cắt giữa đường bộ và đường sắt;... Về lĩnh vực đường thủy nội địa, đã tiến hành lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng 64 gói thầu liên quan đến kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy, tổ chức thực hiện công tác điều tiết không chế đảm bảo giao thông tại 40 vị trí và tổ chức thực hiện công tác thường trực chống va trôi mùa lũ tại 17 vị trí. Về lĩnh vực hàng hải, thực hiện các dự án đảm bảo an toàn giao thông hàng hải, đầu tư xây dựng tuyến luồng vào khu bến cảng; cải tạo, nâng cấp luồng Quy Nhơn cho tàu 50.000DWT; các đường kết nối các khu bến cảng. Về lĩnh vực hàng không, nâng cấp, cải tạo sân đỗ máy bay khu vực nhà ga cũ và đường lăn W2 – Cảng hàng không quốc tế Cát Bi; triển khai bước 1 của Dự án cải tạo, nâng cấp đường cất hạ cánh, đường lăn Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất; giai đoạn 2B - Dự án đường cất hạ cánh số 2 - CHKQT Cam Ranh; đài kiểm soát không lưu Phù Cát; đài kiểm soát không lưu Buôn Ma Thuột.

Về nguồn vốn, năm 2021, Luật số 64/2020/QH14 đầu tư theo phương thức đối tác công tư có hiệu lực, theo đó các lĩnh vực giao thông vận tải với các dự án không thấp hơn 200 tỷ đồng được thực hiện từ nguồn vốn đối tác công tư. Bộ Giao thông vận tải xây dựng các nhiệm vụ, giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng giao thông trong giai đoạn 2021 – 2025, trong đó xác định nguồn vốn nhà nước đóng vai trò dẫn dắt để huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách. Sử dụng nguồn vốn của Nhà nước một cách hiệu quả trong từng lĩnh vực. Về đường bộ, các dự án cao tốc triển khai theo hình thức hợp tác công – tư. Về hàng hải và đường thủy nội địa, vốn ngân sách chỉ tập trung vào kết cấu hạ tầng công cộng như nạo vét luồng, bảo đảm hàng hải,... huy động nguồn lực tư nhân vào các hệ thống cảng, bến. Đối với hàng không, giao các địa phương thực hiện đầu tư theo hình thức công tư đối với các sân bay mới, các sân bay không yếu, đặc biệt là sân bay vùng Tây Bắc. Đối với đường sắt, vốn ngân sách tập trung vào đầu tư kết cấu hạ tầng, vốn ngoài ngân sách đầu tư vào thiết bị, vận hành khai thác và một số nhà ga.

Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước năm 2021 – 2025 đã xác định nguồn vốn ngân sách tập trung vào các dự án quan trọng liên quan đến kết cấu hạ tầng như các dự án bao gồm Dự án thu hồi đất, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc – Nam phía đông (giai đoạn 1) và dự án Hồ chứa nước ở tỉnh Bình Thuận được đầu tư với tổng số vốn 65.795,847 tỷ đồng. Dự án đường bộ cao tốc Bắc – Nam tuyến phía đông giai đoạn 2021 – 2025 được đầu tư 38.738 tỷ đồng và các dự án đường bộ cao tốc, dự án trọng điểm khác là 78.719 tỷ đồng.

• **Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng thương mại**

Cơ sở hạ tầng thương mại được quan tâm phát triển nhằm tạo thuận lợi cho lưu thông hàng hóa, đảm bảo chuỗi cung ứng trong nước và quốc tế, đặc biệt trong điều kiện của dịch bệnh Covid – 19. Năm 2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2021 phê duyệt Chiến lược “**Phát triển thương mại** trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”. Trong đó, định hướng chiến lược là “Xây dựng và phát triển hạ tầng thương mại trong nước đồng bộ, hiện đại và bền vững, phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của thị trường trên từng địa bàn, trong từng giai đoạn, đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa trong nước và hỗ trợ xuất khẩu”.

Ngoài ra, phát triển hạ tầng thương mại biên giới cũng là một nhiệm vụ quan trọng. Ngày 25/2/2021, Thủ tướng Chính phủ ký quyết định phê duyệt Chương trình phát triển hạ tầng thương mại biên giới Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Trong đó, mục tiêu tổng quát được xác định “*Thúc đẩy hợp tác phát triển và kết nối hạ tầng thương mại biên giới với các nước có chung đường biên giới nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế của địa phương hai bên biên giới; thu hút các nhà đầu tư, khuyến khích xã hội hóa đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng thương mại biên giới; tạo điều kiện thuận lợi cho các tỉnh biên giới của Việt Nam xây dựng chương trình, kế hoạch hợp tác phát triển hạ tầng thương mại biên giới với các tỉnh có chung đường biên giới; từng bước phát triển hạ tầng thương mại biên giới của các địa phương biên giới Việt Nam tương xứng với hệ thống hạ tầng thương mại biên giới của địa phương nước có chung đường biên giới; tăng cường mối quan hệ hợp tác chặt chẽ trong lĩnh vực kinh tế - thương mại, văn hóa - xã hội của các địa phương biên giới, góp phần nâng cao đời sống cư dân khu vực biên giới; đảm bảo quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội khu vực biên giới.*”

• *Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng số*

Phát triển hạ tầng số là một nhiệm vụ trọng tâm, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế số quốc gia. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay chuyển đổi số là một tất yếu, động lực mới thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, góp phần đẩy lùi dịch bệnh, thúc đẩy phục hồi kinh tế. Trong Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 đã xác định nhiệm vụ giải pháp cụ thể liên quan đến phát triển hạ tầng số: “Xây dựng hạ tầng kinh tế số, xã hội số, hạ tầng kết nối thông minh, phát triển trí tuệ nhân tạo, internet vạn vật. Từng bước hình thành hạ tầng mạng thông tin di động 5G. Tăng cường sử dụng chung cơ sở hạ tầng công nghệ số và truyền thông, nền tảng dùng chung”.

Mặc dù hiện nay, hạ tầng số còn có nhiều hạn chế làm cho quá trình chuyển đổi số quốc gia còn chậm. Tuy nhiên, năm 2021 đã đạt được một số kết quả tương đối lạc quan. Đặc biệt, trong thời điểm dịch bệnh, phải thực hiện các biện pháp phòng chống dịch, các cơ quan, doanh nghiệp, người dân phải làm việc trực tuyến thì nhận thức chuyển đổi số đã được nâng cao. Hiện nay, Việt Nam đang chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật số và đã phủ khắp các tỉnh thành trong cả nước. Hạ tầng viễn thông băng rộng là thành phần cốt lõi của hạ tầng số đã được triển khai rộng rãi, kết nối đến từng cá nhân, gia đình. Hạ tầng điện toán đám mây, nền tảng định danh và xác thực số đang được thúc đẩy phát triển, đầu tư. Hạ tầng số phải thực hiện trước một bước nhằm đảm bảo cơ sở thúc đẩy quá trình chuyển đổi số của quốc gia. Năm 2021, trước những tác động của dịch bệnh Covid-19, Việt Nam đã phải thực hiện nhiều biện pháp phòng chống dịch, trong đó thực hiện triển khai làm việc từ xa, học tập trực tuyến, khám chữa bệnh trực tuyến,... điều này đã có thấy cơ sở hạ tầng số đã có nhiều bước tiến mới. Theo báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, Việt Nam đã cơ bản hoàn thành và chính thức vận hành hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư từ ngày 01/7/2021; triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đạt trên 50%; thực hiện chương trình hỗ trợ chuyển đổi số cho các doanh nghiệp giai đoạn 2021 – 2025; kết nối trực tuyến từ Chính phủ đến gần 100% xã, phường, thị trấn tại các tỉnh, thành phố. Hạ tầng thông tin đã cơ bản được phủ sóng 4G; khả năng tiếp cận các dịch vụ về công nghệ thông tin và tỷ lệ sử dụng các thiết bị di động ở mức khá so với thế giới.

• **Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn**

Nghị quyết 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 cũng đã xác định rõ mục tiêu xây dựng nông thôn mới gắn với thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, quá trình đô thị hóa; xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ và từng bước hiện đại, bảo đảm môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hóa truyền thống, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Một trong các giải pháp cụ thể thực hiện liên quan đến cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn là phải chú trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn gắn với phát triển đô thị, từng bước bắt kịp tốc độ phát triển chung của vùng, tạo kết nối đồng bộ, nhất là kết liên xã, liên huyện. Ưu tiên phát triển hạ tầng kết nối, đặc biệt là hạ tầng liên thông nông thôn – đô thị; hạ tầng xử lý môi trường; hạ tầng kỹ thuật, công nghệ thông tin,... Tập trung đầu tư, cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải; xây dựng cảnh quan nông thôn đảm bảo hình ảnh, cảnh quan truyền thống nông thôn Việt Nam. Nâng cao trách nhiệm đầu tư về hạ tầng môi trường, xử lý rác thải, nước thải, phù hợp với vai trò là nơi tiếp nhận và xử lý chất thải sinh hoạt của đô thị.

Năm 2021, tỉ lệ giải ngân vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp đạt 86,7%, hoàn thành 246/288 dự án triển khai trong kế hoạch trung hạn 2016-2020. Trong đó, tập trung đầu tư nâng cấp hạ tầng nông nghiệp, nông thôn và từng bước hiện đại hóa, đồng bộ, nâng cao chất lượng phục vụ cho hoạt động sản xuất, đời sống người dân, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Như vậy, cơ sở hạ tầng kỹ thuật đóng vai trò quan trọng, đặc biệt trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19 đang những diễn biến phức tạp. Hạ tầng giao thông, hạ tầng thương mại, hạ tầng số, hạ tầng nông thôn,... là những mấu chốt được quan tâm, thúc đẩy phát triển. Năm 2021 đã triển khai nhiều chính sách phát triển cơ sở hạ tầng làm nền tảng phát triển kinh tế, giảm thiểu tác động của dịch bệnh Covid-19. Đặc biệt, hạ tầng số được quan tâm tạo điều kiện chuyển đổi số quốc gia, giúp các cơ quan tổ chức, doanh nghiệp, người dân có thể tiếp cận với mô hình sản xuất, kinh doanh mới, hiện đại, đảm bảo công tác phòng chống dịch Covid-19 một cách hiệu quả.

2.3.4. Chính sách phát triển kinh tế tư nhân

Việt Nam đang xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, trong đó có nội dung thúc đẩy mạnh mẽ tăng trưởng khu vực kinh tế tư nhân (KTTN). Đây là thời điểm có ý nghĩa quyết định để Việt Nam chủ động nâng cao vị thế trên trường quốc tế, đồng thời rút ngắn thời gian trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao.

• Chính sách nhằm tạo lập môi trường kinh doanh

Sự phát triển bền vững của kinh tế tư nhân cũng nằm trong mục tiêu phát triển bền vững của nền kinh tế quốc dân, bao gồm ba tiêu chí: tăng trưởng kinh tế (tăng doanh thu, lợi nhuận và thu nhập cho chủ đầu tư và người lao động) tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái. Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp là một chức năng chủ yếu của quản lý nhà nước về kinh tế. Đối với doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp của khu vực kinh tế tư nhân, môi trường kinh doanh là khá rộng, rất phức tạp, bao gồm: môi trường vĩ mô, thuộc cấp độ toàn nền kinh tế quốc dân, môi trường tác nghiệp, môi trường vi mô.

Tạo lập môi trường kinh doanh thông qua việc hoàn thiện xây dựng và thực thi pháp luật và chính sách đối với kinh tế tư nhân. Nghị quyết số 10-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân đã thực hiện việc mở rộng khả năng tham gia thị trường và thúc đẩy cạnh tranh bình đẳng. Rà soát, xoá bỏ các cơ chế, chính sách tạo ra bất bình đẳng giữa kinh tế tư nhân và các thành phần kinh tế khác; giữa các chủ thể của kinh tế tư nhân, nhất là trong cạnh tranh và tiếp cận nguồn lực xã hội, các yếu tố sản xuất, cơ hội kinh doanh, tham gia thị trường, mà trọng tâm là đất đai, vốn, nguồn lực của Nhà nước. Tăng cường tính minh bạch đối với độc quyền nhà nước, độc quyền doanh nghiệp và kiểm soát độc quyền kinh doanh; bảo đảm cạnh tranh lành mạnh trên thị trường. Thực tế cho thấy “thể chế về phát triển doanh nghiệp, doanh nhân còn nhiều bất cập. Vi phạm pháp luật và cạnh tranh không lành mạnh trong kinh tế tư nhân còn khá phổ biến”. Do vậy, hoàn thiện xây dựng và thực thi pháp luật và chính sách đối với kinh tế tư nhân là một đòi hỏi cấp thiết. Trong quản lý nhà nước về kinh tế nói chung và đối với kinh tế tư nhân nói riêng không thiếu luật và chính sách nhưng vấn đề đặt ra là cần xây dựng sao cho phù hợp với đặc điểm phức tạp của kinh tế tư nhân, phù hợp với quy luật thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, đảm bảo chất lượng khoa học, thực thi công bằng, minh bạch, nghiêm minh.

Tạo lập môi trường thông tin thuận lợi cho kinh tế tư nhân hoạt động. Thông tin trên thế giới cũng như ở nước ta đang bùng nổ, các phương tiện thông tin hiện đại đang phát triển như vũ bão là thời cơ thuận lợi cho kinh tế tư nhân hoạt động và cải cách bộ máy quản lý nhà nước. Nhưng trên thực tế thông tin quản lý thì không được kịp thời, đầy đủ, sâu rộng, còn thông tin phản hồi từ doanh nghiệp thì bị sai lệch, bóp méo đã và đang gây khó khăn cho cả phía Nhà nước và doanh nghiệp, làm cho môi trường thông tin bị rối loạn. Một mặt phải tạo lập môi trường thông tin lành mạnh, trung thực, không dối trá, mặt khác thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, hiện đại hóa dịch vụ hành chính công để tiết kiệm thời gian, chi phí thực hiện các thủ tục hành chính cho người dân và doanh nghiệp. Các cơ quan quản lý nhà nước tạo lập các kênh tiếp nhận kiến nghị, phản ánh, thắc mắc, khiếu nại, tố cáo của dân và doanh nghiệp, tổ chức đối thoại giữa cơ quan quản lý nhà nước với người dân, doanh nghiệp nhằm nắm bắt và xử lý kịp thời các nhu cầu, nguyện vọng, vướng mắc liên quan đến phát triển kinh tế tư nhân.

Từ năm 2019, thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2015 của Chính phủ và Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 06/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân. Các cấp, các ngành và nhiều địa phương đã tăng cường cải cách hành chính, cải cách công vụ, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, nhất là triển khai ứng dụng công nghệ thông tin tại Trung tâm Hành chính công tỉnh theo hướng hiện đại, đồng bộ trong thực hiện giải quyết thủ tục hành chính (TTHC); niêm yết công khai TTHC tại phòng giao dịch Một cửa; công khai TTHC thông qua tờ rơi, sổ tay thông tin TTHC..., đồng thời rà soát TTHC theo hướng nhà đầu tư chỉ tiếp xúc một đầu mối để tiết kiệm chi phí thời gian cho nhà đầu tư, doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các ngành, địa phương tiếp tục đẩy mạnh triển khai thực hiện cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp; thường xuyên nắm bắt tình hình hoạt động, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp.

• Chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp, sáng tạo

Đổi mới sáng tạo được coi là một trụ cột cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, nhiều DN gặp khó khăn về nâng cao năng lực, tổ chức hoạt động nghiên cứu và phát triển, trích lập quỹ phát triển, tiếp cận với các nguồn hỗ trợ tài chính và duy trì hệ sinh thái nhà trường - nhà khoa học - nhà DN bền vững. Để hỗ trợ cộng đồng DN, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia có vốn điều lệ 2.000 tỷ đồng, đã và sẽ thực hiện các chính sách hỗ trợ và thúc đẩy DN đổi mới công nghệ và khởi nghiệp sáng tạo gồm các mục tiêu

hỗ trợ vốn cho các hoạt động đổi mới công nghệ; mở rộng hình thức hỗ trợ tài chính cho dự án đổi mới công nghệ; từng bước thực hiện bảo lãnh vay vốn bằng công nghệ cho DN có thể vay vốn từ các ngân hàng thương mại.

Bối cảnh hiện nay đặt ra yêu cầu cho cả nền kinh tế và DN Việt Nam là, cần tìm kiếm động lực mới để tạo ra một giai đoạn tăng trưởng tiếp theo và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo quốc gia là một trong các ưu tiên hàng đầu. Theo đó, để tạo điều kiện cho đổi mới sáng tạo, NIC được thành lập theo Quyết định số 1269/QĐ-TTg ngày 2/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ, đang trực tiếp hỗ trợ DN, đặc biệt là DN khởi nghiệp sáng tạo tiếp cận các nguồn lực để đẩy nhanh mô hình tăng trưởng. Theo đó, NIC mong muốn kết nối, hỗ trợ các DN để phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo Việt Nam. Cùng với đó, NIC có nhiều hoạt động phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, kết nối các doanh nhân, tri thức trong và ngoài nước phát triển Mạng lưới đổi mới sáng tạo Việt Nam.

Ngày 10/5/2019, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 39/2019/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển DNNVV, hướng dẫn chi tiết Điều 20 của Luật Hỗ trợ DNNVV về Quỹ. Theo đó, hoạt động của Quỹ Phát triển DNNVV với các chức năng cho vay, tài trợ vốn là một trong những giải pháp cấp thiết để hỗ trợ tài chính cho DNNVV trong bối cảnh “khát vốn” ngày càng lớn. Đặc biệt, Quỹ mong muốn hỗ trợ tài chính cho các DNNVV khởi nghiệp sáng tạo, DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, DNNVV tham gia chuỗi giá trị. Mức cho vay tối đa không quá 80% tổng mức vốn đầu tư của từng dự án, phương án sản xuất, kinh doanh (SXKD) với lãi suất ưu đãi và thời gian vay tối đa không quá 7 năm. Các DNNVV khởi nghiệp sáng tạo muốn vay vốn chỉ cần có dự án, phương án SXKD khả thi; đảm bảo nguồn vốn chủ sở hữu tham gia dự án, phương án SXKD tối thiểu 20% tổng vốn đầu tư để thực hiện dự án, phương án SXKD và phải đảm bảo đủ nguồn vốn để thực hiện dự án, phương án SXKD; đáp ứng các quy định về bảo đảm tiền vay quy định pháp luật có liên quan. Đồng thời Cục Phát triển DN (Bộ KH&ĐT), đã và đang thực hiện nhiều hoạt động, hỗ trợ các DN chuyển đổi số. Theo Nghị định 80/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV, thì DNNVV được hỗ trợ 50% giá trị hợp đồng tư vấn giải pháp chuyển đổi số; DN được hỗ trợ chi phí để thuê, mua các giải pháp chuyển đổi số để tự động hoá, nâng cao hiệu quả quy trình kinh doanh, quy trình sản xuất, chuyển đổi mô hình kinh doanh...

Bên cạnh những nỗ lực từ Chính phủ, Bộ KH&ĐT, Bộ KH&CN, Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam cũng có nhiều hoạt động hỗ trợ cộng đồng DN, người dân đổi mới, hướng đến phát triển bền vững trong bối cảnh CMCN 4.0, vì một Việt Nam xanh, thịnh vượng và không ai bị bỏ lại phía sau.

• *Đổi mới quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp tư nhân*

Qua hơn ba thập kỷ Đổi mới, tư duy về mối quan hệ giữa kinh tế thị trường và quản lý nhà nước nói chung đã được nhận thức một cách nhất quán theo hình ảnh “vỗ tay bằng hai bàn tay”, nhưng trong tư duy của một số nhà lãnh đạo, quản lý và đặc biệt trong xử lý thực tiễn thì vẫn coi nhẹ tác động của cơ chế thị trường và quá coi trọng vai trò can thiệp của Nhà nước vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân. Theo các chuyên gia kinh tế của CIEM “*cái gì thị trường làm tốt thì để thị trường làm, nhà nước không can thiệp, cái gì tư nhân làm tốt thì kinh tế nhà nước không độc quyền, có thể cùng hợp tác và cạnh tranh trên thương trường bình đẳng*”

Việt Nam đặt mục tiêu phấn đấu năm 2025 có hơn 1,5 triệu doanh nghiệp và năm 2030 có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp. Tốc độ tăng trưởng của KTTN cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế. Phấn đấu tăng tỷ trọng đóng góp của khu vực KTTN đạt khoảng 55% GDP (năm 2025) và từ 60 đến 65% GDP (năm 2030). Để đạt được mục tiêu đề ra và tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực KTTN trở thành động lực quan trọng trong phát triển kinh tế, cần thực hiện đổi mới quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp tư nhân. Cụ thể là:

Cần có sự thống nhất nhận thức trong xã hội về khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để KTTN phát triển. Định hướng, quy hoạch cần thực hiện đúng, đầy đủ, chất lượng, hiệu quả vai trò của Nhà nước trong định hướng, quy hoạch và điều tiết kinh tế; nâng cao chất lượng xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, quản lý và điều tiết vĩ mô.

Xây dựng cơ chế, chính sách định hướng sự phát triển của KTTN; hoàn thiện hệ thống pháp luật; sửa đổi một số cơ chế, chính sách về phát triển KTTN như chính sách đầu tư, tín dụng, chính sách về mặt bằng sản xuất, chính sách thuế, chính sách đào tạo, tiền lương, thu nhập và bảo hiểm xã hội...

2.3.5. Chính sách việc làm và thu nhập

2.3.5.1. Chính sách việc làm

Ngay từ đầu năm 2021, với mục tiêu tạo tiền đề vững chắc cho việc xây dựng và phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường lao động, góp phần huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng hiện đại, bảo đảm kết nối thị trường lao động trong nước với thị trường lao động của các nước trong khu vực và trên thế giới, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 176/QĐ-TTg về việc ban hành Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030. Với quan điểm phát triển thị trường lao động toàn diện, bền vững theo hướng hiện đại, hiệu quả phù hợp với đặc điểm của từng vùng, từng địa phương làm cơ sở, động lực phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong đó, Nhà nước giữ vai trò kiến tạo và hỗ trợ phát triển thị trường lao động thông qua việc hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của cơ chế chính sách, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về phát triển thị trường lao động, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính để hạn chế những rủi ro liên quan đến quyền lợi của người lao động trong bối cảnh diễn ra cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đồng thời, chủ động hội nhập quốc tế, đẩy mạnh kết nối cung - cầu lao động trong nước gắn với thị trường lao động quốc tế. Chương trình đặt ra các mục tiêu cụ thể như:

1. Tăng số lao động có kỹ năng phù hợp với nhu cầu thị trường lao động;
2. Tạo việc làm tốt hơn cho người lao động;
3. Giảm tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo;
4. Đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho người lao động;
5. Đầu tư, phát triển giao dịch việc làm, hệ thống thông tin thị trường lao động quốc gia hiện đại, đồng bộ, thống nhất và có sự liên thông giữa các hệ thống thông tin.

Nội dung chương trình cũng đưa ra nhiều nhiệm vụ và giải pháp nhằm hoàn thành tất cả các mục tiêu hỗ trợ phát triển thị trường lao động đã nêu, cụ thể như: Hoàn thiện thể chế, chính sách pháp luật đồng bộ, thống nhất để thị trường lao động phát triển theo hướng hiện đại; hỗ trợ phát triển cung - cầu lao động; hỗ trợ phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động, kết nối cung - cầu lao động; hỗ trợ phát triển lưới an sinh và bảo hiểm; hỗ trợ kết nối thị trường lao động trong và ngoài nước, phát triển các thị trường lao động đặc thù; nâng cao hiệu quả tổ chức, vận hành thị trường lao động. Điều này thể hiện những nỗ lực của Chính phủ trong việc hướng tới một thị trường lao động

toàn diện hơn. Để cụ thể hóa việc thực hiện các Chương trình hỗ trợ, ngày 09/7/2021, Bộ Lao động thương binh xã hội cũng đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện chương trình theo quyết định số 773/QĐ-LĐTBXH.

Bảng 2.11. Một số chính sách việc làm nổi bật trong năm 2021

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành
1	Quyết định 176/QĐ-TTg 2021 Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030	05/02/2021
2	Quyết định số 773/QĐ-LĐTBXH Ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 176/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030	09/7/2021

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu

2.3.5.2. Chính sách thu nhập

• Chính sách kiểm soát giá:

Ngay từ cuối năm 2020, nhằm tăng cường công tác quản lý điều hành và bình ổn giá cả thị trường; chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trong dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021, ngày 21/12/2020, Bộ trưởng Bộ Tài chính vừa ban hành Chỉ thị số 06/CT-BTC về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021, theo đó Bộ trưởng Bộ Tài chính yêu cầu: Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức thuộc Bộ Tài chính; Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục trưởng Cục Hải quan, Ban Chỉ đạo 389 Bộ Tài chính, Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước khu vực theo chức năng nhiệm vụ chủ động triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả một số nhiệm vụ trọng tâm trước, trong và sau Tết.

Trong năm 2021, các chính sách vẫn theo sát các biến động giá cả trên thị trường. Đối với các hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá, về cơ bản, tiếp tục giữ ổn định giá để đảm bảo công tác kiểm soát lạm phát cũng như góp phần hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân. Tuy nhiên, Nhà nước cũng chủ động các phương án để có thể điều chỉnh được một số hàng hóa, dịch vụ khi điều kiện cho phép (xây dựng các quy định, định mức kinh tế - kỹ thuật, các phương án thực hiện...); các dịch vụ công triển khai theo lộ trình quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài

chính của các đơn vị sự nghiệp công lập, các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực phối hợp với Bộ Tài chính để thực hiện.

Về điều hành giá một số mặt hàng quan trọng, thiết yếu:

Điều hành giá xăng dầu: trong năm 2021, Bộ Công Thương tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính điều hành giá xăng dầu và điều hành sản xuất, xuất, nhập khẩu xăng dầu bảo đảm ổn định thị trường, tránh tồn kho lớn tại các nhà máy liên doanh trong nước, bảo đảm giá xăng dầu trong nước phản ánh, bám sát diễn biến giá thành phẩm xăng dầu thế giới có tính đến bối cảnh dịch bệnh phức tạp; đồng thời tính toán mức trích và sử dụng quỹ bình ổn giá phù hợp, tạo dư địa cho công tác điều hành giá trong các tháng cuối năm, hài hòa giữa nhà nước, doanh nghiệp và người dân, tránh tác động đến tâm lý xã hội. Đặc biệt, ngày 1-11-2021, Chính phủ ban hành Nghị định 95/2021/NĐ-CP, về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP, ngày 3-9-2014, về kinh doanh xăng dầu. Nghị định số 95/2021/NĐ-CP đã rút ngắn thời gian điều hành giá từ 15 ngày xuống 10 ngày để bám sát hơn giá thế giới. Nghị định số 95 cũng quy định, trường hợp giá các mặt hàng xăng, dầu có biến động bất thường, ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế-xã hội và đời sống nhân dân, Bộ Công Thương có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định thời gian điều hành giá xăng, dầu cho phù hợp.

Về giá điện, Bộ Công Thương cũng tiếp tục đánh giá kỹ các chi phí đầu vào, kế hoạch cung cấp điện, chi phí dự kiến và các khoản chi phí chưa được tính vào giá điện để xây dựng phương án giá điện năm 2021 theo Quyết định số 24/2017/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân. Trong năm 2021, để hỗ trợ và giảm bớt khó khăn cho doanh nghiệp và người dân, Chính phủ cũng đã tiếp tục chỉ đạo Bộ Công Thương, phối hợp cùng Bộ Tài chính và Tập đoàn điện lực EVN thực hiện 3 đợt hỗ trợ giảm giá điện cho khách hàng sử dụng điện là người dân và doanh nghiệp theo Nghị quyết số 55/NQ-CP ban hành ngày 2/6/2021; Nghị quyết 83/NQ-CP ngày 31/7/2021; Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 28/8.

Về nông sản, Chính phủ chỉ đạo các Bộ Công Thương phối hợp với Bộ NN&PTNT không để đứt gãy chuỗi cung ứng do thực hiện giãn cách xã hội giữa nhiều tỉnh thành phố. Tiếp tục chỉ đạo triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, đặc biệt là dịch tả heo châu Phi, không để dịch bệnh tái phát và lây lan diện rộng, đảm bảo đáp ứng nhu cầu mặt hàng thịt heo. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan trong hoạt động kiểm soát chất lượng, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, vật tư nông nghiệp, có giải pháp phù hợp nhằm ổn định giá phân bón phục vụ sản xuất.

Về dịch vụ vận tải, hàng không, Phó Thủ tướng cũng giao Bộ GTVT đẩy nhanh việc xây dựng thông tư quy định mức giá, khung giá một số dịch vụ chuyên ngành hàng không tại cảng hàng không, sân bay. Theo đó, áp dụng chính sách giảm 50% giá cất cánh, hạ cánh tàu bay đối với các chuyến bay nội địa.

Về dịch vụ giáo dục, Bộ GD-ĐT đề xuất phương án quản lý giá sách giáo khoa phù hợp nhằm bình ổn giá, đảm bảo an sinh xã hội. Phối hợp với các bộ ngành, UBND các tỉnh thành chỉ đạo các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý giữ ổn định mức học phí năm học 2021-2022 và thực hiện các khoản thu dịch vụ hỗ trợ giáo dục, đào tạo theo đúng quy định.

Về dịch vụ y tế: Bộ Y tế tăng cường cập nhật, công khai về giá trúng thầu vật tư, trang thiết bị y tế, nhất là thông tin về giá các mặt hàng phục vụ chống dịch Covid-19. Bộ Xây dựng phối hợp với Bộ Công thương chủ động nghiên cứu một số giải pháp nhằm giám sát, bình ổn giá vật liệu xây dựng, đặc biệt là giá thép, cát xây dựng. Theo dõi sát diễn biến của thị trường bất động sản, tránh khả năng tăng nóng cục bộ giá bất động sản trong các tháng còn lại của năm 2021 khi dịch bệnh được kiểm soát và dòng vốn tập trung vào thị trường bất động sản tăng

• **Chính sách tiền lương**

Về lương tối thiểu vùng:

Trong năm 2020-2021, do ảnh hưởng của những làn sóng COVID-19 đầu tiên, chính sách lương tối thiểu vùng áp dụng cho năm 2021 đã được thống nhất là không tăng với mục tiêu là để tạo điều kiện cho doanh nghiệp phục hồi, người lao động duy trì việc làm, tái tham gia thị trường lao động. Từ ngày 1/1/2020, tiền lương tối thiểu vùng giữ nguyên, và được thực hiện theo mức lương công bố tại Nghị định 90/2019/NĐ-CP. Tới đầu năm 2021, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam từng đề xuất tăng lương tối thiểu vùng từ 1/7/2021 thay vì hoãn cả năm, tuy nhiên chưa thể thông qua do đại dịch kéo dài, cần thời gian cho doanh nghiệp phục hồi. Cụ thể, mức lương tối thiểu vùng năm 2021 như sau:

Bảng 2.12. Mức lương tối thiểu vùng năm 2021

Mức lương	Địa bàn áp dụng
4.420.000 đồng/tháng	Doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng I
3.920.000 đồng/tháng	Doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng II
3.430.000 đồng/tháng	Doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng III
3.070.000 đồng/tháng	Doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng IV

Nguồn: Tổng hợp từ Nghị định 90/2019/NĐ-CP

Về lương cơ sở

Thực tế cho thấy, trong vài năm gần đây, mức lương cơ sở liên tục tăng vào ngày 01/7. Kéo theo đó, lương, phụ cấp cán bộ, công chức, viên chức cũng được điều chỉnh tăng theo, cụ thể: Từ ngày 01/7/2018: Mức lương cơ sở tăng lên 1,39 triệu đồng/tháng (theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP); Từ ngày 01/7/2019: Mức lương cơ sở tăng lên 1,49 triệu đồng/tháng (theo Nghị quyết 70/2018/QH14). Thậm chí, từ ngày 01/7/2020, tại Nghị quyết số 86/2019/QH14, Quốc hội cũng đã dự kiến tăng lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng/tháng lên 1,6 triệu đồng/tháng. Tuy nhiên, bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên việc tăng lương cơ sở và cải cách tiền lương cũng bị hoãn. Tại Nghị quyết 122/2020/QH14, Quốc hội đã khẳng định: "*Căn cứ tình hình thực tế, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thời điểm điều chỉnh mức lương cơ sở.*" Một trong những nội dung đáng chú ý nhất của Nghị quyết này là không tăng lương cơ sở cho cán bộ, công chức, viên chức trong năm 2021. Đồng thời, căn cứ khoản 2 Điều 3 Nghị định số 138/2019/NĐ-CP, mức lương cơ sở vẫn giữ nguyên là 1.490.000 đồng/tháng. Khi đó, lương, phụ cấp theo lương của cán bộ, công chức, viên chức cũng được giữ nguyên.

Theo tinh thần của Nghị quyết 27, cải cách tiền lương không chỉ thông qua việc tăng lương cơ sở trong năm 2020 mà theo lộ trình, đến năm 2021 sẽ xây dựng 05 bảng lương mới theo chức vụ, vị trí việc làm; bãi bỏ hàng loạt phụ cấp và khoản chi ngoài lương... Đồng thời, Nghị quyết 27 khẳng định: "*Bãi bỏ mức lương cơ sở và hệ số lương hiện nay, xây dựng mức lương cơ bản bằng số tiền cụ thể trong bảng lương mới*". Tuy nhiên, trong quá trình diễn ra Hội nghị Trung ương 13, Ban Chấp hành Trung ương Đảng tán thành với kiến nghị của Ban cán sự Đảng Chính phủ về thời điểm thực hiện chế độ tiền lương mới kể từ ngày 01/7/2022 thay vì vào năm 2021 như tinh thần của Nghị quyết 27.

Theo đó, những chính sách cải cách tiền lương sẽ chưa được áp dụng từ năm 2021 mà lùi đến 01/7/2022. Đồng nghĩa, lương cơ sở trong năm 2021 sẽ chưa bị bãi bỏ. Việc tính lương của cán bộ, công chức, viên chức vẫn thực hiện theo công thức:

$$\text{Lương} = \text{Hệ số} \times \text{Mức lương cơ sở}$$

• Chính sách hỗ trợ người lao động (NLĐ) và người sử dụng lao động (NSDLĐ) bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19

Trong năm 2021, để tiếp tục hỗ trợ, giảm bớt khó khăn cho người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, nhiều chính sách đã được tiếp tục xây dựng, hoàn thiện và nhanh chóng triển khai.

Bảng 2.13. Một số chính sách hỗ trợ người lao động và sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19

STT	Tên chính sách	Ngày ban hành
1	Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ : Về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19	01/7/2021
2	Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg Quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19	07/07/2021
3	Nghị quyết số 105/NQ-CP về hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong bối cảnh dịch COVID-19	09/09/2021
4	Nghị quyết số 03/2021/UBTVQH Ban hành chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp	24/09/2021
5	Nghị quyết số 116/NQ-CP về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp	24/9/2021
6	Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg quy định về việc thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp	01/10/2021
7	Nghị quyết số 126/NQ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19	08/10/2021
7	Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về ban hành một số giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch COVID-19	19/10/2021
8	Nghị định số 92/2021/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch COVID-19	27/10/2021
9	Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 7-7-2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19	6/11/2021

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu

Trong bối cảnh đại dịch diễn ra hết sức phức tạp, Chính phủ đã ban hành rất nhiều chính sách quan trọng để hỗ trợ, duy trì việc làm và thu nhập cho người lao động và sử dụng lao động. Cụ thể, Nghị quyết số 68/NQ-CP về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg xác định mục tiêu hỗ trợ cho người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, góp phần phục hồi sản xuất, kinh doanh, giảm thiểu những tác động tiêu cực của đại dịch, ổn định sản xuất, kinh doanh, đảm bảo đời sống và an toàn cho người lao động. Nội dung hỗ trợ cơ bản bao gồm: Chính sách giảm mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; Chính sách tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất; Chính sách hỗ trợ đào tạo duy trì việc làm cho người lao động; Chính sách hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không lương; Chính sách hỗ trợ người lao động ngừng việc; Chính sách hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động; ... Ngoài ra, ngày 09/9/2021, Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị quyết số 105/NQ-CP về hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong bối cảnh dịch COVID-19 với rất nhiều nhiệm vụ và giải pháp quan trọng như: Thực hiện quyết liệt, hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh phục hồi, duy trì và phát triển sản xuất, kinh doanh gắn với bảo đảm an toàn phòng, chống dịch; Đảm bảo ổn định sản xuất, lưu thông hàng hoá thông suốt, hiệu quả, an toàn, khắc phục gián đoạn chuỗi cung ứng; Hỗ trợ cắt giảm chi phí, tháo gỡ khó khăn về tài chính, dòng tiền cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh; Tạo điều kiện thuận lợi về lao động, chuyên gia.

Theo Nghị quyết số 03/2021/UBTVQH, Nghị quyết số 116/NQ-CP, Quyết định 28/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, đối tượng được hỗ trợ bao gồm: Người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm ngày 30/9/2021 (có tên trong danh sách tham gia bảo hiểm thất nghiệp của cơ quan bảo hiểm xã hội); Người lao động đã dừng tham gia bảo hiểm thất nghiệp do chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc trong khoảng thời gian từ ngày 1/1/2020 đến hết ngày 30/9/2021 có thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp được bảo lưu theo quy định của pháp luật về việc làm, không bao gồm người đã có quyết định hưởng lương hưu hằng tháng.

Tổng nguồn kinh phí để thực hiện khoảng 30.000 tỉ đồng từ kết dư Quỹ BHTN đến hết năm 2020. Thời gian thực hiện việc hỗ trợ NLĐ từ ngày 1-10 và hoàn thành chậm nhất vào ngày 31-12. Sau khi nhận được danh sách người lao động đủ điều kiện nhận hỗ trợ do cơ quan bảo hiểm xã hội gửi, mà thấy cần phải điều chỉnh thông tin, thì muộn nhất đến hết ngày 10/11/2021, các doanh nghiệp phải hoàn thành việc điều chỉnh thông tin để gửi lại danh sách cho cơ quan bảo hiểm xã hội, kèm theo hồ sơ chứng minh thông tin điều chỉnh theo quy định. Trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được danh sách điều chỉnh, tức là vào khoảng 30/11/2021, cơ quan bảo hiểm xã hội phải chi trả tiền hỗ trợ cho người lao động tại doanh nghiệp.

Về phía người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp, chậm nhất ngày 30/11/2021 mà chưa nhận được tiền hỗ trợ, thì người lao động phải tự làm thủ tục thông qua ứng dụng VssID, qua Cổng dịch vụ công của Bảo hiểm xã hội Việt Nam hoặc đến trực tiếp cơ quan bảo hiểm xã hội, như đối với trường hợp người đã nghỉ việc.

Ngoài ra, giảm mức đóng vào Quỹ BHTN cho NSDLĐ bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Đối tượng áp dụng là NSDLĐ quy định tại điều 43 của Luật Việc làm (không bao gồm các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên) đang tham gia BHTN trước ngày 1-10-2021. NSDLĐ được giảm mức đóng từ 1% xuống bằng 0% quỹ tiền lương tháng của những NLĐ thuộc đối tượng tham gia BHTN. Thời gian thực hiện giảm mức đóng từ ngày 1-10-2021 đến hết ngày 30-9-2022.

PHẦN 2. THƯƠNG MẠI VIỆT NAM NĂM 2021

Chương 3. THƯƠNG MẠI NỘI ĐỊA

3.1. TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ TÌNH HÌNH CUNG - CẦU MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU

3.1.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

a) *Khái quát chung về tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ năm 2021:*

Năm 2021, bối cảnh thế giới có những chuyển biến với nhiều cơ hội và thách thức đan xen. Xu hướng toàn cầu hóa và hợp tác phát triển vẫn tiếp diễn mạnh, bên cạnh đó nổi lên nhiều yếu tố bất lợi như xung đột chính trị, xung đột thương mại, chủ nghĩa dân tộc, biến đổi khí hậu, đặc biệt là tình hình dịch bệnh ảnh hưởng lớn tới chuỗi cung ứng toàn cầu. Trong nước, nền kinh tế Việt Nam gặp nhiều khó khăn, thách thức từ các tác động tiêu cực của tình hình thế giới do độ mở của nền kinh tế lớn và những hạn chế, bất cập nội tại; nguồn lực hạn hẹp, trong khi phải đáp ứng cùng lúc các yêu cầu về đầu tư phát triển, phòng chống dịch bệnh, bảo đảm an sinh xã hội... Đặc biệt với đợt dịch bùng phát mạnh từ tháng 4 năm 2021 đến cuối năm, diễn biến phức tạp tại một số địa phương, với các biện pháp thực hiện giãn cách xã hội trong thời gian dài tại một số địa phương để phòng chống dịch đã ảnh hưởng lớn tới một số nền kinh tế phát triển như Thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Ninh, Hà Nội, Đà Nẵng, Long An, Cần Thơ.... Bối cảnh đó đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới các hoạt động kinh tế nói chung và lĩnh vực thương mại, lưu chuyển hàng hóa nói riêng, đặc biệt là Hồ Chí Minh tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2021 đạt 491.000 tỷ đồng trong khi đó năm 2020 địa phương này đạt đến 1.039.307 tỷ đồng.

Trước tình hình đó, Chính phủ đã chuyển hướng chiến lược chống dịch với phương châm “*Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19*” được ban hành theo Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021. Do vậy, hoạt động thương mại nội địa được khôi phục, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý IV năm 2021 tăng 28,1% so với quý trước. Tuy nhiên, tính chung cả năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 4789,5 nghìn tỷ đồng, giảm 3,8% so với năm 2020 (Tổng Cục thống kê).

b) *Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ theo tháng năm 2021:*

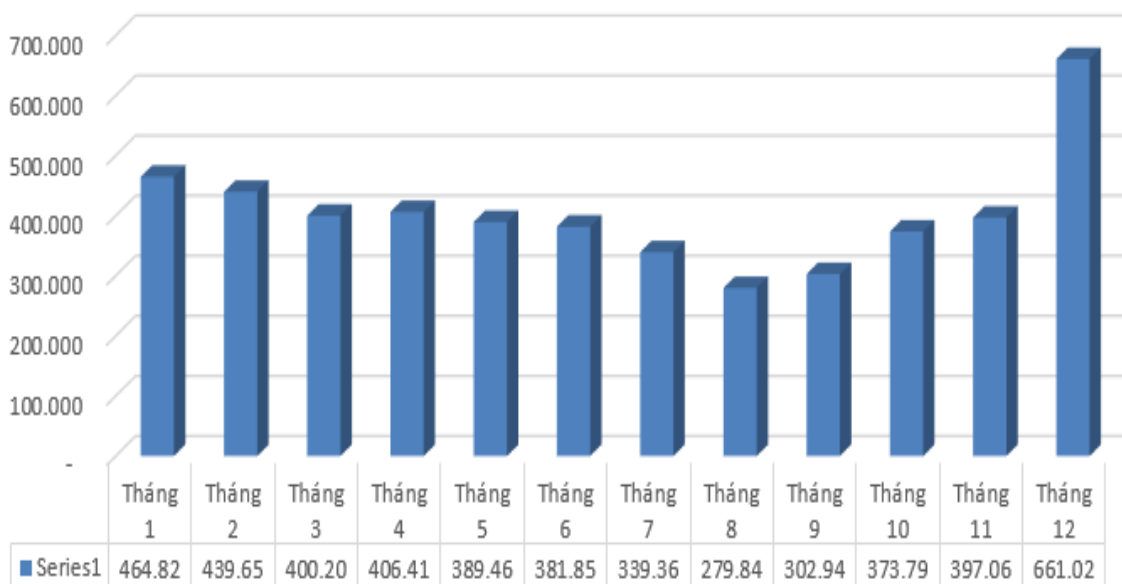
Nhìn vào Hình 3.1. Tổng mức bán lẻ qua các tháng năm 2021 ta thấy: tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo tháng năm 2021 có nhiều biến động

theo tình hình dịch bệnh và chủ trương, chiến lược chống dịch của Chính phủ. Giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 8 do tình hình dịch bệnh ngày càng phức tạp, với chiến lược thực hiện mục tiêu kép “vừa chống dịch vừa phát triển kinh tế”, phong tỏa những địa phương có tình hình dịch phức tạp, tổng mức bán lẻ cũng bị ảnh hưởng và giảm dần theo mức độ phức tạp lên của dịch bệnh. Đỉnh điểm tháng 7, tháng 8, tháng 9 do tình hình dịch bệnh phức tạp tại các tỉnh thành phía Nam kéo theo tổng mức giảm ở mức thấp nhất trong năm (tháng 7 đạt 339.361 tỷ đồng, tháng 8 chỉ đạt 279.842 tỷ đồng và tháng 9 đạt 302.945 tỷ đồng). Từ tháng 10 năm 2021, Chính phủ thay đổi chiến lược chống dịch theo hướng “sống chung an toàn với Covid-19”, các hoạt động kinh tế dần hồi phục và tổng mức bán lẻ cũng tăng dần từ tháng 10 đến tháng 12, tổng mức bán lẻ của tháng 12 tăng mạnh đạt 661.026 tỷ đồng.

Tháng 12 có tổng mức bán lẻ tăng cao nhất so với tháng liền trước tăng 166,48%. Thông thường các năm, tổng mức bán lẻ sẽ tăng tại thời điểm tết nguyên đán và kỳ nghỉ hè do nhu cầu tiêu dùng và du lịch tại các thời điểm đó tăng cao. Tuy nhiên, diễn biến tốc độ tăng và quy mô của tổng mức theo tháng năm 2021 phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh và phản ứng của Chính phủ trong công tác phòng chống dịch.

Hình 3.1. Tổng mức bán lẻ qua các tháng năm 2021

Đơn vị: Tỷ đồng

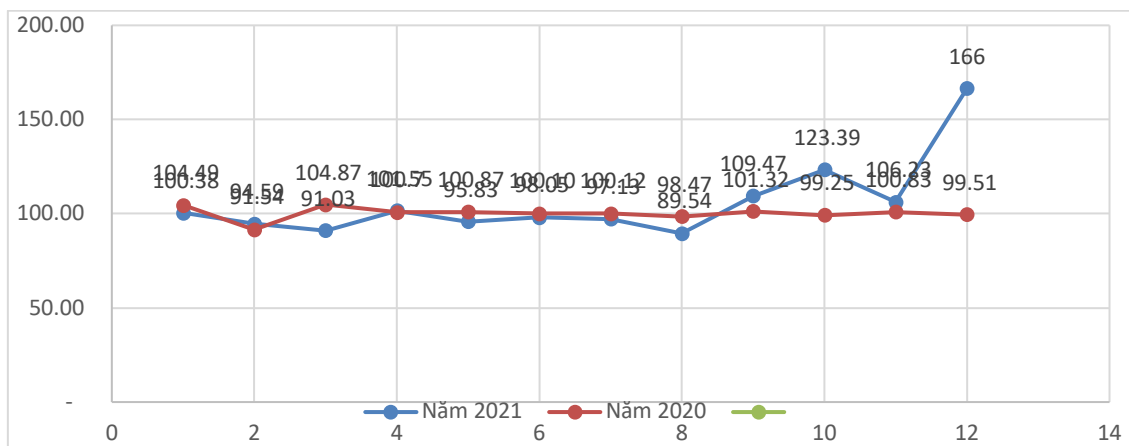


Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nhìn vào Hình 3.2. thể hiện tình hình biến động tổng mức bán lẻ so với tháng trước của năm 2021 ta thấy: tổng mức theo các tháng của năm 2021 có mức biến động

nhiều hơn năm 2020. Năm 2020 tổng mức bán lẻ có mức biến động ít và cơ bản ổn định từ tháng 4 đến cuối năm, tuy nhiên tổng mức bán lẻ của năm 2021 có biến động rất lớn, tăng mạnh tại thời điểm tháng 12 và tăng thấp nhất vào thời điểm tháng 7 và tháng 3.

Hình 3.2. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ so với tháng trước năm 2021

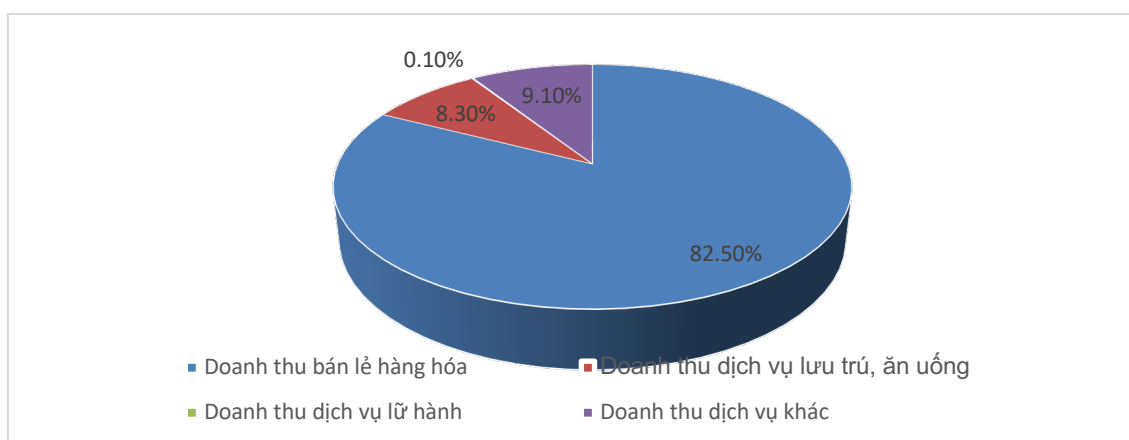


Nguồn: Tổng cục Thống kê

c) Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ theo ngành kinh doanh năm 2021:

Về cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2021: tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 3.950,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 82,5% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 398 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,3% tổng mức và giảm 19,3%; doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 6,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,1% tổng mức và giảm 59,9%; doanh thu dịch vụ khác ước đạt 434,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,1% và giảm 16,8%.

Hình 3.3. Cơ cấu tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ theo ngành kinh doanh năm 2021



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tình hình dịch bệnh làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới doanh thu của dịch vụ lữ hành chỉ chiếm có 0.1% tổng mức bán lẻ (mức thấp nhất từ trước tới nay), thấp hơn cả tỷ trọng ngành này trong tổng mức bán lẻ của năm 2020 (0.35%), tiếp đó đến doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống cũng có mức thấp kỷ lục chỉ đạt 8,3% trong tỷ trọng của tổng mức bán lẻ, năm 2020 tỷ trọng của ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống vẫn đạt 10%. Tỷ trọng doanh thu bán lẻ hàng hóa chiếm chủ yếu trong tổng mức bán lẻ của năm 2021.

Bảng 3.1. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo tháng năm 2020*Đơn vị: Tỷ đồng*

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
Tổng mức 2021	464.822	439.656	400.203	406.413	389.467	381.858	339.361	279.842	302.945	373.795	397.069	661.026
So với tháng liền trước	100,38	94,59	91,03	101,55	95,83	98,05	97,13	89,54	109,47	123,39	106,23	166,48
So cùng kỳ 2020 (%)	106,42	108,18	107,8	129,96	-	-	80,20	66,30	71,59	80,48	87,76	
Lũy kế tổng mức 2021	464.822	904.478	1.291.128	1.695.626	2.086.075	2.463.846	2.791.314	3.044.456	3.367.669	3.720.401	4.128.474	4.789.500
So với cùng kỳ 2020 (%)	106,42	105,49	105,1	110,02	107,6	104,89	80,20	95,31	80,48	91,40	91,28	

Nguồn: Tổng cục Thống kê

3.1.2. Tình hình cung - cầu một số mặt hàng thiết yếu

Thực hiện Luật Giá số: 11/2012/QH13, cơ quan quản lý nhà nước theo dõi tình hình cân đối cung cầu của 12 mặt hàng thiết yếu thuộc danh mục bình ổn giá bao gồm: Lương thực, thực phẩm (mặt hàng thịt), sữa, muối, đường trắng, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thép xây dựng, xi măng, xăng dầu, khí hóa lỏng. Năm 2021, mặc dù thị trường trong nước chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, có thời điểm một số mặt hàng như lương thực xảy ra tình trạng khan hàng, sốt giá do nhu cầu tăng cao. Tuy nhiên, với sự vào điều tiết cuộc kịp thời của nhà nước, thị trường một số mặt hàng thiết yếu nhìn chung vẫn được bình ổn kịp thời. Cụ thể:

1) Lương thực

Năm 2021, giao dịch gạo có những biến động mạnh, giá tăng - giảm tùy thời điểm. Tuy nhiên, thị trường kém sôi động do dịch bệnh Covid-19 tiếp tục ảnh hưởng nặng nề tới thương mại mặt hàng gạo và hoạt động vận chuyển, cụ thể: Giao dịch gạo trầm lắng sau kỳ nghỉ Tết dương lịch; nhu cầu tăng chủ yếu đối với gạo chất lượng cao và nếp phục vụ cho dịp lễ Tết cuối năm nên giá các mặt hàng này tăng đáng kể. Nguồn cung tăng từ vụ Đông Xuân, tuy nhiên việc trúng thầu đơn hàng liên tiếp đã đẩy giá thóc, gạo nguyên liệu tăng nhẹ, khoảng 200-300 đ/kg so với thời điểm trước đó.

Từ đầu tháng 4, do cầu giảm, các vấn đề liên quan tới hoạt động vận chuyển (chi phí vận chuyển tăng hoặc bị gián đoạn tại một số quốc gia do dịch bệnh Covid-19) khiến thị trường xuất khẩu gạo trầm lắng. Giá các loại thóc, gạo nguyên liệu có xu hướng giảm, do phải thực hiện việc giãn cách xã hội kéo dài theo Chỉ thị số 16/CT-TTg về phòng, chống dịch bệnh Covid-19, doanh nghiệp kinh doanh, xuất khẩu gạo gặp khó khăn đối với các vấn đề về chi phí sản xuất, vận chuyển... nên tình hình ứ đọng hàng hoá xảy ra thường xuyên, xuất khẩu gạo khó khăn. Trong khi đó, nhu cầu tiêu dùng và dự trữ gạo trong dân tăng khiến giá thóc, gạo tại khu vực miền Trung và miền Nam tăng, ước mức tăng khoảng 500-1.000 đ/kg, tuy nhiên thị trường gạo đã không xảy ra tình trạng thiếu hàng hoặc đột biến trên thị trường. Từ quý II đến cuối năm giá thóc, gạo nội địa nhìn chung tương đối ổn định hoặc giảm nhẹ (chủ yếu do nguồn cung dồi dào và nhu cầu chưa tăng cao), vận chuyển hàng hoá nói chung và thóc, gạo nói riêng được thông suốt. Giá gạo tẻ thường phổ biến ở mức: 13.000 – 14.000 đ/kg khu vực phía Bắc và 10.000 – 11.000 đ/kg khu vực phía Nam.

Mặc dù trong năm 2021 với nhiều diễn biến khó lường của dịch bệnh, các biện pháp phòng chống dịch trong những giai đoạn cụ thể có ảnh hưởng tới chuỗi cung ứng nhưng cung lương thực vẫn đáp ứng nhu cầu trong nước.

2) Thực phẩm

- Sản xuất trong nước: Theo Tổng cục Thống kê, năm 2021 tổng sản lượng thịt các loại đạt 6.700 triệu tấn, tăng 10,7% so với năm trước, trong đó sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 120,9 nghìn tấn, tăng 0,5% so với năm trước (quý IV đạt 34,5 nghìn tấn, tăng 3,5%); sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 458,3 nghìn tấn, tăng 3,8% (quý IV đạt 123,2 nghìn tấn, tăng 5,4%); sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 4.180,2 nghìn tấn, tăng 3,6% (quý IV đạt 1.124,4 nghìn tấn, tăng 0,2%); sản lượng sữa đạt 1.159,3 nghìn tấn, tăng 10,5% (quý IV đạt 314,2 nghìn tấn, tăng 13,3%); sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 1.940,9 nghìn tấn, tăng 3,2% (quý IV đạt 541,2 nghìn tấn, tăng 0,9%); sản lượng trứng gia cầm đạt 17,5 tỷ quả, tăng 5,1% (quý IV đạt 4,7 tỷ quả, tăng 7,4%).

- Về giá cả

+ Giá thịt lợn: Thị trường thực phẩm tươi sống trong năm 2021 có sự khác biệt hoàn toàn so với cùng kỳ năm trước do nguồn cung dồi dào và chịu ảnh hưởng lớn của việc bùng phát dịch Covid-19 trên diện rộng. Mặt hàng thịt lợn sau khi kiểm soát được dịch tả lợn Châu Phi, có sự phục hồi về tổng đàn thì lại tiếp tục chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, đặc biệt trong quý III năm 2021. Nhiều địa phương trên cả nước thực hiện giãn cách, phong tỏa phục vụ công tác phòng, chống dịch khiến nhu cầu của người dân giảm mạnh, lưu thông vận chuyển gặp khó khăn khiến việc tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi nói riêng và nông sản nói chung gặp nhiều khó khăn, giá giảm mạnh. Giá thịt chỉ tăng nhẹ vào dịp sát ngay trước và sau Tết Nguyên đán do nhu cầu tiêu dùng, chế biến tăng, nhưng ngay sau đó đã giảm trở lại. Nguồn cung hàng hóa dồi dào, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân.

+ Giá sản phẩm gia cầm: Giá các sản phẩm gia cầm cũng liên tục ở mức thấp trong những tháng đầu năm, chỉ có xu hướng tăng trở lại vào cuối tháng 5 và trong tháng 6 nhưng sau đó tiếp tục xuống mức rất thấp (có thời điểm giá gà lông trắng chỉ ở mức 7.000-9.000đ/kg) đã gây thiệt hại lớn cho người chăn nuôi. Giá trứng gia cầm có xu hướng ở mức thấp trong 6 tháng đầu năm nhưng tăng mạnh trong tháng 7 do một bộ phận người dân đổ xô mua tích trữ thực phẩm trong đó có trứng gia cầm khiến nguồn cung thiếu hụt cục bộ tại các địa phương thực hiện giãn cách nhằm bảo đảm công tác phòng chống dịch

Covid-19. Việc xuất hiện chủng virus nguy hiểm trên đàn gia cầm (H5N6, H5N8...) cũng khiến cho người chăn nuôi gặp nhiều khó khăn. Năm 2021, giá các sản phẩm gia cầm đều có xu hướng tăng trong quý IV, so với tháng 12 năm 2020, giá hầu hết các sản phẩm gia cầm đều có xu hướng tăng nhẹ.

- Giá thịt bò: Giá thịt bò các loại khá ổn định trong cả năm 2021 (chỉ tăng nhẹ vào dịp đầu năm), giao động từ 250.000 – 270.000đ/kg (thịt bò loại I), ổn định hơn so với năm trước. Người tiêu dùng tiếp tục có xu hướng chuyển sang sử dụng nhiều hơn thịt bò nhập khẩu do giá và chất lượng cạnh tranh hơn với thịt bò nội địa.

3) Sữa

Giá sữa tại một số thị trường xuất khẩu lớn trên thế giới trong năm 2021 nhìn chung tăng giá so với tháng cuối năm 2020 do chịu tác động bởi các yếu tố như: sản lượng sản xuất giảm, do ảnh hưởng bất lợi của thời tiết; chi phí vận chuyển tăng, việc xuất khẩu bị hạn chế trong khi nhu cầu tiêu dùng gia tăng,... Giá sữa tháng 12/2021 so với tháng 12/2020 như sau: giá sữa bột gầy tại Châu Úc tăng khoảng 30%, tại Tây Âu tăng khoảng 42,6%, tại Nam Mỹ tăng từ 1,8 - 14,3%; giá sữa nguyên kem tại Châu Úc tăng khoảng 26,2%, tại Tây Âu tăng từ 37 - 40,6%, tại Nam Mỹ tăng từ 9,5 - 16,3%.

Trong nước: Năm 2021, thị trường sữa trong nước nhìn chung ổn định, không có biến động lớn. Do ảnh hưởng của giá sữa thế giới nên một số đơn vị sản xuất, nhập khẩu sữa và thực phẩm chức năng dành cho trẻ em dưới 06 tuổi có điều chỉnh tăng giá bán sản phẩm, mức giá điều chỉnh từ 3 - 10% (tùy loại sản phẩm) như: Công ty TNHH Mead Johnson Việt Nam (tháng 01), Công ty cổ phần sữa Việt Nam (tháng 4, 12), Công ty TNHH Nestle Việt Nam (tháng 7), Công ty dinh dưỡng 3A Việt Nam (tháng 11). Ngoài ra, một số doanh nghiệp có sản phẩm mới (thay đổi trọng lượng, bổ sung thêm vi chất dinh dưỡng) bán ra trên thị trường như Công ty TNHH Friesland Campina, Công ty TNHH MeadJohnson Việt Nam, Công ty TNHH Nestle Việt Nam,...

Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 có diễn biến phức tạp gây ảnh hưởng tới đời sống của người dân, các doanh nghiệp kinh doanh sữa đã có nhiều chương trình khuyến mãi cho người tiêu dùng như: Công ty cổ phần thực phẩm dinh dưỡng Nutifood thực hiện chương trình trợ giá 50% so với giá niêm yết đối với sản phẩm chất lượng cao, giàu dinh dưỡng Sữa tươi 100 điểm NutiMilk, chương trình kéo dài 15 ngày, được bắt đầu từ ngày 23 năm 8 năm 2021; Công ty cổ phần sữa Việt Nam (Vinamilk) đã triển khai chương trình tặng quà trợ giá trên phạm vi cả nước thông qua quà tặng bằng sản phẩm cùng loại trong tháng 8 năm 2021 với tổng giá trị của chương trình lên đến 170 tỷ đồng.

4) Muối

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2021 sản lượng muối đạt khoảng 880.929 tấn (bằng 66% so với cùng kỳ 2020). Giá muối giữ ổn định, cụ thể: Miền Bắc từ 1.000 - 3.000 đ/kg; Miền Trung: muối thủ công từ 300 - 1.200 đ/kg, muối công nghiệp từ 1.000 - 1.500 đ/kg; Nam Bộ từ 500 - 1.100 đ/kg.

* Cung cầu muối năm 2021

- Tổng nguồn cung muối năm 2021 là 1.757.000 tấn bao gồm: Lượng muối luân chuyển từ năm 2020 sang: 357.000 tấn; sản xuất trong nước: 900.000 tấn; nhập khẩu 500.000 tấn.

- Tổng nhu cầu muối năm 2021 dự kiến là 1.527.000 tấn, bao gồm: Cho ăn uống tiêu dùng hàng ngày (gồm muối và các gia vị mặn khác): 420.000 tấn; phục vụ sản xuất công nghiệp hoá chất: 447.000 tấn; bảo quản, chế biến hải sản: 150.000 tấn; nhu cầu khác như thực phẩm, chăn nuôi...: 300.000 tấn; hao hụt trong chế biến, lưu thông: 200.000 tấn; xuất khẩu: 10.000 tấn). Như vậy, cung vượt cầu và lượng muối luân chuyển sang năm 2022 khoảng 230.000 tấn.

5) Đường trắng

Theo báo cáo sơ bộ của Hiệp hội mía đường Việt Nam, sản xuất: Năm 2021 đã có khoảng 8 nhà máy tiếp nhận mía, tuy nhiên đang trong giai đoạn khởi động nhà máy nên chưa báo cáo tổng lượng mía ép và đường sản xuất.

Về nhập khẩu đường: Theo số liệu thống kê của Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương lượng đường nhập khẩu đạt 1.154.884 tấn (bao gồm đường lòng, tinh luyện, đường thô) (tăng 1% so với 11 tháng năm 2020).

Về giá đường: giá đường trong nước đứng ở mức cao, mức giá cao nhất rơi vào tháng 8 và tháng 9, cụ thể: giá đường kính trắng hiện nay tăng 35% so với đầu năm và tăng 43% so với cùng kỳ năm trước, giá đường tinh luyện tăng 35% so với đầu năm và tăng 40% so với cùng kỳ năm trước. Giá đường bán lẻ cuối năm ở mức 21.000 – 25.000 đ/kg (tăng 10% so với đầu năm và tăng 20-30% so với cùng kỳ năm ngoái).

6) Phân bón

- Trong nước: năm 2021, giá phân bón trong nước tăng – giảm đan xen nhưng nhìn chung đã tăng mạnh so với các năm trước. Giá phân bón tăng cao do một số nguyên nhân: (i) Giá nông sản trên thế giới liên tục tăng trong thời gian qua kết hợp với tình hình thời tiết thuận lợi đã thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, kèm theo đó là nhu cầu

phân bón. Trong khi đó, do giá phân bón giảm quá sâu trong nửa đầu năm 2020, nguồn cung phân bón trên thế giới lại có xu hướng giảm nên không kịp đáp ứng nhu cầu phục hồi quá nhanh; (ii) Dịch Covid-19 được kiểm soát ở mức độ nhất định tại các thị trường lớn như Bắc Mỹ, châu Âu, Trung Quốc ... đã khiến nhu cầu đối với nhiều mặt hàng phục hồi. Kết hợp với chính sách tiền tệ và tài khóa lỏng trên toàn cầu, không chỉ phân bón mà hầu hết các mặt hàng cơ bản như sắt thép, than đá, xăng dầu, thức ăn chăn nuôi ... đều chứng kiến mức tăng giá rất mạnh. Có thể nói, thị trường hàng hóa thế giới đang hình thành một mặt bằng giá mới; (iii) Giá các loại nguyên, nhiên liệu đầu vào cho sản xuất phân bón đều tăng rất mạnh trong thời gian qua dẫn đến giá thành tăng; (iv) Dịch bệnh Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp đã tác động lớn đến chuỗi cung ứng hàng hóa trong nước, làm tăng chi phí vận chuyển, giá thuê nhân công, góp phần làm giá phân bón tăng.

Theo đánh giá, nhu cầu trong nước đối với các loại phân bón về cơ bản không đột biến so với các năm trước. Vì vậy, giá phân bón trong nước tăng chủ yếu do tại một số thời điểm và tại một số khu vực trên thế giới và sự hình thành một mặt bằng giá mới đối với nhiều hàng hóa cơ bản, trong đó có nhiều loại là đầu vào của sản xuất phân bón, là nguyên nhân chính dẫn đến việc tăng giá phân bón trên thị trường nội địa.

7) Thức ăn chăn nuôi

Trong năm 2021, cùng với xu hướng tăng giá các mặt hàng nguyên nhiên liệu khác, do chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19 nên giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi thế giới có xu hướng tăng ở hầu hết các mặt hàng: (i) chi phí vận chuyển tăng, tình trạng thiếu container rỗng (ii) thời tiết bất lợi tại các vùng trồng; (iii) căng thẳng chính trị tại một số nước, (iv) tình hình xuất khẩu khả quan cũng như nhu cầu nhập khẩu của một số nước tăng sau một thời gian bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, nhất là việc phục hồi chăn nuôi lợn tại Trung Quốc. Riêng giá khô dầu đậu tương giảm nhưng giá vẫn ở mức cao. So với tháng 12/2020, giá ngô cao hơn 23-25,7%, giá bột cá cao hơn 20-21,1%, riêng giá khô dầu đậu tương giảm 14,2-15,1%.

- Sản xuất: Tổng sản lượng thức ăn chăn nuôi năm 2021 đạt 21,4 triệu tấn (tăng 5,9% so với năm 2020), trong đó thức ăn cho lợn đạt khoảng 10,88 triệu tấn (tăng 22,0%), thức ăn cho gia cầm đạt khoảng 9,75 triệu tấn (giảm 8,7%), thức ăn cho vật nuôi khác khoảng 0,76 triệu tấn (tăng 7,3%).

- Giá cả: Do ảnh hưởng bởi giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi thế giới có xu hướng tăng và ở mức cao trong năm 2021, giá vận chuyển tiếp tục tăng do tình trạng thiếu

container rỗng, hoạt động tái đàn trong nước tiếp tục được đẩy mạnh nên giá hầu hết nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thành phẩm trong nước đều có xu hướng tăng trong năm 2021. Cụ thể, về giá nguyên liệu, giá hầu hết nguyên liệu thức ăn chăn nuôi trong năm 2021 tăng mạnh so với tháng 12/2020, mức tăng 3,28-21%, trong đó giá ngô và Lysine tăng cao nhất, riêng giá khô dầu đậu tương giảm nhẹ khoảng 2,86%. Giá thức ăn hỗn hợp cũng tăng mạnh so với cuối năm 2020, mức tăng từ 18,5-20,45%. Việc giá thức ăn chăn nuôi liên tục tăng cao trong khi giá sản phẩm chăn nuôi có xu hướng giảm liên tiếp, hoạt động chăn nuôi tiếp tục chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh như dịch bệnh dịch tả lợn Châu Phi, bệnh viêm da nổi cục trên trâu bò, cúm gia cầm và dịch Covid-19 đã gây rất nhiều khó khăn cho người chăn nuôi trong cả năm 2021.

8) Thép xây dựng

Năm 2021 ngành thép xây dựng sản xuất tăng 4,1%, tiêu thụ giảm 2,54% so với năm trước, trong đó xuất khẩu thép xây dựng tăng 55% so với cùng kỳ năm 2020 nhờ vào các yếu tố thuận lợi cho xuất khẩu như chính sách môi trường, điều chỉnh hoàn thuế xuất khẩu của Trung Quốc và biến động giá các nguyên liệu sản xuất thép ảnh hưởng đến thị trường Đông Nam Á trong đó có Việt Nam.

Giá nguyên liệu thép thế giới trong năm 2021 có biến động tăng, giảm, tuy nhiên so với cùng kỳ năm 2020, giá đều ở mức cao hơn. Tính bình quân năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020, giá quặng sắt 62% Fe CFR Bắc Trung Quốc tăng 47% (ở mức 160 USD/tấn), giá thép phế HMS $\frac{1}{2}$ 80:20 nhập khẩu vào khu vực Đông Á tăng 62% (ở mức 463 USD/tấn CFR), giá phôi thép nhập khẩu khu vực Đông Nam Á tăng 52% (ở mức 653 USD/tấn CFR). Do giá nguyên liệu sản xuất tăng cao nên các nhà sản xuất trong nước cũng điều chỉnh giá bán với khoảng 15 đợt tăng giá trong các tháng 1, 3, 4, 5, 10 với tổng mức tăng khoảng 3,5-5,1 triệu đồng/tấn và 06 đợt điều chỉnh giảm giá trong các tháng 2, 6, 7, 11, 12 với tổng mức giảm 1,9-2,8 triệu đồng/tấn tùy từng thương hiệu, chủng loại; tháng 8, 9, giá bán tương đối ổn định. Tính tới cuối tháng 12, giá bán thép xây dựng trong nước tăng khoảng 14-20% so với cuối tháng 12/2020.

9) Xi măng

Năm 2021: Sản xuất và tiêu thụ xi măng có sự phục hồi tốt trong những tháng đầu năm (từ tháng 3 đến tháng 6) nhờ vào chủ trương của Chính phủ về đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, tuy nhiên từ tháng 7 đến tháng 12, tăng trưởng chậm lại do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Tính chung cả năm 2021, sản xuất tăng giảm 2,48%, tiêu thụ tương

đương so với cùng kỳ năm 2021, xuất khẩu xi măng và clinke vẫn duy trì được mức tăng trưởng khoảng 13,3% so với cùng kỳ năm trước.

Về giá bán: Trong năm 2021, giá bán xi măng của các đơn vị trực thuộc, liên doanh với Tổng công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam và hầu hết các doanh nghiệp có 02 đợt điều chỉnh tăng giá trong tháng 5, 6 và cuối tháng 10, đầu tháng 11 với tổng mức tăng 70.000-120.000 đồng/tấn tại khu vực phía Bắc, 100.000-140.000 đồng/tấn tại khu vực phía Nam, tùy từng thương hiệu và từng địa bàn; các tháng còn lại, nhìn chung giá bán ít biến động. Trong tháng 11, một số công ty có chính sách tăng thêm chiết khấu, khuyến mại mãi từ 20.000-30.000 đồng/tấn để đẩy mạnh tiêu thụ. Hiện nay, giá bán xi măng (đã bao gồm VAT tại một số địa bàn tiêu thụ chính) của các đơn vị trực thuộc và liên doanh với Tổng công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam) phổ biến ở mức: Xi măng PCB 30 (Bim Sơn, Bút Sơn, Hoàng Thạch, Hải Phòng) ở mức 1.320.000-1.500.000 đồng/tấn; Xi măng PCB 40 (Hoàng Mai, Hạ Long, Hà Tiên) từ 1.365.000-1.770.000 đồng/tấn.

10) Xăng dầu

Năm 2021: giá xăng dầu giảm vào tháng 8 và cuối tháng 11 do ảnh hưởng từ diễn biến của dịch Covid-19, tính chung, trong năm 2021, giá dầu tăng mạnh nhờ sự phục hồi kinh tế và nhu cầu tiêu thụ năng lượng trong khi nguồn cung toàn cầu còn hạn chế. Cụ thể, giá dầu thô WTI tăng 59,6% từ mức 47,62 USD/thùng (04/01) lên mức 75,98 USD/thùng (28/12); tương tự, giá dầu thô Brent tăng 54,51% từ mức 51,09 USD/thùng (04/01) lên mức 78,94 USD/thùng (28/12).

Giá các mặt hàng xăng dầu: Giá bán lẻ xăng dầu trong nước trong năm 2021 đã được thực hiện qua 24 kỳ điều hành. Trong đó:

- Xăng E5RON92 có 5 lần điều chỉnh giảm (tổng cộng khoảng 2.351 đồng/lít), 16 lần điều chỉnh tăng giá (tổng cộng khoảng 9.383 đồng/lít) và 03 lần giữ ổn định giá;
- Xăng RON95-III có 5 lần điều chỉnh giảm (tổng cộng khoảng 2.923 đồng/lít), 16 lần điều chỉnh tăng giá (tổng cộng khoảng 9.739 đồng/lít) và 03 lần giữ ổn định giá;
- Dầu diesel có 7 lần điều chỉnh giảm (tổng cộng khoảng 2.512 đồng/lít), 14 lần điều chỉnh tăng giá (tổng cộng khoảng 7.715 đồng/lít) và 03 lần giữ ổn định giá;
- Dầu hỏa có 7 lần điều chỉnh giảm (tổng cộng khoảng 2.402 đồng/lít), 14 lần điều chỉnh tăng (khoảng 7.732 đồng/lít) và 03 lần giữ ổn định giá;
- Dầu mazut có 8 lần điều chỉnh giảm (tổng cộng khoảng 2.162 đồng/kg), 12 lần điều chỉnh tăng (khoảng 5.635 đồng/kg) và 04 lần giữ ổn định giá.

Hiện nay (tính đến ngày 30/12/2021), giá các mặt hàng xăng dầu tiêu dùng phổ biến trên thị trường ở mức: Xăng E5RON92: không cao hơn 22.550 đồng/lít; Xăng RON95-III: không cao hơn 23.295 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: không cao hơn 17.579 đồng/lít; Dầu hỏa: không cao hơn 16.518 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: không cao hơn 15.745 đồng/kg.

11) Khí hóa lỏng (LPG)

Theo báo cáo của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN): Trong năm 2021, sản lượng LPG do PVN/NSRP cung cấp ra thị trường đạt khoảng 1,79 triệu tấn, đáp ứng khoảng 79% nhu cầu của thị trường LPG nội địa, trong đó, nguồn LPG do PVN/NSRP tự sản xuất đạt khoảng 880,8 ngàn tấn, phần còn lại là từ nguồn nhập khẩu. Nguồn LPG nhập khẩu được nhập chủ yếu từ khu vực Trung Đông và một phần từ các quốc gia lân cận như Trung Quốc, Brunei, Thái Lan,... Tổng nhu cầu tiêu thụ LPG thị trường nội địa năm 2021 đạt 2,27 triệu tấn, giảm khoảng 2,9% so với năm trước. Trong sáu tháng đầu năm 2021, nhu cầu LPG của thị trường tăng nhẹ khi lĩnh vực sản xuất công nghiệp phục hồi. Tuy nhiên, nhu cầu LPG sáu tháng cuối năm 2021 giảm khoảng 8,9% so với cùng kỳ 2020 khi dịch Covid-19 diễn biến phức tạp khiến các biện pháp giãn cách được thắt chặt. Nhìn chung, nhu cầu tiêu thụ LPG nội địa khá hạn chế do nhu cầu thuộc lĩnh vực thương mại dân dụng (liên quan đến du lịch; dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí, ...) bị ảnh hưởng tại nhiều địa phương trên cả nước có số ca nhiễm Covid-19 tăng cao.

12) Giấy

Năm 2021: Tổng tiêu dùng giấy các loại đạt 5.831.157 tấn, tăng 10 % so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: giấy bao bì tăng 12%, giấy in báo giảm 20%, giấy in & viết không tráng giảm 4%, giấy in tráng phủ tăng 33%, giấy tissue tăng 1%, giấy khác giảm 16%, giấy vàng mã giảm 22%.

- Sản xuất: Năm 2021, tổng sản xuất giấy các loại đạt sản lượng 5.400.830 tấn, tăng 8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó giấy bao bì tăng 11%, giấy in và viết lớp không tráng giảm 13%, giấy tissue giảm 4%, giấy vàng mã giảm 7%;

- Nhập khẩu năm 2021: Tổng nhập khẩu giấy các loại là 2.196.619 tấn, tăng 7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó giấy bao bì tăng 9%, giấy in báo giảm 8%, giấy in và viết không tráng tăng 3%, giấy in tráng phủ tăng 8%, giấy tissue giảm 6%, giấy khác giảm 21%.

- Xuất khẩu: năm 2021, tổng xuất khẩu giấy các loại đạt 1.524.574 tấn, giảm 16% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó giấy bao bì giảm 19.0%, giấy in và viết giảm 77.2%, giấy tissue giảm 15.0%, giấy vàng mã giảm 3.3%.

3.2. THỊ TRƯỜNG VÀ CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THƯƠNG MẠI

3.2.1. Các khu vực thị trường

Có nhiều cách phân loại thị trường nội địa, trong đó, tiêu chí phân loại theo khu vực địa lý thường được các cơ quan quản lý nhà nước sử dụng trong thống kê và quản lý. Theo khu vực địa lý, thị trường thương mại thường được chia theo 2 cách: (1) Phân loại theo địa hình, gồm hai khu vực chính là khu vực nông thôn (bao gồm cả miền núi, vùng xa, hải đảo) và khu vực thành thị; (2) Phân theo khu vực thị trường vùng kinh tế: gồm 06 vùng kinh tế, bao gồm các tỉnh có điều kiện tự nhiên tương đồng nhau như cách phân loại của Tổng cục thống kê hiện sử dụng: Vùng đồng bằng sông Hồng, Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Vùng Tây Nguyên, Vùng Đông Nam Bộ, Vùng đồng bằng sông Cửu Long. Phần nội dung này, nhóm nghiên cứu đi theo cách phân loại thứ 2.

Xét theo vùng kinh tế, Đông Nam Bộ là vùng có quy mô dân số đứng thứ 3 cả nước, với khoảng 18,34 triệu dân song lại là khu vực thị trường lớn nhất cả nước, với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2020 đạt 1.602,8 nghìn tỷ đồng. Tuy nhiên, số liệu thống kê cũng cho thấy, tỷ trọng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của vùng so với cả nước có xu hướng giảm. Năm 2010 vùng chiếm 36,73% tỷ trọng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả nước. Năm 2015 và 2020 giảm tương ứng còn 33,22% và 32,21% tổng mức cả nước. Nguyên do là bởi trong thời gian qua, một số vùng có sự gia tăng cả về quy mô và tỷ trọng tổng mức lưu chuyển. Bên cạnh đó, động lực phát triển kinh tế của vùng – TP Hồ Chí Minh trong thời gian qua chịu tác động nặng nề bởi dịch Covid-19. Trong năm 2021, doanh thu ngành thương mại dịch vụ thành phố giảm sâu so với năm 2020. Các doanh nghiệp, đơn vị kinh doanh thực hiện giãn cách, tạm ngưng kinh doanh để phòng chống dịch trong quý III. Các ngành dịch vụ ăn uống, lưu trú chịu ảnh hưởng nghiêm trọng trong khi các đơn vị kinh doanh lữ hành nhiều tháng không phát sinh doanh thu. Tính chung, tất cả các thành phần của GRDP thành phố giảm. Khu vực thương mại, dịch vụ giảm 5,5%, trong đó ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống giảm mạnh nhất, giảm 54,93%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thành phố chỉ đạt 822.592 tỷ đồng, giảm 21,9% so với năm 2020 (nếu loại trừ yếu tố giá, mức giảm là 23,7%).

Đồng bằng sông Hồng là vùng có quy mô dân số lớn nhất cả nước với 22,92 triệu dân, đứng thứ 2 cả nước về quy mô thị trường. Giai đoạn từ 2010 đến nay, về cơ bản, đây là khu vực thị trường có tỷ lệ tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tương đối ổn định, chiếm khoảng 22% cả nước. Hà Nội là địa phương dẫn đầu khu vực về quy mô thương mại. Giai đoạn 2015-2020, quy mô thương mại của thành phố tăng từ 375,52 nghìn tỷ đồng năm 2015 lên 524,96 nghìn tỷ đồng năm 2020. Trong năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ thành phố đạt 558,1 nghìn tỷ đồng, giảm 4,6% so với năm 2020 (quý I tăng 8,5%; quý II tăng 4,4%; quý III giảm 37,5%; quý IV tăng 8,5%). Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 385,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 69% tổng mức và tăng 0,3% so với năm 2020. Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 44,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 8% tổng mức và giảm 14,7% (doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 3,4 nghìn tỷ đồng, giảm 38,2%; doanh thu ăn uống đạt 41,4 nghìn tỷ đồng, giảm 11,9%) do lượng khách du lịch và nhu cầu ăn uống tại các nhà hàng giảm. Doanh thu du lịch lữ hành năm 2021 chỉ đạt 3,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,6% và giảm 45,6%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 124,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 22,4% và giảm 12,3%, trong đó dịch vụ nghệ thuật, vui chơi giải trí giảm 57,7%; giáo dục giảm 34,2%; dịch vụ hành chính giảm 16,6%.

Các vùng thị trường khác đều cho thấy sự gia tăng về quy mô tổng mức song tỷ trọng thấp hơn so với vùng Đông Nam Bộ và Đồng Bằng sông Hồng. Đặc biệt là vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên. Vùng Tây Nguyên năm 2020 chiếm 4,61% tổng mức cả nước. Giai đoạn từ 2015 đến 2020, ngoại trừ năm 2020, tổng mức đều tăng ở 2 con số, với mức tăng 10,59% năm 2018 và 11,96% năm 2019. Trong năm 2021, thống kê sơ bộ của các địa phương trong vùng đều cho thấy sự gia tăng tổng mức so với năm 2020, cụ thể: Kon Tum đạt 25.064,84 tỷ đồng (tăng 12,57%), Gia Lai đạt 76.581 tỷ đồng, Đắk Lắk đạt 85.873 tỷ đồng, Lâm Đồng đạt 56.300 tỷ đồng. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc năm 2020 chiếm 5,3% tổng mức cả nước. Các địa phương dẫn đầu của vùng về tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là Bắc Giang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Sơn La, Lạng Sơn. Năm 2021, tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tỉnh Thái Nguyên là 44.767,5 tỷ đồng (tăng 11,5%), Bắc Giang là 33.123 tỷ đồng (tăng 6,2%), Phú Thọ là 37.031 tỷ đồng (tăng 4,3%), Sơn La là 21.256,38 tỷ đồng (tăng 10,78%).

Bảng 3.2. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng phân theo vùng kinh tế, giai đoạn 2017-2020

Năm Vùng	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
	Quy mô (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Quy mô (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Quy mô (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Quy mô (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Cả nước	3.956.599,1	100	4.393.525,5	100	4.892.114,4	100	4.976.454,3	100
Đồng bằng sông Hồng	876.383,9	22,15	966.446,3	22	1.082.351,1	22,12	1.127.479,1	22,66
Trung du và miền núi phía Bắc	199.975,8	5,05	223.875,0	5,1	251.849,0	5,15	263.717,5	5,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	640.877,2	16,2	710.326,6	16,17	794.762,5	16,25	788.793,2	15,85
Tây Nguyên	180.023,4	4,55	199.094,8	4,53	222.903,8	4,56	229.244,0	4,61
Đông Nam Bộ	1.313.378,6	33,19	1.456.827,5	33,16	1.603.562,0	32,78	1.602.776,7	32,21
Đồng bằng sông Cửu Long	745.960,1	18,85	836.955,3	19,05	936.686,0	19,15	961.342,0	19,32

Nguồn: Niên giám thống kê 2020, Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm nghiên cứu

3.2.2. Các chủ thể tham gia thương mại

Hoạt động thương mại trên thị trường nội địa hiện có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế với nhiều loại hình kinh doanh khác nhau. Các chủ thể hoạt động thương mại bao gồm: cá thể, hộ kinh doanh, hợp tác xã, các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Thống kê của Tổng cục thống kê cho thấy hiện trên thị trường nội địa có 465.632 doanh nghiệp dịch vụ hoạt động có kết quả kinh doanh (chiếm 68,2% tổng số doanh nghiệp hoạt động của cả nước), 4.705 hợp tác xã thương mại dịch vụ đang hoạt động sản xuất kinh doanh (chiếm 30,8% số hợp tác xã cùng loại của cả nước), 4,33 triệu cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp hoạt động trong các ngành thương mại dịch vụ (chiếm 77,2%).

Tác động của đại dịch Covid-19 cùng với tình hình giãn cách và phong tỏa tại một số địa phương kéo dài khiến doanh nghiệp trong các ngành nghề, nhất là các ngành thương mại, dịch vụ tiếp tục trải qua một năm khó khăn. Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường có xu hướng giảm, số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường tăng.

Năm 2021, cả nước có 116.837 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.611,1 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký gần 853,9 nghìn lao động, giảm 13,4% về số doanh nghiệp, giảm 27,9% về vốn đăng ký và giảm 18,1% về số lao động so với năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2021 đạt 13,8 tỷ đồng, giảm 16,8% so với năm trước. Nếu tính cả 2.524,9 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 43,5 nghìn doanh nghiệp tăng vốn, tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm nay là 4.136 nghìn tỷ đồng, giảm 25,8% so với năm trước. Ngoài ra, có 43,1 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (giảm 2,2% so với năm 2020), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động năm 2021 lên gần 160 nghìn doanh nghiệp, giảm 10,7% so với năm 2020. Riêng trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, số liệu thống kê từ Tổng cục thống kê cho thấy:

- 83.589 doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ thành lập mới, giảm 9,2% so với năm 2020. Trong số này, các doanh nghiệp trong các hoạt động bán buôn, bán lẻ xe có động cơ, mô tô, xe máy chiếm 48,15%, vận tải kho bãi chiếm 7,25%, dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm 4,66%, kinh doanh bất động sản chiếm 9,04%.

- 31.199 doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ quay trở lại hoạt động, tăng 1,7%.

- 39.223 doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 17,9% so với năm 2020. Tỷ lệ tạm ngừng cao nhất là dịch vụ giáo dục và đào tạo, tăng 39,2%. Tiếp đến là y tế và các hoạt động trợ giúp xã hội (tăng 29,7%), kinh doanh

bất động sản (tăng 26%). Đối với bán buôn, bán lẻ và kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống, tỷ lệ doanh nghiệp ngừng kinh doanh thấp hơn mức trung bình cả nước (18%) nhưng đều đứng ở mức cao, lần lượt là 16,7% và 12,3%.

- Số doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ hoàn tất thủ tục giải thể là 12.233 doanh nghiệp, giảm khoảng 8% so với năm 2020. Trong các hoạt động thuộc khu vực dịch vụ được thống kê, duy nhất có dịch vụ vận tải, kho bãi là có tỷ lệ doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể tăng so với năm 2020, tăng 1,1%, tương ứng với 8 doanh nghiệp. Tuy nhiên, nếu tính theo số tuyệt đối, số doanh nghiệp hoạt động bán buôn, bán lẻ hoàn tất thủ tục giải thể vẫn cao nhất, với 6.099 doanh nghiệp.

**Bảng 3.3. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể năm 2021,
phân theo một số lĩnh vực hoạt động**

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)		Tốc độ tăng/giảm so với năm trước (%)	
	Thành lập mới	Giải thể	Thành lập mới	Giải thể
	Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	40.249	6.099	-9,7
Công nghiệp chế biến chế tạo	15.049	1.922	-10,0	-1,2
Xây dựng	14.348	1.621	-16,0	6,2
Kinh doanh bất động sản	7.560	861	12,9	-12,0
Vận tải kho bãi	6.056	706	8,8	1,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.892	917	-25,6	-7,1
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	1.205	392	-79,2	61,3

Nguồn: Tổng cục thống kê

Từ sau thời điểm trở thành thành viên chính chức của WTO năm 2007, đã có một làn sóng các doanh nghiệp phân phối nước ngoài đổ bộ vào thị trường Việt Nam. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, một số doanh nghiệp hoạt động không hiệu quả và phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ các đối thủ thực lực của Việt Nam như BRG Retail, Saigon Co.op, VinCommerce, Thegioididong, Bách hóa Xanh, Satra... Thị trường nội địa chỉ còn lại một số tập đoàn phân phối, tập đoàn bán lẻ nước ngoài như Walmart, Aeon Retail, Lotte, Tập đoàn TCC, Cantral group Thái Lan... Năm 2021 cũng chứng kiến một số vụ sáp nhập hoặc rút lui khỏi thị trường hoặc tái cấu trúc lại mạng lưới. cụ thể: Auchan rút lui khỏi thị trường, Parkson thu hẹp mạng lưới hoạt động, Central Retail chuyển đổi 8

đại siêu thị Big C và 7 siêu thị Big C thành GO! Và Tops Markets... Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp nội Việt cũng chuyển hướng sang kinh doanh đa kênh và tham gia vào hoạt động nhượng quyền và M&A, tạo sự sôi động và dạng chủ thể tham gia thị trường bán lẻ nội địa. Đã có 11 thương vụ lớn được thực hiện bởi 5 công ty hàng đầu của Việt Nam, gồm: Vingroup, Masan, NovaLand, Hoà Phát, Vinamilk trong năm qua.

3.3. PHƯƠNG THỨC KINH DOANH VÀ NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI

3.3.1. Phương thức kinh doanh thương mại

Phương thức kinh doanh thương mại là cách thức tiến hành hoạt động thương mại, bao gồm: Phương thức kinh doanh thương mại truyền thống và phương thức kinh doanh thương mại hiện đại. Phương thức kinh doanh truyền thống là cách thức tiến hành hoạt động trao đổi hàng hóa trực tiếp giữa người bán và người mua thông qua hệ thống hạ tầng thương mại, bao gồm cả các loại hình hạ tầng thương mại truyền thống và hiện đại (cửa hàng, chợ, siêu thị, trung tâm thương mại...). Phương thức kinh doanh hiện đại là cách thức tiến hành hoạt động thương mại qua các phương tiện điện tử có kết nối internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác.

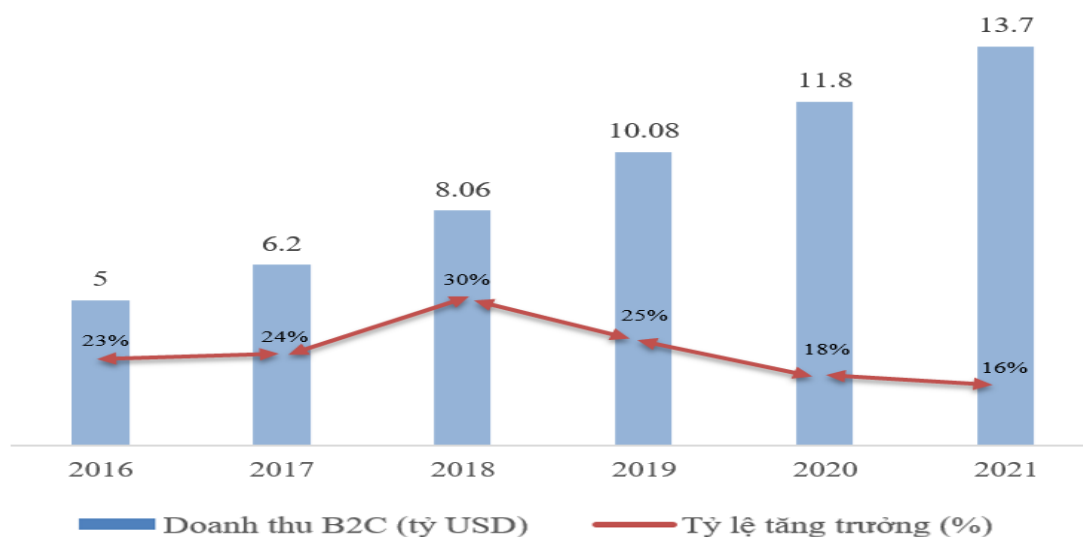
- Phương thức kinh doanh truyền thống: Năm 2018, tổng mức lưu chuyển qua phương thức kinh doanh truyền thống đạt 4.416,6 nghìn tỷ đồng, tăng 11,7%. Năm 2019 đạt 5.940,4 nghìn tỷ đồng, tăng 11,86%. Năm 2020 đạt 5.059,85 nghìn tỷ đồng, tăng 2,62%. Năm 2021, do tác động mạnh của dịch bệnh, tổng giá trị thương mại qua phương thức kinh doanh truyền thống chỉ còn 4.789,5 nghìn tỷ đồng, giảm 3,8% so với năm 2020. Số liệu thống kê cũng cho thấy, đối với kênh bán lẻ truyền thống, tỷ lệ hàng Việt Nam tại các chợ, cửa hàng tiện lợi chiếm từ 60% trở lên.

- Phương thức kinh doanh hiện đại: Trong những năm gần đây, thị trường thương mại điện tử Việt Nam ngày càng được mở rộng và trở thành phương thức kinh doanh phổ biến được doanh nghiệp, người dân biết đến. Sự đa dạng về mô hình hoạt động, về đối tượng tham gia, về quy trình hoạt động và chuỗi cung ứng hàng hóa, dịch vụ với sự hỗ trợ của hạ tầng Internet và ứng dụng công nghệ hiện đại đã đưa thương mại điện tử trở thành trụ cột quan trọng trong tiến trình phát triển kinh tế số của quốc gia.

Năm 2019, khi bắt đầu đại dịch, thị trường thương mại điện tử Việt Nam với hơn 35,4 triệu người dùng đã tạo ra doanh thu hơn 2,7 tỷ USD. Ảnh hưởng do Covid trong năm 2020 và 2021 khiến phương thức kinh doanh truyền thống sụt giảm về quy mô và tốc độ song các giao dịch thương mại điện tử Việt Nam vẫn có những bước tăng tốc mạnh

mẽ. Việc ứng dụng công nghệ số, xây dựng kênh phân phối mới đang trở thành một phương án hữu hiệu cho các doanh nghiệp trong nước vượt qua khó khăn, mang đến cơ hội mới từ nhu cầu mới phát sinh của thị trường. Cùng với đó, thói quen mua hàng của người tiêu dùng Việt Nam tại thị trường nội địa cũng dần dịch chuyển từ mua hàng truyền thống sang hình thức mua hàng online thông qua phương tiện điện tử. Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2021 của Tổng cục thống kê, so với năm 2019 và 2020, thương mại điện tử và nền tảng trực tuyến được các nhà bán lẻ nội địa chú trọng. Biện pháp ứng phó với giãn cách xã hội phổ biến nhất năm 2021 chính là Chuyển đổi kinh doanh từ offline lên online (chiếm 72,8% và tăng 9% so với năm 2020). Tỷ lệ nhà bán hàng chỉ chú trọng kinh doanh offline, không kinh doanh online cũng giảm từ 36,2% (năm 2020) xuống 20,9% (năm 2021). Với 53 triệu người tiêu dùng, doanh thu thương mại điện tử 2021 của Việt Nam đạt 13,7 tỷ USD, tăng 16% so với năm 2020 và thuộc nhóm 3 quốc gia có tốc độ tăng trưởng về thị phần bán lẻ trực tuyến cao nhất khu vực Đông Nam Á. Số danh mục hàng hóa người tiêu dùng Việt Nam mua sắm trực tuyến đã tăng 50%, số gian hàng online được mua cũng tăng 40%, kéo theo mức tăng 1,5 lần tổng chi tiêu bán lẻ trực tuyến trên cả nước so với năm 2020. Theo tính toán của các tập đoàn lớn thế giới như Google, Temasek và Bain&Company, với đà tăng trưởng như hiện nay, nhiều khả năng quy mô của nền kinh tế số Việt Nam sẽ vượt ngưỡng 56 tỷ USD, gấp 4,5 lần so với giá trị năm 2021 và giữ vị trí thứ 3 trong khu vực ASEAN vào năm 2026.

Hình 3.4. Doanh thu Thương mại điện tử B2C Việt Nam giai đoạn 2016-2021

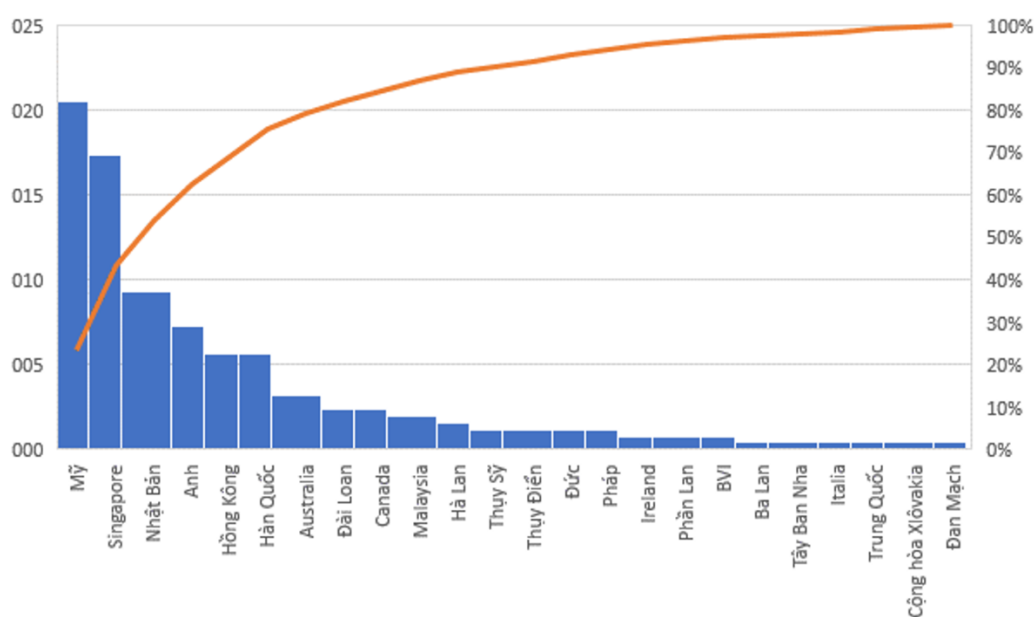


Nguồn: Bộ Công thương, Cục Thương mại điện tử và kinh tế số

3.3.2. Nhượng quyền thương mại

Sau khi Việt Nam gia nhập WTO năm 2007, hoạt động nhượng quyền bắt đầu xuất hiện tại Việt Nam. Tính từ thời điểm đó tới nay, số lượng tham gia nhượng quyền thương mại tại Việt Nam liên tục tăng. Theo thống kê của Bộ Công Thương, tính đến cuối năm 2021 có 248 doanh nghiệp tại 31 nước¹ đã tham gia nhượng quyền thương mại tại Việt Nam. Tuy nhiên, năm 2021 ghi nhận thêm quốc gia mới tham gia nhượng quyền tại Việt Nam đó là Ba Lan, British Virgin Islands. Tính đến cuối năm 2021, Mỹ là nước có tỷ lệ số nhãn hàng nhượng quyền vào Việt Nam nhiều nhất (20,56%) tiếp đó là đến Singapore (17,34%); Nhật Bản (9,27%); Anh (7,26%); Hàn Quốc (5,65%), các nước như Đan Mạch, Phần Lan, Thụy Sĩ, Iceland, Israel, Philiplin, Ba Lan mới có số ít doanh nghiệp thực hiện nhượng quyền thương mại tại Việt Nam.

Hình 3.5. Tỷ lệ % số nhãn hàng của các nước tham gia nhượng quyền thương mại tại Việt Nam tính đến năm 2021

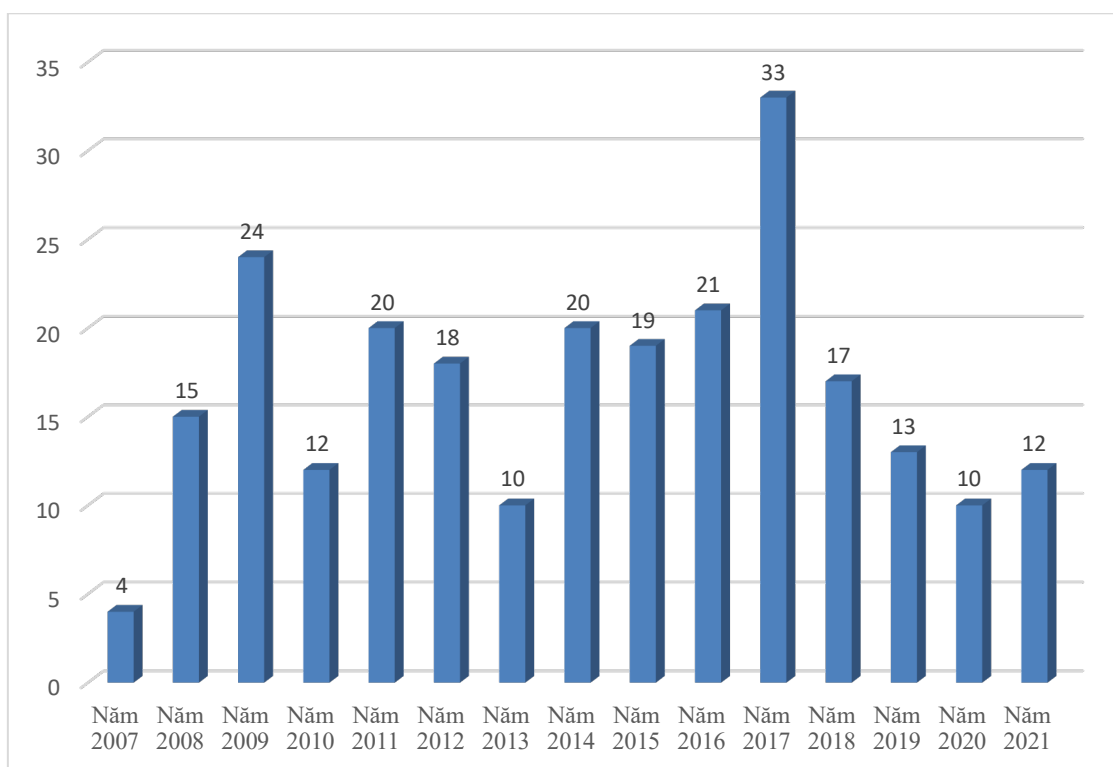


Nguồn: Bộ Công Thương (*moit.gov.vn*)

- Số lượng doanh nghiệp tham gia nhượng quyền thương mại: Tính đến cuối năm 2021, cả nước có 248 doanh nghiệp nước ngoài đăng ký nhượng quyền thương mại tại Việt Nam. Theo số liệu công bố của Bộ Công Thương, năm 2021, có 12 doanh nghiệp đăng ký nhượng quyền thương mại, tăng 2 doanh nghiệp so với năm 2020.

¹ Singapore, Đức, Thái Lan, Úc, Đan Mạch, Thụy Điển, Nhật Bản, Anh, Hàn Quốc, Đài Loan, Pháp, Phần Lan, Hà Lan, Italia, Barbados, Ausralia, Thụy Sĩ, Cộng Hòa Xlovaxia, Bi, Malaysia, Auntie Anne's Inc, Hoa Kỳ, Hồng Kong, Canada, Ấn Độ, Iceland, Israel, Philipin, Ba Lan, Ireland, British Virgin Islands.

Hình 3.6. Số lượng các doanh nghiệp nước ngoài đăng ký nhượng quyền thương mại tại Việt Nam qua các năm từ 2007-2021

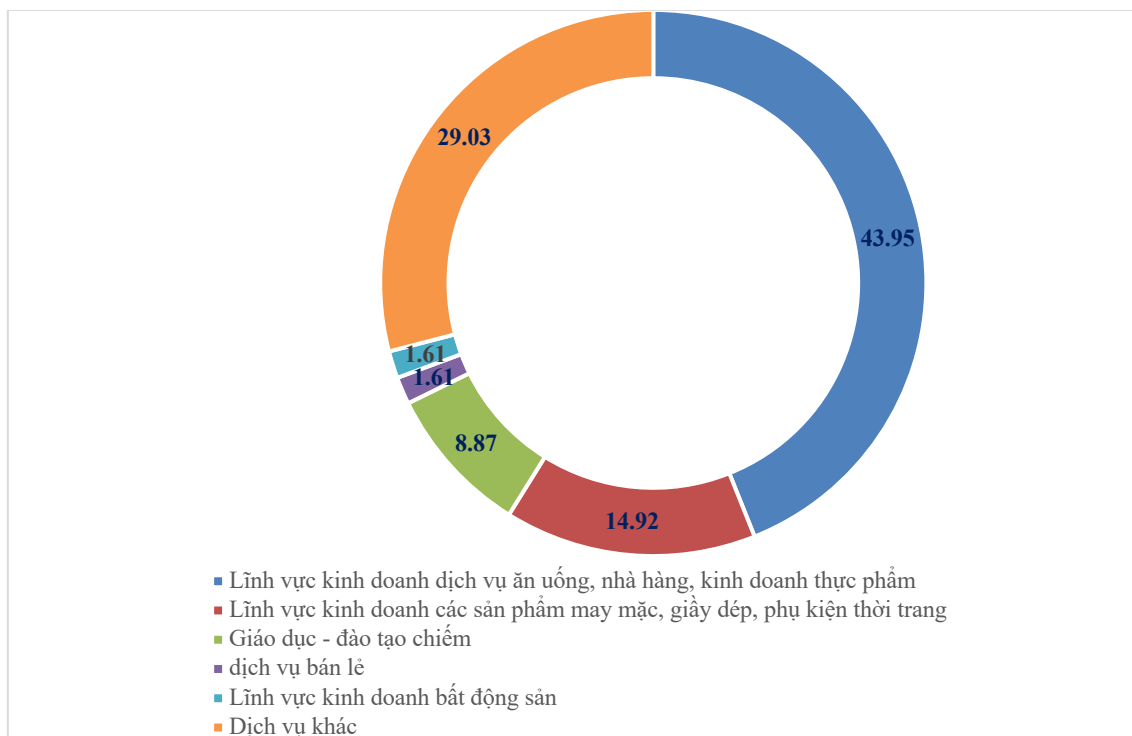


Nguồn: Bộ Công Thương

- Các lĩnh vực nhượng quyền thương mại năm 2021 không có sự thay đổi so với năm 2020 vẫn chủ yếu tập trung một số lĩnh vực như kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng, thực phẩm; sau đó là lĩnh vực kinh doanh mặt hàng thời trang; giáo dục- đào tạo; rồi đến lĩnh vực kinh doanh các cửa hàng tiện lợi, cửa hàng bán lẻ..... Tính lũy kế đến hết năm 2021, tỷ lệ của các nhóm nhãn hàng nhượng quyền như sau: (1) Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng, kinh doanh thực phẩm (chiếm 43,95%), (2) Lĩnh vực kinh doanh các sản phẩm may mặc, giày dép, phụ kiện thời trang (14,92%), (3) Giáo dục - đào tạo chiếm 8,87%; (4) Dịch vụ bán lẻ chiếm 1,61%; (5) Lĩnh vực kinh doanh bất động sản cũng chiếm 1,61%; (6) Dịch vụ khác là 29,03% tổng số vụ nhượng quyền từ nước ngoài vào Việt Nam, bao gồm cho thuê xe ô tô; đóng gói, lưu kho, chuyên chở; dò mối; hàng không giá rẻ; cung cấp dịch vụ internet... với 39 thương hiệu/ nhãn hiệu nhượng quyền, như: Cho thuê xe/phương tiện vận tải có: HERTZ, Budget (từ Mỹ); Avis Asia (từ Anh); Europcar (từ Pháp). Thẻ dực thẩm mỹ, rèn luyện thể chất: V. W. F. G; Little Gym (từ Mỹ). PICKFORDS (Đóng gói, lưu kho, chuyên chở - từ Singapore); Termicam (Dò mối - từ Australia); WSI Emerging Markets (Internet - từ Canada); Molly Fantasy và Kidzooona

(Công viên giải trí trong nhà - từ Nhật Bản)... Ngoài ra, nhượng quyền về lĩnh vực bán buôn có Metro từ Đức; sản xuất sơn bột tĩn điện có Oxyplast từ Bỉ và sản xuất dược phẩm có Galien từ Pháp.

Hình 3.7. Tỷ trọng % về lĩnh vực nhượng quyền của các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam năm 2021



Nguồn: Bộ Công Thương (www.moit.gov.vn)

3.4. CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI

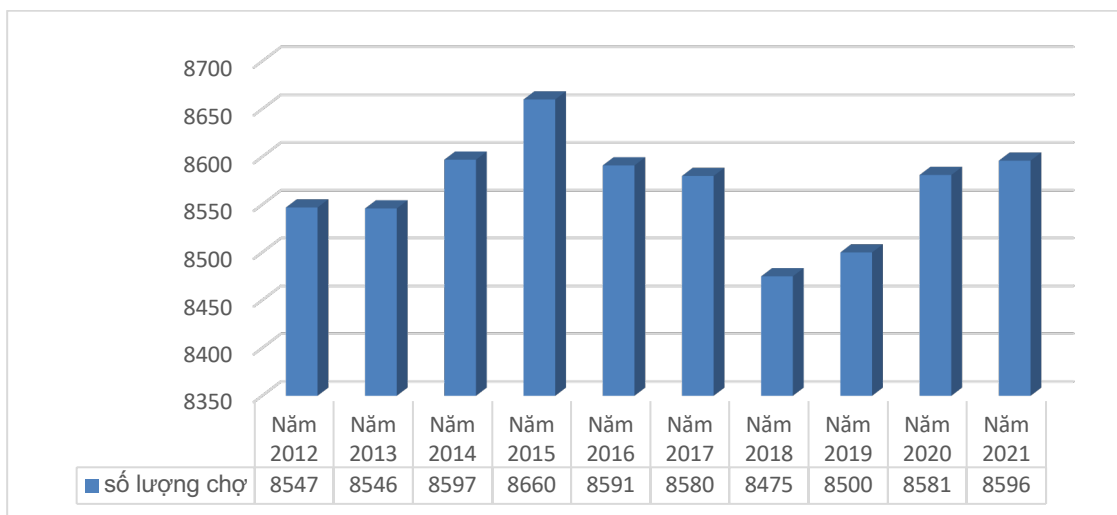
3.4.1. Hệ thống chợ truyền thống

Năm 2021 do tình hình dịch bệnh Covid-19 tiếp tục diễn ra căng thẳng ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của hệ thống chợ trên cả nước. Đặc biệt trong Quý III của năm 2021, hàng loạt các chợ phải đóng cửa vì dịch bệnh Covid-19, điển hình là các tỉnh/thành phố phía Nam và miền Trung như Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Cần Thơ, Đà Nẵng... tình hình này làm giảm mức lưu chuyển hàng hóa qua hệ thống chợ, nhiều tiểu thương kinh doanh tại chợ kinh doanh khó khăn.

- Về số lượng chợ, do được khởi công đầu tư xây dựng từ những năm trước và đến năm 2021 hoàn thành nên hệ thống chợ cả nước (theo thống kê sơ bộ của Bộ Công Thương từ các Sở Công Thương) cho thấy: số lượng chợ năm 2021 vẫn tăng 15 chợ so với năm 2020. Tuy nhiên, số lượng chợ của năm 2021 tăng ít hơn năm 2020 (tăng 81 chợ). Về tỷ lệ, năm 2020, số lượng chợ tăng 0,95% nhưng năm 2021 chỉ tăng 0,17% -

mức tăng không đáng kể. Đặc biệt, số lượng văn tập trung ở chợ hạng III, chợ hạng I giảm so với năm 2020 (năm 2020 có 236 chợ hạng I, năm 2021 có 234 chợ hạng I) và chợ hạng II giữ nguyên về số lượng (902 chợ hạng II).

Hình 3.8. Số lượng chợ giai đoạn 2012-2021



Nguồn: Tổng cục thống kê và Bộ Công Thương

- Về phân hạng chợ: Theo Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 về Phát triển và quản lý chợ và Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP chợ được phân thành ba hạng (hạng I, hạng II, hạng III) theo vị trí địa điểm, quy mô về số điểm kinh doanh và việc tổ chức một số dịch vụ kinh doanh tối thiểu tại chợ. “Chợ hạng 1: Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố theo quy hoạch; Được đặt ở các vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, của khu vực kinh tế và được tổ chức hợp thường xuyên; Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ: trông giữ xe, bốc xếp hàng hóa, kho bảo quản hàng hóa, dịch vụ đo lường, dịch vụ kiểm tra chất lượng hàng hóa, vệ sinh an toàn thực phẩm và các dịch vụ khác. Chợ hạng 2: Là chợ có từ 200 điểm kinh doanh đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch; Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức hợp thường xuyên hay không thường xuyên; Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ: trông giữ xe, bốc xếp hàng hóa, kho bảo quản hàng hóa, dịch vụ đo lường, vệ sinh công cộng. Chợ hạng 3: Là các chợ có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc các chợ chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố; Chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hóa của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận.”

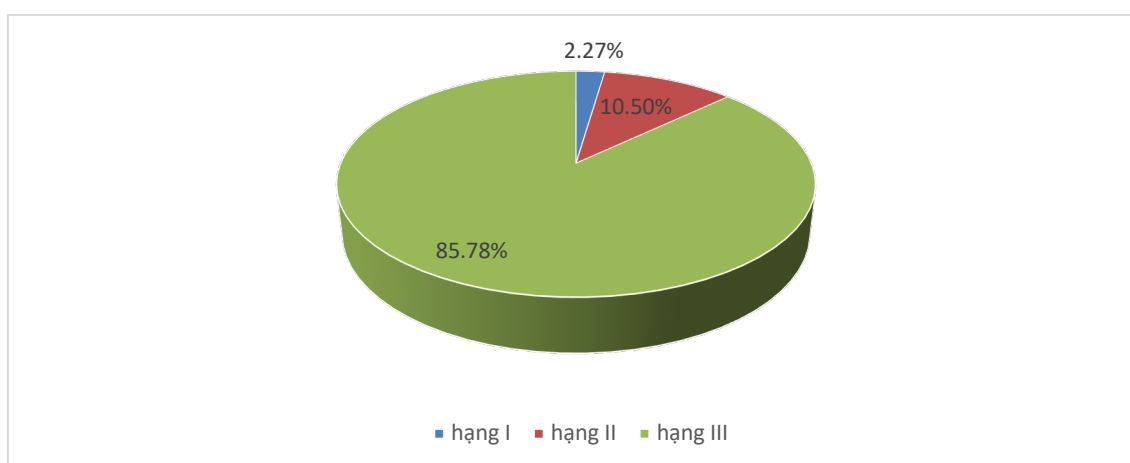
Bảng 3.4. Số liệu chợ phân theo hạng giai đoạn 2012-2021

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
CẢ NƯỚC	8.547	8.546	8.597	8.660	8.591	8.580	8.475	8.500	8.581	8.596
<i>Tỷ lệ tăng/năm trước</i>	-	-0,01%	0,60%	0,73%	-0,80%	-0,13%	-1,20%	0,29%	0,95%	0,17%
Hạng 1	247	236	236	284	236	234	229	234	236	234
<i>Tỷ trọng</i>	2,89%	2,76%	2,75%	3,28%	2,75%	2,73 5	2,70%	2,7%	2,78%	2,72%
Hạng 2	926	935	932	924	902	888	903	907	902	902
<i>Tỷ trọng</i>	10,83%	10,94%	10,84%	10,67%	10,50%	10,35%	10,60%	10,65%	10,48%	10,5%
Hạng 3 và Chợ chưa phân hạng	7.374	7.375	7.429	7.452	7.453	7.458	7.343	7.359	7.443	7.460
<i>Tỷ trọng</i>	86,28%	86,30%	86,41%	86,05%	86,75%	86,92%	86,70%	86,7%	86,74%	86,78%

Nguồn: Tổng cục thống kê và Bộ Công Thương

Chợ hạng I và chợ hạng II thường được đầu tư tại các trung tâm thành phố, thị xã, có quy mô và cơ sở vật chất khang trang hơn các chợ hạng III. Tuy nhiên, giai đoạn gần đây nhà nước triển khai Chương trình xây dựng nông thôn mới trong đó có tiêu chí về chợ nông thôn trong giai đoạn 2011-2015 và tiêu chí “cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn” giai đoạn 2016-2020, các chính quyền địa phương đã quan tâm đầu tư cải tạo hệ thống chợ tại địa bàn nông thôn. Do đó, cơ sở vật chất của hệ thống chợ tại địa bàn nông thôn những năm gần đây ngày càng được nâng cao hơn, khang trang hơn. Kết quả thực hiện phát triển cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn giai đoạn 2016-2020 theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: toàn quốc có 7.763/8.267 xã đạt tiêu chí về hạ tầng thương mại nông thôn, chiếm 93,9% tổng số xã trên cả nước. Trong đó, vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 99%, vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 95,8%, vùng Đông Nam Bộ đạt 95,5%, vùng duyên hải Nam Trung Bộ đạt 93,1%, vùng Tây Nguyên đạt 93,1%, vùng Bắc Trung Bộ đạt 91,8%, vùng miền núi phía Bắc đạt 90%.

Hình 3.9. Tỷ trọng chợ hạng I, hạng II, hạng III trong tổng số chợ năm 2021



Nguồn: Vụ Thị trường trong nước, Bộ Công Thương

Nhìn vào Hình 3.9 ta thấy, xét về tỷ trọng giữa các chợ hạng I, hạng II và hạng III thì hệ thống chợ trên cả nước hiện nay vẫn chủ yếu là chợ hạng III (chiếm đến 85,78%) phục vụ đời sống của nhân dân trong vùng, bán kính phục vụ khoảng 3km với quy mô nhỏ; chợ hạng II chỉ chiếm 10,5% và chợ hạng I chỉ chiếm 2,27%, các chợ hạng I và hạng II tập trung chủ yếu tại địa bàn thành thị, trung tâm của các thị trấn, thị tứ.

3.4.2. Hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị

Giai đoạn vừa qua, thị trường trong nước đã có những bước phát triển mạnh mẽ, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Tính chung, đóng góp của thương mại trong nước chiếm tỉ trọng khoảng 13,5 - 14% trong GDP chỉ

sau ngành công nghiệp chế biến (khoảng 20%) và ngành nông nghiệp (khoảng 13 - 14,5%). Cùng với sự phát triển của thương mại, các loại hình hạ tầng thương mại hiện đại như siêu thị, trung tâm thương mại... cũng ngày càng phát triển, đặc biệt tại các thành phố, thị xã.

Giai đoạn 2010-2021, số lượng siêu thị, trung tâm thương mại tăng nhanh: Từ 567 siêu thị, 95 trung tâm thương mại (năm 2010) lên 1.165 siêu thị và 251 trung tâm thương mại (năm 2021). Tốc độ phát triển của 2 loại hình này cao hơn nhiều so với tốc độ phát triển của chợ: bình quân giai đoạn 2010-2021, siêu thị tăng 10,51%; trung tâm thương mại tăng 16,31% trong khi số lượng chợ tăng không đáng kể trong giai đoạn này (cả giai đoạn tăng 0,02%, năm 2010 có 8.579 chợ, năm 2020 còn 8.581 chợ).

Bảng 3.5. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại giai đoạn 2010-2021

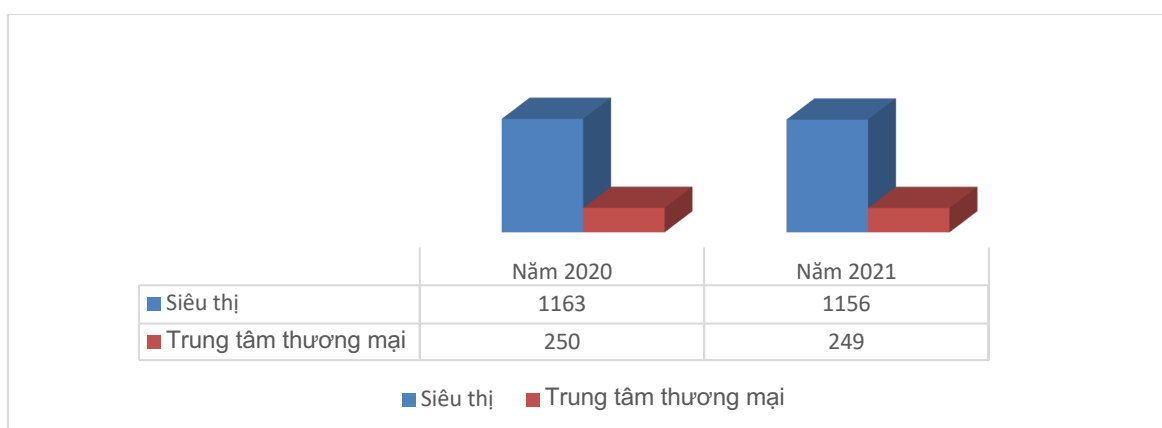
Năm	Số lượng hạ tầng thương mại chủ yếu	Số lượng chợ	Tỷ trọng	Số lượng siêu thị	Tỷ trọng	Số lượng trung tâm thương mại	Tỷ trọng
2010	9.241	8.579	92,8%	567	6,13%	95	1,02%
2012	9.321	8.547	91,7 %	659	7,07 %	115	1,23 %
<i>Tỷ lệ Tăng/2010</i>	-	- 0,37%	-	16,22%	-	21,05%	-
2013	9.400	8.546	90,91 %	724	7,70 %	130	1,38 %
<i>Tỷ lệ Tăng/2012</i>	0,85 %	-0,01 %	-	9,86 %	-	13,04 %	-
2014	9.508	8.597	90,42 %	772	8,12 %	139	1,46 %
<i>Tỷ lệ Tăng/2013</i>	1,15 %	0,6 %	-	6,63 %	-	6,92 %	-
2015	9.652	8.660	89,72 %	832	8,62 %	160	1,66 %
<i>Tỷ lệ Tăng/2014</i>	1,51 %	0,73 %	-	7,77 %		15,11 %	--
2016	9.624	8.591	89,27	865	8,99 %	168	1,75 %

			%				
Tỷ lệ Tăng/2015	-0,29 %	-0,8 %	-	3,97 %	-	5,00 %	-
2017	9.726	8.580	88,22 %	958	9,85 %	188	1,93 %
Tỷ lệ Tăng/2016	1,06 %	-0,13 %	-	10,75 %	-	11,9 %	-
2018	9.680	8.462	87,4%	1.007	10,4%	211	2,2%
Tỷ lệ Tăng/2017	-	-1,4%	-	5,1%	-	12,2%	-
2019	9.828	8.500	85,84%	1.087	11,71%	241	2,45%
Tỷ lệ Tăng/2018	-	0,44%	-	7,9%	-	14,2%	-
2020	9.994	8.581	85,86%	1.163	11,63	250	2,51%
Tỷ lệ tăng/2019	-	0,95%	-	7%	-	3,73%	-
2021	10.001	8.596	85,95%	1.156	11,55%	249	2,50%
Tỷ lệ tăng/2020		0,17%	-	- 0,6%	-	- 0,4%	-

Nguồn: Vụ Thị trường trong nước, Bộ Công Thương

Tuy nhiên, năm 2021 do ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch bệnh Covid -19, số lượng siêu thị và trung tâm thương mại đều giảm so với năm 2020, cụ thể: năm 2020 số lượng siêu thị là 1.163, năm 2021 là 1.156 giảm 0,6% so với năm 2020; số lượng trung tâm thương mại năm 2020 là 250 nhưng năm 2021 chỉ còn 249 giảm 01 trung tâm thương mại tương đương với mức giảm là 0,4%.

Hình 3.10. Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại năm 2020-2021



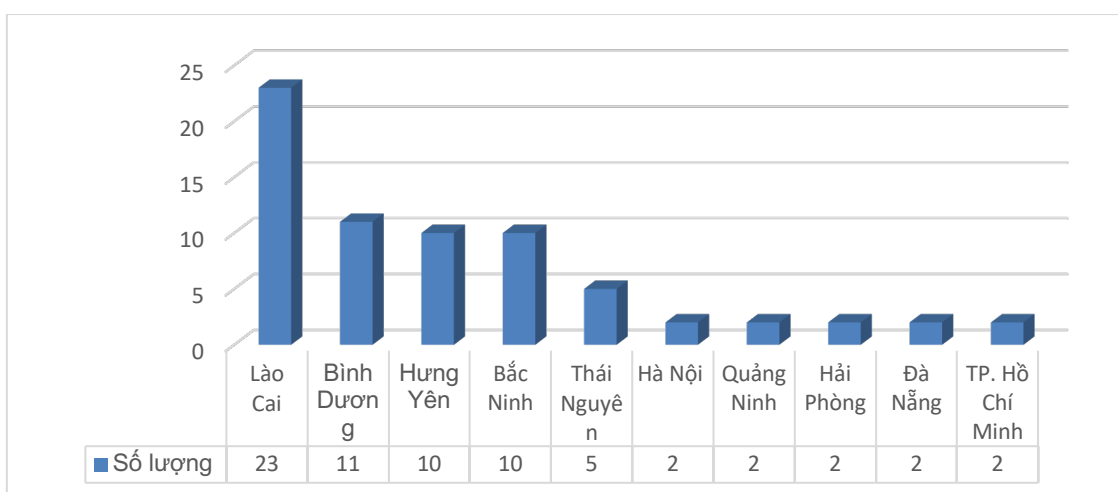
Nguồn: Tổng cục Thống kê, Bộ Công Thương

Năm 2021, tình hình dịch bệnh ảnh hưởng tới việc đầu tư siêu thị, trung tâm thương mại. Tuy nhiên, về tổng mức lưu chuyển qua hệ thống siêu thị đặc biệt các siêu thị hạng III với các mặt hàng thực phẩm, tiêu dùng thiết yếu thì doanh số tăng mạnh hơn so với các năm khác, đặc biệt tại các thành phố lớn, khi các siêu thị có chính sách đặt hàng online và giao hàng tại nơi. Một số hệ thống có mức doanh thu và lợi nhuận tăng mạnh trong năm 2021 phải kể đến như hệ thống Vinmart, MM Mega Market; Central Retail, Saigonco.op....

3.4.3. Hệ thống trung tâm Logistics

Các trung tâm logistics được quy hoạch theo Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến 2020, định hướng đến năm 2030. Theo Quyết định số 1012/QĐ-TTg, hệ thống trung tâm logistics được quy hoạch bao gồm: trung tâm hạng I, hạng II, các trung tâm logistics chuyên dụng. Hiện nay, Quy hoạch trung tâm logistics vẫn đang được các tỉnh, thành phố tập trung triển khai, kêu gọi đầu tư xây dựng bao gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Tĩnh, Thừa thiên Huế, Đà Nẵng, Đắk Nông, Tây Ninh, Sóc Trăng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ.

Hình 3.11. Số lượng trung tâm logistics của Việt Nam năm 2021



Nguồn: Bộ Công Thương

Theo thống kê của Bộ Công Thương từ các Sở Công Thương (45/63 tỉnh, thành phố), đến nay, cả nước có tổng số 69 trung tâm logistics tại 10 tỉnh, thành phố, cụ thể như sau: Hà Nội có 02 trung tâm logistics gồm: Trung tâm logistics Hateco, Trung tâm logistics đường sắt Yên Viên; Hải Phòng có 02 trung tâm logistics; Bắc Ninh có 10 như ICD Tiên Sơn, Trung tâm phân phối FM Logistics Bắc Ninh, Mapletree Logistics Park Bắc Ninh...; Thái Nguyên có 05 trung tâm logistics như Trung tâm logistics ALS Thái Nguyên, Kho hải quan Sông Công, Kho vật tư Quan Triều; Quảng Ninh có 02 trung tâm; Lào Cai có 23 trung tâm như Trung tâm logistics Việt Trung, ICD Lào Cai, Trung tâm logistics Kim Thành; Hưng Yên có 10 trung tâm như Trung tâm logistics Thăng Long, ICD Hưng Yên, Hưng Yên Logistics Park...; Đà Nẵng có 02 trung tâm bao gồm Trung tâm logistics Transimex (1,62 ha), Trung tâm tiếp vận Yusen (2,5ha); Tp. Hồ Chí Minh có 02 trung tâm; Bình Dương có 11 trung tâm như ICD Tân Cảng – Sóng Thần, Trung tâm logistics Dĩ An, TBS logistics, Gemadept logistics.... Tuy nhiên, đa số các trung tâm logistics này là các trung tâm cấp tỉnh phân bổ tập trung ở một số khu công nghiệp, quy mô còn hạn chế chưa có trung tâm được xếp hạng theo Quy hoạch trung tâm logistics theo Quyết định số 1012/QĐ-TTg. Một số trung tâm logistics đang hoạt động hiệu quả, được đầu tư cơ sở hạ tầng hiện đại, cung ứng đa dạng các dịch vụ logistics... góp phần vào sự phát triển chung của ngành logistics nước ta như: các trung tâm phân phối (DHL Việt Nam, Kerry Express, ViettelPost); các trung tâm hoàn tất đơn hàng; trung tâm cung ứng dịch vụ vận tải; trung tâm cung ứng dịch vụ logistics đa chức năng.

3.5. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN VÀ QUẢN LÝ THƯƠNG MẠI NỘI ĐỊA

3.5.1. Nhóm chính sách ứng phó với tác động của dịch bệnh

Sau thời gian dài ứng phó và chịu tác động của dịch Covid-19, nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, trước tình hình đó, để giảm thiểu khó khăn cho doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp duy trì và khôi phục hoạt động kinh doanh, Nhà nước đã ban hành các chính sách ứng phó với tác động của dịch bệnh Covid-19, cụ thể:

Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định về việc gia hạn thời gian nộp thuế và tiền thuê đất: Nghị định 41/2020/NĐ-CP quy định một số đối tượng được gia hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất với mục đích giảm thiểu khó khăn cho các doanh nghiệp trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp, thực hiện chính sách này đã có hơn 700 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động và hầu hết các hộ cá thể phải ngừng kinh doanh thuộc diện được gia hạn thuế. Chính sách đã giảm bớt gánh nặng cho các doanh nghiệp và hộ cá thể kinh doanh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, hạn chế của chính sách này là thời gian giãn, hoãn thuế đất cho doanh nghiệp ngắn, hoạt động sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng dịch bệnh nên các doanh nghiệp cũng không thuộc diện đóng thuế thu nhập năm.

Ngày 19 tháng 6 năm 2020, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác. Chính sách này nhằm mục đích hỗ trợ một phần khó khăn cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức kinh doanh nhưng khi các doanh nghiệp, tổ chức nộp thuế thu nhập có nghĩa là đã có lãi trong hoạt động sản xuất kinh doanh của năm. Do đó, chính sách này cũng chưa thật sự tác động tới đối tượng đang gặp khó khăn.

Ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng nhà nước đã ban hành Thông tư số 01/2020/TT-NHNN cơ cấu lại thời hạn nợ, miễn/giảm lãi vay hỗ trợ doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi đại dịch, Thông tư này quy định tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại theo quy định của Ngân hàng nhà nước tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 với các số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Ngày 26 tháng 8 năm 2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó quy định hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo nhằm tạo điều

kiện cho các doanh nghiệp khởi nghiệp phát triển hoạt động kinh doanh với mục đích thúc đẩy cho các doanh nghiệp khởi nghiệp, hoạt động và đứng vững trong bối cảnh dịch bệnh tác động xấu tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp này.

Ngày 28 tháng 8 năm 2021, Chính phủ vừa ban hành Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày thống nhất phương án hỗ trợ giảm tiền điện, giảm giá điện (đợt 5) cho các khách hàng sử dụng điện bị ảnh hưởng của dịch COVID-19. Chính sách này đã một phần hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân giảm bớt gánh nặng trong tài chính chi tiêu, chi phí đầu vào, giúp ổn định cuộc sống, ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Ngày 23 tháng 8 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư 13/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 5 tháng 12 năm 2013 ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Giảm 50% phí giao dịch thanh toán điện tử liên ngân hàng đến 30 tháng 6 năm 2022.

Sau hai năm triển khai thực hiện cùng với các chính sách kiểm soát dịch bệnh thích ứng phù hợp với từng giai đoạn, thương mại Việt Nam vẫn có mức tăng khá tốt trong bối cảnh phức tạp và khó khăn.

3.5.2. Nhóm chính sách phát triển và quản lý hạ tầng thương mại

Để quản lý và phát triển hạ tầng thương mại nhằm thúc đẩy phát triển thương mại nội địa cũng như xuất nhập khẩu, Nhà nước đã ban hành các công cụ trong đó có quy hoạch và chính sách. Đối với chính sách quản lý và phát triển hạ tầng thương mại, nhà nước đã ban hành: chính sách quản lý; chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng thương mại và chính sách khuyến khích phát triển hạ tầng thương mại.

Thứ nhất, chính sách quản lý hạ tầng thương mại:

Các chủ thể đầu tư kinh doanh hạ tầng thương mại chịu tác động của các văn bản pháp luật chung như Luật Thương mại, Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, Luật Đất đai, Luật Đầu tư... và các văn bản hướng dẫn thực hiện liên quan. Đối với văn bản quản lý riêng về hạ tầng thương mại, hiện tại có một số văn bản còn hiệu lực bao gồm:

Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ; Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ. Trong các văn bản này đã quy định các vấn đề như: quy hoạch phát triển và đầu tư xây dựng chợ; Kinh doanh khai thác và quản lý chợ; quản lý nhà nước về chợ; khen thưởng, xử lý vi phạm và tổ chức thực hiện.

Quyết định số 1371/2004/QĐ-BTM ngày 24 tháng 9 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc ban hành quy chế siêu thị, trung tâm thương mại. Trong Quyết định này quy định về các vấn đề: Tiêu chuẩn siêu thị, trung tâm thương mại và hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại siêu thị, trung tâm thương mại; quản lý hoạt động kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại; xử lý vi phạm và tổ chức thực hiện.

Như vậy, mới chỉ có các văn bản quản lý về chợ, đối với siêu thị, trung tâm thương mại tuy đã có quy định quản lý nhưng Quyết định của Bộ trưởng có tính pháp lý yếu hơn nữa văn bản này đã được ban hành hơn mười năm nay, đã bộc lộ những điểm không còn phù hợp với thực tiễn.

Hiện nay, Chính phủ đã giao Bộ Công Thương chủ trì phối hợp với các bộ/ngành liên quan xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 02/2003/NĐ-CP và Nghị định số 114/2009/NĐ-CP nêu trên. Bộ Công Thương đã xây dựng Dự thảo Nghị định Phát triển và quản lý chợ, hiện đang lấy ý kiến các đơn vị, cá nhân, tổ chức có liên quan đối với Dự thảo 2 của Nghị định. Ngoài ra, Bộ Công Thương cũng đã ban hành Chương trình xây dựng văn bản pháp luật năm 2022 trong đó có nhiệm vụ xây dựng Thông tư quy định về phân loại và quản lý một số loại hình hạ tầng thương mại nhằm thay thế Quyết định số 1371/2004/QĐ-BTM nêu trên.

Nghị định số 163/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ logistics: Nghị định này quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ logistics và giới hạn trách nhiệm đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics; áp dụng đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Thứ hai, chính sách đầu tư công và hỗ trợ đầu tư hạ tầng thương mại:

Lĩnh vực đầu tư công các loại hình hạ tầng thương mại thực hiện theo quy định về đầu tư công bao gồm Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn, cụ thể như sau:

(1) Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công. Theo Nghị định này một số loại hình hạ tầng thương mại thuộc đối tượng đầu tư công, bao gồm: Trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, trung tâm hội chợ triển lãm, trung tâm logistics và các dự án thương mại, dịch vụ khác.

(2) Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025

(3) Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020, Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025.

Theo Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 và Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg quy định “chợ dân sinh, chợ đầu mối” thuộc đối tượng được đầu tư từ ngân sách nhà nước. Quy định này đã tháo gỡ khó khăn cho địa phương trong công tác đầu tư phát triển chợ từ ngân sách nhà nước, đặc biệt là việc đầu tư xây mới cải tạo chợ tại địa bàn thành thị (theo quy định của giai đoạn trước thì việc đầu tư chợ từ ngân sách nhà nước chỉ thực hiện đối với các chợ tại địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Thực tế có nhiều chợ do nhà nước đầu tư tại địa bàn thành thị đã xuống cấp nghiêm trọng không đáp ứng yêu cầu về phòng cháy chữa cháy, an toàn thực phẩm, cũng không thu hút được xã hội hóa mà nhà nước không thể đầu tư cải tạo).

Đối với chính sách hỗ trợ đầu tư: được quy định tại Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ và Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP, bao gồm: Chợ đầu mối chuyên doanh hoặc tổng hợp bán buôn hàng nông sản, thực phẩm để tiêu thụ hàng hóa ở các vùng sản xuất tập trung về nông sản, lâm sản, thủy sản; Chợ trung tâm các huyện thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; Chợ biên giới và chợ dân sinh xã của các huyện thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

** Thứ ba, chính sách khuyến khích phát triển hạ tầng thương mại:*

Để khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển các loại hình hạ tầng thương mại, nhà nước đã ban hành một số chính sách sau:

- Quy định đầu tư một số loại hình hạ tầng thương mại (trung tâm hội chợ triển lãm hàng hóa, trung tâm logistics, kho hàng hóa, siêu thị, trung tâm thương mại, chợ) được hưởng ưu đãi theo Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. Đầu tư xây dựng chợ tại địa bàn nông thôn thuộc lĩnh vực, ngành nghề được đặc biệt ưu đãi đầu tư. Các dự án đầu tư nêu trên sẽ được hưởng các ưu đãi về thuế, đất đai theo quy định của pháp luật về thuế và đất đai.

- Quy định đối với việc đầu tư phát triển chợ trên địa bàn nông thôn của các thành phần kinh tế sẽ được hưởng một số chính sách ưu đãi về thuế, đất đai theo quy định tại Nghị định số 114/2009/NĐ-CP (nêu trên); Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Các dự án xây dựng chợ nêu trên sẽ được hưởng các ưu đãi về: miễn giảm tiền sử dụng đất; miễn giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước; Hỗ trợ thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân; Miễn giảm tiền sử dụng đất khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất; Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường và áp dụng khoa học công nghệ....

Đây là những quy định quan trọng và làm nền tảng để thúc đẩy đầu tư phát triển hệ thống chợ, siêu thị trên địa bàn cả nước, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu mua bán, giao lưu thương mại trên địa bàn cả nước, trong đó có tính tới các nhóm đối tượng tiêu dùng khác nhau. Tuy nhiên, các chính sách khuyến khích phát triển hạ tầng thương mại cũng có một số điểm còn hạn chế, bất cập, chưa đồng bộ cụ thể như sau:

Trong Nghị định số 114/2009/NĐ-CP có quy định: Dự án đầu tư chợ của các thành phần kinh tế được hưởng các chính sách ưu đãi đầu tư như đối với các ngành nghề sản xuất, dịch vụ thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ (nay là Nghị định số 31/2020/NĐ-CP nêu trên) và được hưởng chính sách ưu đãi về tín dụng đầu tư theo Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu (nay là Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy định về tín dụng đầu tư của Nhà nước). Tuy nhiên, tại Nghị định 31/2021/NĐ-CP thì chỉ có một số loại hình hạ tầng thương mại trong đó có chợ nông thôn thuộc lĩnh vực ngành nghề ưu đãi và đặc biệt ưu đãi đầu tư, còn bỏ sót đối tượng là chợ thành thị. Đối với Nghị định số 32/2017/NĐ-CP nêu trên thì chợ không thuộc danh mục đối tượng được hưởng ưu đãi về tín dụng đầu tư của Nghị định này.

3.5.3. Nhóm chính sách quản lý một số mặt hàng kinh doanh có điều kiện

- Mặt hàng xăng dầu: kinh doanh mặt hàng xăng dầu sự điều chỉnh trực tiếp của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ Công thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông

tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh xăng dầu còn chịu sự tác động của một số văn bản pháp luật khác có liên quan như:

(1) Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 1 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và vảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí;

(2) Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN ngày 25 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu;

(3) Thông tư số 08/2018/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ: Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 6 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN ngày 25 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu...

- Đối với mặt hàng khí (LPG, LNG, CNG): công tác quản lý một số mặt hàng kinh doanh có điều kiện và hạn chế kinh doanh, đối với mặt hàng khí, chịu sự điều chỉnh của một số văn bản quản lý sau: Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh khí; Thông tư 03/2016/TT-BCT quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về kinh doanh khí; Thông tư số 34/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định trình tự, thủ tục bổ sung, điều chỉnh quy hoạch và quản lý đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu, kho khí hóa lỏng, kho khí thiên nhiên hóa lỏng.

- Đối với mặt hàng thuốc lá: Hoạt động kinh doanh mặt hàng thuốc lá thực hiện theo Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá; Nghị định 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số Nghị định liên quan đến điều kiện

đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020; Thông tư số 01/2020/TT-BCT ngày 14 tháng 01 năm 2020 quy định việc nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu theo hạn ngạch thuế quan năm 2020; Thông tư số 02/VBHN-BYT ngày 08 tháng 02 năm 2021 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thuốc lá điếu.

- Đối với mặt hàng rượu: Hoạt động kinh doanh mặt hàng rượu thực hiện Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu; Luật phòng, chống tác hại rượu bia; Nghị định số 24/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia; Thông tư số 15/2020/TT-BCT ngày 23 tháng 3 năm 2020 hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng tem đối với rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước và rượu nhập khẩu.

3.5.4. Các chính sách phát triển thương mại nội địa khác

(1) *Chiến lược phát triển thương mại trong nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2021):* Chiến lược đã đặt ra mục tiêu tổng quát “Phát triển thương mại trong nước hiện đại, văn minh, tăng trưởng nhanh và bền vững, là bệ đỡ, điểm tựa vững chắc cho sản xuất trong nước ngày càng đổi mới, phát triển; xây dựng thương hiệu hàng hóa Việt Nam, bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong nước và của nền kinh tế, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về phát triển kinh tế - xã hội, tạo tiền đề vững chắc để tham gia hội nhập sâu rộng vào kinh tế khu vực và thế giới”.

(2) *Quy định về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam:*

Ngày 15 tháng 01 năm 2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 09/2018/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Trong Nghị định này đã bổ sung, cụ thể hóa các quy định liên quan đến dự án lập cơ sở bán lẻ có yếu tố nước ngoài như: làm rõ thuật ngữ “cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở thứ nhất” (xem xét theo nhà đầu tư); bổ sung, cụ thể hóa tiêu chí kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT). Quy định các tiêu chí

ENT như sau: Quy mô của khu vực thị trường địa lý chịu ảnh hưởng khi cơ sở bán lẻ hoạt động; Số lượng các cơ sở bán lẻ đang hoạt động trong khu vực thị trường địa lý; Tác động của cơ sở bán lẻ tới sự ổn định của thị trường và hoạt động kinh doanh của các cơ sở bán lẻ, chợ truyền thống trong khu vực thị trường địa lý; Ảnh hưởng của cơ sở bán lẻ tới mật độ giao thông, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy trong khu vực thị trường địa lý; Khả năng đóng góp của cơ sở bán lẻ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực thị trường địa lý, cụ thể: Tạo việc làm cho lao động trong nước; Đóng góp cho sự phát triển và hiện đại hóa ngành bán lẻ trong khu vực thị trường địa lý; Cải thiện môi trường và điều kiện sống của dân cư trong khu vực thị trường địa lý; Khả năng và mức độ đóng góp cho ngân sách nhà nước;”.

Nghị định 09/2018/NĐ-CP quy định trường hợp phải thực hiện ENT: Lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất, trừ trường hợp cơ sở bán lẻ đó có diện tích dưới 500m², được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini.

(3) *Chính sách phát triển thương mại điện tử*: Ngày 15 tháng 5 năm 2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 645/QĐ-TTg phê duyệt kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2021-2025.

Mục tiêu của Kế hoạch: “*Hỗ trợ, thúc đẩy việc ứng dụng rộng rãi thương mại điện tử trong doanh nghiệp và cộng đồng; Thu hẹp khoảng cách giữa các thành phố lớn và các địa phương về mức độ phát triển thương mại điện tử; Xây dựng thị trường thương mại điện tử lành mạnh, có tính cạnh tranh và phát triển bền vững; Mở rộng thị trường tiêu thụ cho hàng hóa Việt Nam trong và ngoài nước thông qua ứng dụng thương mại điện tử; đẩy mạnh giao dịch, thương mại điện tử xuyên biên giới; Trở thành quốc gia có thị trường thương mại điện tử phát triển thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực Đông Nam Á.*”

Quyết định số 645/QĐ-TTg đã đưa ra các giải pháp để triển khai thực hiện Đề án bao gồm: (1) Hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển thương mại điện tử trong bối cảnh CMCN 4.0; (2) Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức hoạt động thương mại điện tử, đấu tranh chống các hành vi gian lận thương mại, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và cạnh tranh không lành mạnh trong thương mại điện tử; (3) Các giải pháp xây dựng thị trường và nâng cao lòng tin người tiêu dùng trong thương mại điện tử; (4) Tăng cường năng lực các hệ thống hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ cho thương mại điện tử; (5) Đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử hỗ trợ các ngành hàng xuất khẩu chủ lực, mở rộng tiêu thụ cho hàng hóa nội địa và thúc đẩy phát triển thương mại điện tử tại các địa

phương; (6) Phát triển và ứng dụng các công nghệ mới trong thương mại điện tử, hỗ trợ quá trình chuyển đổi số của doanh nghiệp.

(4) *Chính sách xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại*: Ngày 30 tháng 11 năm 2020, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 40/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại.

(5) *Các quy định hướng dẫn thực hiện các cam kết quốc tế*: Thông tư số 30/2020/TT-BCT ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên Minh Châu Âu về phòng vệ thương mại; Thông tư số 19/2020/TT-BCT ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung các Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN; Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020 quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu; Thông tư số 08/2020/TT-BCT ngày 08 tháng 4 năm 2020 quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Việt Nam-Cuba...

Chương 4. XUẤT, NHẬP HÀNG HÓA

4.1. TỔNG QUAN VỀ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

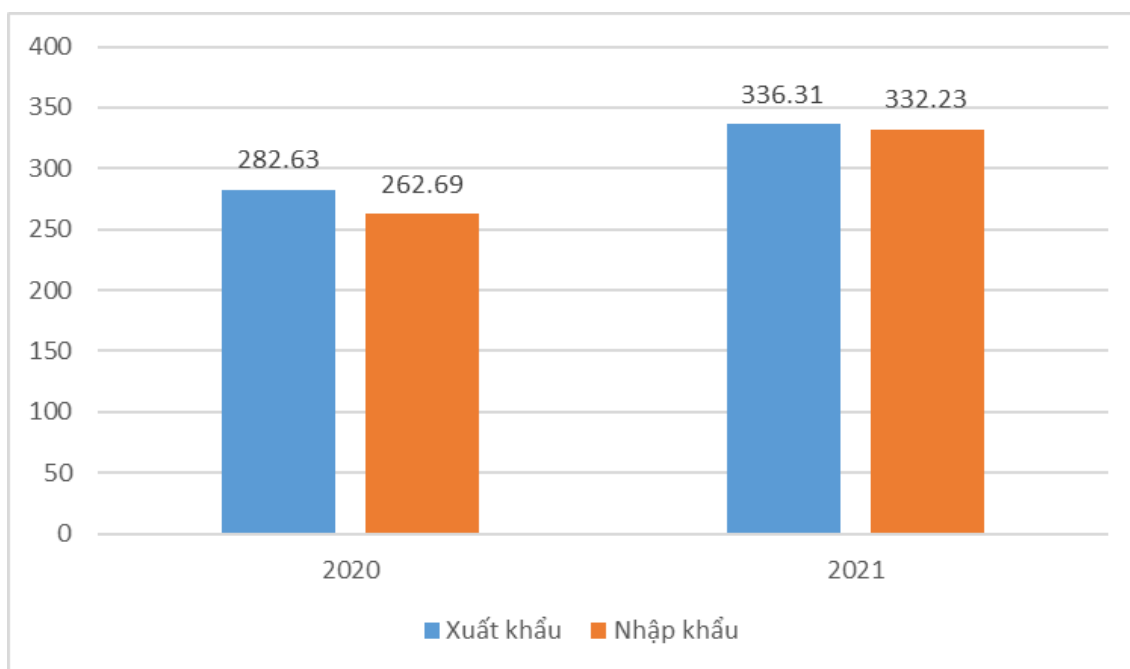
4.1.1. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu và tốc độ tăng trưởng

a. Khái quát về XNK hàng hóa

Tuy rằng năm 2021, đại dịch COVID lần sóng thứ 4 đặt ra nhiều khó khăn đối với Việt Nam hơn so với năm 2020, tuy nhiên thương mại Việt Nam vẫn đạt được những kết quả khởi sắc, điều này cho thấy chính phủ Việt Nam đã có những chính sách kịp thời nhằm đảm bảo phát triển sản xuất, xuất khẩu đồng thời đối phó với đại dịch, cũng như nỗ lực và khả năng thích nghi của các doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh đại dịch.

Hình 4.1: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu trong năm 2020 và năm 2021

Đơn vị : Tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

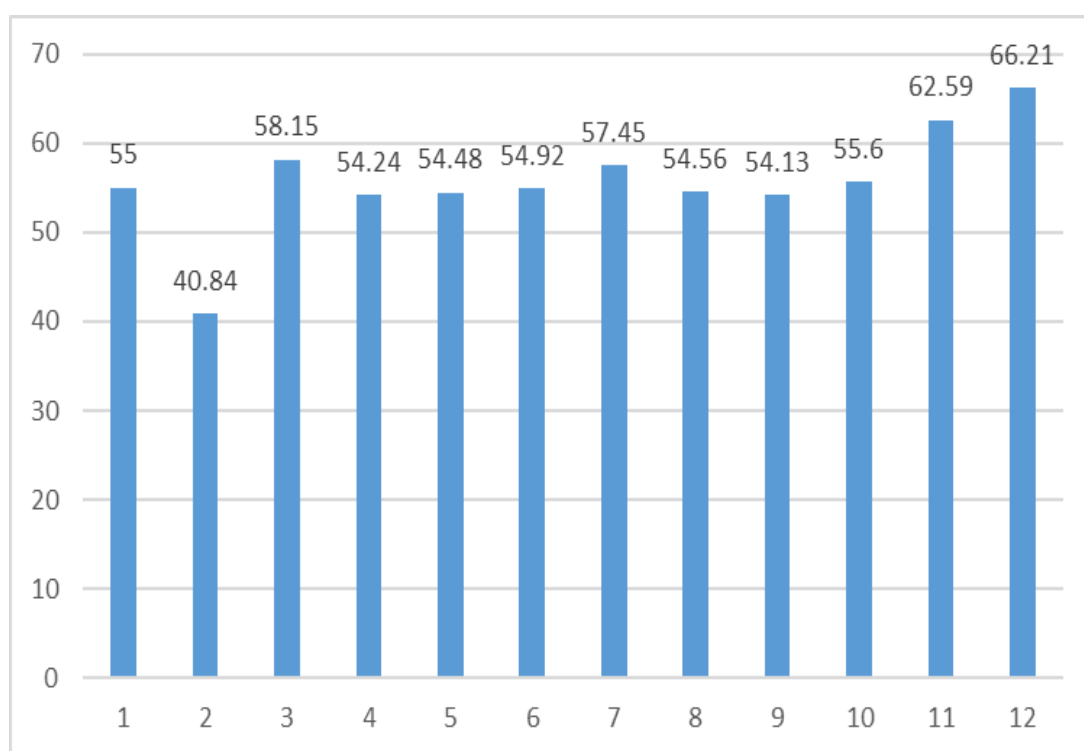
Cụ thể, tính cả năm 2021, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt mức 668.55 tỷ USD tăng 22.6% so với năm trước, tương ứng với mức tăng 123.23 tỷ USD. Trong đó, trị giá xuất khẩu đạt 336.31 tỷ USD, tăng 53.68 tỷ USD, tương ứng 18,6% và nhập khẩu đạt mức 332.23 tỷ USD, tăng 69.54 tỷ USD tương ứng 26,5%. Việt Nam năm 2021 đạt mức xuất siêu 4.08 tỷ USD, giảm 15.86 tỷ USD so với năm 2020.

b. Tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam theo tháng, quý.

Về giá trị xuất nhập khẩu theo tháng: Kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam trong các tháng năm 2021 có sự phân bố tương đối đồng đều. Các tháng năm 2021 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu phần lớn đều nằm ở mức trên 50 tỷ USD, đặc biệt các tháng cuối năm, kim ngạch thương mại vượt ngưỡng 60 tỷ USD nhằm đảm bảo nguồn cung hàng hóa trong các ngày lễ. Cụ thể, mở đầu năm 2021, kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam đạt mức 55 tỷ USD trong tháng 1, tăng 18.08 tỷ USD so với cùng kỳ năm 2020. Tuy nhiên vào tháng 2, kim ngạch xuất nhập khẩu Việt nam giảm đột ngột xuống mức 40.84 tỷ USD.

Hình 4.2: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu các tháng trong năm 2021

(Đơn vị: Tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

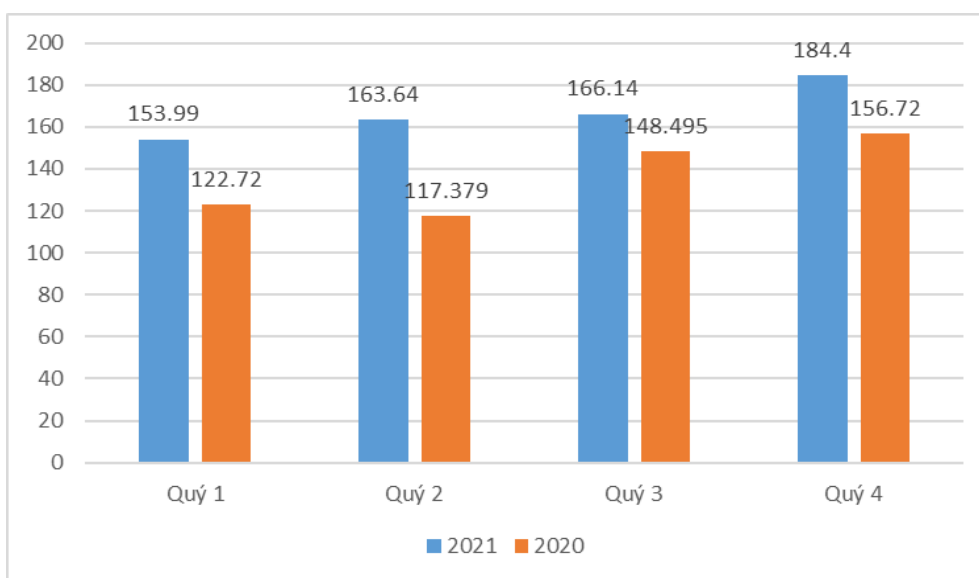
Tháng 3, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa tăng trở lại ở mức 58.15 tỷ USD, và giữ ổn định ở mức này cho đến khi tăng lên mức 62.59 tỷ USD và 66.21 tỷ USD trong tháng 11 và 12 năm 2021.

Về giá trị xuất nhập khẩu theo quý: Xét các quý năm 2021, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam ở mức tương đối cao so với năm 2020, cũng như có xu hướng tăng theo từng quý. Quý 1 năm 2021 tổng kim ngạch thương mại Việt Nam đạt

mức 153.99 tỷ USD tăng 25.48% so với cùng kỳ năm 2020. Kim ngạch này tiếp tục tăng trong quý 3 và quý 4 và đạt mức lần lượt là 163.64 tỷ USD và 166.14 tỷ USD, tăng 39.44% và 11.8% so với cùng kỳ năm 2020. Đặc biệt, quý 4 năm 2021, kim ngạch thương mại có bước nhảy vọt lên mức 184.4 tỷ USD, tăng 17.66% so với năm 2020.

Hình 4.3. Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu các tháng trong năm 2021

(Đơn vị: Tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

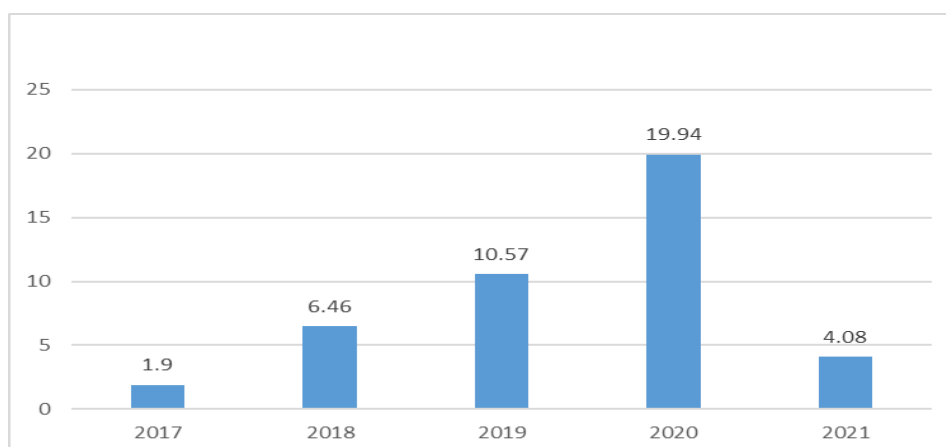
4.1.2. Cán cân thương mại

a. *Khái quát về cán cân thương mại*

Từ năm 2016 đến nay, cán cân thương mại xuất nhập khẩu hàng hóa liên tục thặng dư, với mức xuất siêu năm sau cao hơn năm trước. Năm 2021, thương mại Việt Nam vẫn giữ được thặng dư thương mại, tuy nhiên xuất siêu giảm rất nhiều so với các năm trước, chỉ ở mức 4.08 tỷ USD chỉ bằng 20% số với mức xuất siêu năm 2020, đây là kết quả của sự tăng mạnh trong nhu cầu nhập khẩu hàng hóa của người tiêu dùng Việt Nam, khiến cho tốc độ tăng trưởng nhập khẩu tăng mạnh hơn so với tăng trưởng xuất khẩu (26.5% so với 19%), làm giảm thặng dư thương mại.

Hình 4.4. Cán cân thương mại từ năm 2016 đến 2021

(Đơn vị: Tỷ USD)

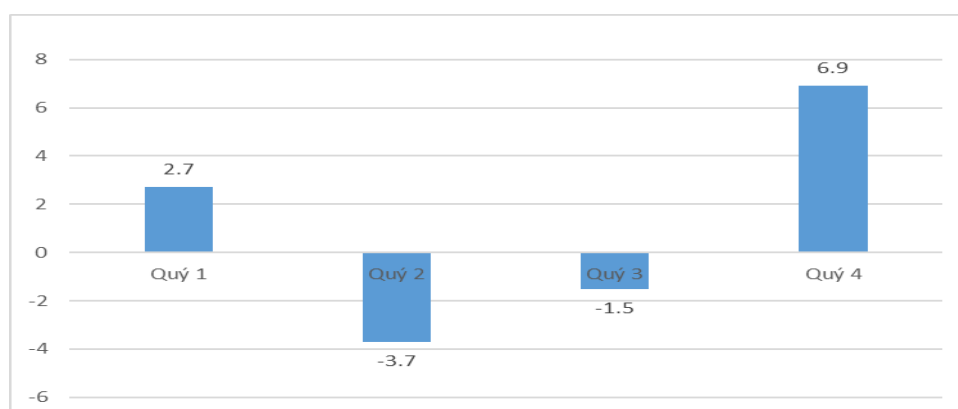


Nguồn: Tổng cục Thống kê

Xét các quý năm 2021, quý 1 năm 2021 có thặng dư thương mại đạt 2.7 tỷ USD. Tuy nhiên, quý 2 và quý 3 có thâm hụt thương mại ở mức cao, lần lượt là -3.7 và -1.5 tỷ USD. Với nỗ lực không ngừng trong quý 4, kim ngạch thương mại có mức thặng dư 6.9 tỷ USD, đẩy tổng mức xuất siêu trong năm lên mức 4.08 tỷ USD.

Hình 4.5. Cán cân thương mại các quý năm 2021

(Đơn vị: Tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

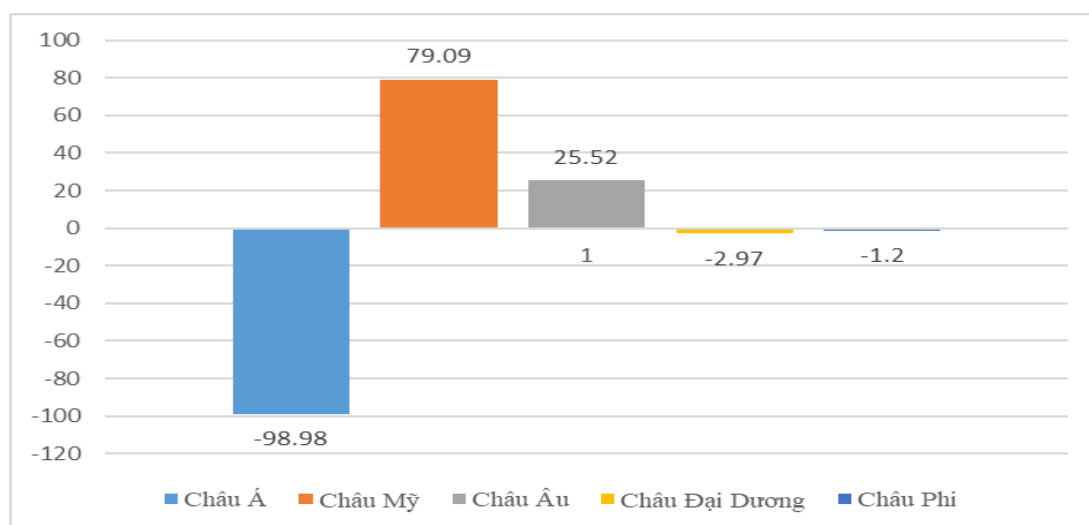
b. Cán cân thương mại theo thị trường

- Cán cân thương mại theo châu lục

Xét cán cân thương mại của Việt Nam đối với các châu lục, phần lớn Việt Nam đều nhập siêu từ các thị trường, trừ châu Mỹ và châu Âu có thặng dư thương mại. Cụ thể,

Hình 4.6. Cán cân thương mại các thị trường năm 2021

(Đơn vị: Tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Việt Nam có thâm hụt thương mại lớn nhất với khu vực châu Á, ở mức -98.98 tỷ USD, cho thấy Việt Nam phần lớn nhập khẩu từ các quốc gia thuộc thị trường này. Đồng thời, Việt Nam cũng có thâm hụt thương mại ở mức thấp hơn với thị trường châu Đại Dương và châu Phi lần lượt là -2.97 tỷ USD và -1.2 tỷ USD. Thặng dư thương mại của Việt Nam phần lớn đến từ thị trường châu Mỹ và châu Âu, ở mức 79.09 tỷ USD và 25.52 tỷ USD.

- Cán cân thương mại theo các thị trường chính

Xét cán cân thương mại của các thị trường chính, Việt Nam có thâm hụt thương mại đối với các quốc gia thuộc khu vực châu Á, châu Úc, và có thặng dư thương mại đối với các quốc gia thuộc khu vực châu Mỹ và châu Âu. Cụ thể, Việt Nam có thâm hụt thương mại lớn nhất với thị trường Trung Quốc ở mức -49.29 tỷ USD, theo sau bởi Hàn Quốc ở mức -30.62 tỷ USD. Ngoài ra, Việt Nam cũng có thâm hụt thương mại với khối ASEAN ở mức -11.16 tỷ USD, Úc ở mức -3.5 tỷ USD và Nhật Bản ở mức -2.18 tỷ USD.

Bảng 4.1. Cán cân thương mại của Việt Nam với các thị trường chính trong năm 2021

(Đơn vị: Tỷ USD)

Quốc gia	Xuất khẩu	Nhập Khẩu	Cán cân thương mại
ASEAN	26.01	37.17	-11.16
Trung Quốc	50.11	99.4	-49.29
Hàn Quốc	19.88	50.5	-30.62

Nhật Bản	18.11	20.29	-2.18
Hoa Kỳ	86.03	14.13	71.9
EU (27)	35.9	15.34	20.56
Nam Phi	0.84	0.42	0.42
Úc	4.4	7.9	-3.5

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong năm 2021, Việt Nam phần lớn xuất siêu sang thị trường Hoa Kỳ với thặng dư thương mại ở mức 71.9 tỷ USD. Liên minh châu Âu – EU cũng là thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam với thặng dư thương mại ở mức 20.56 tỷ USD. Ở thị trường châu Phi, Việt Nam cũng có thặng dư thương mại với Nam Phi ở mức 420 triệu USD.

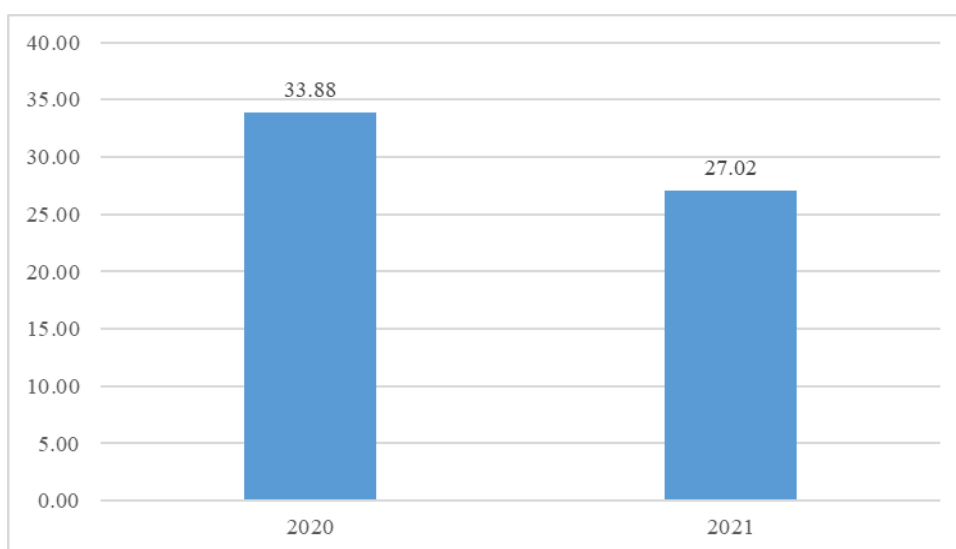
c. Cán cân thương mại theo khối doanh nghiệp

- Đối với doanh nghiệp FDI

Năm 2021 các doanh nghiệp FDI tiếp tục giữ vững được mức thặng dư thương mại ở mức cao 27.02 tỷ USD, tuy nhiên vẫn thấp hơn so với năm 2020 ở mức 33.88 tỷ USD. Cho thấy các doanh nghiệp FDI gặp khó khăn trong việc xuất khẩu trong năm 2021, trong khi nhu cầu nhập khẩu nhằm mục đích sản xuất tăng cao hơn so với năm 2020

Hình 4.7. Cán cân thương mại khối doanh nghiệp FDI năm 2020 và 2021

(Đơn vị: Tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 4.2. Cán cân thương mại của một số nhóm hàng chính thuộc khu vực FDI năm 2021

Sản phẩm	Cán cân thương mại (Tỷ USD)
Điện thoại các loại và linh kiện	36.7
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện	-19.8
Máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng khác	4.6
Hàng hoá khác	-10.7

Nguồn: Tổng cục Hải quan

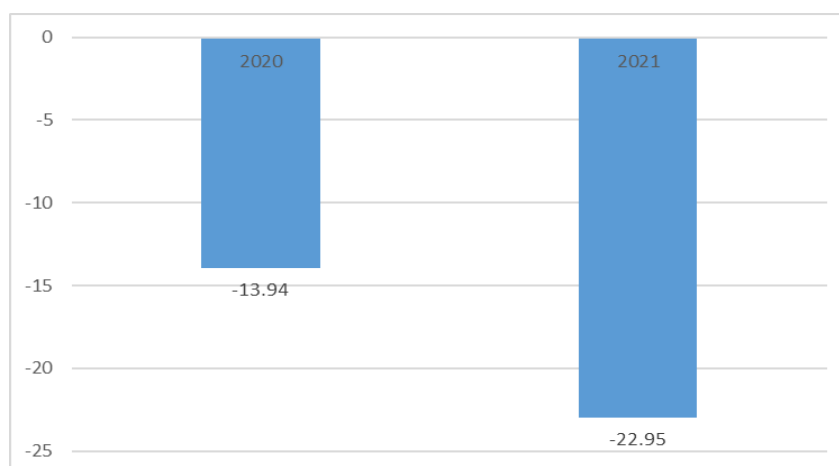
Xét về nhóm hàng cụ thể, các mặt hàng chủ lực thuộc khu vực FDI có thặng dư thương mại khá cao. Nhóm hàng điện thoại các loại và linh kiện có mức thặng dư 36.7 tỷ USD, trong khi nhóm hàng máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng khác có mức thặng dư 4.6 tỷ USD. Tuy nhiên mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện có dòng nhập khẩu vượt trội khiến cán cân thương mại năm 2021 thâm hụt -19.8 tỷ USD, đồng thời các hàng hóa khác cũng có mức thâm hụt là -10.7 tỷ USD.

- Đối với doanh nghiệp trong nước

Đối với các doanh nghiệp trong nước, kim ngạch nhập khẩu vẫn duy trì kim ngạch vượt trội so với xuất khẩu, duy trì thâm hụt thương mại trong năm 2021.

Hình 4.8. Cán cân thương mại khối doanh nghiệp trong nước năm 2020 và 2021

(Đơn vị: Tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong năm 2021 các doanh nghiệp trong nước có thâm hụt thương mại ở mức -22.95 tỷ USD, tăng so với mức -13.94 tỷ USD của năm 2020.

Bảng 4.3. Cán cân thương mại của một số nhóm hàng chính thuộc khu vực trong nước năm 2021

Đơn vị : Tỷ USD

Sản phẩm	Cán cân thương mại
Hàng hải sản	6.17
Sắt thép các loại	0.69
Gỗ và sản phẩm gỗ	5.52
Phụ tùng ô tô	3.938
Hạt điều	-0.54

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xét về nhóm hàng cụ thể, phần lớn các mặt hàng chủ lực của khu vực kinh tế trong nước đều có thặng dư thương mại. Cụ thể, nhóm hàng hải sản xuất siêu 6.17 tỷ USD, trong khi đó nhóm hàng gỗ và sản phẩm gỗ, phụ tùng ô tô và sắt thép các loại cũng có mức xuất siêu lần lượt là 5.52 tỷ USD, 3.93 tỷ USD và 0.69 tỷ USD. Riêng nhóm hàng hạt điều có thâm hụt thương mại ở mức -540 triệu USD

4.2. XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

4.2.1. Khái quát về xuất khẩu hàng hóa

a. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa

Trong năm 2021, dịch COVID-19 có tác động sâu sắc đến xã hội, khi làn sóng thứ 4 làm cho các thành phố lớn như Hà Nội, Hồ Chí Minh, cũng như các thành phố trung tâm công nghiệp, sản xuất như Bắc Ninh, Bình Dương phải đóng cửa cách ly xã hội từ tháng 4 năm 2021. Tuy nhiên, rút kinh nghiệm từ năm 2020, chính phủ Việt Nam đã có sự thay đổi rõ rệt về chính sách, nhằm đảm bảo duy trì sản xuất, đồng thời đối phó, ngăn ngừa dịch bệnh. Ngoài ra, tình hình dịch bệnh trên thế giới có chiều hướng giảm nhẹ, khiến cho nhu cầu hàng hóa trở lại trạng thái bình ổn, các doanh nghiệp Việt Nam cũng vận dụng một cách hiệu quả các Hiệp định thương mại (FTA). Do đó, hoạt động ngoại thương đã thu lại được những kết quả đáng kể. Kim ngạch xuất khẩu năm 2021 đạt mức 335.23 tỷ USD, tăng 18.6% so với năm 2020, vượt 13.6% so với chỉ tiêu Chính phủ giao là 4-5% (Tổng cục thống kê, 2021). Mức tăng trưởng này là lớn nhất kể từ năm 2018, và cao gấp 2.5 lần so với mức tăng trưởng năm 2020. (13.3% năm 2018; 8.4% năm 2019; 7% năm 2020).

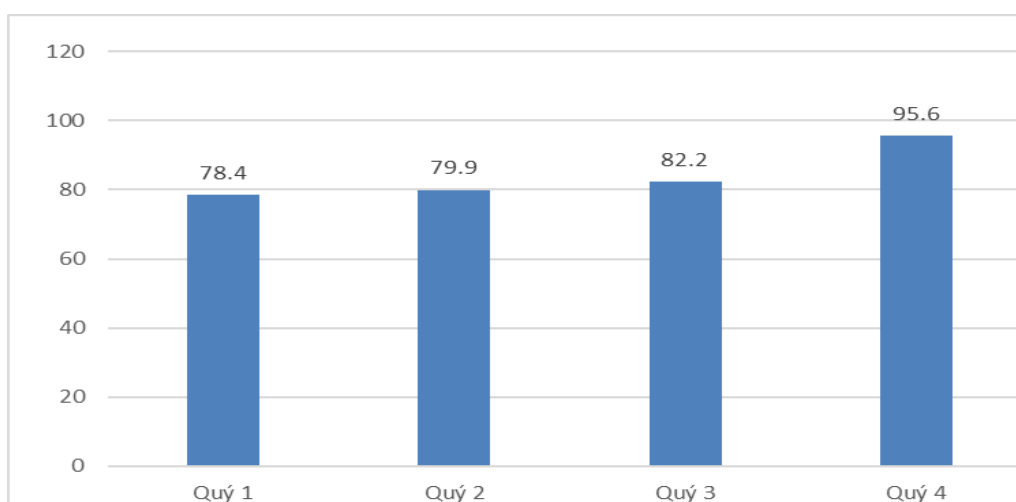
b. Kim ngạch xuất khẩu theo quý, tháng

Tuy có thời gian giãn cách xã hội dài hơn năm 2020, kim ngạch xuất khẩu năm 2021 không cho thấy sự đứt đoạn trong năm. Giá trị xuất khẩu giữ ở mức cao, và duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định trong năm, đạt mức cao nhất 95.6 tỉ USD vào quý IV, quý I, quý II và quý III kim ngạch xuất khẩu lần lượt là 78.4; 79.9; 82.2 tỉ USD. Số liệu này cho thấy kết quả của sự đổi mới trong chính sách đối phó với đại dịch COVID-19 theo xu hướng đảm bảo phát triển kinh tế đồng thời ngăn ngừa dịch bệnh, điển hình như phương pháp sản xuất ba tại chỗ.

Xét cụ thể các tháng, giá trị xuất khẩu theo tháng nhìn chung đều đạt ngưỡng trên 20 tỉ USD. Ba tháng đầu năm 2021 có kim ngạch xuất khẩu tương đối cao ở mức gần 30 tỉ USD, trừ tháng 2 có mức xuất khẩu thấp nhất ở ngưỡng 20.2 tỉ USD. Tháng 4, tháng 5 có sự sụt giảm kim ngạch xuất khẩu xuống mức 26.5 và 26.1 tỉ USD do Việt Nam phải đối mặt với làn sóng COVID thứ 4 và áp dụng các biện pháp giãn cách xã hội. Sau khi chính phủ Việt Nam đưa ra các chính sách đảm bảo sản xuất trong bối cảnh đại dịch, kim ngạch tăng lên mức 27 tỉ USD và duy trì ở mức này trong suốt khoảng thời gian từ tháng 6 đến tháng 9. Từ tháng 10 đến tháng 12, kim ngạch tăng mạnh lên mức trên 30 tỉ USD do chính phủ Việt Nam nới lỏng các chính sách giãn cách xã hội.

Hình 4.9. Giá trị xuất khẩu các quý trong năm 2021

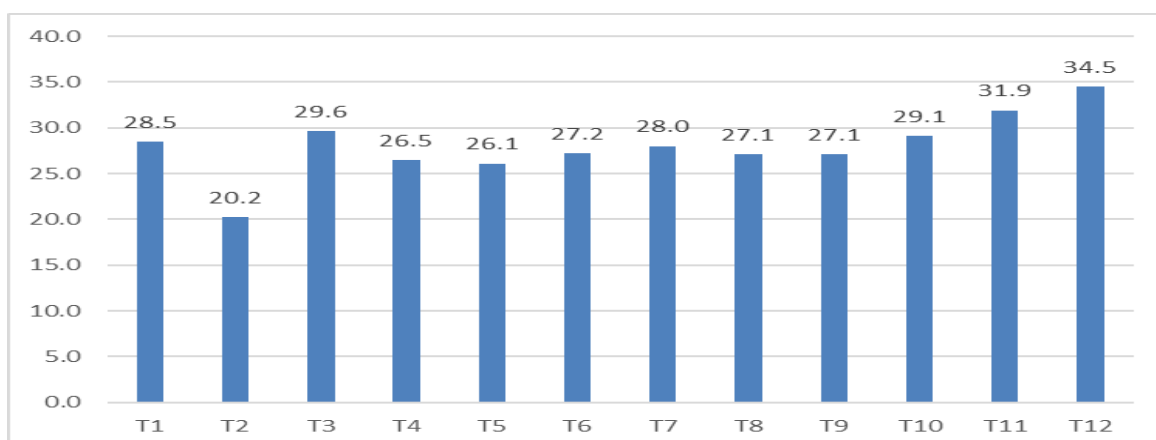
Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 4.10. Giá trị xuất khẩu các tháng trong năm 2021

Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

4.2.2. Xuất khẩu theo nhóm mặt hàng

a. Cơ cấu xuất khẩu các mặt hàng chủ lực

- Về giá trị xuất khẩu hàng hóa: So với năm 2020, các mặt hàng xuất khẩu của năm 2021 không có sự thay đổi, tuy nhiên kim ngạch có sự thay đổi đáng kể. Trong số các mặt hàng xuất khẩu năm 2021, có 36 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD (năm 2020 có 32 mặt hàng) chiếm 97.9% tổng kim ngạch xuất khẩu trong năm, các mặt hàng thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh; thức ăn gia súc và nguyên liệu; sản phẩm từ cao su; xăng dầu có sự tăng trưởng mạnh về giá trị xuất khẩu và lọt vào nhóm này. Ngoài ra, có 20 nhóm hàng có giá trị xuất khẩu trên 3 tỷ USD (năm 2019 có 17 nhóm hàng); 13 nhóm hàng có kim ngạch trên 5 tỷ USD (năm 2020 có 8 nhóm hàng). Tuy nhiên, cơ cấu xuất khẩu chú trọng vào các mặt hàng gia công, lắp ráp vẫn được duy trì khi 5 trên 9 mặt hàng đạt mức xuất khẩu trên 10 tỷ USD thuộc nhóm hàng này.

Bảng 4.4. Giá trị xuất khẩu các mặt hàng trên 10 tỷ USD năm 2020, 2021

Mặt hàng	Giá trị xuất khẩu năm 2021 (Tỷ USD)	Giá trị xuất khẩu năm 2020 (Tỷ USD)	Tốc độ tăng trưởng (%)	Tỷ trọng XK (%)
Điện thoại các loại và linh kiện	57.05	51.18	11.46	16.7
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện	50.52	44.57	13.33	14.8

Máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng khác	37.7	27.19	38.9	11
Hàng dệt may	32.3	29.8	8.3	9.4
Giày dép các loại	17.5	16.79	4.4	5.1
Gỗ và sản phẩm gỗ	14.7	12.3	18.9	4.3
Hàng hoá khác	14.5	13.9	4.3	4.2
Sắt thép các loại	11.7	5.2	122.63	3.4
Phương tiện vận tải và phụ tùng	10.6	9.09	16.9	3.1

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cụ thể, tiếp tục đạt kim ngạch xuất khẩu cao nhất trong năm 2021 là nhóm hàng Điện thoại các loại và linh kiện, ở mức 57.05 tỉ USD chiếm 16.7% tổng kim ngạch trong năm. Giữ vị trí thứ hai là mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, đạt 20.52 tỉ USD, chiếm tỉ trọng 14.8%. Máy móc, thiết bị và dụng cụ, phụ tùng có giá trị xuất khẩu tăng vượt bậc (tăng 10 tỷ USD) vượt qua mặt hàng dệt may vươn lên vị trí thứ ba. Đứng thứ tư là mặt hàng dệt may, có giá trị xuất khẩu ở mức 32.3 tỷ USD, tăng 3 tỷ USD so với năm 2020. Các nhóm hàng giày dép các loại; gỗ và sản phẩm từ gỗ giữ vị trí thứ năm và thứ sáu với giá trị xuất khẩu trong năm 2021 lần lượt là 17.5 tỷ USD, 14.7 tỉ USD. Đặc biệt, các nhóm hàng hàng hóa khác; sắt thép các loại; phương tiện vận tải và phụ tùng, lọt vào danh mục các mặt hàng có giá trị xuất khẩu trên 10 tỉ USD, và lần lượt đạt mức 14.5, 11.7 và 10.6 tỉ USD.

- Về tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa: Tuy dịch bệnh bùng phát mạnh hơn so với năm 2020, các biện pháp thúc đẩy sản xuất phù hợp của chính phủ giúp cho phần lớn các loại mặt hàng duy trì được tốc độ tăng trưởng. Trong năm 2021, chỉ 6 mặt hàng có tăng trưởng âm. Cụ thể, mặt hàng đá quý, kim loại và sản phẩm có giá trị xuất khẩu sụt giảm mạnh nhất ở mức -68.93%, các mặt hàng khác có mức tăng trưởng âm bao gồm tàu thuyền các loại (-17.422%); Quặng và các khoáng sản khác (-9.02%); túi xách, ví, vali, mũ & ô dù (-4.54%), chè (-2.67%); đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận (-0.62%).

Các mặt hàng còn lại duy trì mức tăng trưởng dương trong năm 2021, trong đó có 12 mặt hàng đạt mức tăng trưởng trên 40%, 6 mặt hàng có mức tăng trưởng trên 50%, và 2 nhóm mặt hàng có mức tăng trưởng trên 100%. Mặt hàng sắt thép các loại có mức tăng trưởng xuất khẩu đứng đầu trong năm 2021 ở mức 122.2%, mặt hàng than đá xếp thứ hai ở mức 117.7%.

Tiếp đến, các mặt hàng vải màn, vải kỹ thuật khác; chất dẻo nguyên liệu; phân bón các loại đạt tăng trưởng dương ở mức 68.8%; 67.5%; và 65%.

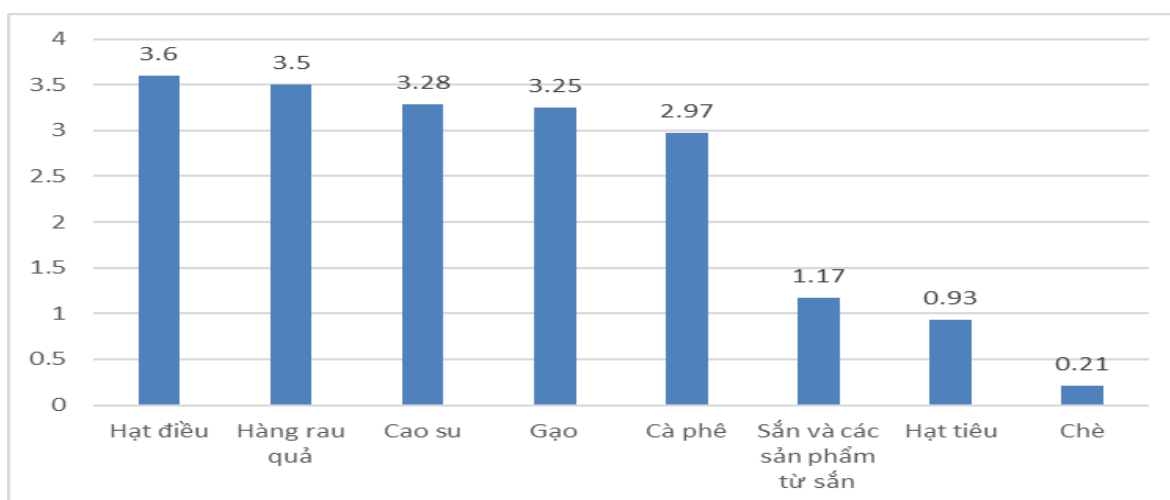
b. Tình hình xuất khẩu của một số nhóm hàng chính

- Nhóm hàng nông sản

Về trị giá xuất khẩu: Năm 2021, trị giá xuất khẩu của nhóm hàng nông sản đạt ngưỡng 19 tỉ USD, tăng 14.3% so với năm 2020.

Hình 4.11. Giá trị xuất khẩu mặt hàng nông sản năm 2021

Đơn vị: Tỷ USD



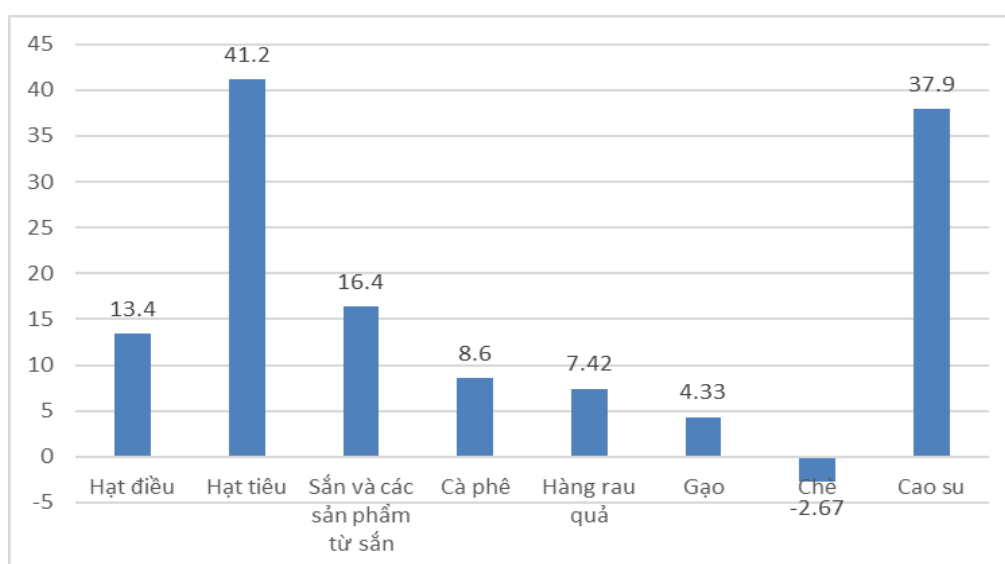
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong năm 2021, có 4 mặt hàng thuộc nhóm có giá trị kim ngạch xuất khẩu cao trên 3 tỉ USD (năm 2020 có 3 nhóm hàng), là hạt điều, rau quả, cao su và gạo, trong đó mặt hàng cao su có tăng trưởng mạnh và đạt được vị trí ở nhóm hàng này. Mặt hàng hạt điều vượt qua mặt hàng rau củ và có vị trí đứng đầu về kim ngạch xuất khẩu ở ngưỡng 3.6 tỉ USD. Giữ vị trí thứ hai là mặt hàng rau củ ở mức 3.5 tỉ USD (tăng 3 tỉ USD so với năm 2020). Kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng cao su và gạo không có sự cách biệt quá lớn, lần lượt ở mức 3.28 và 3.25 tỉ USD, giữ vị trí thứ 3, thứ 4 trong năm 2021. Trị giá xuất khẩu cà phê tăng 200 triệu USD so với năm 2020, đạt mức 2.97 tỉ USD giữ vị trí thứ 5. Sắn và các sản phẩm từ sắn giữ vững được kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỉ USD, ở mức 1.17 tỉ USD, tăng 100 triệu USD so với năm 2020. Mặt hàng hạt tiêu tuy tăng đáng kể về kim ngạch xuất khẩu, tuy nhiên vẫn chưa đạt được ngưỡng 1 tỉ USD, chỉ ở mức 930 triệu USD. Riêng mặt hàng chè có sự giảm sút về kim ngạch trong năm 2021 và chỉ đạt mức 210 triệu USD.

Về tốc độ tăng trưởng xuất khẩu: Hầu hết các mặt hàng nông sản đều có tăng trưởng dương trong năm 2021, trừ mặt hàng chè. Tuy nhiên mức tăng trưởng phân phối không đồng đều, có 4 mặt hàng đạt mức tăng trưởng trên 10%, 2 mặt hàng đạt mức tăng trưởng trên 30%, các mặt hàng còn lại đều có mức tăng trưởng dưới 10%. Cụ thể, mặt hàng hạt tiêu xếp thứ nhất về tốc độ tăng trưởng trong năm 2021 ở mức 41.2%, tuy rằng có mức kim ngạch xuất khẩu còn hạn chế. Đứng thứ hai là cao su với tốc độ tăng trưởng ở mức 37.9% tăng 35% so với năm 2020. Hai mặt hàng xếp thứ ba, thứ tư là sắn, sản phẩm từ sắn và hạt điều đều có tốc độ tăng trưởng trên 10% và lần lượt ở mức 16.4% và 13.4%. Các mặt hàng còn lại như cà phê, rau quả, và gạo có mức tăng trưởng hạn chế ở mức 8.6%; 7.42% và 4.33%. Sản phẩm chè có tăng trưởng âm hai năm liên tiếp, giảm 2.67% trong năm 2021.

Hình 4.12. Tăng trưởng xuất khẩu các mặt hàng nông sản trong năm 2021

Đơn vị: Tỷ USD



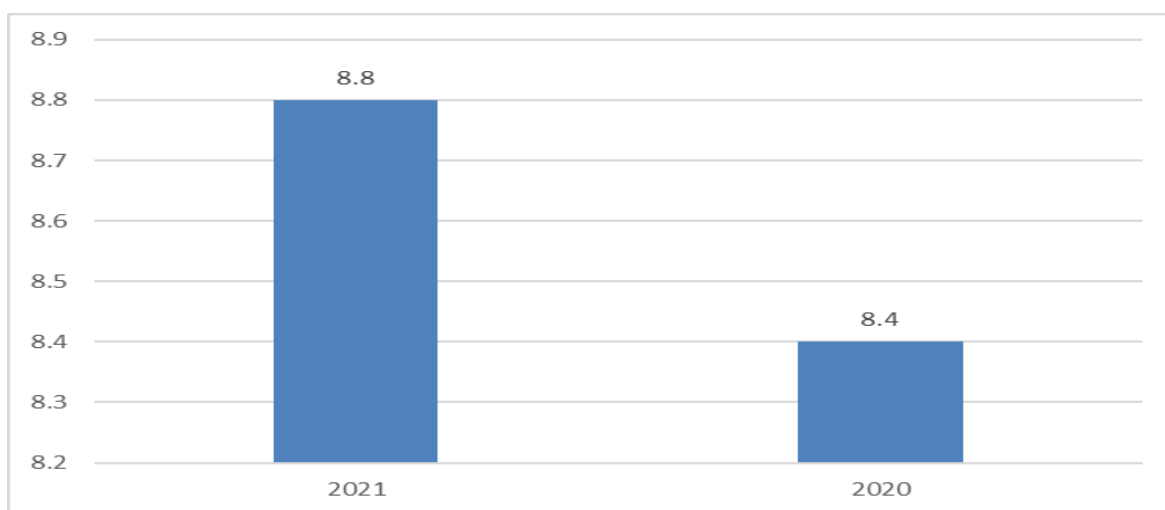
Nguồn: Tổng cục Hải quan

- Nhóm hàng thủy sản

Về giá trị xuất khẩu: Trong năm 2021, mặt hàng thủy sản phải đối mặt với khó khăn từ diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19, gây ảnh hưởng đến sản xuất và xuất khẩu, ngoài ra, tình hình hạn hán, xâm nhập mặn tại đồng bằng sông Cửu Long diễn biến phức tạp, gây ảnh hưởng tiêu cực đến nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, thủy sản Việt Nam trong năm 2021 vẫn đạt được những kết quả đáng kể. Xuất khẩu thủy sản Việt Nam có giá trị đạt 8.8 tỉ USD, tăng 400 triệu USD so với năm 2020, đạt 104,6% so với kế hoạch được đề ra

Hình 4.13. Giá trị xuất khẩu mặt hàng thủy sản Việt Nam, năm 2020, 2021

Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

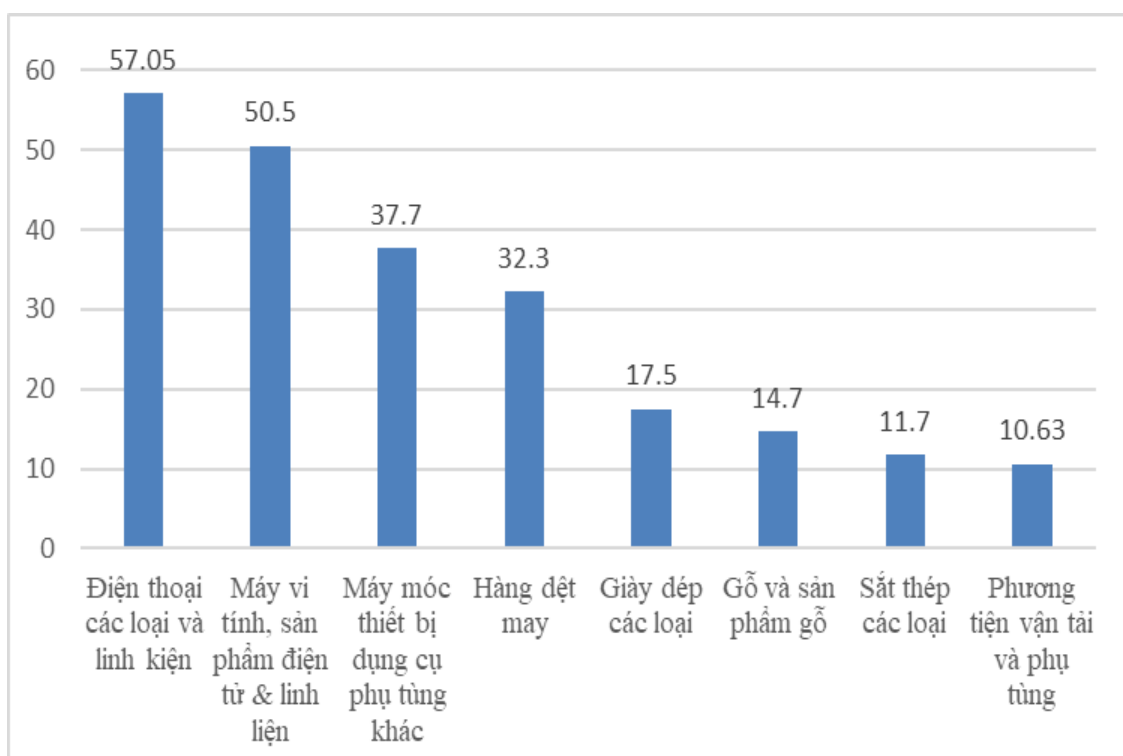
Về tốc độ tăng trưởng: Không chỉ duy trì được kim ngạch ở mức cao, tốc độ tăng trưởng của ngành thủy sản cũng có sự cải thiện rõ rệt. Cụ thể, năm 2019, và 2020, xuất khẩu thủy sản có tăng trưởng âm ở mức -2.8% và -1.5%, tuy nhiên năm 2021, kim ngạch xuất khẩu thủy sản có mức tăng trưởng dương 4.8%.

- Nhóm hàng công nghiệp:

Về giá trị xuất khẩu: Tuy rằng đại dịch COVID-19 có tác động mạnh đến các thành phố lớn, cũng như các trung tâm sản xuất công nghiệp của Việt nam như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Ninh, Bắc Giang, Bình Dương, giá trị xuất khẩu của nhóm hàng công nghiệp vẫn duy trì ở mức cao, đa số mặt hàng đều tăng trưởng so với năm 2020. Cụ thể, phần lớn các mặt hàng đều có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỉ USD, đặc biệt có 8 nhóm hàng đạt kim ngạch trên 10 tỉ USD (năm 2020 có 6 nhóm hàng), trong đó có 2 nhóm hàng đạt kim ngạch trên 50 tỉ USD. Như năm 2021, các mặt hàng gia công như điện thoại các loại, linh kiện và máy vi tính, sản phẩm điện tử vẫn giữ vị trí thứ nhất và thứ hai về kim ngạch xuất khẩu trong nhóm hàng công nghiệp,

Hình 4.14. Giá trị xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chủ lực năm 2021

Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Lần lượt ở mức 57.05 và 50.5 tỷ USD. Các mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử, linh kiện (37.7 tỉ USD) và máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (32.3 tỉ USD) có kim ngạch trên 30 tỉ USD, giữ vị trí thứ 3, thứ 4 về giá trị xuất khẩu. Tuy nhiên, các mặt hàng khác có kim ngạch xuất khẩu thấp hơn rất nhiều, giày dép các loại; gỗ và sản phẩm gỗ có kim ngạch ở ngưỡng 17.5 tỉ USD và 14.5 tỉ USD, chỉ bằng một nửa các mặt hàng xếp thứ hai và thứ ba. Sắt thép các loại, và phương tiện, vận tải và phụ tùng có sự tăng trưởng mạnh trong năm 2021 và đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỉ USD, lần lượt ở mức 11.7 tỉ USD và 10.63 tỉ USD.

Ngoài các mặt hàng kể trên, các mặt hàng công nghiệp khác cũng có kim ngạch xuất khẩu tương đối cao ở mức trên 1 tỉ USD, trừ hai mặt hàng sản phẩm mây, tre, cói và thảm; vải màn, vải kỹ thuật. Cụ thể, có ba mặt hàng đạt kim ngạch trên 5 tỉ USD là phụ tùng ô tô (6.64 tỉ USD); xơ, sợi dệt (5.58 tỉ USD); máy ảnh máy qua phim và linh kiện (5.21 tỉ USD)., bảy mặt hàng có kim ngạch trên 2 tỉ USD và dưới 5 tỉ USD là sản phẩm từ chất dẻo (4.89 tỉ USD), Sản phẩm từ sắt thép (3.93 tỉ USD); Túi xách, ví, vali, mũ & ô dù (2.98 tỉ USD); đồ chơi dụng cụ thể thao và bộ phận (2.87 tỉ USD); sản phẩm nội thất

từ chất liệu gỗ khác (2.83 tỉ USD); dây điện & dây cáp điện (2.81 tỉ USD); Chất dẻo nguyên liệu (2.25 tỉ USD). Các mặt hàng còn lại đều có kim ngạch xuất khẩu dưới 2 tỷ USD, đặc biệt các mặt hàng sản phẩm mây, tre, cói và thảm; vải màn, vải kỹ thuật có kim ngạch xuất khẩu dưới 1 tỷ USD, lần lượt đạt mức 871 triệu USD, và 760 triệu USD.

Bảng 4.5. Giá trị xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp khác năm 2021

Mặt hàng	Giá trị xuất khẩu (Tỷ USD)	Tăng trưởng (%)
Phụ tùng ô tô	6.64	16.25
Xơ, sợi dệt	5.58	49.45
Máy ảnh máy quay phim và linh kiện	5.21	58.86
Sản phẩm từ chất dẻo	4.89	33.85
Sản phẩm từ sắt thép	3.93	28.73
Túi xách, ví, valili, mũ & ô dù	2.98	-4.54
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	2.87	-0.626
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	2.83	13.35
Dây điện & dây cáp điện	2.81	15.36
Chất dẻo nguyên liệu	2.25	67.54
Nguyên phụ liệu dệt, may, da giày	1.97	17.16
Các sản phẩm hóa chất	1.97	32.68
Clanhke và xi măng	1.76	23.16
Giấy và các sản phẩm từ giấy	1.68	21.1
Sản phẩm từ cao su	1.13	23.22
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	1.13	28.95
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	0.871	42.68
Vải màn, vải kỹ thuật khác	0.76	68.843

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về tốc độ tăng trưởng: So với năm 2020, tốc độ tăng trưởng của các mặt hàng đều có xu hướng gia tăng, phần lớn đều gia tăng ở ngưỡng hai chữ số, chỉ có 2 mặt hàng có tăng trưởng âm là túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù và đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận. Ở nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỉ USD, mặt hàng sắt thép các loại có tốc độ tăng trưởng cao nhất ở mức 122.6%, theo sau bởi mặt hàng máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng khác ở mức 38%. Các mặt hàng gỗ và sản phẩm của gỗ; phương tiện vận tải và phụ

tùng; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; điện thoại các loại và linh kiện đều có tốc độ tăng trưởng ở ngưỡng hai chữ số, lần lượt đạt 18.9%, 16.9%, 13.3%, 11.4%. hàng dệt may và giày dép các loại có tốc độ tăng trưởng chậm nhất trong nhóm hàng trên 10 tỉ USD ở mức 8.3% và 4.4%.

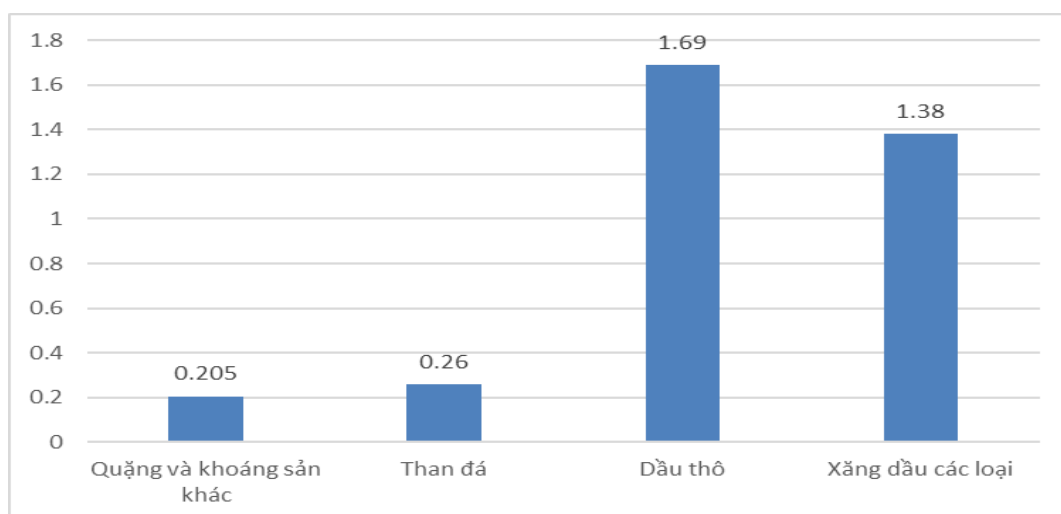
Đối với nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu dưới 10 tỉ USD, tốc độ tăng trưởng có sự thay đổi theo hướng tích cực so với năm 2020. Ngoại trừ mặt hàng túi xách, ví, vali, mũ, ô dù; đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận có tăng trưởng âm ở mức -4.54% và -0.626%, các mặt hàng còn lại đều có tăng trưởng dương ở mức hai chữ số, nhiều mặt hàng tăng trưởng trên 50%. Cụ thể, các mặt hàng vải màn vải kỹ thuật; chất dẻo nguyên liệu; máy ảnh máy quay phim và linh kiện có tốc độ tăng trưởng trên 50% và lần lượt ở mức 68.843%, 67.54%, 58.86. Các mặt hàng có tốc độ tăng trưởng trên 30% và dưới 50% bao gồm, xơ, sợi dệt (49.45%); sản phẩm mây, tre, cói và thảm (42.68%); sản phẩm từ chất dẻo (33.85%) và các sản phẩm hóa chất (32.68%). Các mặt hàng còn lại đều có tốc độ tăng trưởng trên 10%. Số liệu này cho thấy Việt Nam đang hướng tới mục tiêu phát triển một cách cân bằng các mặt hàng công nghiệp xuất khẩu, các mặt hàng có giá trị xuất khẩu dưới 10 tỉ USD có tốc độ tăng trưởng mạnh, và có thể trở thành các nhóm hàng chủ lực trong tương lai.

- Nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản

Về giá trị xuất khẩu: Mặt hàng nhiên liệu và khoáng sản tuy có sự sụt giảm về số lượng xuất khẩu, nhưng dưới tác động của sự tăng về giá, giá trị xuất khẩu của mặt hàng này có xu hướng tăng trong năm 2021. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng nhiên liệu và khoáng sản đạt mức 3.5 tỷ USD trong năm 2021, tăng 645 triệu USD so với năm 2020. Trong đó có hai nhóm hàng có giá trị xuất khẩu trên 1 tỉ USD. Kim ngạch xuất khẩu dầu thô đứng đầu trong nhóm hàng, đạt mức 1.69 tỷ USD, theo sau bởi mặt hàng xăng dầu đạt mức 1.38 tỷ USD. Mặt hàng than đá và quặng khoáng sản có giá trị xuất khẩu tương đối thấp ở mức 260 và 205 triệu USD trong năm 2021.

Hình 4.15. Giá trị xuất khẩu nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản năm 2021

Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về tốc độ tăng trưởng: nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản đều có tăng trưởng dương, trừ mặt hàng quặng và khoáng sản khác. Đứng đầu tốc độ tăng trưởng là mặt hàng than đá, tuy kim ngạch xuất khẩu hạn chế, mặt hàng than đá có tăng trưởng mạnh mẽ về cả lượng, và giá trị xuất khẩu, đạt mức 117% trong năm 2021. Mặt hàng xăng dầu mặc dù có mức tăng trưởng về lượng thấp (3.7%), nhưng do giá xuất khẩu tăng cao, nên trị giá xuất khẩu tăng 40.5% so với năm 2020. Đứng ở vị trí thứ ba là mặt hàng dầu thô với tốc độ tăng trưởng ở ngưỡng 7.96%. Mặt hàng duy nhất có tốc độ tăng trưởng âm là hàng quặng và khoáng sản khác ở mức -9.02%.

Bảng 4.6. Tốc độ tăng trưởng nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản

Đơn vị: %

Mặt hàng	Tốc độ tăng trưởng
Quặng và khoáng sản khác	-9,02
Than đá	117,72
Dầu thô	7.96
Xăng dầu các loại	40.59

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4.2.3. Xuất khẩu theo thị trường

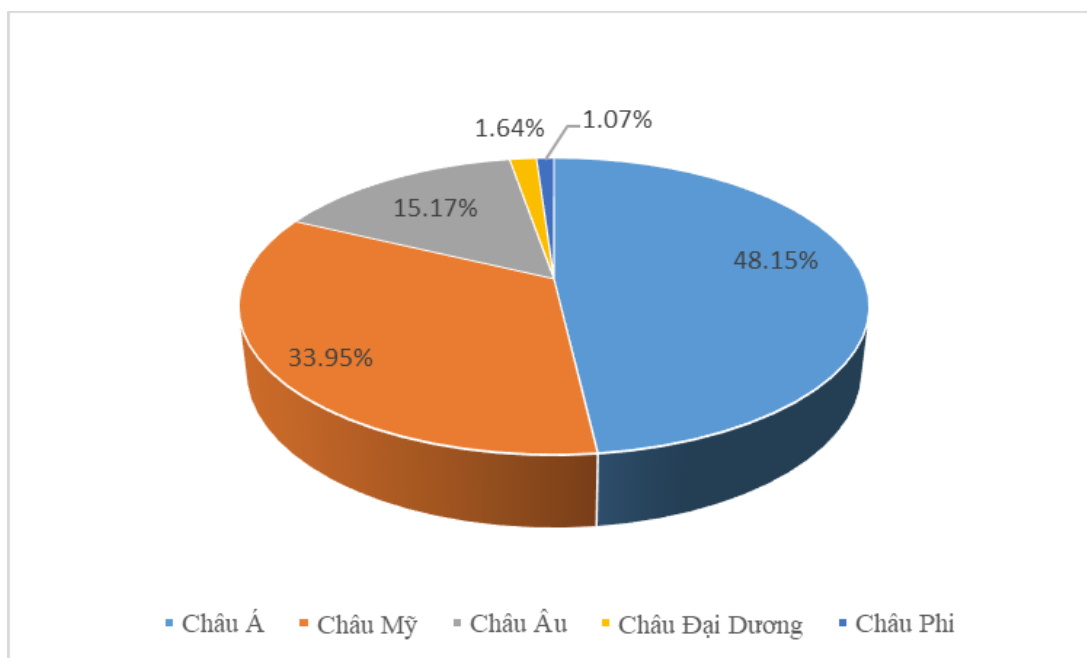
a. Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Năm 2021 châu Á vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ở mức 161.94 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 48.15% (năm 2020 là 49.78%), tiếp theo là

châu Mỹ ở mức 114.19 tỷ USD chiếm tỷ trọng 33.95% (năm 2020 là 32.10%). Xuất khẩu sang châu Âu ở mức 51.04 USD chiếm tỷ trọng 15.17% (năm 2020 là 15.75%). Xuất khẩu sang các thị trường khác như châu Đại Dương, châu Phi có kim ngạch không đáng kể, ở mức 5.52 và 3.61 tỷ USD chiếm tỷ trọng lần lượt là 1.64% và 1.07% (năm 2020 là 1.48% và 0.88%). Có thể thấy trong năm 2021, xuất khẩu Việt Nam dịch chuyển từ khu vực châu Á sang khu vực châu Mỹ, đây một phần là do làn sóng COVID thứ tư có tác động mạnh đến khu vực châu Á, đặc biệt là khu vực Trung Quốc, ASEAN, trong khi đó khu vực châu Mỹ chịu tác động không đáng kể do đã tiêm đủ vắc xin.

Hình 4.16. Cơ cấu thị trường xuất khẩu năm 2021

Đơn vị: %



Nguồn: Tổng cục Hải quan

b. Tình hình xuất khẩu tới một số khu vực thị trường

- Thị trường châu Á:

Về giá trị xuất khẩu: Tuy rằng tỷ trọng giảm, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường châu Á có xu hướng tăng so với năm 2020 và đạt mức 161.94 tỷ USD. Xuất khẩu sang khu vực châu Á tập trung chủ yếu vào một số thị trường chính như ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản.

Bảng 4.7. Trị giá xuất khẩu một số quốc gia và khu vực thuộc khu vực châu Á năm 2021

Thị trường	Trị giá xuất khẩu (Tỷ USD)	Tăng trưởng xuất khẩu (%)	Tỷ trọng (%)
ASEAN	28.77	24.8	8.6
Trung Quốc	55.95	14.5	16.6
Hàn Quốc	21.95	14.9	6.5
Nhật Bản	20.13	4.4	6.0

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc đứng đầu châu Á ở mức 55.95 tỷ USD chiếm 16.6% tổng kim ngạch xuất khẩu. Đứng thứ hai là khu vực ASEAN ở mức 28.77 tỷ USD chiếm tỷ trọng 8.6%. Kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc và Nhật Bản tương đối cân bằng ở mức 21.95 và 20.13 tỷ USD lần lượt chiếm 6.5% và 6.0% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Có thể thấy tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường thuộc khu vực châu Á trong năm 2021 có sự sụt giảm, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19.

Về tốc độ tăng trưởng: Tăng trưởng xuất khẩu sang khu vực châu Á đạt mức 15.5% trong năm 2021. Trong đó, xuất khẩu sang khu vực ASEAN đứng đầu ở mức 24.8%, theo sau là Hàn Quốc ở mức 14.9%. Tốc độ tăng trưởng của Trung Quốc và Nhật Bản lần lượt đứng thứ 3 và thứ 4 ở mức 14.9% và 4.4%

- Thị trường châu Mỹ

Về kim ngạch xuất khẩu: Khu vực châu Mỹ không đối mặt với quá nhiều khó khăn từ đại dịch COVID-19 trong năm 2021, do đó nhu cầu của thị trường này tăng cao, thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam sang khu vực này đạt mức 114.19 tỷ USD, chiếm 34% tổng kim ngạch xuất khẩu quốc gia. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu của khu vực châu Mỹ có sự phân bố không đồng đều, chủ yếu tập trung vào thị trường Hoa Kỳ. Cụ thể,

Bảng 4.8. Trị giá xuất khẩu một số quốc gia và khu vực thuộc khu vực châu Mỹ năm 2021

Thị trường	Trị giá xuất khẩu (Tỷ USD)	Tăng trưởng xuất khẩu (%)	Tỷ trọng (%)
Hoa Kỳ	96,29	24,9	28,6
Mexico	4.56	44.7	1.17
Canada	5.26	20.6	1.36
Brazil	2.26	24.1	0.58

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đứng đầu về kim ngạch xuất khẩu tại khu vực châu Mỹ là Hoa Kỳ ở mức 96.26 tỷ USD, chiếm 24.9% tổng kim ngạch xuất khẩu và 84.3% kim ngạch xuất khẩu khu vực. Xuất khẩu Việt Nam sang các quốc gia khác như Canada, Mexico và Brazil đều không đáng kể so với Hoa Kỳ lần lượt ở mức 5.26; 4.56 và 2.26 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 1.36%, 1.17% và 0.58%. Có thể thấy, các doanh nghiệp Việt Nam tận dụng chưa tốt cơ hội xuất khẩu sang các thị quốc gia châu Mỹ, làm giảm sự đa dạng về thị trường.

Về tốc độ tăng trưởng xuất khẩu: Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường châu Mỹ năm 2021 đứng đầu trong các khu vực đạt mức 26.6% (năm 2020 là 22.8%). Trong đó Mexico đứng đầu trong tốc độ tăng trưởng ở mức 44.7%. Các quốc gia còn lại bao gồm Hoa Kỳ, Brazil, Canada có tăng trưởng tương đối cân bằng, lần lượt ở mức 24.9%; 24.1% và 20.6%.

- Thị trường châu Âu

Về kim ngạch xuất khẩu: Thị trường châu Âu cũng là một thị trường quan trọng đối với xuất khẩu của Việt Nam. Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này đạt mức 51.04 tỷ USD chiếm tỷ trọng 15.2% tổng trị giá xuất khẩu. Đây là kết quả của nhu cầu tăng cao từ thị trường EU do sự giảm nhẹ của đại dịch COVID-19 cũng như tác động của hiệp định thương mại tự do EVFTA.

Bảng 4.9. Trị giá xuất khẩu một số quốc gia và khu vực thuộc khu vực châu Âu năm 2021

Thị trường	Trị giá xuất khẩu (Tỷ USD)	Tăng trưởng xuất khẩu (%)	Tỷ trọng (%)
Áo	3.02	4.86	0.78
Bỉ	3.603	55.97	0.93
Đức	7.28	9.63	1.88
Hà Lan	7.68	9.87	1.98
Italia	3.87	24.4	1.0007
Pháp	3.21	-2.43	0.83
Tây Ban Nha	2.54	19.24	0.65

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam tại khu vực châu Âu bao gồm Hà Lan (7.68 tỷ USD, tỷ trọng 1.98%), Đức (7.28 tỷ USD, tỷ trọng 1.88%); Italia (3.87 tỷ USD, tỷ trọng 1.0007%); Bỉ (2.603 tỷ USD, tỷ trọng 0.93%); Pháp (3.21 tỷ USD, tỷ trọng 0.83%); Áo (3.02 tỷ USD, tỷ trọng 0.78%); Tây Ban Nha (2.54 tỷ USD, tỷ trọng 0.65%). Có thể thấy kim ngạch sang từng quốc gia thuộc khu vực EU còn tương đối hạn chế, đồng

thời chiếm tỷ trọng xuất khẩu chưa cao. Do đó, các doanh nghiệp Việt Nam cần phải tận dụng tốt hơn các cơ hội, đặc biệt là hiệp định thương mại tự do EVFTA nhằm thúc đẩy xuất khẩu sang thị trường tiềm năng này.

Về tốc độ tăng trưởng: Nhìn chung do đại dịch COVID-19 không có ảnh hưởng nhiều đến các quốc gia thuộc khu vực EU, nên nhu cầu tại khu vực này có chiều hướng tăng cao, từ đó thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam. Năm 2021, xuất khẩu Việt Nam sang các quốc gia thuộc khu vực châu Âu tăng 14.2%. Tốc độ tăng trưởng tại các quốc gia như Bỉ, Italia và Tây Ban Nha ở mức cao nhất lần lượt là 55.97%, 24,4% và 19.24%. Các quốc gia như Hà Lan, Đức và Áo có mức tăng trưởng thấp hơn, ở mức 9.87%, 9.63% và 4.86%. Riêng dòng xuất khẩu sang thị trường Pháp có tăng trưởng âm ở mức -2.34%.

-Thị trường châu Phi:

Về kim ngạch xuất khẩu: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường châu Phi là thấp nhất trong các châu lục, đạt ngưỡng 3.61 tỷ USD trong năm 2021. Dòng xuất khẩu sang châu Phi chỉ đóng góp 1.1% tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam. Giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang các quốc gia thuộc khu vực châu Phi còn hạn chế, chưa đạt ngưỡng 1 tỷ USD.

Bảng 4.10. Trị giá xuất khẩu một số quốc gia và khu vực thuộc khu vực châu Phi năm 2021

Thị trường	Trị giá xuất khẩu (Tỷ USD)	Tăng trưởng xuất khẩu (%)	Tỷ trọng (%)
Ai Cập	0.567	26.845	0.146
Angeria	0.153	3.378	0.03
Angola	0.0167	-12.105	0.004
Bờ biển Ngà	0.266	1.526	0.068
Ghana	0.48	32.23	0.124
Kenya	0.089	-2.19	0.023
Mozambique	0.087	64.15	0.022
Nam Phi	0.847	24.37	0.219
Nigeria	0.158	17.037	0.040
Senegal	0.03	-21.05	0.0077
Tazania	0.053	43.24	0.0137
Togo	0.206	18.39	0.053

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cụ thể, trong năm 2021, Việt Nam xuất khẩu tập trung vào thị trường Nam Phi, đạt mức 847 tỷ USD chiếm tỷ trọng 0.219%. Các quốc gia như Ai Cập, Ghana, Bờ Biển Ngà, Togo, Nigeria cũng là các thị trường châu Phi lớn của xuất khẩu Việt Nam, đạt kim ngạch lần lượt là 567 triệu USD; 480 triệu USD; 266 triệu USD; 206 triệu USD và 158 triệu USD. Dòng xuất khẩu sang các thị trường khác như Angola; Mozambique; Senegal; và Tazania đều đạt ngưỡng dưới 100 triệu USD trong năm 2021. Kim ngạch xuất khẩu hạn chế này một phần có thể giải thích bởi sự thiếu hụt các hiệp định thương mại tự do song phương giữa Việt Nam và các quốc gia châu Phi; cũng như nhu cầu của thị trường này còn hạn chế đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam

Về tốc độ tăng trưởng: Tuy có kim ngạch không đáng kể, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường châu Phi ở mức tương đối cao. Năm 2021, xuất khẩu Việt Nam sang thị trường châu Phi đạt tăng trưởng ở mức 18.1% (năm 2020 là -19.9%). Đối với quốc gia cụ thể, xuất khẩu Việt Nam sang các quốc gia châu Phi phần lớn có tăng trưởng dương, trừ các quốc gia như Angola (-12.105); Kenya (-2.19); Senegal (-21.05). Đứng đầu về tốc độ tăng trưởng là xuất khẩu sang thị trường Mozambique ở mức 64.15%; theo sau bởi thị trường Tazania ở mức 43.24% và Ghana ở mức 32.2%. Các quốc gia khác phần lớn đều có kim ngạch đạt hai con số như Ai Cập (26.845%); Nam Phi (24.37%); Togo (18.39%); Negeria (17.037%). Xuất khẩu sang Angeria và Bờ Biển Ngà có tốc độ tăng trưởng thấp nhất ở mức 3.378% và 1.526%.

- Thị trường châu Đại Dương

Về kim ngạch xuất khẩu: Xuất khẩu của Việt nam sang thị trường châu Đại Dương chưa thực sự đáng kể, chỉ ở mức 5.52 tỷ USD trong năm 2021, chiếm tỷ trọng 1.6% tổng trị giá xuất khẩu. Tuy nhiên, kim ngạch này tập trung vào hai quốc gia chính là Úc và Newzeland

Bảng 4.11. Trị giá xuất khẩu một số quốc gia và khu vực thuộc khu vực châu Đại Dương năm 2021

Thị trường	Trị giá xuất khẩu (Tỷ USD)	Tăng trưởng xuất khẩu (%)	Tỷ trọng (%)
Newzeland	0.701	40.76	0.18
Úc	4.4	21.54	1.13

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu sang Úc năm 2021 đạt ngưỡng 4.4 tỷ USD (năm 2020 ở mức 3.62 tỷ USD), chiếm tỷ trọng 1.13%, trong khi đó xuất khẩu sang thị trường Newzeland có kim ngạch thấp hơn rất nhiều, chỉ ở mức 700 triệu USD (năm 2020 ở mức 498.3 triệu USD), chiếm tỷ trọng 0.18%.

Về tốc độ tăng trưởng: Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường châu Đại Dương cũng có sự tăng đáng kể, ở mức 23.9% (năm 2020 tăng trưởng -5.9%). Xuất khẩu sang các thị trường chính cũng có tốc độ tăng trưởng mạnh, kim ngạch xuất khẩu sang Úc tăng 21.54% so với năm 2020, trong khi xuất khẩu sang Newzeland tăng 40.76%.

4.2.4. Xuất khẩu theo khu vực kinh tế

a. Cơ cấu xuất khẩu theo khu vực kinh tế

Mặc dù đối mặt với đại dịch COVID-19, xuất khẩu hàng hóa Việt Nam vẫn có bước nhảy vọt về kim ngạch, tuy nhiên số liệu cho thấy mức tăng trưởng này phụ thuộc rất lớn vào ngành gia công sản xuất, hay nói cách khác phụ thuộc vào các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Hình 4.17. Giá trị xuất khẩu theo khu vực kinh tế năm 2021 so sánh với năm 2020

Đơn vị Tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về giá trị và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu: Giá trị xuất khẩu của khu vực FDI đạt mức 245.22 tỷ USD, tăng 42.34 tỷ USD so với năm 2020, chiếm 72.9% tổng trị giá xuất khẩu (năm 2020 là 71.8%). Trong khi đó, giá trị xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước đạt 91.08 tỷ USD, tăng 11.32 tỷ USD so với năm 2020, chiếm 27.1% tổng trị giá xuất khẩu (năm 2020 là 28.2%). Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI đạt mức 20.86% trong năm 2021, tăng 10.16% so với năm 2020, Khu vực kinh tế trong nước có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu đạt 14.1% (năm 2020 là -6.1%). Kết quả này cho thấy hiệu quả của các chính sách phát triển kinh tế, sản xuất trong đợt dịch COVID-19 thứ tư

trong năm 2020. Các doanh nghiệp trong nước đã thích ứng được với tình hình sản xuất trong đại dịch, và cùng với các chính sách hỗ trợ của chính phủ thoát khỏi khủng hoảng năm 2020 và đạt tăng trưởng dương vào năm 2021. Tuy nhiên, mức tăng trưởng này vẫn lép vế so với các doanh nghiệp khu vực FDI, do các doanh nghiệp này có quan hệ bền vững trong chuỗi giá trị, cũng như có kinh nghiệm và năng lực sản xuất cao hơn.

Về cơ cấu mặt hàng xuất khẩu : Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI có sự khác nhau tương đối so với các doanh nghiệp trong nước. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tập trung vào xuất khẩu các mặt hàng gia công như điện thoại các loại linh kiện, máy vi tính sản phẩm điện tử & linh kiện, máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng khác, hàng dệt may và giày dép các loại. Trong khi đó, các doanh nghiệp trong nước tập trung vào xuất khẩu các mặt hàng hải sản và nông sản như hạt điều, gạo, cao su, và các sản phẩm công nghiệp như dệt may, sắt thép các loại, gỗ và sản phẩm gỗ, phụ tùng ô tô, giày dép các loại. Cơ cấu này không có sự thay đổi nhiều so với năm 2020, và cho thấy khu vực kinh tế trong nước đang dần phát triển xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp, tuy nhiên vẫn còn phụ thuộc nhiều vào nhóm hàng nông sản.

b. Tình hình xuất khẩu của các khu vực kinh tế

- Khu vực FDI:

Về giá trị xuất khẩu: Tỷ trọng đóng góp của khu vực FDI trong tổng giá trị xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp có xu hướng tăng. Các doanh nghiệp FDI chú trọng vào xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp, đặc biệt là các mặt hàng gia công. Cụ thể, năm 2020, doanh nghiệp FDI có 6 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD. Đứng đầu là mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện đạt kim ngạch 56.9 tỷ USD, chiếm 99.79% kim ngạch xuất khẩu mặt hàng cả nước. Theo sau là nhóm hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện ở mức 49.7 tỷ USD chiếm 98.39% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Mặt hàng máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng và dệt may chiếm tỷ trọng 35.5 và 20.1 tỷ USD chiếm 94.11% và 62.34% tỷ trọng xuất khẩu. Có kim ngạch xuất khẩu dưới 20 tỷ USD là các hàng hóa khác và giày dép các loại chiếm 17.4 và 14 tỷ USD. Có thể thấy, các mặt hàng gia công phần lớn được xuất khẩu bởi các doanh nghiệp FDI, đa số chiếm trên 90%, ngoại trừ các mặt hàng dệt may và giày dép các loại đang có xu hướng chuyển dịch dần sang khu vực kinh tế trong nước

Bảng 4.12. Giá trị xuất khẩu các mặt hàng chủ lực của khu vực FDI năm 2021

Mặt hàng	Giá trị xuất khẩu (Triệu USD)	Tỷ trọng xuất khẩu (%)	Tốc độ tăng trưởng (%)
Điện thoại các loại và linh kiện	56.937.502	99.79	13.8
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện	49.709.315	98.39	15.2
Máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng khác	35.561.926	94.11	49.83
Hàng dệt may	20.142.540	62.34	12.68
Hàng hoá khác	17.410.289	99	12.38
Giày dép các loại	14.001.121	79.81	5.68

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về tốc độ tăng trưởng: Trong khu vực FDI, phần lớn các mặt hàng xuất khẩu đều có mức tăng trưởng dương, trừ mặt hàng bánh kẹo, sản phẩm ngũ cốc; máy ảnh máy quay phim, linh kiện; túi xách, ví, vali, mũ & ô dù; hàng hải sản và cao su ở mức -0.4%; -1.39%; -2.4%; -3.31% và -50.9%. Tuy rằng nhóm hàng gia công linh kiện điện tử có kim ngạch cao nhất, nhưng nhóm hàng sản xuất nguyên liệu, công nghiệp phụ trợ lại có tốc độ tăng trưởng đứng đầu. Cụ thể, mặt hàng sắt thép các loại đứng thứ nhất về tốc độ tăng trưởng ở mức 95.3%. Đứng thứ hai và thứ ba về tăng trưởng là mặt hàng chất dẻo nguyên liệu; đá quý, kim loại và các sản phẩm lần lượt ở mức 72.3% và 68.3%. Các mặt hàng sợi dệt; kim loại thường và kim loại khác đứng thứ tư, thứ năm về tăng trưởng và đạt mức 51.5% và 49.8%. Số liệu trên cho thấy, các doanh nghiệp FDI đang có xu hướng mở rộng xuất khẩu sang các mặt hàng nguyên liệu và phụ trợ.

- Khu vực trong nước

Về giá trị xuất khẩu: So với năm 2020, kim ngạch xuất khẩu của khu vực trong nước có bước nhảy vọt và đạt tăng trưởng dương. Các doanh nghiệp trong nước phần lớn tập trung vào nhóm hàng nông sản, khai thác, tuy nhiên đang có xu hướng mở rộng ra mặt hàng sản xuất công nghiệp. Cụ thể, đứng đầu kim ngạch xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước là mặt hàng dệt may ở mức 12 tỷ USD, tuy vẫn chưa chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may (37%), nhưng số liệu này đã cho thấy sự tập trung của doanh nghiệp trong nước vào nhóm hàng công nghiệp. Đứng thứ hai, thứ ba là nhóm hàng hải sản với kim ngạch xuất khẩu đạt 8 tỷ USD. Mặt hàng sắt thép các loại, và

gỗ, sản phẩm từ gỗ có kim ngạch tương đồng ở mức 7.2 tỷ USD giữ vị trí thứ ba và thứ tư trong kim ngạch xuất khẩu. Đứng thứ sáu là nhóm hàng phụ tùng ô tô với kim ngạch xuất khẩu ở mức 6.6 tỷ USD. Các mặt hàng hạt điều, giày dép các loại, và gạo đều có kim ngạch trên 3 tỷ USD, cụ thể ở mức 3.6 tỷ USD; 3.5 tỷ USD; và 3.2 tỷ USD.

Bảng 4.13. Giá trị xuất khẩu các mặt hàng chủ lực khu vực kinh tế trong nước năm 2021

Mặt hàng	Kim ngạch xuất khẩu (Triệu USD)	Tỷ trọng xuất khẩu (%)	Tăng trưởng xuất khẩu (%)
Hàng dệt may	12164099	37.65201	1.923934
Hàng hải sản	8077833	91.5392	-3.09068
Sắt thép các loại	7297644	62.33522	143.1464
Gỗ và sản phẩm gỗ	7257360	49.29811	15.81859
Phụ tùng ô tô	6647262	100	16.25641
Hạt điều	3642364	100	13.44485
Giày dép các loại	3539933	20.18085	-0.10444
Gạo	3255319	100	4.332324

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về tốc độ tăng trưởng: Số lượng các mặt hàng tăng trưởng âm của khu vực kinh tế trong nước của năm 2021 (11 nhóm hàng) giảm so với năm 2020, tuy nhiên vẫn tương đối nhiều so với khu vực FDI. Tuy nhiên tốc độ tăng trưởng của các mặt hàng còn lại ở mức tương đối cao, phần lớn ở mức trên 10%. Cụ thể, các doanh nghiệp trong nước đang có xu hướng tập trung xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp. Đứng đầu về tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước là mặt hàng thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh ở mức 260%, mặt hàng máy ảnh máy quay phim và linh kiện theo sau ở mức 251%. Mặt hàng sắt thép các loại, và than đá lần lượt đứng thứ 3 và thứ 4 về tốc độ tăng trưởng ở mức 143% và 117%. Các hàng hóa khác đạt mức tăng trưởng 85%, đứng vị trí thứ 5.

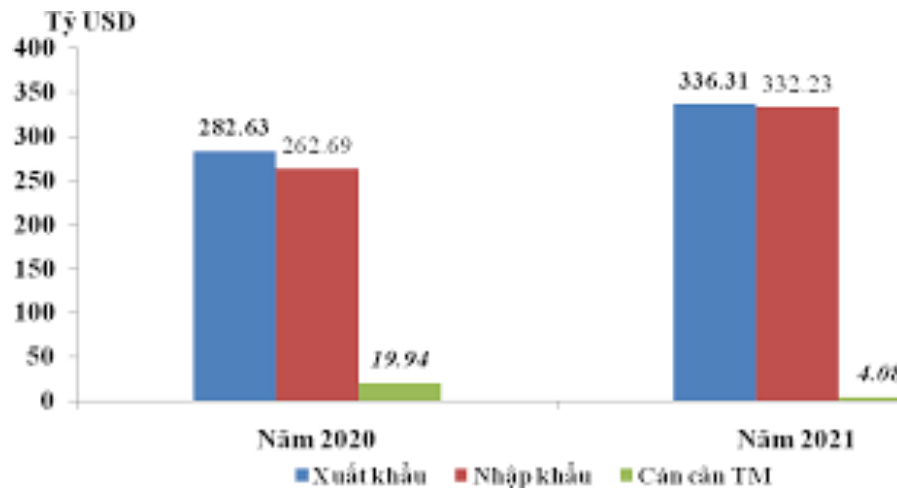
4.3. NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

4.3.1. Khái quát về nhập khẩu hàng hóa

a. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa

Tính chung năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 332,25 tỷ USD, tăng 26,5% so với năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 114,07 tỷ USD, tăng 21,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 218,18 tỷ USD, tăng 29,1%. Trong năm 2021 có 47 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỉ trọng 94,1% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Hình 4.18. Xuất nhập khẩu hàng hóa 2020-2021

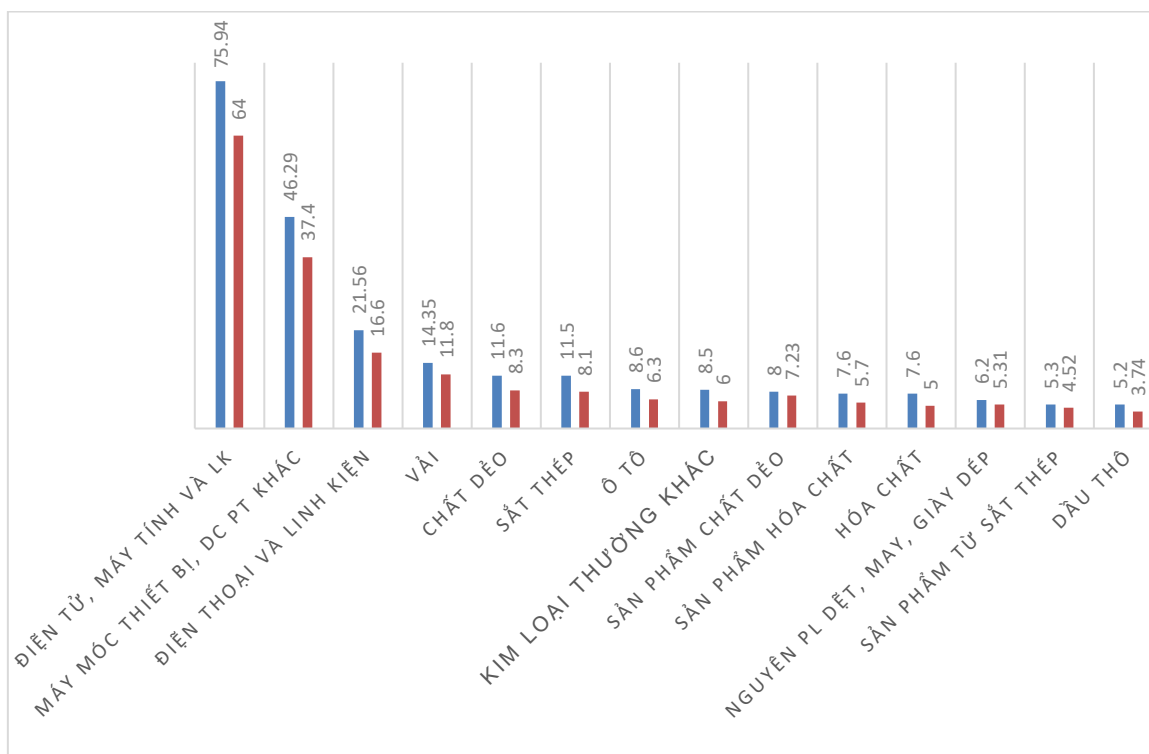


Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong tổng số các mặt hàng nhập khẩu có 47 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 94,1% tổng kim ngạch nhập khẩu, trong đó có 6 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD. Các mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu trên 10 tỷ USD ngoại trừ Hàn Quốc có giá trị nhập khẩu lớn nhất với mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện đạt 10,7 tỷ USD, còn các mặt hàng còn lại Việt Nam đều nhập khẩu có giá trị lớn nhất từ thị trường Trung Quốc. Giá trị nhập khẩu thuộc về nhóm các mặt hàng chủ lực như máy móc thiết bị, máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại và linh kiện tăng 25,3 tỷ USD; nhóm hàng sắt thép, phế liệu, sản phẩm sắt thép, kim loại thường khác tăng 8,12 tỷ USD đứng thứ hai và thứ ba là nhóm mặt hàng nông sản với giá trị tăng lên 5,57 tỷ USD. Nếu xét về giá trị của từng mặt hàng có thể thấy đứng đầu là mặt hàng điện tử, máy tính và linh kiện. Giá trị mặt hàng này tăng liên tục trong nhiều năm trở lại đây và trở thành mặt hàng dẫn đầu về giá trị nhập khẩu trong nhiều năm. Nếu năm 2018, giá trị nhập khẩu của nhóm mặt hàng này đạt 42,2 tỷ USD đến năm 2020 đã tăng 33,5% so với năm 2018, đạt 64 tỷ USD và năm 2021 giá trị nhập khẩu của nhóm mặt hàng này đạt 75,94 tỷ USD, tăng 18,7% so với năm 2020. Đứng thứ hai về giá trị nhập khẩu là mặt hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác đạt 46,23 tỷ USD. Mặt hàng điện thoại và linh kiện đứng thứ ba về giá trị nhập khẩu và đạt 21,56 tỷ USD. Các mặt hàng khác như vải tăng gần 21% đạt 14,35 tỷ USD, còn chất dẻo và sắt thép tăng khoảng 11 tỷ USD so với năm 2020. Đặc biệt, trong số các mặt hàng đạt giá trị trên 5 tỷ USD năm 2021, mặt hàng dầu thô có giá trị thấp nhất đạt 5,2 tỷ USD dù tăng trưởng đến 36,6% so với năm 2020.

Hình 4.19. Trị giá nhập khẩu các mặt hàng đạt trị giá trên 5 tỷ USD năm 2021 và so sánh với năm 2020

Đơn vị: tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Thống kê, người viết tổng hợp

Về tốc độ tăng trưởng nhập khẩu: các mặt hàng đạt giá trị trên 5 tỷ USD năm 2021 đều tăng từ 10% trở lên so với năm trước. Trong đó, mặt hàng hóa chất có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất, đạt 52%, sau đó là các mặt hàng về sắt thép, kim loại thường khác đều đạt trên 40%. Trong năm 2021, mặt hàng sản phẩm chất dẻo đạt tốc độ tăng trưởng thấp nhất, chỉ đạt 10%.

Bảng 4.14. Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của các mặt hàng

Mặt hàng	Tốc độ tăng/ giảm (%)
Hóa chất	52,0
Sắt thép	42,6
Kim loại thường khác	41,7
Chất dẻo	38,2
Dầu thô	36,6
Ô tô	36,2
Sản phẩm hóa chất	34,0

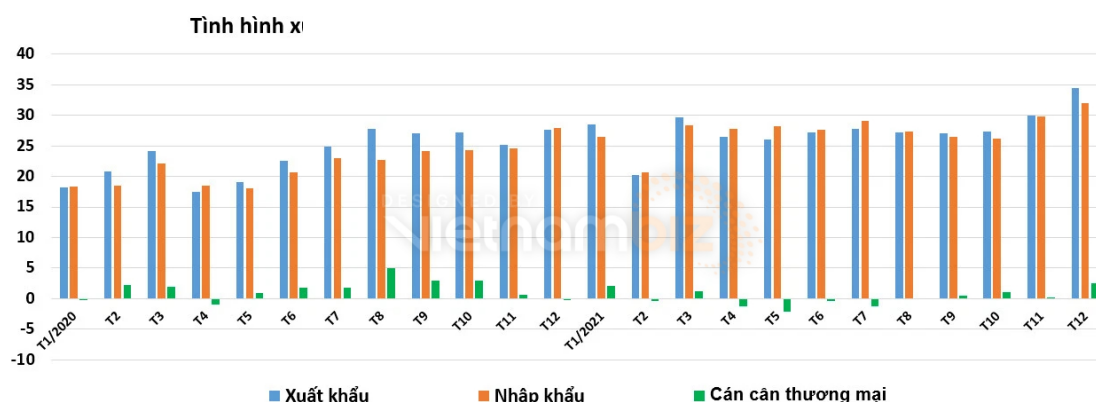
Điện thoại và linh kiện	29,5
Máy móc thiết bị, DC PT khác	24,1
Vải	20,9
Điện tử, máy tính và LK	18,7
Sản phẩm từ sắt thép	16,9
Nguyên PL dệt, may, giày dép	16,8
Sản phẩm chất dẻo	10,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê

b. Kim ngạch nhập khẩu theo quý, tháng:

Hình 4.20. Xuất nhập khẩu hàng hóa theo quý, tháng năm 2020-2021

Đơn vị: tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nhìn chung tình hình nhập khẩu năm 2021 khá ổn định, kim ngạch nhập khẩu đạt mức trên 25 tỷ USD. Tháng 2, kim ngạch giảm xuống mức 20 tỷ USD, tuy nhiên tăng trưởng tốt trở lại trong tháng 3 và duy trì ổn định trong cả năm 2021. Tháng 12/2021, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu đạt 32 tỷ USD, tăng 4,5% so với tháng trước và tăng 14,6% so với cùng kỳ năm trước. Quý IV/2021, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 89,07 tỷ USD, tăng 16% so với cùng kỳ năm trước và tăng 6,2% so với quý III/2021. Trong số các mặt hàng, mặt hàng điện tử, máy tính và linh kiện vẫn đứng đầu về giá trị nhập khẩu, hầu hết các tháng trong năm đều đạt trên 5 tỷ USD, trong đó giá trị nhập khẩu của tháng 11 là cao nhất, đạt 7,79 tỷ USD, chỉ riêng tháng 2 có giá trị nhập khẩu thấp nhất trong năm đạt 4,93 tỷ USD. Tiếp đó là mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng với giá trị nhập khẩu các tháng khoảng từ 3 đến 4 tỷ USD, trong đó đạt giá trị cao nhất là 4,26 tỷ USD vào tháng 7 và thấp nhất vào tháng 2 với trị giá 2,9 tỷ USD. Mặt

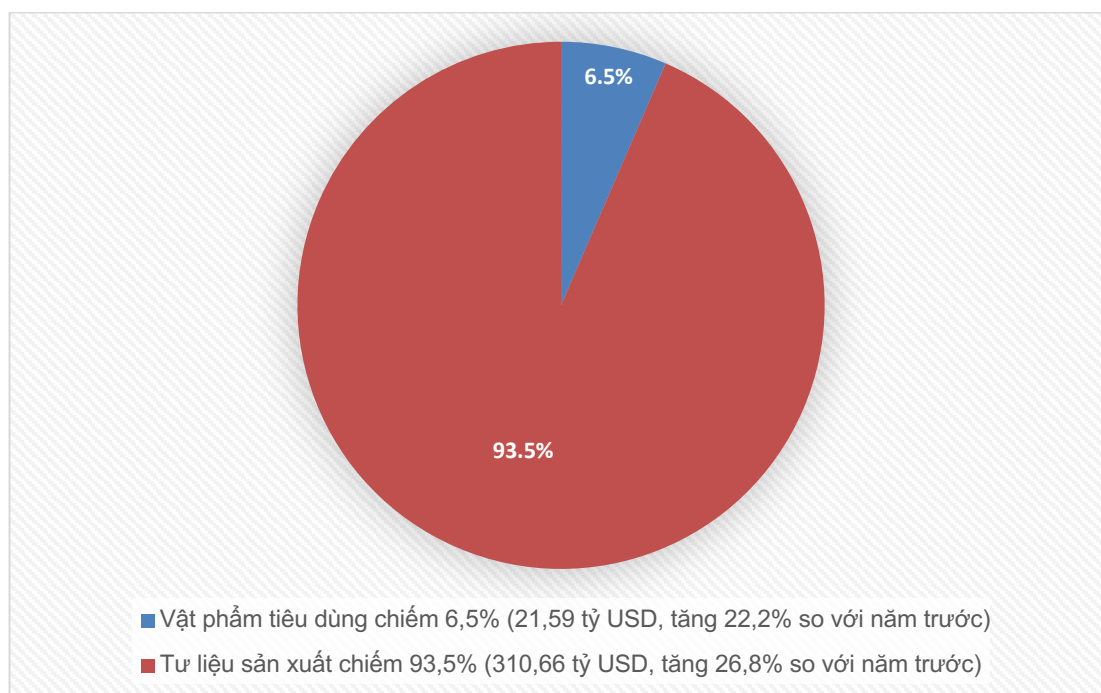
hàng có giá trị nhập khẩu đứng thứ ba là mặt hàng điện thoại và linh kiện với giá trị nhập khẩu cao tập trung vào các tháng từ tháng 9 đến tháng 12 đều đạt trên 2 tỷ USD trong đó tháng có giá trị nhập khẩu cao nhất là tháng 11 với giá trị 2,34 tỷ USD. Các tháng còn lại giá trị nhập khẩu đều dưới 2 tỷ USD

4.3.2. Tình hình nhập khẩu theo nhóm mặt hàng

a. Cơ cấu nhập khẩu theo các mặt hàng chủ lực:

Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu năm 2021, nhóm hàng tư liệu sản xuất chiếm 93,5%, tăng 0,2 điểm phần trăm so với năm trước, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 46,6%, giảm 2,1 điểm phần trăm; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 46,9%, tăng 2,3 điểm phần trăm. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng chiếm 6,5%, giảm 0,2 điểm phần trăm.

Hình 4.21. Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa năm 2021 phân theo nhóm mặt hàng



Nguồn: Tổng cục Thống Kê

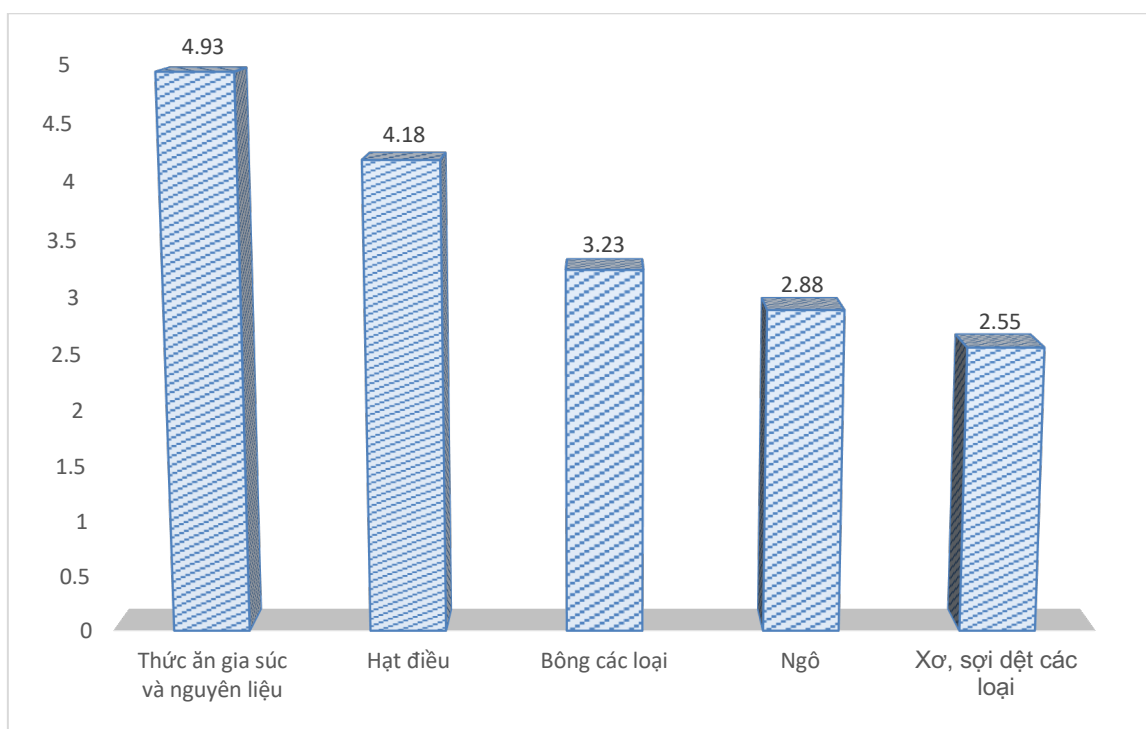
b. Tình hình nhập khẩu một số nhóm hàng chính:

- Nhóm hàng nông sản, thủy sản

Về giá trị nhập khẩu: trong năm 2021, mặt hàng nông sản đạt giá trị cao tập trung chủ yếu vào các mặt hàng hạt điều; ngô; thức ăn gia súc và nguyên liệu; bông các loại; xơ, sợi dệt các loại đều đạt giá trị nhập khẩu trên 2 tỷ USD.

Hình 4.22. Giá trị nhập khẩu nhóm hàng nông sản lớn nhất năm 2021

Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Đứng đầu về giá trị nhập khẩu là thức ăn gia súc và nguyên liệu đạt gần 5 tỷ USD do sự phát triển của ngành chăn nuôi nên nhu cầu thức ăn chăn nuôi không ngừng tăng lên trong khi sản xuất trong nước còn nhỏ lẻ, phân tán nên không đáp ứng đủ được nhu cầu của ngành dẫn đến việc phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu. Cơ cấu chủng loại thức ăn chăn nuôi nhập khẩu nhiều nhất gồm: ngô cùng thức ăn gia súc và nguyên liệu, trong đó thức ăn gia súc và nguyên liệu có giá trị nhập khẩu lớn nhất (từ 3,91 tỷ USD năm 2018 tăng lên 4,93 tỷ USD năm 2021); mặt hàng ngô cũng tăng từ 2,11 tỷ USD năm 2018 lên 2,88 tỷ USD năm 2021. Mặc dù Việt Nam là quốc gia xuất khẩu hạt điều, nhưng có thể thấy Việt Nam cũng nhập khẩu rất nhiều. Giá trị nhập khẩu điều của Việt Nam năm 2021 là 4,18 tỷ USD tăng 1,85 tỷ USD so với năm 2018 nhập khẩu đạt 2,33 tỷ USD và gấp hơn 2 lần so với năm 2020 (giá trị nhập khẩu hạt điều năm 2020 đạt 1,8 tỷ USD). Giá trị nhập khẩu nhỏ nhất trong nhóm hàng nông sản năm 2021 là sữa và các sản phẩm từ sữa, đạt giá trị 1,17 tỷ USD, chỉ tăng 0,13 tỷ USD.

Các mặt hàng nông sản đều có tốc độ tăng trưởng cao ở mức hai con số, trong đó hạt điều có tốc độ tăng cao nhất trong năm 2021 (đạt 132%), đây cũng là năm đầu tiên Việt Nam nhập khẩu hạt điều vượt mốc 4 tỷ USD trong khi lượng điều xuất khẩu chưa

bao giờ chạm mốc 4 tỷ USD. Nguyên nhân hiện tượng nhập siêu này là do các nhà sản xuất hạt điều nhập hạt điều thô về chế biến để cung cấp cho thị trường thế giới do nhu cầu hạt điều trên thị trường thế giới những năm gần đây tăng cao nhưng do Covid-19 nên lượng điều xuất khẩu hai năm gần đây bị chững lại. Lúa mỳ cũng là một mặt hàng có lượng nhập siêu trong năm 2021 với tốc độ tăng trưởng đạt 82% so với năm 2020. Số lượng lúa mỳ nhập khẩu tăng cao nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất thức ăn gia súc cho thị trường chăn nuôi trong nước. Các mặt hàng khác như ngô, đậu tương, bông các loại và thức ăn gia súc đều là những loại nông sản có tốc độ tăng trưởng cao trong năm 2021.

Thức ăn gia súc và nguyên liệu là mặt hàng có giá trị nhập khẩu cao nhất trong nhóm hàng nông sản, với trị giá nhập khẩu đạt hơn 4 tỷ USD. Giá trị nhập khẩu cao nhất trong tháng 3 đạt 528 triệu USD, tiếp đó là tháng 7 đạt 473 triệu USD. Tháng 2 và tháng 11 là hai tháng có giá trị nhập khẩu thấp nhất, lần lượt là 315,4 triệu USD và 362,42 triệu USD. Đứng thứ hai là hạt điều có giá trị nhập khẩu lớn nhất trong tháng 3 và tháng 4 lần lượt là 760,73 triệu USD và 725,5 triệu USD, tiếp theo là tháng 7 đạt hơn 437 triệu USD. Các tháng còn lại đều có giá trị nhập khẩu hơn 100 triệu USD trở lên. Đứng thứ ba là bông các loại với giá trị nhập khẩu lớn nhất đạt 329,3 triệu USD trong tháng 9, tiếp đó là các tháng 3 tháng 4 tháng 5 lần lượt đạt giá trị nhập khẩu là 311,4 triệu USD; 318 triệu USD; 303,7 triệu USD.

Về mặt hàng thủy sản, giá trị nhập khẩu mặt hàng liên tục tăng lên trong những năm gần đây, từ năm 2018 đạt 1,7 tỷ USD tăng lên 1,77 tỷ năm 2020 và đạt 1,98 tỷ USD năm 2021. Năm 2021, tốc độ tăng nhập khẩu của mặt hàng thủy sản tăng 11,86% so với năm 2020, trong đó ba tháng là tháng 3 tháng 4 và tháng 12 đều đạt giá trị nhập khẩu cao trong năm, lần lượt là 199,28 triệu USD; 192,18 triệu USD và 192,26 triệu USD. Tháng 2 là tháng có giá trị nhập khẩu thấp nhất trong năm, chỉ đạt giá trị 115,9 USD.

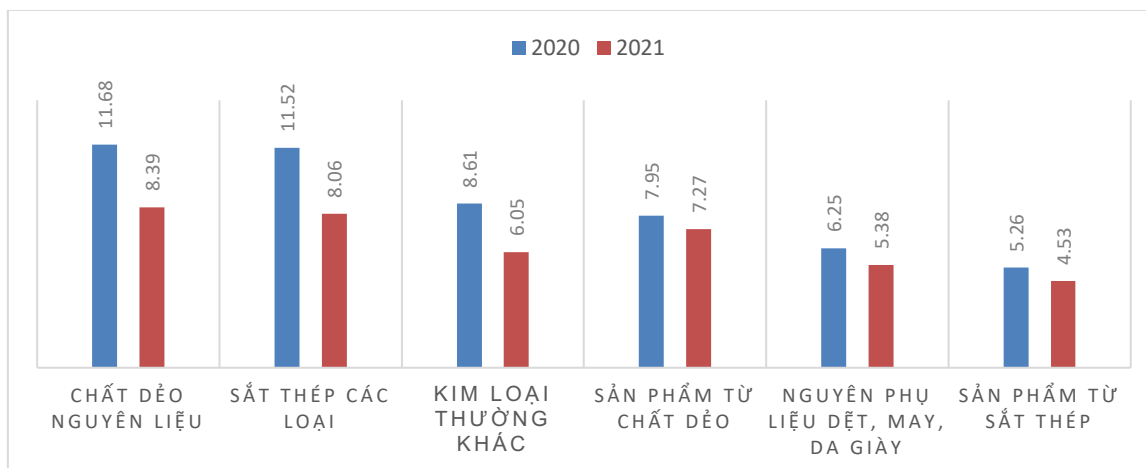
- Nhóm hàng công nghiệp:

Trong năm 2021, các mặt hàng công nghiệp nhập khẩu nhiều nhất là sắt thép các loại và chất dẻo nguyên liệu. Hai mặt hàng này tăng mạnh và đều đạt trên 11 tỷ USD năm 2021. Giá trị nhập khẩu của nhóm hàng kim loại thường khác; sản phẩm từ chất dẻo; nguyên phụ liệu dệt may, da giày và sản phẩm từ sắt thép cũng tăng hơn 5 tỷ USD so với năm 2020 và đạt giá trị lần lượt là 8,61 tỷ USD; 7,96 tỷ USD; 6,25 tỷ USD; 5,26 tỷ USD. Linh kiện phụ tùng ô tô cũng tăng liên tục về kim ngạch trong thời gian qua đạt 4,92 tỷ USD nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành công nghiệp hỗ trợ và lắp ráp ô tô ở

Việt Nam. Ô tô nguyên chiếc các loại là hàng hóa có giá trị nhập khẩu không cao song lại tăng gần gấp ba lần về trị giá từ 0.92 tỷ USD năm 2020 lên đến 3.65 tỷ USD trong năm 2021.

Hình 4.23. Nhóm hàng công nghiệp có giá trị nhập khẩu trên 5 tỷ USD năm 2021

Đơn vị: tỷ USD

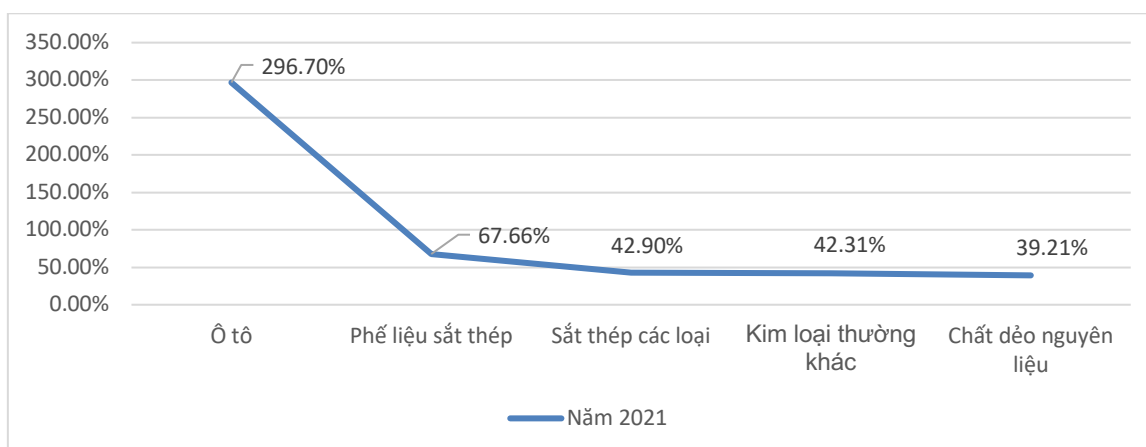


Nguồn: Tổng cục Thống kê

Về tốc độ tăng nhập khẩu: Mặt hàng ô tô có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong nhóm mặt hàng công nghiệp (đạt 296,7% năm 2021). Tiếp đến là mặt hàng phế liệu sắt thép đạt 67,66%. Các mặt hàng sắt thép các loại, kim loại thường khác, chất dẻo nguyên liệu là những mặt hàng có tốc độ tăng trưởng trên 30% lần lượt đạt được là 42,9%; 42,31% và 39,21%. Đây cũng là các mặt hàng tăng nhiều nhất nhằm đáp ứng nhu cầu về nguồn nguyên liệu phục vụ phát triển các ngành xây dựng và công nghiệp cả nước trong thời gian qua. Các sản phẩm nguyên phụ liệu dệt, may, da giày và sản phẩm chất dẻo cũng tăng trưởng liên tục qua các năm và đạt tốc độ tăng trưởng lần lượt là 16,24% và 9,3% trong năm 2021 để đáp ứng nhu cầu về nguyên phụ liệu phát triển các ngành gia công ở nước ta. Mặt hàng xe máy và linh kiện hầu như không có sự gia tăng do điều kiện tài chính và cơ sở hạ tầng của đất nước ngày càng cải thiện, người tiêu dùng có nhu cầu mua ô tô để sử dụng thay thế xe máy ngày càng cao, ngoài ra, do sự chuyển đổi trong nội bộ ngành sản xuất, kinh doanh xe máy như sự thay thế của dòng xe máy điện cũng là nguyên nhân dẫn đến tốc độ tăng trưởng của xe máy và linh kiện chỉ đạt 0,1%

Hình 4.24. Nhóm hàng công nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao năm 2021

Đơn vị: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê, người viết tổng hợp

Xét cả năm 2021, nhóm mặt hàng công nghiệp có sự thay đổi ở những mặt cơ bản sau:

+ Nguyên liệu ngành dệt, may, da giày: Nhập khẩu vải các loại tăng liên tục, đạt 20,6%, nguyên phụ liệu dệt, may, da giày tăng 16,24%

+ Chất dẻo nguyên liệu và sản phẩm từ chất dẻo: Nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu đạt 6,95 triệu tấn, trị giá 11,68 tỷ USD, tăng lần lượt 5.1% về lượng và 39,21% về trị giá so với năm 2020. Giá trị nhập khẩu sản phẩm từ chất dẻo đạt 7,96 tỷ USD, tăng 9,3%

+ Ô tô và linh kiện, phụ tùng ô tô: Nhập khẩu ô tô đạt 160.035 chiếc, tương đương trị giá 3,65 tỷ USD, tăng 52% về lượng và 296,7% về trị giá. Giá trị nhập khẩu linh kiện phụ tùng ô tô đạt 4,92 tỷ USD và tăng 23% so với năm 2020

+ Sắt thép các loại: tổng lượng nhập khẩu đạt 12,31 triệu tấn với trị giá 11,52 tỷ USD; giảm 13% về lượng nhưng do yếu tố tác động của giá nhập khẩu nên giá trị nhập khẩu mặt hàng này đã tăng 42,9% so với năm 2020.

Diễn biến nhập khẩu theo tháng: Các mặt hàng có giá trị nhập khẩu cao nhất và đều đạt giá trị trên 11 tỷ USD đó là chất dẻo nguyên liệu và sắt thép các loại.

Chất dẻo nguyên liệu có giá trị nhập khẩu các tháng trong năm hầu như đều trên 0,7 tỷ USD, trong đó cao nhất là tháng 3 đạt 1,15 tỷ USD, tiếp đến là tháng có giá trị nhập khẩu đạt trên 1 tỷ USD lần lượt là tháng 12 đạt 1,1 tỷ USD; tháng 5 đạt 1,09 tỷ USD; tháng 7 đạt 1,06 tỷ USD; tháng 4 đạt 1,04 tỷ USD; tháng 6 đạt 1,02 tỷ USD. Tháng 2 là tháng có giá trị nhập khẩu thấp nhất trong năm, chỉ đạt 0,75 tỷ USD

Sắt thép các loại có giá trị nhập khẩu các tháng trong năm đều đạt trên 0,8 tỷ USD, ngoại trừ tháng 2 là tháng có giá trị nhập khẩu thấp nhất trong năm (chỉ đạt 0,72 tỷ USD).

Giá trị nhập khẩu cao nhất là tháng 6 đạt kim ngạch 1,14 tỷ USD; tiếp đến là các tháng có giá trị nhập khẩu trên 1 tỷ USD trong đó tháng 4 đạt 1,087 tỷ USD; tháng 3 đạt 1,08 tỷ USD; tháng 12 đạt 1,01 tỷ USD và tháng 7 đạt 1 tỷ USD.

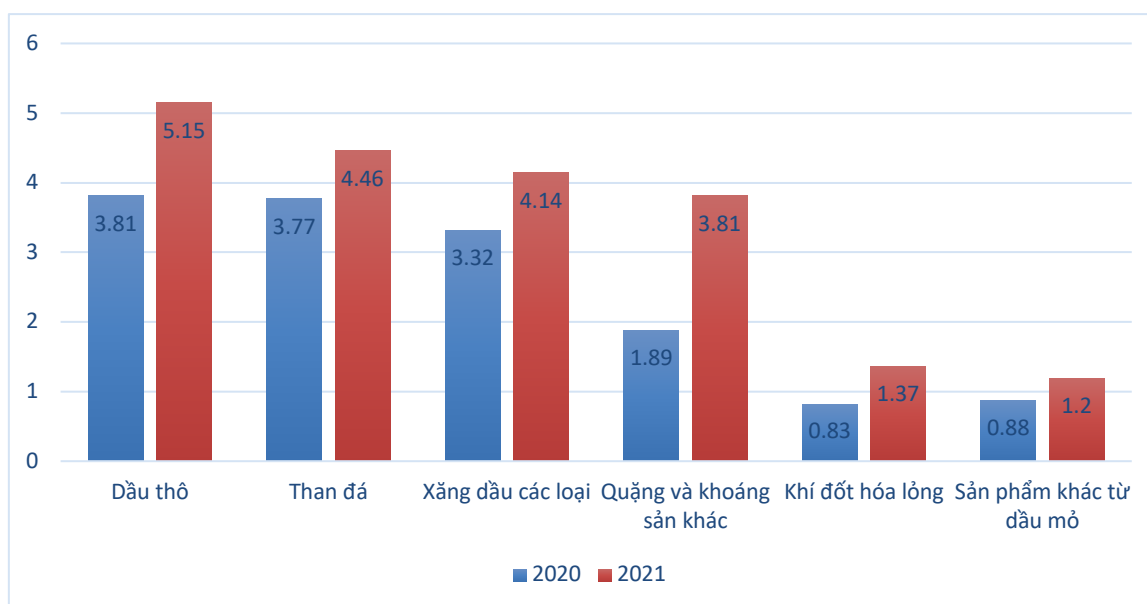
Ô tô nguyên chiếc các loại có giá trị nhập khẩu không cao trong năm 2021, chỉ đạt 3,65 tỷ USD nhưng ô tô nguyên chiếc các loại có tốc độ tăng nhập khẩu cao nhất. Hai tháng đầu năm và hai tháng giữa năm là tháng 7, tháng 8 có lượng nhập khẩu ô tô nguyên chiếc đạt giá trị thấp nhất, chỉ đạt khoảng hơn 0,2 tỷ USD, tháng 9 có giá trị nhập khẩu thấp nhất, chỉ đạt 0.19 tỷ USD. Các tháng còn lại đều có giá trị nhập khẩu cao trên 0,3 tỷ USD.

- Nhóm mặt hàng nhiên liệu, khoáng sản:

Về giá trị nhập khẩu: Trong năm 2021 các mặt hàng dầu thô, than đá và xăng dầu các loại có giá trị kim ngạch cao trong nhóm mặt hàng nhiên liệu và khoáng sản. Trong đó, dầu thô là mặt hàng có giá trị nhập khẩu cao nhất trong nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản với kim ngạch cao. Năm 2021, kim ngạch nhập khẩu dầu thô đạt 5,15 tỷ USD, tăng 35,25% so với năm 2020. Sau mặt hàng dầu thô thì than đá là mặt hàng đạt giá trị kim ngạch cao trong nhóm sản phẩm này, đạt khoảng 36,29 triệu tấn, tương ứng với giá trị 4,45 tỷ USD, tăng 0,68 tỷ USD so với năm 2020. Mặt hàng xăng dầu các loại có giá trị 4,14 tỷ USD tương ứng với khối lượng 6,98 triệu tấn. Mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu thấp nhất trong nhóm này là mặt hàng sản phẩm khác từ dầu mỏ chỉ đạt 1,2 tỷ USD.

Hình 4.25. Giá trị nhập khẩu nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản năm 2021

Đơn vị: tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Thống kê, người viết tổng hợp

Về tốc độ tăng trưởng nhập khẩu: Nhìn chung, các mặt hàng đều có tốc độ tăng trưởng dương, trong đó, quặng và khoáng sản khác có tốc độ tăng nhập khẩu cao nhất, đạt 101,89%. Đứng thứ hai về tốc độ tăng trưởng nhập khẩu là mặt hàng khí đốt hóa lỏng đạt 64,59% tương ứng với giá trị tăng là 0.53 tỷ USD. Dầu thô là mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn nhất nhưng tốc độ tăng trưởng không cao, chỉ đứng thứ 4 về tốc độ tăng trưởng trong nhóm mặt hàng nhiên liệu, khoáng sản, đạt 35,25%. Than đá là mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn thứ hai trong nhóm mặt hàng này nhưng tốc độ tăng trưởng lại thấp nhất, chỉ đạt 18,05%. Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu gia tăng cho thấy nhu cầu nhập khẩu nhóm mặt hàng nhiên liệu, khoáng sản của Việt Nam những năm gần đây đã ngày một cao, phản ánh thực trạng nguồn nguyên liệu trong nước không đủ đáp ứng nhu cầu phát triển.

Diễn biến nhập khẩu theo tháng: Mặt hàng dầu thô có giá trị nhập khẩu lớn nhất theo các tháng trong năm 2021, trong đó giá trị nhập khẩu lớn nhất tập trung vào hai tháng là tháng 7 và tháng 12, giá trị nhập khẩu đạt được là 0,72 tỷ USD trong tháng 7, tương ứng với 1,31 triệu tấn và 0.59 tỷ USD tương ứng 0,95 triệu tấn vào tháng 12. Giá trị nhập khẩu thấp nhất trong tháng 1, kim ngạch nhập khẩu chỉ đạt 0,13 tỷ USD.

Than đá là mặt hàng có giá trị nhập khẩu đứng thứ hai trong nhóm hàng, nhưng là mặt hàng có khối lượng nhập khẩu lớn nhất. Khối lượng nhập khẩu than đá hầu như đạt trên 2 triệu tấn ngoài tháng 2 có khối lượng nhập khẩu đạt 1,92 triệu tấn tương đương 0,16 tỷ USD, tháng 3 là tháng có khối lượng nhập khẩu lớn nhất, đạt 3,94 triệu tấn với kim ngạch nhập khẩu tháng 3 là 0,34 tỷ USD.

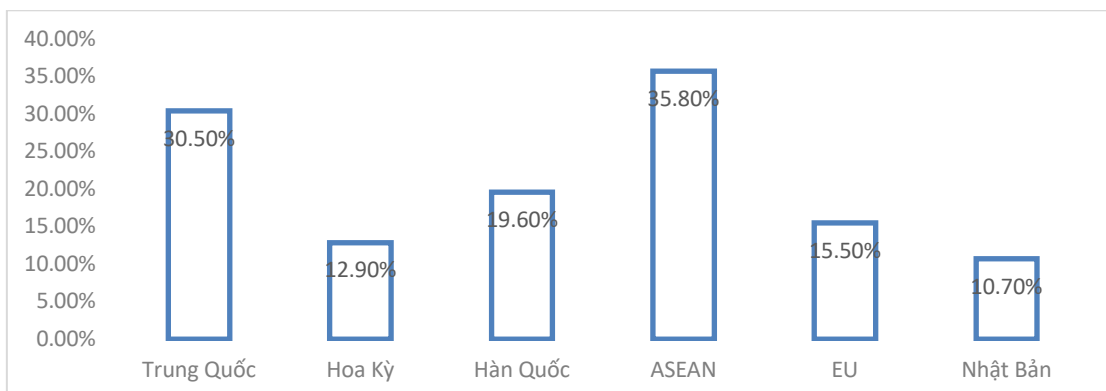
Mặt hàng sản phẩm khác từ dầu mỏ có kim ngạch nhập khẩu thấp nhất trong nhóm nhiên liệu, khoáng sản với trị giá 1,2 tỷ USD. Tháng nhập khẩu nhiều nhất là tháng 4 đạt 0.127 tỷ USD. Tháng 2 là tháng nhập khẩu ít nhất, chỉ đạt 0.097 tỷ USD.

4.3.3. Tình hình nhập khẩu theo thị trường

a. Cơ cấu thị trường nhập khẩu:

Việt Nam nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ từ cả 5 châu lục, trong đó Châu Á vẫn là đối tác thương mại lớn nhất của các doanh nghiệp Việt Nam, chiếm 81,7% tổng giá trị nhập khẩu; Châu Mỹ xếp thứ hai với tỷ trọng 7,5% trong tổng giá trị nhập khẩu của Việt Nam; tỷ trọng nhập khẩu từ Châu Âu là 6,7% trong đó EU chiếm 5,1%; cuối cùng là Châu Đại Dương và Châu Phi chiếm 2,6% và 1,4% tổng giá trị nhập khẩu.

Hình 4.26. Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa ở các thị trường nhập khẩu chủ yếu năm 2021



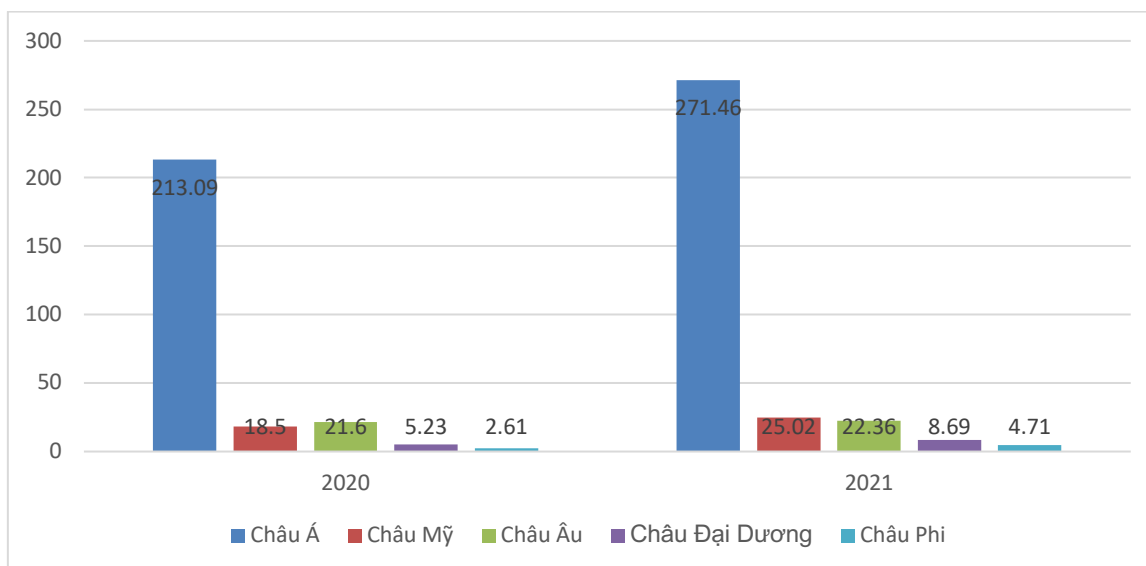
Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nếu cán cân thương mại với khu vực thị trường châu Mỹ, châu Âu xuất siêu ở mức cao, thì với châu Á hoàn toàn ngược lại, Việt Nam nhập siêu lớn từ cả 4 thị trường, trong đó nhập siêu từ Trung Quốc lớn nhất (54 tỷ USD), Hàn Quốc (34,21 tỷ USD), ASEAN (12,36 tỷ USD) và Nhật Bản (2,52 tỷ USD).

b. Tình hình nhập khẩu đối với một số khu vực thị trường

Hình 4.27. Giá trị nhập khẩu hàng hóa từ các khu vực năm 2020 – 2021

Đơn vị: tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Thống kê, người viết tổng hợp

Thị trường khu vực Châu Á

Tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường châu Á năm qua đạt 271,46 tỷ USD, tăng 27,6%, chiếm tỷ trọng 81,7% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu cả nước.

Dù xuất khẩu tăng cao (15,5%), nhưng chiều nhập khẩu còn tăng mạnh hơn (27,6%), nên nhập siêu cả năm 2021 từ khu vực thị trường này vẫn lên tới 110 tỷ USD.

Nhập khẩu từ khu vực châu Á góp phần đảm bảo duy trì chuỗi cung ứng, nguồn nguyên liệu đầu vào cho sản xuất và đáp ứng nhu cầu của người dân.

Trong đó các nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn bao gồm máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (ước 64 tỷ USD), máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (ước đạt trên 40 tỷ USD), điện thoại các loại và linh kiện (trên 20 tỷ USD), vải các loại (ước đạt 13,7 tỷ USD), sắt thép các loại (hơn 10 tỷ USD), chất dẻo nguyên liệu (10 tỷ USD)...

Bảng 4.15. Giá trị nhập khẩu hàng hóa từ một số thị trường chính ở Châu Á

Thị trường	Giá trị nhập khẩu năm 2021 (tỷ USD)	Giá trị nhập khẩu năm 2020 (tỷ USD)	So sánh với 2020 (%)
Trung Quốc	109,8	84,18	30,43
Hàn Quốc	56,1	46,9	19,6
Nhật Bản	22,52	20,34	10,71
Đài Loan	20,85	16,7	24,85
Thái Lan	12,02	10,96	9,6
Malaysia	8,22	6,57	25,11
Indonesia	7,5	5,38	39,4
Ấn Độ	6,95	4,43	56,88
Cô-ôét	4,64	3,16	46,83

Nguồn: Tổng cục Thống kê

+ Khu vực Đông Nam Á: năm 2021, giá trị nhập khẩu của Việt Nam từ khu vực Đông Nam Á (ASEAN) đạt 41,13 tỷ USD, tăng hơn 10,7 tỷ USD tương ứng với tăng 35% so với năm 2020 với các đối tác chủ yếu là Thái Lan, Malaysia, Indonesia. Các sản phẩm nhập khẩu vào Việt Nam từ khu vực này chủ yếu đến từ thị trường Thái Lan với kim ngạch nhập khẩu đạt 12,62 tỷ USD, tăng 15,1%. Ngoài thị trường Đông Timo, Việt Nam không nhập khẩu sản phẩm gì, các thị trường có sự tăng trưởng tốt như Malaysia (đạt 8,23 tỷ USD, tăng 25,1%); Indonesia (đạt 7,5 tỷ USD, tăng 39,3%); Singapore (đạt 4,2 tỷ USD, tăng 13,8%); Campuchia (đạt 4,64 tỷ USD tăng 93,4%) so với năm 2020. Trong đó các mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn nhất là các sản phẩm máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 5,55 tỷ USD, tăng 20,6%); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 2,82 tỷ USD, tăng 5,2%); xăng dầu các loại (đạt 2,79 tỷ USD, tăng 50%).

+ Khu vực Đông Á: Năm 2021, giá trị nhập khẩu đến từ khu vực này đạt 210.9 tỷ USD tăng 41,7 tỷ USD tương ứng tăng 24,6% so với năm 2020. Giá trị nhập khẩu từ các nước đều tăng, trong đó Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch nhập khẩu đạt 109,9 tỷ USD tăng 30,5%, đứng thứ hai là Hàn Quốc với giá trị nhập khẩu là 56,1 tỷ USD tăng 19,6% so với năm 2020. Các mặt hàng nhập khẩu có giá trị kim ngạch lớn nhất theo thứ tự là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 75,9 tỷ USD, tăng 18,7%; máy móc thiết bị dụng cụ (đạt 46,3 tỷ USD, tăng 23,8%); điện thoại các loại và linh kiện. Việt Nam nhập khẩu một lượng lớn máy móc, thiết bị và nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu và tiêu dùng nội địa từ các thị trường này. Riêng nhập máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện từ Trung Quốc 21,86 tỷ USD, tăng 18,5%, Hàn Quốc 20,3 tỷ USD, tăng 18,4%, Đài Loan 9,6 tỷ USD, tăng 25,6% so với năm 2020.

+ Khu vực Tây Á: trị giá nhập khẩu khu vực này đạt 8,73 tỷ USD, tăng 43,6% so với năm 2020. Trong khu vực, một số thị trường tăng trưởng tốt như: Co-oét (đạt 4,64 tỷ USD, tăng 46,6%); Ả Rập Xê út (đạt 1,58 tỷ USD, tăng 37,7%) Ixraen (đạt 1,21 tỷ, tăng 36,1%); Thổ Nhĩ Kỳ (đạt 426,2 triệu USD, tăng 54,4%); Quata (đạt 348,7 triệu USD, tăng 99,9%). Ở khu vực này, thị trường chúng ta không có sản phẩm nhập khẩu là Irac.

+ Khu vực Trung Nam Á: Khu vực Trung Nam Á có giá trị nhập khẩu năm 2021 đạt 7,29 tỷ USD, tăng 2,62 tỷ USD tương ứng với tỷ trọng tăng 56,1% so với năm 2020. Việt Nam nhập khẩu chủ yếu các sản phẩm từ Ấn Độ, kim ngạch nhập khẩu từ Ấn Độ năm 2021 đạt 6,95 tỷ USD, chiếm đến trên 95,3% tổng giá trị nhập khẩu từ khu vực này. Giá trị nhập khẩu từ Ấn Độ tăng 56,8% so với năm 2020. Ở khu vực này, năm 2021 chúng ta cũng không nhập khẩu sản phẩm gì từ Iran.

Thị trường khu vực Châu Mỹ

Tổng giá trị hàng hóa Việt Nam nhập khẩu từ khu vực thị trường Châu Mỹ là 25,12 tỷ USD và chiếm 25,02% trong tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam. Giá trị nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường khu vực Châu Mỹ đã tăng 16,3% so với năm 2020. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam từ khu vực châu Mỹ bao gồm : ngô, đậu tương, thức ăn chăn nuôi, máy vi tính và sản phẩm điện tử, bông các loại... Thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam ở khu vực này là thị trường Bắc Mỹ, chiếm 64,77% tổng giá trị nhập khẩu khu vực Châu Mỹ. Kim ngạch nhập khẩu từ khu vực này nhìn chung là tăng, ngoại trừ Mexico và Peru giảm lần lượt là 24 triệu USD (giảm 4%) và 17,3 triệu USD (giảm 19,8%) so với năm 2020. Việt Nam không nhập khẩu từ hai thị trường Cuba và Panama.

Bảng 4.16. Giá trị nhập khẩu hàng hóa từ một số thị trường chính ở Châu Mỹ

Thị trường	Giá trị nhập khẩu năm 2021 (tỷ USD)	Giá trị nhập khẩu năm 2020 (tỷ USD)	So sánh với 2020 (%)
Mỹ	15,5	13,71	18,3
Brazil	4,05	2,9	39,6
Achentina	3,91	3,38	15,6
Canada	0,77	0,72	6,9
Chile	0,32	0,26	23
Mexico	0,5	0,52	-4
Peru	0,7	0,87	-19,8

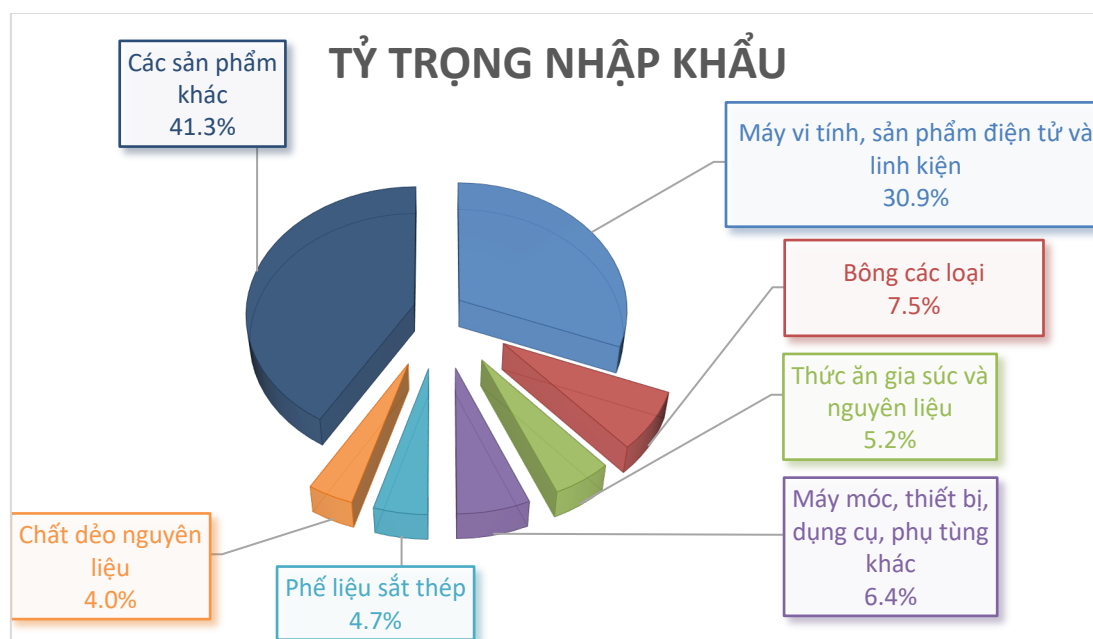
Nguồn: Tổng cục Thống kê

Về cơ cấu thị trường:

+ Khu vực Bắc Mỹ: Bao gồm hai nước là Mỹ và Canada với kim ngạch nhập khẩu của cả hai thị trường trong năm 2021 đều tăng.

Năm 2021, Việt Nam nhập khẩu từ thị trường Mỹ bao gồm 42 mặt hàng với kim ngạch nhập khẩu lớn đạt 15,5 tỷ USD, tăng 1,79 tỷ USD tương ứng với tăng 18,3% so với năm 2020.

Hình 4.28. Tỷ trọng của các mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn nhất từ thị trường Mỹ



Nguồn: Bộ Công thương

Hình 4.28 cho thấy, Việt Nam nhập khẩu 6 mặt hàng có kim ngạch lớn nhất bao gồm: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (có giá trị nhập khẩu lớn nhất đạt 4,79 tỷ USD, chiếm 30,9% tổng giá trị nhập khẩu từ Mỹ); bông các loại (đạt 1,17 tỷ USD, chiếm 7,5% tổng giá trị nhập khẩu từ Mỹ); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 992 triệu USD, chiếm 6,4% tổng giá trị nhập khẩu từ Mỹ); thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 817 triệu USD, chiếm 5,2% tổng giá trị nhập khẩu từ Mỹ); phế liệu và sắt thép (đạt 735 triệu USD, chiếm 4,7% tổng giá trị nhập khẩu từ Mỹ); chất dẻo nguyên liệu (đạt 616 triệu USD, chiếm 4% tổng giá trị nhập khẩu từ Mỹ). Các nhóm mặt hàng chính này chiếm tỷ trọng là 58,7% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường Mỹ trong năm 2021, giảm 3,3% so với năm 2020. Điều này là do năm 2021 đã có sự sụt giảm về giá trị nhập khẩu so với năm 2020 ở các nhóm hàng: bông các loại (giảm 15 triệu USD); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (giảm 46 triệu USD); và chất dẻo nguyên liệu (giảm 68 triệu USD).

Thị trường Canada: Quan hệ thương mại Việt Nam – Canada luôn đạt được tăng trưởng trong các năm qua. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan và Bộ Công thương, tổng giá trị nhập khẩu của Việt Nam từ Canada đạt 777 triệu USD, tăng 51 triệu USD tương ứng tăng 7% so với năm 2020.

- Thị trường khu vực Mỹ Latinh: Trong các năm qua, thị trường Mỹ Latinh dần trở thành đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường này tăng trưởng đều qua các năm. Năm 2021, tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu từ thị trường khu vực Mỹ Latinh đạt 8,85 tỷ USD, tăng 1,69 tỷ USD tương ứng tăng 23,5% so với giá trị nhập khẩu năm 2020. Việt Nam nhập khẩu hàng hóa từ Brazil đạt giá trị lớn nhất là 4,06 tỷ USD, tăng 39,4%; thứ hai là nhập khẩu từ Argentina với kim ngạch nhập khẩu đạt 3,91 tỷ USD tăng 15,5% so với năm 2020

Thị trường khu vực Châu Âu:

Năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường EU đạt 21,7 tỷ USD, tăng 17,3% so với năm 2020. Kim ngạch nhập khẩu từ thị trường khu vực này tập trung chủ yếu ở EU 27 với giá trị nhập khẩu đạt 17 tỷ USD, tăng 17,2% so với năm 2020 và chiếm tỷ trọng lên đến 78,4% tổng giá trị nhập khẩu. Tại khu vực Châu Âu, ngoài thị trường Aixolen không có giá trị nhập khẩu trong các năm gần đây, một số thị trường có giá trị nhập khẩu lớn của khu vực này đều tăng so với năm 2020 là Ailen (đạt 4,55 tỷ USD, tăng 12,1%); Đức (đạt 3,88 tỷ USD, tăng 16%); Nga (đạt 2,33 tỷ USD, tăng

16,5%); Italia (đạt 1,77 tỷ USD, tăng 17,7%); Pháp (đạt 1,63 tỷ USD, tăng 7,5%). Một số thị trường có giá trị nhập khẩu năm 2021 giảm so với năm 2020 đều là các thị trường với giá trị nhập khẩu nhỏ như: Thụy Điển (đạt 325 triệu USD, giảm 8,5%); Đảo Sip (đạt 45 triệu USD, giảm 26,2%); Latvia (đạt 21 triệu USD, giảm 19,2%); Malta (đạt 36 triệu USD, giảm 7,6%) và Slovenia (đạt 63 triệu USD, giảm 17,1%).

Việt Nam nhập khẩu 40 mặt hàng các loại từ thị trường Châu Âu, trong đó các mặt hàng nhập khẩu có giá trị cao đều có kim ngạch nhập khẩu tăng so với năm 2020 là: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 4,54 tỷ USD, tăng 1,2%); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 3,4 tỷ USD, tăng 10,7%); dược phẩm (đạt 1,83 tỷ USD, tăng 5,1%); sản phẩm hóa chất (đạt 704 triệu USD, tăng 40%) và vải các loại (đạt 491 triệu USD, tăng 269,1%)

4.3.4. Nhập khẩu theo khu vực kinh tế

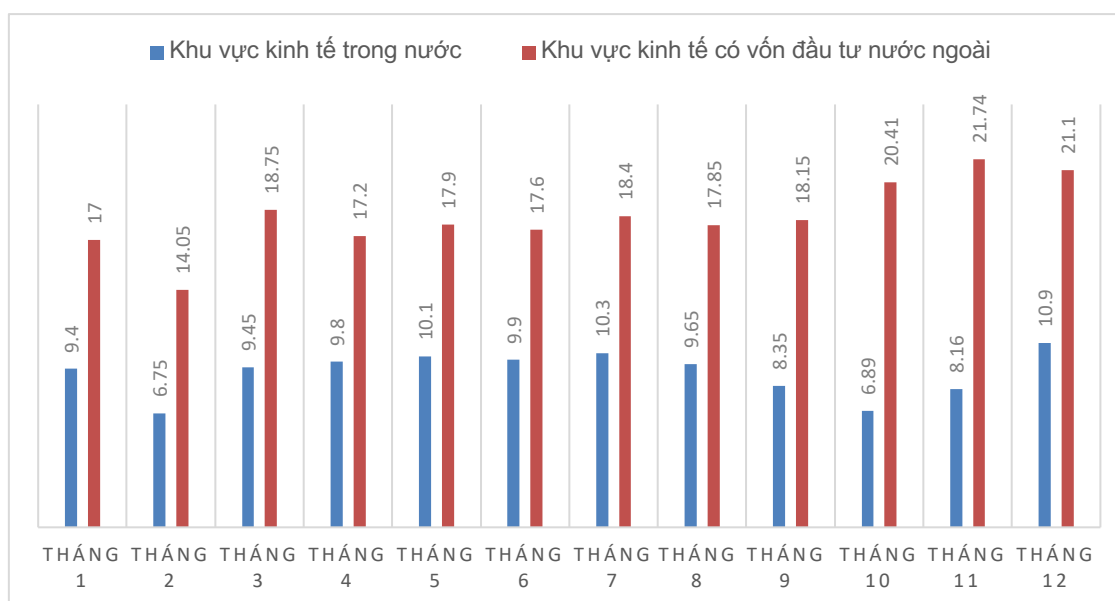
a. Cơ cấu nhập khẩu theo khu vực kinh tế

Kim ngạch nhập khẩu năm 2021 đạt 332,23 tỷ USD, tăng 60,62 tỷ USD tương ứng với tỷ trọng nhập khẩu năm 2021 tăng 23,7% so với năm 2020. Giá trị nhập khẩu của khu vực trong nước đạt kim ngạch 114,07 tỷ USD tăng 21,77% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 218 tỷ USD, tăng 29% so với năm 2020.

b. Tình hình nhập khẩu của các khu vực kinh tế

Hình 4.29. Cơ cấu nhập khẩu theo khu vực kinh tế

Đơn vị: tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Có thể thấy kim ngạch nhập khẩu quý 4 có giá trị cao nhất, đạt 89,07 tỷ USD, trong đó tháng 12 là tháng đạt giá trị nhập khẩu cao nhất trong năm đạt 31.62 tỷ USD. Tuy nhiên khu vực kinh tế có vốn đầu tư trong nước lại có kim ngạch nhập khẩu cao nhất vào quý 3, đạt 30,85 tỷ USD, nhưng tháng có giá trị nhập khẩu cao nhất là tháng 12 với kim ngạch đạt 10,9 tỷ USD. Về khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, giá trị nhập khẩu của khu vực này đạt cao nhất vào quý 4 với kim ngạch nhập khẩu đạt 63,25 tỷ USD, trong đó tháng 11 là tháng có giá trị nhập khẩu cao nhất cả năm đạt 21,74 tỷ USD

Quý 1 là quý có kim ngạch nhập khẩu thấp nhất với 75,31 tỷ USD và có tháng 2 là tháng có giá trị nhập khẩu thấp nhất đạt 20,65 tỷ USD. Trong khi đó cả ở khu vực kinh tế trong nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tháng có giá trị nhập khẩu thấp nhất là tháng 2, kim ngạch nhập khẩu đạt lần lượt là 6,75 tỷ USD và 14,05 tỷ USD.

4.4. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

4.4.1. Một số thuận lợi, khó khăn trong xuất nhập khẩu hàng hóa

4.4.1.1. Thuận lợi

Thứ nhất, nhiều nước trên thế giới đã tích cực thực hiện chương trình tiêm vaxin phòng Covid-19 và các biện pháp kiểm soát dịch bệnh. Đồng thời, chính phủ các nước cũng thực hiện các biện pháp kích thích kinh tế như chính sách tiền tệ nới lỏng, các biện pháp kích cầu, các biện pháp hỗ trợ người dân, hỗ trợ doanh nghiệp, ... Nhờ đó, giả cả hàng hóa trên thế giới có dấu hiệu hồi phục. Đây là một động thái có ý nghĩa tạo thuận lợi cho nền kinh tế thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng thực hiện các mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng thương mại và đầu tư quốc tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Thứ hai, trong bối cảnh chịu tác động của đại dịch Covid-19, lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã nhận định đúng tình hình, quyết liệt chỉ đạo kịp thời của các cấp, các ngành trong việc “tiếp cận vắc xin nhanh chóng”, thường xuyên đôn đốc, kiểm tra kịp thời, đúng hướng, hiệu quả, ứng phó linh hoạt trong điều hành để hài hòa các mục tiêu trước mắt và lâu dài dựa trên quan điểm thống nhất: chuyển từ mục tiêu “không có Covid” sang “thích ứng an toàn, linh hoạt và kiểm soát hiệu quả dịch bệnh Covid-19” (Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ ban hành quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19) để vừa phòng chống dịch có hiệu quả, vừa khôi phục và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội. Đây là yếu tố thuận lợi hỗ trợ các doanh nghiệp có thể vượt khó, khôi phục sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ người dân yên tâm trở lại trạng thái “bình thường mới”.

Thứ ba, cùng với sức chống chịu của nền kinh tế và các doanh nghiệp là sự đồng hành, nỗ lực không ngừng của toàn bộ hệ thống chính trị. Chính phủ Việt Nam không ngừng nỗ lực hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn của doanh nghiệp, xây dựng Chính phủ điện tử, cắt giảm thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh nhằm thúc đẩy hoạt động sản xuất và tăng trưởng thương mại. Ngoài ra, Chính phủ Việt Nam còn khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, thương mại điện tử. Công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả cũng được các cơ quan chức năng quan tâm và tích cực phát hiện, xử lý, góp phần bảo vệ sản xuất trong nước.

Thứ tư, năm 2021, Việt Nam vẫn tiếp tục thực thi các FTA đã ký kết. Đây là thuận lợi đối với Việt Nam trong việc thúc đẩy mối quan hệ thương mại, đầu tư với nhiều đối tác trên thế giới, mang lại triển vọng cho hoạt động xuất khẩu hàng hóa, đặc biệt là hàng nông sản của Việt Nam. Theo Trung tâm WTO và hội nhập, tính đến tháng 1/2022, Việt Nam đã ký và đang trong giai đoạn thực thi 15 Hiệp định thương mại tự do (Tổng hợp của Trung tâm WTO và hội nhập, tháng 1/2022). Trong đó, các FTA thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), FTA Việt Nam-EU (EVFTA), FTA Việt Nam-Vương quốc Anh (UKVFTA) bước đầu đã mang lại hiệu quả nhất định. Năm 2021, xuất khẩu của Việt Nam sang Canada tăng 19,5%, sang Mexico tăng 46,1%, sang EU đạt 45,8 tỷ USD, tăng 14,2%;...

Thứ năm, cách mạng công nghiệp 4.0 vẫn tiếp tục tác động mạnh mẽ đến hoạt động sản xuất, thương mại ở nhiều quốc gia trên thế giới, thúc đẩy chuyển đổi số ở nhiều ngành nghề, lĩnh vực; thúc đẩy mô hình kinh tế chia sẻ ở khu vực, lãnh thổ;... Đây cũng là một trong những yếu tố thuận lợi tạo đột phá và động lực tăng trưởng cho các nền kinh tế, trong đó có Việt Nam. Ở Việt Nam, nhiều giống mới, vật liệu mới, công nghệ mới đã được các doanh nghiệp, người nông dân ứng dụng trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, sản xuất công nghiệp, cũng như trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, giúp tăng năng suất, hiệu quả sản xuất, tăng chất lượng và khả năng đáp ứng của sản phẩm đối với các quy định, tiêu chuẩn quốc tế.

Như vậy, bối cảnh thế giới và trong nước đều có những yếu tố thuận lợi cho việc phát triển kinh tế, thương mại của Việt Nam trong năm 2021 vừa qua. Với sự quyết tâm cao nhất của cả hệ thống chính trị, nhân dân cả nước, cộng đồng doanh nghiệp và lực lượng tuyến đầu chống dịch, phát huy tinh thần đoàn kết, đồng lòng, chung sức, huy động mọi nguồn lực để đẩy lùi dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe, chăm lo, ổn định đời sống cho người dân và nỗ lực duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh, các cơ quan Bộ ngành, các địa phương đều đồng lòng chống dịch, triển khai quyết liệt các nhiệm vụ được giao, đồng hành cùng doanh nghiệp quyết tâm khôi phục sản xuất kinh doanh, ổn định đời sống nhân dân thích ứng với tình hình mới để ổn định đời sống và phát triển kinh tế.

4.4.1.2. Khó khăn

Thứ nhất, dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp với sự xuất hiện của nhiều biến chủng mới, có tốc độ lây lan nhanh, tác động nguy hiểm, có khả năng làm giảm hiệu quả của vắc-xin. Đây là khó khăn chủ yếu trong năm 2021, bao trùm lên toàn bộ nền kinh tế của Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới, tác động vào nhiều khu vực dân cư, nhiều hoạt động của đời sống và gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi mặt của đời sống kinh tế, xã hội với mức độ, phạm vi lớn hơn nhiều so với năm 2020. Diễn biến phức tạp đó đòi hỏi Chính phủ phải liên tục ứng phó bằng việc áp dụng các biện pháp phòng, chống dịch bệnh chưa từng có tiền lệ.

Thứ hai, những bất ổn địa chính trị, những biến chuyển trong chính sách của các nước lớn; xu hướng gia tăng chủ nghĩa dân tộc; xu hướng gia tăng bảo hộ thương mại bằng các biện pháp phi thuế quan như các rào cản kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ đối với thương mại, các biện pháp phòng vệ thương mại (chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ khẩn cấp),...; chiến tranh thương mại, chống toàn cầu hóa, đặc biệt là căng thẳng thương mại giữa Mỹ và EU hay cuộc chiến thương mại Mỹ- Trung Quốc vẫn chưa thực sự được giải quyết ổn thỏa cũng là những sự kiện tạo ra không ít khó khăn trong việc thúc đẩy tự do hóa thương mại giữa các nước, bao gồm những khó khăn cho hoạt động xuất khẩu của Việt Nam.

Chẳng hạn, sự kiện tập đoàn bất động sản hàng đầu Trung Quốc Evergrande bộc lộ mất khả năng chi trả nợ trái phiếu phát hành bằng đồng USD từ tháng 6/2021 đã thổi bùng lên rủi ro vỡ bong bóng bất động sản tại nền kinh tế lớn thứ hai thế giới. Điều này đã buộc Chính phủ Trung Quốc siết chặt sự phát triển của lĩnh vực bất động sản tại nước và gây ảnh hưởng mạnh đến giá một số loại hàng hoá như thép xây dựng, quặng sắt...

Bên cạnh đó, Trung Quốc đã hạn chế xuất khẩu nhiều mặt hàng như phân bón, các loại thép. Điều này dẫn tới thiếu hụt nguồn cung và đẩy giá phân bón tăng vọt trên toàn cầu. Dữ liệu của Ngân hàng Thế giới (World Bank) cho thấy chỉ số giá phân bón toàn cầu đã tăng 147% trong năm qua. Tương tự, giá thép tại nhiều nơi trên thế giới đã liên tục lập kỷ lục mới, tăng 100% - 200% so với hồi năm 2020 sau khi Trung Quốc áp thuế xuất khẩu cao lên hàng loạt mặt hàng thép nhằm điều tiết nguồn cung cho thị trường nội địa.

Thứ ba, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 trong năm 2021, nhiều doanh nghiệp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh do đứt gãy chuỗi cung ứng; cước phí vận tải quốc tế và chi phí logistics tăng cao; do thiếu hụt lao động, đặc biệt lao động bậc cao và lao động là những người nước ngoài khi phải thực hiện các chính sách hạn chế di chuyển;...

Đại dịch Covid-19 lây lan nhanh tại nhiều quốc gia trên thế giới khiến các nước từng phải áp dụng các biện pháp giãn cách xã hội, hạn chế đi lại,... Thực hiện các biện pháp đó của chính phủ khiến các doanh nghiệp, các nhà máy bị gián đoạn trong hoạt động sản xuất, bị thiếu hụt lao động. Tình trạng mất cân bằng cung cầu hàng hoá đã xảy ra ở tại nhiều nơi trên thế giới. Đồng thời, các sự cố bất ngờ xảy ra như siêu tàu container Ever Given mắc cạn khiến kênh đào Suez bị tê liệt trong khoảng 10 ngày vào tháng 3/2021 và nhiều tuyến hàng hải quốc tế bị ảnh hưởng bởi sự kiện này; nhiều cảng biển lớn tại Trung Quốc ngưng hoạt động vì dịch Covid-19 trong tháng 6 và tháng 7/2021,... đã khiến chuỗi cung ứng toàn cầu bị rối loạn, đứt gãy. Cùng với đó là tình trạng thiếu hụt container vẫn tiếp tục diễn ra, giá cước vận tải đường biển và hàng không đều cao; trung bình 1 container 20 feet hoặc 40 feet từ Việt Nam đi châu Âu hoặc Mỹ đều tăng 5 đến 7 lần so với năm 2020. Ngoài tăng giá cước, nhiều hãng tàu còn tự đưa thêm các loại phụ phí khác.

Thứ tư, không chỉ có doanh nghiệp đối mặt với khó khăn về chi phí đầu vào, nền kinh tế cũng phải đối diện áp lực lạm phát, rủi ro tiền tệ. Khi chuỗi cung ứng đứt gãy, cung - cầu hàng hóa mất cân đối, chi phí vận tải tăng cao, giá cả nguyên nhiên vật liệu trên thị trường thế giới ở mức cao (như xăng dầu, sắt thép, nhựa, phân bón, thức ăn chăn nuôi...) đã gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc đảm bảo các hoạt động sản xuất kinh doanh, cũng như ảnh hưởng đến giá thành sản xuất hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước. Đồng thời, những biến động phức tạp từ thị trường hàng hóa và tài chính trên thế giới cũng gây khó khăn trong công tác điều hành nền kinh tế của Chính phủ, đặc biệt nguy cơ về nợ công, lạm phát hay các rủi ro tiền tệ có thể xảy ra.

Thứ năm, những khó khăn từ chính quá trình thực thi các Hiệp định thương mại tự do, đó là nhà nước và doanh nghiệp phải tuân thủ thực hiện các quy định và cam kết quốc tế. Doanh nghiệp cũng phải chấp nhận cạnh tranh bình đẳng, công bằng, tuân thủ các quy định và tiêu chuẩn của các nước về các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường.

Mặc dù chương trình tiêm vaxin ngừa Covid đã được triển khai rộng khắp song miễn dịch cộng đồng khó có thể đạt được trong ngắn hạn khi vẫn liên tục xuất hiện các biến chủng mới của virus với tốc độ lây lan rộng. Điều này tiếp tục đặt ra khó khăn, thách thức với doanh nghiệp. Ngoài ra, khả năng tiếp cận với công nghệ tiên tiến cũng như khả năng chống chịu và thích ứng với các biến đổi từ đại dịch Covid-19 của các doanh nghiệp chưa đồng đều. Vì thế, đó là những yếu tố tiếp tục tạo ra khó khăn đối với doanh nghiệp trong việc phát triển thị trường xuất khẩu và đáp ứng các quy định, luật lệ.

Ngoài những khó khăn trên, nền kinh tế Việt Nam còn đối mặt với những khó khăn từ môi trường tự nhiên như tình trạng biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét, cực đoan hơn, thiên tai khó lường, hạn hán và xâm nhập mặn....

Như vậy, trong năm 2021, những diễn biến phức tạp của đại dịch Covid - 19 với sự bùng phát của nhiều biến chủng mới có mức độ lây lan và ảnh hưởng mạnh mẽ đến sức khỏe của con người là yếu tố chủ yếu gây khó khăn bao trùm cho các nền kinh tế, trong đó có Việt Nam. Bên cạnh đó, sự điều chỉnh trong các chính sách chiến lược của các nước lớn, chủ nghĩa dân tộc, dân túy, xu hướng bảo hộ, xung đột thương mại tiếp tục gia tăng, biến đổi khí hậu, thiên tai, ... đã tác động mạnh mẽ đến các hoạt động kinh tế, thương mại và đầu tư của các nước trên thế giới, tác động lớn đến cân đối cung cầu, gây tắc nghẽn chuỗi cung ứng; chi phí vận tải và giá nguyên vật liệu tăng,... tạo ra những khó khăn, thách thức lớn đối với nền kinh tế Việt Nam trên nhiều lĩnh vực. Trong nước, Chính phủ gặp khó khăn trong việc thực hiện mục tiêu kép: vừa kiểm soát dịch bệnh vừa đảm bảo tăng trưởng kinh tế ổn định và an sinh xã hội; doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tổ chức sản xuất, tuân thủ và đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn quốc tế trong bối cảnh đại dịch.

4.4.2. Chính sách mới thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa

Năm 2021 là năm đầu thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) 10 năm 2021 - 2030 và Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021 - 2025 theo các nghị quyết của Đảng, Quốc hội. Tuy nhiên, đây là năm thứ 2 cả nền kinh tế đã phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức mà nguyên nhân chính là do những tác động của đại dịch Covid-19,

đòi hỏi Đảng và Chính phủ thường xuyên quan tâm sát sao diễn biến của dịch bệnh để đưa ra những biện pháp ứng phó phù hợp. Vì vậy, trong năm 2021 vừa qua, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo đối với các Bộ ngành, địa phương nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển xuất khẩu trong bối cảnh chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Ngay từ đầu năm, Chính phủ đã ban hành *Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 1/1/2021 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021*, trong đó NQ khẳng định “Tiếp tục thực hiện quyết liệt, linh hoạt, hiệu quả “mục tiêu kép” vừa phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe nhân dân, vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong trạng thái bình thường mới.”, *Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 1/1/2021 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2021*. Ngày 29/6/2021, Chính phủ tiếp tục ban hành *Nghị quyết 63/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải ngân vốn đầu tư công và xuất khẩu bền vững những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022* với những mục tiêu quan trọng như “Tập trung kiểm soát, đẩy lùi dịch Covid-19, phấn đấu hoàn thành tiêm chủng đạt miễn dịch cộng đồng trong thời gian sớm nhất có thể; Giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế; phát triển xuất nhập khẩu, hướng đến cán cân thương mại hài hòa, bền vững;...”. Với những ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất, lưu thông, tiêu thụ, xuất khẩu nông sản, đặc biệt tại những vùng đang áp dụng biện pháp giãn cách xã hội; nhiều mặt hàng nông sản bị tồn đọng với khối lượng lớn, giá giảm sâu; một số chuỗi sản xuất bị đứt gãy, ảnh hưởng tới nguồn cung trong thời gian tới, đặc biệt trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022, để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, phục hồi sản xuất, lưu thông, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành *Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 21/9/2021 về việc thúc đẩy sản xuất, lưu thông, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản trong bối cảnh phòng, chống dịch bệnh COVID-19*, trong đó Thủ tướng yêu cầu các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tập trung triển khai một số nhiệm vụ cấp bách như: Bộ NN&PTNT đảm đáp ứng đầy đủ nông sản cho nhu cầu tiêu thụ trong nước và chế biến, xuất khẩu trong mọi tình huống; thúc đẩy mở cửa thị trường xuất khẩu nông sản chính ngạch sang Trung Quốc (sầu riêng, khoai lang, chanh leo, na, bưởi, tổ yến, thủy sản); khẩn trương đàm phán thống nhất với cơ quan liên quan của Trung Quốc giảm tỷ lệ kiểm dịch động thực vật vào thị trường Trung Quốc; xây dựng, triển khai mô hình kinh

tế tuần hoàn, kinh tế số trong nông nghiệp; xây dựng mã số vùng trồng, mã định danh cho cơ sở chăn nuôi, cơ sở nuôi trồng thủy sản; truy xuất được nguồn gốc sản phẩm, an toàn thực phẩm; tăng cường quảng bá, tiêu thụ nông sản thông qua các kênh xúc tiến thương mại, dịch vụ, nhất là thương mại điện tử; Bộ Công thương trao đổi với các cơ quan và địa phương phía Trung Quốc về việc mở thêm các cửa khẩu, thông quan cho xuất khẩu nông sản, đặc biệt là rau quả; khuyến khích xuất khẩu chính ngạch qua các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính; UBND các tỉnh, thành phố chủ động phòng chống dịch, ưu tiên tiêm vắc xin cho nhân lực hoạt động trong thu hoạch, chế biến, lưu thông và xuất khẩu nông sản;... Ngày 11/10/2021, Chính phủ ban hành *Nghị quyết số 128/NQ-CP ban hành quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19”* với quy định cụ thể về các biện pháp ứng phó theo 4 cấp độ dịch bệnh nhằm “bảo vệ tối đa sức khỏe, tính mạng của người dân; hạn chế đến mức thấp nhất các ca mắc, ca chuyển bệnh nặng, tử vong do COVID-19; khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội; thực hiện mục tiêu kép, đưa cả nước chuyển sang trạng thái bình thường mới”. Qua đó cho thấy sự quyết tâm của Chính phủ Việt Nam trong việc ứng phó, kiểm soát dịch bệnh và thực hiện các mục tiêu đảm bảo ổn định đời sống của nhân dân, duy trì và thúc đẩy các hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu ngay khi dịch bệnh được kiểm soát để có thể thực hiện được các mục tiêu kép của năm.

Ngoài ra, đối với hoạt động xuất khẩu nông lâm thủy sản - những sản phẩm được coi là thế mạnh của Việt Nam – Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành *Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 5 tháng 2 năm 2021* phê duyệt đề án thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản đến năm 2030 với mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm NLTS, tham gia toàn diện và bền vững vào chuỗi cung ứng NLTS, thực phẩm toàn cầu. Nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm NLTS xuất khẩu của Việt Nam nhằm đáp ứng được các quy định của các thị trường nhập khẩu. Cụ thể, phấn đấu đưa giá trị xuất khẩu các sản phẩm nông lâm thủy sản của Việt Nam đạt khoảng 50 - 51 tỷ USD vào năm 2025. Trong đó, nhóm nông sản chính đạt 22 tỷ USD, lâm sản đạt từ 13,5 - 14 tỷ USD, thủy sản đạt 12,5 tỷ USD, sản phẩm chăn nuôi đạt từ 1 - 1,5 tỷ USD, các mặt hàng NLTS khác đạt khoảng 1 - 1,5 tỷ USD; khoảng 20% sản phẩm NLTS của Việt Nam xuất khẩu được gắn thương hiệu quốc gia, 50% sản phẩm truy xuất được nguồn gốc; khoảng 50% giá trị xuất khẩu các sản phẩm NLTS là qua chế biến và chế biến sâu. Đây là quyết định có ý nghĩa quan trọng để xác định mục tiêu và nhiệm vụ cần thiết nhằm tiếp tục nâng cao chất lượng,

thương hiệu và thúc đẩy xuất khẩu cho các sản phẩm nông lâm thủy sản có thế mạnh của Việt Nam, tận dụng tốt các cơ hội từ các FTA mà Việt Nam đã ký.

Năm 2021 cũng là năm Việt Nam tiếp tục thực hiện các FTA thế hệ mới đã ký kết. Vì vậy, để giúp doanh nghiệp tận dụng tốt các ưu đãi về thuế quan từ các FTA mang lại, thúc đẩy tận dụng hiệu quả các FTA thế hệ mới trong bối cảnh đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp và đã có nhiều tác động tiêu cực đến hoạt động thương mại trên phạm vi toàn cầu, Bộ Công thương đã thực hiện các nhiệm vụ để thúc đẩy các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường có quan hệ FTA, thay cho xuất khẩu sang một số thị trường truyền thống gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra, bên cạnh việc tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện các Thông tư hướng dẫn thực hiện quy tắc xuất xứ theo các FTA đã ký như Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác và Toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) có hiệu lực từ 8/3/2019, Thông tư 11/2020/TT-BCT quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA); Bộ Công thương tiếp tục ban hành và hướng dẫn doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam thực hiện *Thông tư số 02/2021/TT-BCT ngày 11/6/2021 quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định UKVFTA*, có hiệu lực thi hành từ ngày 26/7/2021. Những Thông tư này là cơ sở pháp lý quan trọng để hàng hóa xuất khẩu đi các thị trường thuộc khối CPTPP, EU hay thị trường Anh được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi ngay khi Hiệp định có hiệu lực và được hưởng ưu đãi về thuế quan theo cam kết của Hiệp định. Nhờ đó, các doanh nghiệp vận dụng hiệu quả hơn các Hiệp định FTA trong năm 2021. Kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường là thành viên CPTPP đạt mức tăng tốt, cho thấy hiệu quả cam kết từ Hiệp định này để thúc đẩy xuất khẩu, đa dạng hoá thị trường xuất khẩu (xuất khẩu sang Canada đạt 5,2 tỷ USD, tăng 19,5%; xuất khẩu sang Mexico đạt 4,6 tỷ USD, tăng 46,1%)... Xuất khẩu sang thị trường EU đạt khoảng 40,07 tỷ USD, tăng khoảng 14% so với cùng kỳ năm 2020.

Ngoài ra, để tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao sức chống chịu với những khó khăn của đại dịch, Bộ trưởng Bộ Công thương đã ký *Quyết định 1993/QĐ- BCT ngày 20/8/2021 về việc ban hành Kế hoạch triển khai các giải pháp phát triển xuất khẩu bền vững những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022*, đặt ra mục tiêu kim ngạch xuất khẩu năm 2021 sẽ tăng trưởng 8% so với năm 2020. Quyết định này chỉ rõ nhiệm vụ và giải pháp hàng đầu là cần chủ động quyết liệt thực hiện các biện pháp nhằm ổn định sản xuất, lưu

thông trong bối cảnh dịch Covid-19 đang tác động trở lại, không để xảy ra tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng. Theo đó, tất cả các Cục, Vụ của Bộ đều được yêu cầu vào cuộc, bám sát thực tế để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp.

Với mục tiêu nâng cao chất lượng và hiệu quả trong hoạt động XTTM của các cơ quan, tổ chức XTTM, doanh nghiệp, hợp tác xã cũng như để nâng cao nhận thức và năng lực về ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong hoạt động XTTM, Bộ Công Thương đã chủ trì xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt và ban hành *Quyết định số 1968/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2021 về phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại giai đoạn 2021-2030”*. Bên cạnh đó, Bộ Công Thương đã triển khai các hoạt động XTTM trực tuyến nhằm hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam quảng bá sản phẩm như: tổ chức 05 hội chợ, triển lãm thương mại trực tuyến có quy mô lớn tại Việt Nam (như Vietnam Expo, Vietnam Foodexpo, Triển lãm công nghiệp hỗ trợ Việt Nam - Nhật Bản 2021 và Triển lãm Quốc tế Công nghệ chế tạo phụ tùng công nghiệp tại Việt Nam năm 2021, Triển lãm Internet Expo); tổ chức tham gia trên 10 hội chợ triển lãm dưới hình thức gian hàng trực tuyến tại Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, CHLB Đức...; tổ chức tham gia chuỗi “Triển lãm từ xa - Remote Exhibition” tại 06 hội chợ quốc tế lớn ở Trung Quốc;...

Bên cạnh những chính sách thúc đẩy xuất khẩu, Chính phủ cũng rất quan tâm đến môi trường đầu tư trong nước. Sau khi Luật đầu tư được ban hành năm 2020, Nghị định 31/2021/NĐ-CP của Chính phủ đã hướng dẫn cụ thể, chi tiết các điều khoản, trong đó, đáng chú là cơ chế giải quyết các vướng mắc giữa nhà đầu tư với cơ quan quản lý Nhà nước, nhằm bảo đảm tính khả thi, minh bạch trong quá trình thực hiện Luật Đầu tư.

Như vậy, trong năm 2021 đan xen với những thuận lợi là những khó khăn do tác động của đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, Quốc hội, Chính phủ đã kịp thời chỉ đạo các cơ quan Bộ, ngành, các địa phương bằng nhiều văn bản chỉ đạo điều hành, nhiều chỉ thị, nghị quyết, chương trình hành động đã được thực hiện để có thể đảm bảo vừa kiểm soát được dịch bệnh, thích ứng an toàn, vừa phát triển được kinh tế, tiếp tục thúc đẩy xuất khẩu và tận dụng tốt các ưu đãi từ các FTA đã ký kết.

4.4.3. Chính sách mới trong quản lý nhập khẩu hàng hóa

Nhằm đảm bảo sự bình đẳng của các loại hình doanh nghiệp, đồng thời đảm bảo phù hợp với thông lệ của quốc tế, ngày 11/3/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành *Nghị định 18/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-*

CP ngày 1/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, trong đó bổ sung Điều 29a miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế. Nghị định có hiệu lực từ ngày 25/04/2021, đã góp phần cải cách thủ tục hành chính theo hướng tăng cường áp dụng công nghệ thông tin, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, tạo thuận lợi tối đa cho hoạt động xuất nhập khẩu cho doanh nghiệp. Đồng thời góp phần thu hút đầu tư nước ngoài, thúc đẩy sản xuất xuất khẩu phát triển, góp phần tăng trưởng kinh tế.

Trước tình hình dịch bệnh căng thẳng, có nhiều hàng hóa với mục đích tài trợ được nhập khẩu để hỗ trợ những người dân gặp khó khăn do dịch bệnh. Ngày 11/09/2021, Chính phủ ban hành *Nghị quyết 106/NQ-CP* về chính sách thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để tài trợ phục vụ phòng, chống dịch Covid-19. Theo đó, hàng hóa của tổ chức, cá nhân Việt Nam nhập khẩu để tài trợ cho các cơ quan Nhà nước phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 sẽ được áp dụng chính sách thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng như hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại. Để được hưởng ưu đãi thuế, tổ chức, cá nhân phải gửi văn bản đề nghị đến các bộ, ngành liên quan phê duyệt việc tiếp nhận hàng hóa và căn cứ trên văn bản phê duyệt của các cơ quan này cơ quan hải quan áp dụng thủ tục không thu thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng theo quy định.

Ngoài ra, trong bối cảnh chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, ngành Hải quan đã triển khai nhiều giải pháp tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho từng ngành hàng, góp phần đẩy nhanh tốc độ thông quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Chẳng hạn, xây dựng chủ trương, chính sách hỗ trợ cho các hoạt động XNK trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19; tạo thuận lợi về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa XNK; kịp thời tổ chức, điều hành và bố trí nhân lực đảm bảo việc thông quan hàng hóa. Đặc biệt, ngành Hải quan thống nhất quan điểm chỉ đạo thực hiện thông quan nhanh đối với hàng hóa nhập khẩu là vật tư thiết bị y tế, thuốc tân dược, vắc xin và sinh phẩm y tế phục vụ phòng chống dịch; hỗ trợ thủ tục xuất khẩu nông sản qua các tỉnh biên giới phía Bắc. Ngoài ra, Tổng cục Hải quan thường xuyên tổ chức các buổi làm việc, Hội nghị trực tuyến hoặc tham gia các Hội nghị do Chính phủ, Bộ ngành tổ chức để kịp thời nắm bắt, tiếp thu, giải quyết các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp và đồng hành cùng doanh nghiệp trong giai đoạn các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19.

Đối với công tác kiểm tra chuyên ngành, để tiếp tục hoàn thiện quy trình thủ tục liên quan kiểm tra chuyên ngành, giúp nâng cao hiệu quả cho các doanh nghiệp khi làm thủ tục hải quan nhập khẩu hàng hóa cũng như góp phần thực hiện tạo thuận lợi thương mại và cải thiện môi trường kinh doanh, ngày 12/1/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành *Quyết định số 38/QĐ-TTg phê duyệt Đề án cải cách mô hình kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu*, đồng thời giao Bộ Tài chính chủ trì xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định cơ chế quản lý, phương thức, trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu để làm cơ sở triển khai các nội dung cải cách tại Quyết định số 38/QĐ-TTg. Bộ Tài chính đã phối hợp với Văn phòng Chính phủ, các Bộ, ngành và các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp liên quan xây dựng dự thảo Nghị định và hiện đang trình Chính phủ xem xét, phê duyệt. Dự thảo Nghị định được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá rất cao về việc cải cách, tạo thuận lợi cho hoạt động nhập khẩu hàng hóa. Với những nội dung cải cách quyết liệt đã được thể chế hóa tại dự thảo Nghị định, theo kết quả đánh giá tác động độc lập của Dự án Tạo thuận lợi Thương mại do USAID tài trợ, khi Nghị định được triển khai thi hành sẽ có tác động tích cực cho doanh nghiệp và nền kinh tế: ước tính trong 1 năm tiết kiệm gần 1.376 tỷ đồng (xấp xỉ 59,1 triệu USD) cho doanh nghiệp và 9.285 tỷ đồng (xấp xỉ 399 triệu USD) cho nền kinh tế.

Liên quan các biện pháp phòng vệ thương mại, chống lẫn tránh phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ, Bộ Công thương vẫn tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ thuộc Đề án Tăng cường quản lý Nhà nước về chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ Quyết định 824/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 4/7/2019 như tăng cường hợp tác, phối hợp với Cơ quan điều tra nước ngoài để chia sẻ thông tin nhằm làm rõ các cáo buộc lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, chống lẫn tránh các biện pháp phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp; đưa ra các khuyến nghị cho doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu nhằm tránh bị các nước khác điều tra phòng vệ thương mại hoặc điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại. Ngoài ra, năm 2021, Bộ Công Thương đã xây dựng, trình Thủ tướng CP phê duyệt đề án Nâng cao năng lực về PVTM trong bối cảnh tham gia các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới và đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại *Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 02 tháng 10 năm 2021*. Bộ cũng đã ban hành, hoàn thiện khuôn khổ pháp luật cho hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực PVTM, bao gồm: *Thông tư số 14/2021/TT-BCT ngày 29 tháng 10 năm 2021* của Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện Hiệp định UKVFTA về phòng vệ thương mại; đang trong quá trình xây dựng Thông tư về PVTM

thực hiện Hiệp định RCEP. Nhìn chung, năm 2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong nước không chỉ chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi đại dịch Covid-19 mà còn bị ảnh hưởng bởi hàng hóa nhập khẩu được bán phá giá, cũng như hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam bị khởi xướng điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ, gian lận xuất xứ. Trước tình hình đó, Bộ Công thương không chỉ làm tốt công tác tham mưu, xây dựng chính sách về phòng vệ thương mại và còn quyết tâm thực hiện các biện pháp cần thiết phù hợp các chính sách, quy định về phòng vệ thương mại để góp phần đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bảo vệ ngành sản xuất trong nước trước sức ép cạnh tranh của hàng nhập khẩu hoặc trước những hành động cạnh tranh không lành mạnh của hàng nhập khẩu từ nước ngoài, cũng như hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam ứng phó với các vụ kiện phòng vệ thương mại ở nước ngoài.

Như vậy, các chính sách quản lý nhập khẩu liên quan thuế nhập khẩu, thủ tục hải quan đối với hàng nhập khẩu,... cũng có sự điều chỉnh nhất định trong năm 2021 để vừa đảm bảo phù hợp các công ước quốc tế, các cam kết của Việt Nam với quốc tế vừa đảm bảo thích ứng với bối cảnh đại dịch Covid-19 nhằm bảo vệ các doanh nghiệp trong nước, giải quyết những khó khăn cho doanh nghiệp để đảm bảo sản xuất cũng như đảm bảo nguồn hàng đầy đủ đáp ứng nhu cầu trong nước.

PHẦN 3. PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID-19 CỦA VIỆT NAM NĂM 2021

Chương 5. PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID-19

5.1. DIỄN BIẾN CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19

5.1.1. Lịch sử hình thành và đặc điểm của COVID-19

Vào cuối năm 2019 và đầu năm 2020, cả thế giới chấn động bởi một loại virus có tốc độ lây lan và mức độ nguy hiểm khủng khiếp hơn bất kỳ dịch bệnh nào trước đây. Trước khi giải mã được gien và đặt tên gọi chính thức cho loại virus này, người ta gọi chung là căn bệnh viêm phổi cấp. Theo dòng lịch sử, vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Trung Quốc đã gửi thông báo tới WHO về các trường hợp viêm phổi cấp không rõ nguyên nhân được phát hiện tại thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc. Từ ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày 3 tháng 1 năm 2020, các nhà chức trách Trung Quốc đã báo cáo tổng cộng 44 bệnh nhân mắc chứng viêm phổi không rõ nguyên nhân. Trong thời gian này, báo cáo đều chưa xác định được tác nhân gây bệnh viêm phổi cấp. Đến ngày 07 tháng 01 năm 2020, các nhà khoa học Trung Quốc đã xác định được căn nguyên gây bệnh viêm phổi cấp là một chủng virus corona mới (novel coronavirus 2019: 2019-nCoV) và gửi báo cáo tới WHO về các trường hợp viêm phổi cấp do chủng virus corona mới liên quan tới tiếp xúc với hải sản ở Thành phố Vũ Hán vào ngày 11 tháng 01 năm 2020. Đồng thời, các nhà khoa học Trung Quốc đã giải mã được hoàn toàn bộ gen của 2019nCoV và công bố trên ngân hàng gen thế giới (ký hiệu MN908947) giúp các nhà khoa học nghiên cứu sản xuất chế tạo kit chẩn đoán 2019-nCoV.

Virus corona (hay Coronavirus) là một loài của virus thuộc phân họ Coronavirinae trong gia đình Coronaviridae. Tên Coronavirus có nguồn gốc từ tiếng Latin, có nghĩa là vương miện, vì hình dạng của virus này khi soi dưới kính hiển vi giống như vương miện hoặc vành nhật hoa. virus corona gây bệnh ở các loài động vật có vú, bao gồm cả con người và chim. Trước năm 2003, chỉ có 2 chủng CoV 229E (HCoV-229E) và HCoV-OC43 được xác định gây bệnh ở người. Các chủng khác của họ virus này đã được xác định trong năm sau, bao gồm SARS-CoV năm 2003, HCoV-NL63 năm 2004, HKU1 năm 2005, MERS-CoV năm 2012 và mới nhất là COVID-19 năm 2019. Hầu hết trong số này đều gây ra dịch bệnh nhiễm trùng đường hô hấp nghiêm trọng. Cho đến nay, người ta phát hiện ra virus corona chỉ lây nhiễm cho những loài động vật có xương sống và gây nên những bệnh về đường hô hấp, tiêu hóa và hệ thần kinh.

Chủng virus corona mới được tìm thấy ở Vũ Hán, Trung Quốc là một chủng hoàn toàn mới. WHO đã đặt tên cho chủng virus mới này cái tên là 2019-nCov. Phân tích trình tự gen cho thấy chủng năm 2019 tương đồng 80% so với chủng SARS-CoV gây dịch bệnh SARS năm 2003 với 8.098 ca nhiễm và 774 trường hợp tử vong (Việt Nam có 63 ca nhiễm và 5 trường hợp tử vong trong đó có cả nhân viên y tế). Chủng mới được WHO đặt tên là COVID-19 (Corona virus disease 2019). Tên gọi này được xác định chính thức từ ngày 11/02/2020 bởi Ủy ban Quốc tế về Phân loại virus (ICTV), trước đó nó được gọi là 2019-nCoV. Virus này bị nghi ngờ là có nguồn gốc từ các động vật hoang dã như rắn và dơi, sau đó lây lan sang người do việc buôn bán tại chợ hải sản Hoa Nam Vũ Hán.

Dấu hiệu nhiễm COVID-19 lâm sàng điển hình ở người bao gồm: sốt từ 38-40 độ (kéo dài liên tục 1-2 ngày), ho liên tục, ho khan, khó thở, cảm giác cơ thể ớn lạnh, choáng váng, đau nhức toàn thân, mệt mỏi, không còn sức lực. Những triệu chứng này diễn tiến nhanh thành viêm phổi cấp và có khả năng tử vong nếu điều trị kịp thời. Điều đặc biệt gây nguy hiểm là thời gian ủ bệnh lên tới 14 ngày. Chính vì vậy, người bệnh không biết mình đã bị nhiễm COVID-19 và có thể vô tình lây bệnh cho những người xung quanh khi tiếp xúc. Sự lây nhiễm có thể qua đường không khí thông qua việc người mắc bệnh hắt hơi và ho hay tiếp xúc với người đang mang bệnh thông qua các cử chỉ thân mật như bắt tay, ôm hôn. Thậm chí nếu vô tình chạm tay vào một vật mà người bệnh chạm vào, sau đó đưa lên miệng, mũi, mắt mà không rửa tay sạch sẽ cũng có nguy cơ bị lây bệnh. Những người chăm sóc bệnh nhân có thể bị phơi nhiễm virus khi xử lý các chất thải của người bệnh.

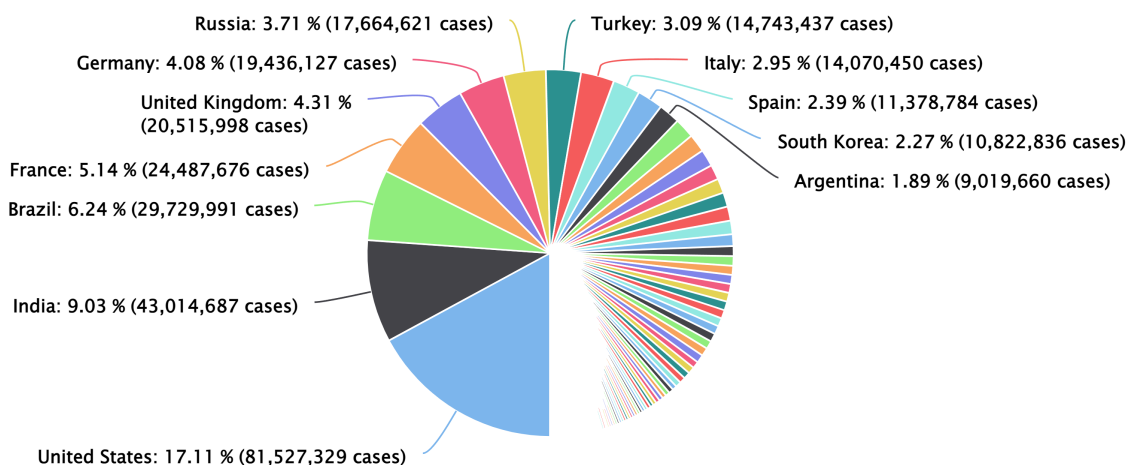
Hiện nay, nhiều quốc gia đã sản xuất được thuốc kháng virus đặc hiệu và vaccine phòng ngừa virus corona. Hầu hết những người mắc bệnh nCoV thông thường sẽ tự khỏi nếu không có bệnh nền và có sức đề kháng tốt. Tuy nhiên, trên thế giới đã có nhiều trường hợp bệnh nhân được thông báo khỏi bệnh (xét nghiệm âm tính với COVID-19) nhưng chỉ một thời gian sau lại mắc bệnh và cho kết quả dương tính với COVID-19.

5.1.2. Thế giới

Virus corona được coi như là “kẻ thù vô hình của thế giới” trong những giai đoạn đầu. Nằm ở tốc độ lây lan và mức độ nguy hiểm của nó đối với tính mạng của con người. Ngày 31/12/2019, Trung Quốc chính thức thông báo với Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) về đại dịch. Đến 06/02/2020, số người chết do bệnh viêm phổi cấp lên tới 565, trong đó có 563 người ở Trung Quốc đại lục, một người ở Phi-líp-pin, một người ở Hồng Kông; số ca

nhiễm bệnh cũng tăng lên 28.276 trên toàn cầu. Trước tình hình này, ngày 31/01/2020, WHO tuyên bố tình trạng khẩn cấp toàn cầu đối với dịch viêm phổi cấp do virus corona chủng mới gây ra. Ngày 11/03/2020, tổ chức Y tế thế giới (WHO) chính thức công bố dịch COVID-19 do virus corona chủng mới (SARS-CoV-2) là đại dịch toàn cầu.

Hình 5.1. Phân bố ca lây nhiễm một số nước các nước (tính đến 24/3/2022)



Nguồn: Worldometer - www.worldometers.info

Tính đến ngày 24/3/2022, thế giới ghi nhận tổng cộng 476.533.085 ca mắc COVID-19, trong đó có 6.128.392 ca tử vong. Số người đã bình phục là 411.779.178 ca, trong khi vẫn còn 61.378 ca đang phải điều trị tích cực. Tính từ đầu đại dịch, Mỹ là quốc gia có tổng số ca mắc nhiều nhất thế giới với trên 81,5 triệu ca mắc COVID-19 và trên 1.078.000 ca tử vong. Tiếp đó là Ấn Độ với trên 43,09 triệu ca mắc và trên 516.000 ca tử vong. Đứng thứ ba là Brazil với trên 29,8 triệu ca mắc và trên 650.000 ca tử vong. Trong bối cảnh biến thể Omicron lan rộng, một nhóm nhà nghiên cứu của Anh mới đây đã xem xét tỷ lệ tử vong của người nhiễm Omicron và người nhiễm Delta. Nghiên cứu được tổng hợp từ dữ liệu của 1.035.163 bệnh nhân COVID-19 tại Anh giai đoạn từ 1/12/2021 đến 31/12/2021 cho thấy nguy cơ tử vong ở người nhiễm Omicron thấp hơn người nhiễm Delta từ 67 đến 78%. Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng nguy cơ tử vong ở người mắc COVID-19 nói chung ở nhóm người trong độ tuổi từ 18 đến 69 tuổi cũng thấp hơn so với nhóm tuổi từ 70 trở lên. Nguy cơ tử vong do COVID-19 cũng giảm rõ rệt ở nam giới so với nữ giới. Các nhà nghiên cứu đưa ra kết luận nguy cơ nhập viện và tử vong ở bệnh nhân COVID-19 do nhiễm Omicron thấp hơn so với Delta. Đây cũng là nghiên cứu đầu tiên đánh giá các trường hợp tử vong do COVID-19 được chứng nhận để xác định chính xác các ca tử vong liên quan đến COVID-19.

Ấn Độ dần trở lại nhịp sống bình thường. Gần 2 năm kể từ khi Ấn Độ bước vào phong tỏa trên quy mô lớn nhất thế giới nhằm ngăn chặn sự lây lan của dịch COVID-19, nhiều khu vực tại quốc gia Nam Á này đang dần trở lại nhịp sống bình thường khi tỷ lệ lây nhiễm giảm. Ấn Độ đã tiêm đầy đủ vaccine ngừa COVID-19 cho hơn 765 triệu người trong số 940 triệu người trưởng thành và khoảng 28 triệu thanh thiếu niên từ 15-18 tuổi, nhưng chưa bắt đầu tiêm vaccine cho trẻ dưới 15 tuổi. Tương tự, những khu vực khác trên khắp Ấn Độ cũng có dấu hiệu dần trở lại nhịp sống bình thường. Các đường phố đông đúc khi người dân trở lại làm việc, trong khi các rạp chiếu phim ghi nhận số lượng khách tăng vọt. Tại thành phố Gurugram gần thủ đô New Delhi, các nhà hàng và quán chơi game cũng chật kín người. Chuyên gia Rijo John tại Cao đẳng Khoa học xã hội Rajagiri ở Kochi bày tỏ hy vọng người dân sẽ duy trì giãn cách xã hội và đeo khẩu trang "hết mức có thể". Ông John nhận định: "Hoàn toàn không có lý do gì để trói buộc nền kinh tế dưới bất kỳ hình thức phong tỏa hoặc hạn chế nào". Tại châu Âu, các nước thành viên Liên minh châu Âu (EU) đã nhất trí mở cửa biên giới cho các du khách đến từ ngoài khối đã tiêm vaccine ngừa COVID-19 được Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) phê duyệt, đồng thời nói lỏng hạn chế đối với những du khách tiêm các vaccine của Ấn Độ và Trung Quốc. Quy định này sẽ bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1/3. Theo đó, những hạn chế sẽ được dỡ bỏ đối với du khách tiêm mũi vaccine cuối cùng của các mũi vaccine cơ bản ít nhất 14 ngày và không quá 270 ngày trước khi nhập cảnh vào các nước EU. Những du khách đã tiêm mũi vaccine tăng cường cũng sẽ được phép nhập cảnh vào EU.

5.1.3. Việt Nam

Việt Nam, một quốc gia có đường biên giới trên đất liền, dài khoảng 1.406 km tiếp giáp 7 tỉnh của Việt Nam từ Tây sang Đông, với Trung Quốc (quốc gia bùng phát dịch bệnh COVID-19 đầu tiên). Virus SARS-CoV-2 lần đầu tiên được ghi nhận tại Việt Nam vào ngày 23/01/2020. Ngày 01/02/2020, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã ký Quyết định công bố dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus Corona gây ra tại Việt Nam. Việt Nam đã nhanh chóng cách ly, theo dõi và hạn chế người đến từ vùng có dịch, đóng cửa biên giới và triển khai việc thực hiện khai báo y tế. Nhiều hoạt động tập trung đông người tại các địa phương bị hạn chế, đồng thời nhiều nơi đã áp dụng các biện pháp như đo thân nhiệt, trang bị chất sát khuẩn, phát khẩu trang miễn phí ở các nơi công cộng, siết chặt kiểm soát. Việc đi lại, buôn bán trong nước cũng bị hạn chế. Trước tình hình dịch bệnh, Chính phủ Việt Nam đã có nhiều biện pháp khác nhau

nhằm hỗ trợ người dân, giảm thiểu chi phí khám chữa bệnh và xét nghiệm virus. Cũng như hầu hết các quốc gia bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh trên thế giới, Việt Nam cũng phải chịu tác động đáng kể lên kinh tế - xã hội. Đại dịch COVID-19 ở Việt Nam được phân chia thành 4 giai đoạn sau đây:

- *Giai đoạn 1 gồm 16 ca bệnh COVID-19 đầu tiên.* Hai trường hợp xác nhận nhiễm bệnh đầu tiên đã nhập viện vào Bệnh viện Chợ Rẫy, Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm một người đàn ông Trung Quốc 66 tuổi đi từ Vũ Hán đến Hà Nội để thăm con trai sống ở Việt Nam, và con trai 28 tuổi (#2), người được cho là đã bị lây bệnh từ cha mình khi họ gặp gỡ tại Nha Trang. Vào ngày 01/02/2020, một người phụ nữ 25 tuổi được xác định nhiễm virus corona tại tỉnh Khánh Hòa. Cô đã tiếp xúc với một nhân viên tiếp tân và có liên quan đến 2 cha con người Trung Quốc (trường hợp 1 và 2). Đáng chú ý, đây là trường hợp truyền nhiễm nội địa đầu tiên tại Việt Nam, dẫn đến việc Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc công bố dịch tại Việt Nam và ra quyết định thắt chặt biên giới, thu hồi giấy phép hàng không và hạn chế thị thực. Ngày 25/02/2020, trường hợp 16 được tuyên bố hồi phục và xuất viện. Đây cũng là ca cuối cùng trong 16 ca đầu tiên ở Việt Nam xuất viện. Trong 16 ca nhiễm SARS-CoV-2 đầu tiên, Việt Nam đã có nhiều trường hợp bệnh nhân khó chẩn trị, bao gồm từ trẻ sơ sinh cho đến người cao tuổi, người mắc nhiều chứng bệnh nền. Các bệnh viện đã tổ chức hội chẩn, đưa ra phác đồ điều trị tốt nhất cho từng bệnh nhân, không chế được các bệnh lý nền, giúp tăng cơ hội điều trị virus corona thành công. Ngoài ra, các biện pháp cách ly và xét nghiệm giúp phát hiện sớm virus cũng góp công lớn trong việc chữa trị.

- *Giai đoạn 2:* Từ 25/7/2020–1/12/2020, ca bệnh là 1 bệnh nhân của Bệnh viện C Đà Nẵng tạo ra đợt dịch 36 ngày tại Đà Nẵng.

- *Giai đoạn 3 với nguy cơ lây lan trong cộng đồng.* Ngày 20.3.2021, Bộ Y tế công bố 2 bệnh nhân COVID-19 thứ 86 và 87 là 2 nữ điều dưỡng Bệnh viện Bạch Mai (Hà Nội) với tiền sử dịch tễ không cho thấy nguồn lây khi cả hai chưa từng tiếp xúc với các bệnh nhân COVID-19 trước đó. Ngày 21/03/2021, Việt Nam tạm dừng nhập cảnh đối với tất cả người nước ngoài từ 0 giờ ngày 22/03/2021, đồng thời thực hiện cách ly tập trung 14 ngày đối với mọi trường hợp nhập cảnh. Từ 0 giờ ngày 01/04/2021, Việt Nam thực hiện cách ly xã hội trong vòng 15 ngày. Cùng ngày, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc công bố dịch COVID-19 trên phạm vi cả nước, thay thế cho quyết định công bố dịch trước đó vào ngày 01/02/2020.

- *Giai đoạn 4*: từ ngày 27/4/2021 đến nay, với biến chủng Delta làm bùng phát nhiều nơi và lây lan mạnh ở TP Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận. Đợt dịch thứ 4 (từ ngày 27/4/2021 đến nay): Số ca nhiễm ghi nhận trong nước là 3.211.849 ca, trong đó có 2.373.229 bệnh nhân đã được công bố khỏi bệnh. Các địa phương ghi nhận số nhiễm tích lũy cao trong đợt dịch này: TP. Hồ Chí Minh (530.334), Bình Dương (296.256), Hà Nội (247.583), Đồng Nai (101.051), Tây Ninh (89.934). Số lượng xét nghiệm từ 27/4/2021 đến nay đã thực hiện xét nghiệm được 33.495.156 mẫu tương đương 78.971.531 lượt người, tăng 110.825 mẫu so với ngày trước đó.

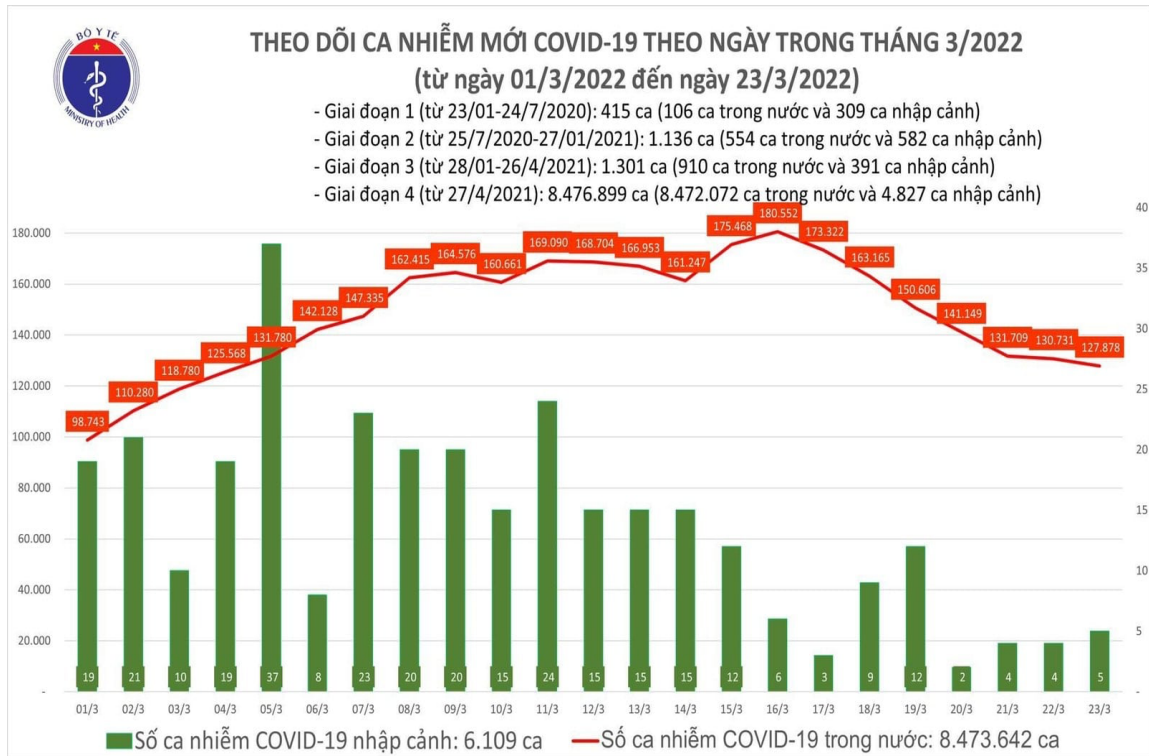
Bảng 5.1. Thống kê các đợt về số ca nhiễm và tử vong

Đợt	Thời gian	Số ca nhiễm		Số ca tử vong
		Nội địa	Nhập cảnh	
1	23/1/2020-16/4/2020	106	309	0
2	25/7/2020-1/12/2020	554	582	35
3	28/1/2021-25/3/2021	910	391	0
4	27/4/2021- nay	8.476.899 +	8.472.072	41.452+

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu

Kể từ đầu dịch đến ngày 23/3/2022, Kể từ đầu dịch đến nay Việt Nam có 8.479.751 ca nhiễm, đứng thứ 14/225 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong khi với tỷ lệ số ca nhiễm/1 triệu dân, Việt Nam đứng thứ 121/225 quốc gia và vùng lãnh thổ (bình quân cứ 1 triệu người có 85.790 ca nhiễm).

Hình 5.2. Thống kê tình hình dịch bệnh COVID-19 đến ngày 23/3/2022



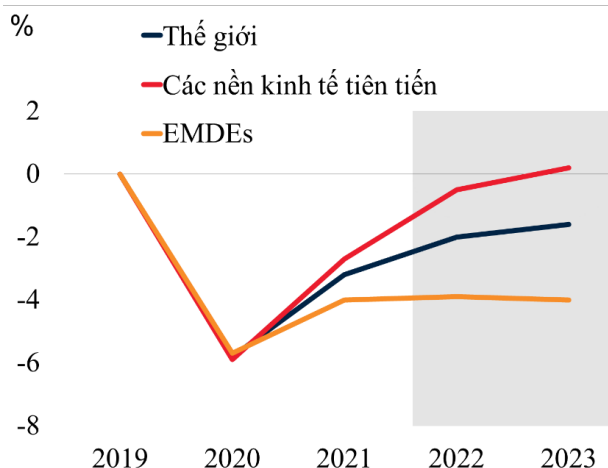
Nguồn: <https://ncov.moh.gov.vn/web/guest/trang-chu>

5.2. TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN KINH TẾ TOÀN CẦU

5.2.1. Tăng trưởng kinh tế thế giới

Theo báo cáo mới nhất của Ngân hàng Thế giới (2022), tăng trưởng toàn cầu năm 2021 đạt 5,5%. Nhìn chung tăng trưởng kinh tế có bước phục hồi rõ rệt so với năm 2020 nhờ việc phổ cập vaccine mạnh mẽ, việc nới lỏng các đợt đóng cửa liên quan đến đại dịch ở nhiều quốc gia và các phương thức sản xuất thích nghi với điều kiện mới được triển khai có hiệu quả. Tuy nhiên sự bùng phát của đại dịch COVID-19 và tắc nghẽn nguồn cung trên diện rộng đã ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh tế toàn cầu trong nửa cuối năm ngoái. Hơn nữa, thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển (EMDEs) đang trải qua sự phục hồi yếu và mong manh hơn đáng kể so với các nền kinh tế tiên tiến do tiến độ tiêm chủng chậm hơn, phản ứng chính sách hạn chế hơn và hậu quả để lại của đại dịch (hình 5.3).

Hình 5.3. Độ lệch sản lượng so với xu hướng trước đại dịch



Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2022).

Ghi chú: EMDEs = thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển. Tổng số được tính toán bằng cách sử dụng quyền số GDP theo giá trung bình giai đoạn 2010-2019 và tỷ giá hối đoái thị trường. Khu vực bóng mờ cho biết dự báo.

Dữ liệu gần đây cho thấy mức tăng trưởng toàn cầu vững chắc nhưng ở mức độ vừa phải. Đặc biệt, những ảnh hưởng đối với sản lượng tiềm năng phản ánh tác động bất lợi của đại dịch đối với vốn vật chất và con người ở các quốc gia EMDE, nơi mà tốc độ phục hồi bị kìm hãm do chính sách hỗ trợ suy yếu và điều kiện tài chính bị thắt chặt. Trong số các quốc gia dễ bị tổn thương nhất, tác động của đại dịch sẽ làm đảo ngược mức tăng thu nhập trong vài năm tới. Tỷ lệ nhiễm COVID-19 trên toàn cầu đã tăng vọt, do sự lây lan nhanh chóng của biến thể Omicron. Các nền kinh tế tiên tiến và ngày càng nhiều các quốc gia EMDE đã tiêm phòng đầy đủ cho phần lớn dân số của họ. Nhưng bất chấp việc mở rộng phạm vi cung cấp vắc xin, một số quốc gia đã buộc phải áp dụng lại các biện pháp ngăn chặn nghiêm ngặt gần đây để giảm bớt áp lực đối với hệ thống y tế của họ. Tỷ lệ bao phủ vắc xin vẫn không đồng đều trên toàn thế giới và rất hạn chế ở các quốc gia có thu nhập thấp (LICs). Với tỷ lệ tiêm chủng gần đây, chỉ khoảng một phần ba dân số ở các quốc gia LICs sẽ được tiêm đủ chỉ một liều vắc xin vào cuối năm 2023.

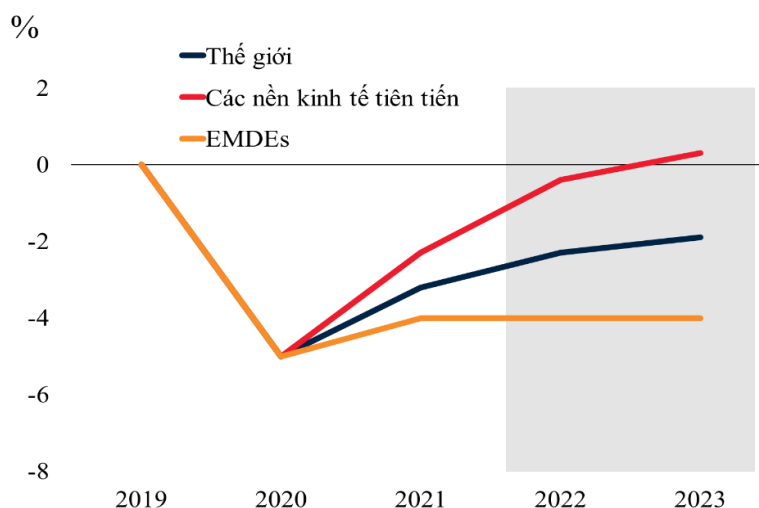
Giá năng lượng toàn cầu tăng mạnh trong nửa cuối năm 2021, đặc biệt đối với khí đốt tự nhiên và than, do nhu cầu phục hồi và nguồn cung hạn chế. Trong khi đó, giá hàng hóa phi năng lượng đã ổn định trở lại, với một số mặt hàng bằng hoặc gần đạt mức cao kỷ lục. Sau khi tăng nhanh vào đầu năm ngoái, thương mại toàn cầu đã chững lại, do nhu cầu đối với hàng hóa trao đổi giảm đi và nguồn cung bị tắc nghẽn do việc đóng cửa nhà

máy và cảng liên quan đến đại dịch, trở ngại do thời tiết gây ra, tình trạng thiếu chất bán dẫn và container vận chuyển. Lạm phát giá tiêu dùng toàn cầu đã tăng hơn so với dự đoán trước đây. Thị trường lao động ở các nền kinh tế tiên tiến đã được thắt chặt hơn, hỗ trợ sự phục hồi của lạm phát tiền lương. Mặc dù các hỗ trợ tài chính tiếp tục được cung cấp rộng rãi ở cấp độ toàn cầu, nhưng chúng đã bị thắt chặt ở các quốc gia EMDE do tâm lý e ngại rủi ro.

Trong bối cảnh đó, nền kinh tế toàn cầu sẽ trải qua giai đoạn suy thoái mạnh nhất sau khi phục hồi ban đầu từ cuộc suy thoái toàn cầu kể từ những năm 1970. Tăng trưởng toàn cầu được dự báo sẽ giảm tốc từ 5,5% năm 2021 xuống 4,1% năm 2022, phản ánh sự tiếp tục bùng phát của COVID-19, giảm hỗ trợ chính sách và gián đoạn nguồn cung kéo dài. Tăng trưởng được dự đoán sẽ chậm hơn nữa vào năm 2023, ở mức 3,2%, do nhu cầu bị dồn nén đã cạn kiệt và các chính sách kinh tế vĩ mô hỗ trợ tiếp tục chưa được thực hiện.

Trái ngược với các nền kinh tế tiên tiến, sản lượng ở hầu hết các quốc gia EMDE được dự đoán sẽ chịu ảnh hưởng đáng kể bởi đại dịch, với quỹ đạo tăng trưởng không đủ mạnh để quay trở lại mức đầu tư hoặc sản lượng theo xu hướng trước đại dịch trong giai đoạn dự báo 2022-2023 (hình 5.4).

Hình 5.4. Chênh lệch đầu tư so với xu hướng trước đại dịch

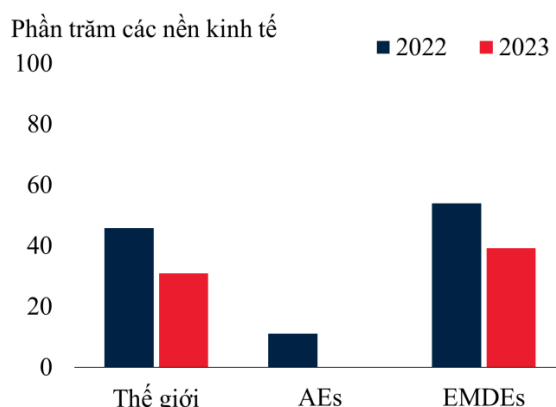


Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2022).

Tăng trưởng các quốc gia EMDE chậm lại từ 6,3% năm 2021 xuống 4,6% năm 2022, do việc giảm hỗ trợ kinh tế vĩ mô đang diễn ra, cùng với sự bùng phát COVID-19 trong bối cảnh sự lan rộng của biến thể Omicron và những trở ngại về tiêm chủng tiếp tục đè nặng lên sự phục hồi của nhu cầu trong nước. Trong một phần ba các quốc gia EMDE,

phần lớn trong số đó là các nền kinh tế dựa vào du lịch, sản lượng năm 2021 thấp hơn năm 2019. Hơn nữa, nguồn cung tiếp tục căng thẳng có thể dẫn đến gián đoạn thêm đối với thương mại quốc tế và góp phần gây ra lạm phát cao hơn nữa. Nợ tư nhân cũng như nợ công tăng lên mức chưa từng có đã khiến nhiều quốc gia EMDE dễ rơi vào căng thẳng tài chính. Tăng trưởng trong các quốc gia LIC được dự đoán sẽ vững chắc ở mức 4,9% vào năm 2022 - dưới mức trung bình trong lịch sử, do không gian chính sách hạn chế sự phục hồi và lạm phát cao, bao gồm cả giá lương thực và xung đột tiếp tục xảy ra trong một số trường hợp làm giảm tiêu dùng.

Hình 5.5. Tỷ trọng của các nền kinh tế có mức GDP bình quân đầu người thấp hơn năm 2019



Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2022).

Ghi chú: AEs = các nền kinh tế tiên tiến; EMDEs = thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển. Tổng số được tính toán bằng cách sử dụng quyền số GDP theo giá trung bình giai đoạn 2010-2019 và tỷ giá hối đoái thị trường.

Triển vọng toàn cầu có nhiều rủi ro giảm sút khác nhau. Nghiêm trọng hơn, sự lây lan liên tục của COVID-19 trong bối cảnh phân phối vắc xin không đồng đều giữa các quốc gia mở ra cánh cửa cho các chủng liên quan mới, ví dụ như biến thể Omicron được phát hiện lần đầu tiên vào tháng 11/2021. Mặc dù biến chủng Omicron có thể gây ra bệnh ít nghiêm trọng hơn, nhưng khả năng lây lan nhanh chóng của biến thể này có thể tạo thêm áp lực lên các hệ thống y tế đang kiệt quệ và buộc các chính phủ phải thắt chặt các biện pháp kiểm soát, gây ra sự chậm lại đáng kể tăng trưởng trong thời gian ngắn.

Đại dịch cũng đã làm trầm trọng thêm tình trạng bất bình đẳng vì nó ảnh hưởng không cân đối đến các nhóm dễ bị tổn thương, dẫn đến việc nhiều người bị mất việc làm kéo dài. Đặc biệt, phụ nữ đã phải chịu những tổn thất về thu nhập và công việc quá lớn

do họ tham gia nhiều vào các lĩnh vực khó khăn. Các nỗ lực chính sách nhằm giảm bất bình đẳng giới và bảo vệ các nhóm dễ bị tổn thương cần được ưu tiên, đặc biệt là ở các quốc gia EMDE là nơi có nhiều khu vực phi chính thức và mức độ nghèo đói cao.

5.2.2. Hoạt động thương mại và đầu tư

Từ đầu năm 2021 đến nay, đại dịch COVID-19 với những biến chủng mới, lây lan nhanh hơn và nguy hiểm hơn, tiếp tục diễn biến phức tạp, khó kiểm soát, tác động tiêu cực, kéo dài đến kinh tế thế giới, trong đó có Việt Nam. Đại dịch đã làm thay đổi sâu sắc trật tự, cấu trúc kinh tế, phương thức quản trị, tổ chức hoạt động kinh tế và đời sống xã hội toàn cầu. Kinh tế thế giới phục hồi, tăng trưởng trở lại nhưng còn chậm, không đồng đều, chưa thật sự vững chắc, còn tùy thuộc vào diễn biến của dịch bệnh và khả năng phòng, chống, thích ứng an toàn với dịch; nợ công toàn cầu tăng mạnh, thị trường tài chính - tiền tệ thế giới tiềm ẩn nhiều rủi ro. Hoạt động thương mại và đầu tư toàn cầu cũng chịu tác động không nhỏ từ đại dịch.

5.2.2.1. Tác động của đại dịch COVID-19 đến hoạt động thương mại toàn cầu

Thương mại toàn cầu đã hồi phục song song với hoạt động kinh tế toàn cầu. Sự phục hồi nhanh chóng đối với thương mại hàng hóa. Thương mại dịch vụ tăng trưởng mạnh, tuy nhiên, nó vẫn còn thấp hơn so với trước đại dịch. Sự phục hồi trong thương mại toàn cầu phản ánh sự luân chuyển của nhu cầu toàn cầu đối với các mặt hàng sản xuất có tính liên kết thương mại cao - đặc biệt là hàng hóa lâu bền.

Du lịch quốc tế vẫn dưới mức trước đại dịch. Du lịch quốc tế có sự cải thiện khiêm tốn trong quý 3 năm 2021, được củng cố bằng việc mở cửa trở lại hầu hết ở châu Âu và châu Mỹ. Điều này đạt được do sự tiến bộ trong tiêm chủng, dẫn đến việc hạn chế đi lại được nới lỏng. Tuy nhiên, từ tháng 1 đến tháng 9 năm 2021, lượng khách du lịch quốc tế thấp hơn 20% so với năm 2020 và thấp hơn 76% vào năm 2019. Bất chấp sự phục hồi quan trọng được dự báo vào năm 2022, du lịch quốc tế khó có thể trở lại mức trước đại dịch trong thời gian tới (UNCTAD, 2022). Các biện pháp hạn chế và các giới hạn đối với du lịch không thiết yếu do các biến thể mới có thể gây ra sự cản trở đáng kể đối với sự phục hồi của các nền kinh tế phụ thuộc vào du lịch, đặc biệt là các quốc đảo nhỏ đang phát triển.

Sự căng thẳng đáng kể trong chuỗi cung ứng toàn cầu xuất hiện vào năm 2021. Tuy nhiên, chúng dường như bắt nguồn chủ yếu từ các yếu tố có thể chỉ là tạm thời, bao gồm việc đóng cửa nhà máy và cảng liên quan đến đại dịch, tắc nghẽn hậu cần do thời

tiết và sự thiếu hụt nghiêm trọng chất bán dẫn và container vận chuyển. Những tắc nghẽn lan truyền thông qua chuỗi cung ứng toàn cầu đã dẫn đến sự gia tăng trong số lượng đơn đặt hàng giao dịch tồn đọng và giá vận chuyển cao kỷ lục. Đồng thời, hàng tồn kho đã cạn kiệt do các doanh nghiệp đang tìm cách đáp ứng nhu cầu phục hồi. Thêm nữa, các đợt vi rút tái tạo có thể xảy ra cũng như các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt có thể khiến chi phí vận chuyển cao và làm gián đoạn hoạt động tại một số cảng container quốc tế quan trọng, cản trở sự phát triển của thương mại hàng hóa. Tình trạng thiếu lao động, cơ sở hạ tầng cũ kỹ, thiếu kho bãi tại các cảng cũng như thiếu tài xế xe tải ở các nước điếm đến đã khiến cho tình trạng gia tăng tắc nghẽn cảng chưa được giải quyết triệt để.

Đại dịch đã làm gián đoạn chuỗi cung ứng và chưa biết khi nào mới hồi phục. Sự chuyển hướng sang tiêu dùng hàng hóa, đặc biệt là ở các nền kinh tế phát triển, đã làm quá tải mạng lưới chuỗi cung ứng toàn cầu trong thời kỳ đại dịch. Sự gián đoạn còn do những trở ngại liên quan đến đại dịch đối với quá trình vận chuyển và nhân viên, cũng như bản chất vốn dĩ mong manh của dịch vụ hậu cần đòi hỏi tính kịp thời và tinh gọn hàng tồn kho. Kết quả là sự gián đoạn thương mại toàn cầu, dẫn đến tình trạng thiếu hụt và giá hàng tiêu dùng nhập khẩu cao hơn. Các chuỗi cung ứng toàn cầu không hoạt động cũng khiến các quốc gia khó thích ứng với khả năng bùng phát trở lại của đại dịch, do luồng hàng hóa cần thiết để chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cộng đồng bị chậm trễ. Tác động của biến thể Omicron có thể hạn chế hơn nữa hiệu quả của các cảng và trì hoãn việc tái cân bằng nhu cầu của người tiêu dùng từ hàng hóa sang dịch vụ - do đó làm trầm trọng thêm tình trạng mất cân bằng cung cầu.

Giá cả hàng hóa tăng trong bối cảnh nhu cầu tăng mạnh và sự gián đoạn từ phía cung. Giá của hầu hết các sản phẩm hàng hóa đều có xu hướng tăng trong năm 2021. Nhu cầu hàng hóa tăng nhanh song song với chính sách kích thích đáng kể và kế hoạch mở cửa trở lại nhờ tăng tỷ lệ bao phủ vắc xin. Phía cung ứng bắt kịp chậm hơn do sự hồi sinh của COVID-19, các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt và các vấn đề hậu cần. Nhìn chung, chỉ số giá hàng hóa đã tăng 30% trong chín tháng đầu năm 2021. Giá cả tăng cùng với gián đoạn nguồn cung đã làm gia tăng áp lực lạm phát ở các khu vực khác nhau trên thế giới trong suốt năm 2021 (IMF, 2022). Giá nhiên liệu tăng dẫn đầu trong tất cả các nhóm hàng hóa. Thỏa thuận OPEC + về việc cắt giảm sản lượng dầu thô chưa từng có vào đầu năm 2020 đã đưa giá lên trên mức phổ biến. Trong khi OPEC + đang từng bước cắt giảm sản lượng để đáp ứng nhu cầu đang phục hồi, các nhà sản xuất dầu lớn vẫn miễn cưỡng

giải phóng năng lực sản xuất dự phòng do những bất ổn liên quan đến COVID-19. Giá khoáng sản, quặng và kim loại cũng đã tăng trở lại mức trước đại dịch. Tuy nhiên, sau khi giá đạt mức cao nhất mọi thời đại vào tháng 7 năm 2021 do nhu cầu phục hồi, sự gián đoạn khai thác ở Úc, Chile và Peru cũng như chi phí vận chuyển cao hơn và gián đoạn trong hậu cần đã khiến giá giảm.

Giá lương thực tăng cao đe dọa an ninh lương thực ở các nước thu nhập thấp. Giá lương thực tăng trong năm 2021 do độ co giãn của nhu cầu thấp hơn cùng với điều kiện thời tiết không thuận lợi đối với các mặt hàng nông sản chính như đậu nành, đường và ngũ cốc. Sự gián đoạn trong chuỗi cung ứng và mạng lưới hậu cần làm tăng chi phí vận tải. Giá nhiên liệu cao hơn cũng làm tăng chi phí đầu vào nông nghiệp và làm tăng giá ngũ cốc và hạt có dầu. Các nước thu nhập thấp đặc biệt dễ bị tổn thương do giá lương thực tăng cao gây lạm phát và đe dọa an ninh lương thực. Tổ chức Nông lương và Chương trình Lương thực Thế giới cảnh báo rằng giá lương thực tiếp tục cao có thể làm giảm khả năng tiếp cận lương thực ở nhiều quốc gia, bao gồm Afghanistan, Cộng hòa Bolivar Venezuela, Haiti, Liberia, Nigeria và Sierra Leone.

Đại dịch COVID-19 và thương mại điện tử. Đại dịch đã dẫn đến sự tăng tốc của quá trình chuyển đổi kỹ thuật số trong các lĩnh vực khác nhau như: làm việc từ xa, học từ xa, hội nghị trực tuyến, trò chơi và giải trí kỹ thuật số. Đại dịch đã mang lại lợi ích cho các nền tảng kỹ thuật số hàng đầu thế giới. Hầu hết các giải pháp đang được sử dụng cho thương mại điện tử, làm việc từ xa và điện toán đám mây được cung cấp bởi một số lượng tương đối nhỏ các công ty lớn, chủ yếu có trụ sở tại Trung Quốc và Hoa Kỳ. Tuy nhiên, như được trình bày trong một Đánh giá toàn cầu mới, ở nhiều quốc gia kém phát triển nhất trên thế giới, người tiêu dùng và doanh nghiệp đã không thể tận dụng các cơ hội thương mại điện tử mới do những tắc nghẽn dai dẳng và yếu kém trong khả năng sẵn sàng cho thương mại điện tử của họ. Có một nguy cơ cao là sự phân chia kỹ thuật số giữa và trong các quốc gia sẽ trở nên tồi tệ hơn sau đại dịch.

Đại dịch đã thúc đẩy hỗ trợ hoạt động hải quan. Khi bắt đầu đại dịch, các cơ quan hải quan phải đối mặt với các yêu cầu khẩn cấp mới về vệ sinh, trong khi hàng hóa cần đảm bảo tiếp tục thông quan. Hệ thống Dữ liệu Hải quan Tự động của UNCTAD (ASYCUDA) đã ban hành hướng dẫn cho các cơ quan hải quan để đẩy nhanh quá trình xử lý không cần giấy tờ, điều chỉnh quản lý rủi ro, xem xét sắp xếp tổ chức và thực hiện các thay đổi chính sách thuế để ứng phó với đại dịch. ASYCUDA là chương trình hợp

tác kỹ thuật lớn nhất của UNCTAD, thực hiện tại hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ, giúp đẩy nhanh các thủ tục hải quan đồng thời cải thiện thu ngân sách, giải quyết tham nhũng và tăng tính minh bạch.

Tóm lại: Đại dịch COVID-19 với những biến chứng mới có tốc độ lây lan nhanh hơn đã tác động không nhỏ đến hoạt động thương mại toàn cầu. Đặc biệt, đại dịch được coi là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, đẩy giá hàng hóa, dịch vụ tăng cao, gây nên tình trạng mất cân bằng cung cầu đối với nhiều loại hàng hóa, dịch vụ. Tuy nhiên, đại dịch COVID-19 cũng đã thúc đẩy nhanh hơn quá trình chuyển đổi số trong hoạt động kinh doanh thương mại, đồng thời thúc đẩy sự hợp tác, chia sẻ của nhiều quốc gia trên thế giới trong giải quyết vấn đề phát sinh do đại dịch.

5.2.2.2. Tác động của đại dịch COVID-19 đến hoạt động đầu tư toàn cầu

Đại dịch COVID-19 đã gây ra sự sụt giảm nghiêm trọng trong đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Theo Báo cáo đầu tư toàn cầu năm 2021 của UNCTAD (2021b), dòng vốn FDI vào các nền kinh tế đang phát triển giảm 8% xuống còn 663 tỷ USD. Dòng vốn FDI vào Trung Quốc tăng 6% lên 149 tỷ USD, chủ yếu nhờ tăng trưởng kinh tế bền vững, các nỗ lực tạo thuận lợi đầu tư và tiếp tục tự do hóa đầu tư. FDI vào Đông Nam Á - thường là động lực tăng trưởng của FDI toàn cầu - giảm 25% lên 136 tỷ USD, với sự sụt giảm đầu tư ở tất cả các nước tiếp nhận lớn nhất, bao gồm Singapore (-21%), Indonesia (-22%) và Việt Nam (-2%).

Xu hướng FDI thay đổi đáng kể theo khu vực. Các khu vực đang phát triển và các nền kinh tế chuyển đổi bị ảnh hưởng nhiều hơn do tác động của đại dịch đối với việc đầu tư vào các hoạt động dựa trên nguồn lực và sử dụng chuỗi giá trị toàn cầu. Sự bất cân xứng trong không gian tài khóa đối với việc triển khai các biện pháp hỗ trợ kinh tế cũng dẫn đến sự khác biệt trong khu vực. Chính phủ ở các nước phát triển và các thị trường mới nổi có thu nhập cao hơn đã ứng phó với cuộc khủng hoảng COVID-19 bằng các chương trình kích thích tài khóa lớn, chủ yếu dưới hình thức chuyển giao cho các hộ gia đình và doanh nghiệp gặp khó khăn. Liên minh Châu Âu và Hoa Kỳ đã thúc đẩy các chiến lược đầu tư công. Các biện pháp như vậy có tác động tích cực đến FDI, đặc biệt là trong các lĩnh vực cơ sở hạ tầng, nền kinh tế xanh và kỹ thuật số. Ngoài ra, chi phí đi vay thấp và thị trường tài chính sôi động trên toàn thế giới đang thúc đẩy hoạt động M&A xuyên biên giới. Việc rút bỏ các biện pháp hỗ trợ tài khóa ngay lập tức cũng có thể dẫn đến việc M&A tăng đột biến khi các công ty gặp khó khăn tìm kiếm các khoản mua lại. Hơn nữa,

việc thu hồi vốn FDI sẽ không đồng đều. Các nền kinh tế phát triển được kỳ vọng sẽ thúc đẩy tăng trưởng FDI toàn cầu, cả do hoạt động M&A xuyên biên giới diễn ra mạnh mẽ và hỗ trợ đầu tư công quy mô lớn. Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI vào châu Á sẽ vẫn duy trì ổn định; khu vực này đã nổi bật như một điểm đến hấp dẫn đối với đầu tư quốc tế trong suốt thời kỳ đại dịch.

FDI vào các nền kinh tế yếu kém về cơ cấu và dễ bị tổn thương tiếp tục suy yếu do đại dịch. COVID-19 đã gây ra sự sụp đổ trong dòng vốn đầu tư vào các lĩnh vực liên quan đến mục tiêu phát triển bền vững ở các nước đang phát triển. Hầu hết các lĩnh vực đều ghi nhận mức sụt giảm hai con số so với mức trước đại dịch. Cú sốc làm trầm trọng thêm sự sụt giảm trong các lĩnh vực vốn đã yếu trước cuộc khủng hoảng COVID-19 - chẳng hạn như năng lượng, lương thực, nông nghiệp và y tế. Các tập đoàn đa quốc gia lớn, những tác nhân chính trong FDI toàn cầu, đang vượt qua cơn bão. Cuộc khủng hoảng do COVID-19 đã tác động tiêu cực lớn đến các loại hình đầu tư hiệu quả nhất, cụ thể là đầu tư xanh, đầu tư các công trình công nghiệp và cơ sở hạ tầng. Điều này có nghĩa là sản xuất quốc tế, một động lực của tăng trưởng và phát triển kinh tế toàn cầu, đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Cuộc khủng hoảng đã kéo lùi những tiến bộ đạt được trong việc thu hẹp khoảng cách đầu tư sau khi các mục tiêu phát triển bền vững được thông qua. Nhưng vấn đề không chỉ là phục hồi nền kinh tế, mà còn là làm cho sự phục hồi bền vững hơn và chống chịu tốt hơn trước những cú sốc trong tương lai. Với quy mô và vô số thách thức, chúng ta cần một cách tiếp cận chính sách nhất quán để thúc đẩy đầu tư vào khả năng chống chịu, cân bằng kích thích giữa cơ sở hạ tầng và công nghiệp, đồng thời giải quyết những thách thức trong việc thực hiện các kế hoạch phục hồi.

Đầu tư tăng trở lại ở nhiều nơi trên thế giới sau đợt sụt giảm do đại dịch gây ra, được hỗ trợ bởi việc nới lỏng các hạn chế COVID-19, các gói kích thích tài khóa lớn và các chính sách tiền tệ siêu lỏng lẻo. Khi các điều kiện tài chính thắt chặt và hỗ trợ tài chính bị rút lại, tăng trưởng đầu tư có thể sẽ quay trở lại tốc độ chậm đã phổ biến trước đại dịch. Triển vọng đầu tư trung hạn đặc biệt khó khăn đối với các nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi phụ thuộc nhiều vào nhiên liệu hóa thạch. Trong bối cảnh chính sách tài khóa và tiền tệ hỗ trợ mạnh mẽ và nhu cầu tiêu dùng tăng cao, đầu tư vào máy móc thiết bị và các sản phẩm sở hữu trí tuệ tăng vọt. Tăng trưởng đầu tư mạnh có thể không kéo dài khi bối cảnh chính sách thay đổi. Ở nhiều quốc gia, sự phục hồi năm 2021 không báo hiệu sự cải thiện bền vững về điều kiện đầu tư mà chủ yếu đến từ các tác động cơ bản

thuận lợi và các chính sách tài khóa và tiền tệ đặc biệt hỗ trợ. Khi các điều kiện tài chính thắt chặt và hỗ trợ tài chính bị rút lại, tăng trưởng đầu tư có thể sẽ quay trở lại tốc độ chậm đã phổ biến trước đại dịch.

Đầu tư vào lĩnh vực y tế. Theo khảo sát của UNCTAD, hầu hết các quốc gia tích cực khuyến khích đầu tư trong nước cũng như nước ngoài vào lĩnh vực y tế. Phạm vi các công cụ chính sách được triển khai khác nhau tùy theo khu vực và mức độ phát triển, bao gồm các biện pháp khuyến khích, thúc đẩy và tạo thuận lợi đầu tư. Đại dịch đã khiến một số quốc gia tăng cường giám sát đầu tư vào lĩnh vực y tế, trong khi một số quốc gia tăng gấp đôi nỗ lực khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực này. Trên bình diện quốc tế, những nỗ lực này được bổ sung bởi khả năng tiếp cận thị trường, các cam kết đối xử quốc gia đối với các dịch vụ y tế trong GATS và trong một số hiệp định thương mại tự do và các cơ chế hiệp ước về bảo hộ đầu tư và quyền sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp phải đối mặt với những thách thức cụ thể làm hạn chế khả năng thu hút đầu tư vào lĩnh vực y tế.

Đầu tư vào phục hồi bền vững. Đầu tư quốc tế đã bắt đầu phục hồi, nhưng có thể mất một thời gian để bắt kịp tốc độ. Các chỉ số ban đầu về đầu tư vào lĩnh vực xanh và tài trợ dự án quốc tế, kinh nghiệm từ các đợt suy thoái FDI trước đây cho thấy rằng ngay cả khi các công ty và nhà tài chính hiện đang chuẩn bị cho các khoản chi vốn "bắt kịp", họ vẫn sẽ thận trọng với các khoản đầu tư mới ở nước ngoài vào tài sản phục vụ sản xuất và cơ sở hạ tầng. Khả năng phục hồi và tính bền vững sẽ định hình các ưu tiên đầu tư của các doanh nghiệp và chính phủ. Đối với doanh nghiệp, việc thúc đẩy khả năng phục hồi của chuỗi cung ứng có thể dẫn đến áp lực trong một số ngành phải cấu hình lại mạng lưới sản xuất quốc tế thông qua thuê lại, khu vực hóa hoặc đa dạng hóa. Đối với chính phủ, các kế hoạch đầu tư và kích thích phục hồi tập trung vào cơ sở hạ tầng và quá trình chuyển đổi năng lượng bao hàm các khoản chi tài chính đáng kể cho dự án.

Ưu tiên đầu tư phục hồi. Các kế hoạch đầu tư phục hồi ở hầu hết các quốc gia tập trung vào các lĩnh vực cơ sở hạ tầng - bao gồm cơ sở hạ tầng vật lý, kỹ thuật số và cơ sở hạ tầng xanh. Đây là những ưu tiên đầu tư hợp lý, bởi vì: (i) phù hợp với nhu cầu đầu tư của mục tiêu phát triển bền vững; (ii) quan tâm đến các lĩnh vực mà đầu tư công có vai trò lớn hơn, giúp các chính phủ dễ dàng hành động hơn; và (iii) có hiệu ứng số nhân kinh tế cao, quan trọng đối với việc kích cầu. Một quan điểm rộng hơn về các ưu tiên thúc đẩy đầu tư vào phục hồi bền vững không chỉ bao gồm cơ sở hạ tầng mà còn bao gồm các

ngành công nghiệp then chốt để tăng trưởng năng suất. Đầu tư vào công nghiệp, cả sản xuất và dịch vụ, bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch hơn nhiều so với đầu tư vào cơ sở hạ tầng. Sự phục hồi chậm của đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp - trong đó FDI thường đóng vai trò quan trọng hơn - sẽ kìm hãm tăng trưởng năng lực sản xuất. Đặc biệt, đối với các nước đang phát triển, các sáng kiến thúc đẩy và tạo thuận lợi cho đầu tư mới trong ngành công nghiệp, đặc biệt là trong các lĩnh vực thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân và thay đổi cơ cấu, sẽ rất quan trọng để bổ sung cho việc phục hồi đầu tư vào cơ sở hạ tầng.

Tóm lại: Đại dịch COVID-19 đã làm sụt giảm đáng kể dòng vốn đầu tư toàn cầu, đặc biệt là dòng FDI đầu tư vào các mục tiêu phát triển bền vững tại các nước đang phát triển. Các kế hoạch đầu tư phục hồi ở nhiều quốc gia tập trung vào lĩnh vực y tế, cơ sở hạ tầng, thúc đẩy và tạo thuận lợi cho đầu tư mới vào ngành công nghiệp cũng rất quan trọng để bổ sung cho phục hồi đầu tư cơ sở hạ tầng.

5.2.3. Thị trường tài chính, tiền tệ

Thị trường tài chính toàn cầu trong năm 2021 tiếp tục ghi nhận những diễn biến phục hồi, các điều kiện tài chính nhìn chung vẫn được nới lỏng và kinh tế phục hồi so với năm trước đó đã trở thành động lực chính lan toả xu hướng tích cực cho các thị trường chứng khoán, thị trường tín dụng. Bên cạnh đó, thị trường ngoại hối cũng đã có những thay đổi phù hợp với các diễn biến kinh tế và không xuất hiện những biến động khó kiểm soát.

Các điều kiện tài chính ở các nền kinh tế tiên tiến vẫn rất dễ chịu ngay cả khi một số ngân hàng trung ương lớn đã bắt đầu giảm mua tài sản dài hạn và báo hiệu kế hoạch tăng lãi suất chính sách. Sự xuất hiện của biến thể Omicron đã gây ra một đợt biến động thị trường đáng kể vào cuối năm 2021; tuy nhiên, giá cổ phiếu nhanh chóng trở lại gần mức cao trong lịch sử, được thúc đẩy bởi lợi nhuận doanh nghiệp tăng mạnh. Trong khi đó, giá nhà tăng cao kỷ lục, được hỗ trợ bởi chi phí vay vốn thấp. Mặc dù chênh lệch tín dụng doanh nghiệp đã tăng lên, nhưng chúng vẫn bị nén ngay cả đối với những người đi vay rủi ro hơn. Lợi suất trái phiếu chính phủ vẫn giảm vào đầu năm, đã giảm bớt mức tăng đáng kể kể từ giữa năm 2021.

*** Thị trường chứng khoán toàn cầu tiếp tục tăng điểm trong năm 2021**

Thị trường chứng khoán vẫn duy trì được xu hướng tăng tốc trong năm 2021 cho dù kinh tế thế giới đang phải đối mặt với những thách thức lớn về giá cả, chuỗi cung ứng,

diễn biến còn phức tạp của đại dịch COVID-19². Thị trường chứng khoán trên toàn cầu sau khi có diễn biến giảm nhẹ trong tháng 1/2021 đã tăng liên tục khoảng 7 tháng, bị ngắt quãng bởi diễn biến giảm hơn 4% trong tháng 9 và khoảng 2,5% trong tháng 11 trước khi tăng hơn 3% vào cuối tháng 12. Diễn biến tăng trưởng tích cực đã được lan tỏa trên tất cả các thị trường chứng khoán lớn tại khu vực châu Âu và Mỹ. Sự phục hồi của kinh tế toàn cầu, đặc biệt là tại các nền kinh tế lớn cùng với các gói chính sách kích thích kinh tế sau đại dịch của Chính phủ các nước và tỷ lệ bao phủ vaccine trên diện rộng là những động lực chính dẫn dắt đà tăng của thị trường chứng khoán trong năm 2021.

*** Sự ngược chiều giữa các đồng tiền chủ chốt**

Năm 2021 ghi nhận diễn biến tích cực trở lại của đồng đô la Mỹ, chỉ số USD index đã tăng 6,7% với 7 tháng tăng. Kinh tế phục hồi mạnh cùng với khả năng kiểm soát được dịch bệnh và các gói chính sách kích thích kinh tế của Chính phủ đã hỗ trợ mạnh cho diễn biến tăng của đồng bạc xanh, đặc biệt trong nửa đầu năm. Bên cạnh đó, nhu cầu nắm giữ đồng USD phi thương mại gia tăng trước những tín hiệu dẫn dắt của kinh tế Mỹ hay những định hướng điều hành chính sách tiền tệ (CSTT) rõ nét hơn vào cuối năm cũng đã nâng đỡ cho đà tăng của đồng tiền này³.

Hai đồng tiền mạnh của khu vực châu Âu là đồng Euro (EUR) và đồng Bảng Anh (GBP) đồng loạt giảm so với đồng USD. Kết thúc năm 2021, đồng tiền chung của khu vực đã giảm 6,9% so với đồng USD - trái với mức tăng hơn 8% của năm ngoái. Mặc dù diễn biến kinh tế của khu vực cũng đang trên đà phục hồi tốt nhưng xu hướng tăng của đồng USD trên thị trường và đặc biệt là diễn biến gia tăng của dịch bệnh tại nhiều nền kinh tế trong khu vực kể từ cuối quý III và khả năng kéo dài tình trạng thích ứng của CSTT so với nước Mỹ đã ảnh hưởng trực tiếp tới diễn biến của đồng EUR. Bên cạnh đó, đồng GBP cũng đã giảm so với đồng USD nhưng mức giảm thấp hơn nhiều so với đồng EUR, giảm 1,05% so với đồng đô la Mỹ. Trong năm, ngoài tác động của đồng USD, diễn biến phức tạp của dịch bệnh, tình trạng giá năng lượng tăng cao và những mâu thuẫn với các nước trong khu vực hậu Brexit cũng đã ảnh hưởng đến diễn biến giảm của đồng tiền này kể từ quý III.

² Nguồn: <https://thitruongtaichinhthiente.vn/thi-truong-tai-chinh-toan-cau-nam-2021-va-nhung-van-de-dat-ra-cho-nam-2022-39096.html> truy cập ngày 20/03/2022.

³ Nguồn: <https://thitruongtaichinhthiente.vn/thi-truong-tai-chinh-toan-cau-nam-2021-va-nhung-van-de-dat-ra-cho-nam-2022-39096.html> truy cập ngày 20/03/2022.

Hai đồng tiền mạnh khác là đồng đô la Úc và đồng đô la Canada lại có diễn biến trái chiều. Theo đó, đồng AUD đã giảm 5,64% sau khi tăng hơn 9% vào năm ngoái. Diễn biến dịch bệnh phức tạp tại nhiều bang lớn của Úc trong 6 tháng đầu năm và việc đẩy lùi kỳ vọng về việc tăng lãi suất trong năm 2022, diễn biến suy giảm của kinh tế Trung Quốc, những khó khăn trong hoạt động thương mại... đã ảnh hưởng tiêu cực đối với đồng đô la Úc trong năm. Bên cạnh đó, đồng CAD đã tăng nhẹ 0,75% so với đồng USD. Trong năm 2021, diễn biến của giá dầu và diễn biến thích ứng của CSTT đã ảnh hưởng nhất định lên diễn biến của đồng CAD bên cạnh áp lực tăng giá của đồng USD và thách thức chung của kinh tế toàn cầu.

Đồng Yên (JPY) là đồng tiền mất giá mạnh nhất, trong khi đồng Nhân dân tệ (CNY) vẫn duy trì được đà tăng của năm ngoái. Năm 2021, JPY đã chấm dứt đà tăng kéo dài trong 5 năm liên tiếp, giảm mạnh ở mức 11,47%. Diễn biến tiêu cực của đồng JPY trong năm tiếp tục bị ảnh hưởng mạnh của tình hình dịch bệnh khiến cho đà phục hồi kinh tế còn mờ nhạt so với các nền kinh tế đầu tàu khác, CSTT tiếp tục giữ nguyên trạng thái nới lỏng, đặc biệt là nhu cầu đầu tư đối với đồng tiền này đã giảm đáng kể trong năm vừa qua. Đồng CNY duy trì được đà tăng của năm 2020, tăng 2,65% so với đồng USD. Diễn biến tích cực của đồng CNY được hỗ trợ mạnh mẽ từ đà tăng trưởng của kinh tế Trung Quốc đặc biệt trong nửa đầu năm, nhu cầu nắm giữ đồng CNY tiếp tục tăng và các chính sách ổn định kinh tế của Chính phủ Trung Quốc trong việc giải quyết những bất ổn về giá cả, đáng chú ý là giá kim loại sản xuất và giá than. Thậm chí đồng CNY vẫn giữ được xu hướng tích cực ngay cả khi nền kinh tế đã không được như kỳ vọng trong quý III và phải đối mặt với những bất ổn liên quan đến thị trường bất động sản.

*** Chính sách tiền tệ có xu hướng thắt chặt**

Cùng với đà phục hồi của kinh tế toàn cầu, đặc biệt là khi lạm phát gia tăng nhanh và không còn mang tính ngắn hạn, xu hướng thắt chặt chính sách tiền tệ đã xuất hiện rõ nét hơn. Cụ thể, lãi suất điều hành của NHTW trên toàn cầu đã có tín hiệu tăng ngay từ đầu năm, tính đến cuối năm 2021, theo thống kê của Tổ chức Central Bank News đã có 41 NHTW thực hiện tăng lãi suất với khoảng 124 lượt tăng. Trong đó, đáng chú ý là xu hướng điều chỉnh tăng ở các thị trường mới nổi. Nhiều ngân hàng đã điều chỉnh tăng từ 2 - 7 lần/năm như Thổ Nhĩ Kỳ, Brazil, Nga, Hungary, Ba Lan, Chi Lê, Nam Phi, Mexico, Séc, Hàn Quốc... Bên cạnh đó, tại các nước phát triển, NHTW Anh, New Zealand, Thụy Điển cũng đã tăng lãi suất. Kết thúc năm 2021, chỉ số theo dõi lãi suất toàn cầu bình quân

(GIRM) đạt 5,51% tăng khoảng 1,3 điểm phần trăm so với cuối năm ngoái nhưng vẫn thấp hơn mức trước đại dịch.

Xu hướng bình thường hoá CSTT càng rõ nét hơn vào thời điểm cuối năm khi NHTW nhiều nước lớn đã phát tín hiệu thu hẹp quy mô chương trình mua tài sản hàng tháng, tuy nhiên tốc độ của tiến trình này diễn ra vẫn còn chậm để thăm dò sự thích ứng của thị trường. Trong đó, đáng chú ý là hàng loạt quyết định chính sách của NHTW các nước lớn như sau:

- FED cuối cùng cũng đã quyết định cắt giảm chương trình mua tài sản hàng tháng vào tháng 11 vừa qua, cắt giảm khoảng 15 tỷ USD xuống còn 105 tỷ USD giá trị chứng khoán mua vào hàng tháng. Đồng thời, vào phiên họp cuối cùng của năm, FED cũng đã làm rõ được định hướng điều hành CSTT trong ngắn hạn. FED sẽ đẩy nhanh tiến độ cắt giảm chương trình mua trái phiếu hàng tháng và có thể tăng lãi suất 3 lần trong năm 2022.

- Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) đã quyết định giảm tốc độ mua tài sản theo chương trình PEPP - mua tài sản khẩn cấp trong thời gian đại dịch kể từ quý I/2022 và sẽ kết thúc theo đúng như kế hoạch đề ra. Đồng thời, giữ nguyên các mức lãi suất cơ sở. ECB cũng cho biết sẵn sàng điều chỉnh các công cụ theo nhiều hướng nhằm đảm bảo lạm phát trung hạn ổn định ở mục tiêu 2%.

- Ngân hàng Trung ương Anh (BOE) đã quyết định tăng lãi suất cơ sở từ mức 0,1% lên 0,25% - chấm dứt thời kỳ lãi suất thấp kỷ lục kể từ tháng 3/2020 để hỗ trợ nền kinh tế dưới tác động của đại dịch COVID-19. Tuy nhiên, BOE vẫn duy trì kế hoạch mua tài sản với tổng quy mô là 895 tỷ GBP.

- Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ) cũng đã công bố định hướng tiếp tục thực hiện CSTT nói lỏng để hướng tới mục tiêu lạm phát là 2% và hỗ trợ nền kinh tế sau đại dịch. Tại cuộc họp vào tháng 12/2021, BOJ đã quyết định sẽ giảm các biện pháp khẩn cấp hỗ trợ các doanh nghiệp, cụ thể là dừng mua thương phiếu và trái phiếu công ty. BOJ vẫn tiếp tục hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ đến tháng 9/2022 nhưng sẽ dừng hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp vào tháng 3/2022. Mặc dù vậy, BOJ quyết định giữ nguyên chính sách nói lỏng tiền tệ quy mô lớn, duy trì lãi suất cho vay ở mức thấp, lãi suất ngắn hạn tiếp tục là - 0,1% và lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm sẽ là 0%. Đồng thời, BOJ cũng cho biết sẽ tiếp tục theo dõi tác động của dịch bệnh và sẽ thực hiện các biện pháp nói lỏng tiền tệ bổ sung nếu cần thiết.

- Ngân hàng Trung ương Trung Quốc (PBOC) lại có thêm những quyết định chính sách để hỗ trợ nền kinh tế. Cụ thể trong năm vừa qua, NHTW Trung Quốc đã 2 lần cắt giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc để tăng cường thanh khoản cho thị trường vào tháng 7 và tháng 12. Bên cạnh đó, vào tuần giao dịch gần cuối năm 2021, PBOC lần đầu tiên hạ 0,05% lãi suất cho vay LPR đối với khoản vay có kỳ hạn một năm (3,8%) kể từ tháng 4/2020 nhằm hỗ trợ giảm lãi suất cho vay đối với hộ gia đình và doanh nghiệp.

*** Áp lực nợ toàn cầu gia tăng**

Năm 2021, tổng nợ toàn cầu đang ở mức cao nhất lịch sử. Các chính sách được đưa ra để ứng phó với đại dịch Covid-19 đã khiến mức nợ công thế giới tăng nhanh. Nợ công toàn cầu đạt mức cao kỷ lục với ước tính bằng 97,8% GDP của thế giới trong năm 2021. Các nền kinh tế phát triển và Trung Quốc chiếm hơn 90% tổng số nợ tích lũy trên toàn thế giới vào năm 2020 (226 nghìn tỷ USD), trong khi các thị trường mới nổi và các nước đang phát triển có thu nhập thấp chỉ chiếm khoảng 7%. Nợ công tăng mạnh làm giảm các lựa chọn chính sách đối với các chính phủ, làm giảm triển vọng tăng trưởng toàn cầu, thậm chí gây rủi ro mất cân đối tài chính do nợ lãi tăng mà nguồn thu lại giảm, chưa phục hồi.

Tình trạng mắc nợ đã gia tăng trên hầu hết các khu vực kể từ khi bắt đầu đại dịch Covid-19, ngoại trừ Trung Quốc và một số nền kinh tế xuất khẩu dầu, gánh nặng nợ quá cao và doanh thu xuất khẩu quá thấp đang đè nặng các nước đang phát triển. Đối với hầu hết các nước đang phát triển, hàng hóa không phải là nguồn thu nhập đáng tin cậy vì doanh thu xuất khẩu của họ dao động do giá cả thường xuyên thay đổi. Tuy nhiên, cách tiếp cận thường được áp dụng nhằm nâng cao tiềm năng xuất khẩu bằng cách tham gia các hiệp định thương mại và đầu tư song phương hoặc đa phương không phải là giải pháp tốt. Lý do là các hiệp định này không được đàm phán trong Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), khiến nước kém phát triển hơn dễ gặp thiệt thòi vì không được các nước khác bên vực. Một lý do khác là các hiệp định này thường điều chỉnh quyền sở hữu trí tuệ và giải quyết tranh chấp về chuyên gia công nghệ theo hướng có lợi cho các nước phát triển. Hơn nữa, kiểu tự do hóa được thúc đẩy bởi các hiệp định này khiến nền kinh tế toàn cầu trở nên dễ bị tổn thương hơn vì nó chủ yếu hướng tới tài chính hóa cực đoan, đi ngược lại nhu cầu chiến lược về quản lý tài chính, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển. Việc xây dựng các biện pháp bảo vệ trước những biến động của nền tài chính toàn cầu là rất quan trọng đối với các nước đang phát triển. Nó nên bắt đầu bằng việc đánh giá thích

hợp các gánh nặng nợ quốc gia và tư nhân về hồ sơ trả nợ, những yếu tố ảnh hưởng đến chiến lược phát triển cũng như ứng phó với khủng hoảng.

Tính bền vững của nợ nước ngoài được dự báo sẽ tiếp tục duy trì ở mức cao trong những năm tới, do nhiều nước đang phát triển phải đối mặt với nghĩa vụ trả nợ trên thị trường trái phiếu quốc tế. Trừ Trung Quốc, việc giải quyết các khoản nợ hiện có ở các nước đang phát triển sẽ đòi hỏi cần gần 1 nghìn tỷ USD vào năm 2030, năm được đánh dấu để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), bao gồm 571 tỷ USD tiền nợ gốc và 365 tỷ USD tiền lãi. Tổng số tiền vượt xa mục tiêu đầu tư ước tính là 2% GDP cần thiết cho quá trình chuyển đổi xanh. Việc thu hồi và xóa nợ, bao gồm cả việc hủy bỏ nợ, là cần thiết. Nhưng cho đến nay các biện pháp được thống nhất chủ yếu chỉ mang tính biểu tượng. Khoản cứu trợ đa phương lâu dài duy nhất được IMF cung cấp thông qua việc hủy bỏ các nghĩa vụ trả nợ ở 29 quốc gia, lên tới 727 triệu USD từ tháng 4/2020 đến tháng 10/2021.

Những kinh nghiệm tương phản trước đại dịch với việc quản lý nợ ở các nước phát triển và đang phát triển đã chuyển sang cuộc khủng hoảng hiện nay. Ngay cả với các tỷ lệ nợ tương tự, các nền kinh tế phát triển, đặc biệt là các nền kinh tế phát hành tiền tệ dự trữ, vẫn tiếp tục hoạt động trơn tru và tăng trưởng. Ngược lại, các nước đang phát triển phải đối mặt với nguy cơ mất một thập kỷ mới có thể hồi phục. Chính phủ các nước phát triển có thể ban hành các biện pháp chi tiêu lớn hơn các nước đang phát triển có gánh nặng nợ tương tự hoặc thậm chí thấp hơn. Nói cách khác, việc tạo thanh khoản trong nước không nhất thiết cải thiện khả năng tiếp cận ngoại tệ, trong khi thâm hụt tài khóa đóng vai trò cản trở các nhà đầu tư tư nhân nước ngoài do lợi ích đầu cơ và ngắn hạn.

5.2.4. An sinh xã hội

Có thể nói, đại dịch COVID-19 là một trong những đại dịch bệnh có sức tàn phá mạnh mẽ nhất trong lịch sử loài người, nó không chỉ dẫn tới một cuộc khủng hoảng toàn cầu về y tế, mà còn kéo theo cuộc khủng hoảng về kinh tế và xã hội. Sự lây lan nhanh chóng của dịch bệnh đã buộc các quốc gia phải thực hiện các giải pháp khẩn cấp nhằm cách ly xã hội trên diện rộng trong phạm vi nội địa và với phần còn lại của thế giới. Hệ lụy là làm tê liệt hệ thống sản xuất, kinh doanh, lưu thông hàng hóa trong nước, đứt gãy các chuỗi cung ứng và hoạt động giao thương trên toàn cầu gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới tất cả các chủ thể trong nền kinh tế. Từ đó kéo theo sự suy thoái về kinh tế và nhiều vấn đề xã hội phát sinh như: tình trạng mất việc làm, sự giảm sút về thu nhập, ASXH

đứng trước thách thức rất lớn, ngành giáo dục rơi vào đình đốn, tỷ lệ nghèo đói và bất bình đẳng gia tăng lên dẫn đến nguy cơ về bất ổn ở chính trị của các quốc gia.

5.2.4.1. Giáo dục

Đại dịch COVID-19 gây ra sự gián đoạn hệ thống giáo dục lớn nhất trong lịch sử, ảnh hưởng tới gần 1,6 tỷ người học trên toàn cầu tại hơn 190 nước trên tất cả các châu lục. Việc đóng cửa trường học và những không gian học tập khác tác động tới 94% số học sinh, sinh viên toàn thế giới. Theo báo cáo hồi tháng 8/2020 của Liên Hợp Quốc thì tỷ lệ này lên đến 99% tại các nước có thu nhập thấp và dưới trung bình. Cuộc khủng hoảng làm trầm trọng thêm sự chênh lệch về giáo dục khi làm giảm cơ hội tiếp cận của trẻ em, thanh thiếu niên và cả người lớn ở những nhóm dễ bị tổn thương nhất như người nghèo, người sống ở vùng nông thôn, người tị nạn, người khuyết tật... Giới chuyên gia cảnh báo hệ lụy của việc không thể duy trì học tập có nguy cơ kéo dài nhiều thế hệ, xóa bỏ những tiến bộ giáo dục đã đạt được trong nhiều thập kỷ⁴.

Tại New York, Mỹ cho đến ngày 24 tháng 1 năm 2022, hơn 635 triệu học sinh vẫn bị ảnh hưởng vì trường học đóng cửa toàn bộ hoặc một phần. Tình trạng sa sút trong học tập đã được ghi nhận ở nhiều tiểu bang bao gồm Texas, California, Colorado, Tennessee, North Carolina, Ohio, Virginia và Maryland. Ví dụ, tại Texas, năm 2021, 2/3 số trẻ em lớp 3 thi môn toán có kết quả thấp hơn cấp lớp học của mình, so với một nửa số trẻ em vào năm 2019. Trong khi đó, một số bang của Brazil, khoảng 3/4 trẻ em lớp 2 không đạt yêu cầu về khả năng đọc, tăng so với số liệu 1/2 số trẻ em trước khi đại dịch xảy ra. Còn ở Nam Phi, việc học tập của học sinh bị chậm hơn 75% đến cả năm học so với thông thường, có khoảng 400.000 đến 500.000 học sinh được cho biết đã bỏ học trong khoảng thời gian từ tháng 3 năm 2020 đến tháng 7 năm 2021. Tại Ethiopia, ước tính trẻ em tiểu học chỉ học được từ 30 đến 40% khối lượng môn toán mà các em đã có thể học trong một năm học thông thường. Đối với các quốc gia có thu nhập trung bình và thấp, lỗ hổng giáo dục vì trường học đóng cửa đã khiến tới 70% trẻ em trong độ tuổi 10 tuổi không thể đọc hoặc hiểu một đoạn viết đơn giản, tăng từ 53% so với trước khi đại dịch xảy ra.⁵

Theo ông Robert Jenkins, trưởng bộ phận Giáo dục của UNICEF cho rằng kể từ khi đại dịch COVID-19 bùng phát, nền giáo dục toàn cầu bị gián đoạn, việc đóng cửa

⁴ Một năm Covid-19 khuynh đảo thế giới (vnecdc.gov.vn)

⁵ The World Bank, UNESCO and UNICEF (2021). *The State of the Global Education Crisis: A Path to Recovery*. Washington D.C., Paris, New York: The World Bank, UNESCO, and UNICEF

trường học và tổ chức học trực tuyến gây ra những lỗ hổng về kiến thức mà gần như không thể khắc phục được đối với việc học tập của trẻ em. Không chỉ có vậy, việc ở nhà quá lâu học trực tuyến cũng ảnh hưởng đến sức khỏe tâm thần cũng như thể chất và sự phát triển về mặt xã hội⁶. Hơn nữa, phụ huynh phải sắp xếp công việc để chăm sóc con ở gia đình, ảnh hưởng lớn tới thu nhập và phát triển kinh tế dẫn đến căng thẳng, áp lực. Ngoài ra, việc thiếu kỹ năng, kiến thức chăm sóc trẻ và thời gian trẻ ở nhà dài dẫn đến dễ gây ra mất an toàn cho trẻ khi trên cả nước có hàng loạt những vũ bạo hành trẻ em liên tiếp xảy ra. Đối với đa số học sinh, trường học là nơi để các em có thể giao lưu với các bạn cùng lứa tuổi, được hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe. UNICEF khuyến cáo việc đóng cửa các trường học đã tạo ra một cuộc khủng hoảng tiềm ẩn cho trẻ em.

Tuy nhiên, đại dịch cũng buộc ngành giáo dục phải chuyển mình thay đổi với nhiều phương pháp tiếp cận sáng tạo được thúc đẩy như học tập qua radio, truyền hình, online qua các phần mềm học trực tuyến... Hàng loạt giải pháp đào tạo từ xa được phát triển nhờ phản ứng nhanh chóng của chính phủ và các đối tác giáo dục trên khắp thế giới nhằm hỗ trợ nền giáo dục đa sắc thái.

5.2.4.2. Lao động, việc làm

Sự đứt gãy nguồn cung và tình trạng giãn cách xã hội ở nhiều quốc gia nhằm đối phó với đại dịch COVID-19 gây ra tình trạng bất bình đẳng ngày càng gia tăng giữa lao động có tay nghề và lao động phổ thông, gây tổn hại tới lao động kỹ năng thấp, những người mà công việc của họ đang đối mặt với khả năng tự động hóa. Trong đó nhóm lao động phi chính thức chiếm tỉ trọng lớn trong số lao động nghèo và cận nghèo như: lao động tự do, lao động tạm thời và lao động nhập cư là những nhóm dễ bị tổn thương nhất. Đối với nhóm lao động nhập cư, do bị ảnh hưởng bởi những hạn chế trong di chuyển vì họ thường không có sự bảo đảm về việc làm hoặc không được tiếp cận các hệ thống y tế và phúc lợi ở nước sở tại.

Dịch bệnh bùng phát ở nhiều quốc gia khiến các chuyến bay quốc tế, nội địa ở các quốc gia bị hạn chế nhằm thực hiện chính sách giãn cách xã hội. Do đó, những ngành nghề như du lịch, khách sạn, nhà hàng, ngành bán lẻ khu vực phi chính thức với đối tượng lao động trẻ chiếm đa số có nhiều khả năng bị mất việc hơn. Đối với lao động

⁶ UNICEF (2022), *Lỗ hổng giáo dục do đại dịch COVID-19 gây ra là 'gần như không thể khắc phục được'*. Truy cập ngày 19/02/2022 tại trang web: [≤https://www.unicef.org/vietnam>](https://www.unicef.org/vietnam)

giới tính nữ có nhiều khả năng rời bỏ lực lượng lao động, chủ yếu để chăm sóc gia đình trong thời gian diễn ra đại dịch. Những đối tượng lao động nữ gia nhập lại lực lượng lao động vào đầu năm 2021 phần lớn là lao động tự do hoặc trong khu vực phi chính thức, điều này có thể ảnh hưởng đến sự phát triển nghề nghiệp của họ về lâu dài. Chính vì vậy mà, những tiến bộ đạt được trong 5 năm vừa qua hướng tới xóa bỏ tình trạng có việc làm nhưng thu nhập vẫn quá thấp đã trở lại điểm xuất phát, đồng thời việc đạt được "*Mục tiêu phát triển bền vững của Liên hiệp quốc (LHQ) về xóa nghèo trước năm 2030*" càng khó khả thi hơn.

Khủng hoảng từ đại dịch COVID-19 khiến cho những bất bình đẳng vốn đã có từ trước trở nên tồi tệ hơn khiến khoảng 2 tỷ người lao động trong khu vực phi chính thức trên toàn thế giới thiếu các chế độ ASXH. Điều này đồng nghĩa với sự gián đoạn về việc làm do đại dịch gây nên những hậu quả nghiêm trọng đối với thu nhập và sinh kế của gia đình người lao động.

5.2.4.3. Y tế

Sự xuất hiện của đại dịch COVID-19 kéo theo sự “tam trùng” của ba cuộc khủng hoảng liên đới với nhau, đó là: cuộc khủng hoảng về y tế, cuộc khủng hoảng - suy thoái về kinh tế, và cuộc khủng hoảng về xã hội. Trong đó, ngành y tế là ngành chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi đại dịch COVID-19. Khi mà tình trạng gián đoạn hệ thống chăm sóc sức khỏe toàn cầu những dịch vụ y tế thiết yếu và đang tiếp tục đe dọa “xóa sổ” những thành tựu y tế mà thế giới đã phải nỗ lực hàng chục năm mới đạt được. Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) và Tổ chức Y tế thế giới (WHO) công bố số liệu vào tháng 7/2021 cho thấy, có tới 23 triệu trẻ em trên thế giới (trong năm 2020) đã không được tiêm các loại vaccine cơ bản - mức cao nhất trong hơn 10 năm qua và nhiều hơn 3,7 triệu trẻ so với con số thống kê năm 2019⁷. Còn Quỹ Bill & Melinda Gates nhận định chỉ trong 25 tuần đầu tiên sau khi xuất hiện, đại dịch COVID-19 đã khiến thế giới thụt lùi tới 25 năm liên quan đến các chương trình tiêm chủng này, có tới hơn 60 quốc gia phải tạm ngưng các chiến dịch tiêm chủng diện rộng, ảnh hưởng tới 228 triệu người (phần lớn trong số đó là trẻ em tại châu Phi). Tình trạng tiêm chủng không đầy đủ để phòng bệnh bạch hầu, uốn ván và ho gà cho trẻ em ở nhiều quốc gia như Ấn Độ, Pakistan, Indonesia, Philippines, Mexico, Angola, Tanzania, Mozambique, Argentina, Venezuela và Mali cũng là vấn đề đáng lo ngại.

⁷ Báo An ninh Thủ đô (2021), *Chăm sóc sức khỏe toàn cầu do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Tác động của dịch COVID-19 lên các dịch y tế thiết yếu*. Truy cập ngày 18/02/2022 tại trang web <anninhthudo.vn>

Cho đến thời điểm hiện tại thì hệ thống y tế trên khắp thế giới vẫn đang bị "thử thách" bởi đại dịch COVID-19 và trở nên quá tải. Lúc này, mọi nguồn lực y tế phải dành cho công tác phòng chống dịch, đồng nghĩa với việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc các vấn đề sức khỏe khác bị ảnh hưởng nặng nề. Đây là vấn đề đáng quan ngại bởi ngay cả trước đại dịch, ước tính vẫn có ít nhất một nửa trong tổng số 7,8 tỷ người trên thế giới chưa được tiếp cận đầy đủ với các dịch vụ y tế thiết yếu⁸.

Trong cuộc khảo sát của WHO (2020) tại hơn 150 quốc gia cho thấy khoảng 70% dịch vụ tiêm chủng định kỳ ở các nước được khảo sát chịu tác động, dịch vụ kế hoạch hóa gia đình (68%), chẩn đoán và điều trị ung thư (55%), dịch vụ cấp cứu (25%). Đại dịch COVID-19 khiến hoạt động điều trị những bệnh không truyền nhiễm giảm đáng kể. Ngoài ra, khảo sát của WHO còn nhận thấy sự gián đoạn một phần hoặc toàn bộ những dịch vụ điều trị các bệnh tăng huyết áp (53%), với bệnh tiểu đường (49%), với ung thư (42%) và khẩn cấp về tim mạch (31%). Chính vì vậy mà, WHO cảnh báo rằng sự chậm trễ đáng kể ở bất kỳ dịch vụ nào cũng có thể dẫn đến tác động tiêu cực lâu dài cho sức khỏe dân số. Đồng thời, WHO kêu gọi cộng đồng quốc tế nỗ lực để ngăn chặn "cuộc khủng hoảng y tế mới" thông qua việc điều chỉnh, phân bổ hợp lý, đảm bảo rằng các chiến lược kiểm soát COVID-19 nằm trong các chiến lược cân bằng. Mục đích là nhằm để giải quyết các ưu tiên y tế khác và đảm bảo tất cả mọi đối tượng được tiếp tục tiếp cận với dịch vụ chăm sóc toàn diện. Bên cạnh đó, WHO hỗ trợ để các quốc gia có thể duy trì những dịch vụ y tế thiết yếu trong thời kỳ đại dịch và thúc đẩy tiến độ bao phủ sức khỏe toàn dân. Riêng với chương trình tiêm chủng vaccine, WHO, UNICEF và các đối tác khác đã khởi động Chương trình tiêm chủng 2030 (IA2030), với mục tiêu tới năm 2030 đạt 90% trẻ em, thanh thiếu niên được tiêm vaccine thiết yếu và giảm 1/2 số trẻ em hoàn toàn không được tiêm vaccine.

Ngoài việc kìm kẹp cuộc sống, bó hẹp trong không gian riêng tư, thay đổi các mối quan hệ xã hội, đại dịch COVID-19 còn tác động không nhỏ tới sức khỏe tâm thần của con người. Theo nghiên cứu của các nhà khoa học Đại học Oxford đăng trên tạp chí Lancet Psychiatry hồi tháng 11 thì có khoảng 20% bệnh nhân COVID-19 gặp các rối loạn tâm thần sau ba tháng mắc bệnh như: lo âu, trầm cảm, mất ngủ là những tình trạng phổ biến nhất. Nỗi lo sợ bị nhiễm COVID-19 còn làm trầm trọng thêm các triệu chứng rối

⁸ Cục Y tế dự phòng, Bộ Y tế (2021), *Tác động của dịch COVID-19 lên các dịch vụ y tế thiết yếu*. Truy cập ngày 18/02/2022 tại trang web <vnccdc.gov.vn>

loạn ám ảnh cưỡng chế (OCD) ở những người đã được chẩn đoán mắc hội chứng này trước đó. Do đó, để giải tỏa căng thẳng, nhiều người tìm đến các chất kích thích như ma túy và rượu mạnh. Tại Mỹ, từ tháng hai đến tháng ba, số đơn thuốc benzodiazepines (một loại thuốc có thể gây nghiện dùng để trị chứng lo âu, hồi hộp) đã tăng 34%. Đây là những hệ lụy khác về sức khỏe của con người mà đại dịch COVID-19 đã gây ra.

5.2.4.4. Môi trường và các vấn đề xã hội

Đại dịch COVID-19, không chỉ cướp đi sinh mạng của hàng triệu người trên thế giới mà còn gây ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Khi số ca mắc COVID-19 càng tăng cao ở mỗi quốc gia. Các loại rác thải y tế như: bộ đồ bảo hộ, khẩu trang, găng tay cùng với nhiều trang thiết bị, bơm kim tiêm, dây chuyền dịch và vỏ, bao bì của thuốc men tạo nên lượng rác lớn thải ra môi trường. Bên cạnh đó, các cơ sở y tế cũng sử dụng một lượng lớn các hóa chất khử trùng, chủ yếu là Chloramin B, cũng rất độc hại cho môi trường. Do thường xuyên tiếp xúc với nguồn rác thải có nguy cơ lây nhiễm mầm bệnh, lực lượng đảm bảo vệ sinh môi trường cũng được trang bị quần áo, thiết bị bảo hộ lao động, sử dụng các loại thuốc khử khuẩn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, cũng làm tăng thêm lượng rác thải.

Bên cạnh đó, đại dịch còn phá hủy cấu trúc xã hội, trong đó phụ nữ và người di cư là những người bị ảnh hưởng nặng nề nhất. Sự lây lan với tốc độ chóng mặt buộc các quốc gia phải thực hiện các giải pháp khẩn cấp cách ly xã hội trên diện rộng khiến cho chuỗi cung ứng trên toàn cầu bị đứt gãy; hệ thống sản xuất, kinh doanh, lưu thông hàng hóa “bị đột ngột dừng lại” dẫn đến sự suy thoái kinh tế. Theo Hiệp Hội Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế (IFRC) đã công bố báo cáo vào tháng 9/2021, phân tích cho thấy hơn 139 triệu người bị ảnh hưởng bởi khủng hoảng khí hậu và COVID-19⁹. Trong đó, phụ nữ trên là đối tượng có nhiều nguy cơ bị mất việc hơn so với nam giới. Bởi họ thường làm việc trong khu vực phi chính thức và trong các lĩnh vực bị ảnh hưởng nặng nề của các biện pháp hạn chế phòng dịch như du lịch. Ngoài ra các biện pháp phong tỏa đã làm gia tăng đáng kể nạn bạo lực gia đình đối với phụ nữ khi họ thường xuyên ở nhà nội trợ. Đối với những người di cư, người tị nạn và những người phải di dời chỗ ở trong nước, tác động lớn nhất đối với những nhóm người này là vấn đề việc làm¹⁰.

9 Cục Quản lý Tài nguyên nước (2021), “Hơn 139 triệu người bị ảnh hưởng bởi khủng hoảng khí hậu và COVID-19”. Bộ Tài nguyên và Môi trường. Truy cập ngày 18/02/2022 tại trang web < dwrn.gov.vn >.

10 Đại dịch COVID-19 tác động mạnh nhất đến phụ nữ và người di cư (congluan.vn)

Sự lây lan của dịch bệnh khiến con người phải hạn chế tiếp xúc và tương tác nhất có thể. Vì thế buộc người học phải theo chương trình học qua hình thức học trực tuyến trên các nền tảng kỹ thuật số. Ngoài lợi ích mà giải pháp này mang lại thì cũng khiến cho trẻ em bị thiếu hụt các kỹ năng làm toán và đọc viết cơ bản. Trên toàn cầu, tình trạng gián đoạn giáo dục đã khiến hàng triệu trẻ em bỏ lỡ các hoạt động học tập mà các em đã có thể tham gia nếu được đi học. Bên cạnh đó, có nhiều bằng chứng cho thấy COVID-19 đã gây ra tỷ lệ lo âu dẫn đến trầm cảm cao ở nhiều trẻ em và thanh thiếu niên khi bị bó hẹp trong không gian đóng quá lâu.

5.2.5. Phát triển kinh tế ở một số quốc gia và khu vực

Đại dịch bùng phát trở lại, hạn chế nguồn cung lan rộng và lạm phát gia tăng đã làm cản trở tốc độ phục hồi của các nền kinh tế tiên tiến. Tăng trưởng tiếp tục ở mức vừa phải khi hỗ trợ chính sách dần bị rút lại và nhu cầu bị dồn nén đã cạn kiệt. Tại Trung Quốc, hỗ trợ chính sách kinh tế vĩ mô được hình dung là sẽ giảm thiểu phần nào tác động ngắn hạn của việc thắt chặt quy định và xóa bỏ tỷ lệ đòn bẩy đối với lĩnh vực bất động sản.

5.2.5.1. Các nền kinh tế tiên tiến

Nền kinh tế Mỹ

Kinh tế Mỹ đã bật tăng trở lại với mức tăng trưởng 5,7% trong năm 2021, đánh dấu sự phục hồi ấn tượng sau một năm 2020 suy giảm¹¹. Theo Bộ Thương mại Mỹ, tăng trưởng Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) nước này năm 2021 là 5,7%, mức tăng trưởng cao nhất kể từ năm 1984. Điều này đánh dấu sự phục hồi ấn tượng vì chỉ một năm trước đó, kinh tế Mỹ suy giảm 3,4%, mức giảm sâu nhất trong 74 năm. Tăng trưởng kinh tế Mỹ có được động lực mạnh mẽ từ các gói kích thích kinh tế quy mô lớn và chính sách lãi suất thấp. Đà tăng trưởng giảm dần vào cuối năm 2021 khi Mỹ ghi nhận đợt bùng phát mới do biến thể Omicron, khiến chi tiêu giảm trong khi các hoạt động kinh tế cũng bị gián đoạn do tác động của dịch bệnh. Tốc độ tăng trưởng GDP mạnh sẽ là cơ sở vững chắc cho Ngân hàng Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) nâng lãi suất vào thời gian sắp tới. Tăng trưởng dự kiến sẽ chậm lại còn 3,7% vào năm 2022 và 2,6% vào năm 2023 khi tiết kiệm vượt mức được chi tiêu, hỗ trợ từ chính sách tài khóa và tiền tệ giảm dần, và các nút thắt về nguồn cung dần dần tiêu tan.

¹¹ Nguồn: <https://tapchinganhang.gov.vn/nhung-dong-thai-noi-bat-ve-tien-te-the-gioi-nam-2021.htm> truy cập ngày 10/2/2022.

Khu vực đồng tiền chung châu Âu

Các số liệu kinh tế năm 2021 được công bố cho thấy, nền kinh tế các nước thuộc khu vực đồng tiền chung châu Âu, đã tăng trưởng mạnh trở lại và đạt quy mô như cuối năm 2019, thời điểm trước khi diễn ra đại dịch COVID-19. Tăng trưởng bình quân của khu vực đồng tiền chung châu Âu đạt mức 5,2% trong năm 2021. Đây là con số được đưa ra sau khi lần lượt các quốc gia thành viên Eurozone công bố số liệu kinh tế năm 2021¹².

Dẫn đầu về tăng trưởng của khu vực Eurozone nói riêng và châu Âu nói chung là Pháp, với tỷ lệ tăng trưởng đạt mức 7% trong năm 2021. Đây cũng là mức tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) cao nhất mà nước Pháp đạt được trong suốt 52 năm qua. Trong số các nền kinh tế lớn khác của châu Âu, Italia xếp thứ hai về tốc độ tăng trưởng trong năm 2021 với 6,3%, Tây Ban Nha đạt mức 5%. Đáng chú ý, nền kinh tế lớn nhất châu Âu là Đức chỉ đạt mức tăng trưởng GDP cả năm 2021 là 2,8%, tức chỉ hơn một nửa so với mức tăng trung bình của khu vực, với nguyên nhân chính là do các tác động của đại dịch COVID-19 đến thói quen tiêu dùng của người dân cũng như sự đứt gãy của chuỗi cung ứng ảnh hưởng tiêu cực đến một nền kinh tế mạnh về xuất khẩu như Đức.

Với các mức tăng trưởng ấn tượng này, GDP ước tính của toàn bộ 27 nước thành viên Liên minh châu Âu (EU) trong năm 2021 đạt mức trên 14.000 tỷ euro, tương đương 16.7000 tỷ USD, là nền kinh tế lớn thứ 3 thế giới, sau Mỹ và Trung Quốc. Tuy nhiên, các số liệu tăng trưởng trên chỉ được xem là tầm quan trọng tương đối, do trong năm 2020, hầu như tất cả các nền kinh tế châu Âu đều sụt giảm lịch sử do đại dịch COVID-19, như Tây Ban Nha tăng trưởng âm 10,8%, Pháp âm 8%, Italy âm 8,9%, Đức âm 4,9%. Do đó, mức tăng trưởng của năm 2021 chỉ được xem như là sự phục hồi quy mô kinh tế như trước đại dịch COVID-19.

Nhật Bản

Theo số liệu vừa được Văn phòng Nội các Nhật Bản công bố, tính chung cả năm 2021, GDP của Nhật Bản tăng 1,7%, đánh dấu năm tăng trưởng dương đầu tiên trong 3 năm qua¹³. Trong năm 2019 và 2020, tăng trưởng GDP nước này lần lượt là -4,5% và -0,2%. Yếu tố chủ yếu khiến nền kinh tế nước này tăng trưởng trở lại trong quý cuối cùng của năm 2021

¹² Nguồn: <https://vov.vn/kinh-te/chau-au-lay-lai-quy-mo-kinh-te-truoc-dai-dich-covid-19-post922030.vov> truy cập ngày 10/02/2022.

¹³ Nguồn: <https://tuoitre.vn/nen-kinh-te-nhat-ban-phuc-hoi-manh-nho-tieu-dung-va-xuat-khau-deu-tang-2022021610302764.htm> truy cập ngày 10/02/2022.

là việc chính phủ dỡ bỏ tình trạng khẩn cấp trên toàn quốc từ đầu tháng 10, khi số ca nhiễm mới giảm mạnh, từ đó giúp chi tiêu tiêu dùng cá nhân (PCE) hồi phục mạnh mẽ. Cụ thể, PCE (vốn chiếm hơn 50% GDP của Nhật Bản) tăng tới 2,7% so với quý trước đó. Chi tiêu cho hàng tiêu dùng lâu bền như ô tô tăng 9,7%, trong khi chi tiêu cho các mặt hàng như quần áo và hàng hóa “bán lâu bền” khác tăng 6%. Tiêu dùng dịch vụ như ăn uống tại nhà hàng và dịch vụ tăng trưởng 3,5%. Xuất khẩu ròng đóng góp 0,2 điểm phần trăm vào tăng trưởng kinh tế của Nhật trong quý IV. Sản lượng ô tô của nước này cũng bắt đầu tăng lên trong quý cuối năm 2021, tạo động lực quan trọng cho xuất khẩu.

Trong năm 2021, nền kinh tế lớn thứ ba thế giới trời sập giữa tăng trưởng âm và dương trong các quý, phản ánh ảnh hưởng của các làn sóng bùng dịch COVID-19 khiến nước này phải duy trì tình trạng khẩn cấp trong phần lớn thời gian từ tháng 1 tới tháng 9. Theo các chuyên gia phân tích, đà tăng trưởng của nền kinh tế Nhật Bản có thể sẽ chậm lại trong quý đầu năm 2022 do ảnh hưởng tiêu cực của làn sóng dịch COVID-19 lần thứ sáu đang diễn ra tại nước này.

Trung Quốc

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Trung Quốc đã tăng 8,1% vào năm 2021, vượt qua hầu hết các kỳ vọng về thị trường và mục tiêu ban đầu của chính phủ là “tăng trưởng trên 6%”. Xuất khẩu tăng 29,9% vào năm 2021, thúc đẩy tốc độ tăng trưởng GDP lên 1,7 điểm phần trăm¹⁴. Các hạn chế nghiêm ngặt về di chuyển liên quan đến kiểm soát dịch bệnh và các quy định hạn chế đối với lĩnh vực bất động sản và tài chính đã hạn chế chi tiêu của người tiêu dùng và đầu tư vào dân cư. Ngược lại, mặc dù nguồn cung bị gián đoạn và thiếu điện, hoạt động sản xuất nhìn chung vẫn ổn định và tăng trưởng xuất khẩu đã tăng nhanh. Hành động chính sách kinh tế vĩ mô đã giúp ngăn chặn suy giảm kinh tế và giảm căng thẳng tài chính. Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc đã cung cấp các khoản bơm thanh khoản ngắn hạn và cắt giảm yêu cầu dự trữ, đồng thời chính phủ đã tăng tốc đầu tư cơ sở hạ tầng và tăng cường nỗ lực hỗ trợ các chủ sở hữu nhà và các nhà phát triển có uy tín. Với sản lượng xuất khẩu và nhập khẩu đều tăng khoảng 21% so với năm 2020, thương mại của Trung Quốc lần đầu tiên vượt 6.000 tỷ USD vào năm 2021. Nhờ vào chuỗi công nghiệp phát triển mạnh mẽ, Trung Quốc đã xuất khẩu các sản phẩm cần thiết, từ nhu yếu phẩm hàng ngày đến thiết bị điện tử, thuốc điều trị, cho các đối tác thương

¹⁴ Nguồn: <https://vov.vn/the-gioi/quan-sat/dieu-gi-khien-kinh-te-trung-quoc-tang-truong-vuot-ky-vong-khi-ca-the-gioi-lao-cao-post919317.vov> truy cập ngày 10/02/2022.

mai trong khi nhiều nơi trên thế giới đang lao đao do các nhà máy đóng cửa và tình trạng tắc nghẽn hàng hóa. Dữ liệu chính thức cũng cho thấy nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 12,1% tổng nhập khẩu của thế giới trong 9 tháng đầu năm 2021, tăng 0,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020.

Bên cạnh đó, Trung Quốc cũng phần lớn kiểm soát được tình trạng lạm phát trong năm 2021. Chỉ số giá tiêu dùng – thước đo chính của lạm phát, tăng 0,9% vào năm 2021, thấp hơn nhiều so với dự đoán ban đầu là xấp xỉ 3%. GDP bình quân đầu người của quốc gia đông dân nhất thế giới này đã đạt 12.551 USD, trong khi mức trung bình toàn cầu năm 2021 là khoảng 12.100 USD, đưa Trung Quốc trở thành quốc gia tỷ dân đầu tiên trên thế giới chính thức vượt qua ngưỡng thu nhập trung bình, bắt đầu bước sang ngưỡng thu nhập cao. Thành công này có được phần lớn nhờ vào chính sách chiến lược của chính phủ Trung Quốc, trong đó có việc kiểm soát các doanh nghiệp tư nhân lớn, giảm phụ thuộc vào bất động sản, tập trung nâng cao năng lực sản xuất, chế tạo.

5.2.5.2. Thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển

Tăng trưởng ở các nước EMDE phục hồi lên mức 6,3% vào năm 2021 cao hơn 0,2% so với dự đoán trước đây nhưng dự kiến sẽ giảm tốc xuống 4,6% vào năm 2022, khi hỗ trợ chính sách kinh tế vĩ mô bị rút lại và nhu cầu bên ngoài được điều chỉnh¹⁵. Giá năng lượng cao hơn dự kiến sẽ chuyển động lực tăng trưởng từ các nhà nhập khẩu năng lượng sang các nhà xuất khẩu. Tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người dự kiến sẽ theo sau tốc độ tăng trưởng của các nền kinh tế tiên tiến trong số 70% các nước EMDE trong thời gian tới. Bất chấp sự cải thiện này, sự phục hồi tăng trưởng trong năm 2021 không đủ để đưa sản lượng trở lại mức năm 2019 trong số nhiều quốc gia EMDE. Sự bùng phát của các trường hợp COVID-19 mới và các hạn chế liên quan đến khả năng di chuyển đã kìm hãm sự phục hồi kinh tế ở nhiều quốc gia. Gần đây hơn, sự phục hồi trong nhóm EMDE đã mất đà. Sản xuất công nghiệp của EMDE đã giảm tốc và các đơn đặt hàng xuất khẩu mới vẫn tiếp tục giảm, phản ánh nhu cầu bên ngoài đang điều tiết và các nút thắt nguồn cung kéo dài. Tiêu dùng tư nhân đã bị hạn chế bởi sự gia tăng đáng kể của lạm phát ở nhiều nền kinh tế. Đại dịch cũng đã tiếp tục làm gián đoạn hoạt động ở nhiều quốc gia EMDE và sự lây lan nhanh chóng của biến thể Omicron - có thể ảnh hưởng nặng hơn đến tăng trưởng ngắn hạn của EMDE.

¹⁵ Nguồn: Theo Báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu của Ngân hàng Thế giới (WB) tháng 01/2022.

5.2.5.3. Các quốc gia thu nhập thấp

Trong các quốc gia LIC, tăng trưởng đã tăng lên 3,3% vào năm 2021, do nhu cầu bên ngoài ổn định và giá hàng hóa tăng cao đã giúp nền kinh tế hoạt động ổn định hơn. Tuy nhiên, nhu cầu trong nước vẫn giảm, việc duy trì thu nhập và mất việc làm do đại dịch đã làm trầm trọng thêm tình trạng nghèo đói và mất an ninh lương thực. Những tiến bộ hạn chế trong việc tiêm chủng trong bối cảnh nguồn cung hạn chế và những thách thức về phân phối cũng đã đè nặng lên sự phục hồi. Ở một số quốc gia LIC, hoạt động cũng bị kìm hãm do mức độ bạo lực và xung đột vũ trang gia tăng hoặc bất ổn chính trị ngày càng gia tăng.

5.3. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN KINH TẾ VIỆT NAM

5.3.1. Tác động của COVID-19 đến kinh tế vĩ mô

Kết thúc năm 2021 cũng là lúc nền kinh tế Việt Nam đã bước qua thời điểm được đánh giá là khó khăn chưa từng có trong 35 năm Đổi mới. Do diễn biến khó lường của đại dịch COVID-19 và các vấn đề kinh tế chính trị toàn cầu khác, khiến dự đoán về bức tranh toàn cảnh nền kinh tế nước ta trở lên khó định hơn, tuy vậy khả năng ứng phó của nền kinh tế đã tốt hơn, điều này giúp Việt Nam đang hết sức nỗ lực bắt nhịp với dòng chảy phục hồi của kinh tế thế giới.

Đánh giá tác động của đại dịch COVID-19 đến nền kinh tế vĩ mô được xem xét trong các bối cảnh: Trong năm 2021, các đợt dịch lan rộng trên phạm vi nhiều tỉnh với chủng Delta từ đầu năm 2021 đến hết quý 4 năm 2021, và sự xuất hiện chủng mới Omicron từ cuối quý 4 năm 2021 đến nay. Ảnh hưởng của cú sốc đại dịch đến nền kinh tế Việt Nam còn diễn ra cộng hưởng với những cú sốc kinh tế vĩ mô bên ngoài như: khủng hoảng chính trị, quân sự khu vực Đông Âu, khủng hoảng lạm phát ở các nền kinh tế lớn nhất thế giới và toàn cầu trong đại dịch, sự gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu khiến cho chi phí sản xuất tăng cao... đã khiến các tác động cộng hưởng đó đến nền kinh tế Việt Nam rõ nét hơn ở một số chỉ tiêu cơ bản:

- (1) Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam tiếp tục gặp nhiều thách thức so với mục tiêu Quốc hội đặt ra.
- (2) Các ngành kinh tế chịu nhiều tác động tiêu cực từ đại dịch đồng thời cả những tác động tích cực khi những biện pháp, chính sách ứng phó với đại dịch từ chính phủ trung ương và chính quyền địa phương đi vào thực tiễn.
- (3) Các chỉ tiêu giá cả, lạm phát có xu hướng gia tăng

- (4) Tác động của đại dịch đến cán cân ngân sách nhà nước và làm nghiêm trọng hơn vấn đề bội chi ngân sách

5.3.1.1. Tác động đến các chỉ tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế cả nước

Triển vọng tăng trưởng kinh tế trong năm 2021 theo dự đoán của tổ chức WB đối với nền kinh tế Việt Nam so với các nền kinh tế khác trên thế giới là khá lạc quan. Sở dĩ có kết quả lạc quan như vậy là bởi, các tổ chức kinh tế thế giới tin tưởng vào chính sách ứng phó với đại dịch Covid và các chính sách phục hồi kinh tế của Việt Nam. Mặt khác trong bối cảnh Covid diễn ra ở các quốc gia trên thế giới dẫn tới chuỗi cung ứng toàn cầu bị đứt gãy, chi phí sản xuất các sản phẩm được sản xuất liên quốc gia trở lên tăng hơn so với trước đây. Các quốc gia gia công sản xuất cho các tập đoàn đa quốc gia trên thế giới như Việt Nam, Trung Quốc, Ấn độ, Thái Lan và các quốc gia khác sẽ phân cực lợi thế so sánh về chi phí nhân công, nguyên liệu với nhau. Việt Nam trở thành điểm đến mới của các nhà đầu tư FDI lớn trên thế giới sau khi họ rời bỏ thị trường truyền thống là Trung Quốc. Đây là một trong những tác động tích cực của đại dịch Covid 19 đến nền kinh tế nước ta, tạo ra một cơ hội khiến cho nền kinh tế Việt Nam có khả năng hồi phục bắt nhịp với đà hồi phục ở thế giới. Bởi vậy theo tính toán của các tổ chức kinh tế thế giới, triển vọng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam rất tốt.

Bảng 5.2. Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới và khu vực

	<i>Tính toán của IMF</i>		<i>Tính toán của WB</i>	
	<i>(%)</i>		<i>(%)</i>	
	2021	2022*	2021	2022*
<i>Thế giới</i>	6,0 (0,9)	4,4 (0,2)	5,6 (1,5)	4,3 (0,5)
<i>Các nền kinh tế phát triển</i>	5,1 (1,2)	3,6 (0,7)	5,4 (2,1)	4,0 (0,5)
<i>Mỹ</i>	6,4 (3,3)	3,5 (0,6)	6,8 (3,3)	4,2 (0,9)
<i>Trung Quốc</i>	8,4 (0,2)	5,6 (-0,2)	8,5 (0,6)	5,4 (0,2)
<i>Malaysia</i>	6,5 (-1,3)	6,0 (0)	6,0 (-0,7)	4,2 (-0,6)
<i>Việt Nam</i>	6,5 (-0,2)	7,2 (-0,2)	6,6 (-0,1)	6,5(0)

Nguồn: World Economic Outlook (IMF), Global Economic Prospects (WB)

Xem xét tăng trưởng kinh tế vĩ mô theo quý có thể thấy, tăng trưởng GDP vẫn có

đà phục hồi tốt với mức tăng 5,64% trong sáu tháng đầu năm 2021, cao hơn tốc độ tăng 1,82% của cùng kỳ năm 2020. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế Việt Nam đảo chiều rất nhanh khi biến chủng Delta hoành hành trên thế giới và xuất hiện ở trong nước không lâu sau đó. Cú sốc thực sự xảy ra với nền kinh tế khi làn sóng bùng phát đại dịch COVID-19 lần thứ tư diễn ra khốc liệt tại thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Nam. Tác động của đại dịch Covid ở khu vực miền nam Việt Nam khiến GDP quý 3 năm 2021 giảm 6,02% so cùng kỳ năm trước, là mức giảm sâu nhất kể từ khi Việt Nam tính và công bố GDP quý đến nay.

Đánh giá tổng kết cuối năm 2021, đại dịch Covid 19 khiến tăng trưởng GDP Việt Nam năm 2021 đạt trung bình 2,58%. Đây là mức tăng trưởng thấp nhất trong 10 năm trở lại đây trong bối cảnh leo thang của đại dịch. So với mục tiêu Quốc hội đặt trong năm 2021 là 6% (Chính phủ đề ra mục tiêu phấn đấu 6.5%) thì tốc độ tăng trưởng GDP của nước ta trong năm 2021 là không đạt. Nguyên nhân là do sự khó lường trong diễn biến của đại dịch đặc biệt là sự bùng phát đại dịch Covid ở thành phố Hồ Chí Minh, là đầu tàu kinh tế nước ta, khiến kinh tế thành phố và các tỉnh lân cận gần như tê liệt trong đợt dịch lần 4. So sánh giữa tính toán của tác tổ chức kinh tế thế giới uy tín như IMF và WB và thực tế tăng trưởng của nước ta có thể thấy chênh lệch giữa tính toán triển vọng so thực tế chính là thước đo đo lường tác động của đại dịch Covid 19 đến biến số kinh tế vĩ mô tăng trưởng tại Việt Nam.

5.3.1.2 Tác động đến các ngành kinh tế cụ thể

Đánh giá tác động của đại dịch Covid 19 đến các ngành kinh tế cụ thể năm 2021 được thể hiện trên các phương diện: chuỗi giá trị bị gãy đứt gây ảnh hưởng đến hầu hết các ngành kinh tế trong đó các ngành dịch vụ, đầu tư phát triển, sản xuất công nghiệp, dịch vụ tài chính ngân hàng là có ảnh hưởng nhiều nhất, ngành sản xuất nông nghiệp bị ảnh hưởng cục bộ ở các địa phương nơi xảy ra dịch bệnh nghiêm trọng. Bên cạnh đó, đánh giá tác động đại dịch còn được thể hiện bởi sức khỏe của hệ thống các doanh nghiệp của nền kinh tế thông qua các chỉ số doanh nghiệp thành lập mới, doanh nghiệp phá sản và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Hoạt động dịch vụ

Dịch COVID-19 diễn biến phức tạp từ cuối tháng 4 năm 2021 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động thương mại và dịch vụ. Đại dịch Covid khiến cho giá trị tăng thêm ngành bán buôn, bán lẻ năm 2021 giảm 0,21% so với năm trước; ngành vận tải kho

bãi giảm 5,02%, ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm mạnh 20,81% so với năm 2020. Ngược lại, diễn biến đại dịch lan rộng các tỉnh thành khiến cho giá trị tăng thêm của ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội năm 2021 đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất trong khu vực dịch vụ với mức tăng 42,75% so với năm 2020; giá trị tăng thêm của ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,42%; giá trị tăng thêm của ngành thông tin và truyền thông tăng 5,97% so với năm 2020 (Tổng cục thống kê, 2021).

Đánh giá ảnh hưởng của đại dịch Covid năm 2021 đến ngành thương mại bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thể hiện ở tổng giá trị thương mại bán lẻ đạt 4.789,5 nghìn tỷ đồng, giảm 3,8% so với năm 2020, nếu loại trừ yếu tố giá thì tổng giá trị thương mại bán lẻ giảm 6,2% (trong khi năm 2020 giá trị này giảm 3% so với năm 2019) (Tổng cục thống kê, 2021).

Diễn biến phức tạp của đại dịch xảy ra trên diện rộng khiến cho doanh thu ngành vận tải hành khách năm 2021 giảm 33% so với năm 2020 với doanh số đạt 2.387,3 triệu lượt khách vận chuyên (năm 2020 giảm 29% so với năm 2019). Ngành vận tải hàng hóa tính chung năm 2021 đạt 1.620,5 triệu tấn hàng hóa vận chuyên, giảm 8,7% so với năm trước (năm 2020 giảm 5,2%). Tổng lượng khách quốc tế đến nước ta 2021 đạt 157,3 nghìn lượt người, giảm 95,9% so với năm 2020 (Tổng cục thống kê, 2021). Rõ ràng những con số sụt giảm trong tổng doanh thu ngành vận tải cho thấy tác động đáng kể của đại dịch Covid 19 tác động lên ngành này ở nước ta trong năm 2021.

Hoạt động thị trường chứng khoán

Năm 2021, trong bối cảnh nền kinh tế gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch COVID-19, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã điều hành lãi suất phù hợp, tạo điều kiện để các tổ chức tín dụng tiếp tục giảm lãi suất cho vay, hỗ trợ nền kinh tế phục hồi. Các hoạt động ngân hàng, bảo hiểm và thị trường chứng khoán lại là một điểm sáng trong bức tranh kinh tế vĩ mô nước ta, trong đó, dưới tác động của đại dịch, các dòng vốn xã hội được luân chuyển qua thị trường tài chính mạnh mẽ đặc biệt là thị trường chứng khoán. Thị trường chứng khoán phát triển mạnh mẽ với mức vốn hóa thị trường cổ phiếu năm 2021 tăng 45,5% so với năm 2020. Tính đến ngày 27/12/2021, giá trị giao dịch bình quân trên thị trường cổ phiếu đạt 26.526 tỷ đồng/phiên, tăng 257,5% so với bình quân năm 2020; giá trị giao dịch bình quân trên thị trường trái phiếu đạt 11.421 tỷ đồng/phiên, tăng 9,9% so với bình quân năm 2020; khối lượng giao dịch bình quân sản phẩm hợp đồng tương lai trên chỉ số VN30 thị trường chứng khoán phái sinh đạt 189.923 hợp đồng/phiên,

tăng 21% so với bình quân năm 2020 (Tổng cục thống kê, 2021). Nguyên nhân tăng trưởng chứng khoán mạnh mẽ trong năm 2021 là do sự gãy đứt dòng vốn đầu tư vào các ngành sản xuất, dịch vụ do đại dịch, nên dòng vốn đầu tư được đổ về thị trường chứng khoán và thị trường bất động sản.

Đầu tư phát triển

Năm thứ hai phát triển kinh tế song hành cùng kiểm soát đại dịch COVID-19, những tác động của dịch bệnh năm 2021 được đánh giá là ảnh hưởng đến lĩnh vực đầu tư phát triển trên cả hai góc độ tích cực và tiêu cực. Đối với góc độ tích cực, tổng thu hút vốn FDI năm 2021 tăng đạt 31,15 tỷ USD, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2020; trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút hơn 18 tỷ USD. Về vốn đăng ký cấp mới, có 1.738 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 15,25 tỷ USD, giảm 31,1% về số dự án nhưng tăng 4,1% về số vốn đăng ký so với năm 2020. Về vốn đăng ký điều chỉnh, có 985 lượt dự án đã cấp phép lũy kế từ các năm trước 2021 nay đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 9,01 tỷ USD, tăng 40,5% so với năm 2020 (Tổng cục thống kê, 2021). Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 18 ngành trong tổng số 21 ngành kinh tế quốc dân. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt trên 18,1 tỷ USD, chiếm 58,2% tổng vốn đầu tư đăng ký (Tổng cục thống kê, 2021). Như vậy, có thể thấy, đại dịch đã làm dịch chuyển xu hướng đầu tư nước ngoài vào các quốc gia đang phát triển trong đó Việt Nam được hưởng lợi từ xu hướng chuyển dịch này khi mà các chính sách kiểm soát đại dịch và chính sách phục hồi kinh tế được các tổ chức kinh tế thế giới đánh giá lạc quan với triển vọng của Việt Nam. Mặt khác, quốc gia thu hút nhiều FDI số 1 thế giới là Trung Quốc đang chật vật với mục tiêu “không Covid” và tác động của cuộc chiến thương mại Mỹ Trung khiến cho chi phí sản xuất tại quốc gia này không còn hấp dẫn như trước nữa. Các nhà đầu tư tìm cách chuyển dịch vốn từ bản của mình sang các quốc gia có điều kiện hấp thu FDI hấp dẫn hơn như Việt Nam. Ở góc độ tiêu cực, đối với các dự án đang thực hiện tại Việt Nam, đại dịch Covid đã có những ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả hoạt động các dự án. Giải ngân vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm 2021, đạt 19,74 tỷ USD, giảm 1,2% so với năm trước. Ngành sản xuất, phân phối điện mặc dù thu hút được số lượng dự án mới, nhưng lại điều chỉnh vốn thực hiện trong năm 2021 do tác động của đại dịch làm chậm quá trình giải ngân cho các dự án năm đầu. Kết quả khảo sát của Ban Nghiên cứu Phát triển kinh tế tư nhân trong tháng 11 năm 2021 ghi nhận 22% doanh nghiệp ở diện “đang hoạt động” cho

biết đã phục hồi về mức như trước dịch; 45% doanh nghiệp cho biết có thể phục hồi trong khoảng thời gian 1 tháng đến dưới 6 tháng nếu các địa phương thực hiện đúng Nghị quyết 128 của Chính phủ (Cục đăng kí kinh doanh, 2021).

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi. Tuy nhiên, do đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, đặc biệt trong quý 3 năm 2021, nhiều địa phương thực hiện giãn cách xã hội kéo dài làm ảnh hưởng tới chuỗi cung ứng sản xuất – chế biến – tiêu thụ các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản. Đặc biệt quý 3 và quý 4, ngành nông nghiệp tiếp tục đối diện 4 khó khăn, đứt gãy chuỗi cung ứng cục bộ, dịch Covid-19 di chuyển từ khu vực này sang khu vực khác. Bên cạnh đó, giá thức ăn đầu vào ngành chăn nuôi tăng lên rất nhiều. Hoạt động xuất khẩu nông sản sang thị trường Trung Quốc bị đình trệ gián đoạn do chính sách “Zero Covid” của Trung Quốc. Kết quả là hàng hóa nông sản bị ứ đọng tại các cửa khẩu gây thiệt hại lớn cho nông dân và các nhà phân phối. Tuy vậy, kết quả đạt được của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong toàn năm 2021 vẫn tăng trưởng dương. Theo Tổng cục Thống kê (2021), giá trị gia tăng (VA) của ngành Nông nghiệp quý III năm 2021 tăng 1,04% so với quý III năm 2020. Tựu chung cả năm 2021, tốc độ tăng trưởng VA của ngành đạt 2,9% (nông nghiệp tăng 3,18%, lâm nghiệp tăng 3,88%, thủy sản tăng 1,75%) và đóng góp 23,52% vào mức tăng chung của toàn nền kinh tế.

Sản xuất công nghiệp

Nhìn chung trong năm 2021, ngành công nghiệp cũng là một điểm sáng trong hệ thống các ngành kinh tế nước ta, đóng góp vào thành công của việc thực hiện mục tiêu kép của Chính phủ. Tổng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp năm 2021 so với năm 2020 tăng 4,28% cả năm trong đó ngành chế biến chế tạo trở thành bộ đỡ cho toàn ngành với mức tăng 6,37% năm 2021 so với năm 2020. Tuy vậy, những tác động của đại dịch Covid đối với ngành được thể hiện thông qua số liệu thống kê cho thấy quý 3 năm 2021 khi đại dịch bùng phát đã khiến tất cả các ngành đều có tăng trưởng âm trong đóng góp vào giá trị tăng chung toàn ngành công nghiệp. Trong đó việc đứt gãy chuỗi cung ứng, việc tăng giá các yếu tố đầu vào, chi phí quản lý đẩy cao do giãn cách xã hội cục bộ đã khiến ngành chế biến chế tạo đang trên đà tăng trưởng rất nhanh quý 1 và quý 2 năm 2021 từ 13,35% rơi tự do xuống -4,09% vào quý 3 năm 2021.

Bảng 5.3. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp năm 2021 so với 2020 (%)

Ngành	Quý 1/2021	Quý 2/2021	Quý 3/2021	Quý 4/2021	Cả năm
Tổng giá trị ngành công nghiệp	6,44	11,18	-4,4	6,52	4,28
Ngành chế biến, chế tạo	8,9	13,35	-4,09	7,96	6,37
Sản xuất và phân phối điện	-	-	-	-	5,24
Khai khoáng	-	-	-	-	-6,21

Nguồn: Tổng cục Thống kê

5.3.1.3. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Năm 2021 được đánh giá là năm đầy nỗ lực trong kiểm soát chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và đô la Mỹ. Trong giỏ hàng hóa tính chỉ số giá tiêu dùng, giá xăng dầu, giá gas những tháng quý 4 năm 2021 giảm theo giá nhiên liệu thế giới; dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp trên phạm vi cả nước; học phí học kỳ I năm học 2021-2022 tiếp tục được miễn, giảm tại một số địa phương là các nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2021 giảm 0,18% so với tháng 11/2021 và tăng 1,81% so với tháng 12/2020. Bình quân năm 2021, CPI tăng 1,84% so với năm trước, mức tăng thấp nhất kể từ năm 2016. Lạm phát cơ bản tháng 12/2021 tăng 0,16% so với tháng 11/2021, tăng 0,67% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2021 tăng 0,81% so với bình quân năm 2020. Nguyên nhân được nhận định là đại dịch khiến cho chuỗi cung ứng và sản xuất bị gián đoạn, đẩy chi phí sản xuất lên cao dẫn đến giá đầu ra của các mặt hàng trong giỏ hàng hóa tính chỉ số giá cũng tăng lên tương đối.

Giá vàng trong nước biến động trái chiều với giá vàng thế giới. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 12/2021 tăng 0,25% so với tháng 11/2021; tăng 1% so với tháng 12/2020 và bình quân năm 2021 tăng 8,67% so với năm 2020. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2021 tăng 0,84% so với tháng 11/2021; giảm 0,58% so với tháng 12/2020 và bình quân năm 2021 giảm 0,97% so với năm 2020. Sở dĩ có sự tăng nhẹ về giá vàng và USD trong nước chủ yếu do tâm lý của người dân trong nắm giữ vàng và ngoại tệ. Tâm lý lạm phát kì vọng cao khiến cho giá vàng Việt Nam luôn cao hơn so với thế giới và khoảng cách giá giữa giá mua và bán cũng tăng cao.

Như vậy, trụ chung chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và đô la Mỹ năm 2021 có tăng so với năm 2020, tuy nhiên mức tăng so với những tác động đại dịch với nền kinh tế khiến sức khỏe của nền kinh tế có nhiều tổn thương thì việc kiểm soát giá cũng là một trong những thành công của chính phủ Việt Nam.

5.3.1.4. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế tiếp tục phục hồi giúp cho thu ngân sách Nhà nước ước tính cả năm 2021 đạt 1.523,4 nghìn tỷ đồng và vượt dự toán năm. Chi ngân sách Nhà nước tập trung ưu tiên cho công tác phòng, chống dịch COVID-19, khắc phục thiên tai, đảm bảo quốc phòng, an ninh và hỗ trợ người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh.

Bảng 5.4. So sánh thu chi NSNN năm 2021/2020 dự toán và thực hiện (%)

	Năm 2020		Năm 2021	
	% Thực hiện so DT	% Thực hiện so cùng kỳ năm trước	% Thực hiện so DT	% Thực hiện so cùng kỳ năm trước
Tổng thu NSNN	98,0%	97,2%	101,7%	
Thu nội địa	100,0%	101,3%	100,0%	
Thu cân đối từ hoạt động XNK	85,5%		105,9%	
Tổng chi NSNN	100,8%		101,3%	
Chi đầu tư phát triển	110,6%		102,6%	
Chi thường xuyên	101,5%		102,2%	

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Đánh giá những tác động từ đại dịch Covid từ các chỉ số cụ thể cho thấy, thu nội địa năm 2021 của TPHCM đạt 72,8% dự toán, tỉnh Kiên Giang đạt 68,1%, Đồng Tháp đạt 67,6%, Cần Thơ đạt 65,4%, Đà Nẵng đạt 65%, Tiền Giang đạt 60,8% dự toán. Đây là những địa phương bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi dịch bệnh vào quý 3 năm 2021 bùng phát tại khu vực phía Nam. Mặt khác, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu từ tháng 8/2021 đã giảm mạnh, theo đó, thu tháng 8/2021 giảm khoảng 31,4% so tháng 7/2021, tháng 9/2021 giảm 13,6% so tháng 8/2021 và giảm 22,3% so với bình quân 9 tháng đầu năm 2021 (Tổng cục thống kê, 2021).

Về chi NSNN, năm 2021, đại dịch khiến NSNN dự toán phải tăng chi cho các hoạt động phòng, chống dịch gồm: mua vắc-xin, trang thiết bị y tế, thực hiện một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID-19 và hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ. Bộ Tài chính cho biết, chi NSNN cả năm đạt 1.709,2 nghìn tỷ đồng, tăng 22,2 nghìn tỷ đồng so với dự toán. Trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 489,9 nghìn tỷ đồng, tăng 12,6 nghìn tỷ đồng so với dự toán; chi thường xuyên đạt 1.059,2 nghìn tỷ đồng, tăng 22,5 nghìn tỷ đồng so với dự toán (Bộ tài chính, 2021), chủ yếu là tăng chi của NSĐP và được bổ sung từ nguồn dự phòng NSTW, dự phòng, dự trữ và các nguồn lực khác của NSĐP để chi cho công tác phòng, chống dịch COVID-19, khắc phục hậu quả thiên tai, thực hiện các chế độ, chính sách đã ban hành, đảm bảo an sinh xã hội... Kết luận lại, năm 2021 Chính phủ đã điều hành bảo đảm bội chi NSNN trong phạm vi dưới 4% GDP, trong đó, bội chi NSĐP có khả năng thấp hơn dự toán do giải ngân vốn ngoài nước (bao gồm vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ) đạt thấp.

Đánh giá chung về tăng trưởng kinh tế toàn xã hội dưới tác động của đại dịch COVID-19 trong năm 2021 có thể tóm lược trên 2 phương diện như sau:

Những thành tựu đạt được

Mặc dù so với mục tiêu kế hoạch đặt ra, tăng trưởng GDP thực hiện thấp hơn rất nhiều, song trên một số lĩnh vực cụ thể lại có những thành tựu quan trọng. Khi xem xét chỉ tiêu GDP và các chỉ tiêu thành phần có thể thấy:

Thứ nhất, về xuất khẩu, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2021 của cả nước đạt mức 668,5 tỷ USD giúp cán cân thương mại đảo chiều ở quý 4 và cả năm 2021 mức thặng dư thương mại 4 tỷ USD, giữ vững vị thế xuất siêu năm thứ 6 liên tiếp, đưa Việt Nam lọt vào nhóm 20 nền kinh tế hàng đầu về thương mại quốc tế.

Thứ hai, về đầu tư toàn xã hội, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành năm 2021 tăng 3,2% so với năm trước, tuy đây là mức tăng thấp nhất trong nhiều năm qua, nhưng là kết quả khả quan trong bối cảnh đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp trong nước và trên thế giới. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) phục hồi, vốn đăng ký mới và vốn đăng ký tăng thêm tăng trở lại cho thấy nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục tin tưởng vào môi trường đầu tư Việt Nam.

Thứ ba, tiếp tục giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô trên các phương diện, lạm phát được kiểm soát, chỉ số giá tiêu dùng tăng thấp hơn chỉ tiêu Quốc hội giao; các cân đối lớn

của nền kinh tế được bảo đảm. Số thu NSNN trong 11 tháng đã hoàn thành chỉ tiêu của cả năm 2021, bội chi ngân sách trong phạm vi dự toán được duyệt, mặt bằng lãi suất giảm; tỷ giá, thị trường ngoại tệ ổn định, dự trữ ngoại hối nhà nước tiếp tục được củng cố. Việc phối hợp hài hòa trong điều hành chính sách tài khóa, tiền tệ là yếu tố quan trọng giúp lạm phát được kiểm soát tốt, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định.

Những tác động tiêu cực từ đại dịch

Một là, sự đứt gãy chuỗi cung ứng, sản xuất. Để phòng, chống dịch, nhiều địa phương suốt từ Nam ra Bắc phải buộc áp dụng các biện pháp giãn cách cực đoan kéo dài hơn 4 tháng quý 3 năm 2021 khiến hàng loạt nhà máy bị đóng cửa, ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và lưu thông hàng hóa. Hệ quả là sản xuất kinh doanh đình trệ, tỷ lệ doanh nghiệp phải tạm dừng hoạt động, đóng cửa tăng đột biến, vượt qua con số doanh nghiệp thành lập mới. Ngành nghề bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất là dệt may, da giày, xây dựng, du lịch, vận tải, kho bãi, lưu trú, ăn uống, dịch vụ bán lẻ, giáo dục-đào tạo...

Hai là, sự đứt gãy chuỗi cung ứng lao động. Tỷ lệ thất nghiệp trong lực lượng lao động tăng lên mức 3,98% trong quý 3 năm 2021, vượt xa con số 2% bình quân hàng năm. Thị trường lao động đối mặt với tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng khi người dân ở các tỉnh thành phía Nam di cư về quê và đối diện với tình trạng kiệt quệ cả về thu nhập lẫn tinh thần. Tính chung năm 2021, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi là 3,22% (quý I là 2,42%; quý II là 2,62%; quý III là 3,98%; quý IV là 3,56%), trong đó tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 4,42%; khu vực nông thôn là 2,48%. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) năm 2021 ước tính là 8,48%, trong đó khu vực thành thị là 11,91%; khu vực nông thôn là 6,76%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ước tính là 3,10% (quý I/2021 là 2,20%; quý II là 2,60%; quý III là 4,46%; quý IV là 3,37%), trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 3,33%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,96%.

Ba là, suy giảm động lực phát triển. Đại dịch COVID-19 khiến các động lực tăng trưởng của nền kinh tế đang suy giảm: Sản xuất công nghiệp tăng trưởng chậm lại, doanh số bán lẻ có những tháng tăng trưởng âm; đầu tư công suy giảm, đầu tư tư nhân tăng chậm. Các vùng động lực phía nam đang yếu dần, thể hiện ở tốc độ tăng trưởng của các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm phía nam trong GDP cả nước đã giảm dần từ 39,7% năm 2010 xuống còn 37,7% năm 2020.

Như vậy, kết luận lại bức tranh toàn cảnh nền kinh tế vĩ mô trước tác động của đại dịch Covid trong năm 2021 có thể bằng lời phát biểu của lãnh đạo Tổng cục Thống kê Việt Nam: “*Năm 2021 là một năm đầy biến động, nền kinh tế đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức do tác động tiêu cực từ đại dịch COVID-19 để phục hồi mạnh mẽ trong quý 4 và đạt mức tăng trưởng cả năm 2,58%. Đây là kết quả đáng khích lệ trong bối cảnh thế giới đang phục hồi nhưng có dấu hiệu chậm lại do sự xuất hiện của các biến chủng mới, lạm phát toàn cầu tăng cao, sự tắc nghẽn chuỗi giá trị toàn cầu làm gia tăng giá nguyên liệu sản xuất*”,¹⁶

5.3.2. Tác động đến hoạt động thương mại và đầu tư

5.3.2.1. Tác động của đại dịch COVID-19 đến thương mại

Dịch COVID-19 bùng phát mạnh mẽ trở lại tại Việt Nam từ giữa năm 2021 với số ca mắc đạt mức cao kỷ lục đã dồn nén sức ép chưa từng có lên mỗi người dân và toàn xã hội. Với biến thể virus Omicron mới, đại dịch COVID-19 sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế và đời sống của người tiêu dùng Việt Nam ít nhất trong 6 tháng đầu năm 2022.

Đại dịch COVID-19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động thương mại và dịch vụ. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê: “*Đại dịch COVID-19 ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi lĩnh vực của nền kinh tế, đặc biệt là trong quý III/2021 nhiều địa phương kinh tế trọng điểm phải thực hiện giãn cách xã hội kéo dài để phòng chống dịch bệnh. Dịch COVID-19 diễn biến phức tạp từ cuối tháng tư đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động thương mại và dịch vụ. Tăng trưởng âm của một số ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn đã làm giảm mức tăng chung của khu vực dịch vụ và toàn bộ nền kinh tế*”.

COVID-19 ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ. Covid-19 đã làm gián đoạn chuỗi cung ứng của nhiều mặt hàng, gây ách tắc tại nhiều cửa khẩu, do đó gây ảnh hưởng đến hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ. Hiện tượng ách tắc tại các cửa khẩu Việt Nam – Trung Quốc đã gây thiệt hại cho hàng xuất khẩu qua đường tiểu ngạch của Việt Nam sang Trung Quốc, đặc biệt là hàng nông sản. Nguyên nhân việc này là do Trung Quốc siết chặt các biện pháp phòng dịch khiến năng lực thông quan giảm xuống đáng kể. Hơn nữa, Covid-19 còn là tác nhân làm tăng giá cả hàng hóa do chi phí sản xuất, lưu thông bị đẩy lên cao.

¹⁶ (Trích phát biểu bà Nguyễn Thu Hương, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

COVID-19 tác động tiêu cực đến tâm lý người tiêu dùng. Niềm tin của người tiêu dùng vào nền kinh tế giảm rõ. Người có thu nhập càng thấp thì càng bị quan. Hơn một nửa số hộ gia đình hiện đang gặp khó khăn – đạt mức cao nhất trong ba năm qua. Nỗi lo lắng về thu nhập và tăng giá lương thực lên ngôi, vấn đề ô nhiễm và an toàn thực phẩm vốn được coi là những mối quan tâm hàng đầu bị tụt lại nhiều so với thứ hạng ưu tiên.

Sự phục hồi của chuỗi cung ứng. Sự lây lan của COVID-19 đã và đang làm gián đoạn phương pháp vận hành chuỗi cung ứng toàn cầu, khiến doanh nghiệp khó mô hình hóa và đánh giá rủi ro. Rõ ràng, chuỗi cung ứng trên mọi quốc gia, kể cả Việt Nam, và trên mọi ngành kinh tế đều chịu ảnh hưởng nghiêm trọng. Chuỗi cung ứng trong quá trình phục hồi sẽ không chỉ xoay quanh hiệu suất và quản lý chi phí, mà sẽ còn dựa trên mức độ an toàn và khả năng thích ứng của chuỗi cung ứng đó. Theo khảo sát, các nhà lãnh đạo đang có kế hoạch thay đổi chiến lược chuỗi cung ứng một cách toàn diện hơn, với các vấn đề được quan tâm hàng đầu như: xác định và phát triển thêm nguồn cung thay thế; tìm hiểu rõ hơn về tình hình tài chính và hoạt động của các nhà cung cấp hiện nay và trong tương lai; thay đổi các điều khoản hợp đồng nhằm bảo vệ doanh nghiệp khỏi các sự cố bất khả kháng; áp dụng tự động hóa để cải thiện tốc độ và độ chính xác của quá trình ra quyết định.

Dịch COVID-19 tác động đặc biệt nặng nề đến các ngành vận tải, nhà hàng, khách sạn và du lịch do bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi các biện pháp giãn cách xã hội và hạn chế đi lại. Du lịch Việt Nam chao đảo vì dịch từ hai năm qua. Tính chung cả năm 2020 và 11 tháng năm 2021, Việt Nam chỉ đón 7,6 triệu lượt khách quốc tế, so với 18 triệu lượt khách của năm 2019. Con số nhập cảnh hai năm qua chủ yếu chỉ là chuyên gia, lao động kỹ thuật nước ngoài làm việc tại các dự án ở Việt Nam, du học sinh và lái xe vận chuyển hàng hóa tại các cửa khẩu. Những ngành chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi dịch Covid-19, trong nhóm các công ty lớn nhất tại Việt Nam, là Vận tải - Logistics, Khoáng sản - Xăng dầu, Cơ khí và Thực phẩm - Đồ uống. Bên cạnh đó, trong hai năm 2020 và 2021, bất chấp dịch COVID-19, ngành ngân hàng ở Việt Nam vẫn đạt mức tăng trưởng và lợi nhuận cao.

COVID-19 ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng cà phê, dệt may và thủy sản. Các biện pháp hạn chế của Việt Nam để phòng chống dịch COVID-19 cũng đang gây lo ngại cho chuỗi cung ứng cà phê toàn cầu, bởi vì Việt Nam hiện là quốc gia xuất khẩu cà phê đứng hàng thứ hai thế giới. Do các lệnh hạn chế đi lại, nên việc vận chuyển cà phê robusta từ

Việt Nam bị ảnh hưởng nhiều, trong khi đây là loại cà phê được dùng nhiều nhất để sản xuất cà phê hòa tan uống liền và một số nhãn hiệu cà phê espresso. Đại dịch COVID-19 cũng đang góp phần làm chậm lại chuỗi cung ứng hàng may mặc toàn cầu. Nhiều nhà bán lẻ và nhà cung cấp đã chuyển hoạt động từ Trung Quốc sang các nước Đông Nam Á để đa dạng hóa nguồn cung. Do các đợt dịch bùng phát mạnh, Việt Nam thực hiện các biện pháp hạn chế nghiêm ngặt, gây gián đoạn trong sản xuất và cung ứng nguyên vật liệu, vì vậy ngành dệt may phải đối mặt với những khó khăn chưa từng có và dự báo khó có thể đạt con số xuất khẩu như dự kiến. Chuỗi cung ứng thủy sản bao gồm các khâu: sản xuất - chế biến - xuất khẩu, trong đó hoạt động chế biến của các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản đóng vai trò trọng tâm. Đại dịch COVID-19 đã làm gián đoạn hoạt động của các doanh nghiệp này, gây nguy cơ đứt gãy chuỗi cung ứng thủy sản.

Như vậy, có thể thấy, trong năm 2021, đại dịch COVID-19 tiếp tục ảnh hưởng đến các hoạt động thương mại nội địa, cũng như hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam. Đại dịch cũng tác động tiêu cực đến hoạt động của chuỗi cung ứng, gây gián đoạn chuỗi cung ứng một số mặt hàng như: cà phê, dệt may, thủy sản.

5.3.2.2. Tác động của đại dịch COVID-19 đến đầu tư

Diễn biến phức tạp của COVID-19 tại Việt Nam năm 2021 đã ảnh hưởng không nhỏ đến dòng vốn đầu tư trong năm qua. Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2021 của Tổng cục Thống kê, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành năm 2021 tăng 3,2% so với năm trước, tuy đây là mức tăng thấp nhất trong nhiều năm qua nhưng là kết quả khả quan trong bối cảnh đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp trong nước và trên thế giới.

Đại dịch COVID-19 đang tác động tiêu cực đến khu vực FDI, trong đó có việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài. FDI thực hiện tại Việt Nam năm 2021, ước đạt 19,74 tỷ USD, giảm 1,2% so với năm trước. Đặc biệt, đợt dịch lần thứ 4 đã đánh trực tiếp vào các trung tâm công nghiệp lớn của cả nước như TP. Hồ Chí Minh, Bắc Giang, Bắc Ninh, Đồng Nai, Bình Dương... là những nơi tập trung nhiều doanh nghiệp FDI, khiến các doanh nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề, làm đứt gãy chuỗi cung ứng sản xuất, nhiều doanh nghiệp bị đảo lộn sản xuất kinh doanh, có doanh nghiệp phải dừng một phần, thậm chí toàn bộ hoạt động.

Giải ngân vốn đầu tư công gặp nhiều khó khăn thách thức do đại dịch COVID-19. Các yêu cầu giãn cách xã hội đã gây gián đoạn khâu vận chuyển nguyên vật liệu và thiết

bị để triển khai thi công các dự án, gây tăng giá vận chuyển, tăng giá nguyên vật liệu. Tất cả những điều đó đều gây nên sự chậm trễ trong giải ngân vốn đầu tư công và đầu tư cơ sở hạ tầng tại nhiều địa phương.

5.3.3. Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế

Qua 35 năm đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Việt Nam đã có bước chuyển đổi sâu sắc. Từ một quốc gia kém phát triển, thu nhập bình quân đầu người thấp, đến nay, Việt Nam đã thuộc nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình, vị thế trên trường quốc tế ngày càng cải thiện và được đánh giá cao. Quy mô, trình độ nền kinh tế được nâng lên. Cơ cấu kinh tế ngành và nội ngành chuyển biến tích cực; cơ cấu các ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng ngành khai khoáng, tăng nhanh tỷ trọng ngành chế biến, chế tạo; một số sản phẩm công nghiệp xuất khẩu có quy mô lớn, chiếm vị trí vững chắc trên thị trường thế giới...

Tác động của đại dịch COVID-19 đã gây thêm những khó khăn và trở ngại: Năng lực của nền công nghiệp trong nước còn yếu, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp công nghiệp trong nước chưa cao; nguồn nhân lực công nghiệp còn yếu kém; trình độ công nghệ của doanh nghiệp công nghiệp trong nước còn hạn chế; sản xuất công nghiệp gặp nhiều khó khăn về tiếp cận vốn, bản chất của khu vực sản xuất đòi hỏi lượng vốn đầu tư lớn dài hạn, trong khi nguồn lực xã hội đầu tư vào sản xuất rất hạn chế do thời gian thu hồi vốn chậm, lợi nhuận biên kém hấp dẫn so với đầu tư vào lĩnh vực khác như bất động sản, tài chính. Nguyên nhân của những điểm nghẽn trên trước hết là do thiếu khung pháp lý, cơ chế chính sách hoàn chỉnh, đồng bộ và hấp dẫn để có thể hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp trong nước nâng cao năng lực cạnh tranh, đổi mới công nghệ, lớn mạnh để trở thành động lực quan trọng cho phát triển đất nước; Thiếu tính liên kết giữa khu vực doanh nghiệp trong nước với khu vực FDI và thị trường thế giới để có thể tận dụng cơ hội tiếp cận chuyển giao công nghệ, tiếp cận với các phương pháp quản trị sản xuất hiện đại, hiệu quả; thiếu tính định hướng về phân bổ nguồn lực xã hội từ trung ương đến địa phương và khu vực tư nhân khiến cho các dòng vốn đầu tư không đi vào khu vực sản xuất, không tạo ra được của cải vật chất, mang lại sự thịnh vượng cho đất nước.

Trên thế giới, sự trỗi dậy của chủ nghĩa bảo hộ, xu hướng dịch chuyển các dòng đầu tư và tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã làm thay đổi sâu sắc, toàn diện phương thức sản xuất trên toàn thế giới. Còn trong nước, xu hướng thay đổi về cơ cấu dân số với quy mô thị trường năng động 100 triệu dân,

tầng lớp trung lưu đang ngày càng mở rộng và cơ cấu dân số vàng vẫn duy trì trong vòng 20 năm tới. Trong khi đó, chi phí lao động và đất đai ngày càng kém cạnh tranh so với các nước mới nổi, cạnh tranh ngay tại sân nhà ngày càng gia tăng do nền kinh tế đã hội nhập sâu với toàn cầu, độ mở nền kinh tế lớn. Bối cảnh mới này đặt ra yêu cầu Việt Nam phải thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa với một tư duy mới và cách tiếp cận mới.

- *Thứ nhất*, hoàn thiện hệ thống pháp lý, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật tạo động lực cho phát triển công nghiệp bền vững, giải quyết những điểm nghẽn, khơi thông các nguồn lực cho phát triển công nghiệp.

- *Thứ hai*, sử dụng hợp lý nguồn lực để phát triển công nghiệp bền vững, hiệu quả, gắn với bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh, trên nguyên tắc dựa trên lợi thế của đất nước, hình thành chuỗi cung ứng trong nước; nâng cao năng lực và tính chủ động của các địa phương, tăng cường liên kết giữa các địa phương, các vùng; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và mức độ thông minh.

- *Thứ ba*, hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp công nghiệp, chú trọng phát triển nguồn nhân lực công nghiệp và khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với thực tiễn, với nhu cầu doanh nghiệp công nghiệp trong nước, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số trong doanh nghiệp công nghiệp hướng đến mô hình nhà máy thông minh, phát triển doanh nghiệp công nghiệp tư nhân thực sự trở thành động lực quan trọng cho phát triển đất nước.

- *Thứ tư*, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp trong nước với khu vực FDI và thị trường toàn cầu nhằm tận dụng tốt cơ hội từ các hiệp định tự do thương mại, từ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư nhằm đưa doanh nghiệp công nghiệp trong nước tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

5.3.4. Tác động đến phát triển các doanh nghiệp ở Việt Nam

Khu vực doanh nghiệp chịu ảnh hưởng tiêu cực bởi tác động của làn sóng dịch COVID-19 lần thứ tư với sự xuất hiện của các biến chủng mới Delta và Omicron. Nền kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng phải đối mặt với những hệ lụy chưa từng có từ đại dịch COVID-19, cũng như đứng trước nguy cơ chậm phục hồi khi các biến chủng mới đe dọa đến mỗi quốc gia và sức khỏe của mỗi doanh nghiệp. Sau 4 làn sóng dịch bệnh liên tiếp, nền kinh tế Việt Nam đã chịu những tác động liên tiếp trên diện rộng, từ những doanh nghiệp quy mô nhỏ đến các tập đoàn lớn đều bị cuốn vào vòng xoáy đình trệ các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Mặc dù vậy, những cơ hội cũng xuất hiện sau đại dịch,

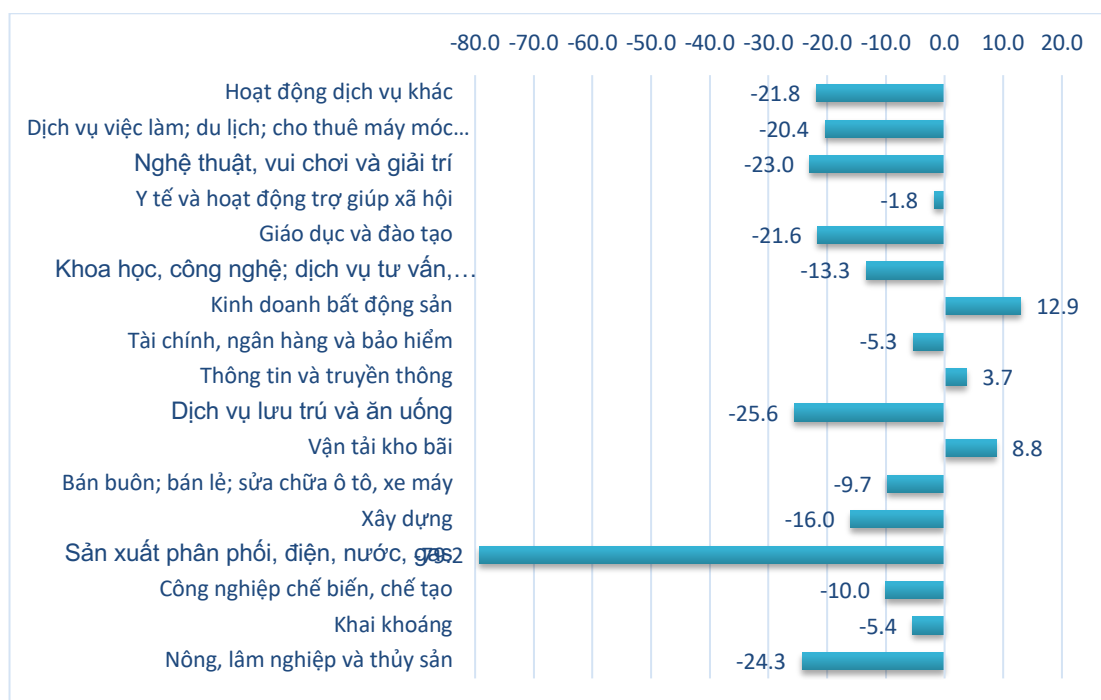
với việc hình thành các ngành nghề kinh doanh mới và động lực tái cơ cấu hoạt động theo hướng hiệu quả hơn.

Ngay từ Quý I/2021, sau một năm chống chịu với ảnh hưởng của dịch bệnh (năm 2020), các doanh nghiệp đã gặp nhiều khó khăn do việc đóng cửa biên giới giữa nhiều quốc gia, thương mại quốc tế chưa thông suốt, đứt gãy chuỗi cung ứng khiến cho chi phí nguyên vật liệu đầu vào trở nên đắt đỏ... Do vậy, lần đầu tiên trong giai đoạn Quý I kể từ năm 2016, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới đã có sự giảm sút. Bước sang Quý II/2021, mặc dù xuất hiện những ca bệnh đầu tiên của làn sóng COVID-19 lần thứ tư với biến chủng mới Delta kể từ cuối tháng 4/2021, việc duy trì ổn định kinh tế vĩ mô đã giúp cho tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong tháng 4, 5/2021 có những tín hiệu tích cực. Số lượng doanh nghiệp gia nhập thị trường trong tháng 4/2021 đạt mức kỷ lục so với giai đoạn cùng kỳ các năm trước. Tuy nhiên, kể từ tháng 6/2021, bối cảnh dịch bệnh cùng thời gian phong tỏa kéo dài đã khiến cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp gặp khó khăn và tình hình đăng ký doanh nghiệp trong những tháng tiếp theo có sự sụt giảm “nghiêm trọng” so với những năm trước. Sau thời gian dài chịu tác động dai dẳng của dịch COVID-19, sức lực của nhiều doanh nghiệp đã bị bào mòn. Đặc biệt, trong Quý III/2021 đã xuất hiện hiện tượng doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, giải thể cao hơn số doanh nghiệp thành lập mới. Đồng thời, số lượng doanh nghiệp thành lập mới Quý III/2021 là thấp nhất trong giai đoạn Quý III kể từ năm 2015.

Theo số liệu của Cục Đăng ký Kinh doanh (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính chung cả năm 2021, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 54,96 nghìn doanh nghiệp, tăng 18% so với năm trước; 48,1 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 27,8%; 16,7 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 4,1% so với năm 2020, trong đó có 14,8 nghìn doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng giảm 4%; 211 doanh nghiệp có quy mô vốn trên 100 tỷ đồng, giảm 20,7%. Bình quân một tháng có gần 10 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Số doanh nghiệp thành lập mới năm 2021 cũng giảm 13,4% so với năm 2020. Có 14/17 ngành có số lượng doanh nghiệp thành lập mới giảm so với năm 2020, chủ yếu là những ngành, nghề chịu ảnh hưởng của đại dịch COVID-19: Sản xuất phân phối, điện, nước, gas (giảm 79,2%); Dịch vụ lưu trú và ăn uống (giảm 25,6%); Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (giảm 24,3%); Nghệ thuật, vui chơi và giải trí (giảm 23%); và Hoạt động dịch vụ khác (giảm 21,8%).

Hình 5.6. Số doanh nghiệp thành lập mới tăng/giảm theo ngành năm 2021 so với năm 2020 (%)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Thống kê.

Đại dịch COVID-19 đã tác động tiêu cực nhiều hơn đến các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, thời gian hoạt động ngắn. Cụ thể, doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh tập trung chủ yếu ở quy mô vốn từ 0-10 tỷ đồng với 49.533 doanh nghiệp (chiếm 90,1%, tăng 16,8% so với năm 2020). Ở quy mô từ 10-20 tỷ đồng có 2.976 doanh nghiệp (chiếm 5,4%, tăng 29,6% so với năm 2020); từ 20-50 tỷ đồng có 1.630 doanh nghiệp (chiếm 3,0%, tăng 34,6% so với năm 2020); từ 50-100 tỷ đồng có 509 doanh nghiệp (chiếm 0,9%, tăng 24,1% so với năm 2020) và quy mô trên 100 tỷ đồng có 312 doanh nghiệp (chiếm 0,6%, tăng 20,0% so với năm 2020). Phần lớn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh trong năm 2021 là các doanh nghiệp có thời gian hoạt động từ 0-5 năm với 27.699 doanh nghiệp (chiếm 50,4%); 15.172 doanh nghiệp hoạt động từ 5-10 năm (chiếm 27,6%) và 12.089 doanh nghiệp hoạt động trên 10 năm (chiếm 22%).

Đại dịch COVID-19 có tác động tiêu cực đến các doanh nghiệp ở hầu hết các ngành kinh tế, đặc biệt là ngành dịch vụ. Việc giãn cách các thành phố lớn khiến du lịch nội địa đang hồi phục từ đầu năm, bị ảnh hưởng nặng nề, khoảng 25% doanh nghiệp lữ

hành vừa và nhỏ xin rút giấy phép kinh doanh¹⁷, rất nhiều doanh nghiệp hoạt động cầm chừng. Sau 4 đợt dịch bùng phát, nguồn lực doanh nghiệp đã cạn kiệt, ngành du lịch gần như đã “chạm đáy”. Ngoài ra, trong hai năm đại dịch, số lao động trong ngành du lịch đã bị phân tán rất lớn. Theo ông Nguyễn Quý Phương – Vụ trưởng Vụ Lữ hành, Tổng cục Du lịch (10/2021),¹⁸ có tới 25% doanh nghiệp lữ hành vừa và nhỏ xin rút giấy phép kinh doanh. Rất nhiều doanh nghiệp hoạt động cầm chừng, nhiều hướng dẫn viên đã chuyển sang hoạt động ở các ngành nghề khác.

Áp lực về tài chính đối với khu vực doanh nghiệp là rất lớn. Nghiên cứu của Ngân hàng thế giới (2020)¹⁹ chỉ ra quan hệ tương quan chặt chẽ giữa sự gia tăng chỉ số mức độ nghiêm ngặt của các biện pháp kiểm soát COVID-19 và tình trạng tài chính xấu đi ở các doanh nghiệp tư nhân. Theo đó, với các biện pháp nghiêm ngặt, kéo dài vừa qua chắc chắn khiến tình hình tài chính của nhiều doanh nghiệp xấu đi đáng kể. Kết quả khảo sát của Ban Phát triển kinh tế Tư nhân (Ban IV) tác động của COVID-19 trong đợt dịch thứ 4²⁰ vào tháng 8/2021 cho thấy tỷ lệ các doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không dự kiến trước được thời gian chiếm tỷ lệ lớn (44,9%). Về khả năng tài chính, có hơn 46% số doanh nghiệp có thể duy trì được hoạt động từ 1-3 tháng; trong khi với các doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, có tới 39,8% cho biết chỉ có thể duy trì được dòng tiền cho hoạt động trong khoảng thời gian dưới một tháng.

Mặc dù hiện nay, tình hình dịch bệnh trong nước bắt đầu có những dấu hiệu tích cực, tuy nhiên trên thế giới, dịch bệnh vẫn còn đang diễn biến hết sức phức tạp, kéo dài, đặc biệt các nước là đối tác thị trường quan trọng của Việt Nam như Mỹ, Nhật Bản, châu Âu,... Do đó, tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị vẫn chưa thể khắc phục ngay trong thời gian tới, sẽ tiếp tục gây ảnh hưởng lớn tới các doanh nghiệp, đặc biệt những doanh nghiệp có đầu vào, đầu ra phụ thuộc vào thị trường quốc tế, tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu như dệt may, da giày, du lịch, hàng không, nhà hàng, khách sạn, logistics... Đồng thời, do ảnh hưởng của dịch COVID-19, các quốc gia đang tìm cách giảm thiểu phụ thuộc vào một thị trường, dẫn đến thay đổi dòng thương mại toàn cầu, làm suy giảm các thị trường mới nổi phụ thuộc vào xuất nhập khẩu. Sau

¹⁷ Theo ông Nguyễn Quý Phương – Vụ trưởng Vụ Lữ hành, Tổng cục Du lịch, <https://dangcongsan.vn/kinh-te/mo-cua-du-lich-an-toan-trong-tinh-hinh-moi-594661.html>

¹⁸ <https://dangcongsan.vn/kinh-te/mo-cua-du-lich-an-toan-trong-tinh-hinh-moi-594661.html>.

¹⁹ Dựa trên kết quả khảo sát tần suất cao do WB thực hiện (2020).

²⁰ Do Ban nghiên cứu Phát triển Kinh tế tư nhân (Ban IV) và báo điện tử Vnexpress thực hiện, 8/2021.

dịch, các doanh nghiệp FDI lớn có xu hướng chuyển cấu trúc lại hệ thống doanh nghiệp cung cấp nguyên vật liệu để chủ động hơn, lựa chọn địa điểm đầu tư mới thỏa mãn những điều kiện về khoa học công nghệ, môi trường sinh thái và dịch vụ y tế an toàn.

Cơ hội cho phát triển doanh nghiệp

Mặc dù đại dịch COVID-19 đã gây ra nhiều thách thức, khó khăn cho các doanh nghiệp, nhưng đây cũng là thời điểm mở ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp khởi nghiệp để thực hiện các ý tưởng, dự án khởi nghiệp nắm bắt thời cơ, tìm ra hướng đi mới phù hợp với nhu cầu thị trường.

Đại dịch COVID-19 tạo ra cơ hội lớn cho chuyển đổi số nhờ nhu cầu đổi mới với làm việc và mua sắm trực tuyến tăng mạnh. Những năm trở lại đây, nhiều doanh nghiệp ở Việt Nam đã chuyển đổi tương đối thành công, tạo ra các đột phá trong sản xuất, kinh doanh. Thông qua đó, nhiều doanh nghiệp đã vươn lên khẳng định thương hiệu của mình, ký kết được các hợp đồng lớn để bán hàng hóa cho đối tác trong nước, nước ngoài, từng bước tham gia vào chuỗi cung ứng sản phẩm toàn cầu. Bên cạnh đó, trước xu hướng cách mạng công nghiệp 4.0 như hiện nay, công nghệ cũng là yếu tố gần như không thể thiếu để hội nhập và cạnh tranh. Đây là yếu tố có thể tạo sự khác biệt giữa các sản phẩm của các doanh nghiệp, các dự án khởi nghiệp, cũng như nâng cao hiệu quả quản trị, sản xuất, kinh doanh...

Đây cũng là cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam nhìn nhận, đánh giá lại năng lực, khả năng chống chịu, thích ứng trước các biến cố của thị trường, an ninh phi truyền thống; rà soát, đánh giá, cơ cấu lại nguồn nguyên vật liệu, khách hàng và tìm ra hướng đi mới chủ động hơn, xây dựng phương án đổi mới mô hình sản xuất, chiến lược kinh doanh mới nhanh chóng nắm bắt tín hiệu, nhu cầu mới của thị trường. Trong giai đoạn này, các doanh nghiệp Việt Nam có thể tập trung đổi mới trang thiết bị, công nghệ với chi phí rẻ hơn; đồng thời thúc đẩy liên kết, mạng lưới cung ứng trong nước, giảm lệ thuộc vào nước ngoài, nâng cao chất lượng, giảm giá sản phẩm dịch vụ để tận dụng cơ hội chiếm lĩnh và củng cố thị phần. Bên cạnh đó, một số chính sách hội nhập quốc tế như các hiệp định thương mại tự do mới được ký kết và chính thức có hiệu lực sẽ tạo lợi thế cho các doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

5.3.5. Tác động của COVID-19 đến các vấn đề xã hội

Cũng như nhiều quốc gia trên thế giới, Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch COVID-19. Vì vậy, nhiều mục tiêu kinh tế - xã hội đã đề ra đã không thực hiện được

trong giai đoạn 2019-2021. Mặc dù những chính sách đối phó và kiểm soát quy mô dịch bệnh của Việt Nam đã đạt được những thành công bước đầu vào năm 2020 nhưng Việt Nam vẫn còn phải đối mặt với rất nhiều khó khăn. Đặc biệt trong việc phục hồi nền kinh tế và trở lại trạng thái bình thường mới vào đầu năm 2022 khi mà đại dịch đang bùng phát mạnh ở rất nhiều các tỉnh thành trong cả nước. Đại dịch COVID-19 đã đẩy nhiều người rơi vào cảnh mất việc làm và thu nhập. Cuộc khủng hoảng dịch bệnh cũng làm gia tăng tình trạng mất an ninh lương thực, cản trở việc tiếp cận giáo dục và các biện pháp phòng, chống bạo lực trong khi làm trầm trọng thêm các vấn đề về sức khỏe tâm thần.

5.3.5.1. Giáo dục

Do đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, gây ảnh hưởng trực tiếp đến ngành toàn giáo dục của Việt Nam khi có gần 20 triệu học sinh, sinh viên không được tới trường trong một thời gian rất dài và có khoảng 70.000 sinh viên đại học chưa thể tốt nghiệp ra trường. Bên cạnh đó, việc bố trí cho sinh viên đi thực tập trực tiếp ở một số cơ sở sản xuất, doanh nghiệp còn nhiều khó khăn, vì thực tế hiện có một số đơn vị không nhận sinh viên thực tập. Về việc học tập trực tuyến trong điều kiện hạ tầng không đồng bộ, hạn chế, bất cập giữa các địa phương, nhà trường... gây ra nhiều hệ lụy và ảnh hưởng tiêu cực cho các nhà trường, gia đình. Thực tế này khiến số đông học sinh, sinh viên căng thẳng, mệt mỏi, thầy cô áp lực, phụ huynh bức xúc, xã hội lo lắng²¹.

Theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021) thì tình trạng một bộ phận không nhỏ giáo viên ngoài công lập không có lương khi phải nghỉ dạy trong thời gian trẻ em ở nhà không đến trường để phòng dịch COVID-19, dẫn đến nhiều giáo viên mầm non bỏ việc. Đây sẽ là khó khăn lớn của các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập trong bảo đảm an toàn cho trẻ và chất lượng giáo dục khi huy động trẻ đến trường sau thời gian nghỉ tránh dịch.

Sau kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán, ngày 20/2/2022 đã có 50/63 tỉnh, thành phố tổ chức học trực tiếp, tỷ lệ học sinh mầm non đến học trực tiếp đạt 55,8%. Khối tiểu học, có 51/63 tỉnh, tỷ lệ học sinh đến học trực tiếp đạt 79,8%; khối trung học cơ sở, có 59/63 tỉnh, tỷ lệ học sinh đến học trực tiếp đạt 89,1%; khối Trung học phổ thông, có 62/63 tỉnh, tỷ lệ học sinh đến học trực tiếp chiếm 92,7%. Bên cạnh đó, nhiều địa phương cũng đã có phương án đón học sinh cấp học thấp hơn trở lại trường trong trạng thái "bình thường mới" trong bối cảnh hơn 1 tỷ

21 Báo Sức khỏe và đời sống (2022), “COVID-19 khiến hơn 70.000 sinh viên không thể ra trường đúng hạn”. Truy cập ngày 20/02/2022 tại trang web: <suckhoedoisong.vn>

học sinh, sinh viên toàn cầu vẫn đang bị gián đoạn chuyên học hành do dịch COVID-19²². Khi trở lại trạng thái “bình thường mới” tỷ lệ giáo viên, học sinh nhiễm COVID-19 tăng mạnh ở nhiều địa phương. Theo thống kê của Bộ GD&ĐT từ đợt bùng phát dịch lần thứ 4 (từ ngày 27/4/2021 đến nay) toàn ngành ghi nhận 162.917 cán bộ, nhân viên, giáo viên, giảng viên, học sinh, sinh viên nhiễm COVID-19 (trong đó, cán bộ, giáo viên là 27.677 người; trẻ em, học sinh, sinh viên là 135.244 người).

Do đó, nhiều cơ sở giáo dục phải chuyển đổi hình thức dạy học trực tiếp kết hợp học trực tuyến²³. Tính đến ngày 9/1/2022, cả nước có 9 tỉnh, thành phố tổ chức dạy học trực tiếp cho tất cả học sinh trên địa bàn, 35 tỉnh, thành phố tổ chức dạy học trực tiếp kết hợp với trực tuyến, 19 tỉnh, thành phố tổ chức dạy học trực tuyến và qua truyền hình. Trong bối cảnh đó, kế hoạch năm học bị đứt đoạn, chương trình và nội dung giáo dục phải thay đổi theo hướng chỉ còn phần cốt lõi²⁴.

5.3.5.2. Y tế

Cho đến thời điểm hiện tại, dịch COVID-19 vẫn diễn biến rất phức tạp, khi biến chủng mới B.1.1.529 của vi rút SARS-CoV-2 lần đầu tiên ghi nhận tại Nam Phi (biến chủng Omicron) vào ngày 24/11/2021. Đến nay đã có ít nhất 127 quốc gia và vùng lãnh thổ ghi nhận các ca nhiễm biến thể Omicron, Theo WHO, biến thể Delta và Omicron là mối đe dọa kép làm gia tăng các ca mắc từ đó dẫn đến số ca nhập viện và tử vong tăng lên đột biến, tiếp tục gây áp lực lớn lên các nhân viên và hệ thống y tế²⁵. Hầu hết các nước trên thế giới đã thay đổi chiến lược từ “không COVID-19” sang thích ứng an toàn và áp dụng nhiều biện pháp nhằm ứng phó phù hợp với Omicron. Trong đó, không áp dụng biện pháp giãn cách xã hội trên phạm vi rộng, đồng thời đang thúc đẩy việc mở cửa, giao lưu, giao thương quốc tế...

Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động của nhiều đơn vị sự nghiệp y tế công lập, đặc biệt là các đơn vị sự nghiệp y tế công lập tại các địa bàn có diễn biến dịch phức tạp như Hà Nội, TPHCM, Bình Dương, Đồng Nai, Long An và Tiền Giang... Số lượng bệnh nhân đến khám và điều trị tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh giảm, trong

22 Báo Điện tử Chính phủ (2022), “Khoảng 17 triệu học sinh đến trường ngay sau kỳ nghỉ Tết”. Truy cập ngày 20/02/22 tại trang web <baochinhpvu.vn>.

23 Trang điện tử Đảng Bộ Tp Hồ Chí Minh (2021), “Việc cho học sinh trở lại trường học trực tiếp còn nhiều khó khăn”. Truy cập ngày 20/02/2022 tại trang web: <hcmcpv.org.vn>

24 Bộ Giáo Dục và Đào Tạo (2022), Hội nghị tổng kết công tác năm 2021 và triển khai nhiệm vụ năm 2022.

25 Thông Tấn Xã Việt Nam (2021), WHO cảnh báo Omicron và Delta phối hợp gây ra "con sóng thần" các ca mắc mới COVID-19. Truy cập ngày 18/02/22 tại trang web <WHO cảnh báo Omicron và Delta phối hợp gây ra "con sóng thần" các ca mắc mới COVID-19 (vnanet.vn)>

khi giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh chưa kết cấu đủ chi phí theo lộ trình (mới tính chi phí trực tiếp và tiền lương), dẫn tới nguồn thu sự nghiệp của nhiều đơn vị bị giảm sút. Bên cạnh đó, các bệnh viện phải thực hiện giãn cách nên giảm số lượng bệnh nhân, hạn chế tiếp nhận người bệnh không phải trường hợp cấp cứu. Ngoài ra, các bệnh viện phải tăng chi để thực hiện các giải pháp phòng, chống dịch COVID-19 như mua trang phục chống dịch, dung dịch sát khuẩn, khử khuẩn, kit test, sinh phẩm xét nghiệm.

Đối với ngành y tế, tuyến đầu của công tác phòng chống dịch trong thời gian qua đã rất nỗ lực trong phòng chống dịch và đạt được những thành tựu to lớn, khẳng định y tế của Việt Nam trước cộng đồng quốc tế. Tuy nhiên, đối với người dân, trong thời gian dịch việc tiếp cận dịch vụ y tế cũng bị hạn chế dẫn đến việc chữa trị đối với một số bệnh thông thường bị ảnh hưởng,...

5.3.5.3. Thu nhập và việc làm

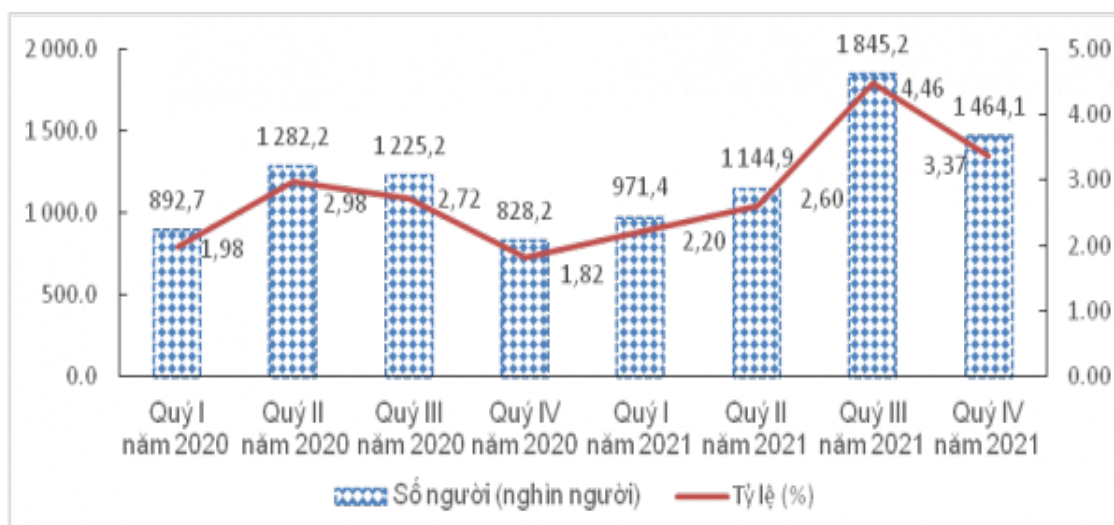
Tính tới thời điểm ngày 13/8/2021, theo báo cáo nhanh của các tỉnh, thành phố phía Nam, đã có khoảng 2,5 triệu lao động phải ngừng việc, chiếm 70% số lao động phải ngừng việc trong cả nước. Tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm trong đại dịch khiến đã dẫn đời sống của người lao động (NLĐ), đặc biệt là lao động tự do vốn đã khó khăn nay lại có nguy cơ trở nên cùng cực. Mỗi đợt dịch COVID-19 lại là một lần đánh gục họ sau những nỗ lực vươn lên để phục hồi. Sự hỗ trợ kịp thời cho những người dễ bị tổn thương chính là “phao cứu sinh” giúp họ vượt qua đại dịch COVID-19 và không bị nhấn chìm trong nghèo đói cùng cực.

Với xu hướng dịch bệnh hiện nay, một số ngành, lĩnh vực như vận tải, hàng không, du lịch, nhà hàng, khách sạn, giải trí, bán lẻ, văn hóa thể thao... sẽ mất đi đà phục hồi và sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề hơn. Còn các ngành công nghiệp sản xuất, chế biến cũng sẽ bị ngưng trệ. Ở các đô thị lớn, dịch có nguy cơ bùng phát sẽ phải ngừng các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, vui chơi giải trí và nhiều hoạt động khác. Theo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cũng dự báo, trong thời gian tới số lượng lao động bị ảnh hưởng (phải cách ly, bị ngừng việc do doanh nghiệp ngừng sản xuất, kinh doanh) mức cao nhất có thể lên tới 2-2,5 triệu người.

Lao động thiếu việc làm: Số người thiếu việc làm trong độ tuổi quý IV năm 2021 là gần 1,5 triệu người, giảm 381,1 nghìn người so với quý trước và tăng 635,9 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi quý IV năm 2021 là 3,37%, giảm 1,09 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1,55 điểm phần trăm

so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn (tương ứng là 4,06% và 2,95%). Đây là quý thứ 3 liên tiếp thị trường lao động chứng kiến tình trạng tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn. Tình trạng này trái ngược với xu hướng thị trường lao động trong những năm trước đại dịch COVID-19.

Hình 5.7. Số người và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động, các quý năm 2020 và 2021



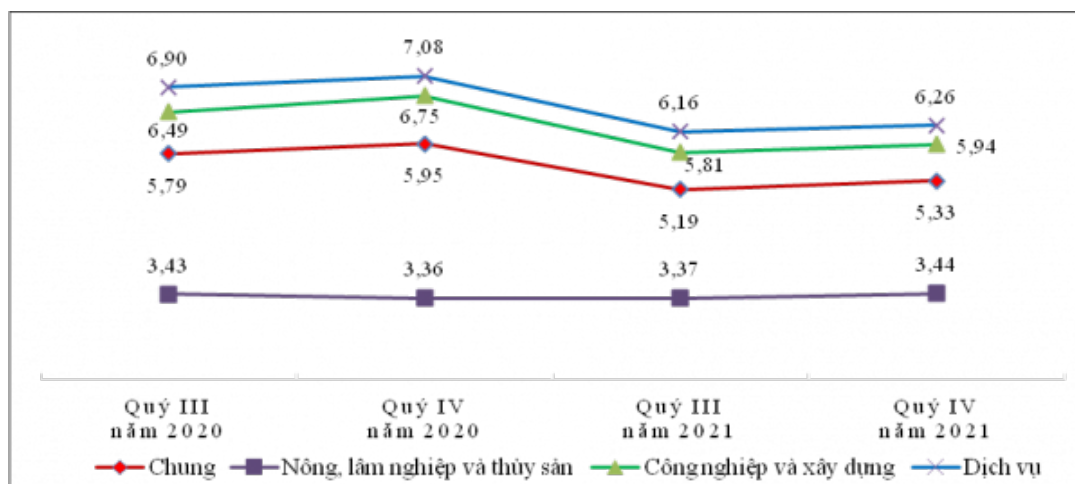
Nguồn: Tổng Cục Thống Kê năm 2021

Theo Tổng Cục Thống Kê (2021) thu nhập bình quân tháng của NLĐ trong quý IV năm 2021 là 5,3 triệu đồng, tăng 139 nghìn đồng so với quý trước và giảm 624 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập bình quân tháng của lao động nam cao gấp 1,4 lần thu nhập bình quân của lao động nữ (6,2 triệu đồng so với 4,4 triệu đồng). Mức thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị cao hơn lao động ở khu vực nông thôn 1,3 lần (6,3 triệu đồng so với 4,8 triệu đồng). So với quý III, quý đã chứng kiến mức thu nhập thấp nhất chưa từng có trong nhiều năm trở lại đây, sang quý IV mức thu nhập bình quân của người lao động đã được cải thiện hơn (tăng 139 nghìn đồng/người/tháng). Tuy nhiên, diễn biến phức tạp, kéo dài của dịch COVID-19 tác động sâu sắc đến đời sống của NLĐ, so với cùng kỳ năm 2020 mức thu nhập của NLĐ sụt giảm nghiêm trọng (giảm 624 nghìn đồng/người/tháng).

Khu vực công nghiệp và xây dựng, NLĐ có mức thu nhập bình quân tăng cao nhất, với mức thu nhập là 5,9 triệu đồng/người/tháng, tăng 130 nghìn đồng, tương ứng tăng 2,2% so với quý trước. Lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có mức thu nhập bình quân là 3,4 triệu đồng, tăng 72 nghìn đồng, tương ứng tăng 2,1% còn khu vực dịch vụ có mức thu nhập bình quân là 6,3 triệu đồng, tăng 108 nghìn đồng, tương ứng tăng 1,7%.

Hình 5.8. Thu nhập bình quân tháng của người lao động theo khu vực kinh tế, các quý năm 2020 và năm 2021

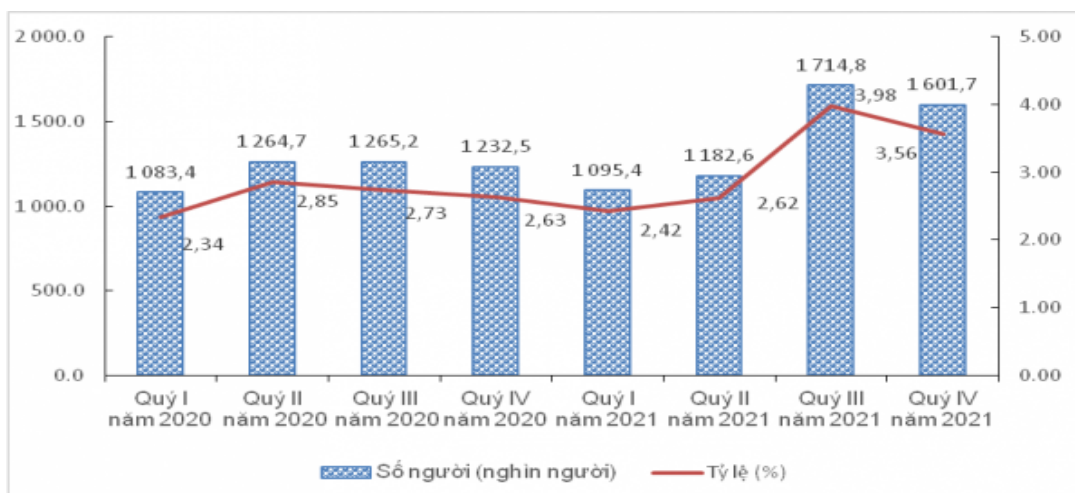
Đơn vị tính: Triệu đồng



Nguồn: Tổng Cục Thống Kê năm 2021


Thất nghiệp trong độ tuổi lao động: Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý IV năm 2021 là hơn 1,6 triệu người, giảm 113,1 nghìn người so với quý trước và tăng 369,2 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý IV năm 2021 là 3,56%, giảm 0,42 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,93 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi của khu vực thành thị là 5,09%, giảm 0,45 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1,39 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Hình 5.9. Số người và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động, các quý năm 2020 và năm 2021




Nguồn: Tổng Cục Thống Kê năm 2021

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên 15-24 tuổi quý IV năm 2021 là 8,78%, giảm 0,11 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,84 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 13,23%, cao hơn 6,52 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn. Số lao động làm công việc tự sản tự tiêu quý IV năm 2021 là 4,9 triệu người (thấp hơn 0,3 triệu người so với quý trước nhưng vẫn cao hơn 1,8 triệu người so với cùng kỳ năm trước), số lao động này chủ yếu biến động ở khu vực nông thôn. Gần 2/3 số người sản xuất sản phẩm tự sản tự tiêu quý IV năm 2021 là nữ giới (chiếm 63,6%). Trong tổng số 4,9 triệu người là lao động sản xuất tự sản tự tiêu, có đến hơn 3 triệu người đang trong độ tuổi lao động (chiếm 55,5%). Hầu hết tất cả lao động sản xuất tự sản tự tiêu đều không có bằng cấp, chứng chỉ. Trong bối cảnh thị trường lao động ngày càng đòi hỏi, yêu cầu cao về tay nghề, kỹ năng cũng như dịch COVID-19 ảnh hưởng lớn tới tình hình lao động việc làm, cơ hội để nhóm lao động này có một công việc trên thị trường lao động là rất khó khăn.

 *Khu vực chính thức:* Tùy thuộc vào tính chất công việc một bộ phận NLD từ chính thức sang phi chính thức, từ ổn định sang ít ổn định. Trong đó, số lao động làm việc trong các doanh nghiệp thuộc khu công nghiệp cũng như lao động có giao kết hợp đồng lao động ngoài khu công nghiệp thuộc Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh trọng điểm phía Nam sau khi di chuyển về các địa phương có xu hướng tìm, tự tạo việc làm tạm thời, các công việc này chủ yếu ở khu vực phi chính thức và có tính chất ít ổn định hơn.

Các dòng dịch chuyển lao động theo địa giới hành chính từ Thành phố Hồ Chí Minh và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam ở một bộ phận trong khu công nghiệp, còn lại chủ yếu là lực lượng lao động làm việc ở các doanh nghiệp ngoài khu công nghiệp. Nhìn chung, NLD trong khu vực FDI, khu công nghiệp, khu chế xuất cơ bản ít di chuyển hơn, do các doanh nghiệp đã được cảnh báo sớm, hầu hết các doanh nghiệp đã chủ động lựa chọn phương án của mình, có chính sách giữ chân NLD như: giữ liên lạc, giữ quan hệ và hỗ trợ một phần với những lao động tạm ngừng việc.

 *Phi chính thức:* Trong những đối tượng bị ảnh hưởng bởi COVID-19, nhóm dễ bị tổn thương là lao động phi chính thức (lao động tự do). Nhóm đối tượng này hiện nay không nằm trong hệ thống ASXH nên họ không được bảo vệ bởi các chế độ ASXH, BHTN, BHYT... Trong khi đó, việc làm của họ lại luôn bị ảnh hưởng đầu tiên và trực tiếp trong những đợt giãn cách để phòng, chống dịch COVID-19. Hỗ trợ các nhóm dễ bị tổn thương vượt qua khó khăn trong COVID-19 là ưu tiên của Chính phủ Việt Nam với sự giúp đỡ, đồng hành của bạn bè quốc tế.

Tỷ lệ lao động phi chính thức trong quý II/2021 là 57,4%, cao nhất trong ba năm gần đây. Tỷ lệ thất nghiệp của quý II/2021 là 2,6%, trong đó tới 48% người thất nghiệp là do tác động của đại dịch. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (15-24 tuổi) là gần 7,5% và tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia đào tạo lên tới 16,7%. Ở các tỉnh phía Nam, nơi tập trung trên 60% doanh nghiệp dệt may, da giày, chế biến gỗ... là những ngành thâm dụng lao động, nên việc phong tỏa, giãn cách xã hội khiến nhiều doanh nghiệp tiếp tục phải tạm ngừng, hạn chế hoạt động, do đó số công nhân, NLĐbj tác động tiêu cực không ngừng tăng lên.

- *Xét theo yếu tố thời gian, các dòng dịch chuyển ở đợt bùng dịch lần thứ 4 diễn ra mạnh mẽ và tập trung ở 2 thời điểm:* (1) Trước khi và ngay cả trong thời điểm các tỉnh, thành phố phía Nam thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội theo nguyên tắc của Chỉ thị 16/CT-TTg (chủ yếu trong tháng 7 và 8 năm 2021); (2) Sau khi thực hiện các biện pháp nới lỏng giãn cách về đi lại nhưng chưa mở cửa lại các hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường (cuối tháng 9, đầu tháng 10 năm 2021). Các đặc điểm dịch chuyển chính như sau:

- *Xét theo ngành, lĩnh vực:* Lao động làm việc tại các ngành du lịch, vận tải, khách sạn,... có xu hướng chuyển dịch sang các ngành khác, xu hướng này xuất hiện từ các đợt dịch năm 2020.

- *Xét theo tâm lý:* Đời sống khó khăn do công việc không ổn định, không có thu nhập hoặc thu nhập giảm sút; trong đó lao động ngoại tỉnh chiếm tỷ lệ lớn (60-70% lực lượng lao động làm việc tại các khu công nghiệp và ngoài doanh nghiệp, lao động tự do thuộc địa bàn kinh tế trọng điểm phía Nam), điều này làm cho cuộc sống của NLĐ càng khó khăn thiếu thốn do ngoài chi phí sinh hoạt thì chi phí thuê nhà, điện, nước, sinh hoạt phí... Bên cạnh đó, sự lo ngại của NLĐ về dịch bệnh, về sức khỏe, tính mạng bản thân, gia đình do hầu hết chưa được tiêm vắc xin trong khi dịch bệnh bùng phát và diễn biến phức tạp. Sau thời gian dài giãn cách, tâm lý họ căng thẳng, đời sống thiếu thốn nên mong muốn về quê, có thời gian để ổn định lại tâm lý.

Theo báo cáo của Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh, thành phố trọng điểm phía Nam, Từ tính từ ngày 01/10/2021 đến nay các doanh nghiệp phục hồi sản xuất khoảng 50-80% công suất, lực lượng lao động phục hồi khoảng 75% so với trước dịch, có địa phương trên 90%. Các địa phương đã rất khẩn trương để triển khai, thích ứng với tình hình mới. Ban quản lý các khu công nghiệp của Thành phố Hồ Chí Minh và 8 tỉnh có đông lao động tại miền Nam và miền Trung, cũng như nhận định chung của các địa

phương, đó là tình trạng thiếu lao động ở nhiều doanh nghiệp so với nhu cầu. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cũng nhấn mạnh, ngay cả khi không có dịch bệnh COVID-19, việc thiếu lao động cục bộ vào thời điểm cuối năm vẫn xảy ra, nhu cầu tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp, đặc biệt là ở các doanh nghiệp thâm dụng lao động vẫn chiếm khoảng 20-30% số lao động do phải thay thế lao động “nhảy việc”. Đặc biệt là vào cuối quý IV hàng năm do phải hoàn thành các đơn hàng và vào dịp sau Tết do lao động ngoại tỉnh về quê chưa quay trở lại làm việc như thông thường hàng năm. Theo đó, nhu cầu lao động ở các doanh nghiệp khoảng 17,8% số lao động, trong đó, tập trung cao nhất ở Bình Dương (36,9%); Bình Phước (34,4%) và Thành phố Hồ Chí Minh (31,8%) trong quý IV năm 2021 nếu phục hồi sản xuất như trước khi có dịch.

5.3.5.4. Môi trường và các vấn đề xã hội khác

Từ khi đợt dịch COVID-19 bùng phát lần thứ 4 ở Việt Nam ngày 27/4/2021 cho đến nay, với tốc độ gia tăng mạnh số ca mắc mỗi ngày. Cập nhật số ca nhiễm bệnh tại Việt Nam ngày 19/3/2022 là 150.618 ca, chỉ riêng thành phố Hà Nội 21.071 ca, nhiều nhất cả nước. Điều này không chỉ gây ra những vấn đề nghiêm trọng trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe toàn dân, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, mà còn tạo ra những mối lo ngại lớn về môi trường. Đó là rác thải y tế và rác thải sinh hoạt phát sinh do dịch bệnh và chứa mầm bệnh. Có thể nói, lượng rác thải độc hại này tăng lên theo số lượng bệnh nhân COVID-19 và tập trung tại các bệnh viện điều trị những người nhiễm bệnh, bệnh viện dã chiến, khu cách ly tập trung, các khu dân cư bị phong tỏa do có các ca F0.

Theo Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022), mặc dù chưa có thống kê về số rác thải phát sinh do dịch COVID-19 trên cả nước, song với số lượng bệnh nhân tăng lên nhanh chóng từ ngày 27/4/2021 đến nay khiến chất thải nói chung và chất thải y tế lây nhiễm nói riêng gia tăng tại các bệnh viện. Chỉ riêng tại Thành phố Hồ Chí Minh, lượng rác thải liên quan đến COVID-19 trung bình là 78 tấn/ngày, thu gom từ 280 khu cách ly tập trung, bệnh viện dã chiến, với 95 phương tiện thu gom, vận chuyển và 417 công nhân hoạt động liên tục mỗi ngày. Còn tại tỉnh Bình Dương có 21 cơ sở điều trị (bao gồm 5 bệnh viện dã chiến), 143 cơ sở cách ly y tế tập trung và 1.601 điểm/khu vực phong tỏa. Vì vậy, tổng khối lượng chất thải phát sinh trong hoạt động phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh trung bình khoảng 40-70 tấn/ngày. Trong đó, chất thải có nguy cơ chứa SARS-CoV-2 phát sinh từ các cơ sở điều trị, khu cách ly y tế tập trung là 18-20 tấn/ngày. Tại Đồng Nai, có 85 khu cách ly, 423 vùng cách ly tập trung, phong tỏa và 9 bệnh viện dã chiến, chất thải

phát sinh từ hoạt động của các bệnh viện đã chiến với khối lượng khoảng 5,4 tấn/ngày. Còn tại thành phố Long Khánh, Biên Hòa (Đồng Nai) cho biết, chất thải phát sinh tại các khu cách ly, vùng cách ly tập trung, khu vực phong tỏa, bình quân là hơn 77,6 tấn/ngày, trong đó chất thải lây nhiễm trên 29,4 tấn/ngày, chất thải rắn sinh hoạt khoảng 48,2 tấn/ngày. Tại Đà Nẵng, ngoài lượng rác thải sinh hoạt phát sinh là trên 600 tấn, thành phố phải xử lý lượng rác thải nguy cơ chứa SARS-CoV-2 hơn 3 tấn/ngày, chưa kể lượng rác thải, nước thải tại các bệnh viện đã chiến trên địa bàn.

Theo Ban chỉ đạo Quốc gia phòng, chống COVID-19 (2022), đợt dịch thứ 4 khởi đầu ngày 27/4/2021, với đa nguồn lây, đa chủng, đa ổ bệnh và đã xâm nhập sâu trong cộng đồng, xuất hiện ở mọi lứa tuổi (bao gồm cả trẻ em) tấn công vào các khu công nghiệp, nhà máy, cơ sở y tế, trường học... và tại các khu vực có mật độ dân cư cao làm số mắc tăng nhanh. Trước tháng 2/2022, hàng nghìn trẻ em, cha, mẹ và người chăm sóc trẻ phải đi cách ly tập trung, nhiều trẻ em thiếu sự chăm sóc thường xuyên của cha mẹ, người thân. Việc giãn cách xã hội kéo dài ảnh hưởng đến kinh tế gia đình, chế độ ăn của trẻ, bà mẹ đang mang thai và bà mẹ đang cho con bú gây ra những hậu quả nặng nề đối với dinh dưỡng của trẻ. Gần 20.000 trẻ em di cư cùng bố mẹ từ vùng dịch về địa phương, chịu ảnh hưởng đồng thời cả về sức khỏe thể chất, tinh thần. Bên cạnh đó, dịch bệnh đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển của mọi trẻ em trong một môi trường dựa vào gia đình và cộng đồng an toàn.

5.4. QUAN ĐIỂM VÀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ ỨNG PHÓ TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

5.4.1. Quan điểm phòng chống đại dịch COVID-19

Trong bối cảnh khó khăn do đại dịch và những diễn biến bất lợi kinh tế thế giới năm 2021, Chính phủ đã hết sức nỗ lực trong công tác chỉ đạo, điều hành các bộ, ngành, địa phương thực hiện mục tiêu thích ứng an toàn với dịch bệnh, vừa phòng, chống dịch, vừa duy trì các hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo đảm đời sống nhân dân. Đến nay, tình hình dịch bệnh ở nước ta cơ bản được kiểm soát, các hoạt động kinh tế đang dần được phục hồi trong trạng thái bình thường mới trên tinh thần thích ứng linh hoạt, an toàn, ứng phó hiệu quả với dịch bệnh.

Chính phủ đã chủ động, khẩn trương, kịp thời ban hành trên 100 văn bản (bao gồm các nghị quyết, chỉ thị, công điện, công văn...) để đáp ứng yêu cầu cấp bách trong phòng, chống dịch với mục tiêu bảo đảm sức khỏe, tính mạng của nhân dân lên trên hết và trước

hết; đặc biệt là Nghị quyết 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19” với mục tiêu bảo vệ sức khỏe, tính mạng của người dân, khôi phục và phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, đưa cả nước chuyển sang trạng thái bình thường mới sớm nhất có thể, phấn đấu đạt nhiều mục tiêu mới trong năm 2022.

Về công tác y tế

Trong năm 2021, ngành y tế đã tập trung mọi nguồn lực, quyết liệt triển khai các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch, trong đó đã xây dựng, ban hành các hướng dẫn chuyên môn để thực hiện có hiệu quả công tác truy vết, xét nghiệm, tổ chức công tác tiếp nhận và phân tầng điều trị, triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa, tăng cường năng lực cấp cứu và điều trị cho các bệnh nhân mắc COVID-19, trong đó đã điều trị thành công cho nhiều trường hợp mắc bệnh nặng. Cán bộ, nhân viên y tế không quản ngại khó khăn, vất vả, hiểm nguy, luôn đi đầu trong phòng, chống dịch COVID-19. Chính phủ đã kịp thời chỉ đạo ngành y tế phối với các bộ, ngành khác để triển khai nhiều giải pháp nhằm bảo đảm có đủ nguồn vaccine tiêm cho nhân dân trong điều kiện nguồn cung cấp vaccine rất khan hiếm. Việc tiêm chủng vaccine phòng COVID-19 lần này được đánh giá là chiến dịch tiêm chủng lớn nhất từ trước tới nay ở nước ta, theo đó, đã tiêm an toàn xấp xỉ 65 triệu liều vaccine, đạt tỉ lệ 63,6% số người trên 18 tuổi được tiêm ít nhất một liều vaccine và 25,5% đã tiêm đủ 2 liều vaccine (Bộ Y tế, 2021).

Về bố trí nguồn lực

Chính phủ đã cố gắng huy động mọi nguồn lực từ ngân sách Nhà nước và xã hội hóa để chi cho phòng, chống dịch COVID-19 trong năm 2021. Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã quyết nghị sử dụng 14.620 tỷ đồng kinh phí cắt giảm, tiết kiệm chi của ngân sách Trung ương năm 2021 để bổ sung chi cho công tác phòng, chống dịch COVID-19. Tại địa phương, đến tháng 8/2021, 57/63 địa phương đã sử dụng hết nguồn dự phòng ngân sách địa phương, 8/63 địa phương đã sử dụng tối đa 70% số dư quỹ dự trữ tài chính. Nhu cầu kinh phí cho phòng, chống dịch trong 2022 dự báo lớn nhưng nguồn huy động từ xã hội giảm dần, chính vì vậy, ngân sách Nhà nước vẫn sẽ vẫn là nguồn lực chính. Trước thực trạng dịch bệnh có tác động bất lợi tới hoạt động sản xuất, kinh doanh, Chính phủ đã kịp thời ban hành nhiều cơ chế, chính sách và giải pháp nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp, người dân, người lao động bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. Nhiều mô hình sản xuất kinh doanh đã được triển khai như “3 tại chỗ”, “1 cung đường 2 điểm đến”, “3 xanh”.

Tuy nhiên, các chính sách hỗ trợ hiện hành là quan trọng, song quan trọng hơn là cần nói lỏng dần các biện pháp giãn cách, tạo điều kiện cho doanh nghiệp hoạt động trở lại thì mới có khả năng tồn tại và phục hồi.

Về an sinh xã hội

Chính phủ đã triển khai các biện pháp nhằm bảo đảm an sinh xã hội, tổ chức vận động, huy động sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và các nguồn lực xã hội của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài cho hoạt động phòng, chống dịch COVID-19. Công tác bảo đảm an sinh xã hội, bảo đảm lương thực, thực phẩm đã được Chính phủ chỉ đạo và tổ chức thực hiện kịp thời thông qua việc triển khai các chính sách hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 theo các nghị quyết, quyết định của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Qua đợt dịch lần thứ 4 năm 2021, nhiều trường hợp tử vong do dịch bệnh bùng phát mạnh, đặc biệt là ở các tỉnh, thành phố khu vực phía nam, Chính phủ đã chỉ đạo xây dựng chính sách hỗ trợ cho trẻ mồ côi do dịch bệnh COVID-19. Tuy vậy, vẫn còn một số vấn đề cần quan tâm như: Tác động của đại dịch về sức khỏe, thể chất và tinh thần, tâm lý xã hội là rất lớn nhưng chưa được đánh giá đầy đủ; việc làm, thu nhập, đời sống của người lao động bị ảnh hưởng nặng nề, nhất là đời sống của hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng yếu thế. Do đó cần có đánh giá những khó khăn về vật chất, khủng hoảng về tinh thần, gián đoạn về học tập, nguy cơ cao về bị bạo lực, xâm hại... ảnh hưởng đến sự phát triển toàn diện, bảo đảm bảo an sinh xã hội của người dân cả nước.

Về giáo dục

Để thích ứng với đại dịch COVID-19 và bảo đảm quyền học tập của học sinh, sinh viên, Chính phủ đã linh hoạt triển khai các hình thức học tập trực tuyến, học qua truyền hình, các kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông, khai giảng năm học mới phù hợp với yêu cầu giãn cách xã hội; phát động, huy động nguồn lực xã hội và thực hiện hiệu quả Chương trình “Sóng và máy tính cho em”. Tuy nhiên, việc triển khai hình thức học trực tuyến còn một số khó khăn, bất cập cả từ phía nhà trường, giáo viên, học sinh và gia đình; chất lượng khó bảo đảm, đồng thời gây ra một số hệ lụy không tốt cho trẻ em. Dịch COVID-19 có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực sau này khi mà sinh viên các trường đại học, cao đẳng phải học trực tuyến, hạn chế việc thực hành nghề, giảm tính thực tế, thực tiễn, kỹ năng mềm. Bộ y tế và Bộ Giáo dục kết hợp chặt chẽ với các địa phương thực hiện vừa kiểm soát dịch bệnh, vừa từng bước đưa học sinh, sinh viên trở lại nhà trường.

Như vậy có thể tổng kết quan điểm phòng chống dịch và phát triển kinh tế đất nước trong năm 2021 như sau:

Giai đoạn 2020 – 2021, các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, căn cứ vào tình hình thực tiễn đã chỉ đạo, điều hành chủ động, linh hoạt, sáng tạo, đúng hướng, có trọng tâm, trọng điểm và có hiệu quả. Phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc; nêu cao tinh thần tự lực, tự cường; tiếp tục xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, có khả năng chống chịu với tác động tiêu cực từ bên ngoài; nỗ lực phấn đấu với quyết tâm cao, biến thách thức thành cơ hội; nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương; khắc phục hạn chế, yếu kém của năm 2021, nhất là các tồn tại, hạn chế kéo dài; thực hiện thành công, toàn diện mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2022, tạo nền tảng vững chắc để phát triển bền vững. Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19; kiên định thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch phù hợp, bảo vệ tối đa sức khỏe, tính mạng của nhân dân cùng với tập trung tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, kịp thời hỗ trợ người dân, doanh nghiệp. Xác định tiêm chủng vắc-xin, thuốc điều trị COVID-19 và nâng cao ý thức, trách nhiệm của người dân là các yếu tố quyết định trong kiểm soát dịch bệnh thành công để phục hồi phát triển kinh tế - xã hội.

Các ban, Bộ, ngành đã chủ động nắm chắc tình hình, tận dụng mọi cơ hội để thúc đẩy quá trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội và duy trì động lực tăng trưởng trong dài hạn, khai thác các động lực tăng trưởng mới. Tập trung thực hiện 3 trọng tâm: Khôi phục, thúc đẩy sản xuất kinh doanh; đẩy mạnh xuất khẩu; đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công và huy động mọi nguồn lực để phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng chiến lược. Kiên trì giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, nâng cao tính tự chủ, khả năng chống chịu, thích ứng của nền kinh tế. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế thực chất, hiệu quả. Phát triển thương mại điện tử, kinh tế số và các mô hình kinh doanh mới dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số. Tập trung xử lý các vấn đề tồn đọng, kéo dài nhiều năm.

Nhà nước đã ưu tiên hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền đi đôi với phân bổ nguồn lực hợp lý, nâng cao năng lực, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức và tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực, nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật, góp phần xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, lành mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Chú trọng nguồn lực con người, phát triển văn hóa, giáo dục, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh ứng dụng và phát triển khoa

học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động. Nhà nước đã bảo đảm an sinh xã hội, an dân, thực hiện tốt chính sách xã hội đối với người có công, khôi phục và ổn định thị trường lao động, tạo việc làm, cơ cấu lại lực lượng lao động, nâng cao thu nhập, đời sống cho người dân. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi. Quản lý chặt chẽ, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Tăng cường thông tin, tuyên truyền, nâng cao hiệu quả công tác dân vận, tạo đồng thuận xã hội. Đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí.

Nhà nước đã bảo đảm ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; tiếp tục củng cố, tăng cường, giữ vững quốc phòng, an ninh. Chủ động hội nhập quốc tế, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, góp phần giữ vững môi trường hòa bình, ổn định và thu hút nguồn lực bên ngoài cho phát triển đất nước và nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

5.4.2. Các chính sách kinh tế - xã hội ứng phó với đại dịch COVID-19

5.4.2.1. Chính sách kinh tế, thương mại ứng phó với đại dịch

Đại dịch COVID-19 có những diễn biến rất phức tạp và khó lường. Tại Việt Nam, đợt bùng phát dịch lần thứ tư do biến thể Delta lây lan nhanh gây tác động lớn đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội, hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và người dân khi lan rộng ra hầu hết các tỉnh, thành phố, đặc biệt là tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bắc Giang, Bắc Ninh, Bình Dương, Đồng Nai..., nơi tập trung đông dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất và các doanh nghiệp lớn. Vì vậy, cần ban hành những cơ chế, chính sách cấp thiết, lộ trình phù hợp nhằm thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động sản xuất, kinh doanh, phục hồi kinh tế do tác động của đại dịch COVID-19.

Năm 2020, Việt Nam là một trong những nền kinh tế trên thế giới duy trì được đà tăng trưởng, nhưng tăng trưởng kinh tế chỉ đạt 2,91%, thấp nhất trong giai đoạn 2011 - 2020; tốc độ tăng trưởng GDP 6 tháng đầu năm 2021 chỉ đạt 5,64%, thấp hơn mục tiêu đề ra. Mặc dù được cải thiện đáng kể so với cùng kỳ năm 2020 (1,82%), nhưng vẫn chưa hồi phục được tốc độ tăng như cùng kỳ các năm 2018 và 2019 (7,05% và 6,77%). Thu hút vốn đầu tư phát triển của khu vực ngoài nhà nước và khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt thấp. Đầu tư của khu vực ngoài nhà nước năm 2020 chỉ tăng 3,1%, 6 tháng đầu năm 2021 chỉ tăng 7,4% so với cùng kỳ. Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam năm 2020 giảm 25% so với năm 2019, trong 6 tháng đầu năm 2021 giảm 2,6%. Tỷ

lệ thất nghiệp và thiếu việc làm tăng. Năm 2020, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi là 2,48% (năm 2019 là 2,17%), tỷ lệ thiếu việc làm là 2,51% (năm 2019 là 1,5%). Trong quý II-2021, tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm của lao động lần lượt là 2,4% và 2,6%, đều tăng so với quý I-2021 (2,19% và 2,2%).

Khu vực công nghiệp và thương mại, dịch vụ có tốc độ tăng trưởng thấp trong năm 2020, thấp nhất trong các năm 2011 - 2020. Khu vực công nghiệp chỉ tăng 3,36%, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tăng 5,82%. Khu vực thương mại, dịch vụ tăng 2,34%, chỉ bằng khoảng 1/3 tốc độ tăng trưởng của năm 2019, trong đó dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 14,68%, dịch vụ vận tải, kho bãi giảm 1,88%. Trong 6 tháng đầu năm 2021, do tác động của các đợt giãn cách xã hội tại một số địa phương, khu vực dịch vụ tiếp tục tăng trưởng thấp, chỉ đạt 3,96% so với cùng kỳ năm 2020; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tiếp tục giảm sâu (5,12%), dịch vụ vận tải và kho bãi giảm 0,39%. Doanh thu du lịch lữ hành năm 2020 chiếm 0,3% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, giảm 59,5% so với năm trước; 6 tháng đầu năm 2021 giảm 51,8% so với cùng kỳ năm trước. Các cơ sở giáo dục và đào tạo ngoài công lập các cấp thành lập mới năm 2020 giảm 9,5% so với cùng kỳ, số lượng doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn tăng 89,6%, số lượng doanh nghiệp giải thể tăng 32,8%; trong 6 tháng đầu năm 2021, số lượng doanh nghiệp quay trở lại hoạt động giảm 0,2%.

Lĩnh vực kinh doanh bất động sản chịu ảnh hưởng mạnh ở phân khúc nhà ở xã hội, nhà ở thương mại giá thấp, văn phòng cho thuê, bất động sản du lịch, nghỉ dưỡng; xu hướng dịch chuyển kênh đầu tư sang thị trường bất động sản khiến thị trường sôi động hơn ở các phân khúc khác nhưng lại dẫn đến tình trạng sốt đất, đầu cơ đất, nhiễu loạn thông tin quy hoạch đất, nhất là khu vực vùng ven các đô thị lớn, gây nguy cơ “bong bóng tài sản” và rủi ro kinh tế vĩ mô.

Hoạt động tiêu thụ các mặt hàng nông sản, thủy sản tươi/đông lạnh và có tính thời vụ cao bị ảnh hưởng lớn; có tình trạng giá nông sản giảm tại chỗ, ứ đọng hàng cục bộ nhưng giá bán nông sản tới người tiêu dùng trong nước không giảm. Một số ngành, lĩnh vực khác chịu ảnh hưởng lớn thời kỳ đầu bùng phát dịch bệnh bao gồm dệt may và sản xuất da, các sản phẩm từ da, điện tử tiêu dùng, sản xuất, lắp ráp ô-tô...

Theo tổng kết của ông Vương Đình Huệ (Chủ tịch Quốc hội nước CHCH chủ nghĩa Việt Nam, 2022) nhìn chung, những chính sách, giải pháp đã ban hành có sự kết hợp giữa chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ và các chính sách hỗ trợ ngành hoặc an

sinh xã hội khác, trong đó bao gồm nhóm giải pháp ngắn hạn, cơ chế, chính sách trong một số ngành, lĩnh vực cụ thể, nhóm giải pháp căn cơ, dài hạn để tháo gỡ khó khăn cho tăng trưởng kinh tế, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp; cơ bản phù hợp diễn biến và tác động của dịch bệnh, tương đồng với cách tiếp cận mới của nhiều quốc gia trên thế giới, được người dân và cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao. Các chính sách được thực hiện với chi phí thấp, do vậy không gây ảnh hưởng đến các cân đối lớn của nền kinh tế, đồng thời bảo lưu dư địa để tiếp tục xây dựng, thực hiện các giải pháp trong giai đoạn tiếp theo. Kết quả, đã góp phần quan trọng giúp ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, giúp Việt Nam đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế dương trong năm 2020, duy trì triển vọng kinh tế tích cực của đất nước trong trung và dài hạn và củng cố niềm tin của người dân, doanh nghiệp vào các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 và các cú sốc kinh tế chính trị trên thế giới và khu vực tác động, chính phủ Việt Nam đã có nhiều giải pháp chính sách ổn định kinh tế vĩ mô và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế được thực hiện trong năm 2021 và tiếp tục phát huy trong năm 2022 nhằm nhanh chóng vực dậy nền kinh tế với bối cảnh bình thường mới.

a) Chính sách tài khóa

Trong các chính sách điều hành vĩ mô nền kinh tế, chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ là những kim chỉ nam cho các chính sách vĩ mô còn lại, có tác động lớn đến các mục tiêu vĩ mô quốc gia năm 2021. Có thể phân chia chính sách tài khóa Việt Nam năm 2021 thành 2 nhóm biện pháp: Một là các biện pháp có tác động đến ngân sách như hỗ trợ cho doanh nghiệp và hỗ trợ cho hộ gia đình, người lao động. Hai là các biện pháp không tác động đến ngân sách (Bảng...). Đối với các biện pháp cân đối ngân sách nhà nước. Trong bối cảnh thu ngân sách giảm, cân đối ngân sách khó khăn nhưng vẫn phải đảm bảo nguồn tăng chi cho công tác phòng, chống dịch bệnh, Bộ Tài chính đã tham mưu Chính phủ trình Quốc hội nguyên tắc điều hành đảm bảo cân đối NSNN năm 2021; theo đó, yêu cầu các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương chủ động điều hành chi NSNN chặt chẽ, triệt để tiết kiệm, bố trí trong phạm vi dự toán được giao để thực hiện các nhiệm vụ chi quan trọng; rà soát để cắt giảm tối thiểu 70% kinh phí hội nghị, công tác phí trong và ngoài nước và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác còn lại của năm 2021 (Bộ tài chính, 2021). Năm 2021, dự toán thu và chi NSNN đã thận trọng hơn và bám sát hơn các yếu tố vĩ mô quan trọng như tăng trưởng GDP và lạm phát. Dự toán NSNN năm 2021 đã cân nhắc các yếu tố thách thức như dịch COVID-19 và cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như EVFTA. Dự toán thu NSNN giảm gần

10 % so với kết quả thực hiện năm 2020 là khá thận trọng và phù hợp với tình hình năm 2021. Các khoản thu chính cũng được dự toán với sự thận trọng khi hầu hết dự toán thu năm 2021 đều giảm so với dự toán năm 2020, đây là lần đầu tiên sau nhiều năm dự toán thu giảm so với năm trước (Bộ Tài chính, 2021). Dự toán chi cân đối NSNN cũng giảm đi so với năm 2020 (chỉ bằng 96,5% dự toán 2020), trong đó, chủ yếu là giảm chi thường xuyên. Kết quả là, dưới sự lãnh đạo, điều hành của Chính phủ, nhiệm vụ thu, chi ngân sách của năm 2021 hoàn thành với thu ngân sách vượt dự toán đề ra và chi ngân sách đảm bảo bám sát dự toán và bội chi ngân sách đảm bảo theo quy định 4% của Quốc hội (Tổng cục thống kê, 2021).

Bảng 5.5. Chính sách tài khóa của Việt Nam đối phó với đại dịch COVID-19

Nội dung	Số tiền theo quy định		Thực hiện		
	Tỷ đồng	% của GDP	Tỷ đồng	% của kế hoạch	% của GDP
Các biện pháp có tác động đến ngân sách	291,7	3,7	117	40,1	1,5
Hỗ trợ cho các doanh nghiệp					
Thuế VAT, CIT và hoãn tiền thuê đất	174	2,2	65,9	37,9	0,8
Hoãn thuế đối với ô tô sản xuất trong nước	18	0,2	98	54,4	0,1
Giảm thuế TNDN cho DN VVN	23	0,3	-	-	-
Hỗ trợ cho hộ gia đình					
Hoãn thuế cho kinh doanh HGD	6	0,1	0,8	13,3	0
Chuyển tiền mặt	36	0,5	12,7	35,3	0,2
Tăng giảm thuế thu nhập cá nhân cho người nộp thuế và người phụ thuộc	10,8	0,1	-	-	-
Chi tiêu bổ sung cho y tế	6,7	0,1	0,8	75,8	0,1
Các biện pháp không tác động đến ngân sách					
Hoãn đóng góp vào quỹ an sinh xã hội	9,5	0,2	0,4	3,8	0
Cho vay ưu đãi của ngân hàng chính sách đối với các doanh nghiệp bị ảnh hưởng	16,2	0,2	0,01	0,1	0
Cắt giảm giá điện	12	0,2	9,2	76,7	0,2

Nguồn: Đinh Trường Hình, 2021

Kết luận lại, để đảm bảo có thể giải quyết được hiệu quả các vấn đề cần thay đổi trong điều hành chính sách vĩ mô điều tiết nền kinh tế trong bối cảnh đại dịch và các điều kiện quốc tế mới. Chính phủ đã tiến hành hàng loạt các giải pháp linh hoạt trong chính sách tài khóa được đánh giá là khá có hiệu quả nhằm đưa nền kinh tế Việt Nam vượt qua một năm đầy khó khăn với sự bùng phát và biến động khó lường từ đại dịch.

b) Chính sách tiền tệ

Bám sát các chỉ đạo của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, ngay từ đầu năm, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã chủ động, quyết liệt, chỉ đạo hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD) triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ (CSTT), phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa (CSTK) và các chính sách vĩ mô khác nhằm bảo đảm kiểm soát lạm phát, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, đồng thời triển khai hàng loạt các giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, đồng hành với doanh nghiệp và người dân. Điều hành CSTT của NHNN phù hợp với xu hướng của nhiều Ngân hàng Trung ương trên thế giới, mặt khác có những đặc điểm riêng phù hợp với đặc thù và tính chất cấp bách của tình hình trong nước, NHNN đã thực hiện đồng bộ những nhóm giải pháp sau đây:

Thứ nhất, NHNN bảo đảm thanh khoản trên thị trường tiền tệ, tạo điều kiện để các TCTD tiếp tục giảm lãi suất cho vay, sẵn sàng nguồn vốn hỗ trợ các TCTD đẩy mạnh tín dụng. Điều này thể hiện qua việc lãi suất liên ngân hàng đã giảm xuống mức rất thấp trong lịch sử, khoảng từ 0,5%/năm đến 0,9%/năm cuối tháng 9, giảm chi phí vốn đầu vào cho TCTD, qua đó tạo điều kiện thuận lợi để các TCTD giảm lãi suất cho vay. Việc liên tục điều chỉnh giảm đồng bộ các mức lãi suất với quy mô lớn để hỗ trợ nền KT đồng thời chỉ đạo TCTD chủ động “cân đối khả năng tài chính” qua đó áp dụng lãi suất cho vay hợp lý, triệt để tiết giảm chi phí hoạt động. Việt Nam được ngân hàng thế giới WB đánh giá là một trong các quốc gia có mức giảm lãi suất điều hành mạnh nhất so với các nước trong khu vực (ADB, 2021). Để kịp thời tháo gỡ khó khăn của doanh nghiệp và người dân, ngay trong năm 2020 khi dịch bệnh mới xuất hiện, NHNN đã 3 lần giảm lãi suất điều hành với mức giảm từ 1,5%/năm đến 2%/năm và là một trong những Ngân hàng Trung ương giảm lãi suất mạnh nhất khu vực; trong năm 2021, NHNN giữ nguyên các mức lãi suất thấp này, kết hợp với việc duy trì thanh khoản dồi dào trên thị trường tiền tệ. Kết quả là, đến cuối tháng 12-2021, lãi suất huy động và cho vay bằng VND bình quân của các TCTD giảm tương ứng khoảng 0,46%/năm và 0,72%/năm so với cuối năm 2020 sau khi

đã giảm khoảng 1%/năm trong năm 2020 (Tổng cục thống kê, 2021). Lãi suất cho vay bình quân đối với các lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ (gồm lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp hỗ trợ; doanh nghiệp vừa và nhỏ; xuất khẩu; ứng dụng công nghệ cao) là 4,4%/năm.

Thứ hai, để bảo đảm cung ứng vốn tín dụng đầy đủ và kịp thời cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh trong nền kinh tế, NHNN linh hoạt điều chỉnh chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng định hướng đối với các TCTD theo hướng tăng trưởng tín dụng đi đôi với chất lượng. Với đặc thù thị trường tài chính phụ thuộc nhiều vào hệ thống ngân hàng, việc điều hành tín dụng luôn cần có sự hài hòa, hợp lý. Tăng trưởng tín dụng quá cao gây rủi ro lạm phát, song tăng trưởng tín dụng quá thấp lại có thể ảnh hưởng đến nguồn vốn cho tăng trưởng kinh tế. Trên cơ sở mục tiêu tăng trưởng kinh tế 6,5% và lạm phát khoảng 4% do Quốc hội và Chính phủ đề ra, NHNN đã đưa ra chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng định hướng 12% trong năm 2021, có điều chỉnh phù hợp với diễn biến tình hình thực tế.

Bên cạnh đó, NHNN tiếp tục chỉ đạo các TCTD tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, tập trung tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất, lĩnh vực ưu tiên; kiểm soát chặt chẽ tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro như bất động sản, chứng khoán, các dự án xây dựng - chuyển giao - vận hành (BOT), dự án xây dựng - vận hành (BT) giao thông; tăng cường quản lý rủi ro đối với tín dụng tiêu dùng; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng, góp phần hạn chế tín dụng đen. Trên cơ sở đó, tín dụng tăng trưởng ngay từ đầu năm và cao hơn so cùng kỳ năm 2020, kịp thời đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế. Đến cuối tháng 12-2021, tín dụng tăng trưởng 8,72% so với cuối năm 2020 (Tổng cục thống kê, 2021). Cơ cấu tín dụng chuyển dịch tích cực theo hướng tập trung vốn cho lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, cả 5 lĩnh vực ưu tiên có mức tăng trưởng tín dụng cao hơn mức tăng của năm 2020, hỗ trợ tích cực quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển thủy sản, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp xuất khẩu, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tăng trưởng tín dụng các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro như bất động sản, chứng khoán, tiêu dùng vẫn trong tầm kiểm soát của NHNN.

Thứ ba, ổn định thị trường ngoại tệ. Nền kinh tế Việt Nam có độ mở cao (tổng kim ngạch xuất nhập khẩu cuối năm 2020 khoảng 200% GDP), việc điều hành tỷ giá của Việt Nam luôn phải đối mặt với những thách thức đến từ bên ngoài như việc các nước lớn đang dần thu hẹp các gói nới lỏng tiền tệ, đồng USD lên giá... Trước tình hình đó,

công tác điều hành tỷ giá vẫn tiếp tục bảo đảm linh hoạt, bám sát cung cầu thị trường, các cân đối vĩ mô, tiền tệ và mục tiêu CSTT. Trong khi xu hướng rút vốn khỏi các nước mới nổi và đang phát triển khiến đồng tiền của nhiều nước trong khu vực mất giá khá lớn so với USD (USD tăng 4,65%, Baht Thái giảm 11,2%, Ringgit Malaysia giảm 2,68%, Đô-la Singapore giảm 1,95%) thì tỷ giá VND/USD tiếp tục ổn định, đến cuối tháng 12, tỷ giá trung tâm tương đương cuối năm trước (ADB, 2021). Thanh khoản thị trường thông suốt, các nhu cầu ngoại tệ hợp pháp được đáp ứng đầy đủ, kịp thời.

Thứ tư, triển khai nhiều giải pháp tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19. Ngân hàng nhà nước chỉ đạo các TCTD đồng hành, sát cánh với các doanh nghiệp, người dân thông qua triển khai hàng loạt các giải pháp hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng bởi đại dịch, liên tục rà soát, chỉnh sửa để các biện pháp hỗ trợ ngày càng thiết thực hơn (Nguyễn Thu Thảo và cộng sự, 2021; Trương Đình Hình, 2021).

c) Đánh giá chung

Đánh giá chung về chính sách vĩ mô ứng phó với đại dịch COVID-19 ở Việt Nam trong năm 2021 được nhìn nhận trên hai phương diện thành công và hạn chế:

Thành công:

Chính phủ đã điều hành chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ khá hiệu quả góp phần ổn định kinh tế vĩ mô nhờ sự kiên định, chủ động, thận trọng và linh hoạt góp phần đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô đúng theo mục tiêu của Quốc hội đặt ra đầu năm 2021. Về chính sách tiền tệ, các giải pháp, chính sách tín dụng của NHNN đi đúng hướng, bảo đảm an toàn, cung ứng đầy đủ vốn cho nền kinh tế, phù hợp mục tiêu kiểm soát lạm phát. Cơ cấu tín dụng chuyển dịch theo hướng tích cực, tập trung chủ yếu các lĩnh vực như sản xuất, kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên. NHNN kiểm soát cung tiền ở mức hợp lý, mà nhất là tăng trưởng tín dụng nhằm kiềm chế lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, NHNN thực hiện các biện pháp bình ổn thị trường tiền tệ, tình trạng đô la hóa, vàng hóa đã được kiểm soát. Sự chủ động, linh hoạt trong công tác điều hành của NHNN trong thời gian qua truyền dẫn chính sách vào thực tế một cách hiệu quả, cơ bản đã thực hiện được mục tiêu đề ra, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô.

Về chính sách tài khóa, các giải pháp, biện pháp được BTC áp dụng rất linh hoạt, kịp thời trong điều hành chính sách tài khóa. Bộ Tài chính đã chủ động đề xuất các giải pháp điều hành NSNN chặt chẽ, linh hoạt, tiết kiệm, tập trung nguồn lực cho phòng,

chống dịch COVID-19 và hỗ trợ kịp thời cho doanh nghiệp, người dân khó khăn. Về thu NSNN, Bộ Tài chính đã chỉ đạo quyết liệt công tác quản lý thu, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, phấn đấu tăng thu ở những địa bàn, lĩnh vực có điều kiện, quyết liệt xử lý thu hồi nợ đọng thuế. Kết quả thực hiện thu NSNN năm 2021 vượt dự toán 4-5%. Về chi NSNN, để chủ động ưu tiên cân đối nguồn cho công tác phòng, chống dịch và hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng của dịch COVID-19, cắt giảm tối đa các khoản chi kinh phí thường xuyên chưa cần thiết. Nhờ vậy các chỉ tiêu về bội chi, nợ công, nợ Chính phủ đều trong phạm vi Quốc hội quyết định.

Hạn chế:

Tuy vậy, một trong những hạn chế lớn nhất của việc điều hành chính sách kinh tế vĩ mô là cần một khoảng thời gian (độ trễ) để các chính sách phát huy hiệu quả trên thực tế. Do tác động khó lường của dịch bệnh và tình hình kinh tế thế giới đầy biến động dẫn đến trong khi chờ đợi thời gian để các chính sách phát huy hiệu quả thì bối cảnh kinh tế xã hội đã có những thay đổi nhất định khiến cho hiệu quả chính sách dự kiến ban đầu không đạt được như kế hoạch. Đối với chính sách tài khóa, các giải pháp thực thi chính sách đầu tư công được đánh giá là chưa thực sự hiệu quả như mong đợi, đặc biệt là dòng vốn đầu tư công và các gói cứu trợ của chính phủ lại chảy về lĩnh vực bất động sản. Do đó mặt bằng chung về giá trên thị trường bất động sản tăng lên gây tác động tiêu cực đến kinh tế xã hội. Mặt khác, gói chính sách tài khóa hỗ trợ người dân và doanh nghiệp phục hồi trong và sau dịch còn quá ít và thận trọng. Các nghiên cứu gần đây như Đinh Trường Hình (2021) cho rằng chính phủ có thể tăng chi hỗ trợ lên tới 3% GDP mà không gây ảnh hưởng đến kinh tế vĩ mô thay vì mức 0,2% GDP như hiện nay. Ngoài ra, mặc dù các chỉ tiêu thu, chi trong chính sách tài khóa trong năm 2021 đều đạt các mục tiêu Quốc hội đề ra, nhưng cơ cấu, thu chi còn những bất cập, đặc biệt cơ chế phân cấp thu chi hiện nay được cho là quá mạnh mẽ trong phân cấp chi, phân cấp thu lại chưa tương xứng và bộc lộ nhiều nhược điểm trong các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội liên vùng. Đây là vấn đề quan trọng, bởi hiện nay, giải pháp thúc đẩy chi tiêu công hiệu quả chính là giải quyết bài toán phát triển kinh tế xã hội liên vùng.

Về chính sách tiền tệ, mặc dù rất cố gắng điều hành linh hoạt chính sách tiền tệ, tuy nhiên mức độ lạm phát của nền kinh tế trong năm 2021 vẫn cao, thị trường liên ngân hàng chưa được tổ chức và kiểm soát tốt. Trong bối cảnh này, NHNN vẫn điều hành CSTT theo hướng tiếp tục giữ nguyên mức lãi suất điều hành của NHNN, chỉ tăng tỷ lệ

dự trữ bắt buộc với VND và ngoại tệ nhằm hạn chế gia tăng tín dụng, hút tiền từ lưu thông. Huy động vốn NHTM khó khăn, thanh khoản trong hệ thống ngân hàng thường căng thẳng, nhưng về tốc độ tăng dư nợ của các NHTM vẫn cao. Có thể lý giải bởi các nguyên nhân như: dịch vụ ngân hàng ngoài hoạt động tín dụng chưa được mở rộng và phát triển tốt, thu lãi từ hoạt động tín dụng vẫn là nguồn thu chủ yếu của các NHTM, cơ chế chính sách và môi trường kinh doanh nói chung vô hình chung lại tạo động lực và có dư địa để các ngân hàng tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ. Ngoài ra, kỷ luật thị trường chưa được nghiêm minh, hoạt động ngân hàng còn thiếu minh bạch. Thị trường chứng khoán phụ thuộc nhiều vào dòng vốn tài trợ từ hệ thống ngân hàng và đầu tư công do đó, thay vì dòng vốn ngân hàng được chảy về các hoạt động sản xuất kinh doanh thúc đẩy tăng trưởng thì năm 2021 dòng vốn này đổ về thị trường chứng khoán và bất động sản.

Kết luận lại, nhìn chung Việt Nam đã khép lại một năm 2021 với nhiều thành công trong điều hành linh hoạt hiệu quả chính sách tài khóa và tiền tệ trong bối cảnh dịch bệnh còn phức tạp và nền kinh tế chưa có những đột phá về mô hình tăng trưởng kinh tế. Năm 2022 cần tiếp tục thực hiện nguyên tắc điều hành chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ là chủ động, linh hoạt trong ứng biến về ngắn hạn nhưng tuân thủ các nguyên tắc cân đối ngân sách và kỷ luật tài chính về dài hạn.

5.4.2.2. Chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp

Những con số phân tích tác động của COVID-10 ở các nội dung trên đã phản ánh rõ tình hình hoạt động rất khó khăn của các doanh nghiệp. Năm 2020, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới giảm 2,3% so với năm 2019; số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể tăng 13,9%. Phần lớn các doanh nghiệp phải tạm ngừng kinh doanh và đã giải thể hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ; những doanh nghiệp quy mô lớn rút lui khỏi thị trường nhiều hơn. Trong 8 tháng đầu năm 2021, so với cùng kỳ, số doanh nghiệp thành lập mới giảm 8% về số doanh nghiệp, giảm 7,5% về vốn đăng ký và giảm 13,8% về số lao động so với cùng kỳ năm trước; tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế giảm 17%; số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động giảm 0,6%. Doanh nghiệp bị ảnh hưởng trên diện rộng, đáng kể nhất là với các doanh nghiệp siêu nhỏ và doanh nghiệp nhỏ. Hoạt động sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Hơn 90% số hợp tác xã giảm doanh thu và lợi nhuận; lao động bị cắt giảm, nghỉ việc không lương chiếm hơn 50% tổng số lao động. Quỹ tín dụng nhân dân gặp khó khăn.

Trong bối cảnh làn sóng dịch COVID-19 lần thứ 4, nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp được ban hành năm 2021 và tập trung vào việc gia hạn thời gian nộp thuế, tiền thuê đất; tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp; tiếp tục tập trung cắt giảm chi phí kinh doanh; cắt giảm lệ phí trước bạ ô tô nhằm kích thích sản xuất kinh doanh, hỗ trợ ngành công nghiệp ô tô. Cụ thể:

- *Gia hạn thời gian nộp thuế*: Nghị định 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021, với thời gian gia hạn từ 3 đến 6 tháng. Đây là lần thứ 3 Chính phủ gia hạn thuế và tiền thuê đất để hỗ trợ doanh nghiệp gặp khó khăn do dịch bệnh. Việc giãn thời gian nộp thuế và tiền thuê đất giúp doanh nghiệp có thêm nguồn lực tài chính giúp tăng sức chống chịu trước các nguy cơ đứt gãy chuỗi cung ứng, bất ổn hoặc giảm sút sức mua thị trường.

- *Hỗ trợ doanh nghiệp hồi phục sản xuất kinh doanh*: Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 09/09/2021 về hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong bối cảnh dịch COVID-19 với mục tiêu là tập trung khôi phục, phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh gắn với bảo đảm an toàn phòng, chống dịch COVID-19; hỗ trợ, tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc, điểm nghẽn cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh, giảm thiểu tối đa số doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh tạm ngừng hoạt động, giải thể, phá sản do tác động bởi dịch COVID-19. Tại Nghị quyết, Chính phủ giao Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo chức năng, nhiệm vụ trực tiếp chỉ đạo, khẩn trương tổ chức thực hiện kịp thời, hiệu quả Nghị quyết này, đề cao trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu; kịp thời động viên, khen thưởng những người dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, chủ động đổi mới, sáng tạo, linh hoạt trong thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, kết hợp tháo gỡ các điểm nghẽn cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh; tuyên truyền, hướng dẫn, vận động người dân, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh thực hiện các quy định, xử lý nghiêm các trường hợp không tuân thủ, bảo đảm phòng ngừa, ngăn chặn, nghiêm cấm tình trạng tham nhũng, tiêu cực. Chỉ đạo việc tạm dừng, giãn, hoãn các cuộc kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh chưa cần thiết đã có trong kế hoạch năm 2021 và tổ chức thực hiện vào thời gian phù hợp sau khi dịch COVID-19 được kiểm soát.

• *Các biện pháp giảm chi phí cho doanh nghiệp* nhằm giúp doanh nghiệp tăng cường khả năng chống chịu trước các diễn biến bất lợi của đại dịch COVID-19: Nghị quyết số 55/NQ-CP, ngày 2/6/2021 về phương án hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện (đợt 3) cho các khách hàng sử dụng điện: Thống nhất phương án hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho các khách hàng sử dụng điện bị ảnh hưởng của dịch COVID-19 (đợt 3) như đề xuất của Bộ Công Thương tại Báo cáo số 283/BC-BCT ngày 27/5/2021; Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 hướng dẫn thực hiện về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch COVID-19. Doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ bằng tiền, hiện vật cho các hoạt động phòng, chống dịch COVID-19 tại Việt Nam...; giảm mạnh các phí liên quan thành lập, công bố thông tin doanh nghiệp, thẩm định sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động; giảm phí liên quan thành lập, công bố thông tin doanh nghiệp, thẩm định sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động...

• *Giảm thuế cho doanh nghiệp*: Ngày 19/10/2021, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ký Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 về ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch COVID-19. Để Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 sớm đi vào cuộc sống, Chính phủ đã khẩn trương ban hành Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 hướng dẫn 4 nhóm giải pháp miễn, giảm thuế gồm: giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2021 đối với doanh nghiệp, tổ chức có doanh thu không quá 200 tỷ đồng và doanh thu năm 2021 giảm so với năm 2019; miễn thuế (thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng và các loại thuế khác) trong quý 3 và quý 4 của năm 2021 đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các địa bàn cấp huyện chịu tác động của dịch COVID-19 trong năm 2021; giảm mức thuế giá trị gia tăng đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ trong các ngành nghề; miễn tiền chậm nộp phát sinh trong các năm 2020, 2021 đối với các doanh nghiệp, tổ chức phát sinh lỗi trong năm 2020. Việc ban hành Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 nhằm triển khai kịp thời các giải pháp được quy định tại Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 sẽ góp phần hỗ trợ các doanh nghiệp, người dân vượt qua khó khăn do tác động của dịch COVID-19 để tiếp tục hoạt động, đóng góp vào kết quả khôi phục lại nền kinh tế của đất nước sau dịch bệnh và thực hiện an sinh xã hội.

• *Các biện pháp hỗ trợ ngành: Đối với ngành hàng không*, để tiếp tục kịp thời tháo gỡ khó khăn cho ngành hàng không trước ảnh hưởng của dịch COVID-19 và đảm bảo tính liên tục của chính sách, Bộ Tài chính trình Chính phủ đề trình UBNDTVQH quy định mức thuế BVMT đối với nhiên liệu bay từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2022 là 1.500 đồng/lít, giảm 50% so với mức quy định tại Nghị quyết số 579/2018/UBNDTVQH14. **Đối với ngành sản xuất ô tô**, Chính phủ đã ban hành Nghị định 103/2021/NĐ-CP về mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô và các loại xe tương tự xe ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước. **Đối với ngành du lịch**, để đồng hành với các doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp giảm bớt khó khăn và duy trì được hoạt động, Bộ Văn hoá, Thể thao, Du lịch đã ban hành Kế hoạch 3228/KH-BVHTTDL, có cơ chế cho việc khôi phục hoạt động du lịch trong cả nước trong đó đề cập đến chính sách kích cầu và phục hồi hoạt động du lịch theo 6 nhóm giải pháp cụ thể: Đảm bảo an toàn với khách du lịch; Đa dạng hoá sản phẩm thích ứng với cơ chế mới, phù hợp với bối cảnh bình thường mới; Tăng cường công tác truyền thông, xúc tiến, quảng bá du lịch; Việc ứng dụng thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động du lịch; Hỗ trợ doanh nghiệp dựa trên các cơ chế, chính sách; Tìm cách phát triển nguồn nhân lực lao động về du lịch...

Các chính sách được ban hành đã góp phần hỗ trợ, giảm khó khăn cho ngành và doanh nghiệp trong bối cảnh đại dịch COVID-19, nhưng một số chính sách chưa đến được với các doanh nghiệp thực sự khó khăn, chủ yếu do chậm trễ trong việc thực thi. Nghị định 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021 có đối tượng là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp lớn cũng bị ảnh hưởng nặng nề nhưng không nằm trong đối tượng được hỗ trợ.

5.4.2.3. Chính sách đảm bảo an sinh xã hội

Từ đầu năm 2020 đến nay, đại dịch COVID-19 tác động mạnh, gây nhiều thiệt hại về sức khỏe, tính mạng, thu nhập của người dân và thiệt hại về kinh tế, xã hội của tất cả các quốc gia trên thế giới. Trước tình hình đó, các quốc gia đặc biệt là các quốc gia phát triển đã triển khai hàng loạt các chính sách ứng phó thông qua các gói ngân sách và cứu trợ kinh tế nhằm vượt qua khủng hoảng. Các chính sách này tập trung vào một số nhiệm vụ chính: (i) đảm bảo nhu cầu thiết yếu cho đời sống của người dân; trợ cấp cho người dân bị ảnh hưởng thông qua trợ cấp thất nghiệp; miễn giảm thuế và các nghĩa vụ xã hội; trợ cấp mở rộng cho các đối tượng đặc biệt khó khăn; (ii) hỗ trợ doanh nghiệp thông qua

hỗ trợ chi phí sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp; hỗ trợ cho vay thông qua các tổ chức tài chính công; (iii) hỗ trợ các ngành chịu ảnh hưởng trực tiếp từ chính sách kiểm soát dịch bệnh như hàng không, du lịch, bán lẻ; (iv) đảm bảo sự phục hồi ổn định của nền kinh tế vĩ mô. Những chính sách này đã phát huy hiệu quả, giúp các nước phát triển đạt được tốc độ tăng trưởng dương trong năm 2021.

Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách, biện pháp tổng thể nhằm kịp thời ứng phó với dịch bệnh. Trong đó nhấn mạnh đến việc quán triệt, thực hiện tốt phương châm tuân thủ 5K vaccine điều trị y tế ứng dụng công nghệ thông tin ý thức của người dân hệ thống ASXH.

a) An sinh xã hội

Đại dịch COVID-19 kéo dài quá lâu và diễn biến khá phức tạp đã và đang tác động, ảnh hưởng lớn và nghiêm trọng đến tình hình sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân. Hệ thống pháp luật về ASXH hiện hành tuy có dự liệu về bối cảnh này song không thể lường hết được các tình huống. Bởi vậy, để khắc phục tình trạng này, Chính phủ đã ban hành các Nghị quyết nhằm hỗ trợ cho NLĐ và người sử dụng lao động (NSDLĐ) gặp khó khăn. Cụ thể:

- *Về bảo hiểm thất nghiệp (BHTN)*: Do đại dịch COVID-19 rất nhiều người bị mất việc làm, không có việc làm nhưng lại không thuộc đối tượng được hưởng trợ cấp thất nghiệp. Để hỗ trợ cho NLĐ trong những trường hợp này, ngày 1/10/2021 Thủ tướng chính phủ đã ban hành Quyết định 28/2021/QĐ-TTg quy định về việc thực hiện chính sách hỗ trợ NLĐ và NSDLĐ bị ảnh hưởng bởi đại dịch từ quỹ BHTN²⁶. Theo đó, đối với những NLĐ tham gia BHTN tại thời điểm ngày 30/9/2021 sẽ được nhận hỗ trợ từ kết dư quỹ BHTN. Mức trợ cấp được xác định tùy theo thời gian đóng BHTN. Bên cạnh đó, quyết định cũng quy định việc giảm mức đóng BHTN cho doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19. Cụ thể giảm mức đóng từ 1% xuống bằng 0% quỹ tiền lương tháng. Thời gian thực hiện giảm: 12 tháng, kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2022. Theo báo cáo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về thực hiện quyết định 28/2021/QĐ-TTg, tính đến tháng 10/2021 đã giải quyết hưởng hỗ trợ cho 428.894 lao động đang tham gia BHTN và 111.212 người đã dừng tham gia với tổng số tiền hỗ trợ là 1.251 tỷ đồng. Tổng số tiền đã chi trả là 999,5 tỷ đồng cho 425.117 NLĐ.

26 Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Quy định về việc thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

- *Về bảo hiểm y tế (BHYT)*: Pháp luật đã có những quy định về chế độ BHYT cho những người tham gia BHYT khi họ khám chữa bệnh và điều trị... Tuy nhiên, khi dịch bệnh xảy ra sẽ có nhiều chi phí y tế phát sinh mang tính đặc thù, bởi vậy cùng với quy định của Luật BHYT và các văn bản hướng dẫn, Bộ Y tế còn ban hành Công văn số 3100/BHYT- BH về việc thanh toán chi phí khám chữa bệnh BHYT liên quan đến dịch bệnh COVID-19²⁷. Theo đó, đối với người có thẻ BHYT đang trong thời gian cách ly y tế tập trung do COVID-19 phải khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh BHYT, sẽ được Ngân sách nhà nước chi trả chi phí khám bệnh bao gồm: tiền khám bệnh, tiền giường, dịch vụ kỹ thuật, thuốc, máu, dịch truyền,... theo hướng dẫn của Bộ Y tế. Quỹ BHYT thanh toán phần chi phí khám bệnh, chữa bệnh các bệnh khác trong phạm vi được hưởng và mức hưởng BHYT như đối với trường hợp đi khám bệnh, chữa bệnh đúng tuyến (trừ chi phí đã nêu ở trên). Người có thẻ BHYT tự chi trả chi phí cùng chi trả và các chi phí ngoài phạm vi được hưởng BHYT (nếu có) theo quy định của pháp luật về BHYT. ASXH Việt Nam cũng đã ban hành Công văn số 2259/ASXH-CSYT gửi ASXH các tỉnh, thành phố, ASXH Bộ Quốc phòng, ASXH Công an nhân dân hướng dẫn về việc thanh toán chi phí khám chữa bệnh BHYT giai đoạn COVID-19 nhằm bảo đảm quyền lợi của người bệnh có thẻ BHYT, giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong khám chữa bệnh và thanh toán chi phí khám chữa bệnh BHYT.

- *Về trợ giúp, bảo hiểm xã hội (BHXH)*: để đảm bảo đời sống cho người dân, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 5 Quyết định xuất cấp tổng cộng 137.090 tấn gạo hỗ trợ cho trên 2,41 triệu hộ với gần 9,14 triệu nhân khẩu ở 31 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bị thiếu đói do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Bên cạnh đó, Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam đã phối hợp với 27 tỉnh, thành phố hỗ trợ 7,83 tỷ đồng cho 1.541 trẻ em mồ côi mất cha, mẹ do COVID-19 với mức 5 triệu đồng/trẻ em và 124 trẻ em sơ sinh là con của sản phụ bị nhiễm COVID-19 với mức 1 triệu đồng/trẻ em.

Ngày 09/4/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 42/NQ-CP và Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 19/10/2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19²⁸. Theo báo cáo từ Bộ LĐ-TB&XH, tổng kinh phí thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP và Nghị quyết số 116/NQ-CP cả nước lên đến 74.102 tỷ đồng hỗ trợ 43,77

27 BHXH Việt Nam ban hành Công văn số 2259/BHXH-CSYT gửi BHXH các tỉnh, thành phố (BHXH các tỉnh)

²⁸ Trang báo điện tử của Đảng cộng sản Việt Nam (2021), “*Bảo đảm an sinh xã hội trong bối cảnh đại dịch COVID-19*”. Truy cập ngày 2/3/2022 tại trang web: <dangcongsan.vn>

triệu lượt người dân, người lao động và gần 742 nghìn doanh nghiệp, người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19. Qua đó, góp phần thực hiện “mục tiêu kép” của Chính phủ, làm tốt các chính sách “an sinh để an dân”.

Về việc tăng cường các biện pháp bảo đảm đón Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022, thực hiện chỉ đạo của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chỉ thị số 35/TC-TTg ngày 31/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Đào Ngọc Dung đề nghị cấp ủy, chính quyền các cấp, ngành quan tâm chỉ đạo, phối hợp chăm lo chu đáo nhất để mọi người, mọi nhà, nhất là người có công, hộ nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, đồng bào dân tộc thiểu số và những người bị ảnh hưởng bởi bão lũ, thiên tai đón Tết Nguyên đán đầm ấm, vui tươi, an toàn, không để ai bị thiếu ăn, không ai không có Tết.

Tăng lương hưu, trợ cấp BHXH: Theo Nghị định 108/2021/NĐ-CP điều chỉnh lương hưu, trợ cấp BHXH và trợ cấp hằng tháng, những người đang hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH, trợ cấp hằng tháng sẽ được tăng thêm 7,4% so với tháng 12/2021. Mức tăng này sẽ áp dụng từ ngày 1/1/2022. Bên cạnh đó, Nghị định 07/2021/NĐ-CP về chuẩn nghèo đa chiều, thay thế cho Quyết định 59/QĐ-TTg được ban hành năm 2015. Cụ thể: Từ năm 2022, hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2 triệu đồng trở xuống ở thành thị và từ 1,5 triệu đồng trở xuống ở nông thôn, thiếu hụt 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên được coi là hộ nghèo²⁹.

Ngoài ra, Chính phủ Việt Nam, Chính phủ Nhật Bản và Quỹ Dân số LHQ (UNFPA) tại Việt Nam cùng nhau triển khai một dự án hợp tác nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của COVID-19 đối với các nhóm dân số dễ bị tổn thương. Chính phủ Nhật Bản sẽ tài trợ hơn 2,8 triệu USD (khoảng 65 tỷ đồng) để thực hiện dự án này. Dự án đang được thực hiện nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của COVID-19 đối với các nhóm dân số yếu thế cũng như đảm bảo tiến độ thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG) tại Việt Nam. Dự án dự kiến can thiệp trên 4 lĩnh vực: bạo lực giới; nâng cao chất lượng chăm sóc người cao tuổi; sức khỏe tình dục và sinh sản; hỗ trợ lao động đi làm việc ở nước ngoài trở về địa phương.

Đánh giá:

Việc ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách ASXH đã góp phần giảm thiểu những tác động tiêu cực của đại dịch, thực hiện “mục tiêu kép” đó là: vừa khống chế, ngăn

29 Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Tuyên Quang (2022), “Nhiều chính sách an sinh xã hội nổi bật có hiệu lực từ tháng 1/2022”. Truy cập ngày 2/3/2022 tại trang web: < <http://mttq.tuyenquang.gov.vn/>>

chặn đại dịch vừa phục hồi, phát triển kinh tế, đảm bảo đời sống và an toàn cho người dân. Nổi bật trong lĩnh vực ASXH phải kể đến việc ban hành và tổ chức thực hiện 3 gói hỗ trợ ASXH khẩn cấp với nhiều chính sách hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, người lao động. Cụ thể, ngày 9/4/2020, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 42/NQ-CP và Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 19/10/2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; ngày 1/7/2021 Chính phủ ban hành Nghị quyết số 68/NQ-CP về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; ngày 24/9/2021, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 116/NQ-CP về chính sách hỗ trợ NLĐ và NSDLĐ bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ quỹ BHTN...

Những kết quả đạt được trong đảm bảo ASXH trong bối cảnh COVID-19 bên cạnh sự lãnh đạo, chỉ đạo sáng suốt, quyết liệt, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị; còn là sự đoàn kết, thống nhất của mọi tầng lớp trong xã hội. Trong đó, những mô hình hay, cách làm tốt trong công tác phòng chống COVID-19 ở nước ta có sự góp sức của cộng đồng như: tổ COVID-19 cộng đồng; mô hình trạm y tế lưu động; quản lý điều trị tại nhà cho người nhiễm (F0); hỗ trợ tư vấn từ xa; mô hình sản xuất “3 tại chỗ” trong phòng, chống dịch... góp phần không nhỏ vào thành quả bước đầu trong công tác phòng chống dịch COVID-19. Thực tế cho thấy, việc đồng lòng của người dân cùng chính quyền các cấp trong công tác phòng, chống dịch COVID-19 đã mang lại những hiệu quả tốt và những mô hình đó đã trở thành những phương án tốt để các doanh nghiệp có thể duy trì sản xuất, không bị đứt gãy vì dịch bệnh. Đồng thời, giúp cho rất nhiều người dân có thể tiếp cận được các dịch vụ ASXH trong bối cảnh dịch bệnh. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả quan trọng đạt được, hệ thống ASXH của cũng bộc lộ không ít hạn chế, bất cập. Cụ thể là:

- Mặc dù quy trình thủ tục hành chính theo Nghị quyết 68/NQ-CP so với Nghị quyết 426/NQ-CP đã được rút ngắn nhưng vẫn còn những rào cản tiếp cận chính sách. Đó là: sự phản ứng chậm chạp, thủ tục hành chính rườm rà, xa thực tế, thiếu linh hoạt trong khâu thực hiện chính sách an sinh. thiếu sự phân tách giữa quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ ASXH. Tư duy quản lý về ASXH vẫn chưa theo kịp quá trình đổi mới đất nước, hội nhập quốc tế và nền kinh tế số. Dấu ấn thời bao cấp với cơ chế “xin - cho”, hành chính - mệnh lệnh, cửa quyền vẫn còn nặng nề. Các chủ trương, đường lối, chính sách, kế hoạch phát triển ASXH phần lớn được xác định và xây dựng từ cấp vĩ mô tỏa xuống cấp vi mô, chưa bám sát thực tiễn cơ sở; sự chủ động, thích ứng, nhạy bén, sáng tạo trong quản lý, điều

hành chưa được cải thiện. Thể chế ASXH còn chậm đổi mới, thiếu đồng bộ; pháp luật về an sinh chưa hiệu quả. Một số văn bản quản lý vừa được ban hành đã có những bất cập, đòi hỏi phải điều chỉnh, bổ sung. Việc tổ chức thực thi các văn bản quy phạm pháp luật về ASXH còn yếu, nên nhiều quy phạm pháp luật chưa thực sự đi vào cuộc sống. Nhận thức về ASXH trong kỷ nguyên số của các cấp, các ngành còn mang tính hình thức, cứng nhắc. Trên thực tế, vai trò, vị trí của ASXH chưa được đặt ngang tầm với nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng... Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ làm công tác ASXH còn hạn chế cả về số lượng và năng lực chuyên môn, tâm lý sợ sai sót dẫn đến phải chịu trách nhiệm trong thực thi chính sách ASXH khiến sự hỗ trợ chưa kịp thời đến các đối tượng thụ hưởng.

- Quy mô của các gói hỗ trợ an sinh còn nhỏ, có khoảng cách khá xa so với nhu cầu của xã hội, mức trợ cấp cũng mới chỉ đảm bảo mức thu nhập tương đối thấp cho những lao động mất việc làm. Nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước cho ASXH còn hạn chế, chủ yếu dựa vào ngân sách công, với diện che phủ thấp và mức hỗ trợ có hạn. Các địa phương chưa chủ động trong kinh phí hỗ trợ, cơ chế phân bổ ngân sách giữa Trung ương và địa phương đã cải thiện nhưng vẫn sẽ tạo gánh nặng cho địa phương trong quá trình thực hiện, đặc biệt đối với các tỉnh nghèo.

- Liên quan đến đối tượng thụ hưởng, do phải tuân thủ giãn cách để phòng, chống đại dịch nên nhiều NLĐ và NSDLĐ không kịp chuẩn bị các giấy tờ cần thiết cũng như hoàn thành các minh chứng cho hoàn cảnh (như mang thai, nuôi con nhỏ dưới 6 tuổi...) qua công chứng hoặc chính quyền sở tại theo quy định tại Điều 15 của Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg vì vậy họ mất nhiều thời gian và công sức để hoàn thiện hồ sơ xin hỗ trợ kịp thời các chính sách hỗ trợ.

- Đối tượng hỗ trợ rộng, thuộc đủ mọi thành phần kinh tế, yêu cầu trong thời gian ngắn cần phải ban hành chính sách, nên quá trình đánh giá tác động và lấy ý kiến góp ý chưa đầy đủ, chưa sát với thực tiễn dẫn đến dự báo chưa chính xác phạm vi và mức độ tác động; do nguồn lực hạn chế cho nên khi thiết kế mức hỗ trợ còn khá thấp; yêu cầu về trình tự thủ tục còn phức tạp, điều kiện được hỗ trợ khá chặt chẽ. Quá trình tổ chức thực hiện, do giãn cách, nhiều địa phương gặp khó khăn trong xác định đối tượng và thực hiện chi trả, nhất là với đối tượng lao động tự do.

- Công nhân, người di cư và người thu nhập thấp ở các đô thị lớn, các khu công nghiệp gặp khó khăn chưa thực sự nhận được sự quan tâm của hệ thống ASXH một cách

kịp thời và thích hợp. Số đông phải lo ăn, ở, sức khỏe hằng ngày với nguy cơ lây nhiễm cao khi dịch bệnh kéo dài. Do đó, dẫn đến tình trạng không ít công nhân và người lao động di cư tự quyết định rời thành phố và các khu công nghiệp về quê để tránh dịch có tính chất bất thường. Điều này để lại nhiều hệ quả tiêu cực, gây khó khăn trong thực hiện “mục tiêu kép”: phòng, chống đại dịch COVID-19 và phục hồi, phát triển kinh tế-xã hội

- Việc triển khai Nghị quyết 42 trong thời gian gấp và chưa có tiền lệ, tuy kết quả chưa được như mong muốn nhưng cũng đã hỗ trợ xấp xỉ 39.000 tỷ cho 14,4 triệu người, riêng tiền mặt hỗ trợ trực tiếp 13.000 tỷ. Tuy nhiên, chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết 42/NQ-CP được đánh giá chưa bao quát hết đối tượng cần được hỗ trợ, như lao động tại các đơn vị sự nghiệp tự chủ kinh phí chi thường xuyên, cơ sở giáo dục dân lập, giáo dục nghề nghiệp, hợp tác xã, tổ chức không phải doanh nghiệp... Thủ tục nhận hỗ trợ còn rườm rà, điều kiện hưởng hỗ trợ còn khắt khe. Chính sách tạm dừng đóng vào Quỹ hưu trí, tử tuất mới thực hiện được 600 tỷ đồng trong tổng số 6,5 nghìn tỷ đồng dự kiến; đặc biệt, gói 16 nghìn tỷ đồng của chính sách tín dụng cho vay qua Ngân hàng chính sách xã hội hỗ trợ DN chi trả tiền lương cho NLĐ chưa có DN nào đủ điều kiện tiếp cận. Để khắc phục những bất cập của Nghị quyết 42/NQ-CP, ngày 1/7/2021 Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 68/NQ-CP về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19. Mục tiêu của Nghị quyết là nhằm hỗ trợ cho NLĐ và NSDLĐ gặp khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, góp phần phục hồi sản xuất, kinh doanh, giảm thiểu những tác động tiêu cực của đại dịch, ổn định sản xuất, kinh doanh, đảm bảo đời sống và an toàn cho NLĐ.

- Liên quan đến nguồn tài chính thực hiện chính sách, do không có hướng dẫn khung về định mức hỗ trợ nên việc hỗ trợ người lao động yếu thế ở các địa bàn khác nhau sẽ rất khác nhau vì phụ thuộc vào năng lực tài chính của các địa phương và điều này có thể gây ra rào cản tiếp cận chính sách khi NLĐ di chuyển từ địa bàn này sang địa bàn khác. Đặc biệt, việc hỗ trợ NLĐ tự do (hay không có hợp đồng lao động), nhóm lao động này chiếm tỷ lệ lớn trong lực lượng lao động ở nhiều tỉnh/thành phố. Vấn đề này phụ thuộc vào điều kiện cụ thể và khả năng ngân sách của địa phương nên có thể tạo ra gánh nặng lớn cho các tỉnh nghèo (có ngân sách eo hẹp) đồng thời làm cho tính khả thi, tính kịp thời của chính sách này có thể không cao.

Do đó, để Việt Nam có thể đạt được các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 cần có những giải pháp giảm thiểu những tác động tiêu cực của COVID-19 cần tăng

cường việc hoàn thiện, tổ chức thực hiện hệ thống ASXH nhằm thích ứng linh hoạt và hiệu quả trong và sau đại dịch COVID-19. Đây là một đòi hỏi bức thiết có ý nghĩa quyết định đến vấn đề kiểm soát đại dịch, điểm mấu chốt nằm ở việc bảo đảm tất cả mọi người đều là một phần trong quá trình phát triển bền vững, không để ai bị bỏ lại phía sau.

b) Giáo dục

Trong nhiều thập kỷ qua, giáo dục luôn là một trong những ưu tiên hàng đầu trong các chính sách phát triển trên toàn cầu. Kể từ khi bùng phát, đại dịch COVID-19 đã làm đảo lộn và tàn phá tất cả các lĩnh vực của đời sống, trong đó có ngành giáo dục và đào tạo. Trong bối cảnh này, ngành giáo dục Việt Nam đã chủ động chuyển trạng thái hoạt động để ứng phó với dịch COVID-19 nhằm hạn chế tối đa tác động tiêu cực của dịch bệnh đến các hoạt động của ngành; tích cực tham gia hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh. Các địa phương đã chủ động, linh hoạt xây dựng và triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch năm học, bảo đảm yêu cầu "đầu ra" của chương trình giáo dục phổ thông. Cơ sở giáo dục đại học chủ động tổ chức cho sinh viên học tập trực tuyến để hoàn thiện khối lượng chương trình và bảo đảm chất lượng đào tạo.

Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự vào cuộc quyết liệt, trách nhiệm, hiệu quả của cả hệ thống chính trị, ngành Giáo dục và đào tạo ở nước ta đã có nhiều đổi mới, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, cải thiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; thay đổi, điều chỉnh các hoạt động dạy học, tổ chức dạy học trực tuyến góp phần phát triển năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy-học, thúc đẩy chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo; mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục cho học sinh, tạo điều kiện để trẻ em, học sinh, sinh viên được học ở mọi nơi, mọi lúc và bảo đảm công tác phòng, chống dịch, thích ứng với tình hình của dịch COVID-19; đồng thời thực hiện tốt phương châm “tạm dừng đến trường, không dừng học” đáp ứng mục tiêu chương trình, kế hoạch công tác của năm học.

Đối với giáo dục mầm non, cấp học tiền đề, chuẩn bị tâm thế cho trẻ bước vào lớp 1, ngành Giáo dục đã thực hiện nhiều các giải pháp, kịch bản ứng phó và xây dựng kế hoạch chăm sóc, nuôi dưỡng, lựa chọn nội dung giáo dục cần thiết đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục mầm non theo quan điểm lấy trẻ em làm trung tâm. Đồng thời, linh hoạt trong công tác quản lý, chỉ đạo hướng dẫn giáo viên chủ động điều chỉnh kế hoạch giáo dục phù hợp với khả năng của trẻ em trong mỗi lớp. Bên cạnh đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng bộ cẩm nang và video hướng dẫn hỗ trợ cha mẹ nuôi dưỡng, chăm sóc,

giáo dục khi trẻ ở nhà. Các cơ sở giáo dục mầm non tăng cường công tác phối hợp với gia đình, phụ huynh trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ; linh hoạt dạy học trực tuyến trong việc hướng dẫn các hoạt động chăm sóc, giáo dục cho trẻ trên các trang thông tin điện tử của nhà trường, của phòng giáo dục, sở giáo dục và các trang mạng xã hội. Nhiều đơn vị đã làm tốt công tác phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình (cha mẹ/người chăm sóc trẻ em), cộng đồng để thực hiện một số nội dung, hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em tại nhà trong thời gian trẻ chưa đến trường để phòng, chống dịch COVID-19.

Thời gian qua, Hà Nội đã phối hợp với các kênh truyền hình Trung ương và địa phương xây dựng chương trình “Đồng hành cùng bé” trên kênh truyền hình Hà Nội, gồm các hoạt động tổ chức và hướng dẫn hỗ trợ cha mẹ về nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em. Nghệ An xây dựng kế hoạch và đã tổ chức các cuộc hội thảo chuyên môn sâu về việc “Phối hợp giữa gia đình, nhà trường và cộng đồng trong công tác chăm sóc, giáo dục trẻ”, “Hướng dẫn tổ chức các hoạt động hỗ trợ trẻ mẫu giáo 5 tuổi trong giai đoạn chuyển tiếp từ mầm non lên tiểu học”, tạo sự lan tỏa mạnh mẽ về tư tưởng và hành động phối hợp của các cấp, các ngành, cộng đồng trong công tác xây dựng môi trường giáo dục cho trẻ.

Vốn dĩ hệ thống giáo dục của Việt Nam đã bị chỉ trích vì không được phát triển cùng với sự phát triển của nền kinh tế bởi không quá nhiều sự thay đổi so với vài thập kỷ trước. Do đó, đã có nhiều chuyên gia khuyến nghị về việc đổi mới hệ thống giáo dục để thích ứng với những điều kiện thay đổi nhanh chóng ngày nay. Đó là cần tăng cường tính sáng tạo, linh hoạt; cải tiến phương pháp dạy và học; tăng cường liên kết giữa các bên liên quan và một số lượng lớn sáng kiến khác đã được các trường học trên toàn thế giới thực hiện nhằm đối phó với những hậu quả không mong muốn của đại dịch.

Đánh giá:

Từ kinh nghiệm quốc tế cho thấy việc mở cửa trường học là xu hướng chung của các nước trên thế giới theo phương châm "Sống chung với COVID". Ở Việt Nam, các biện pháp đảm bảo an toàn để học sinh có thể quay trở lại trường học đã và đang thực hiện khá tương đồng với thế giới. Do đó, Việt Nam đã đẩy nhanh tiến độ mở cửa trường học như khuyến cáo của UNICEF và UNESCO. Cùng với đó là việc tăng cường công tác truyền thông nhằm chuẩn bị tâm lý sẵn sàng thích ứng cho phụ huynh, học sinh và giáo

viên³⁰. Vì vậy, trước tình hình dịch bệnh vẫn đang có diễn biến rất phức tạp, dự kiến còn có thể kéo dài, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo triển khai nhiều nhiệm vụ, giải pháp để bảo đảm chất lượng dạy và học, tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Bộ đã chỉ đạo các địa phương chủ động xây dựng và triển khai kế hoạch năm học linh hoạt, bảo đảm an toàn tuyệt đối cho trẻ em, tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em đáp ứng yêu cầu của Chương trình giáo dục mầm non trong bối cảnh dịch COVID-19 diễn biến phức tạp.

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã hướng dẫn các cơ sở giáo dục điều chỉnh tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng tập trung dạy và học nội dung cốt lõi các môn học trong điều kiện phòng, chống dịch; hướng dẫn địa phương chủ động linh hoạt chuyển đổi giữa dạy học trực tiếp và dạy học trực tuyến, trên truyền hình; duy trì dạy học trực tuyến, dạy học trên truyền hình để hỗ trợ dạy học trực tiếp... Ngoài ra, Bộ Giáo dục và Đào tạo kiến nghị Quốc hội cũng có chính sách hỗ trợ đặc thù đối với cán bộ, giáo viên, nhân viên làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông ngoài công lập bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19; tiếp tục tăng cường giám sát thực hiện chính sách pháp luật về đảm bảo an toàn phòng, chống dịch, bảo vệ và chăm sóc trẻ em tại các bộ, ngành, địa phương.

Tuy nhiên, với những điều kiện cơ sở vật chất để tổ chức dạy học trực tuyến khác nhau giữa các địa phương, các gia đình học sinh, sinh viên. Việc thiếu thiết bị công nghệ như máy tính, điện thoại, mạng internet... gây ra nhiều khó khăn trong quá trình triển khai dạy và học. Điều đáng lưu ý nữa là nề nếp học tập của một bộ phận học sinh bị ảnh hưởng, chưa chủ động tự giác học tập. Do đó, chất lượng học tập theo hình thức học trực tuyến bị hạn chế, không đảm bảo tính bình đẳng do điều kiện về cơ sở vật chất của địa phương. Cha mẹ học sinh còn lo lắng về sự an toàn của trẻ, về chất lượng dạy học, sức khỏe của học sinh khi học trực tuyến. Bên cạnh đó, lương và chế độ chính sách của giáo viên hợp đồng bị ảnh hưởng rất lớn. Một bộ phận không nhỏ giáo viên ngoài công lập phải nghỉ dạy, không có lương và có tâm lý rất lo lắng. Bên cạnh đó, việc triển khai chương trình giáo dục phổ thông 2018 giữa bối cảnh trong nước và thế giới chịu tác động của dịch COVID-19 tác động không nhỏ đến quá trình giáo dục tại các địa phương, dẫn đến việc biên soạn, lựa chọn, bồi dưỡng, tập huấn, in ấn, phát hành, sử dụng sách giáo khoa và trình phê duyệt tài liệu giáo dục địa phương gặp những trở ngại nhất định.

30 Báo Điện tử Chính phủ (2022), “*Không thể trì hoãn việc đưa học sinh trở lại trường*”. Truy cập ngày 20/02/22 tại trang web <baochinhphu.vn>.

Cho đến thời điểm tháng 3/2022, dịch bệnh vẫn còn nhiều nguy cơ tiếp diễn, ngành giáo dục vẫn còn những khó khăn, đứng trước nhiều thách thức và sẽ tập trung mọi nguồn lực, năng lực để khắc phục, hạn chế tác động, ảnh hưởng đến các điều kiện dạy và học.

c) Y tế

Ngày 17/11/2021, Chính phủ ban hành Tờ trình số 521/TTr-CP về việc cho phép thực hiện một số cơ chế, chính sách đặc biệt, đặc cách, đặc thù trong phòng, chống dịch COVID-19 để thực hiện Chiến lược tổng thể về phòng, chống dịch COVID-19. Cụ thể là:

- *Về nhân lực tham gia gia tiêm chủng, xét nghiệm, chăm sóc, điều trị người nhiễm COVID-19:* Trong thời gian dịch bệnh bùng phát vừa qua, có nhiều y bác sĩ đã nghỉ hưu tình nguyện, xung phong tham gia phòng, chống dịch bệnh. Chính vì vậy, đề nghị bổ sung thêm khoản 4, Điều 2 dự thảo Nghị quyết về việc cho phép các y bác sĩ nghỉ hưu có thể xung phong, tự nguyện tham gia khám bệnh, chữa bệnh cho người nhiễm bệnh theo sự phân công của người đứng đầu cơ sở thu dung, điều trị COVID-19. Theo Báo điện tử Đảng Cộng Sản (2021), Chính Phủ ban hành Nghị quyết số 145/NQ-CP là việc điều chỉnh, tăng mức phụ cấp này đối với đội ngũ nhân viên y tế thực hiện công tác chống dịch COVID-19 tại các đơn vị, địa phương có số lượng nhiễm COVID-19 cao như: người trực tiếp khám, chẩn đoán, điều trị, chăm sóc người nhiễm COVID-19; người làm công việc kiểm soát nhiễm khuẩn; người làm công việc vệ sinh, tẩy uế, diệt tác nhân gây bệnh, thu gom và xử lý dụng cụ sau khi sử dụng cho người nhiễm COVID-19; người thu gom chất thải, đồ vải, vỏ chai, lọ, hộp hóa chất, rác thải sinh hoạt, rác thải y tế, bảo vệ, vận chuyển bệnh nhân COVID-19³¹.

- *Về thanh toán chi phí thực hiện việc tiêm chủng, xét nghiệm, khám bệnh, chữa bệnh COVID-19:* Hiện nay, việc tách bạch thanh toán cho bệnh nhân COVID-19 với điều trị bệnh nền rất khó khăn, mất thời gian, đặc biệt là bệnh nhân tử vong vì COVID-19. Vì vậy, cần thống nhất về nguyên tắc việc thanh toán phải phát huy được vai trò của Quỹ BHYT, giảm gánh nặng cho ngân sách Nhà nước, tạo thuận lợi cho cơ sở thu dung, điều trị COVID-19. Tuy nhiên, hồ sơ của Chính phủ trình chưa có số liệu báo cáo về số kinh phí cần phải thanh quyết toán liên quan đến điều trị COVID-19 trong thời gian qua để có cơ sở đánh giá và quyết định nguồn thanh toán. Do đó, đề nghị Chính phủ cần bổ sung

³¹ Báo điện tử Đảng Cộng Sản (2021), *Chế độ, chính sách trong phòng, chống dịch COVID-19*. Truy cập ngày 20/2/2022 tại trang web < Chế độ, chính sách trong phòng, chống dịch COVID-19 (dangcongsan.vn)>

đầy đủ nội dung này. Đồng thời, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tự nguyện đóng góp cho cơ sở thu dung, điều trị COVID-19 để phục vụ trực tiếp cho điều trị bệnh nhân.

- *Về bình ổn giá trang thiết bị y tế (Điều 6 trong dự thảo NQ về việc cho phép thực hiện một số cơ chế, chính sách trong phòng, chống dịch COVID-19):* Thiết bị y tế đóng vai trò quan trọng trong điều trị COVID-19, số lượng và chủng loại trang thiết bị y tế rất lớn, đa dạng. Vì vậy, việc Nghị quyết quy định chung về bình ổn giá trang thiết bị y tế là quá rộng, dẫn đến khó khả thi khi áp dụng trong thực tế. Sau Tết Nhâm Dần 2022, người dân quay trở lại làm việc, sau khi đi du lịch, đi lễ hội còn học sinh, sinh viên quay trở lại trường học dẫn đến số ca nhiễm COVID-19 tăng cao ở nhiều tỉnh thành trong cả nước. Do đó, nhu cầu sử dụng xét nghiệm của người dân tăng cao dẫn đến tình trạng khan hiếm cục bộ và giá cả không thống nhất đối với kit-test nhanh SARS-CoV-2. Phát sinh hiện tượng đầu cơ, găm hàng hoặc lợi dụng dịch bệnh để tăng giá bán trang thiết bị y tế bất hợp lý. Vì vậy, để tăng cường các biện pháp nhằm ổn định giá kit-test xét nghiệm trên thị trường, Bộ Y tế đề nghị các đơn vị sản xuất, nhập khẩu kit-test xét nghiệm SARS-CoV-2 chủ động đảm bảo nguồn cung trên nguyên tắc đảm bảo chất lượng sản phẩm. Đồng thời, phối hợp với cơ quan quản lý giá, quản lý thị trường, hải quan, các đơn vị liên quan thực hiện việc thanh tra, kiểm tra một số đơn vị về việc kê khai và công khai giá bán theo quy định để đảm bảo giá bán ra phù hợp với với các chi phí đầu vào, không bán qua nhiều cấp trung gian, tăng giá bất hợp lý để đảm bảo bình ổn giá bán trên thị trường.

- *Về khám bệnh, chữa bệnh từ xa cho người nhiễm COVID-19 hoặc người dân không thể tiếp cận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh do dịch COVID-19:* Thực tiễn vừa qua cho thấy nhiều người dân (bao gồm cả người mắc COVID-19) không thể tiếp cận được với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do họ đang ở trong khu vực cách ly, phong tỏa hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bị phong tỏa. Để khắc phục khó khăn này, Bộ Y tế và các địa phương đã triển khai hoạt động khám bệnh, chữa bệnh từ xa. Tuy nhiên, hiện nay Luật Khám bệnh, chữa bệnh không có quy định về vấn đề này và Luật BHYT cũng không có quy định liên quan đến thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT đối với hình thức khám bệnh, chữa bệnh từ xa. Để bảo đảm cơ chế pháp lý cho việc tổ chức triển khai hoạt động khám bệnh, chữa bệnh từ xa cho người nhiễm COVID-19 hoặc người dân không thể tiếp cận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh do dịch COVID-19.

Đầu năm 2022, Thủ Tướng ban hành Chương trình phòng chống dịch COVID-19 (Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Chính phủ) và Nghị

quyết 128 của Chính phủ là "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19" trong đó tập trung 1 số vấn đề cơ bản sau: (1) tiếp tục tăng bao phủ vaccine, nhất là với mũi 3 cho những đối tượng trên 18 tuổi, đảm bảo việc tiêm cho trẻ từ 12-18 tuổi và chuẩn bị tiêm cho trẻ từ 5- dưới 12 tuổi (WHO đã chính thức cấp phép cho vaccine phòng COVID-19 của Pfizer được tiêm cho trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi); (2) vẫn tiếp tục triển khai các biện pháp về y tế công cộng như 5K, trong đó biện pháp đeo khẩu trang là một trong những giải pháp quan trọng để ngăn ngừa lây nhiễm COVID-19; (3) tăng cường năng lực hệ thống y tế nhất là năng lực ứng phó với những ca bệnh diễn biến nhanh, tăng nặng... làm sao đảm bảo đáp ứng mọi tình huống về y tế trong mọi bối cảnh, hoàn cảnh.

Đánh giá:

Trong 2 năm qua, Chính phủ và nhân dân Việt Nam luôn dành sự tôn vinh trân trọng nhất tới những "luơng y như từ mẫu" nơi tuyến đầu chống dịch và luôn quan tâm. Đồng thời có những chính sách hỗ trợ, động viên cả về vật chất lẫn tinh thần tới lực lượng tuyến đầu tham gia phòng chống dịch COVID-19, đặc biệt là đội ngũ cán bộ y tế. Mặc dù đạt được những thành tích phòng, chống dịch bệnh vào năm 2020 thì sang đến năm 2021 nhưng cho đến đầu năm 2022, một số bất cập trong công tác phòng chống dịch bệnh của ngành Y tế đó là:

- Chi phí xét nghiệm COVID-19 quá cao, gây gánh nặng cho người dân và doanh nghiệp và còn xảy ra tình trạng loạn giá kit xét nghiệm ở các địa phương, do vậy, cần làm rõ trách nhiệm điều hành, lãnh đạo của ngành Y tế trong vấn đề này. Việc xét nghiệm COVID-19 đôi lúc không cần thiết, gây lãng phí, nhất là đối với những người đã được tiêm 2 mũi vaccine. Tình trạng các trang, thiết bị y tế, khẩu trang giả, giấy xét nghiệm giả,... vẫn còn xảy ra, gây khó khăn cho kiểm soát dịch bệnh. Do đó, Bộ Y tế cần tăng cường, xây dựng cơ sở pháp lý liên quan, đề xuất sửa đổi Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm để áp dụng từ năm 2022, đồng thời, xử lý bất cập trong các văn bản quy phạm pháp luật ảnh hưởng đến công tác phòng, chống dịch.

- Đợt dịch lần thứ 4 đã bộc lộ nhiều hạn chế của hệ thống y tế, đặc biệt là y tế cơ sở, y tế dự phòng; hệ thống y tế cơ sở còn bị động trước dịch bệnh, nguồn lực và điều kiện hệ thống y tế có hạn, đặc biệt là y tế cơ sở chưa được đầu tư thỏa đáng cả về nguồn lực con người, cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế; quá trình tổ chức thực hiện còn lúng túng.

d) Lao động, việc làm

Trước những tác động nặng nề của đợt bùng phát dịch COVID-19 lần thứ 4 (kể từ 27/4/2021) Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 về một số chính sách hỗ trợ NLĐ và NSDLĐ gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 đưa ra 12 chính sách hỗ trợ. Trong đó nguồn từ quỹ ASXH, quỹ BHTN và quỹ bảo hiểm tai nạn, bệnh nghề nghiệp. Kết quả triển khai đến nay, nhóm chính sách bảo hiểm có tổng kinh phí hỗ trợ là gần 5,1 nghìn tỷ đồng (chiếm 30,6% kinh phí dự kiến chính sách về bảo hiểm của Nghị quyết 68), hỗ trợ cho 378.690 đơn vị sử dụng lao động và trên 11,57 triệu NLĐ. Cơ quan ASXH đã rà soát và thông báo cho 378.060 đơn vị sử dụng lao động với gần 11,46 triệu NLĐ được giảm mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp từ tháng 7/2021 đến hết tháng 6/2022 với tổng số tiền (tạm tính) khoảng 4.322 tỷ đồng. Chính sách tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất đã được thực hiện tại 54/63 tỉnh, thành phố trong cả nước với tổng số 630 đơn vị sử dụng lao động và 113.444 NLĐ, tổng kinh phí 777 tỷ đồng (chiếm 9,2% kinh phí dự kiến ban đầu của chính sách này). Đối với chính sách hỗ trợ đào tạo duy trì việc làm cho NLĐ, có 17 đơn vị sử dụng lao động đã đề nghị cơ quan ASXH xác nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ cho 1.308 NLĐ.

Bên cạnh đó, cơ quan ASXH đã xác nhận cho 52.081 NLĐ tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương tại 5.922 đơn vị sử dụng lao động làm cơ sở để UBND các cấp phê duyệt danh sách hỗ trợ. Hiện tại đã hỗ trợ 31.348 NLĐ, tổng số tiền gần 62,7 tỷ đồng. Đặc biệt đối lao động tự do được xác định là bị ảnh hưởng sớm nhất, sâu nhất vì dịch bệnh nhưng cũng là khu vực khó triển khai chính sách nhất. Vì vậy, Chính phủ đã chỉ đạo để thực hiện linh hoạt, phân quyền mạnh cho địa phương để cơ sở giải quyết thật nhanh. Tại thành phố Hồ Chí Minh có 248.000 lao động tự do, tương đương 100% đối tượng được hưởng chính sách đã được hỗ trợ với ước tính 426 tỷ đồng. Thành phố Hồ Chí Minh đã phê duyệt hỗ trợ lần 2 cho 3 nhóm đối tượng, gồm lao động tự do, hộ nghèo và hộ cận nghèo trên địa bàn với kinh phí khoảng 800 tỷ đồng.

Ngày 24/9/2021, Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị quyết số 116/NQ-CP về chính sách hỗ trợ NLĐ và NSDLĐ bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ quỹ BHTN, nêu rõ:

- (1) Hỗ trợ bằng tiền cho NLĐ bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ kết dư Quỹ BHTN;
- (2) Giảm mức đóng vào Quỹ BHTN cho NSDLĐ bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19: NSDLĐ quy định tại Điều 43 của Luật Việc làm (không bao gồm các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và đơn vị sự nghiệp

công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên) đang tham gia BHTN trước 1/10/2021. Mức giảm đóng: NSDLĐ được giảm mức đóng từ 1% xuống bằng 0% quỹ tiền lương tháng của những NLĐ thuộc đối tượng tham gia BHTN. Thời gian thực hiện giảm mức đóng là 12 tháng, kể từ ngày 1/10/2021 đến hết ngày 30/9/2022. Dự kiến khoảng hơn 13 triệu lao động và khoảng 386 nghìn đơn vị sử dụng lao động được thụ hưởng chính sách hỗ trợ từ quỹ BHTN. Bên cạnh đó, với việc tổ chức thực hiện các chính sách kịp thời, giảm tối thiểu các thủ tục hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, do vậy các gói hỗ trợ nêu trên đã kịp thời đến với người dân, NLĐ và NSDLĐ để có thể vượt qua những khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch.

 *Đánh giá:*

Theo Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội cho thấy, tính đến ngày 14/10/2021, cả nước có 24,26 triệu lượt đối tượng được nhận hỗ trợ theo Nghị quyết 68/NQ-CP, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg với tổng kinh phí gần 21,89 nghìn tỷ đồng. Có thể thấy Nghị quyết 68/NQ-CP đã hướng đến sự hỗ trợ cho cả NLĐ và NSDLĐ. Đặc biệt những lao động tự do, đối tượng bị ảnh hưởng rất lớn trong đại dịch COVID-19 cũng đã nằm trong nhóm đối tượng được trợ giúp. Nghị quyết 68/NQ-CP và Quyết định 23 được đánh giá là triển khai đúng hướng, thiết thực và đúng đối tượng. Đặc biệt thủ tục triển khai thông thoáng, giảm 2/3 thủ tục, rút ngắn 2/3 thời gian so với Nghị quyết 42/NQ-CP. Tuy nhiên, các chính sách nhằm duy trì hoạt động sản xuất an toàn và phòng chống dịch COVID-19 còn một số hạn chế sau:

- Nhóm đối tượng công nhân, người di cư và người thu nhập thấp ở các đô thị lớn, các khu công nghiệp gặp khó khăn chưa thực sự nhận được sự quan tâm của hệ thống ASXH một cách kịp thời và thích hợp. Số đông phải lo ăn, ở, sức khỏe hằng ngày với nguy cơ lây nhiễm cao khi dịch bệnh kéo dài. Do đó, dẫn đến tình trạng không ít công nhân và NLĐ di cư tự quyết định rời thành phố và các khu công nghiệp về quê để tránh dịch có tính chất bất thường. Điều này để lại nhiều hệ quả tiêu cực, gây khó khăn trong thực hiện “mục tiêu kép”: phòng, chống đại dịch COVID-19 và phục hồi, phát triển kinh tế-xã hội.

- Tại 19 tỉnh, thành phố phía Nam, nơi chiếm 48% số doanh nghiệp trong cả nước đã có tới 79.673 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, tăng 25,5% so với cùng kỳ năm

2020 trong 7 tháng đầu năm 2021³². Hơn nữa, đây là khu vực tập trung 195 khu công nghiệp, 1 khu công nghệ cao với số lao động trên 2,3 triệu người và 97 cụm công nghiệp với gần 113 ngàn NLD. Vì vậy, có mật độ xây dựng cao và hạn tầng chủ yếu nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất nên khó bố trí thêm được nơi ăn chốn ở cho NLD khi thực hiện các tiêu chí “3 tại chỗ” và “1 cung đường, 2 điểm đến”. Thống kê chỉ riêng tại thành phố Hồ Chí Minh, chỉ còn 1.790 doanh nghiệp còn duy trì hoạt động. Tại các khu công nghiệp, khu chế xuất của thành phố chỉ có 540 doanh nghiệp duy trì, nhưng chỉ vận hành 50% công suất do phải giãn cách lao động. Số doanh nghiệp duy trì sản xuất tại Khu công nghệ cao chỉ còn 52%.

- Việc thống kê, thu thập thông tin chính xác về tình trạng của lao động trong khu vực phi chính thức, lao động di cư từ nông thôn ra thành thị gặp nhiều khó khăn. Các lao động phi chính thức, lao động làm nghề tự do không có hợp đồng do chưa phải là đối tượng ưu tiên nên hầu hết không nhận được hỗ trợ. Bên cạnh đó, sự gia tăng số hộ chính sách, hộ nghèo, NLD bị chấm dứt hợp đồng do COVID-19. Do đó không thể ứng phó và ứng phó kịp thời với những tác động bất lợi của đại dịch đến việc làm, thu nhập, sinh kế và thậm chí tính mạng, cuộc sống.

Theo số liệu Điều tra lao động - việc làm quý II/2021 của Tổng cục Thống kê. Có tới 57,4% lao động có việc làm phi chính thức (tương đương với 20,9 triệu người). Những diễn biến khó lường của đại dịch đã làm mất cơ hội có việc làm của 1,8 triệu lao động và đẩy 1,4 triệu lao động khác rơi vào trạng thái dễ bị tổn thương do không có việc làm chính thức. Đặc biệt, khoảng 25-30% lao động ở TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Bình Dương, khoảng 50% lao động ở Đồng Tháp, Bến Tre... là lao động phi chính thức. Mất sinh kế và không được trợ giúp kịp thời về điều kiện sống tối thiểu sẽ gây nguy cơ lớn trong việc không thực hiện giãn cách xã hội, mang lại những bất ổn tiềm ẩn về xã hội. Các mức hỗ trợ của cả hai gói đều thấp và không đáp ứng mức sống tối thiểu. Mức phổ biến cho lao động có hợp đồng là 3.710.000 đồng/người; đối với chủ hộ kinh doanh cá thể là 3.000.000 đồng/hộ; đối với lao động không có giao kết hợp đồng lao động mức hỗ trợ là 50.000 đồng/người/ngày (hay 1.500.000 đồng/người/tháng) thực sự không đáp ứng mức sống tối thiểu hoặc thấp hơn tiền lương tối thiểu theo quy định của Nhà nước. Quan trọng hơn, phần lớn các chính sách chỉ hỗ trợ một lần, tính linh hoạt và kịp thời chưa cao khi trong bối cảnh dịch bệnh kéo dài và diễn biến phức tạp. Quy định “một đối tượng chỉ hưởng

³² Báo Lao động Thủ đô (2021), “Thành phố Hồ Chí Minh đang có số lượng lao động thất nghiệp cao nhất cả nước”. Truy cập ngày 20/02/22 tại trang web <laodongthudo.vn>.

một lần trong một chính sách hỗ trợ” với mức hưởng thấp có thể khiến cho sự phù hợp của mức hưởng (hay sức mua của mức hỗ trợ) giảm đi khi thời gian giãn cách kéo dài và nguy cơ lạm phát do hàng hóa khan hiếm.

5.4.3. Phân tích các chính sách ứng phó với đại dịch COVID-19

Bộ Chính trị, Quốc hội và Chính phủ Việt Nam đã rất quyết liệt đưa ra nhiều quyết sách ứng phó với Đại dịch COVID-19 về chủ trương khắc phục tác động của đại dịch COVID-19 để phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

Kết luận số 77-KL/TW ngày 5-6-2020 của Bộ Chính trị; Kết luận số 07-KL/TW, ngày 11.6.2021 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 116/2020/QH14, ngày 19.6.2020 về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác, Nghị quyết số 30/2021/QH15, ngày 28.7.2021 của Quốc hội về kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XV ứng phó với đại dịch COVID-19, Nghị quyết số 124/2020/QH14, ngày 11.11.2020, của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021; Nghị quyết số 268/NQ-UBTVQH15, ngày 6.8.2021, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch COVID-19.

Nghị quyết của Chính phủ: Nghị quyết số 42/NQ-CP, ngày 9.4.2020 của Chính phủ về biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, Nghị quyết số 154/NQ-CP, ngày 19.10.2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 9/4/2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19. Nghị quyết số 84/NQ-CP, ngày 29.5.2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch COVID-19, Nghị quyết số 63/NQ-CP, ngày 29.6.2021, Nghị quyết số 68/NQ-CP, ngày 1-7-2021 của Chính phủ.

Quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 437/QĐ-TTg ngày 30/3/2020 của Thủ tướng hỗ trợ ngân sách địa phương phòng chống dịch COVID-19 Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 27/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về yêu cầu thực hiện giãn cách xã hội ngày, *Chỉ thị số 16/CT-TTg* ngày 31/3/2020, *Chỉ thị 19/CT-TTg* ngày 24/4/2020. Toàn hệ thống chính trị chủ động tham gia tích cực, trách nhiệm, sáng tạo trong công tác phòng, chống dịch COVID-19:

- Thống nhất hành động trong hệ thống chính trị về thực hiện mục tiêu kép trong phòng, chống dịch,
- Gắn kết chặt chẽ giữa Quốc hội và chính phủ; Chỉ đạo sát sao của chính phủ,

- Có sự phối hợp giữa các cơ quan, bộ ngành, các cấp chính quyền, các tổ chức
- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc và hiệu chỉnh chính sách,
- Ngăn chặn kịp thời những hệ lụy của đại dịch,
- Kết quả được quốc tế, tổ chức, cá nhân trong nước ghi nhận,
- Một số chính sách chưa tương xứng với tính chất phức tạp, dài hạn và quy mô tác động lớn của dịch COVID-19,
- Thiếu tính cụ thể nên tiếp cận chính sách còn khó khăn,
- Còn bất cập về cơ chế và chưa kịp thời với một số đối tượng,
- Tình trạng cào bằng trong chính sách phòng chống dịch giữa các địa phương,
- Thiếu kịp thời trong ban hành và thực hiện chính sách, (Tỷ lệ giải ngân một số gói hỗ trợ đạt thấp: với gói hỗ trợ 62.000 tỷ giải ngân được 22%, gói vay không lãi suất hơn 16.000 tỷ đồng hỗ trợ doanh nghiệp trả lương giải ngân được 0,26%).
- Thiếu thống nhất trong ứng dụng công nghệ thông tin phòng chống dịch,
- Cát cứ giữa các bộ ngành, địa phương trong thực hiện chính sách phòng chống dịch,
- Còn thiếu trách nhiệm, gây phiền hà và trực lợi của một số cán bộ, công chức trong thực hiện chính sách phòng chống dịch.

Trước tác động của đại dịch COVID-19 đối với nền kinh tế, Chính phủ đưa ra các chính sách tiền tệ, tài khóa, an sinh xã hội nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và người dân vượt qua giai đoạn khó khăn của cú sốc COVID-19. Bảng 5.6 cung cấp thông tin về các gói chính sách hỗ trợ mà Chính phủ đã triển khai nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực do thực hiện các biện pháp ngăn chặn dịch COVID-19 gây ra. *Thứ nhất*, gói chính sách tiền tệ - tín dụng nhằm cơ cấu lại, giãn - hoãn nợ và xem xét giảm lãi đối với tổng dư nợ chịu ảnh hưởng. *Thứ hai*, gói cho vay mới với tổng hạn mức cam kết khoảng 300.000 tỷ đồng với lãi suất ưu đãi hơn tín dụng thông thường từ 1% - 2,5%/năm. *Thứ ba*, gói tài khóa (giãn, hoãn thuế và tiền thuê đất, giảm một số thuế và phí) với tổng giá trị 180.000 tỷ đồng. *Thứ tư*, hỗ trợ hai gói trợ cấp an sinh xã hội kịp thời dành cho người khó khăn vì dịch COVID-19, gồm có gói 62.000 tỷ đồng ban hành theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 9/4/2020 và 26.000 tỷ đồng ban hành ngày 1/7/2021 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP trong đợt 4 bùng phát dịch trong năm 2021³³.

³³ Tham khảo chi tiết Nghị Quyết số 68/NQ/CP ngày 01/07/2021 về việc hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 (<http://cand.com.vn/Su-kien-Binh-luan-thoi-su/Trien-khai-ngay-goi-ho-tro-26-000-ty-cho-12-doi-tuong-649037/>)

Bảng 5.6. Chính sách hỗ trợ người dân và doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19

Các gói chính sách hỗ trợ	Ngân sách (tỷ đồng)	Loại hình hỗ trợ và đối tượng thụ hưởng
Gói tài chính hỗ trợ doanh nghiệp	180.000	Hoãn nộp thuế và hoãn nộp thuế sử dụng đất và tiền thuê nhà đối với doanh nghiệp bị ảnh hưởng trong hơn 30 ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ.
Các khoản vay lãi suất bằng 0 để trả lương công nhân	236-1.000	<ul style="list-style-type: none"> - Doanh nghiệp có 100 lao động trở lên, ít nhất 30% lao động phải nghỉ luân phiên cộng dồn từ 1 tháng trở lên. - Doanh nghiệp giải thể và phá sản cần vay vốn để trả lương cho người lao động. - Doanh nghiệp có từ 50 lao động trở lên và ít nhất 10% nghỉ việc hoặc không có nguồn tài chính để trả lương cho người lao động và phải chấm dứt hợp đồng lao động với người lao động.
Gói bảo trợ xã hội	61.580	Trợ giúp tiền mặt trong 3 tháng người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ cận nghèo, lao động chính thức bị mất việc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp, lao động phi chính thức bị mất việc làm; hộ kinh doanh có doanh thu hàng năm dưới 100 triệu đồng ngừng hoạt động.
Giảm giá điện	11.000	Giảm 10% giá điện trong giai đoạn giãn cách đối với tất cả các hộ gia đình và doanh nghiệp.
Giảm lãi suất vay ngân hàng		Các ngân hàng giảm lãi suất, miễn và giảm phí dịch vụ giao dịch. Các doanh nghiệp cung cấp hàng hoá và dịch vụ thiết yếu đủ điều kiện vay với lãi suất 4,5%-5%/năm.
Các gói tín dụng của các ngân hàng thương mại	285.000	Các khoản vay đối với doanh nghiệp ít bị ảnh hưởng hoặc ít bị ảnh hưởng nhất nhưng cần vốn để phát triển sau đại dịch COVID-19, trong các khu vực: nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp, dịch vụ chăm sóc sức khỏe và điện... Các doanh nghiệp bị ảnh hưởng nặng cũng có thể vay nếu chứng minh được khả năng trả nợ.

Nguồn: Tổng hợp UN (2020) và Tổng cục thống kê (2021).

Theo quy định, gói hỗ trợ thứ nhất (62.000 tỷ đồng) được chia làm ba nhóm chính: (1) Hỗ trợ trực tiếp bằng tiền mặt với quy mô khoảng 35.880 tỷ đồng từ nguồn ngân sách nhà nước của Trung ương và địa phương; (2) Hỗ trợ gián tiếp thông qua việc cho vay tái cấp vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội với quy mô khoảng 16.200 tỷ đồng và thông qua việc tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất với quy mô khoảng 6.500 tỷ đồng; và (3) Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề nhằm duy trì việc làm cho người lao động từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp ước khoảng 3.000 tỷ đồng. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, công tác giải ngân gói hỗ trợ thứ nhất còn chậm, chưa hiệu quả. Tính tới 27/5/2021, gói hỗ trợ tiền mặt thực hiện được chỉ tương ứng với 36,5% quy mô gói hỗ trợ. Gói hỗ trợ người sử dụng lao động vay trả lương ngừng việc thông qua chính sách cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội đã giải ngân được 0,26% quy mô gói hỗ trợ. Gói hỗ trợ thông qua chính sách tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất chỉ chiếm 12,1% quy mô gói hỗ trợ. Kết quả cho thấy các gói hỗ trợ chưa tiếp cận được nhiều nhóm đối tượng, nhất là nhóm đối tượng dễ bị tổn thương và khó khăn, đặc biệt là người lao động trong khu vực phi chính thức, công nhân và các hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ do còn nhiều quy trình, thủ tục và quy định ràng buộc về điều kiện và quá trình đăng ký nhận trợ cấp.

Gói trợ cấp lần thứ hai (26.000 tỷ đồng), các trình tự thủ tục thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động được đơn giản hóa và rút ngắn tối đa thời gian giải quyết hồ sơ theo Nghị quyết số 68/NQ-CP, chậm nhất là 7-10 ngày để người dân có thể tiếp cận nhanh chóng. Ngoài ra, với gói hỗ trợ này, các điều kiện thời gian tạm hoãn, nghỉ việc không hưởng lương được giảm xuống còn 15 ngày. Bên cạnh đó, bổ sung nhiều chính sách mới như: giảm mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hỗ trợ đào tạo duy trì việc làm cho người lao động; hỗ trợ người lao động ngừng việc; hỗ trợ trẻ em, lao động đang mang thai, đang nuôi con nhỏ; hỗ trợ đối với người phải điều trị nhiễm COVID-19 (F0) và người phải thực hiện cách ly y tế (F1) và hướng dẫn viên du lịch; cho vay trả lương phục hồi sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, dù đã được Chính phủ quy định loại bỏ nhiều thủ tục khi nhận hỗ trợ, khi ngân sách phân bổ về các địa phương, các cấp chính quyền chưa có giải pháp tối ưu, hiệu quả trong việc tổ chức trợ cấp nên vẫn còn vướng phải nhiều thủ tục.

Bên cạnh những chính sách về tài khóa, tiền tệ, nhiều chính sách khác cũng lần lượt được thực thi để kiểm soát dịch bệnh. Trong đó, đáng chú ý là các chỉ thị liên quan

đến quy định về phong tỏa, thực hiện cách ly, giãn cách toàn xã hội. Các trường học, cơ sở giáo dục, địa điểm vui chơi, giải trí cũng đóng cửa, tạm ngưng hoạt động, để đảm bảo an toàn trong thời gian kiểm soát dịch bệnh, tạo điều kiện cho quá trình truy vết những ca lây nhiễm trong cộng đồng. Cũng trong giai đoạn này, các giải pháp về công nghệ như khai báo y tế trực tuyến, làm việc từ xa, giảng dạy trực tuyến cũng được áp dụng. Đại dịch COVID-19 đã diễn ra phức tạp, gây nên tổn thất lớn về kinh tế, sức khỏe, tính mạng của người dân các quốc gia trên thế giới. Với sự nỗ lực, đoàn kết, quyết tâm cao của toàn Đảng, toàn dân, các chủ trương và giải pháp được triển khai nhanh chóng, quyết liệt, kịp thời. Với tinh thần trách nhiệm cao của cả hệ thống chính trị, chúng ta đã triển khai tất cả các biện pháp đồng bộ, toàn diện về chuyên môn y tế, giãn cách, tăng cường giãn cách xã hội, an sinh và an ninh trật tự xã hội.

Công tác dự báo có lúc chưa sát với thực tiễn, việc chỉ đạo, điều hành có nơi, có lúc còn lúng túng, bị động; tổ chức thực hiện ở một số địa phương thiếu nhất quán; việc đi lại của người dân, hệ thống y tế bộc lộ nhiều hạn chế, nhất là y tế cơ sở và y tế dự phòng chưa đáp ứng được với đại dịch. Để đối phó với đại dịch chưa có trong tiền lệ, các quốc gia trên thế giới cũng như Việt Nam vừa làm, vừa rút kinh nghiệm và liên tục điều chỉnh các chính sách, chiến lược cho phù hợp.

Nhiều kinh nghiệm quý báu với các giải pháp chuyên môn về phòng, chống dịch chưa có trong tiền lệ được áp dụng như cách ly, điều trị tại nhà; xét nghiệm thần tốc; phân tầng điều trị; thiết lập trạm y tế lưu động, trung tâm hồi sức tích cực... Chiến lược phòng, chống dịch luôn được điều chỉnh linh hoạt, phù hợp với thực tiễn theo từng hoàn cảnh, diễn biến của dịch. Việt Nam đã triển khai chiến lược vaccine rất hiệu quả trên tất cả các lĩnh vực từ mua, nhập khẩu, tổ chức nghiên cứu và sản xuất trong nước, tổ chức tiêm chủng,...

5.4.4. Đánh giá hiệu quả chính sách ứng phó của chính phủ thông qua mô hình ARDL

5.4.4.1. Xây dựng chỉ số tổng hợp đánh giá hiệu quả của chính sách ứng phó

Đại dịch COVID-19 đã trở thành một trong những cuộc khủng hoảng sức khỏe nghiêm trọng nhất trong lịch sử nhân loại, lây lan nhanh chóng trên toàn cầu từ tháng 1/2020 đến nay. Với các biện pháp nhanh chóng và quyết liệt, Việt Nam là một trong số ít quốc gia đã thành công trong việc khống chế dịch cho đến trước giai đoạn bùng phát lần thứ 4. Kết quả này có được là nhờ sự kết hợp hài hòa của nhiều yếu tố, trong đó hệ thống chính sách đóng vai trò chủ đạo.

COVID-19 đã thúc đẩy các chính phủ hành động chưa từng có trên khắp thế giới. Bộ dữ liệu theo dõi phản ứng của Chính phủ - Oxford COVID-19 (OxCGRT) là một sự án do Đại học Oxford thực hiện. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020, dữ liệu thu thập các chính sách của chính phủ liên quan đến đóng cửa và ngăn chặn, chính sách y tế và kinh tế cho hơn 180 quốc gia, trong đó có Việt Nam. Các phản hồi chính sách được ghi lại theo thang thứ bậc hoặc liên tục cho 19 lĩnh vực chính sách, nắm bắt sự khác nhau về mức độ phản hồi. Các chỉ số được tổng hợp theo các cách kết hợp khác nhau thành bốn chỉ số tổng hợp (trong Bảng 1) cung cấp một cái nhìn tổng thể về số lượng và mức độ của các chính sách được áp dụng trong một khu vực/quốc gia.

Bảng 5.7. Các chính sách xây dựng chỉ số tổng hợp

Nhóm chính sách	GRI	CHI	SI	ESI	Giá trị lớn nhất
k	16	14	9	2	
<i>Các chính sách kiểm soát và đóng cửa</i>					
(C1) Đóng cửa trường học	x	x	x		3 (0, 1, 2, 3)
(C2) Đóng cửa nơi làm việc	x	x	x		3 (0, 1, 2, 3)
(C3) Hủy bỏ các sự kiện công chúng	x	x	x		2 (0, 1, 2)
(C4) Hạn chế quy mô tập trung	x	x	x		4 (0, 1, 2, 3, 4)
(C5) Đóng phương tiện giao thông công cộng	x	x	x		2 (0, 1, 2)
(C6) Yêu cầu ở tại nhà	x	x	x		3 (0, 1, 2, 3)
(C7) Hạn chế di chuyển nội bộ	x	x	x		2 (0, 1, 2)
(C8) Hạn chế du lịch quốc tế	x	x	x		4 (0, 1, 2, 3, 4)
<i>Các chính sách kinh tế</i>					
(E1) Hỗ trợ thu nhập	x			x	2 (0, 1, 2)
(E2) Giảm nợ/giãn hạn cho các hộ gia đình	x			x	2 (0, 1, 2)
<i>Các chính sách chăm sóc sức khỏe</i>					
(H1) Chiến dịch thông tin đại chúng	x	x	x		2 (0, 1, 2)
(H2) Chính sách xét nghiệm	x	x			3 (0, 1, 2, 3)
(H3) Truy vết	x	x			2 (0, 1, 2)
(H6) Đeo khẩu trang	x	x			4 (0, 1, 2, 3, 4)

(H7) Chính sách tiêm chủng, chính sách phân phối vắc xin cho các nhóm khác nhau	x	x			5 (0, 1, 2, 3, 4, 5)
(H8) Chính sách bảo vệ người cao tuổi	x	x			3 (0, 1, 2, 3)

(Ghi chú: k là số chỉ số thành phần đóng góp vào chỉ số tổng hợp)

Nguồn: [covid-policy-tracker/index_methodology.md at master · OxCGRT/covid-policy-tracker · GitHub](https://github.com/OxCGRT/covid-policy-tracker/blob/master/index_methodology.md) truy cập 20/2/2022

✚ Chỉ số ngăn chặn và sức khỏe (CHI - Containment and health index): kết hợp các hạn chế và đóng cửa với các biện pháp như chính sách xét nghiệm và truy tìm liên hệ, đầu tư ngăn hạn vào chăm sóc sức khỏe cũng như đầu tư vào vắc xin. Nó được tính bằng cách sử dụng tất cả các chỉ số chính sách kiểm soát và đóng cửa; chính sách của hệ thống y tế.

✚ Chỉ số nghiêm ngặt (SI- Stringency index): ghi lại mức độ nghiêm ngặt của các chính sách "khóa cửa" chủ yếu hạn chế hành vi của mọi người. Nó được tính bằng cách sử dụng tất cả các chỉ số chính sách ngăn chặn và đóng cửa, cộng với một chỉ số ghi lại các chiến dịch thông tin đại chúng.

✚ Chỉ số hỗ trợ kinh tế (ESI- Economic support index): gồm các biện pháp như hỗ trợ thu nhập và xóa nợ, được tính bằng cách sử dụng tất cả các chỉ số chính sách kinh tế.

✚ Chỉ số phản ứng tổng thể của chính phủ (GRI - government response index): Chỉ số ghi lại phản ứng của các chính phủ, các phản ứng đó thay đổi như thế nào, trở nên mạnh hơn hoặc yếu hơn trong quá trình bùng phát dịch. Nó được tính từ tất cả các chỉ số chính sách trong cơ sở dữ liệu.

✚ Cho đến hiện tại, có thể thấy, OxCGRT là bộ dữ liệu cập nhật và chứa đựng nhiều thông tin liên quan đại dịch COVID-19 và các phản ứng chính sách của nhiều quốc gia. Cơ sở dữ liệu, phương pháp tính các chỉ số tổng hợp, các kết quả nghiên cứu có sử dụng bộ dữ liệu đều được cập nhật trên website dự án.³⁴

Đánh giá hiệu quả chính sách nói chung luôn là một công việc hết sức khó khăn, phức tạp và nhiều thách thức đặt ra, không chỉ đối với các nhà quản lý mà còn đối với các nhà nghiên cứu. Đánh giá hiệu quả các chính sách ứng phó với đại dịch COVID-19 còn

³⁴ [COVID-19 Government Response Tracker | Blavatnik School of Government \(ox.ac.uk\)](https://www.ox.ac.uk/blavatnik-school-of-government/covid-19-government-response-tracker)

nhiều khó khăn hơn nữa, bởi lẽ: (i) đại dịch này chưa từng có tiền lệ; (ii) diễn biến phức tạp, khó lường, thách thức trí tuệ nhân loại; (iii) bối cảnh kinh tế, địa chính trị thế giới có nhiều biến động phức tạp. Nghiên cứu của các tác giả Ying Qian và cộng sự (2021) sử dụng mô hình động hệ thống COVID-19, SEIHR (Q), được xây dựng bằng cách tích hợp các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát lây nhiễm được thực hiện ở Vũ Hán vào mô hình dịch tễ học SEIR cổ điển và đã được xác thực với dữ liệu thế giới thực. Kết quả mô phỏng cho thấy rằng các biện pháp theo dõi và truy vết có tác động đáng kể đến mức độ rủi ro liên quan đến việc mở cửa trở lại. Mô hình SEIHR (Q) được thiết kế trong nghiên cứu này có thể định lượng tác động của các chính sách tái mở cửa khác nhau đối với sự lây lan của COVID-19. Tích hợp các tiêu chí dịch tễ học, chính sách truy vết và các nguồn lực y tế, mô phỏng mô hình dự đoán liệu chính sách mở cửa lại có khả năng dẫn đến bùng phát dịch hơn nữa hay không và cung cấp hỗ trợ dựa trên bằng chứng cho các quyết định liên quan đến việc tái mở cửa an toàn trong quá trình diễn ra bệnh dịch.

Tại Việt Nam, chưa có nhiều nghiên cứu định lượng để đánh giá hiệu quả chính sách ứng phó với COVID-19 của chính phủ. Các bài viết về chủ đề này mới dừng lại ở các báo cáo, tập trung phân tích mô tả chính sách và đánh giá mang tính chủ quan của các tác giả.

5.4.4.2. Mô hình phân phối trễ tự hồi quy

Mô hình phân phối trễ tự hồi quy (ARDL - Autoregressive Distributed Lag) đã được sử dụng trong vài thập kỷ gần đây, phổ biến để nghiên cứu mối quan hệ dài hạn giữa các biến (kinh tế) trong các mô hình chuỗi thời gian một phương trình. Sự phổ biến của nó cũng bắt nguồn từ thực tế là sự đồng liên kết của các biến không ổn định tương đương với quá trình hiệu chỉnh sai số. (Engle và Granger, 1987; Hassler và Wolters, 2006). Mô hình ARDL cũng được sử dụng để kiểm định sự tồn tại của mối quan hệ ngắn hạn, dài hạn hoặc đồng liên kết dựa trên sự hiện diện của thành phần hiệu chỉnh sai số (EC-Error Correction). Hơn nữa, các thủ tục kiểm định để đưa ra các kết luận mà không cần các biến cùng tích hợp theo bậc không hoặc bậc một (Pesaran, Shin, và Smith, 2001).

Mô hình ARDL(p,q, ...,q):

$$y_t = c_0 + c_1 t + \sum_{i=1}^p \phi_i y_{t-i} + \sum_{i=0}^q \beta'_i x_{t-i} + u_t$$

Trong đó, $p \geq 1$ là bậc trễ của biến phụ thuộc y_t ; $q > 0$ là bậc trễ của véc tơ các biến độc lập x_t (các biến độc lập có thể coi như có cùng độ trễ tối đa).

u_t là nhiễu trắng (có trung bình bằng 0, phương sai không đổi, không có tự tương quan).

Mô hình ARDL được viết lại dưới dạng có hiệu chỉnh sai số (EC)

$$Dy_t = c_0 + c_1t - \alpha(y_{t-1} - \theta x_t) + \sum_{i=1}^{p-1} \psi_{y_i} Dy_{t-i} + \sum_{i=0}^{q-1} \psi'_{x_i} Dx_{t-i} + u_t$$

Trong đó, D là toán tử sai phân cấp 1;

$\alpha = 1 - \sum_{i=1}^p \phi_i$ là hệ số điều chỉnh tốc độ, đo lường mức độ phản ứng của biến phụ thuộc đối với sự sai lệch khỏi mối quan hệ cân bằng trong một thời kỳ hay nói cách khác, sự sai lệch cân bằng đó được điều chỉnh nhanh như thế nào.

$\theta = \frac{\sum_{i=0}^q \beta'_i}{\alpha}$ là hệ số tác động dài hạn, thể hiện tác động cân bằng của các biến độc lập lên biến phụ thuộc.

$\psi_{y_i}; \psi'_{x_i}$ là các hệ số tác động ngắn hạn, giải thích cho các biến động ngắn hạn không phải do sai lệch so với trạng thái cân bằng dài hạn.

Các biến độc lập được phép là I(0) hoặc I(1). Các biến độc lập phải có quan hệ dài hạn (ngoại sinh yếu) đối với biến phụ thuộc, tức là có thể có nhiều nhất một mối quan hệ đồng liên kết liên quan đến biến phụ thuộc. (Có thể có thêm các mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến độc lập).

Thủ tục kiểm định tồn tại mối quan hệ dài hạn/đồng tích hợp (Kiểm định đường bao - Pesaran, Shin và Smith (2001) – bounds test):

Bước 1 Sử dụng thống kê F để kiểm định giả thuyết không

$$H_0^F: (\alpha = 0) \cap (\sum_{i=0}^q \beta'_i = 0) \text{ và đối thuyết: } H_1^F: (\alpha \neq 0) \cup (\sum_{i=0}^q \beta'_i \neq 0)$$

Bước 2: Nếu H_0^F bị bác bỏ, sử dụng thống kê t để kiểm tra giả thuyết:

$$H_0^t: \alpha = 0 \text{ và đối thuyết } H_1^t: \alpha \neq 0$$

Bước 3: Nếu H_1^F bị bác bỏ, sử dụng các kiểm định z (hoặc kiểm định Wald) để kiểm tra xem các phần tử của θ có khác biệt đáng kể về mặt thống kê với 0 hay không.

Nếu giả thuyết không bị bác bỏ trong cả 3 bước, ta có kết luận: Có bằng chứng thống kê cho sự tồn tại của mối quan hệ dài hạn/đồng liên kết giữa các biến trong mô hình.

Dữ liệu và các biến số

Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu OxCGRT do nhóm nghiên cứu dự án của đại học Oxford xây dựng. Trong đó, số ca nhiễm bệnh tính từ ngày Việt Nam ghi nhận ca bệnh đầu tiên, ngày 25/01/2020 đến ngày 14/2/2022. Số ca tử vong tính từ ngày 31/7/2020 đến ngày 14/2/2022.

Sau khi kiểm định tính dừng có xu thế của các biến số theo phương pháp nghiệm đơn vị, kết quả các chuỗi dừng I(0) gồm: *gcase*, *gdeath*, *GRI*, *CHI*, *SI*. Còn *ESI* là chuỗi dừng bậc nhất I(1). Do vậy, mô hình ARDL phù hợp cho việc kiểm định tồn tại mối quan hệ giữa các biến và đánh giá tác động ngắn hạn, dài hạn của các biến lên biến phụ thuộc.

Bảng 5.8. Giải thích các biến số

Ký hiệu	Giải thích	Đo lường
<i>Biến phụ thuộc</i>		
<i>gcase</i>	Tốc độ tăng các ca nhiễm vi rút SAR-COV2, đại diện cho mức độ kiểm soát dịch bệnh COVID-19	Số ca nhiễm ngày hiện tại trừ số ca nhiễm ngày hôm trước rồi chia cho số ca nhiễm hôm trước
<i>gdeath</i>	Tốc độ tăng các ca tử vong do nhiễm vi rút SAR-COV2, đại diện cho mức độ kiểm soát dịch bệnh COVID -19	Số ca tử vong ngày hiện tại trừ số ca tử vong ngày hôm trước rồi chia cho số ca tử vong hôm trước
<i>Các biến độc lập</i>		
<i>GRI</i>	Chỉ số phản ứng tổng thể của chính phủ	Tham khảo: covid-policy-tracker/index_methodology.md at master · OxCGRT/covid-policy-tracker · GitHub
<i>CHI</i>	Chỉ số ngăn chặn và sức khỏe	
<i>SI</i>	Chỉ số nghiêm ngặt	
<i>ESI</i>	Chỉ số hỗ trợ kinh tế	

Nguồn: Nghiên cứu của các tác giả

Mô hình nghiên cứu thực nghiệm

Từ mô hình ARDL tổng quát:

$$Dy_t = c_0 + c_1t - \alpha(y_{t-1} - \theta x_t) + \sum_{i=1}^{p-1} \psi_{y_i} Dy_{t-i} + \sum_{i=0}^{q-1} \psi'_{x_i} Dx_{t-i} + u_t$$

Các tác giả đề xuất 2 mô hình nghiên cứu thực nghiệm, trong đó véc tơ biến độc lập x_t gồm 4 biến: *GRI*, *CHI*, *SI*, *ERI*.

t là biến xu thế thời gian.

Biến phụ thuộc y_t trong mô hình 1 là tốc độ tăng số ca nhiễm bệnh (*gcase*), trong mô hình 2 là tốc độ tăng số ca tử vong (*gdeath*).

Độ trễ của mỗi biến trong mô hình được lựa chọn phù hợp nhất (với sự hỗ trợ từ phần mềm STATA).

5.4.4.3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Thông kê mô tả các biến trong bảng 5.9 cho thấy:

Bảng 5.9. Thống kê mô tả các biến số

Các biến số	Số quan sát	Trung bình	Sai số chuẩn	Min	Max
<i>gcase</i>	751	0,020711	0,082403	0	2
<i>gdeath</i>	563	0,018695	0,068819	0	1
<i>GRI</i>	752	59,15699	10,76809	1,56	77,08
<i>CHI</i>	752	63,93711	12,42547	1,79	84,52
<i>SI</i>	752	65,47441	12,80226	2,78	96,3
<i>ESI</i>	746	25,70375	20,93472	0	50

Nguồn: Thống kê của các tác giả với phần mềm STATA

(i) tốc độ tăng số ca nhiễm bệnh cao nhất trong giai đoạn nghiên cứu là 2, vào giai đoạn đầu mới phát hiện ra các ca nhiễm bệnh, các ngày 25/01/2020, 01/02/2020;

(ii) Tốc độ tăng số ca tử vong cao nhất trong giai đoạn nghiên cứu là 1, vào tuần cuối tháng 7, đầu tháng 8 năm 2020, thời điểm mới xuất hiện các ca tử vong;

(iii) Trong các chỉ số tổng hợp về chính sách ứng phó của chính phủ với đại dịch COVID-19, chỉ số nghiêm ngặt (SI) có giá trị trung bình lớn nhất là 65,47, chỉ số hỗ trợ kinh tế (ESI) có giá trị trung bình thấp nhất.

Kết quả ước lượng mô hình ARDL, với biến phụ thuộc là *gcase* trong bảng 5.10.

Bảng 5.10. Kết quả ước lượng mô hình 1

Biến phụ thuộc <i>D.gcase</i>	Hệ số	Sai số chuẩn	t	P>t	95% khoảng tin cậy	
<i>Hệ số điều chỉnh tốc độ (ADJ)</i>						
<i>L.gcase</i>	-0,90603	0,04891	-18,53000	0,00000	-1,00205	-0,81001
<i>Tác động dài hạn (LR)</i>						
<i>GRI</i>	-0,00518	0,00089	-5,80000	0,00000	-0,00694	-0,00343
<i>SI</i>	0,00266	0,00063	4,23000	0,00000	0,00143	0,00389
<i>trend</i>	0,00008	0,00002	3,71000	0,00000	0,00004	0,00012
<i>Tác động ngắn hạn (SR)</i>						
<i>gcase</i>						
LD.	-0.12972	0.03426	-3.79000	0.00000	-0.19699	-0.06245

GRI							
	D.	4,55274	2,18877	2,08000	0,03800	0,25564	8,84984
SI							
	D.	0,00151	0,00343	0,44000	0,66000	-0,00522	0,00824
	LD.	-0,01107	0,00339	-3,26000	0,00100	-0,01774	-0,00441
	L2D.	0,00151	0,00341	0,44000	0,65800	-0,00518	0,00820
	L3D.	0,01777	0,00338	5,26000	0,00000	0,01114	0,02440
CHI							
	D.	-3,98271	1,91483	-2,08000	0,03800	-7,74200	-0,22343
	LD.	0,01517	0,00453	3,35000	0,00100	0,00629	0,02405
	L2D.	-0,00032	0,00455	-0,07000	0,94400	-0,00926	0,00862
	L3D.	-0,00605	0,00451	-1,34000	0,18000	-0,01492	0,00281
ESI							
	D.	-0,56765	0,27328	-2,08000	0,03800	-1,10417	-0,03113
Hệ số chặn		-1,43895	0,41995	-3,43000	0,00100	-2,26342	-0,61448
Số quan sát		740					
R² điều chỉnh		58,23%					

(ghi chú: ký hiệu D là toán tử sai phân cấp 1; L, L2, L3 lần lượt là toán tử trễ bậc 1, 2, 3)

Nguồn: Kết quả ước lượng của các tác giả với phần mềm STATA

Sau khi ước lượng mô hình ARDL, tiến hành tiếp các kiểm định đường bao để kết luận tồn tại hay không tồn tại mối quan hệ dài hạn giữa các biến. Kết quả kiểm định cho thấy các giá trị thống kê kiểm định F và t đều cho phép bác bỏ giả thuyết H_0 . Do đó, ta có kết luận: Có bằng chứng thống kê cho sự tồn tại của mối quan hệ dài hạn/đồng liên kết giữa các biến trong mô hình. Hệ số điều chỉnh tốc độ (ADJ) $\alpha = 0,90603$ và có mức ý nghĩa dưới 1%, cho biết khoảng 90% sự chênh lệch tốc độ tăng số ca nhiễm bệnh (*gcase*) trong dài hạn và ngắn hạn được điều chỉnh trong ngày, đây là tốc độ điều chỉnh về trạng thái cân bằng khá nhanh.

Trong tác động dài hạn, hệ số của biến *GRI* là -0,00518 và có mức ý nghĩa dưới 1%, cho biết chỉ số phản ứng tổng thể của chính phủ (*GRI*) bao gồm các chính sách kiểm soát và đóng cửa, chính sách hỗ trợ kinh tế, chính sách hỗ trợ chăm sóc sức khỏe, trong dài hạn có tác động làm giảm sự gia tăng của tốc độ tăng số ca nhiễm bệnh. Có dấu hiệu

có ý nghĩa thống kê cho thấy, biến xu thế và chỉ số nghiêm ngặt *SI* (bao gồm các chính sách khóa cửa gây ảnh hưởng đến hành vi con người và chiến lược thông tin đại chúng về dịch bệnh Covid-19), trong dài hạn, đều làm gia tăng tốc độ tăng số ca nhiễm bệnh. Đây là dấu hiệu đáng lo ngại, mặc dù hệ số tác động dài hạn của biến xu thế rất nhỏ, nhưng cho thấy diễn biến dịch bệnh vẫn còn gia tăng nếu chính phủ không có các chính sách phù hợp và hiệu quả trong kiểm soát dịch bệnh. Các chính sách khóa cửa, gây ảnh hưởng đến hành vi con người và những thông tin đại chúng liên tục thay đổi trong ứng phó với đại dịch trong thời gian vừa qua, về lâu dài cũng mang lại hiệu quả không mong muốn trong kiểm soát dịch bệnh (làm gia tăng tốc độ tăng ca nhiễm bệnh).

Trong ngắn hạn, gia tăng các chính sách liên quan đến hỗ trợ kinh tế, các chính sách hạn chế tiếp xúc và chăm sóc sức khỏe có hiệu quả làm giảm sự gia tăng số ca mắc bệnh. Điều này thể hiện qua hệ số của biến *D.CHI* là -0,00518 và có mức ý nghĩa dưới 5%. Ngược lại, gia tăng chính sách ứng phó tổng hợp của chính phủ, trong ngắn hạn không có hiệu quả kiểm soát dịch bệnh.

Bảng 5.11 trình bày kết quả ước lượng mô hình ARDL với biến phụ thuộc là tốc độ tăng ca tử vong vì nhiễm bệnh (*gdeath*). Các kiểm định đường bao cho ta kết luận: có bằng chứng thống kê về mối quan hệ dài hạn/ đồng tích hợp giữa biến phụ thuộc, đại diện cho khả năng kiểm soát dịch bệnh, với các chính sách ứng phó của chính phủ với dịch bệnh Covid-19. Hệ số điều chỉnh tốc độ (ADJ) là -0,57547, với mức ý nghĩa dưới 1%, cho thấy khoảng 57% chênh lệch tốc độ tăng số ca tử vong (*gdeath*) trong dài hạn và ngắn hạn được điều chỉnh trong ngày về trạng thái cân bằng.

Bảng 5.11. Kết quả ước lượng mô hình 2

Biến phụ thuộc <i>D.gdeath</i>	Hệ số	Sai số chuẩn	t	P>t	95% khoảng tin cậy	
<i>Hệ số điều chỉnh tốc độ (ADJ)</i>						
<i>L. gdeath</i>	-0,57547	0,05652	-10,18000	0,00000	-0,68650	-0,46445
<i>Tác động dài hạn (LR)</i>						
<i>ESI</i>	-0,00136	0,00039	-3,48000	0,00100	-0,00213	-0,00059
<i>SI</i>	0,00123	0,00043	2,84000	0,00500	0,00038	0,00208
<i>trend</i>	-0,00015	0,00005	-3,03000	0,00300	-0,00025	-0,00005
<i>Tác động ngắn hạn (SR)</i>						
<i>gdeath</i>						

	LD.	-0,30246	0,05367	-5,64000	0,00000	-0,40790	-0,19703
	L2D.	-0,25199	0,04372	-5,76000	0,00000	-0,33787	-0,16610
	L3D.	-0,07809	0,03266	-2,39000	0,01700	-0,14224	-0,01394
SI							
	D.	-0,00473	0,00269	-1,76000	0,07900	-0,01000	0,00055
	LD.	-0,00925	0,00267	-3,47000	0,00100	-0,01449	-0,00401
GRI							
	D.	0,00939	0,00783	1,20000	0,23100	-0,00598	0,02477
	LD.	0,01541	0,00420	3,67000	0,00000	0,00717	0,02366
	L2D.	-0,00208	0,00205	-1,01000	0,31100	-0,00612	0,00195
	L3D.	-0,00109	0,00206	-0,53000	0,59600	-0,00513	0,00295
CHI							
	D.	-0,00264	0,00704	-0,37000	0,70800	-0,01646	0,01119
	Hệ số chặn	1,92526	0,68675	2,80000	0,00500	0,57620	3,27433
Số quan sát		549					
R² điều chỉnh		44,80%					

(ghi chú: ký hiệu D là toán tử sai phân cấp 1, L, L2, L3 lần lượt là toán tử trễ bậc 1, 2, 3)

Nguồn: Kết quả ước lượng của các tác giả với phần mềm STATA

Trong dài hạn, biến xu thế thời gian (*trend*) và các chính sách hỗ trợ kinh tế (*ESI*) đều mang dấu âm, với mức ý nghĩa dưới 1%, điều đó thể hiện: theo xu thế thời gian, sự gia tăng tốc độ tăng số ca tử vong sẽ giảm dần và các chính sách hỗ trợ kinh tế, trong dài hạn, có hiệu quả làm giảm sự gia tăng các ca tử vong.

Chỉ số nghiêm ngặt (*SI*) có hệ số dương trong tác động dài hạn với mức ý nghĩa dưới 1% và có hệ số âm trong tác động ngắn hạn với mức ý nghĩa dưới 10%, cho thấy các chính sách ngăn chặn, đóng cửa và các chiến dịch truyền thông chỉ có hiệu quả trong ngắn hạn nhưng không hiệu quả trong dài hạn. Điều này càng cho thấy, để kiểm soát đại dịch, chính phủ cần thận trọng trước khi đưa ra các chiến lược thông tin đại chúng, các chính sách đóng cửa gây ảnh hưởng đến hành vi con người. Hệ số của biến *CHI* không có ý nghĩa thống kê, cho thấy chưa có bằng chứng thống kê để khẳng định hiệu quả của các chính sách kiểm soát, ngăn chặn và các chính sách chăm sóc sức khỏe đối với việc kiểm soát sự gia tăng tốc độ tăng số ca tử vong, trong cả ngắn hạn và dài hạn.

Vận dụng mô hình phân phối trễ tự hồi quy (ARDL), các tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu thực nghiệm nhằm tìm ra bằng chứng có ý nghĩa thống kê trong đánh giá hiệu quả các chính sách ứng phó của chính phủ đối với kiểm soát đại dịch COVID-19 tại Việt Nam. Một số kết luận rút ra như sau:

(1) Trong thời gian nghiên cứu, chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều chính sách ứng phó với đại dịch, trong đó, nhóm chính sách ngăn chặn và đóng cửa, cùng các chiến dịch truyền thông (chỉ số SI – nghiêm ngặt) được sử dụng nhiều nhất, nhóm chính sách hỗ trợ kinh tế được sử dụng ít nhất;

(2) Tồn tại mối quan hệ dài hạn giữa các chính sách ứng phó của chính phủ với biến kiểm soát đại dịch COVID-19 tại Việt Nam (đại diện đo bằng tốc độ tăng số ca nhiễm bệnh và tốc độ tăng số ca tử vong vì COVID-19);

(3) Tốc độ tăng số ca nhiễm bệnh và tốc độ tăng số ca tử vong vì COVID-19 được điều chỉnh khá nhanh về trạng thái cân bằng dài hạn;

(4) Biến xu thế thời gian và các chính sách hỗ trợ kinh tế có hiệu quả làm giảm sự gia tăng số ca tử vong trong dài hạn;

(5) Các chính sách ngăn chặn đóng cửa làm ảnh hưởng đến hành vi con người và các chiến dịch tuyên truyền trong thời gian qua chỉ có hiệu quả trong ngắn hạn mà không hiệu quả trong dài hạn;

(6) Gia tăng chỉ số phản ứng tổng thể của chính phủ (GRI) không thấy hiệu ngắn hạn nhưng có hiệu quả dài hạn trong kiểm soát tốc độ tăng số ca nhiễm bệnh;

(7) Gia tăng chỉ số ngăn chặn và sức khỏe (*CHI*) thông qua các chính sách kiểm soát và đóng cửa; chính sách chăm sóc sức khỏe chỉ có tác động ngắn hạn để kiểm soát tốc độ tăng ca nhiễm bệnh chứ không kiểm soát được tốc độ tăng số ca tử vong.

Các kết luận rút ra từ mô hình nghiên cứu thực nghiệm là cơ sở khoa học để các nhà quản lý và hoạch định chính sách xây dựng, xem xét và điều chỉnh một số chính sách ứng phó với COVID-19. Định hướng chính sách phải phù hợp với mục tiêu kiểm soát dịch bệnh, trong ngắn hạn/dài hạn, đồng thời cân nhắc nguồn lực đảm bảo thực hiện chính sách, đảm bảo nhất quán trong công bố thông tin và mục đích của các chiến dịch truyền thông liên quan đến đại dịch.

PHẦN 4. DỰ BÁO KINH TẾ, THƯƠNG MẠI VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM NĂM 2022

Chương 6. DỰ BÁO KINH TẾ VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM NĂM 2022

6.1. DỰ BÁO DIỄN BIẾN CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19

6.1.1. Thế Giới

Đại dịch COVID-19 có thể diễn ra theo một số kịch bản chính, bao gồm: (1) Dịch COVID-19 trở thành căn bệnh đặc hữu; (2) Virus tiến hóa thành các biến chủng mới để giảm hiệu lực của vắc-xin; và (3) Các biến chủng lai xuất hiện trở lại tấn công con người.

Trong năm 2021, biến chủng Delta của nCoV phổ biến khắp thế giới, lấn át các biến chủng khác, khiến một số nhà khoa học tin rằng khả năng lây nhiễm sang người của virus này đã đạt đến cực hạn. Tuy nhiên, sự xuất hiện của Omicron vào cuối tháng 11/2021 đã khiến giới khoa học phải suy nghĩ lại. Sau khi được ghi nhận ở phía nam châu Phi, biến chủng mới dường như nhanh chóng lan tới hàng chục quốc gia trên toàn cầu chỉ trong thời gian rất ngắn, khiến Tổ chức Y tế Thế giới nhanh chóng liệt Omicron vào nhóm biến chủng đáng lo ngại. Hiện chưa có dữ liệu đầy đủ về mức độ lây lan cũng như độc lực của Omicron, nhưng các nghiên cứu sơ bộ ở Nam Phi và một số phòng thí nghiệm trên thế giới cho thấy biến chủng này có nguy cơ lây nhiễm cao hơn với những người từng mắc COVID-19 trước đây. Omicron cũng được cho là có khả năng né tránh vaccine tốt hơn chủng gốc. Nghiên cứu sơ bộ tại Nam Phi cho thấy hai mũi tiêm vaccine Pfizer cung cấp khả năng bảo vệ trên 90% trước chủng nCoV gốc, nhưng hiệu lực ngăn lây nhiễm biến chủng Omicron chỉ còn 33%. Dù vậy, hai liều vaccine Pfizer vẫn giúp ngăn 70% nguy cơ người nhiễm chủng Omicron phải nhập viện.

Với sự xuất hiện của biến thể Omicron mới, các chuyên gia về y tế trên thế giới đã đưa ra 3 kịch bản chính về diễn biến của đại dịch COVID-19 trong tương lai, bao gồm:

- *Kịch bản 1: COVID-19 sẽ trở thành bệnh theo mùa* dưới tác động của biến chủng Omicron lây lan nhanh nhưng có dấu hiệu gây triệu chứng nhẹ hơn so với các biến chủng khác.

Virus là dạng sống đơn giản có một mục tiêu chính là tồn tại. Hầu hết giới khoa học đồng tình rằng cách tốt nhất để nCoV tồn tại lâu dài là trở thành bệnh đặc hữu, tương tự như cúm hoặc các loại virus corona khác. Nếu virus trở nên nguy hiểm và gây tỷ lệ tử vong cao hơn ở người nhiễm, nó có thể gặp tình cảnh "gậy ông đập lưng ông", bởi vì vật

chủ cần phải sống để có thể tiếp tục lây truyền mầm bệnh cho người khác. Một khi virus đã đạt tới giới hạn về khả năng lây truyền, các biến thể trong tương lai có thể không cần phải thay đổi nhiều cách thức hoạt động.

Dù sẽ có những thời điểm virus bùng phát mạnh hơn bình thường, vaccine sẽ tiếp tục là công cụ giúp con người tránh nguy cơ mắc bệnh nặng. Kháng thể do vaccine cung cấp không phải là hình thức bảo vệ duy nhất của cơ thể con người. Các tế bào bạch cầu, thường được gọi là tế bào T và tế bào B, cũng có khả năng ghi nhớ những kẻ tấn công trong khoảng thời gian lâu hơn kháng thể. Ba liều vaccine hiện nay được cho là đủ để tạo ra phản ứng miễn dịch tế bào đa dạng, giúp bảo vệ người tiêm trước virus trong vài năm (theo Vaughn Cooper, giám đốc Trung tâm Y học và Sinh học tiến hóa thuộc Đại học Pittsburgh, Mỹ).

- *Kịch bản 2*: khi nCoV đã chạm đến cực hạn về khả năng lây truyền, để tiếp tục sống sót, virus có thể phải tìm cách *xuyên thủng hệ miễn dịch của con người*, có được sau khi bị nhiễm nCoV hoặc tiêm chủng. Trong trường hợp đó, khả năng miễn dịch phổ biến trong dân số có thể gây áp lực buộc virus phải tiến hóa thành các biến thể mới để ngày càng làm giảm hiệu lực của vaccine.

- *Kịch bản 3*: *Khi nCoV tiếp tục lây lan, nó sẽ kết hợp với các loại virus corona khác trên động vật, tạo thành một "chủng lai" quay lại tấn công con người.*

Đây là kịch bản tồi tệ nhất đối với nhân loại. Trong kịch bản này, một loài động vật vốn mang trong mình một chủng virus corona khác, có thể đồng thời bị nhiễm Omicron hoặc một biến chủng của nCoV khác trên người. Khi đó, hai loại virus này sẽ kết hợp với nhau trên cơ thể động vật, tạo thành một biến chủng lai nguy hiểm hơn nhiều so với các phiên bản cũ, sau đó lây nhiễm trở lại cho con người. Theo Andrew Read, chuyên gia nghiên cứu về quá trình tiến hóa của bệnh truyền nhiễm tại Đại học bang Pennsylvania ở Mỹ, "có rất nhiều loại virus corona trên động vật, do đó khả năng một phiên bản lai của chúng xuất hiện và lây cho con người là rất cao". Tuy nhiên, theo Cooper, khả năng một người hoặc một động vật bị nhiễm hai loại virus corona cùng lúc là vô cùng hiếm hoi. Do vậy, khả năng này khá thấp.

Trong số ba kịch bản trên, kịch bản 1 nhận được nhiều sự đồng tình nhất của giới y khoa. Trong lịch sử y khoa, nhiều mầm bệnh hô hấp phát triển theo mô hình tương tự, từ cúm Tây Ban Nha năm 1918 đến cúm lợn năm 2009. COVID-19 có thể vẫn nguy hiểm trong thời kỳ hậu đại dịch. Thực tế, bệnh cúm mùa gây tử vong cho 62.000 người Mỹ kể

từ tháng 10/2019 đến tháng 4/2020. Nhưng theo các chuyên gia, hy vọng về một cuộc sống bình thường đang ở trong tầm mắt. Khi trở thành căn bệnh tồn tại lâu dài, COVID-19 sẽ không ảnh hưởng quá nhiều đến cuộc sống của cộng đồng. Các mầm bệnh kiểu này gọi là "đặc hữu", luôn lưu hành khắp nơi trên thế giới, gây triệu chứng nhẹ vì nhiều người có sẵn khả năng miễn dịch từ tiêm chủng hoặc lây nhiễm trong quá khứ. Người bệnh có thể ho và sổ mũi, nhưng điều chỉnh vaccine là đủ để ngăn ngừa nhập viện hoặc tử vong. Cũng giống với các virus đường hô hấp khác, COVID-19 được dự báo sẽ đạt cao điểm ở một số thời gian trong năm, rất có thể vào những tháng thu đông. Như vậy, dịch COVID-19 và cúm mùa sẽ trùng nhau trong tương lai.

Năm 2022 có thể là năm COVID-19 “không còn là đại dịch”, phần lớn do tỷ lệ tiêm chủng toàn cầu tăng cao và các thuốc kháng virus trở nên phổ biến. Thay vào đó, nCoV trở thành loại virus tồn tại lâu dài, độ nghiêm trọng giảm dần và trở thành một phần trong cuộc sống bình thường mới. Theo Shaun Truelove, chuyên gia dịch tễ và bệnh truyền nhiễm tại Trường Y tế Công cộng Johns Hopkins Bloomberg, nếu virus trở thành đặc hữu, người bệnh chỉ cần đeo khẩu trang ở nơi công cộng và ở trong nhà thời gian mắc bệnh. Chuyên gia đề xuất duy trì các phương pháp phòng dịch khác như rửa tay, hạn chế tiếp xúc ở những nơi nguy cơ cao. Thực tế, nhiều nước trên thế giới đang cân nhắc rút ngắn thời gian cách ly đối với các ca nhiễm hoặc tiếp xúc F0. Tây Ban Nha ngày 29/12/2021 thông báo rút ngắn thời gian cách ly từ 15 ngày xuống còn 10 ngày. Italy cũng bỏ quy định cách ly đối với trường hợp tiếp xúc gần người nhiễm nCoV. Các F1 không cần cách ly nếu đã tiêm đủ hai liều vaccine hoặc từng mắc COVID-19 trong vòng 120 ngày gần đây. Họ chỉ cần đeo khẩu trang KN95 hoặc N95. New Zealand mới đây cũng đã dỡ bỏ dần các biện pháp kiểm soát dịch.

6.1.2. Việt Nam

Trong năm 2022, chiến lược chống dịch của Việt Nam vẫn thực hiện theo tinh thần Nghị quyết 128 của Chính phủ là "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19". Mặc dù những tháng đầu năm 2022 tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp và bùng phát sau dịp nghỉ Tết nguyên đán nhưng vẫn trong tầm kiểm soát và đảm bảo an toàn, an sinh xã hội khi mức bảo phủ vắc xin ở Việt Nam là tương đối cao.

Việt Nam tiếp tục chiến lược sống chung an toàn với COVID-19. Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 8/1/2022 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 đưa ra chủ đề

điều hành của năm mới là "Đoàn kết kỷ cương, chủ động thích ứng, an toàn hiệu quả, phục hồi phát triển"

Tuy nhiên, những diễn biến của đại dịch COVID-19 của Việt Nam năm 2022 có thể gần tương đối chặt chẽ với diễn biến tình hình COVID-19 trên thế giới khi nền kinh tế Việt Nam dần mở cửa trở lại trong thời gian tới. Theo đó,

- *Kịch bản 1*: COVID-19 sẽ trở thành bệnh theo mùa dưới tác động của biến chủng Omicron lây lan nhanh nhưng có dấu hiệu gây triệu chứng nhẹ hơn so với các biến chủng khác. Tại Việt Nam, kiểm soát dịch bệnh đúng hướng và ổn định, đại dịch COVID-19 không còn ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống của người dân, đảm bảo được các hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước.

- *Kịch bản 2*: Xuất hiện thêm nhiều biến thể mới để ngày càng làm giảm hiệu lực của vaccine. Với kịch bản này, Việt Nam kỳ vọng vẫn kiểm soát tốt được đại dịch COVID-19 nhờ những kinh nghiệm và thành quả kiểm soát đại dịch có từ trước đó.

- *Kịch bản 3*: Đại dịch COVID-19 có những tiến triển mạnh mẽ hơn và quay lại thành làn sóng đại dịch mới. Tuy nhiên, theo đánh giá của nhiều chuyên gia thì kịch bản này ít xảy ra hoặc gần như không có khả năng xảy ra vì đến thời điểm hiện tại vắc xin vẫn tỏ ra khá hiệu quả trong phòng chống đại dịch COVID-19. Tại Việt Nam, mặc dù những tháng đầu năm 2022 dịch bùng phát mạnh mẽ trở lại nhưng tỷ lệ các ca bệnh nặng rất thấp và tỷ lệ tử vong thấp hơn các đợt bùng phát dịch trước đó.

Như vậy, những diễn biến của đại dịch COVID-19 ở Việt Nam năm 2022 vẫn tương đối phức tạp và khó lường. Tuy nhiên, với những nỗ lực của Chính phủ cùng với sự đoàn kết đồng lòng của người dân trong phòng chống dịch, tuân thủ các biện pháp phòng chống dịch đã được đặt ra thì dự báo đại dịch diễn biến của đại dịch COVID-19 ở Việt Nam vẫn tương đối lạc quan.

6.2. KINH TẾ THẾ GIỚI

6.2.1. Bối cảnh thế giới

Nền kinh tế toàn cầu bước vào năm 2022 ở vị thế yếu hơn so với dự kiến trước đây với nhiều rủi ro mới. Sự xuất hiện của biến thể Omicron đã khiến các quốc gia tái áp dụng các hạn chế di chuyển. Giá năng lượng tăng cao do chiến sự Nga-Ukraine và sự đứt gãy nguồn cung dẫn đến lạm phát cao và diễn ra trên diện rộng hơn so với dự báo, đặc biệt là ở Hoa Kỳ, một số nền kinh tế mới nổi và đang phát triển. Lĩnh vực bất động sản tại Trung Quốc suy thoái và tiêu dùng tư nhân phục hồi chậm hơn dự kiến cũng làm hạn chế triển vọng tăng trưởng toàn cầu.

Đại dịch COVID-19 vẫn tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực tới kinh tế thế giới. Số ca tử vong vì COVID-19 trung bình đã tăng từ khoảng 7.000 người mỗi ngày trên toàn cầu vào đầu tháng 10/2021 lên khoảng 10,7 nghìn người mỗi ngày vào cuối tháng 1/2022. Việc tăng cường tiêm vắc-xin trên thế giới đã góp phần giảm bớt tác động bất lợi của đại dịch. Tuy nhiên, sự xuất hiện của biến thể Omicron vào cuối tháng 11/2021 có nguy cơ cản trở xu hướng phục hồi này. Một số thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển dự kiến sẽ không đạt được mục tiêu tiêm chủng vào năm 2022 và chỉ đạt được mức độ bao phủ đủ rộng vào năm 2023.

Sự đứt gãy nguồn cung trên toàn cầu diễn biến phức tạp hơn từ quý 4/2021, cản trở hoạt động sản xuất toàn cầu - đặc biệt là ở Châu Âu và Hoa Kỳ. Sự gia tăng trở lại của các ca nhiễm COVID-19 (đặc biệt là ở Châu Âu) cũng kìm hãm sự phục hồi kinh tế thế giới trên diện rộng. Tại Trung Quốc, việc áp dụng chiến lược “zero COVID-19” dường như đang ảnh hưởng bất lợi tới tăng trưởng kinh tế. Sự gián đoạn sản xuất công nghiệp do mất điện, đầu tư bất động sản giảm và việc rút vốn đầu tư công nhanh hơn dự kiến đã khiến cho tăng trưởng kinh tế Trung Quốc chậm lại từ nửa cuối năm 2021.

Áp lực lạm phát ngày càng lớn: Bên cạnh sự xuất hiện của biến thể Covid-19 mới, kinh tế toàn cầu còn đối mặt với rủi ro áp lực lạm phát. Lạm phát tiếp tục tăng từ nửa cuối năm 2021 do một số yếu tố như nhu cầu hàng hóa thế giới tăng khi nền kinh tế hồi phục, sự đứt gãy nguồn cung do các biến thể Covid-19 mới, tác động của việc áp dụng các gói kích thích kinh tế khổng lồ tại các nền kinh tế lớn. Giá nhiên liệu hóa thạch đã tăng gần gấp đôi trong năm 2021, làm tăng chi phí năng lượng và gây ra lạm phát cao hơn, đặc biệt là ở châu Âu. Trong bối cảnh chiến sự giữa Nga và Ukraine leo thang, áp lực lạm phát tiếp tục tăng cao chưa từng thấy. Xung đột giữa hai nước đẩy giá dầu lên mức trên 100 USD/thùng, gây áp lực lạm phát lớn tại các nước trên thế giới, đặc biệt là Mỹ và châu Âu (có thể tăng thêm 2,5 điểm % tại mỗi nền kinh tế trên trong năm 2022).

Các điều kiện tiền tệ được thắt chặt: Trong bối cảnh lạm phát leo thang, chính sách tiền tệ đã được điều chỉnh theo hướng thắt chặt trên toàn cầu. Tại Hoa Kỳ, với áp lực về giá cả và tiền lương ngày càng gia tăng, Cục Dự trữ Liên bang FED đã quyết định đẩy nhanh việc mua tài sản và trong cuộc họp ngày 16/3/2022, Ủy ban Thị trường mở liên bang FOMC đã quyết định tăng lãi suất liên bang thêm 0,25% lên phạm vi 0,25-0,5% nhằm kiềm chế lạm phát. Goldman Sachs dự báo FED có thể tăng lãi suất 5 lần trong năm 2022, đưa mức lãi suất lên 1,25-1,5% vào cuối năm. Ngân hàng Trung ương

Châu Âu (ECB) đã thông báo sẽ chấm dứt việc mua tài sản ròng theo Chương trình Mua khẩn cấp Đại dịch vào tháng 3/2022, đồng thời cam kết duy trì các mức lãi suất chủ chốt ở mức hiện tại cho đến khi đạt được tiến độ thích hợp nhằm ổn định lạm phát ở mục tiêu trung hạn. Giá dầu tăng cao lên mức kỷ lục do căng thẳng chính trị giữa Nga và Ukraine dự báo sẽ đẩy mạnh hơn nữa áp lực thắt chặt tiền tệ của các ngân hàng trung ương trên thế giới.

6.2.2. Tăng trưởng kinh tế thế giới

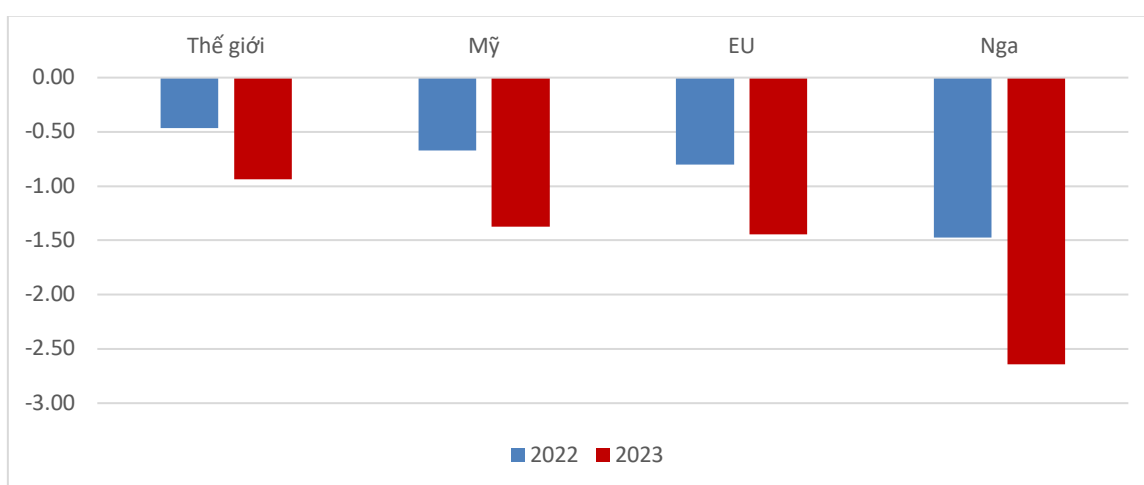
Kinh tế thế giới dự báo sẽ tăng trưởng chậm lại trong năm 2022 xuống 3,6-3,7%, sau khi hồi phục với tốc độ tăng trưởng tương đối cao trong năm 2021 (5,5%). Những nguyên nhân khiến cho kinh tế thế giới tăng trưởng chậm hơn so với dự kiến trong năm 2022 bao gồm: Sự xuất hiện của các biến thể Covid-19 mới, tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng, áp lực lạm phát gia tăng, giá dầu tăng cao và bất ổn địa chính trị thế giới leo thang.

Sau khi phục hồi với tốc độ tăng trưởng cao trong năm 2021, kinh tế thế giới dự báo sẽ hạ nhiệt trong năm 2022 do quỹ đạo tăng trưởng dần ổn định, tác động của lạm phát và giá cả hàng hóa tăng do nhu cầu thế giới hồi phục và tác động của các biện pháp kích thích kinh tế trước đó, xu hướng thắt chặt tiền tệ và tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu. Thêm vào đó, tình hình chiến sự căng thẳng giữa Nga và Ukraine đang đe dọa nghiêm trọng triển vọng kinh tế thế giới trong năm 2022.

Trước khi khủng hoảng Ukraine leo thang, các tổ chức quốc tế như IMF và WB đã dự báo về đà tăng trưởng chậm lại của kinh tế thế giới do nguy cơ lạm phát kéo dài và các điều chỉnh chính sách mới. IMF (1/2022) dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu sẽ chậm lại từ 5,9% vào năm 2021 xuống 4,4% vào năm 2022 và thấp hơn dự báo đưa ra vào tháng 10/2021. World Bank (1/2022) cũng dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2022 sẽ chậm lại còn 4,1% sau khi đạt tốc độ tăng trưởng 5,5% trong năm 2021. Theo IMF, việc áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại giữa các nước do biến thể Omicron sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới kinh tế thế giới trong Quý I/2022. Tác động tiêu cực dự kiến sẽ giảm dần bắt đầu từ quý thứ hai, với giả định rằng sự gia tăng các ca nhiễm Omicron trên toàn cầu sẽ giảm bớt và virus corona không đột biến thành các biến thể mới dẫn đến hạn chế hơn nữa khả năng di chuyển. World Bank cho rằng triển vọng ngắn hạn đối với tăng trưởng toàn cầu có phần yếu hơn và lạm phát toàn cầu cao hơn đáng kể so với những dự báo trước đây do đại dịch bùng phát trở lại, giá lương thực và năng lượng cao hơn, và sự gián đoạn nguồn cung diễn ra nghiêm trọng hơn. Tuy nhiên, với tình hình chiến sự căng thẳng mới

tại Ukraine, tăng trưởng kinh tế thế giới dự báo sẽ giảm hơn nữa xuống còn 3,6-3,7% trong năm 2022, thấp hơn so với dự áo của các tổ chức quốc tế đưa ra trước đó (4,1-4,4%). Trong báo cáo World Economic Outlook mới công bố ngày 19/4/2022, IMF đã hạ dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2022 xuống còn 3,6%, giảm mạnh so với mức dự báo đưa ra 4,4% vào tháng 1/2022. Ngày 18/4/2022, Ngân hàng Thế giới (WB) hạ dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới trong năm 2022 xuống còn 3,2% (so với dự báo cũ là 4,1%) do xung đột giữa Nga và Ukraine.

Hình 6.1. Tác động của xung đột Nga-Ukraine tới GDP thế giới (điểm %, so với KB cơ số)



Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu dựa trên mô hình kinh tế lượng toàn cầu NiGEM.

Căng thẳng Nga - Ukraine không chỉ gây ra bất ổn khu vực mà còn có thể mang lại những hậu quả toàn cầu, với nguy cơ xảy ra một cuộc khủng hoảng năng lượng toàn cầu, đứt gãy chuỗi cung ứng và tình trạng mất an ninh lương thực ngày càng gia tăng, từ đó đe dọa đà phục hồi của nền kinh tế thế giới. Nga và Ukraine là những nhà cung cấp hàng hóa quan trọng, bao gồm dầu, titan, paladi, lúa mì và ngô. Xung đột sẽ làm trầm trọng thêm các vấn đề về chuỗi cung ứng đối với các nhà sản xuất sử dụng nguyên liệu đầu vào từ Nga trong ngành ô tô, điện thoại thông minh và máy bay. Lạm phát tăng còn đe dọa tới thu nhập và chi tiêu của người tiêu dùng trên toàn cầu, từ đó làm giảm tăng trưởng kinh tế thế giới. Kinh tế trưởng Ngân hàng Thế giới (WB) tháng 4/2022 nhận định kinh tế toàn cầu đang trải qua thời kỳ "đặc biệt bất ổn" với các rủi ro đang theo hướng tiêu cực. Hàng loạt sự gián đoạn, từ phong tỏa ở Trung Quốc đến giá lương thực tăng do chiến sự tại Ukraine, đã gây ra tình hình này.

Kinh tế Hoa Kỳ

Tăng trưởng kinh tế Hoa Kỳ dự báo tăng trưởng thấp hơn trong năm 2022 so với năm 2021 và so với các dự báo trước đây, với mức dự báo năm 2022 đạt khoảng 2,9-3,0%. Việc thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt và sự đứt gãy chuỗi cung ứng khiến cho tăng trưởng kinh tế Hoa Kỳ tăng trưởng chậm lại, mặc dù vậy gói kích thích tài khóa mới được thông qua có thể giúp Hoa Kỳ duy trì được mức tăng trưởng khá. Tổng thống Mỹ Joe Biden ngày 15/11/2021 đã ký thành luật dự luật cơ sở hạ tầng trị giá 1.200 tỷ USD tại Nhà Trắng. Gói tài khóa trị giá 1.200 tỷ USD, trong đó có khoảng 550 tỷ USD tài trợ mới, sẽ được đầu tư vào đường bộ, cầu và đường sắt trên khắp đất nước. Đây là dự luật nhằm cải tổ cơ sở hạ tầng lớn nhất của Mỹ trong hơn một nửa thế kỷ qua. Triển vọng tăng trưởng kinh tế Canada bị hạ thấp do nhu cầu bên ngoài dự báo sẽ yếu hơn trong năm 2022 (liên quan đến triển vọng tăng trưởng yếu hơn của Hoa Kỳ). IMF (1/2022) dự báo kinh tế Hoa Kỳ sẽ đạt tốc độ tăng trưởng 4% trong năm 2022, giảm so với 5,6% năm 2021. World Bank (1/2022) cũng dự báo tăng trưởng kinh tế Hoa Kỳ sẽ giảm từ 5,6% năm 2021 xuống còn 3,7% vào năm 2022. Tuy nhiên, triển vọng kinh tế Mỹ hiện đã kém đi do áp lực đối với lạm phát, chi tiêu và chính sách thắt chặt tiền tệ trong bối cảnh xung đột Nga-Ukraine leo thang. Kinh tế Hoa Kỳ có thể tăng trưởng 2,9-3,0% trong năm 2022, thấp hơn 0,7 điểm % so với dự báo trước đó của các tổ chức quốc tế.

Kinh tế châu Âu

Mặc dù phục hồi khả quan trong năm 2021 với tốc độ tăng trưởng 5%, kinh tế châu Âu tiếp tục đối mặt với những thách thức mới trong năm 2022, bao gồm sự xuất hiện của biến chủng Omicron mới, lạm phát tăng cao và xung đột Nga-Ukraine. Các hạn chế di chuyển được áp dụng vào cuối năm 2021 dự kiến sẽ kéo theo giảm tăng trưởng trong khu vực đồng euro vào đầu năm 2022. Thêm vào đó, Nga là nước cung cấp khí đốt và than nhiệt chính của châu Âu. Do vậy, nếu xuất khẩu năng lượng của Nga sang châu Âu bị cắt giảm, EU không chỉ đối mặt với suy giảm tăng trưởng mà cả nguy cơ thiếu hụt năng lượng.

Kinh tế châu Âu cũng đang chịu áp lực lạm phát lớn do giá năng lượng tăng cao, làm lung lay triển vọng hồi phục kinh tế của khu vực sau đại dịch COVID-19. ECB vốn có ý định tiếp tục duy trì các chính sách kích thích kinh tế hậu đại dịch, tuy nhiên giá dầu tăng lên mức cao nhất trong 14 năm sau khi xung đột Nga-Ukraine diễn ra đã khiến triển vọng tăng trưởng kinh tế chậm lại, gây áp lực buộc ECB phải thắt chặt tiền tệ sớm hơn

dự báo. Sau cuộc họp diễn ra vào tháng 3/2022, ECB cho biết có kế hoạch kết thúc chính sách kích thích kéo dài nhiều năm qua vào quý III/2022 tới, mở đường cho một đợt nâng lãi suất vào cuối năm nay. Quan điểm chung trong giới tài chính là ECB sẽ tạm dừng các động thái hướng tới cái gọi là “bình thường hóa”, thay vào đó đặt ra kế hoạch giảm mua trái phiếu chính phủ nhanh hơn. Theo kế hoạch trước đó, việc mua trái phiếu hằng tháng sẽ giảm từ 40 tỷ euro xuống 20 tỷ euro vào tháng 10. Còn hiện tại, ECB sẽ cắt giảm xuống còn 20 tỷ euro vào tháng 6/2022.

Trước chiến sự Ukraine, kinh tế khu vực Eurozone được IMF dự báo tăng trưởng 3,9% trong năm 2022. Tuy nhiên, với diễn biến mới, tăng trưởng kinh tế EU có thể giảm 0,9 điểm % so với dự báo trước đây của IMF, xuống còn 3% trong năm 2022. IMF (4/2022) cũng hạ dự báo tăng trưởng của khu vực Eurozone xuống còn 2,8% trong năm 2022. Theo báo cáo của WB (4/2022), kinh tế Ukraine trong năm 2022 dự báo sẽ giảm 45,1%, giảm sâu hơn so với mức dự báo từ 10-35% mà Quỹ Tiền tệ Thế giới (IMF) đưa ra tháng trước. Trong khi đó, GDP của Nga được dự báo giảm 11,2%. Kinh tế khu vực châu Âu và Trung Á có thể giảm gần 9% trong năm 2022, nghiêm trọng hơn so với giai đoạn xảy ra khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Goldman Sachs cũng cắt giảm mạnh dự báo tăng trưởng của Eurozone xuống còn 2,5% trong năm 2022, so với mức dự báo 3,9% đưa ra trước đó. Trong khi dự báo tăng trưởng giảm, dự báo lạm phát của EU lại được ECB điều chỉnh tăng lên 5,1% trong năm 2022, so với mức dự báo 3,2% đưa ra trước đó. Tại Vương quốc Anh, sự gián đoạn liên quan đến Omicron và những hạn chế nguồn cung (đặc biệt trong thị trường lao động và năng lượng) cùng với xu hướng tăng trưởng được bình thường hóa trở lại sau khi phục hồi mạnh vào năm 2021 khiến tốc độ tăng trưởng giảm mạnh từ 7,2% năm 2021 xuống còn 4% năm 2022 (dự báo của Nhóm nghiên cứu).

Kinh tế Nhật Bản, Hàn Quốc

Nhật Bản dự báo đạt tốc độ tăng trưởng 1,6% và Hàn Quốc đạt 2,5% trong năm 2022, thấp hơn so với mức tương ứng 1,7% và 3,9% trong năm 2022 do triển vọng kinh tế thế giới tăng chậm lại và lạm phát cao. Do chiến sự Nga-Ukraine, kinh tế Nhật Bản và Hàn Quốc sẽ phải chống chọi với chi phí đầu vào tăng cao vì cả 2 quốc gia đều phụ thuộc nhiều vào dầu thô và khí đốt của Nga. Không chỉ trong ngắn hạn, điều này còn cản trở hoạt động kinh tế ở hai quốc gia trong thời gian trung hạn. Nhật Bản và Hàn Quốc đều tập trung vào xuất khẩu và sản xuất, do vậy giá năng lượng và hàng hóa tăng đột biến sẽ

làm trầm trọng thêm các vấn đề vốn đã gây khó khăn trong năm 2022. Cả hai nền kinh tế đều đang phải đối mặt với lạm phát giá sản xuất cao, với mức đỉnh vượt 9%.

Các thị trường đang nổi

Triển vọng tăng trưởng của một số thị trường mới nổi lớn trong năm 2022 cũng suy giảm so với các dự báo trước đây do tác động của các biến thể virus corona mới và khả năng tiếp cận vắc-xin còn chưa đồng đều và tình trạng lạm phát cao. Tại Trung Quốc, sự gián đoạn trong lĩnh vực nhà ở đóng vai trò như một sự mở đầu cho suy thoái trên diện rộng. Với chiến lược không COVID nghiêm ngặt dẫn đến hạn chế di chuyển thường xuyên và triển vọng giảm việc làm trong lĩnh vực xây dựng giảm, tiêu dùng tư nhân có thể sẽ thấp hơn dự đoán. Cùng với việc đầu tư vào bất động sản giảm, điều này đã khiến cho triển vọng tăng trưởng của kinh tế Trung Quốc năm 2022 được điều chỉnh giảm. Trung Quốc, Ấn Độ và một số nền kinh tế đang nổi khác cũng là những nước nhập khẩu dầu khí lớn của Nga. Do vậy, giá dầu tăng có thể thực sự gây tổn hại cho các nền kinh tế lớn nhất châu Á, từ lĩnh vực sản xuất tới lĩnh vực tiêu dùng, đặc biệt là khi lương thực chiếm tỷ trọng lớn trong tiêu dùng của các nền kinh tế đang nổi. Trước khi chiến sự Nga-Ukraine xảy ra, IMF (1/2022) đã điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng của Trung Quốc 0,8 điểm % so với dự báo đưa ra từ tháng 10/2021, theo đó, kinh tế Trung Quốc có thể chỉ đạt mức tăng trưởng 4,8% trong năm 2022, thấp hơn nhiều mức tăng trưởng 8,1% trong năm 2021. World Bank (1/2022) cũng dự báo tăng trưởng kinh tế Trung Quốc sẽ giảm tốc xuống mức 5,1% trong năm 2022, sau mức tăng 8% trong năm 2021. Triển vọng tăng trưởng kinh tế cũng đã suy yếu ở Brazil, khi lạm phát tăng đã thúc đẩy chính sách thắt chặt tiền tệ mạnh mẽ và điều này sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến nhu cầu trong nước. Triển vọng tăng trưởng tại Mexico cũng kém tích cực hơn do triển vọng tăng trưởng của Mỹ được điều chỉnh giảm, làm giảm nhu cầu nước ngoài đối với hàng hóa của Mexico vào năm 2022. Riêng một số nước xuất khẩu dầu như Ảrập Xêút sẽ được hưởng lợi nhờ giá dầu tăng cao. *Trước tình trạng căng thẳng chính trị Nga-Ukraine và tình hình phong tỏa tại Trung Quốc, tăng trưởng kinh tế Trung Quốc có thể giảm hơn nữa xuống 4,6% trong năm 2022 (so với 8% năm 2021), trong khi tăng trưởng Ấn Độ dự báo đạt 7,8% (giảm so với 8,2% năm 2021).* IMF (4/2022) cũng điều chỉnh giảm tăng trưởng kinh tế Trung Quốc xuống còn 4,4% trong năm 2022.

Bảng 6.1. Dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới (%)

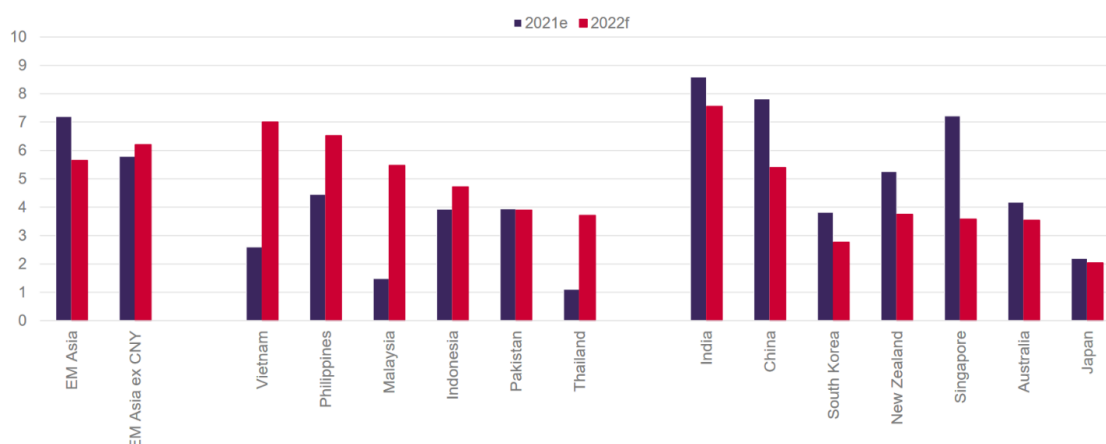
Quốc gia	Dự báo của IMF (4/2022)			Dự báo của World Bank (1/2022)			Dự báo của Nhóm nghiên cứu cho năm 2022 (3/2022)
	2020	2021	2022*	2020	2021	2022*	2022*
Thế giới	-3,1	6,1	3,6	-3,4	5,5	4,1	3,6-3,7
Các nền kinh tế phát triển	-4,5	5,2	3,3	-4,6	5,0	3,8	
Mỹ	-3,4	5,7	3,7	-3,4	5,6	3,7	2,9-3
Khu vực đồng euro	-6,4	5,3	2,8	-6,4	5,2	4,2	3-3,1
Đức	-4,6	2,8	2,1				
Pháp	-8,0	7,0	2,9				
Italy	-8,9	6,6	2,3				
Tây Ban Nha	-10,8	5,1	4,8				
Nhật Bản	-4,5	1,6	2,4	-4,5	1,7	2,9	1,5-1,6
Anh	-9,4	7,4	3,7				
Canada	-5,2	4,6	3,9				
Các nền kinh tế phát triển khác	-1,9	5,0	3,1				
Các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển	-2,0	6,8	3,8	-1,7	6,3	4,5	
Các NKT mới nổi và đang phát triển châu Á	-0,9	7,3	5,4				
Trung Quốc	2,3	8,1	4,4	2,2	8,0	5,1	4,6-4,8
Ấn Độ	-7,3	8,9	8,2	-7,3	8,3	8,7	7,8-7,9
ASEAN-5	-3,4	3,4	5,3				
Các NKT mới nổi và đang phát triển châu Âu	-1,8	6,7	-2,9				

Quốc gia	Dự báo của IMF (4/2022)			Dự báo của World Bank (1/2022)			Dự báo của Nhóm nghiên cứu cho năm 2022 (3/2022)
	2020	2021	2022*	2020	2021	2022*	2022*
Nga	-2,7	4,1	-8,5	-3,0	4,3	2,4	
Châu Mỹ Latinh và Caribê	-6,9	6,8	2,5	-6,4	6,7	2,6	
Brazil	-3,9	4,6	0,8	-3,9	4,9	1,4	
Mexico	-8,2	4,8	2,0	-8,2	5,7	3,0	
Trung Đông và Trung Á	-2,8	5,7	4,6				
Árập Xêút	-4,1	3,2	7,6	-4,1	2,4	4,9	
Cận Sahara Châu Phi	-1,7	4,5	3,8	-2,2	3,5	3,6	
Nigeria	-1,8	3,6	3,4				
Nam Phi	-6,4	4,9	1,9				

*Nguồn: IMF (1/2022), World Bank (1/2022). Ghi chú: * là dự báo của Nhóm nghiên cứu dựa trên mô hình NiGEM.*

Kinh tế Trung Quốc tăng trưởng chậm lại sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới triển vọng của các đối tác thương mại do phụ thuộc vào nhu cầu từ Trung Quốc. Theo Fitch Solutions (2022), tốc độ tăng trưởng của các nền kinh tế châu Á sẽ chậm lại trong năm 2022, nhưng chủ yếu do tốc độ tăng trưởng chậm lại ở Trung Quốc. Trong khi đó, một số nền kinh tế đang nổi như Việt Nam, Malaysia, Thái Lan và Indonesia vẫn đạt được tốc độ tăng trưởng cao hơn trong năm 2022 so với 2021.

Hình 6.2. Dự báo tốc độ tăng trưởng của một số nền kinh tế châu Á năm 2022 (%)



Nguồn: Fitch Solutions (2022).

Tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2022 có thể thấp hơn các mức dự báo trên nếu các rủi ro đối với kinh tế toàn cầu trở nên nghiêm trọng hơn. Sự xuất hiện của các biến thể COVID-19 mới có thể kéo dài đại dịch và gây ra những gián đoạn kinh tế mới. Hơn nữa, sự đứt gãy chuỗi cung ứng, biến động giá năng lượng và áp lực tiền lương nội địa làm gia tăng sự không chắc chắn đối với các vấn đề về lạm phát và chính sách của các nước. Khi các nền kinh tế phát triển nâng lãi suất chính sách, rủi ro đối với sự ổn định tài chính và dòng vốn, tiền tệ và tình hình tài chính của các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi - đặc biệt là với mức nợ tăng đáng kể trong hai năm qua - có thể xuất hiện. Các rủi ro toàn cầu khác có thể tích tụ khi căng thẳng địa chính trị vẫn ở mức cao và tình trạng khẩn cấp về khí hậu đang diễn ra làm tăng khả năng xảy ra các thảm họa thiên nhiên lớn.

6.2.3. Thương mại và đầu tư toàn cầu

6.2.3.1. Thương mại toàn cầu

Thương mại toàn cầu đối mặt với nhiều rủi ro trong năm 2022, gồm kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm lại, tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng, chi phí vận tải container tăng, chiến sự Nga-Ukraine leo thang, căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc và tình trạng lạm phát, giá cả hàng hóa tăng cao.

Đại dịch COVID-19 đã gây ra cả những vấn đề cả về phía cung (ví dụ: do ngừng hoạt động, buộc ngừng sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu bị gián đoạn) và phía cầu (ví dụ: lòng tin của người tiêu dùng thấp hơn, tiêu dùng chậm trễ, thu nhập thấp hơn). Phân tích kinh tế lượng gần đây về các luồng thương mại song phương của nhóm Dự báo GTAS thuộc IHS Market đã chỉ ra rằng đại dịch COVID-19 vẫn có tác động tiêu cực đến các luồng thương mại quốc tế; tuy nhiên, hiệu ứng đang giảm dần về mức độ. Chi phí vận

chuyển gia tăng cũng có thể gây áp lực tiêu cực lên thương mại toàn cầu, làm trầm trọng thêm sự gián đoạn trong chuỗi giá trị toàn cầu. Việc tăng chi phí vận chuyển là do nguồn cung giảm và nhu cầu tăng rất lớn trong giai đoạn phục hồi từ COVID-19. Theo thống kê của Trung Quốc, chỉ số vận chuyển hàng hóa đóng container từ Trung Quốc đến các điểm đến khác nhau trên toàn cầu cho thấy chi phí vận chuyển container tăng vọt. Ví dụ, chi phí vận tải container đến các vùng Vịnh Ba Tư và Biển Đỏ đã tăng mạnh so với thời kỳ trước COVID-19 và khó có thể trở lại mức vừa phải trong tương lai gần. Giá tăng nhiều nhất đối với các tuyến đường vận chuyển đến Châu Âu (hơn 4 lần) và Vịnh Ba Tư & Biển Đỏ, Nam Mỹ, Úc và New Zealand (hơn 3,5 lần). Với tốc độ tăng trưởng thương mại và GDP đang ở mức vừa phải, chi phí vận tải container có thể được điều chỉnh giảm dần nhưng khó có khả năng giảm xuống mức trước đại dịch.

Chi phí vận tải container tăng một phần liên quan đến giá nhiên liệu tăng, đồng thời cũng do các vấn đề về nguồn cung cấp container (tình trạng thiếu container toàn cầu), tiếp tục tắc nghẽn nghiêm trọng ở nhiều cảng biển, đặc biệt là ở Trung Quốc và Hoa Kỳ, các hạn chế mở rộng ở nhiều nơi trên thế giới do COVID-19, và nhu cầu toàn cầu ngày càng tăng trong giai đoạn phục hồi sau đại dịch với việc chuyển sang tiêu dùng hàng hóa sản xuất từ dịch vụ. Sự chậm trễ trong vận chuyển hiện nay cùng với chi phí vận tải tăng sẽ tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến nhiều chuỗi giá trị toàn cầu vốn đã trải dài. Vấn đề càng kéo dài thì càng có nhiều khả năng là những điều chỉnh nghiêm ngặt hơn đối với các chuỗi giá trị hiện có liên quan đến cả tuyến thương mại và địa điểm sản xuất. Chi phí vận tải cao liên tục, cùng với giá dầu thô / khí đốt tự nhiên, sẽ gây thêm áp lực lên giá toàn cầu.

Căng thẳng thương mại Mỹ-Trung Quốc vẫn tiếp tục gây cản trở thương mại toàn cầu. Dưới thời Chính quyền mới của Tổng thống Biden, Hoa Kỳ hiện theo đuổi chính sách thương mại đa phương rộng rãi hơn. Tuy nhiên, lập trường quyết đoán hơn đối với Trung Quốc vẫn được duy trì. Ngày Tổng thống Biden nhậm chức (20/1/2021), ông đã ký 17 lệnh hành pháp, đảo ngược nhiều hành động không được lòng chính quyền Trump. Tuy nhiên, chính sách của Hoa Kỳ đối với Trung Quốc (đại lục) đã không thay đổi như mong đợi. Những căng thẳng trước đó không hề thuyên giảm mà ngược lại còn leo thang với việc ngày càng nhiều công ty công nghệ Trung Quốc bị đưa vào "danh sách đen" của Bộ Thương mại Mỹ. Gần đây, ông Biden đã ký Đạo luật Ngăn chặn Lao động Cường bức người Duy Ngô Nhĩ, cấm nhập khẩu gần như tất cả hàng hóa từ Tân Cương. Đáp lại, Trung Quốc được cho là cũng ngày càng quyết liệt. Ngay sau khi ông Biden nhậm chức,

Trung Quốc đã tung đòn thăm dò khi tìm cách tăng áp lực ở Đài Loan và Biển Đông. Trung Quốc còn tăng kết nối với Iran và Nga trong nỗ lực thách thức ảnh hưởng Mỹ ở châu Á, Trung Đông và châu Âu. Tại Mỹ, đảng Dân chủ và Cộng hòa đang chia rẽ sâu sắc trước thềm cuộc bầu cử giữa kỳ năm 2022, nhưng vẫn nhất trí rằng không có chỗ cho sự mềm mỏng với Bắc Kinh. Trong khi đó, Chủ tịch Tập Cận Bình được cho là sẽ tiếp tục nắm giữ quyền lực sau Đại hội đảng Cộng sản Trung Quốc, dự kiến vào tháng 10/2022, và duy trì những chính sách cứng rắn. Các chuyên gia quốc tế nhìn chung đều đưa ra nhận định căng thẳng giữa hai nước sẽ tiếp tục vào năm 2022, trong đó có các vấn đề nhân quyền, địa chính trị và an ninh.

Căng thẳng chính trị Nga - Ukraine có thể ảnh hưởng tiêu cực hơn nữa đến thương mại toàn cầu, đồng thời khiến giá khí đốt tăng vọt và thị trường chứng khoán đi xuống. Ngay cả trước khi chiến sự giữa hai nước xảy ra, giá lúa mì và ngô toàn cầu đã tăng vọt kể từ đầu năm 2021. Giá lúa mì kỳ hạn đã tăng khoảng 12% trong khi giá ngô kỳ hạn tăng vọt 14,5% (theo công ty tư vấn Kearney). Nga và Ukraine cũng là những nước xuất khẩu lớn kim loại và các mặt hàng khác. Ví dụ Nga là nước xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt tự nhiên lớn, đặc biệt là sang thị trường châu Âu. Giá năng lượng cao hơn đồng nghĩa với việc chi tiêu của người tiêu dùng cho các hàng hóa và dịch vụ khác ít hơn, từ đó ảnh hưởng tới trao đổi thương mại thế giới.

Chuỗi cung ứng tiếp tục bị xáo trộn trong năm 2022. Sau khi có dấu hiệu cải thiện trong tháng 1 và tháng 2/2022, chuỗi cung ứng toàn cầu tiếp tục chịu ảnh hưởng tiêu cực bởi xung đột tại Ukraine và các đợt phong tỏa mới ở Trung Quốc do kéo dài thời gian giao hàng và chi phí vận chuyển bị đẩy lên cao. Nguồn cung cấp paladi, niken và lúa mì bị đe dọa. Tình hình vận chuyển bằng đường hàng không gặp nhiều khó khăn do không phận Ukraine đang đóng cửa với các chuyến bay dân sự và việc các hãng hàng không tránh bay qua không phận Nga khiến giá cước vận chuyển hàng không đang tăng đột biến, làm giảm đáng kể lượng hàng hóa di chuyển qua loại hình vận tải này. Các hãng ô tô phải đóng cửa nhà máy vì thiếu phụ tùng. Trong khi đó, Nga đáp trả các lệnh trừng phạt của phương Tây bằng kế hoạch kiểm soát xuất khẩu. Châu Âu chịu ảnh hưởng lớn do áp lực lạm phát, chuỗi cung ứng bị gián đoạn và giá năng lượng cao đang làm tăng khả năng suy thoái kinh tế. Bên cạnh chiến sự tại Ukraine, việc phong tỏa các tỉnh và thành phố của Trung Quốc trên diện rộng để ngăn chặn sự lây lan của biến thể Omicron cũng gây ảnh hưởng tới chuỗi cung ứng toàn cầu. Thâm Quyển, trung tâm sản xuất thiết bị điện tử

và là một cảng quan trọng với 17 triệu người, đã thông báo đóng cửa trong bảy ngày vào tháng 3/2022, trong khi tỉnh Thâm Quyển đóng vai trò quan trọng đối với việc cung ứng thiết bị điện tử, cũng như các ngành công nghiệp khác, như kim loại, đồ nội thất và các sản phẩm giấy. Do Trung Quốc đóng góp hơn một phần tư vào sản xuất toàn cầu nên những biện pháp hạn chế tại nước này có khả năng ảnh hưởng đến các chuỗi cung ứng toàn cầu vốn đang bị xáo trộn.

Bên cạnh những rủi ro đối với thương mại toàn cầu trong năm 2022, thương mại toàn cầu cũng được hỗ trợ bởi một số yếu tố tích cực trong năm 2022. Thứ nhất là việc nhiều quốc gia dần nới lỏng các biện pháp hạn chế di chuyển để tiến tới sống chung với đại dịch COVID-19. Thứ hai là việc đẩy mạnh ký kết các hiệp định thương mại tự do mới, đặc biệt là hiệp định RCEP, sẽ thúc đẩy các dòng dịch chuyển thương mại và đầu tư khu vực và toàn cầu.

Một yếu tố tích cực khác là tác động của biến chủng Omicron với đà phục hồi kinh tế toàn cầu có thể chỉ trong thời gian ngắn và không tệ như dự đoán trước đó, theo các dữ liệu chỉ ra. Cuối tháng 11/2021, thế giới bắt đầu cảm nhận sự lặp lại của những ngày đầu đại dịch COVID-19. Thị trường chứng khoán toàn cầu giảm khi tin tức về biến chủng Omicron được công bố. Các nhà đầu tư lo ngại một đợt hạn chế đi lại khác hoặc mọi người sẽ phản ứng bằng cách tự đóng cửa. Tuy nhiên, cho đến nay, phần lớn thông tin kinh tế về biến thể Omicron vẫn theo hướng lạc quan hơn. Các thị trường chứng khoán vẫn có những thời điểm không ổn định, nhưng là do triển vọng lãi suất cao hơn, không vì COVID-19. Theo Goldman Sachs, chỉ số giá cổ phiếu của các công ty châu Âu như hàng không và khách sạn đã phát triển mạnh khi mọi người có khả năng và sẵn sàng hiện diện ở các không gian công cộng.

Các hiệp định FTA mới được ký kết trong thời gian gần đây cũng góp phần tạo ra luồng khí mới cho thương mại toàn cầu. Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực RCEP có hiệu lực vào ngày 1/1/2022 sẽ thúc đẩy thương mại giữa các quốc gia thành viên gồm 10 nước ASEAN, 3 nước Đông Bắc Á cùng với Australia và New Zealand. RCEP là hiệp định thương mại khu vực quan trọng nhất thế giới về GDP và dân số. Các quốc gia của RCEP hiện chiếm khoảng 29% (25,8 nghìn tỷ USD) tổng sản phẩm quốc nội toàn cầu và xấp xỉ 29% (2,3 tỷ) dân số thế giới. Nhờ quy mô lớn, RCEP có thể tạo ra các tác động đáng kể trong khu vực và toàn cầu cả trong ngắn hạn và dài hạn. Hiệp định có thể củng cố vị trí kinh tế của khu vực như là trung tâm chính của hoạt động kinh tế,

thúc đẩy sự tăng trưởng của khu vực trên toàn cầu. RCEP làm tăng khả năng thiết lập chuỗi giá trị khu vực lớn nhất thế giới với vai trò ngày càng tăng của hoạt động kinh tế nội khối. Sau khi rời rời EU, Anh cũng đã tích cực đàm phán ký kết FTA với các đối tác ngoài EU như, Australia, Singapore, Việt Nam (đã ký), Ấn Độ và New Zealand (đang đàm phán), thỏa thuận thương mại hậu Brexit với Na Uy và Ai-xơ-len, đồng thời cũng đã ký kết một Hiệp định Thương mại và Hợp tác Anh-EU có (ký kết tháng 12/2020 và có hiệu lực từ tháng 5/2021).

Với việc thực hiện hiệp định RCEP, chiến lược thương mại mới của chính quyền Mỹ có thể sẽ hướng về châu Á. Do đó, có thể kỳ vọng sự thay đổi trong chính sách thương mại của Mỹ đối với châu Á, dự kiến sẽ mang lại hiệu quả trong trung và dài hạn.

Các dự báo mới đây của các tổ chức quốc tế đều cho thấy thương mại toàn cầu sẽ tăng trưởng chậm lại trong năm 2022 sau khi đạt mức tăng cao trong năm 2021. Điều này phù hợp với tốc độ tăng trưởng chậm lại của tăng trưởng kinh tế thế giới. IMF và World Bank đưa ra dự báo về thương mại hàng hóa và dịch vụ thế giới và dựa trên một số giả định gồm: đại dịch COVID-19 sẽ dịu bớt trong năm 2022, các vấn đề về chuỗi cung ứng sẽ bớt căng thẳng, bất cân đối giữa cung và cầu hàng hóa toàn cầu giảm bớt do nhu cầu tăng chậm lại. Theo đó, tốc độ tăng trưởng thương mại hàng hóa và dịch vụ thế giới dự báo sẽ chậm lại từ 9,3% năm 2021 xuống còn 6,0% năm 2022. Các tổ chức/hãng tin như WTO và IHS Markit cũng đã đưa ra dự báo về tăng trưởng thương mại hàng hóa thế giới và đều dự báo tốc độ tăng trưởng thương mại hàng hóa thế giới năm 2022 đạt khoảng 4,4-4,7%, xấp xỉ một nửa tốc độ tăng trưởng đạt được trong năm 2021.

Bảng 6.2. Dự báo tốc độ tăng trưởng thương mại thế giới năm 2022 (%)

	2020	2021	2022*
IMF (1/2022)	-8,2	9,3	6,0
Thương mại hàng hóa và dịch vụ			
World Bank (1/2022)	-8,2	9,5	5,8
Thương mại hàng hóa và dịch vụ			
IHS Markit (1/2022)	-4,2	8,7	4,4
Thương mại hàng hóa			
WTO (10/2021)	-5,3	10,8	4,7
Thương mại hàng hóa			

*Nguồn: Tổng hợp theo dự báo của các tổ chức quốc tế. Ghi chú: * là dự báo.*

Nhiều rủi ro có thể khiến cho thương mại thế giới không đạt được mức tăng trưởng nêu trên, bao gồm: biến thể Omicron mới gây ra nhiều tác động tiêu cực hơn tới tăng trưởng kinh tế thế giới, tăng chi phí vận tải và từ đó cản trở đà phục hồi của thương mại thế giới, việc tiếp cận vắc-xin giữa các nước vẫn không đồng đều, căng thẳng địa chính trị thế giới gia tăng, v.v..

6.2.3.2. Dòng vốn đầu tư toàn cầu

Đầu tư toàn cầu tăng trở lại nhưng những thách thức về cơ cấu đầu tư vẫn còn ở phía trước. Các yếu tố kích thích kinh tế vĩ mô đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng đầu tư mạnh mẽ. Ở nhiều nơi trên thế giới, đầu tư đã tăng trở lại sau đợt sụt giảm do đại dịch gây ra, được hỗ trợ bởi việc nới lỏng các hạn chế COVID-19, các gói kích thích tài khóa lớn và các chính sách tiền tệ siêu lỏng lẻo. Tăng trưởng đầu tư được dự báo sẽ ở mức vừa phải vào năm 2022 do các chỉ số tâm lý đã giảm bớt trong những tháng gần đây.

Tại Trung Quốc, hoạt động xuất khẩu mạnh mẽ và sự kích thích của chính phủ đã thúc đẩy đầu tư vào lĩnh vực sản xuất và bất động sản trong nửa đầu năm 2021. Tuy nhiên, tăng trưởng đầu tư đã chậm lại trong nửa cuối năm do Chính phủ bắt đầu lại các hạn chế theo quy định "zero-COVID-19" chính sách và các biện pháp đã thực hiện để kiểm soát thị trường bất động sản. Tuy nhiên, đầu tư được kỳ vọng sẽ vẫn là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong những năm tới. Trong khi bùng nổ xây dựng có khả năng kết thúc, các chính sách tài khóa mục tiêu, bao gồm ưu đãi và trợ cấp thuế, sẽ hỗ trợ đầu tư vào đổi mới và nâng cấp công nghệ cũng như trong các ngành công nghiệp xanh (UNCTAD, 2021c).

Quá trình chuyển đổi các-bon thấp đề nghị lên triển vọng đầu tư của các quốc gia phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch. Triển vọng đầu tư trung hạn đặc biệt khó khăn đối với các nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi phụ thuộc nhiều vào nhiên liệu hóa thạch. Trên thực tế, bất chấp giá dầu và khí đốt tăng mạnh trong năm qua, đầu tư vào nhiều nhà sản xuất nhiên liệu hóa thạch lớn vẫn chậm thu hồi. Khi thế giới chuyển sang hướng phát thải carbon ròng bằng 0, các quốc gia này phải đối mặt với những thiệt hại lớn về kinh tế và tài chính. Do đó, cần có các kế hoạch toàn diện để đảm bảo rằng đầu tư thúc đẩy đa dạng hóa kinh tế theo hướng các lĩnh vực công nghệ mới các-bon thấp. Để tránh tăng giá năng lượng trong tương lai, đầu tư vào các nguồn năng lượng các-bon thấp sẽ cần phải tăng lên rõ rệt, nếu không tốc độ tăng trưởng nhu cầu năng lượng sẽ chậm lại. Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hồi phục nhanh hơn dự kiến tại các nước đang phát triển, được thúc đẩy bởi đầu tư cơ sở hạ tầng xuyên biên giới, đặc biệt là trong lĩnh vực điện.

Triển vọng FDI

Theo dự báo hiện tại (WB, 2022) cho thấy FDI sẽ tăng thêm 15-20% vào năm 2022, lên tới 1,4 nghìn tỷ USD. Điều này có nghĩa là FDI sẽ phục hồi phần lớn vào cuối năm 2022 trong dự báo ban đầu, với giả định tình hình kinh tế và sức khỏe tiếp tục được cải thiện trong hai năm tới. Kịch bản giới hạn trên lạc quan nhất ngụ ý rằng không có sự tái phát của cuộc khủng hoảng khu vực hoặc toàn cầu tiếp theo, cũng như tăng trưởng kinh tế nhanh chóng và niềm tin của nhà đầu tư cao. Trong những điều kiện này, FDI hoàn toàn có thể phục hồi trở lại mức trước đại dịch là khoảng 1,5 nghìn tỷ USD vào năm 2022. Kịch bản giới hạn thấp hơn phản ánh khả năng FDI toàn cầu suy thoái kéo dài. Mặc dù FDI dự kiến sẽ không thu hẹp thêm, nhưng nó có thể vẫn ở mức thấp - khoảng 1,2 nghìn tỷ USD, trong các năm 2021 và 2022. Việc phục hồi hoàn toàn vốn FDI về mức lịch sử không được đảm bảo. Về trung hạn, đại dịch có thể thúc đẩy cải thiện khả năng phục hồi của chuỗi cung ứng và dẫn đến áp lực chính sách đối với khả năng tự cung tự cấp của quốc gia hoặc khu vực. Các hạn chế chặt chẽ hơn đối với thương mại và đầu tư quốc tế đã xuất hiện do đại dịch. Tái cân bằng chuỗi cung ứng toàn cầu hướng tới nhiều hoạt động địa phương hơn (trong nước hoặc khu vực), có thể được thúc đẩy bởi các chính sách khuyến khích, có thể tạo ra áp lực giảm kéo dài đối với FDI toàn cầu.

Sự phục hồi tương đối khiêm tốn về vốn FDI toàn cầu phản ánh sự không chắc chắn kéo dài về khả năng tiếp cận vắc xin, sự xuất hiện của các đột biến vi rút và sự chậm trễ trong việc mở cửa trở lại của các ngành kinh tế. Do FDI có xu hướng đi theo các chỉ số kinh tế vĩ mô khác sau một cú sốc, nên sự phục hồi toàn diện và trên diện rộng của dòng chảy về mức trước đại dịch dự kiến sẽ mất nhiều thời gian hơn. Bất chấp kỳ vọng về sự bùng nổ chi tiêu vốn của các công ty đa quốc gia do tỷ lệ nắm giữ tiền mặt đạt đỉnh và kế hoạch chi tiêu bị dồn nén. Việc gia tăng chi tiêu cho cả tài sản cố định (ví dụ máy móc và thiết bị) và tài sản vô hình sẽ không trực tiếp dẫn đến sự phục hồi nhanh chóng của FDI.

Thách thức đầu tư phục hồi

Theo báo cáo đầu tư toàn cầu năm 2021 của liên hiệp quốc (UNCTAD, 2022), các gói đầu tư phục hồi có khả năng ảnh hưởng đến các mô hình đầu tư toàn cầu trong những năm tới do quy mô tuyệt đối của chúng. Giá trị tích lũy của các quỹ phục hồi dành cho đầu tư dài hạn trên toàn thế giới đã đạt tới 3,5 nghìn tỷ đô la và các sáng kiến đáng kể vẫn đang trong quá trình thực hiện. Phần lớn tài chính phục hồi đã được dành cho các nền

kinh tế phát triển và một số thị trường mới nổi lớn. Các nước đang phát triển chỉ chiếm khoảng 10% tổng kế hoạch chi tiêu phục hồi. Tuy nhiên, mức độ lớn của các kế hoạch đến mức có thể gây ra các tác động lan tỏa - tích cực và tiêu cực - đối với hầu hết các nền kinh tế. Một trong những cơ chế chính mà qua đó quỹ công sẽ nhằm tạo thêm nguồn tài chính tư nhân, sẽ chuyển tác động của các gói chi tiêu công trong nước đến các dòng đầu tư quốc tế.

Việc sử dụng tài chính dự án quốc tế như một công cụ để triển khai các quỹ phục hồi có thể giúp tối đa hóa tiềm năng đầu tư của các nỗ lực công, nhưng cũng đặt ra những thách thức mới. Giải quyết các thách thức và tối đa hóa tác động của các gói đầu tư đối với phục hồi bền vững và toàn diện sẽ đòi hỏi một số nỗ lực:

- Can thiệp nhanh chóng để bảo vệ các dự án hiện có gặp khó khăn trong cuộc khủng hoảng, nhằm tránh chi phí vượt mức và ảnh hưởng tiêu cực đến nhận thức rủi ro của nhà đầu tư.

- Tăng cường hỗ trợ và cho vay đối với các dự án có tác động lớn ở các nước đang phát triển, vì việc triển khai quỹ phục hồi ở các nền kinh tế phát triển sẽ thu hút nguồn tài chính dự án quốc tế cho các dự án có rủi ro thấp hơn và tác động thấp hơn.

- Nỗ lực của các tổ chức cho vay song phương và đa phương và các cơ quan bảo lãnh nhằm chống lại áp lực gia tăng đối với chi phí tài trợ dự án ở các nước đang phát triển có thu nhập thấp hơn.

- Khả năng thực hiện và hấp thụ được cải thiện đáng kể, bởi vì các kế hoạch đầu tư phục hồi ngụ ý tăng chi tiêu cho cơ sở hạ tầng toàn cầu, tối thiểu, gấp ba lần mức tăng hàng năm lớn nhất trong thập kỷ qua.

- Cơ chế quản lý mạnh mẽ và các hợp đồng có thể lường trước rủi ro đối với các tiêu chuẩn xã hội và môi trường đối với các dự án được định giá cao.

Về xu hướng dịch chuyển đầu tư do tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu, các công ty đa quốc gia (MNE) có ba nhóm lựa chọn để cải thiện khả năng phục hồi của chuỗi cung ứng, bao gồm (i) tái cấu trúc mạng lưới, liên quan đến các quyết định về địa điểm sản xuất và do đó liên quan các quyết định đầu tư và thoái vốn; (ii) các giải pháp quản lý chuỗi cung ứng (lập kế hoạch và dự báo, vùng đệm và tính linh hoạt); và (iii) các biện pháp bền vững có lợi ích bổ sung là giảm thiểu một số rủi ro nhất định. Do chi phí tái cấu trúc mạng lưới lớn, các MNE trước mắt sẽ ưu tiên giải pháp giảm thiểu rủi ro chuỗi cung ứng.

Trong ngắn hạn, tác động của động lực thúc đẩy khả năng phục hồi lên các mô hình đầu tư quốc tế sẽ hạn chế. Nếu không có các biện pháp chính sách buộc hoặc khuyến khích việc di dời các tài sản sản xuất, các MNE khó có thể bắt tay vào tái cấu trúc mạng lưới sản xuất quốc tế của họ trên diện rộng. Khả năng phục hồi dự kiến sẽ không dẫn đến việc đổ xô rút vốn về nước mà thay vào đó dẫn đến một quá trình đa dạng hóa và khu vực hóa vì nó đã trở thành một phần trong các quyết định về địa điểm của MNE đối với các khoản đầu tư mới.

Tuy nhiên, trong một số ngành, quá trình rút vốn và dịch chuyển sản xuất về nước có thể diễn ra đột ngột hơn. Các áp lực chính sách và các biện pháp cụ thể để thúc đẩy việc dịch chuyển sản xuất về nước đã và đang hiện thực hóa trong các lĩnh vực chiến lược và nhạy cảm như y tế, một số lĩnh vực nhằm phát triển công nghiệp trong nước và khu vực (như điện tử công nghệ cao).

6.3. KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM

6.3.1. Bối cảnh kinh tế Việt Nam

a) Những thuận lợi cho phát triển kinh tế Việt Nam năm 2022

Những thuận lợi từ bên ngoài

Cầu thế giới dự báo phục hồi nhờ sự phục hồi của kinh tế thế giới được dự kiến tạo ra những tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2022. Nhiều dự báo về kinh tế thế giới năm 2022 được dự báo duy trì được đà tăng trưởng khá, các hoạt động sản xuất, kinh doanh trở lại bình thường. Dòng vốn toàn cầu được UNCTAD dự kiến sẽ phục hồi trở lại kể từ năm 2022. Bên cạnh đó là sự phục hồi của thương mại thế giới, đặc biệt là các đối tác thương mại lớn của Việt Nam như Mỹ, Trung Quốc cũng sẽ giúp thúc đẩy thương mại Việt Nam trong năm 2022. Tác động của các hiệp định thương mại sẽ là nhân tố tích cực, hỗ trợ kinh tế Việt Nam phục hồi tốt hơn trong năm 2022 và những năm tiếp theo. Theo đó, hiệp định EVFTA sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thông qua tác động tới đầu tư, thương mại và các tác động tới cải thiện môi trường thể chế. Thêm vào đó, hiệp định RCEP đã được Việt Nam ký kết trong giai đoạn chờ hiệu lực được đánh giá có thể tạo ra động lực tăng trưởng mới đối với khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Những thuận lợi trong nước

Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội được thông qua tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 là cần thiết trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế gặp

nhiều khó khăn dưới ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Chương trình hành động đặt mục tiêu là phục hồi, phát triển nhanh hoạt động sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy các động lực tăng trưởng, ưu tiên một số ngành, lĩnh vực quan trọng, phấn đấu đạt mục tiêu của giai đoạn 2021-2025 tăng trưởng bình quân 6,5-7%/năm. Các giải pháp của Chính phủ nhằm kích thích tăng trưởng trong chương trình phục hồi kinh tế giai đoạn 2022-2023 có thể tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Các chính sách bao gồm: hỗ trợ lãi suất, bảo lãnh tính dụng cho khu vực doanh nghiệp, đặc biệt là trong một số ngành như du lịch, nông nghiệp, chế biến nông sản, nhà ở³⁵,... Lãi suất tiếp tục duy trì ở mức thấp cùng với các biện pháp hỗ trợ khu vực doanh nghiệp tiếp cận tín dụng dễ dàng hơn. Đây được coi là những bước đi tích cực của Việt Nam nhằm phục hồi và phát triển kinh tế trong bối cảnh đại dịch COVID-19.

Quá trình tiêm chủng vắc xin COVID-19 đang được triển khai nhanh và rộng. Những diễn biến kinh tế thế giới trong năm vừa qua cho thấy nhiều quốc gia phục hồi kinh tế khi mức độ bao phủ vắc xin của quốc gia đó cao hơn. Theo đó, Việt Nam đang tích cực phủ rộng vắc xin kỳ vọng sẽ mở ra cơ hội phục hồi kinh tế khả quan hơn trong năm 2022.

Khu vực sản xuất được kỳ vọng hồi phục trong năm 2022 là do các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bắt đầu phục hồi thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát dịch bệnh hiệu quả đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, ngành du lịch và dịch vụ lữ hành, dịch vụ ăn uống và giải trí được kỳ vọng phục hồi trong năm 2022 khi Việt Nam mở cửa trở lại đúng theo lộ trình đã đặt ra và đảm bảo an toàn, kiểm soát được đại dịch COVID-19.

Giải ngân vốn đầu tư công được đẩy mạnh, gia tăng đầu tư trong nước và nguồn vốn FDI được kỳ vọng sẽ có nhiều cải thiện tích cực trong năm 2022. Theo đó, những diễn biến mới trong nền kinh tế cho thấy sự khởi sắc của đầu tư trong nước cũng như nước ngoài ở Việt Nam trong năm 2022. Trong đó, vốn FDI thu hút gia tăng mạnh hơn do Việt Nam đã dần mở cửa trở lại nền kinh tế, thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát dịch bệnh, duy trì sự hấp dẫn của thị trường Việt Nam đối với các nhà đầu tư, đồng thời thu hút những dự án FDI chất lượng cao, có quy mô lớn trong lĩnh vực công nghệ cao, bảo vệ môi trường.

³⁵ NHNN vừa ban hành Quyết định số 1956/QĐ-NHNN về mức lãi suất của các ngân hàng thương mại áp dụng trong năm 2022 đối với dư nợ của các khoản cho vay hỗ trợ nhà ở theo quy định tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15/5/2013, Thông tư số 32/2014/TT-NHNN ngày 18/11/2014 và Thông tư số 25/2016/TT-NHNN ngày 29/7/2016.

Mặc dù đại dịch COVID-19 đã gây ra nhiều ảnh hưởng tiêu cực tới doanh nghiệp xong cũng mang lại những thuận lợi nhất định khi thúc đẩy nhanh hơn quá trình các doanh nghiệp thực hiện thay đổi mô hình sản xuất, kinh doanh, chuyển đổi số để thích với ứng dụng công nghệ số theo đúng chủ trương của Chính phủ đã đặt ra trước đó trong bối cảnh CMCN 4.0.

Sự phục hồi phục sản xuất của các trung tâm công nghiệp lớn được dự báo sẽ tiếp tục trong năm 2022. Các địa phương cơ bản đã tuân thủ các quy định về phòng chống dịch trong tình hình mới, ban hành hướng dẫn và xây dựng Kế hoạch về phòng chống dịch và phục hồi kinh tế. Doanh nghiệp tại nhiều địa phương được lựa chọn phương án sản xuất theo các mô hình linh hoạt và chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn trong sản xuất. Các địa phương tích cực thực hiện các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp gồm liên kết vùng, kết nối cung cầu, tổ chức các chương trình kích cầu tiêu dùng, hỗ trợ tổ chức sản xuất kinh doanh, tìm kiếm thị trường, xúc tiến thương mại.

b) Những thách thức cho phát triển kinh tế Việt Nam

Những thách thức từ bên ngoài

Kinh tế thế giới và các nước đối tác quan trọng chưa thực sự thoát khỏi khó khăn, quá trình phục hồi không vững chắc và chứa đựng nhiều rủi ro khiến triển vọng gia tăng xuất khẩu, thu hút đầu tư và quá trình phục hồi các chuỗi cung ứng đối với Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn.

Việc xuất hiện siêu biến chủng Omicron với tốc độ lây lan nhanh đe dọa hoạt động sản xuất của các trung tâm công nghiệp lớn và của cả nước. Biến chủng mới có khả năng tác động lâu dài đến kinh tế thế giới, làm thay đổi cấu trúc kinh tế, phương thức quản trị toàn cầu, cách thức hoạt động kinh tế và tổ chức đời sống xã hội của thế giới.

Tình trạng thắt chặt tài chính toàn cầu có thể tác động tiêu cực tới Việt Nam. Tình trạng thắt chặt tài chính toàn cầu sẽ tác động đến diễn biến cán cân vãng lai và dự trữ ngoại hối của Việt Nam trên các kênh: (1) Trong tình huống lãi suất đồng USD tăng cao, dòng vốn USD có thể chảy ngược ra bên ngoài, dẫn đến sự sụt giảm trong khả năng dự trữ ngoại hối. (2) Đối với tỷ giá, việc tỷ giá USD/VND tăng trở lại có thể hỗ trợ cho tăng trưởng xuất khẩu, song sẽ ảnh hưởng tới việc kiểm soát lạm phát nhập khẩu, và theo đó là chi phí sản xuất gia tăng. Bên cạnh đó, nếu lãi suất đồng USD được FED điều chỉnh tăng trong năm 2022 sẽ dẫn đến tình trạng tăng lãi suất ở nhiều đồng tiền khác nhằm đảm bảo giá trị đồng tiền và giữ chân dòng vốn đầu tư, lãi suất của Việt Nam cũng đứng trước

áp lực gia tăng. Tuy nhiên, áp lực lan truyền chỉ ở mức thấp hoặc vừa phải do việc huy động vốn bằng đồng USD ở Việt Nam chỉ chiếm 8-8,5%. Tuy nhiên, ở góc độ khác, với việc dự báo tỷ giá USD/VND tăng, lạm phát cũng dự kiến tăng cao hơn năm 2020 do tác động của lạm phát toàn cầu, cho thấy áp lực tăng lãi suất trong 2022 là hiện hữu. Tuy nhiên, để hỗ trợ khu vực doanh nghiệp và nền kinh tế phục hồi sản xuất kinh doanh, Việt Nam vẫn cần duy trì các điều kiện tài chính thuận lợi, trong đó tỷ lệ lãi suất thấp vẫn cần được áp dụng.

Những thách thức từ nội tại nền kinh tế

Sự đứt gãy chuỗi cung ứng do tác động của đại dịch COVID-19 đã phân nào ảnh hưởng đến doanh nghiệp Việt Nam và trong ngắn hạn, theo nhiều dự báo cho thấy các chuỗi cung ứng vẫn có thể gặp phải nhiều khó khăn trong bối cảnh đại dịch COVID-19 vẫn còn nhiều diễn biến phức tạp. Việc phục hồi sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp có thể phải cần nhiều thời gian hơn do nhiều doanh nghiệp đã đối mặt với khó khăn trong một thời gian dài. Trong đó, khó khăn về tài chính và thị trường tiêu thụ vẫn là các rào cản lớn đối với doanh nghiệp. Áp lực tỷ giá USD/VND có thể tăng trở lại, khi các điều kiện tài chính toàn cầu bước vào giai đoạn thắt chặt, đặc biệt là tại Mỹ với lộ trình tăng lãi suất đã được dự kiến, giá trị đồng USD theo đó tăng lên. Các rủi ro tài chính, nhất là rủi ro nợ xấu vẫn hiện hữu và có thể gia tăng trong năm 2022 khi đến thời hạn thực nghĩa vụ trả nợ, khả năng nợ xấu sẽ tăng nhanh.

6.3.2. Kịch bản về các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô

Trên cơ sở đánh giá các yếu tố ảnh hưởng, nhóm nghiên cứu đưa ra 3 kịch bản tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2022 với các giả định cụ thể như sau:

- **Kịch bản trung bình: *Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt khoảng 6,51%***, đây là kịch bản nhiều khả năng xảy ra nhất hiện nay, với giả thiết tình hình kinh tế thế giới và việc kiểm soát đại dịch tiếp tục được cải thiện. Trong đó, giả thiết nền kinh tế Mỹ giữ được đà phục hồi (tăng trưởng của Mỹ giả định đạt 3,7%; tăng trưởng của Trung Quốc sẽ phục hồi trở lại với giả định tăng trưởng ở mức 5,1%; Tăng trưởng thương mại thế giới năm 2022 là 6%. Ở Việt Nam, tình hình đại dịch COVID-19 được kiểm soát, đảm bảo các hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả nhờ các chính sách tích cực từ Chính Phủ.

- **Kịch bản cao: *Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 7,11%***, kịch bản này cũng có thể xảy ra trong điều kiện kinh tế thế giới phục hồi nhanh khi dịch bệnh trên thế giới hoàn toàn được khống chế. Tăng trưởng kinh tế Mỹ sẽ đạt được mức 4%, kinh tế Trung Quốc có thể đạt tăng trưởng trên 5,7%. Các hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh trở lại quỹ

đạo bình thường ngay trong năm 2022. Việt Nam kiểm soát tốt đại dịch COVID-19, không ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh trong nước và các doanh nghiệp Việt Nam tận dụng tốt được những lợi thế từ các hiệp định thương mại. Chương trình hồi phục nền kinh tế của chính phủ phát huy tác động tích cực ngay trong năm 2022.

- **Kịch bản thấp: Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt khoảng 6,24%**, đây là kịch bản cũng có thể xảy ra trong trường hợp dịch COVID-19 tiếp tục có những diễn biến phức tạp. Những biến chứng mới có thể ảnh hưởng tới đà hồi phục kinh tế của nhiều nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Chương trình hồi phục kinh tế, cũng như các động lực tăng trưởng khác không thể phát huy nhiều hiệu quả ngay trong năm 2022.

Bảng 6.3. Các kịch bản tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2022

Chỉ tiêu	2021	2022		
		KB thấp	KB trung bình	KB cao
I. Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	2,58	6,24	6,51	7,11
- Khu vực NLNTS	2,90	3,00	3,30	3,50
- Khu vực CN-XD	4,05	8,00	8,27	8,78
- Khu vực dịch vụ	1,22	5,82	6,03	6,84
- Thuế trợ cấp trừ sản phẩm	2,54	5,00	5,50	6,00
II. Cơ cấu GDP (%):	100	100	100	100
- Khu vực NLNTS	12,36	12,05	11,14	10,45
- Khu vực CN-XD	37,86	38,05	38,17	38,33
- Khu vực dịch vụ	40,95	41,12	41,68	42,01
- Thuế trợ cấp trừ sản phẩm	8,83	8,78	9,01	9,21
III. Vốn đầu tư toàn xã hội/GDP	34,43	34	34,5	35
IV. CPI bình quân so với cùng kỳ (%)	1,8	2,5	3,0	3,5

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

6.4. HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ

6.4.1. Thương mại nội địa

6.4.1.1. Dự báo xu hướng thị trường trong nước

a) Về xu hướng thị trường bán lẻ

Chuyển đổi số. Năm 2022, xu hướng lớn nhất của các nhà bán lẻ chính là chuyển đổi số, đa dạng kênh bán hàng, đẩy mạnh kinh doanh trực tuyến bên cạnh tối ưu hóa các kênh bán hàng truyền thống. Những doanh nghiệp đã đầu tư và xây dựng nền tảng trực

tuyến hiệu quả, tiếp cận linh hoạt với thương mại điện tử sẽ được hưởng lợi từ xu hướng đa kênh. Thực tiễn chứng minh, những doanh nghiệp, cửa hàng chuyển đổi số sáng tạo, nhanh chóng đã thích ứng và phát triển trong hai năm đại dịch vừa qua.

Thương mại xã hội là một trong những xu hướng kỹ thuật số lớn nhất trong ngành bán lẻ. Bán hàng trên mạng xã hội Facebook, Instagram, Twitter và TikTok ... được coi là mang về cho các nhà bán lẻ nhiều doanh thu nhất. Các chuyên gia kinh tế cho rằng, thương mại xã hội đã trở thành một trong những công cụ quan trọng nhất trong việc tạo ra tỉ lệ lợi nhuận ròng trên tổng chi phí đầu tư. Cùng với sự phát triển của mạng xã hội trên thế giới, Việt Nam đã ra mắt nhiều mạng xã hội cạnh tranh với Facebook, Instagram, ... tại thị trường Việt Nam. Tuy nhiên, chưa có nhiều người dùng Việt Nam biết tới những trang mạng xã hội thuần Việt như Zing Me, Zalo, Lotus, Gapo, Biztime, Vietnamta, ... và khách hàng sử dụng các mạng này chủ yếu ở góc độ giải trí hơn là mua sắm hàng hóa trực tuyến.

Phát triển chuỗi cửa hàng bách hóa hiện đại. Trong khi cửa hàng bán lẻ các sản phẩm không thiết yếu bị ảnh hưởng nặng nề trong quý III năm 2021, các doanh nghiệp phân phối, bán lẻ hàng tiêu dùng và hàng thiết yếu ít chịu ảnh hưởng bởi giãn cách xã hội hơn. Tiếp tục trong năm 2022, xu hướng hiện đại hóa kênh bán hàng truyền thống, thay đổi mô hình mua nhanh bán gọn sẽ sớm đi vào thực tiễn.

Phát triển chiến lược đặt khách hàng cá nhân lên hàng đầu. Khi công nghệ đóng một vai trò quan trọng trong trải nghiệm bán lẻ hiện đại, giãn cách xã hội và dịch bệnh làm cho khoảng cách của người mua và người bán xa nhau hơn, sức mạnh của sự kết nối giữa con người với nhau sẽ phát huy tác dụng. Các nhà bán lẻ tối ưu hóa trải nghiệm để giữ chân khách hàng và áp dụng nhiều chỉ số đánh giá quá trình bán hàng sẽ có được lợi thế tốt hơn để chiếm lĩnh thị trường.

Một số định dạng bán hàng hiện đại trở nên phổ biến hơn. Livestream trên thị trường bán lẻ được dự đoán tiếp tục đứng vững trong năm 2022 và tương lai. Với các điểm mạnh nổi bật như tăng độ tương tác với khách hàng, với chi phí hầu như bằng không, khai thác lợi ích tối đa từ tâm lý khách hàng đều muốn xem sản phẩm một cách chân thật, chi tiết nhất; tính chủ động cao cho người bán hàng... không có gì lạ khi ngày càng nhiều các nhà bán lẻ đủ mọi quy mô và thành phần đang và sẽ đưa việc livestream trên các nền tảng mạng xã hội như Facebook, Youtube, Instagram... vào kế hoạch bán hàng của mình như một phần tất yếu để tăng doanh thu. Ứng dụng thực tế ảo (VR) và thực tế tăng cường

(AR) là một chiến lược khác mà các nhà bán lẻ đang sử dụng để giúp khách hàng trải nghiệm sản phẩm trước khi thêm vào giỏ hàng của họ, và công nghệ VR có thể là một cách hiệu quả để cải thiện trải nghiệm thử tổng thể trước khi mua. Những lợi thế của công nghệ AR như hình ảnh 3D, trình diễn sản phẩm và dùng thử ảo, ... giúp giảm đáng kể tỷ lệ trả hàng cho các nhà bán lẻ và có thể làm tăng cao tỉ lệ quyết định mua hàng của người tiêu dùng.

Ngành bán lẻ và nền kinh tế tuần hoàn. Kinh tế tuần hoàn gắn với phát triển bền vững trên thế giới, đây là xu hướng của tất cả các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Từ góc độ của cộng đồng doanh nghiệp bán lẻ, ngành công nghiệp dịch vụ bán lẻ muốn phát triển bền vững phải chú trọng đến kinh tế tuần hoàn. Một nghiên cứu sơ bộ của Hiệp hội các nhà bán lẻ Việt Nam gần đây về thị trường bán lẻ của một số nước trên thế giới đã cho thấy mối liên hệ gắn bó giữa nền kinh tế tuần hoàn với các hoạt động bán lẻ muôn màu sắc và vai trò của các nhà bán lẻ trong việc định hình, khuyến khích và phát triển nền kinh tế tuần hoàn, mang lại những cơ hội lớn cho phát triển bền vững và bảo vệ môi trường. Kinh tế tuần hoàn bước đầu đang được thực hiện khá linh hoạt trong các lĩnh vực bán lẻ khác nhau như thời trang (thời trang tuần hoàn thay thế cho thời trang nhanh); bán lẻ sản phẩm điện và điện tử; bán lẻ đồ nội thất; mua bán đồ cũ; lĩnh vực nhà hàng và quán ăn, v.v. Dự báo thị trường đồ cũ, đặc biệt là kinh doanh các mặt hàng xa xỉ second-hand, trên các kênh trực tuyến và ngoại tuyến sẽ tăng trưởng gấp đôi trong vòng 5 năm tới. Ngoài giá cả thấp hơn, khía cạnh bền vững của bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng (được coi là một trong các hình thức kinh tế tuần hoàn trong lĩnh vực bán lẻ) là động lực chính của sự lên ngôi này. Nói cách khác, các nhà bán lẻ cần quan tâm đến nền kinh tế tuần hoàn nói riêng và chiến lược bền vững nói chung trong mọi hoạt động kinh doanh của mình.

Các vấn đề Logistics trong bán lẻ và giao hàng nhanh ngày càng được coi trọng. Ưu tiên hàng đầu của khách hàng là được giao hàng nhanh. Tuy nhiên, không phải nhà bán lẻ nào cũng đáp ứng được yêu cầu này do các bất cập và khó khăn về logistics và chuỗi cung ứng, nhất là trong thời buổi đại dịch COVID-19. Tại Việt Nam, các sàn thương mại điện tử hàng đầu và các nhà bán lẻ nói chung cũng rất nỗ lực để đáp ứng nhu cầu này. Các dịch vụ giao hàng trong ngày hầu hết đều có mức phí khá ưu đãi hoặc miễn phí trong một số trường hợp. Cần lưu ý thêm rằng, ngoài chất lượng sản phẩm và giao hàng nhanh, việc vận chuyển/giao hàng thân thiện với môi trường và đóng góp bền vững đang ngày càng trở nên quan trọng đối với các nhà bán lẻ trực tuyến.

b) Về xu hướng tiêu dùng

Hàng tiêu dùng nhanh tiếp tục có xu hướng tiêu dùng tăng cao

Làn sóng Covid lần thứ 4 cùng với các biện pháp giãn cách xã hội nghiêm ngặt trong thời gian khá dài, nhu cầu mua mang về và tích trữ dâng cao dẫn đến việc chi tiêu cho hàng tiêu dùng nhanh tăng vọt. Tuy nhiên không phải danh mục nào trong ngành hàng tiêu dùng nhanh cũng tăng trưởng mạnh. Cũng như xu hướng tiêu dùng năm 2021, thực phẩm đóng gói được mua nhiều nhất, tiếp theo là dụng cụ hỗ trợ nấu ăn, thực phẩm tiện lợi, sữa và các mặt hàng liên quan đến vệ sinh, chăm sóc nhà cửa. Trong khi đó, sản phẩm chăm sóc cá nhân, làm đẹp và nước ngọt – đồ uống có cồn giảm. Tuy nhiên, danh sách này có thể sẽ thay đổi trong thời gian tới vì vaccine ngừa Covid đang được phủ rộng và mọi người bắt đầu làm quen với giai đoạn bình thường mới.

Xu hướng tiêu dùng một số mặt hàng

Chi tiêu cho đồ uống dinh dưỡng tăng đáng kể ở cả thành thị và nông thôn. Mức tăng chi tiêu cho sản phẩm vệ sinh khá khiêm tốn trong làn sóng COVID-19 lần 4. Do nhu cầu nấu ăn tại nhà tăng, người tiêu dùng sẵn sàng chi tiêu cao hơn và mua nhiều sản phẩm hỗ trợ nấu ăn hơn trong mỗi chuyến đi. Nhìn chung, tất cả các thành phố và khu vực đều bị ảnh hưởng bởi làn sóng Covid mới nhất. Tuy nhiên, tình hình nghiêm trọng hơn ở các thành phố lớn, do đó nhu cầu dự trữ hàng hóa rõ ràng hơn so với nông thôn. Trong làn sóng Covid thứ nhất, hành vi tích trữ sản phẩm hỗ trợ nấu ăn chỉ xảy ra ở những gia đình có thu nhập cao. Còn trong làn sóng Covid lần 4, tất cả các nhóm thu nhập đều cho thấy sự tăng trưởng đáng kể về nhu cầu về ngành hàng này. Người mua sắm trẻ tuổi là đối tượng khách hàng tiềm năng bởi họ thích sự nhanh chóng tiện lợi mà các gia vị đóng gói mang lại như sốt ướp thịt nướng, gia vị kho cá, sốt chấm, ...

Chi tiêu cho đồ uống không còn giảm mạnh trong thời kì COVID-19. Nhóm người trên 30 tuổi giảm mua đồ uống không cồn trong thời gian Covid do tiết kiệm chi tiêu. Tuy nhiên, họ vẫn là nhóm khách hàng tiềm năng khi có xu hướng tái mua trong tương lai. Có sự dịch chuyển từ xu hướng mua đồ uống thường được sử dụng khi ra ngoài như nước tăng lực, nước đóng chai, ... sang đồ uống thường được sử dụng tại nhà như trà, nước trái cây, ...

Bất chấp sự tăng tốc trong nửa đầu năm 2021, tất cả các sản phẩm làm đẹp chứng kiến sự sụt giảm đáng kể trong chi tiêu dưới tác động của làn sóng dịch mới nhất. Không chỉ nhóm người có thu nhập thấp, nhóm người trên 30 tuổi có thu nhập khá cũng cắt giảm chi tiêu cho mỹ phẩm làm đẹp. Tâm lý của người dân cũng xuất hiện nhu cầu tăng cao về

các sản phẩm và dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Xu hướng này sẽ mở ra cơ hội phát triển cho các sản phẩm và dịch vụ như trung tâm thể dục, spa, phòng khám hay hiệu thuốc.

c) Về kênh phân phối hàng hóa

Kênh phân phối truyền thống vẫn là kênh chủ đạo, đóng góp lớn nhất cho sự tăng trưởng trong khu vực. Kênh trực tuyến vẫn còn khá “sơ khai”, nhưng tiềm năng lớn. Tốc độ mở mới các siêu thị mini, cửa hàng nhỏ rầm rộ. Các đại siêu thị đang mất dần vị thế và suy giảm trên tất cả các thị trường. Đại dịch là chất xúc tác quan trọng khiến cho kênh online và siêu thị nhỏ trở dậy mạnh mẽ.

Kênh mua sắm trực tuyến: Sự bùng nổ của hình thức kinh doanh trực tuyến đã làm thay đổi thói quen mua sắm của người tiêu dùng, đặc biệt là trong bối cảnh hạn chế đi lại. Với tính linh hoạt, tiện lợi và chất lượng giao hàng cải thiện, người dân đã tự tin hơn khi mua sắm trên mạng. Theo Vietnam Credit, năm 2021 chứng kiến tốc độ phát triển của thị trường thương mại điện tử ở mức 18%, đưa Việt Nam dẫn đầu trong số các nước Đông Nam Á về sự tăng trưởng của mô hình kinh doanh này. Số liệu của Euromonitor International cũng chỉ ra rằng, trong khi giá trị bán lẻ ngoài cửa hàng tăng 24% mỗi năm trong giai đoạn 2017-2021, giá trị bán lẻ tại cửa hàng tăng ở mức khiêm tốn là 2% mỗi năm. Tiềm năng của mô hình kinh doanh qua mạng đã hướng các doanh nghiệp chú trọng đầu tư vào kênh trực tuyến hơn và giảm dần quy mô cửa hàng vật lý.

Kênh siêu thị nhỏ: Minimart (siêu thị nhỏ) tiếp tục tốc độ phát triển nhanh chóng, hứa hẹn sẽ duy trì đà phát triển sau COVID-19. Xu hướng các siêu thị nhỏ mở rộng danh mục sản phẩm sang thực phẩm tươi sống, thu hút khách hàng với giá cả ngang bằng chợ truyền thống nhưng trải nghiệm mua sắm hiện đại, tiện nghi hơn.

Kênh đại siêu thị và siêu thị: Có thể nói năm 2021 là một bức tranh ảm đạm với đại siêu thị và siêu thị do người tiêu dùng đổ dồn mua sắm tại minimart và online để tránh nơi tiếp xúc đông người. Mặc dù bị đình trệ, nhưng đại siêu thị và siêu thị vẫn đóng vai trò đáng kể phục vụ nhu cầu tích trữ hàng hóa. Vì vậy, vẫn còn cơ hội cho các doanh nghiệp với 2 chiến lược sau: (i) Nâng cao sức hấp dẫn với giá tốt và khuyến mãi, và (ii) nâng cao trải nghiệm mua sắm theo hướng đảm bảo an toàn sức khỏe cho khách hàng.

6.4.1.2. Dự báo thương mại trong nước

Tiêu dùng nội địa trong năm 2022 sẽ phụ thuộc nhiều vào tình hình tiến triển của dịch bệnh COVID-19 và sự phục hồi kinh tế của Việt Nam và thế giới sau đại dịch. Theo dự báo từ Tradingeconomics trong bảng 6.4, chi tiêu dùng của Việt Nam năm 2022 được

dự báo tăng cao hơn so với năm 2021. Niềm tin của người tiêu dùng cũng được kỳ vọng tăng lên. Đặc biệt tăng trưởng doanh thu bán lẻ theo năm và theo tháng đều được dự báo tăng mạnh. Giá xăng được kỳ vọng giảm dần về cuối năm 2022.

Bảng 6.4. Dự báo chỉ số tiêu dùng của Việt Nam năm 2022-2023

Tiêu dùng	Thực tế	Q1/2022	Q2/2022	Q3/2022	Q4/2022	2023
Tăng trưởng doanh thu bán lẻ (theo năm) (%)		1,3	3,5	5,5	5,5	5
Chi tiêu tiêu dùng (tỷ đồng)		4.270.222	4.344.951	4.462.382	4.398.329	4.795.459
Niềm tin của người tiêu dùng (điểm)		105	121	121	121	121
Giá xăng (USD/lít)		1,04	0,99	0,94	0,89	0,85
Tăng trưởng doanh thu bán lẻ (theo tháng) (%)		-3.2	1,5	1,5	1,5	1,5

Nguồn: <https://tradingeconomics.com/vietnam/forecast>, truy cập 12/02/2022

Theo kết quả dự báo trong bảng 6.5, chỉ số giá tiêu dùng năm 2022 được dự báo tăng dần về cuối năm và tăng cao hơn so với năm 2021; CPI ngành giao thông vận tải năm 2022 được dự báo tăng đôi chút so với năm trước; tỷ lệ lạm phát cơ bản, tỷ lệ lạm phát hàng năm và tỷ lệ lạm phát hàng tháng đều được dự báo cao hơn so với năm 2021. Tuy nhiên tỷ lệ lạm phát thực phẩm được dự báo thấp hơn so với năm 2021. Các chỉ số giá xuất khẩu, giá nhập khẩu đều dự báo tăng cao hơn so với năm 2021, trong đó giá xuất khẩu cao hơn so với giá nhập khẩu. Giá sản xuất năm 2022 được dự báo ổn định và không thay đổi nhiều so với năm 2021.

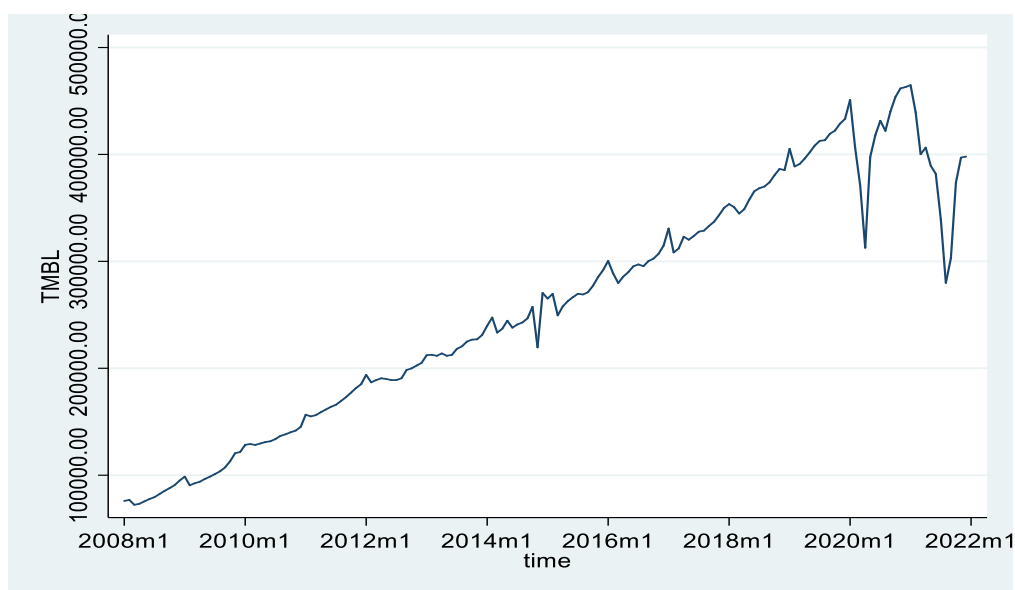
Bảng 6.5. Dự báo các chỉ số về giá của Việt Nam năm 2022-2023

Chỉ số về giá	Thực tế	Q1/2022	Q2/2022	Q3/2022	Q4/2022	2023
Tỷ lệ lạm phát theo năm (%)	1,94	2,7	4	5	5,3	4,5
Tỷ lệ lạm phát cơ bản (%)	0,66	1,5	1,5	1,5	2	2
Tỷ lệ lạm phát theo tháng (%)	0,19	0,5	0,5	0,5	0,3	0,3
Tỷ lệ lạm phát thực phẩm (%)	3,1	2,5	2,5	2,5	2,5	3
Chỉ số giá tiêu dùng CPI (điểm)	105,28	107	109	110	111	116
CPI giao thông vận tải (điểm)	107,37	108	108	109	109	110
Giảm phát GDP (điểm)	163,58	168	170	172	172	180
Giá xuất khẩu (điểm)	107	115	115	115	115	115
Giá nhập khẩu (điểm)	103,6	110	110	110	110	110
Giá sản xuất (điểm)	104,33	104	104	104	104	104

Nguồn: <https://tradingeconomics.com/vietnam/forecast>, truy cập 12/02/2022

Hình 6.3 cho thấy: Tổng mức bán lẻ hàng hóa (TMBLHH) hàng tháng, giai đoạn 2008-2021 là một chuỗi thời gian có xu thế và tính chu kỳ, tính mùa vụ theo các tháng trong năm. Tuy nhiên, TMBLHH giảm đột ngột vào các tháng 3, 4, 5 năm 2020 do cú sốc liên quan đến đại dịch COVID-19 và quyết định giãn cách xã hội trong giai đoạn này. Sau đó, TMBLHH tăng trở lại vào các tháng cuối năm 2020 và đầu năm 2021, rồi tiếp tục giảm sâu vào các tháng giữa năm 2021, có phục hồi đôi chút vào tháng cuối năm 2021, tuy nhiên vẫn thấp hơn so với tháng cùng kỳ năm trước.

Hình 6.3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa hàng tháng, giai đoạn 2008-2021



Nguồn: từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Để dự báo TMBLHH năm 2022, nhóm nghiên cứu đã phân tích và lựa chọn mô hình ARIMA có yếu tố mùa vụ. Kết quả dự báo trong bảng 6.6 cho thấy: Khi các yếu tố khác không thay đổi, TMBLHH tăng vào tháng trước tết Nguyên đán (tháng 1 và tháng 2 năm 2022), sau đó giảm mạnh vào các tháng giữa năm 2022 (tháng 6,7,8,9), rồi có xu hướng phục hồi vào các tháng cuối năm. Tuy nhiên sức mua năm 2022 trên thị trường nội địa vẫn phụ thuộc nhiều vào diễn tiến của dịch COVID-19 cùng phản ứng về chính sách của chính phủ Việt Nam cũng như của các quốc gia trên toàn thế giới.

Bảng 6.6. Dự báo tổng mức bán lẻ hàng hóa hàng tháng năm 2022

Đơn vị: Tỷ đồng

Tháng	1	2	3	4	5	6
TMBLHH	476.830,21	461.204,25	435.708,84	402.232,14	419.327,49	299,42
Tháng	7	8	9	10	11	12
TMBLHH	382.088,50	333.503,94	289.636,01	318.845,77	381.509,88	581,42

Nguồn: Kết quả dự báo của nhóm nghiên cứu với mô hình SARIMA

Lưu ý: Kết quả dự báo này chỉ dựa trên chuỗi thời gian về TMBLHH hàng tháng, chưa tính đến các cú sốc về cung, cầu hàng hóa trên thị trường, cũng như các yếu tố khác có ảnh hưởng đến TMBLHH.

6.4.2. Xuất, nhập khẩu

Trong bối cảnh đại bệnh COVID-19 vẫn chưa có dấu hiệu kiểm soát được tại nhiều quốc gia và khu vực trên thế giới, tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa còn gặp nhiều khó khăn, cộng thêm ảnh hưởng từ cú sốc kép làm suy giảm cả cung và cầu. Do vậy các chỉ số thương mại Việt Nam trong năm 2022 đều được dự báo giảm hơn so với năm 2021.

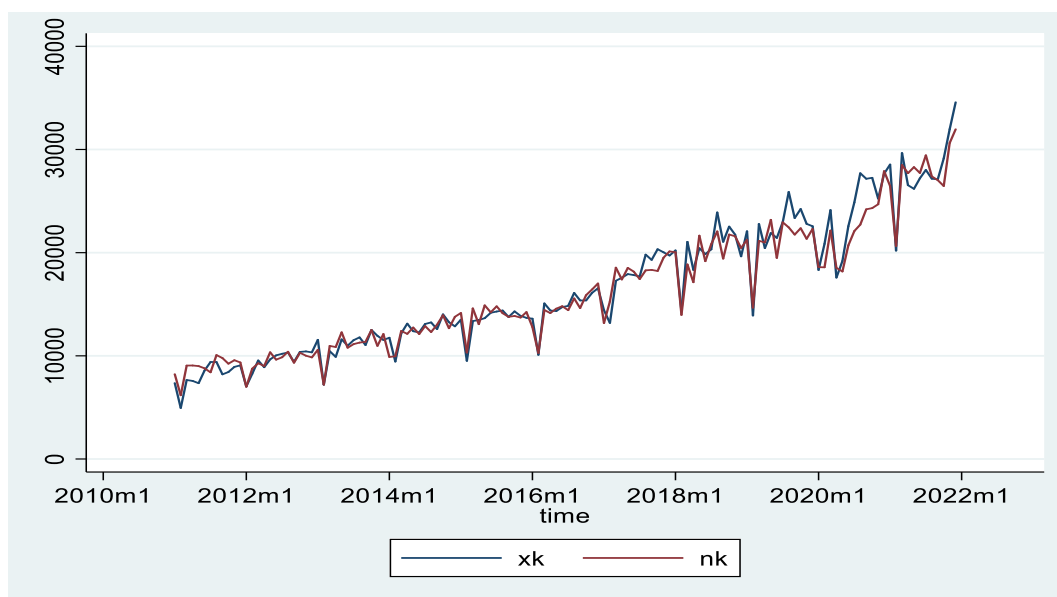
Bảng 6.7. Dự báo một số chỉ số về thương mại Việt Nam năm 2022-2023

Chỉ số thương mại	Thực tế	Q1/2022	Q2/2022	Q3/2022	Q4/2022	2023
Cán cân thương mại (triệu USD)	1,35	0,8	0,8	0,8	1,8	1,8
Tài khoản vãng lai (triệu USD)	-3.860	1.500	1.500	4.800	4.800	2.730
Tài khoản vãng lai trên GDP (%)	5	1	1	1	1	0,5
Nhập khẩu (tỷ USD)	29,45	23,1	23,1	23,1	23,6	23,6
Xuất khẩu (tỷ USD)	30,8	23,9	23,9	23,9	25,4	25,4
Sản lượng dầu thô (BBL/D/1K)	167	195	180	190	200	200
Lượt khách du lịch (nghìn)	19,73	20	28	35	355	650

Nguồn: <https://tradingeconomics.com/vietnam/forecast>, truy cập 12/2/2022

Dự báo một số chỉ số thương mại Việt Nam năm 2022 từ Tradingeconomics trong bảng 6.7 cho biết: giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đều được dự báo giảm hơn so với năm 2021. Tài khoản vãng lai của Việt Nam năm 2022 được dự báo tăng mạnh về giá trị vào nửa cuối năm 2022. Lượng khách du lịch cũng được dự báo tăng hơn so với năm 2021 và tăng mạnh vào quý 4 năm 2022.

Hình 6.4. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo tháng, giai đoạn 2011-2021



Nguồn: từ số liệu của Tổng cục Thống kê và Tổng cục Hải quan

Sử dụng số liệu xuất nhập khẩu thực tế hàng tháng do TCTK công bố từ tháng 1 năm 2011 đến tháng 12 năm 2021, nhóm nghiên cứu sử dụng mô hình ARIMA có yếu tố thời vụ để dự báo giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa hàng tháng năm 2022 trong bảng 6.8.

Kết quả dự báo sử dụng mô hình ARIMA có yếu tố thời vụ, do đặc điểm chuỗi số liệu về xuất, nhập khẩu theo tháng nên chu kỳ mùa vụ chọn bằng 12. Kết quả dự báo cho thấy, khi các yếu tố khác không thay đổi, kim ngạch xuất nhập khẩu đạt mức thấp nhất vào tháng 2 và mức cao nhất vào tháng 12, giá trị nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam được dự báo cao hơn giá trị xuất khẩu vào các tháng thuộc quý 2 năm 2022 tăng lên vào các tháng cuối năm 2022. Dự báo của nhóm nghiên cứu về giá trị xuất khẩu và nhập khẩu năm 2022 của Việt Nam ở mức cao hơn so với dự báo từ Trading-economics.

Bảng 6.8. Dự báo giá trị XNK hàng hóa theo tháng năm 2022

Đơn vị: Triệu USD

Tháng	1	2	3	4	5	6
Xuất khẩu	23675,26	24345,87	25646,74	27087,81	27153,79	27047,63
Nhập khẩu	26385,59	24103,76	24065,63	28262,49	28052,60	28152,78
Tháng	7	8	9	10	11	12
Xuất khẩu	28145,45	29152,47	26440,30	28070,03	29329,81	32956,10
Nhập khẩu	28548,03	28671,80	27337,10	26888,91	28322,98	31291,66

Nguồn: Kết quả dự báo bằng mô hình SARIMA của nhóm nghiên cứu

Lưu ý: Các dự báo thương mại Việt Nam 2022 có thể thay đổi theo chiều hướng tăng hoặc giảm còn tùy thuộc vào diễn biến và cường độ ảnh hưởng của các yếu tố thuộc về bối cảnh trong và ngoài nước có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến Thương mại Việt Nam, đặc biệt là tình hình kiểm soát dịch bệnh và các chính sách ứng phó với COVID-19 của các quốc gia trên toàn thế giới.

6.4.3. Triển vọng đầu tư ở Việt Nam

Doanh nghiệp nước ngoài đẩy mạnh đầu tư tại Việt Nam, nhất là các doanh nghiệp có lợi thế về công nghệ cũng như được số hóa quy trình hoạt động kinh doanh. Bởi điều này tạo điều kiện cho các nhà đầu tư có thể tham gia điều hành, quản lý hoạt động kinh doanh từ xa. Ngoài việc đầu tư dự án mới, việc mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (M&A) được dự đoán sẽ sôi động trở lại trong năm 2022. Hoạt động liên kết, hợp tác liên doanh, tạo lợi ích cho đôi bên là xu hướng mới của M&A thời đại dịch nhằm gia tăng chuỗi giá trị thay cho việc sáp nhập và mua lại doanh nghiệp như trước đây.

Trong năm tới, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có xu hướng chuyển dịch vào các nước lợi thế về chế tạo, sản xuất linh kiện điện tử. Việt Nam có ưu thế về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp FDI, và khả năng kết nối chuỗi cung ứng toàn cầu, là địa điểm thu hút các nhà đầu tư tại thị trường Châu Á. Bất động sản công nghiệp có cơ hội bứt phá trong năm 2022, nhờ vào kế hoạch tăng cường phát triển cơ sở hạ tầng của chính phủ. Nhu cầu về đất công nghiệp, hậu cần, kho bãi xây sẵn sẽ tăng mạnh trong năm 2022. Việc mở cửa các sân bay quốc tế hứa hẹn tạo sức bật cho sự phát triển các ngành công nghiệp. Theo điều tra, các doanh nghiệp trong ngành chế biến chế tạo thể hiện sự lạc quan, khoảng 73,7 % doanh nghiệp cho rằng tình hình hoạt động sẽ ổn định và tăng trưởng trở lại sau đại dịch.

Với việc kinh tế vĩ mô Việt Nam được kỳ vọng tăng trưởng ổn định trở lại, Fiin Group cho rằng cơ hội nổi bật cho đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong năm 2022 và những năm tới sẽ nằm ở các lĩnh vực như logistics, công nghệ (thương mại điện tử, Fintech, Edtech, tự động hóa kinh doanh, ...), dịch vụ tài chính, sản xuất (phụ tùng, bao bì, hàng tiêu dùng, ...), bất động sản công nghiệp. Ngoài ra lĩnh vực tiện ích công cộng (như năng lượng sạch, cấp nước, xử lý chất thải, ...) và chăm sóc sức khỏe, giáo dục cũng có nhiều tiềm năng. Việc chính phủ khuyến khích đầu tư vào công nghệ và đầu tư vào các lĩnh vực thân thiện với môi trường như năng lượng sạch cũng sẽ có thể là cơ hội cho các doanh nghiệp nước ngoài hoạt động trong mảng này.

Dự báo trong năm 2022, các dòng vốn đầu tư của Việt Nam đều có xu hướng giảm, lý do chủ yếu đến từ những rủi ro và bất định gây ra bởi đại dịch COVID-19. Theo dự báo của Tradingeconomic, FDI vào Việt Nam năm 2022 sẽ tăng cao, đặt biệt vào quý 4, dự báo FDI đạt tới 25 tỷ USD. Tuy nhiên dòng vốn đầu tư năm 2022 lại được dự báo giảm hơn. Nợ nước ngoài khá ổn định so với năm trước.

Bảng 6.9. Dự báo một số chỉ số về vốn đầu tư Việt Nam năm 2022-2023

Vốn đầu tư	Thực tế	Q1/2022	Q2/2022	Q3/2022	Q4/2022	2023
Nợ nước ngoài (triệu USD)	108.118	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
FDI (tỷ USD)	1.61	5	9	9	25	25
Dòng vốn đầu tư (triệu USD)	7.012	1.100	1.100	1.100	1.500	1.500

Nguồn: <https://tradingeconomics.com/vietnam/forecast>, truy cập 12/2/2022

Mặc dù dòng vốn đầu tư nước ngoài toàn cầu đang hồi phục tốt hơn dự kiến, nhưng niềm tin của nhà đầu tư vào ngành và chuỗi giá trị toàn cầu vẫn tiếp tục lung lay.

Đây có thể được coi là bằng chứng cho thấy số lượng dự án mới trong các ngành tham gia phần lớn vào chuỗi giá trị toàn cầu như điện tử, ô tô, hóa chất đều giảm. Hơn nữa, sự cạnh tranh trong thu hút đầu tư nước ngoài giữa các quốc gia ngày càng gia tăng, trong khi các thương vụ mua bán và sáp nhập toàn cầu liên tục giảm. Những yếu tố này được dự đoán sẽ ảnh hưởng đến thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam năm 2022. Tuy nhiên, một số chuyên gia cho rằng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam được dự báo sẽ bứt phá trong năm 2022, nhất là khi các nước dần mở cửa nền kinh tế và thích ứng với bình thường mới. Việt Nam vẫn đang nắm giữ nhiều lợi thế cạnh tranh về chi phí lao động, cơ sở hạ tầng và hàng loạt các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đã được ký kết.

Tóm lại, dự báo năm 2022, các hoạt động thương mại nội địa, xuất nhập khẩu hàng hóa dịch vụ và đầu tư tại Việt Nam đều khởi sắc hơn so với năm 2021. Các chính sách mới của chính phủ về “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19” là cơ sở và động lực để đưa các hoạt động sản xuất, kinh doanh và kinh tế - xã hội về trạng thái bình thường, dần phục hồi và phát triển.

Chương 7. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ, THƯƠNG MẠI VIỆT NAM 2022

7.1. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ

7.1.1. Chính sách giảm thiểu tác động do đại dịch COVID-19

- *Thúc đẩy quá trình tiêm chủng và đảm bảo nguồn cung vaccine có chất lượng, đầu tư mua máy móc, trang thiết bị phòng chống dịch.*

Tiêm vaccine phòng bệnh Covid-19 vẫn đang có hiệu quả đối với các biến thể mới trong việc giảm trường hợp biến chứng nặng và tử vong. Do đó, vấn đề tiêm vaccine là điểm mấu chốt để giảm thiểu tác động của dịch bệnh. Hiện nay, tỷ lệ tiêm chủng của Việt Nam ở mức cao, tuy nhiên chưa bao phủ toàn dân. Đặc biệt, Việt Nam đang trong quá trình triển khai mũi vaccine thứ 3 phòng Covid-19 khi tình hình dịch bệnh đang phức tạp, có xuất hiện của chủng virus mới. Do đó, cần thúc đẩy mạnh mẽ việc tiêm chủng vaccine phòng Covid-19; đặc biệt đẩy nhanh tiến độ tiêm liều bổ sung, liều nhắc lại đối với đối tượng từ 18 tuổi trở lên và các đối tượng từ 12 – 17 tuổi. Tiếp tục rà soát và lập danh sách các đối tượng tiêm chủng, đảm bảo không bỏ sót đối tượng. Phát triển mô hình tiêm chủng lưu động hoặc tiêm chủng tại nhà phù hợp với tình hình của địa phương; đồng thời tiếp cận nguồn cung vaccine có chất lượng và hiệu quả. Hơn nữa, nhằm đảm bảo việc chữa trị hiệu quả, việc đầu tư bổ sung mua máy móc, thiết bị, vật tư y tế, sinh phẩm, kit xét nghiệm, vaccine, thuốc phòng, chống dịch COVID-19 cần thiết được chú trọng đảm bảo chất lượng, khoa học và hiệu quả.

- *Phân bổ, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực huy động ủng hộ cho phòng, chống dịch; đẩy mạnh tiến độ giải ngân Quỹ Vaccine phòng Covid - 19.*

Làn sóng dịch bệnh Covid-19 lần thứ tư diễn ra ở Việt Nam đã gây ra nhiều tổn thất đến kinh tế và xã hội. Công tác phòng, chống dịch yêu cầu sự huy động mọi nguồn lực trong xã hội nhằm chia sẻ cùng với ngân sách nhà nước. Do đó, các nguồn lực cần phải được phân bổ và sử dụng một cách có hiệu quả. Đặc biệt, Quỹ Vaccine phòng Covid-19 đã có ý nghĩa rất lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thúc đẩy tốc độ tiêm vaccine trên toàn quốc. Công cuộc phòng chống dịch bệnh Covid-19 còn kéo dài, do đó, Quỹ vaccine cần phải đảm bảo đúng nguyên tắc công khai, minh bạch và thực hiện có hiệu quả.

- *Hỗ trợ các doanh nghiệp thu hút lao động quay lại làm việc đồng thời các địa phương chủ động xây dựng các phương án giải quyết việc làm cho những người lao động trở về địa phương.*

Tác động của đợt dịch năm 2021 đã làm cho quá trình sản xuất bị gián đoạn, người lao động mất việc làm, lượng người lao động về quê tăng cao. Do đó, khi doanh nghiệp phục hồi sản xuất, kinh doanh nhưng thiếu lao động. Hiện nay, mặc dù thị trường lao động có nhiều khởi sắc nhưng các doanh nghiệp mở rộng sản xuất vẫn phải đối mặt với tình trạng thiếu hụt lao động. Do tác động của dịch Covid – 19, nhiều lao động đã nghỉ việc và không quay trở lại làm việc do ở lại quê hương hoặc chuyển đổi nghề. Chính phủ cần thúc đẩy thực hiện các chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp nhằm thu hút lao động quay lại làm việc. Đồng thời, những lao động quay trở về địa phương cũng cần được địa phương quan tâm, hỗ trợ trong việc giải quyết việc làm, đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn. Các đơn vị chức năng cần phải chủ động rà soát, nắm bắt thông tin về người lao động thất nghiệp trên địa bàn quản lý và nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp, từ đó xây dựng phương án kết nối cung cầu với nhau. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quy trình kết nối cung cầu trên thị trường lao động, các ban ngành cần triển khai thu thập, cập nhật thông tin tuyển dụng của doanh nghiệp và nhu cầu việc làm của người lao động vào một website chính thức.

- *Các giải pháp tập trung vào các ngành, lĩnh vực trọng điểm có đóng góp lớn vào ngân sách nhà nước, tạo lượng lớn việc làm cho người lao động.*

Năm 2021 đã đánh dấu những tác động mạnh mẽ của dịch bệnh Covid-19 đến nền kinh tế Việt Nam, đòi hỏi các chính sách phải linh hoạt, thích ứng với tình hình mới. Dưới tác động của dịch bệnh, cần phải tập trung nguồn lực ở các ngành, lĩnh vực mũi nhọn, thúc đẩy tăng trưởng chung cho nền kinh tế, tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, có tác động lan tỏa trong nền kinh tế trong cả ngắn hạn và dài hạn. Điều này cũng giúp nền kinh tế tăng khả năng đáp ứng những nhu cầu trên thế giới khi các nước mở cửa sau đại dịch.

Hiện nay, công nghiệp vẫn là ngành kinh tế trọng điểm có đóng góp rất lớn ngân hàng nhà nước, lực lượng lao động ở ngành này chiếm tỷ lệ cao. Do đó, để giảm thiểu tác động Covid19 đến ngành sản xuất công nghiệp, các Bộ, ngành phải thường xuyên kết nối với các hiệp hội, ngành hàng, các doanh nghiệp để nắm bắt và tháo gỡ các khó khăn trong sản xuất. Chính phủ cần hỗ trợ đảm bảo nguồn cung ứng nguyên vật liệu đầu vào, năng lượng phục vụ cho sản xuất công nghiệp. Đồng thời, cần phải đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành kinh tế, đặc biệt là ngành nông nghiệp và dịch vụ du lịch.

7.1.2. Thực thi chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ

- *Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ người lao động, doanh nghiệp và người dân.*

Những chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động được thực hiện trong năm 2021 tạo ra các hiệu ứng lan tỏa tích cực. Tuy nhiên, hiệu quả thực hiện các chính sách chưa cao do khả năng tiếp cận thông tin của các đối tượng hỗ trợ chưa kịp thời, thủ tục rườm rà, số lượng đối tượng thụ hưởng nhiều,... Do đó, trước diễn biến dịch còn phức tạp, các chính sách hỗ trợ đối với doanh nghiệp, người lao động cần tiếp tục thực hiện theo nguyên tắc phân loại đúng đối tượng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19. Đồng thời, các quy trình, thủ tục để nhận trợ cấp cần phải được đơn giản hóa giúp các đối tượng thụ hưởng dễ dàng tiếp cận. Hơn nữa, các chính sách cần được tăng cường tuyên truyền, phổ biến các chính sách một cách rộng rãi thông qua nhiều kênh như truyền thông, các hiệp hội,... giúp doanh nghiệp, tổ chức, người dân có thể tiếp cận được các gói hỗ trợ. Trong quá trình thực hiện, cần có những cơ chế nhằm giám sát, kiểm tra việc thực hiện và có các chế tài xử lý nghiêm các trường hợp trục lợi từ chính sách. Ví dụ, chính sách giảm thuế giá trị gia tăng, cần phải đảm bảo người tiêu dùng được hưởng lợi, kiểm tra, giám sát chặt chẽ tránh tình trạng doanh nghiệp không giảm giá bán hàng hóa, dịch vụ để trục lợi chính sách.

- *Nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, rà soát các văn bản pháp luật để phát hiện các nội dung mâu thuẫn, chồng chéo, không còn phù hợp với thực tiễn. Thường xuyên nắm bắt được tình hình triển khai, tiến hành tổng kết đánh giá về hiệu quả chính sách nhằm tháo gỡ các khó khăn trong quá trình thực thi.*

Công tác kiểm tra, rà soát các văn bản pháp luật mang ý nghĩa quan trọng trong việc phát hiện và điều chỉnh các nội dung mâu thuẫn, chồng chéo, không còn phù hợp với thực tiễn. Khi triển khai các chính sách sẽ phát sinh những vấn đề khác nhau, để kịp thời tháo gỡ các khó khăn cần phải có cơ chế kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện. Năm 2021, trong quá trình thực hiện các chính sách, công tác phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương chưa thật sự chặt chẽ, hiệu quả chưa cao; chưa kịp thời sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các cơ chế, chính sách đáp ứng yêu cầu thực tiễn diễn biến dịch bệnh nhanh và khó lường. Do đó, để giải quyết các vấn đề trên, cần phải giám sát chặt chẽ quá trình triển khai, đồng thời tổ chức đánh giá hiệu quả chính sách để có những điều chỉnh phù hợp.

- *Kiểm soát chặt chẽ các nguồn vốn đầu tư vào thị trường chứng khoán và bất động sản.*

Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, người dân trước tác động của dịch bệnh Covid -19 nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Thực tế thực hiện chính sách, dòng vốn đầu tư đã chạy nhiều vào các kênh thị trường chứng khoán và bất động sản. Do đó, cần có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo nguồn vốn đầu tư đi đúng hướng vào mục đích thúc đẩy sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế. Đây là cơ sở thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, khắc phục các tác động tiêu cực của dịch bệnh đến hoạt động kinh tế - xã hội.

- *Tiếp tục thúc đẩy triển khai các dự án đầu tư công, tập trung vào các dự án lớn, quan trọng, phát triển cơ sở hạ tầng trọng điểm đi đôi với đảm bảo chất lượng công trình và chống tiêu cực.*

Đầu tư có tác động thúc đẩy quá trình phục hồi kinh tế, là động lực cho tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn. Đầu tư công cần tập trung vào các dự án lớn, quan trọng, phát triển cơ sở hạ tầng trọng điểm tạo nên kết cấu hạ tầng phục vụ cho tăng trưởng kinh tế. Quan điểm định hướng chính sách năm 2021 đã tập trung triển khai các dự án đầu tư công lớn, trọng điểm. Tuy nhiên, tốc độ giải ngân vốn đầu tư công chậm do chịu tác động của dịch bệnh Covid-19 và một số nguyên nhân chủ quan khác. Do đó, cần phải có chiến lược phối kết hợp giữa các bên nhằm thúc đẩy tăng cường giải ngân vốn đầu tư công. Đồng thời, cần phải quản lý chặt chẽ các dự án đảm bảo tính hiệu quả, xử lý nghiêm các trường hợp cố tình gây khó khăn trong quá trình giao vốn, giải ngân vốn; kiểm điểm và xử lý kịp thời các cán bộ yếu kém, tiêu cực, không hoàn thành nhiệm vụ được giao. Cần thực hiện rà soát, phối hợp làm việc với các địa phương nhằm tìm ra các khó khăn, vướng mắc để kịp thời xử lý tình huống.

- *Hỗ trợ doanh nghiệp trong công tác phòng chống dịch như hỗ trợ các chi phí phòng dịch, chi phí tái tổ chức hoạt động sản xuất.*

Các doanh nghiệp tổ chức sản xuất, kinh doanh đã và đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, trong đó có công tác phòng chống dịch. Cùng với những hỗ trợ về gia hạn thời hạn nộp thuế, miễn giảm thuế, phí, tiền thuê đất,... cần có các cơ chế hỗ trợ trực tiếp các doanh nghiệp trong công tác phòng chống dịch như hỗ trợ các chi phí phòng dịch cho người lao động trong quá trình sản xuất, kinh doanh; các chi phí tái tổ chức hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

7.1.3. Cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, tăng năng suất và chất lượng

Xét về bối cảnh quốc tế và trong nước trong năm 2022 và những năm tiếp theo sẽ có những cơ hội, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen. Đặc biệt, dịch bệnh COVID-19 còn có thể kéo dài và tạo ra những sự bất định. Trong bối cảnh đó tháng 10 năm 2021 Chính phủ đã đề ra “Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế” nhằm đẩy nhanh quá trình phục hồi, tận dụng cơ hội và tạo đà để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng tăng trưởng của Việt Nam trong những năm tiếp theo. Có thể thấy rằng chủ trương đổi mới mạnh mẽ hơn nữa mô hình tăng trưởng để tăng sức cạnh tranh, sức chống chịu của nền kinh tế được Chính phủ lựa chọn trong bối cảnh hiện nay là có tính cấp thiết và phù hợp. Cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng cần phải được thực hiện với các mục tiêu cụ thể và các giải pháp quyết liệt hơn để hỗ trợ quá trình phục hồi và phát triển trong trạng thái bình thường mới trong và sau dịch bệnh COVID-19.

Các nội dung chính cần tập trung khi thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế nhằm gia tăng sức chống chịu của nền kinh tế và gắn với mô hình tăng trưởng, tăng năng suất và chất lượng, bao gồm:

- *Xây dựng mô hình phát triển kinh tế: trên nền tảng Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập kinh tế quốc tế (có tính đến tác động của đại dịch COVID-19).*

Quan điểm tiếp cận trong cơ cấu lại nền kinh tế là: Cơ cấu lại nền kinh tế trên cơ sở nền tảng của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, toàn dụng lao động quốc gia, bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội; Nâng cao khả năng thích ứng và sức chống chịu của nền kinh tế, khai thác tối đa các cơ hội từ xu hướng phục hồi của kinh tế thế giới. Phát triển mạnh mẽ khoa học công nghệ (KH-CN) và đổi mới sáng tạo, coi đó là động lực quan trọng nhất để phát triển kinh tế. Trong đó việc ứng dụng KH-CN phải là một nội dung được ưu tiên của các lĩnh vực và các cấp, các ngành.

Chủ trương này cũng được thể hiện trong Kế hoạch tái cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025 của Chính phủ. Theo đó, Chính phủ đưa ra mục tiêu phải tạo sự thay đổi rõ nét trong mô hình tăng trưởng theo hướng dựa vào tăng năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh, hiệu quả sử dụng nguồn lực, tính tự chủ và khả năng thích ứng của nền kinh tế, từng bước hướng tới nền kinh tế dựa vào khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, đảm bảo phát triển nhanh, bền vững, hài hòa với văn hóa, xã hội, môi trường và quốc phòng-an ninh.

Để phát triển nền kinh tế số và đổi mới sáng tạo, đồng thời tận dụng các cơ hội từ cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 Chính phủ cần thực hiện các giải pháp sau:

Một là, thúc đẩy sự phát triển của thị trường sản phẩm công nghệ. Theo đó, khuyến khích các tổ chức khoa học - công nghệ tham gia thực hiện các giao dịch chính thức trên thị trường khoa học - công nghệ; đổi mới cơ chế hoạt động của các tổ chức nghiên cứu và triển khai theo hướng xóa bỏ dần cơ chế bao cấp, quản lý hành chính, chuyển sang vận hành theo cơ chế thị trường. Chính phủ cần xây dựng chiến lược dài hạn đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học - công nghệ, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm để tạo bước bứt phá về một số công nghệ cao có tác động tích cực đến nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế.

Hai là, đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong lĩnh vực khoa học - công nghệ. Nhà nước cần xác định rõ nhiệm vụ hỗ trợ trực tiếp trong giới hạn và phạm vi nhất định, chuyển mạnh sang cơ chế quản lý bằng chính sách nhằm kích thích đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp và tăng cường sự hợp tác hai chiều giữa tổ chức nghiên cứu triển khai và các doanh nghiệp. Đẩy mạnh hội nhập sâu rộng về đào tạo phục vụ cho ứng dụng KH-CN và ĐMST. Có chiến lược thu hút công nghệ từ bên ngoài và chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI lớn, đặc biệt là công nghệ mới, công nghệ hiện đại.

Ba là, các chính sách của chính phủ cần tập trung ưu tiên nguồn lực quốc gia để đầu tư cho phát triển KH-CN. Trong đó, đổi mới mạnh mẽ phương thức đầu tư, cơ chế quản lý, đặc biệt là cơ chế tài chính cho phát triển KH-CN và đổi mới sáng tạo; thực hiện thí điểm một số cơ chế khoán toàn phần cho khoa học, đặt trách nhiệm cao hơn cho các nhà khoa học, thực hiện hậu kiểm hơn là tiền kiểm đối với hoạt động khoa học; đổi mới chính sách cơ chế tự chủ của các tổ chức KH-CN phù hợp với kinh tế thị trường; tạo môi trường thuận lợi, cải thiện mạnh mẽ điều kiện vật chất để cán bộ KH-CN yên tâm làm việc và cống hiến.

Bốn là, tích cực khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư cho KH-CN, huy động mạnh mẽ nguồn vốn xã hội và các nguồn vốn nước ngoài đầu tư cho phát triển KH-CN. Khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp tham gia nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ KH-CN, đổi mới công nghệ.

Năm là, sắp xếp lại hệ thống tổ chức KH-CN theo hướng tạo ra đơn vị mạnh, có năng lực nghiên cứu và triển khai. Xây dựng các trung tâm khoa học và ĐMST hiện đại, theo hướng mở để thu hút nguồn lực và nhân tài ở nước ngoài và trong nước về làm việc

ở các trung tâm này. Khuyến khích đầu tư của tư nhân vào các trung tâm này.

Và cuối cùng là hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn và quy chuẩn, chất lượng sản phẩm, chỉ dẫn địa lý.

- *Xác định những ngành cần được quan tâm định hướng cho đầu tư phát triển (ngành tạo ra giá trị gia tăng cao).*

Thực hiện cấu lại ngành kinh tế theo hướng nâng cấp chuỗi giá trị các ngành dựa vào ứng dụng tiến bộ khoa học- công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển kinh tế xanh, tăng cường thích ứng với biến đổi khí hậu. Việt Nam cần đẩy mạnh tái cấu trúc kinh tế theo ngành, nghề. Theo đó, Việt Nam phải thực hiện thành công trên thực tế việc hiện đại hóa các ngành, nghề có lựa chọn. Hình thành cơ cấu ngành, nghề hiện đại với những ngành, nghề chủ lực, có tác dụng góp phần quyết định tăng nhanh GDP quốc gia và có sức lôi kéo sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực còn lại. Trong giai đoạn tới, để thực hiện được mô hình tăng trưởng mới, cần phát triển mạnh ngành dịch vụ, nhất là dịch vụ chất lượng cao. Tập trung đầu tư phát triển một số ngành dịch vụ có nhiều lợi thế, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao như du lịch, hàng hải, hàng không, viễn thông, công nghệ thông tin, giáo dục, y tế chất lượng cao...

Với chủ trương là cơ cấu lại nền kinh tế lấy hoàn thiện thể chế, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo làm đột phá. Một trong những giải pháp tháo gỡ hiện nay chính là cải cách thể chế, đây chính là "gói hỗ trợ" còn dư địa lớn nhất để thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Thực tế hiện nay, quá trình triển khai các chính sách còn hạn chế. Việc triển khai của một số chính sách còn khá cứng nhắc, thiếu thống nhất ở một số địa phương, gây khó khăn cho đối tượng hỗ trợ. Bên cạnh đó, các chính sách của chính phủ cần ưu tiên đối với các doanh nghiệp áp dụng chuyển đổi số, các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực đòi hỏi có nhiều đổi mới sáng tạo. Một số ngành công nghiệp mũi nhọn đã có tốc độ phát triển đột phá (Ngành điện tử, ngành công nghiệp thực phẩm, ngành công nghiệp, công nghiệp công nghệ thông tin)

Bên cạnh đó, cần đặc biệt chú ý phát triển công nghiệp sản xuất nguyên liệu, sản phẩm phụ trợ. Có thể nói, phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ là điều kiện quan trọng để chủ động trong việc khai thác nguồn lực trong nước, giảm nhập khẩu, giảm xuất khẩu sản phẩm thô, đây là điều kiện để nâng cao giá trị gia tăng của ngành sản xuất sản phẩm của Việt Nam.

- *Giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển doanh nghiệp quy mô lớn với doanh nghiệp nhỏ và vừa.*

Trong bối cảnh hiện nay, mỗi loại hình doanh nghiệp đều phải cơ cấu lại để nâng cao hiệu quả, năng lực cạnh tranh, qua đó có vị trí xứng đáng trong mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Sự phát triển của mỗi loại hình doanh nghiệp cần trọng tâm, trọng điểm với mục tiêu xây dựng một số tập đoàn, doanh nghiệp mạnh về năng lực tài chính, quản trị, công nghệ, có khả năng dẫn dắt, hỗ trợ các doanh nghiệp khác, đáp ứng yêu cầu xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ. Nhà nước cần hướng tới tạo ra một điểm đến kinh doanh với các lợi thế cạnh tranh rõ ràng. Nhà nước tạo điều kiện để thị trường vận hành đúng theo các quy luật khách quan.

Thực hiện cơ cấu lại và phát triển lực lượng DN lớn mạnh, nâng cao năng lực cạnh tranh, năng lực nội tại và tính tự chủ, tự cường của nền kinh tế, khai thác hiệu quả hội nhập quốc tế; phát triển các tập đoàn, DN lớn cả nhà nước và tư nhân có năng lực cạnh tranh khu vực và toàn cầu, kết nối DN vừa và nhỏ với các DN lớn, DN có vốn đầu tư nước ngoài, kết nối chuỗi sản xuất trong nước và toàn cầu. Cụ thể với từng loại hình doanh nghiệp cần có các giải pháp tương ứng như sau:

Đối với khu vực doanh nghiệp nhà nước, Chính phủ cần tiếp tục đổi mới, sắp xếp lại, cổ phần hóa, nâng cao hiệu quả, đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, quản trị doanh nghiệp nhà nước theo các chuẩn mực quốc tế; bảo đảm doanh nghiệp nhà nước là một lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước. Kinh tế Nhà nước là một bộ phận quan trọng, nhưng cần phải giảm bớt phạm vi, quy mô và xóa bỏ những ưu đãi giành cho doanh nghiệp Nhà nước.

Đối với doanh nghiệp tư nhân, kinh tế tư nhân phải được xác định là lực lượng chủ yếu trong phát triển kinh tế. Chính phủ cần khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tư nhân phát triển ở tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật không cấm; phát triển nhanh, bền vững, đa dạng với tốc độ tăng trưởng cao cả về số lượng, quy mô, chất lượng và tỷ trọng đóng góp trong GDP, thực sự trở thành một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế. Khuyến khích hình thành, phát triển những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế. Phát huy phong trào khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chuyển trọng tâm chính sách thu hút đầu tư nước ngoài từ số lượng sang chất lượng, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí thu hút chủ yếu. Ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan toả, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.

7.1.4. Phát triển nền kinh tế số

Chuyển đổi số là một trong những chủ đề được bàn luận nhiều trong suốt thập niên qua do tính tất yếu của chúng cho sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia. Nhiều học giả cho rằng, trước bối cảnh đầy biến động của nền kinh tế thế giới, trong chuyển đổi số, các chính phủ cần có chiến lược hành động xuyên suốt, nhất quán để phối hợp, hỗ trợ cho khu vực tư nhân, tăng cường đầu tư cơ bản, thậm chí giữ vị trí dẫn dắt, sáng tạo tiên phong trong một số lĩnh vực công nghệ nhất định. Ngân hàng Thế giới cho rằng, phát triển một nền kinh tế số bền vững đòi hỏi vai trò đặc biệt quan trọng của chính phủ trong xây dựng thiết chế pháp lý nhất quán, kế hoạch phát triển dài hạn, liên kết khu vực, các biện pháp bảo vệ trước rủi ro phát sinh trong và ngoài nước (như gian lận, lỗi công nghệ, tấn công của tổ chức bên ngoài) và đặc biệt là hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân chuyển đổi số thông qua minh bạch hóa thông tin, thúc đẩy cạnh tranh và tạo dựng *hệ sinh thái kỹ thuật số*. Để phát triển kinh tế số hướng tới phát triển phát triển bền vững nền kinh tế ở Việt Nam, các cơ quan quản lý của Nhà nước, các cơ sở giáo dục và đào tạo, viện nghiên cứu, các tổ chức, doanh nghiệp và các cá nhân cần phải phối hợp chặt chẽ để quản lý và thực hiện một số chính sách cơ bản dưới đây.

- ***Xây dựng chiến lược và hành lang chính sách cho nền kinh tế số***

Chiến lược chuyển đổi và nâng cao nhận thức về chuyển đổi số, phát triển kinh tế số trong toàn xã hội.

- ✓ *Đẩy mạnh công tác quảng bá, tuyên truyền, vận động trong toàn xã hội, trên các phương tiện thông tin đại chúng, ở các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị về ý nghĩa, tầm quan trọng, về nội dung chuyển đổi số để tạo được sự chuyển đổi mạnh mẽ về nhận thức, nâng cao nhận thức, hiểu biết về chuyển đổi số trong mọi thành viên xã hội.*
- ✓ *Chuyển đổi số có liên quan, ảnh hưởng, tác động tới mọi thành viên xã hội về nhiều mặt, từ việc làm, tổ chức công việc tới cách thức làm việc, cách sống, bảo vệ lợi ích, an ninh, an toàn, bí mật cá nhân của mỗi người... Sự thiếu hiểu biết, thiếu chuẩn bị,*

thiếu sẵn sàng của các thành viên, các tổ chức xã hội sẽ là trở ngại cho chuyển đổi số, phát triển cách tế số. Bởi vậy, việc chuyển đổi nhận thức, nâng cao nhận thức, hiểu biết về công nghệ số, chuyển đổi số trong các thành viên xã hội để mỗi thành viên xã hội có sự chuẩn bị về tâm lý, về điều kiện, kỹ năng cần thiết để có thể chủ động, tích cực tham gia, có thể thích ứng với chuyển đổi số là yêu cầu đầu tiên, rất quan trọng để thực hiện thắng lợi việc chuyển đổi số, phát triển kinh tế số của đất nước.

- ✓ Các cấp ủy Đảng, lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước ở các cấp, các ngành, các địa phương, các tổ chức Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, các doanh nghiệp phải xem đây là trách nhiệm của mình để thực hiện có kết quả nhiệm vụ này.

Xây dựng, hoàn thiện thể chế tạo khung khổ pháp luật, điều kiện thuận lợi, tạo động lực đẩy mạnh việc chuyển đổi số, phát triển kinh tế số.

- ✓ Rà soát, nghiên cứu, sửa đổi bổ sung hệ thống văn bản quy định pháp luật về công nghệ thông tin và truyền thông, về doanh nghiệp, đầu tư, kinh doanh theo hướng khuyến khích, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển sản phẩm, giải pháp, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới dựa trên công nghệ số, Internet và không gian mạng.
- ✓ Xây dựng cơ chế quản lý phù hợp với môi trường kinh doanh số, đáp ứng yêu cầu quản lý, điều chỉnh các mối quan hệ mới phát sinh trong quá trình chuyển đổi số, phát triển kinh tế số.
- ✓ Xây dựng hành lang pháp lý cho định danh số và xác thực điện tử quốc gia; thiết lập khung danh tính số quốc gia. Hoàn thiện luật pháp, chính sách về xây dựng, quản lý và kết nối, khai thác các cơ sở dữ liệu; luật pháp, chính sách về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ cho các công nghệ mới, sản phẩm mới; luật pháp, chính sách tài chính, tiền tệ nhằm khuyến khích, huy động các nguồn lực xã hội vào các hoạt động nghiên cứu phát triển, ứng dụng công nghệ số vào sản xuất kinh doanh và quản lý sản xuất kinh doanh, vào phát triển thương mại điện tử, thanh toán điện tử, quản lý thuế và các dịch vụ xuyên biên giới.
- ✓ Hoàn thiện luật pháp, chính sách bảo đảm an toàn, an ninh các hoạt động kinh tế trên không gian mạng, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan, bảo vệ bí mật thông tin của doanh nghiệp, của khách hàng... Trong những trường hợp cần thiết, để đáp ứng kịp thời yêu cầu của thực tiễn, cần sớm xây dựng, ban hành khung thể chế thử nghiệm cho các công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, mô hình

kinh doanh mới, khuyến khích đổi mới, sáng tạo.

- ✓ Cùng với xây dựng, hoàn thiện thể chế luật pháp, chính sách, cần đặc biệt chú trọng chỉ đạo xây dựng chiến lược, kế hoạch chuyển đổi số, phát triển kinh tế số ở từng doanh nghiệp, từng ngành, lĩnh vực tới cả nền kinh tế một cách đồng bộ, chủ động, tích cực, với quyết tâm cao, đồng thời, có căn cứ khoa học, phù hợp với khả năng, điều kiện thực tiễn, không chủ quan, viển vông, thiếu căn cứ. Tập trung xây dựng một số doanh nghiệp công nghệ mạnh về tiềm lực, quy mô, có trình độ cao về nghiên cứu phát triển, ứng dụng công nghệ số làm đầu tàu hỗ trợ, hướng dẫn các doanh nghiệp khác chuyển đổi số, phát triển kinh tế số.

- ***Xây dựng nguồn lực hỗ trợ***

Xây dựng, phát triển hạ tầng số.

- ✓ Phát triển hệ thống hạ tầng số quốc gia đồng bộ, rộng khắp tới mọi vùng, miền, địa phương, mọi doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, mọi hộ gia đình; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kết nối, lưu trữ, xử lý dữ liệu, thông tin, các chức năng về giám sát, bảo đảm an ninh, an toàn mạng. Xây dựng, phát triển hạ tầng băng thông rộng chất lượng cao trên toàn quốc, nhất là ở các thành phố lớn, các trung tâm công nghiệp, dịch vụ, văn hóa, khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo. Nâng cấp mạng di động 4G, phát triển mạng di động 5G. Mở rộng kết nối Internet trong nước, kết nối Internet khu vực và quốc tế; chuyển đổi toàn bộ mạng Internet Việt Nam sang ứng dụng giao thức Internet thế hệ mới. Phát triển hạ tầng kết nối Internet vạn vật, triển khai việc tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số vào hệ thống hạ tầng giao thông, điện, nước, quản lý đô thị. Xây dựng và phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia kết nối đồng bộ, thống nhất; hình thành hệ thống dữ liệu tin cậy, ổn định của Nhà nước, các cấp, các ngành, các địa phương và doanh nghiệp.
- ✓ Xây dựng hệ hống điện toán có năng lực đủ mạnh để xử lý, phân tích dữ liệu. Xây dựng hệ thống hạ tầng thanh toán số quốc gia đồng bộ, thống nhất để thúc đẩy việc thanh toán không dùng tiền mặt, đáp ứng yêu cầu thanh toán của người dân và doanh nghiệp; kiểm soát và quản lý chặt chẽ các hình thức thanh toán trực tuyến qua biên giới. Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật bảo đảm an toàn, an ninh mạng... Thực hiện xã hội hóa, khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế có đủ năng lực tham gia xây dựng hạ tầng số.

Phát triển, nâng cao tiềm lực khoa học công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực, năng lực đổi mới sáng tạo quốc gia.

- ✓ Đổi mới cơ chế, chính sách quản lý khoa học công nghệ, khuyến khích, huy động mạnh mẽ các nguồn lực đầu tư cho nghiên cứu phát triển, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ. Tăng mức đầu tư nhà nước và nâng cao hiệu quả đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ trên cơ sở áp dụng mô hình quản trị mới theo thông lệ tốt của thế giới. Cơ cấu lại toàn diện hệ thống các cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ công lập.
- ✓ Xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, tập trung vào các công nghệ lõi của Cách mạng công nghệ lần thứ, nhất là công nghệ số theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm, các trường đại học, viện nghiên cứu là các chủ thể nghiên cứu, chuyển giao công nghệ mạnh. Khuyến khích các trường đại học, các doanh nghiệp trong và ngoài nước thành lập các trung tâm đổi mới sáng tạo ở Việt Nam.
- ✓ Hoàn thiện mô hình, cơ chế, chính sách để tạo sự phát triển đột phá các khu công nghệ cao. Áp dụng các cơ chế, chính sách đặc biệt, có tính đột phá với các trung tâm đổi mới sáng tạo. Tạo lập đồng bộ, kịp thời luật pháp, chính sách để khuyến khích phát triển công nghệ mới, sản phẩm mới công nghệ cao. Ban hành hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia làm nền tảng cho ứng dụng và phát triển các công nghệ mới. Xây dựng và triển khai các chương trình hỗ trợ các doanh nghiệp nghiên cứu, ứng dụng công nghệ, thực hiện chuyển đổi số, phát triển kinh tế số.
- ✓ Đẩy mạnh đổi mới nội dung, chương trình giáo dục đào tạo theo hướng phát triển tư duy sáng tạo, thích ứng với môi trường khoa học công nghệ phát triển, thay đổi hết sức nhanh chóng; đưa vào chương trình giáo dục phổ thông các nội dung kỹ năng số. Đổi mới cách dạy và học trên cơ sở áp dụng công nghệ số, khuyến khích các mô hình giáo dục đào tạo mới dựa trên nền tảng số. Có cơ chế khuyến khích đối với các tổ chức, doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo về công nghệ số, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu ngày càng lớn, càng cao chuyển đổi số, phát triển kinh tế số của đất nước. Quan tâm hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng, đào tạo lại nghề cho người lao động chuyển đổi công việc trong quá trình chuyển đổi số, phát triển kinh tế số. Thực hiện lộ trình phổ cập kỹ năng số, kỹ năng bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho người dân, nâng cao nhận thức, xây dựng văn hóa số trong cộng đồng.

- **Thực hiện các đề án trọng điểm**

- Đề án xây dựng chính phủ điện tử phục vụ nền kinh tế số*

Trong thời gian qua, các bộ, ngành, địa phương đã có nhiều cố gắng và đạt được những kết quả bước đầu quan trọng làm nền tảng trong triển khai xây dựng Chính phủ điện tử. Tuy nhiên, việc triển khai Chính phủ điện tử chưa đạt được như mong muốn của lãnh đạo Đảng, lãnh đạo Chính phủ. Vị trí của Việt Nam trong Bảng xếp hạng Chỉ số phát triển Chính phủ điện tử của Liên Hợp Quốc vẫn ở mức trung bình, theo báo cáo mới nhất của Liên Hợp Quốc, 2 năm qua, chúng ta tăng 1 bậc, đang xếp thứ 88 trong tổng số 193 quốc gia và lãnh thổ được đánh giá. Trong khu vực ASEAN, Việt Nam chỉ được xếp hạng khiêm tốn ở vị trí thứ 6.

Nhìn vào thành quả của các nước trên thế giới, có thể nói, triển khai Chính phủ điện tử là xu hướng tất yếu, nâng cao tính minh bạch trong hoạt động của Chính phủ, đẩy lùi nạn tham nhũng, góp phần phát triển kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh, năng suất lao động và là con đường để tạo lập phồn vinh cho dân tộc. Để có bước đột phá mạnh mẽ, Việt Nam cần nghiên cứu, học tập kinh nghiệm của thế giới và xây dựng các bước triển khai cụ thể, trực diện với hiệu quả cao nhất. Với tinh thần như vậy, định hướng trong thời gian tới cần tập trung vào những nhiệm vụ ưu tiên sau đây:

- ✓ Trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phát triển hạ tầng mạng đáp ứng nhu cầu triển khai Chính phủ số tại bộ, ngành, địa phương theo hướng ưu tiên thuê dịch vụ, kết nối và sử dụng hiệu quả Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước.
- ✓ Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chính phủ số tại bộ, ngành, địa phương theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây, ưu tiên hình thức thuê dịch vụ chuyên nghiệp và thực hiện kết nối với nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo mô hình do Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn.
- ✓ Phát triển hạ tầng Internet vạn vật (IoT) phục vụ các ứng dụng nghiệp vụ, chuyên ngành trong triển khai Chính phủ số gắn kết với phát triển đô thị thông minh tại các bộ, ngành, địa phương, ưu tiên hình thức thuê dịch vụ chuyên nghiệp, bảo đảm triển khai hiệu quả, tránh chồng chéo, tận dụng, kết hợp tối đa với hạ tầng của các tổ chức, cá nhân đã đầu tư.

- ✓ Phát triển các dịch vụ công trực tuyến dựa trên nhu cầu người dân và theo các sự kiện trong cuộc đời, người dân chỉ cung cấp thông tin một lần, tận dụng sức mạnh của công nghệ để phát triển các dịch vụ số mới, đồng thời cắt giảm một số dịch vụ không cần thiết. Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ trí tuệ nhân tạo trong cung cấp dịch vụ như trợ lý ảo, trả lời tự động. Triển khai các nội dung khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, trước hết xem xét để giảm chi phí và thời gian cho người dân khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến.
- ✓ Phát triển các dịch vụ đô thị thông minh phù hợp điều kiện, đặc thù, nhu cầu thực tế; ưu tiên phát triển trước các dịch vụ giải quyết các vấn đề bức thiết của xã hội tại các đô thị như tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm môi trường, phát triển du lịch, phát triển y tế, phát triển giáo dục, quản lý trật tự xây dựng và phải bảo đảm hiệu quả, tránh hình thức, lãng phí. Gắn kết các dịch vụ đô thị thông minh với các dịch vụ chính quyền số. Triển khai đô thị thông minh tuân thủ Khung tham chiếu ICT, Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh.
- ✓ Các bộ, ngành lựa chọn phát triển ứng dụng, dịch vụ quy mô quốc gia một cách phù hợp cho toàn ngành từ trung ương đến địa phương để tiết kiệm chi phí, thời gian triển khai. Dữ liệu được hình thành từ các ứng dụng, dịch vụ dùng chung được chia sẻ khi có nhu cầu.

Đề án xây dựng, phát triển hạ tầng số.

- ✓ Phát triển hệ thống hạ tầng số quốc gia đồng bộ, rộng khắp tới mọi vùng, miền, địa phương, mọi doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, mọi hộ gia đình; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kết nối, lưu trữ, xử lý dữ liệu, thông tin, các chức năng về giám sát, bảo đảm an ninh, an toàn mạng.
- ✓ Xây dựng, phát triển hạ tầng băng thông rộng chất lượng cao trên toàn quốc, nhất là ở các thành phố lớn, các trung tâm công nghiệp, dịch vụ, văn hóa, khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo. Nâng cấp mạng di động 4G, phát triển mạng di động 5G. Mở rộng kết nối Internet trong nước, kết nối Internet khu vực và quốc tế; chuyển đổi toàn bộ mạng Internet Việt Nam sang ứng dụng giao thức Internet thế hệ mới. Phát triển hạ tầng kết nối Internet vạn vật, triển khai việc tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số vào hệ thống hạ tầng giao thông, điện, nước, quản lý đô thị.
- ✓ Xây dựng và phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia kết nối đồng bộ, thống nhất; hình thành hệ thống dữ liệu tin cậy, ổn định của Nhà nước, các cấp, các ngành,

các địa phương và doanh nghiệp. Xây dựng hệ hống điện toán có năng lực đủ mạnh để xử lý, phân tích dữ liệu.

- ✓ Xây dựng hệ thống hạ tầng thanh toán số quốc gia đồng bộ, thống nhất để thúc đẩy việc thanh toán không dùng tiền mặt, đáp ứng yêu cầu thanh toán của người dân và doanh nghiệp; kiểm soát và quản lý chặt chẽ các hình thức thanh toán trực tuyến qua biên giới. Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật bảo đảm an toàn, an ninh mạng... Thực hiện xã hội hóa, khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế có đủ năng lực tham gia xây dựng hạ tầng số.

7.1.5. Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp

Năm 2022, Việt Nam tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ trong bối cảnh "bình thường mới" do đại dịch, diễn biến tình hình tiếp tục phức tạp, cạnh tranh chiến lược gay gắt trên toàn cầu và trong khu vực, nhiều yếu tố bất ổn, khó lường chưa thể dự báo hết... Việt Nam triển khai chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội cùng với chương trình tổng thể phòng chống dịch dựa trên kinh nghiệm đã được đúc kết về phòng chống dịch. Nhấn mạnh yêu cầu phục hồi nhanh, phát triển bền vững, Thủ tướng cho biết Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội với quy mô 350.000 tỷ đồng (khoảng trên 4% GDP) sẽ tập trung cho các nhóm nhiệm vụ, giải pháp chính như mở cửa nền kinh tế gắn với đầu tư nâng cao năng lực y tế, phòng, chống dịch bệnh; đảm bảo an sinh xã hội, việc làm; hỗ trợ phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh; đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng vào các dự án quan trọng, cấp thiết, có tính lan toả lớn; cải cách thể chế, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

Thủ tướng mong muốn các doanh nghiệp, hiệp hội tiếp tục đồng hành, hỗ trợ, giúp đỡ Việt Nam trong quá trình phục hồi nhanh, phát triển bền vững trên tinh thần "đồng cam cộng khổ", "lợi ích hài hòa, rủi ro chia sẻ". Thủ tướng giao các bộ, ngành, cơ quan liên quan nghiên cứu, tiếp thu, phản hồi và xử lý các ý kiến, kiến nghị xác đáng nhằm giải quyết những tồn tại, hạn chế trong khâu thực thi, tháo gỡ các rào cản về thể chế, quy định pháp luật, hỗ trợ tốt hơn cho cộng đồng doanh nghiệp để thúc đẩy phát triển và phục hồi chuỗi sản xuất.

Một tín hiệu khả quan cho sự phát triển doanh nghiệp năm 2022 khi ngay tháng đầu tiên của năm mới, tổng số DN thành lập mới và quay trở lại hoạt động trên cả nước đạt 32.100 DN. Tình hình hiện đang trên đà cải thiện, hứa hẹn sự bứt phá. Yêu cầu đặt ra cho năm 2022 là tích cực hỗ trợ doanh nghiệp ngay từ đầu năm, với sự vào cuộc đồng bộ cũng

nhu xác định mục tiêu cụ thể để thúc đẩy nền kinh tế phục hồi nhanh hơn.

- **Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp ứng phó với COVID**

Hỗ trợ phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh thông qua miễn, giảm thuế, phí, lệ phí:

- ✓ Trong năm 2022, các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 10% được giảm 2% thuế suất (còn 8%) đối với cơ sở kinh doanh tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ và giảm 20% mức tỷ lệ phần trăm khi thực hiện xuất hóa đơn đối với cơ sở kinh doanh, hộ, cá nhân kinh doanh tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tỷ lệ phần trăm trên doanh thu, trừ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ sau: viễn thông, công nghệ thông tin, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản phẩm khai khoáng (không kể khai thác than), than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm hoá chất, sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.
- ✓ Tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch COVID-19 tại Việt Nam cho kỳ tính thuế năm 2022.
- ✓ Giảm 30% tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 đối với tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp theo Quyết định hoặc Hợp đồng hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dưới hình thức thuê đất trả tiền hàng năm phải ngừng sản xuất kinh doanh do ảnh hưởng của dịch COVID-19.
- ✓ Tiếp tục rà soát, giảm các loại phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19.
- ✓ Gia hạn thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền thuê đất trong năm 2022.
- ✓ Hỗ trợ lãi suất 2%/năm trong 2 năm 2022 - 2023 thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại đối với các khoản vay thương mại cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh có khả năng trả nợ, có khả năng phục hồi trong các ngành, lĩnh vực: hàng không, vận tải kho bãi; du lịch, dịch vụ lưu trú, ăn uống, giáo dục và đào tạo; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp chế biến, chế tạo (đã bao gồm máy móc, trang thiết bị, thuốc, hoá dược, dược liệu); xuất bản phần mềm; lập trình máy vi tính và hoạt động

liên quan; hoạt động dịch vụ thông tin; cho vay cải tạo chung cư cũ, xây dựng nhà ở xã hội, nhà cho công nhân mua, thuê và thuê mua. Điều kiện hỗ trợ: Thuộc đối tượng thụ hưởng, đã được vay vốn hoặc đáp ứng các điều kiện vay vốn, được ngân hàng thương mại chấp thuận.

- ✓ Nghiên cứu giữ ổn định tỷ lệ tối đa vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn, tính toán hợp lý tỷ lệ dự trữ bắt buộc, thực hiện nghiệp vụ thị trường mở, tái cấp vốn, chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiếp tục tiết giảm chi phí hoạt động để phấn đấu giảm lãi suất cho vay khoảng 0,5% - 1% trong 2 năm 2022 và 2023, nhất là đối với lĩnh vực ưu tiên.
- ✓ Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi vay và giữ nguyên nhóm nợ đối với khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, theo dõi sát diễn biến kinh tế, thị trường tiền tệ để có giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân phù hợp, đồng thời bảo đảm an toàn hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng.
- ✓ Rà soát, sửa đổi quy định tháo gỡ vướng mắc trong quy định về nội dung chi và quản lý Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp; tạo thuận lợi cho doanh nghiệp để đổi mới công nghệ, ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; giải mã công nghệ; mua thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu cho đổi mới công nghệ, phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- ✓ Tiếp tục nghiên cứu xem xét giảm tiền điện, tiền nước cho doanh nghiệp, người dân.

Cải cách thể chế, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh:

- ✓ Tiếp tục rà soát, tháo gỡ các rào cản về thể chế, cơ chế, chính sách, quy định pháp luật cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh; đẩy nhanh lộ trình thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tăng cường xử lý thủ tục hành chính trên nền tảng trực tuyến; tiếp tục nghiên cứu, triển khai các giải pháp đột phá, khuyến khích đổi mới sáng tạo, thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn gắn với phát triển bền vững; khẩn trương nghiên cứu, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về cơ chế, chính sách, pháp luật, quy hoạch và quỹ đất liên quan đến nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân.
- ✓ Điều hành đồng bộ, linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác hỗ trợ tích cực cho quá trình phục hồi các doanh nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội, nhưng không chủ quan với rủi ro lạm phát, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, an toàn hệ thống các tổ chức tín dụng.

- ***Phát triển các doanh nghiệp sáng tạo***

Đổi mới sáng tạo được xem là giải pháp “không thể không triển khai” để tạo ra các giá trị mới, nâng cao năng lực, lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra mạnh mẽ. Vì vậy, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi và chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo để bắt kịp xu thế phát triển. Các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo là những DN được xây dựng dựa trên nền tảng đổi mới, sáng tạo nên cơ chế, chính sách hỗ trợ các DN này phát triển bền vững có nhiều tính đặc thù hơn so với các DN hiện đang hoạt động. Chính phủ và chính quyền địa phương cần chú trọng vào những điểm sau đây:

- ✓ Duy trì và nhất quán chính sách hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trên phạm vi cả quốc gia, không có sự phân biệt ứng xử về mặt thể chế pháp lý, tiếp cận nguồn lực tài chính hay các nguồn lực khác. Xây dựng hành lang pháp lý và vận hành minh bạch các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển các vườn ươm DN, cộng đồng các nhà đầu tư thiên thần, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo. Hỗ trợ hoặc tham gia vào việc hình thành những hệ sinh thái khởi nghiệp nhằm nắm bắt và tạo dựng môi trường tốt nhất cho DN khởi nghiệp sáng tạo phát triển bền vững.
- ✓ Thực hiện tốt vai trò điều phối của Bộ Khoa học và Công nghệ cùng với các bộ, ngành, địa phương trong quản lý, thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động đổi mới sáng tạo trong các cơ sở giáo dục đại học và đặc biệt là trong doanh nghiệp. Triển khai đồng bộ, mạnh mẽ các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo để tạo động lực nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế.
- ✓ Triển khai áp dụng khung thể chế thử nghiệm có kiểm soát đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong một số dự án khoa học - công nghệ cụ thể hoặc một số nhóm đối tượng đặc thù, như doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, viện nghiên cứu, trường đại học...
- ✓ Bảo đảm tỷ lệ chi ngân sách nhà nước tối thiểu 2%, phân bổ và sử dụng có hiệu quả và trọng tâm nguồn lực ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo. Khuyến khích nhiều doanh nghiệp thành lập và tăng quy mô các quỹ phát triển khoa học - công nghệ, sử dụng quỹ cho hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và đổi mới công nghệ. Triển khai các giải pháp để thúc đẩy, khuyến khích khu vực tư nhân và doanh nghiệp đầu tư mạnh mẽ cho khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- ✓ Rà soát, sửa đổi các quy định về xét duyệt nhiệm vụ khoa học - công nghệ theo hướng đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi để doanh nghiệp tham gia nghiên cứu và ứng dụng kết quả nhiệm vụ khoa học - công nghệ vào sản xuất - kinh doanh. Tiếp tục triển khai các chính sách để phát triển mạnh mẽ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, biến khởi nghiệp sáng tạo là một trong những động lực đột phá cho đổi mới mô hình tăng trưởng.
- ✓ Xây dựng và phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia; đẩy nhanh thành lập các trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, trước mắt là tại thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh; tăng cường liên kết các mạng lưới đổi mới sáng tạo trong và ngoài nước. Có chính sách thúc đẩy khu vực tư nhân, cá nhân và các doanh nghiệp lớn đầu tư mạo hiểm cho khởi nghiệp sáng tạo; xây dựng cơ chế hợp tác công - tư trong đầu tư mạo hiểm cho khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo. Bên cạnh đó, triển khai đồng bộ, tổng thể các giải pháp nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp thông qua các hoạt động hỗ trợ về đổi mới, chuyển giao, ứng dụng và làm chủ công nghệ, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, khai thác sáng chế và xác lập quyền sở hữu trí tuệ, thông tin về khoa học - công nghệ.
- ✓ Có chính sách khuyến khích chuyển dịch, liên thông nguồn nhân lực trình độ cao giữa các viện nghiên cứu, trường đại học và khu vực doanh nghiệp. Nghiên cứu xây dựng các quy định phù hợp để giảng viên, cán bộ nghiên cứu ở các cơ sở giáo dục đại học dành thời gian nhất định trong năm thực hiện công tác nghiên cứu, cải tiến, đổi mới công nghệ tại doanh nghiệp. Xây dựng và thực hiện chương trình phát hiện và bồi dưỡng các nhóm nghiên cứu trẻ tiềm năng, ươm tạo doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong các cơ sở giáo dục đại học.
- ✓ Sự đổi mới, sáng tạo của các doanh nghiệp đảm bảo không chỉ gia tăng sức cạnh tranh mà còn giúp cho doanh nghiệp phát triển bền vững. Đổi mới, sáng tạo ở doanh nghiệp cần sự hỗ trợ từ phía Chính phủ và chính quyền địa phương. Sự hỗ trợ đó bao gồm: (i) Cần xây dựng và duy trì mối quan hệ tương tác giữa Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp để nắm bắt và hiểu biết rõ ràng về những nhu cầu trợ giúp của doanh nghiệp trong thực hiện các hoạt động đổi mới, sáng tạo; (ii) Chính phủ và chính quyền địa phương nên xây dựng cổng thông tin sáng tạo, đổi mới để các doanh nghiệp chia sẻ và tìm kiếm những giải pháp đổi mới, sáng tạo trong quản trị doanh nghiệp, trong

xử lý các vấn đề của chính bản thân doanh nghiệp; (iii) Khuyến khích các doanh nghiệp tiếp cận và ứng dụng những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp 3.0 và 4.0 trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình. Đối với các doanh nghiệp ứng dụng những công nghệ tiên phong, Chính phủ có thể cân nhắc thiết lập những cơ chế, chính sách đặc thù, có ưu thế vượt trội để hỗ trợ.

- ***Phát triển các doanh nghiệp bền vững***

Qua 4 đợt dịch COVID-9, phát triển bền vững không chỉ là “kim chỉ nam” trong trạng thái ổn định mà còn đóng vai trò quan trọng dẫn dắt doanh nghiệp thích ứng và phục hồi khi đối mặt với khủng hoảng. Đặc biệt là đối với các doanh nghiệp thực hiện chiến lược phát triển bền vững nói chung và áp dụng Bộ chỉ số doanh nghiệp bền vững (CSI) do VCCI xây dựng nói riêng, đã cho thấy sức chống chịu tốt hơn hẳn so với mặt bằng chung. Các doanh nghiệp này có sức bền dẻo dai hơn, nên khả năng phục hồi cũng cao hơn.

Đại dịch COVID-19 theo một cách nào đó, là “cú hích” quan trọng để các doanh nghiệp thay đổi tư duy nhìn nhận về khủng hoảng. Từ đó, có sự chuẩn bị và đầu tư, thậm chí tập trung nhiều nguồn lực hơn cho việc thiết lập khung quản lý rủi ro và kế hoạch hoạt động kinh doanh liên tục. Khi khủng hoảng xảy ra, doanh nghiệp có thể khởi động ngay cơ chế phòng ngừa và khắc phục sự cố nhằm phục hồi và phát triển bền vững hơn. Đến khi dịch được khống chế, kinh tế phục hồi, trên cơ sở những lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp đã tạo dựng từ nguồn nhân lực và niềm tin của người lao động với doanh nghiệp, doanh nghiệp sẽ có nền tảng vững vàng để sớm khôi phục và quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng.

Kiến nghị từ phía Chính phủ

- ✓ *Hỗ trợ doanh nghiệp xác định mục tiêu phát triển:* Các cơ quan của Chính phủ và chính quyền địa phương cần có những chương trình hỗ trợ lãnh đạo DN trong xác định mục tiêu của DN mình. Việc xác định mục tiêu của DN thực chất là công việc của lãnh đạo DN nhưng Chính phủ và chính quyền địa phương có thể hỗ trợ thông qua các hoạt động tư vấn, đào tạo nâng cao năng lực hoặc hướng dẫn. Chính phủ tạo dựng hành lang pháp lý, hỗ trợ một phần kinh phí và phân quyền cho chính quyền địa phương xây dựng, biên soạn tài liệu và tổ chức các khóa tập huấn xác định mục tiêu của DN cho các lãnh đạo DN tại địa phương mình, những hộ kinh doanh cá thể mong muốn thành lập DN hay các cá nhân mong muốn khởi nghiệp sáng tạo.
- ✓ *Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng hệ thống quản trị hiện đại:* Chính phủ nên giao cho Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư đồng chủ trì xây dựng chương trình hỗ trợ

toàn diện cho các DN trong xây dựng hệ thống quản trị DN hiện đại. Chương trình hỗ trợ bao gồm các hợp phần sau: (i) Tập huấn cho các lãnh đạo DN có nhu cầu về hệ thống quản trị hiện đại, trong đó nhấn mạnh đến hệ thống quản trị tài chính DN, dựa trên những kinh nghiệm tốt nhất trong và ngoài nước; (ii) Xây dựng quỹ hỗ trợ DN trong chuyển đổi mô hình quản trị hiện đại phù hợp với nền kinh tế thị trường; (iii) Xây dựng bộ tiêu chí chuẩn đánh giá mô hình quản trị DN hiện đại để làm cơ sở cho việc thực hiện các chính sách hỗ trợ DN phát triển bền vững.

- ✓ *Hỗ trợ doanh nghiệp phát triển văn hóa doanh nghiệp*: Hiệp hội phát triển văn hóa DN cần chủ động thực hiện các giải pháp thiết thực trong việc hướng dẫn và lôi cuốn DN xây dựng và phát triển văn hóa DN. Xây dựng, duy trì và phát triển văn hóa DN dựa trên nền tảng giá trị và mục tiêu của DN có ý nghĩa quan trọng tới sự phát triển bền vững của DN. Công việc này cần được tiến hành liên tục trong một thời gian dài. Xây dựng văn hóa DN có thể được tiến hành trong thời gian ngắn nhưng duy trì và phát triển văn hóa DN cần có thời gian dài hơn. Hiệp hội phát triển văn hóa DN cần chủ động xây dựng và đề xuất tới các cơ quan có trách nhiệm của Chính phủ những chương trình, chính sách hỗ trợ DN trong xây dựng, duy trì và phát triển văn hóa DN Việt Nam đáp ứng được mục tiêu và yêu cầu của DN.
- ✓ *Duy trì sự ổn định của môi trường kinh doanh*: Môi trường kinh doanh ổn định có ý nghĩa quan trọng đến các quyết sách của DN. Một môi trường kinh doanh ổn định, không có nhiều điều kiện gây khó khăn cho cộng đồng DN trong thực hiện các hoạt động của mình đều sẽ tạo điều kiện tốt cho sự phát triển bền vững của DN. Do đó, các cơ quan của Chính phủ cần không ngừng rà soát và tháo gỡ các điều kiện kinh doanh đang thực sự là rào cản đối với phát triển bền vững của DN.

Hành động từ phía doanh nghiệp

Để phát triển bền vững, trước tiên doanh nghiệp cần tiết kiệm các nguồn lực đầu vào (nguyên liệu, năng lượng) và hạn chế tối đa các loại chất thải. Muốn vậy doanh nghiệp cần sản xuất, phân phối, xử lý, tái chế sản phẩm theo hướng giảm thiểu việc tiêu thụ các nguồn lực và hạn chế tối đa tác động tiêu cực đến môi trường. Việc này đòi hỏi ngay từ khi thiết kế, doanh nghiệp phải xem xét tất cả các khâu liên quan đến vòng đời sản phẩm, áp dụng công nghệ sản xuất sạch nhằm hạn chế tối đa những tác động đến môi trường. Về cơ bản có ba chiến lược cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp (Hart, 1997), đó là:

- ✓ Ngăn ngừa ô nhiễm: Doanh nghiệp chuyển từ kiểm soát ô nhiễm sang phòng ngừa ô nhiễm. Theo đó, thay vì xử lý chất thải sau khi chúng được tạo ra, cần tập trung giảm thiểu hoặc loại bỏ chất thải trước khi chúng được tạo ra. Chiến lược này được thực hiện thông qua việc cải tiến liên tục để giảm chất thải cũng như giảm tiêu thụ năng lượng;
- ✓ Quản lý vòng đời sản phẩm: Không chỉ tập trung vào giảm thiểu ô nhiễm không chỉ trong sản xuất mà trong suốt vòng đời sản phẩm;
- ✓ Công nghệ sạch: Tập trung vào việc phát triển và sử dụng những công nghệ xanh, công nghệ thân thiện với môi trường.

7.1.6. Chính sách thu hút đầu tư

-Thích ứng với đại dịch Co vid- 19, vừa chống dịch vừa mở cửa phát triển kinh tế và thu hút đầu tư.

Thích ứng với đại dịch tạo ra một môi trường thu hút đầu tư ổn định và thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư mới. Mặt khác các chuỗi cung ứng có thể nằm ở một số nước và cung ứng hàng hóa cho toàn cầu. Tuy nhiên đại dịch Covid-19 đã làm gián đoạn các chuỗi cung ứng toàn cầu và các nước nhận ra rằng cần phải đa dạng hóa thị trường đầu tư, không thể quá phụ thuộc vào một quốc gia, và nhiều nhà đầu tư đã tìm cách dịch chuyển đầu tư sang các quốc gia khác, Việt nam cần tận dụng cơ hội này để thu hút đầu tư.

Trước làn sóng chuyển dịch đầu tư, đây là cơ hội cho Việt nam thu hút đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên việc lựa chọn các nhà đầu tư như thế nào để đảm bảo tăng được xuất khẩu nhưng có tác động tích cực đến phát triển kinh tế, xã hội, khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường, tránh trường hợp các nhà đầu tư vào Việt nam chỉ có các bước sản xuất đơn giản, mà chủ yếu nhập khẩu hàng hóa từ các nước để lấy xuất xứ Việt nam xuất khẩu sang các nước khác để được hưởng thuế quan ưu đãi do các hiệp định thương mại tự do đem lại, thì vấn đề tiếp nhận đầu tư không đạt được hiệu quả

- Xây dựng chiến lược thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Việt nam cần xây dựng một chiến lược cụ thể để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt nam. Một chiến lược rõ ràng cụ thể sẽ giúp các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương, xác định được quan điểm, mục tiêu chiến lược thu hút đầu tư, có các chuẩn mực để lựa chọn các nhà đầu tư, cũng như có các chính sách phù hợp hỗ trợ và quản lý các nhà đầu tư, và tạo được sự rõ ràng minh bạch cho các nhà đầu tư quyết định trước khi đầu tư.

Để tránh việc đầu tư tràn lan, kém hiệu quả, chỉ đầu tư vào các vùng các địa phương có điều kiện thuận lợi, các lĩnh vực có lợi thế, đầu tư với công nghệ thấp, lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường, tận dụng tài nguyên, đầu tư chủ yếu để hưởng các lợi thế tương đối, tuyệt đối của Việt nam mang lại. Trong chiến lược cần xác định rõ quan điểm thu hút đầu tư, tích cực, chủ động trong công tác thu hút đầu tư, nhưng không phải thu hút với mọi giá, mà thu hút có lựa chọn. Kết hợp thu hút đầu tư theo chiều rộng và chiều sâu, chú trọng đến phát triển theo chiều sâu để nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư. Thu hút đầu tư phải phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của đất nước và các địa phương.

Chiến lược cần xác định cụ thể các ngành, lĩnh vực ưu tiên đầu tư. Ưu tiên thu hút đầu tư các dự án lớn, có công nghệ hiện đại, công nghệ cao, chế biến sâu, các sản phẩm đầu ra có hàm lượng khoa học, sản xuất xanh và bảo vệ môi trường, ưu tiên các lĩnh vực chế biến, chế tạo và nông nghiệp công nghệ cao.

Về định hướng các nhà đầu tư, ưu tiên các nhà đầu tư ở các nước phát triển, các nhà đầu tư có khả năng tài chính, có kinh nghiệm, đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia đã đầu tư thành công ở nhiều quốc gia khác

Thu hút được các đối tác như trên, đảm bảo triển khai đúng tiến độ các dự án đầu tư, đảm bảo tính lan tỏa và kết nối các doanh nghiệp trong nước với chuỗi giá trị toàn cầu và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Chiến lược cũng cần xác định rõ các biện pháp để thu hút đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, nguồn nhân lực, các chính sách hỗ trợ, các biện pháp quản lý để đảm bảo thu hút đầu tư có hiệu quả góp phần phát triển kinh tế bền vững.

- Hoàn thiện cơ chế chính sách nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Để thu hút đầu tư nước ngoài cần có hệ thống các chính sách ưu đãi thích hợp. Các chính sách cần phù hợp với thực tế của Việt nam, tuân thủ các pháp luật quốc tế, nhất là các cam kết với WTO và các hiệp định thương mại tự do và hiệp định về đầu tư với các nước, không phân biệt đối xử, có tính cạnh tranh với các nước trong khu vực nhằm thu hút các nhà đầu tư quốc tế.

Cần rà soát, hoàn thiện các chính sách hiện hành, các chính sách không còn phù hợp với thực tế cần được loại bỏ. Các chính sách ưu đãi về thuê đất, về thuế, về tiếp cận nguồn vốn ưu đãi... cần tuân thủ theo thông lệ quốc tế.

Cần có các chính sách ưu đãi để thu hút các nhà đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao, tạo nên những đột phá giúp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển

bền vững. Khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, vào khâu xử lý sau thu hoạch và chế biến tạo ra các sản phẩm xuất khẩu có giá trị gia tăng cao

Có các chính sách để tạo liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp nước ngoài, góp phần khuyến khích các doanh nghiệp trong nước, đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Các doanh nghiệp trong nước có thể liên kết với các doanh nghiệp nước ngoài theo liên kết dọc, cung cấp các yếu tố đầu vào và tiêu thụ các sản phẩm đầu ra, nhằm gia tăng tỷ lệ nội địa hóa, gắn kết các doanh nghiệp nước ngoài với hệ thống sản xuất của Việt nam và thế giới

- Tăng cường cải cách thủ tục hành chính

Thủ tục hành chính là một trong các yếu tố tạo nên các bất cập trong vấn đề thu hút đầu tư và phát triển kinh tế ở nước ta. Thủ tục hành chính thiếu minh bạch, rườm rà phức tạp sẽ làm mất thời gian, tăng chi phí, làm nản lòng các nhà đầu tư, làm giảm khả năng cạnh tranh trong thu hút đầu tư.

Cải cách thủ tục hành chính, phải theo nguyên tắc tạo thuận lợi thương mại. Các thủ tục hành chính cần được minh bạch hóa, phải được hài hòa hóa, quy trình hóa và tiêu chuẩn hóa, có như thế mới giúp các nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận các thủ tục về đầu tư, cũng như tiếp cận các chính sách, làm giảm chi phí, thời gian và nâng cao khả năng cạnh tranh cho doanh nghiệp.

Các thủ tục hành chính cần tập trung cải cách bao gồm tất cả các thủ tục trong toàn bộ quy trình từ khi xin cấp phép đầu tư, quá trình kinh doanh của doanh nghiệp và hoàn tất thủ tục đầu tư.

Cải cách thủ tục hành chính, cần tập trung cải cách thủ tục cấp phép như giấy phép đầu tư, giấy phép xuất nhập khẩu..., các thủ tục về thuê đất, tiếp cận nguồn điện, phê duyệt các dự án đầu tư, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy, kiểm dịch động thực vật, và thủ tục hải quan...

Trong cải cách thủ tục hành chính, cần rà soát các văn bản pháp quy, loại bỏ các quy định không còn phù hợp, đặc biệt là các giấy phép con, các điều kiện kinh doanh, làm cản trở quá trình tự do hóa thương mại, vi phạm các cam kết quốc tế của Việt nam và cản trở các hoạt động kinh doanh và giảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp

- Phát triển nguồn nhân lực

Việt nam có lợi thế về nguồn nhân lực dồi dào, giá rẻ. Đây là yếu tố quan trọng trong thu hút đầu tư nước ngoài. Nhưng nguồn nhân lực ở Việt nam có chất lượng chưa thực sự cao và cơ cấu chưa thực sự phù hợp.

Trong bối cảnh của cuộc cách mạng 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ, thì cạnh tranh trong thu hút đầu tư, không phải là thu hút đầu tư với mọi giá mà thu hút đầu tư có lựa chọn. Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư công nghệ cao, trong lĩnh vực chế biến chế tạo, thân thiện với môi trường. Như vậy cạnh tranh trong thu hút đầu tư, không phải là lợi thế cạnh tranh với giá nhân công rẻ, mà phải cạnh tranh bằng nguồn nhân lực chất lượng cao

Thực trạng nguồn nhân lực hiện nay, cơ cấu nguồn nhân lực còn có những hạn chế, có tình trạng thừa nguồn nhân lực ở lĩnh vực này, nhưng thiếu nguồn nhân lực ở lĩnh vực kia, hoặc thừa lao động có trình độ từ bậc đại học, nhưng lại thiếu công nhân lành nghề. Nguồn nhân lực được đào tạo chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động. Khoảng cách giữa giáo dục nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động ngày càng lớn. Nhiều lao động được tuyển dụng không đáp ứng được nhu cầu của các nhà tuyển dụng, nhiều doanh nghiệp FDI đang thiếu hụt lao động được đào tạo, nhiều công ty phải mất thời gian và chi phí để tiếp tục đào tạo nguồn nhân lực.

Để giải quyết bài toán về nguồn nhân lực, nhà nước cần có các chính sách cụ thể để phát triển nguồn nhân lực có số lượng, cơ cấu, chất lượng phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động. Các trường đại học, cao đẳng nghề cần phát huy tinh thần tự chủ, tiếp cận các chương trình theo chuẩn quốc tế, đào tạo nguồn nhân lực theo định hướng thị trường. Nhà nước có chính sách phù hợp để phát triển, nâng cao năng lực đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo tại các trường cao đẳng nghề, đáp ứng được sự thiếu hụt nguồn lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp FDI

Ngoài việc nâng cao năng lực và chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trong nước, cần có chính sách thích hợp về điều kiện làm việc, về thu nhập và các điều kiện khác để thu hút các sinh viên được đào tạo ở nước ngoài về nước làm việc. Đây là nguồn nhân lực chất lượng cao, góp phần tăng cường nguồn nhân lực chất lượng cao đang thiếu hụt ở trong nước.

-Phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ và cơ sở hạ tầng

Để thu hút đầu tư cần tăng cường cơ sở hạ tầng và ngành công nghiệp hỗ trợ để hỗ trợ cho các nhà đầu tư. Cần phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất có đầy đủ hạ tầng được gắn kết với nhau và gắn kết với các đầu mối giao thông. Cần phát triển mạng lưới giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không, các hạ tầng logistics, để giảm chi phí logistics, đây là các yếu tố có tính cạnh tranh cao trong thu hút đầu tư. Hiện tại ở Việt nam hệ thống vận chuyển đường bộ và đường không khá tốt, nhưng vận tải đường

sắt đang còn có những tồn tại bất cập. Trong khi đó vận tải đường sắt có rất nhiều ưu điểm với thời gian và chi phí thấp, trong khi đó ở nước ta hiện tại đang ngược lại, cần khắc phục nhưng hạn chế này.

Phát triển công nghiệp hỗ trợ cũng là một khâu yếu trong phát triển công nghiệp của nước ta hiện nay. Điều này cũng gây hạn chế trong việc liên kết các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp FDI. Phát triển công nghiệp hỗ trợ giúp các doanh nghiệp Việt nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, gia tăng nội địa hóa, góp phần thu hút đầu tư và phát triển kinh tế.

- Tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư nước ngoài

Để thu hút đầu tư cần tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư. Đây là hoạt động cần thiết của các cơ quan trung ương và địa phương.

Trong bối cảnh cạnh tranh trong thu hút đầu tư như hiện nay, các quốc gia trong khu vực cạnh tranh với nhau, các địa phương cạnh tranh với nhau. Các địa phương cần có các cách tiếp cận mới, vừa hợp tác vừa cạnh tranh. Tránh trường hợp các địa phương cạnh tranh với nhau thu hút đầu tư bằng mọi giá làm giảm hiệu quả quá trình thu hút đầu tư.

Cần có một chiến lược thu hút đầu tư, xây dựng danh mục dự án thu hút đầu tư, đặc biệt xây dựng danh mục các dự án được ưu tiên để giới thiệu với các nhà đầu tư quốc tế. Một khía cạnh quan trọng cần cải thiện môi trường đầu tư, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tăng cường quản bá những lợi thế trong thu hút đầu tư để tiến hành thu hút đầu tư có hiệu quả

- Tiếp tục đàm phán và ký kết các hiệp định thương mại tự do, tạo lợi thế cạnh tranh trong thu hút đầu tư

Các nhà đầu tư, đều lựa chọn các quốc gia có các hiệp định thương mại tự do, để trong quá trình đầu tư, hàng hóa xuất khẩu sang các nước đã ký kết hiệp định thương mại tự do với nước nhận đầu tư, sẽ được hưởng thuế suất ưu đãi, và hàng nhập khẩu từ các nước cũng được hưởng thuế suất ưu đãi do hiệp định mang lại. Như vậy các quốc gia có các hiệp định thương mại tự do với các nước sẽ có lợi thế cạnh tranh trong thu hút đầu tư.

Trong các hiệp định thương mại tự do, khi đàm phán cần ưu tiên đàm phán giảm thuế quan những mặt hàng mà Việt nam có lợi thế trong xuất khẩu như dệt may, giày dép, thủy sản, mặt hàng điện tử, sản phẩm gỗ..., đặc biệt những mặt hàng nông sản vốn được bảo hộ bằng thuế quan rất cao ở các nước phát triển và các lĩnh vực khác để thu hút đầu tư vào các lĩnh vực này

-Tăng cường hoạt động quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài

Bên cạnh các chính sách để thu hút đầu tư, thì cần có các chính sách để quản lý các nhà đầu tư, để các nhà đầu tư tuân thủ các chính sách và pháp luật, đảm bảo hiệu quả của các nhà đầu tư.

Hoạt động quản lý đầu tư vừa đảm bảo nguyên tắc tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư được đầu tư tại Việt nam và hoạt động kinh doanh có hiệu quả góp phần phát triển kinh tế đất nước, nhưng đồng thời cũng nhằm hạn chế tối đa các tác động tiêu cực do các nhà đầu tư mang lại như vấn đề lao động, môi trường, trốn thuế.... , trên nguyên tắc tuân thủ pháp luật của đất nước, các thông lệ quốc tế và các cam kết của Việt nam trong quá trình hội nhập quốc tế

Cần thiết phải tăng cường công tác quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài từ khâu phê duyệt dự án cho đến quá trình triển khai, vận hành dự án.

Khâu phê duyệt đầu tư, cần lựa chọn các nhà đầu tư có lĩnh vực đầu tư phù hợp, ưu tiên các nhà đầu tư có công nghệ cao, sản xuất thông minh, sản xuất sạch không làm ảnh hưởng đến môi trường, không làm cạn kiệt tài nguyên

Khâu tổ chức vận hành, cần tăng cường kiểm soát, vấn đề sử dụng lao động, hạn chế tối đa hoạt động chuyển giá trốn thuế, vừa đảm bảo lợi ích của các nhà đầu tư, vừa đảm bảo được lợi ích quốc gia trong phát triển kinh tế và an ninh quốc gia.

7.2. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI

7.2.1. Đối với phát triển thương mại nội địa

Năm 2022 được dự báo bối cảnh trong và ngoài nước có những chuyển biến lớn và khó lường với nhiều cơ hội và thách thức đan xen, đặc biệt là dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp với những biến chủng mới, có thể còn kéo dài và cần nhiều thời gian để nền kinh tế thế giới cũng như nền kinh tế Việt Nam phục hồi trở lại. Một số yếu tố tác động tới thương mại nội địa Việt Nam năm 2022 như sau: (1) Tình hình dịch bệnh Covid-19 vẫn diễn biến vô cùng phức tạp và có khả năng lan rộng cả nước đặc biệt là nửa đầu năm; (2) Chiến tranh thương mại, chống toàn cầu hóa và chủ nghĩa dân tộc, bảo hộ thương mại vẫn còn tiếp diễn; (3) giá cả hàng hóa còn nhiều biến động, nguy cơ dẫn đến lạm phát do chi phí đẩy và do cầu kéo (đối với mặt hàng phục vụ phòng, chống dịch Covid-19); (4) những bất ổn về xã hội, chính trị, thất nghiệp ảnh hưởng tới sức mua của người tiêu dùng; (5) Khả năng tài chính, hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề sau 3 năm dịch bệnh.

Do đó, để phát triển thương mại nội địa năm 2022, cần nhanh chóng triển khai một số giải pháp cụ thể như sau:

(1) Triển khai hiệu quả chính sách hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi sản xuất trong bối cảnh dịch bệnh còn diễn biến phức tạp trong năm 2022:

Để hỗ trợ các doanh nghiệp duy trì, phát triển hoạt động sản xuất trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19 tháng 10 năm 2021 ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19; Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19, với chính sách này doanh nghiệp được miễn giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp được hưởng chính sách này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặc biệt là Bộ Tài chính cần sát sao hướng dẫn thực hiện chính sách một cách nghiêm túc, ưu đãi các thủ tục cho doanh nghiệp được tiếp cận và hưởng chính sách nhằm động viên, khuyến khích các doanh nghiệp phục hồi và phát triển hoạt động kinh doanh.

(2) Theo dõi sát diễn biến của thị trường trong nước để có những điều tiết kịp thời, tránh bất ổn thị trường trong nước: Trước bối cảnh trong và ngoài nước đang diễn biến phức tạp từ dịch bệnh đến chiến tranh thương mại, căng thẳng chính trị giữa một số quốc gia, giá dầu thô và giá vàng trên thế giới biến động mạnh ảnh hưởng đến giá nguyên liệu đầu vào. Bên cạnh đó một số mặt hàng phòng chống dịch bệnh Covid-19 lại có xu hướng tăng giá mạnh do cầu kéo, chính vì vậy sẽ ảnh hưởng đến giá cả hàng hóa, dịch vụ nói chung, đặc biệt là các hàng tiêu dùng, dễ dẫn đến lạm phát tăng cao. Do đó, Chính phủ cần chỉ đạo các Bộ, ngành địa phương theo dõi sát diễn biến tình hình thị trường, bảo đảm cung ứng hàng hóa cho người dân, nhất là tại các địa phương có tình hình dịch bệnh phức tạp, để kịp thời thực hiện hoặc đề xuất, kiến nghị lên Chính phủ các giải pháp ứng phó khi thị trường có biến động bất thường. Đặc biệt lưu ý một số mặt hàng như xăng dầu, các mặt hàng tiêu dùng, mặt hàng phòng chống dịch bệnh, thực hiện các biện pháp điều tiết giá nhanh và linh hoạt để bảo đảm kiềm chế lạm phát, ổn định cuộc sống cho người dân.

(3) *Tạo các gói kích cầu, hỗ trợ người lao động mất việc, hỗ trợ các tầng lớp yếu thế để kích cầu tiêu dùng:* Trong năm 2021, để bảo đảm an sinh xã hội nhà nước đã có các gói hỗ trợ cho người dân đặc biệt là những người bị mất việc làm do dịch bệnh Covid-19, thực hiện các gói kích cầu tiêu dùng. Năm 2022, tình hình dịch bệnh còn diễn biến phức tạp trên diện rộng, do đó Chính phủ cần tiếp tục xây dựng và triển khai các chính sách hỗ trợ, bảo đảm an sinh - xã hội. Bên cạnh đó, tiếp tục xây dựng và triển khai các gói kích cầu tiêu dùng nội địa để tạo bàn đạp, kéo đầu ra nhằm đẩy mạnh sản xuất phục hồi.

(4) *Tiếp tục hỗ trợ tiêu thụ nông sản cho người nông dân phục hồi sản xuất:* Ngày 08 tháng 2 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 194/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Đổi mới phương thức kinh doanh tiêu thụ nông sản giai đoạn 2021 - 2025 định hướng đến năm 2030”, nội dung đề án có những hoạt động nhằm thúc đẩy tiêu thụ nông sản. Để thúc đẩy tiêu thụ nông sản tránh tình trạng được mùa mất giá và bị ùn, ứ đọng nông sản do tắc nghẽn chuỗi xuất khẩu đặc biệt với các sản phẩm nông sản xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc (trong khi Trung Quốc vẫn thực hiện chiến lược “Zero Covid-19”). Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần hỗ trợ các hộ nông dân, sản xuất và tiêu thụ trong nước, hình thành các chuỗi cung ứng nông sản cho thị trường nội địa hoặc các thị trường xuất khẩu bền vững, tránh tình trạng lệ thuộc quá nhiều vào một thị trường gây khó khăn và khó ứng biến trong trường hợp có vấn đề xảy ra đối với chuỗi cung ứng nông sản.

(5) *Điều tiết tốt thị trường các sản phẩm phòng chống dịch bệnh covid-19, trang thiết bị vật tư y tế phục vụ dịch bệnh, đặc biệt là các thời điểm dịch bùng phát:* Năm 2022 tình hình dịch bệnh còn được dự báo diễn biến hết sức phức tạp, thời điểm dịch bùng phát nhu cầu về các mặt hàng phòng chống dịch bệnh covid-19 khiến giá cả leo thang, trường hợp thiếu hụt ảnh hưởng tới an sinh – xã hội. Do đó, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần có kế hoạch dự báo và chuẩn bị, quản lý và điều tiết tốt các mặt hàng này.

(7) *Tiếp tục xây dựng giải pháp, chính sách phát triển thương mại điện tử trong bối cảnh dịch bệnh phức tạp:* Giải pháp này cũng đã được khuyến nghị trong Báo cáo thường niên năm 2020. Tuy nhiên, trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp, cần thực hiện các biện pháp hạn chế tiếp xúc, việc phát triển thương mại điện tử là giải pháp phát triển thương mại nội địa tối ưu nhằm thực hiện mục tiêu kép “vừa phát triển thương mại vừa chống dịch”. Thương mại điện tử vẫn duy trì được hoạt động mua bán hàng hóa và vẫn hạn chế được tiếp xúc trực tiếp đặc biệt trong bối cảnh thực hiện

Nghị quyết 128/NQ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Chính Phủ ban hành quy định tạm thời “*Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19*”. Các cơ quan có thẩm quyền tiếp tục thực hiện tốt Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành phê duyệt kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2021-2025, tiếp tục tập trung thực hiện tốt các nội dung và giải pháp của Quyết định này, cụ thể:

Nội dung của Chương trình phát triển thương mại điện tử theo Quyết định số 645/QĐ-TTg bao gồm: (1) Xây dựng, phát triển các hệ thống hạ tầng thương mại điện tử; (2) Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức và kỹ năng ứng dụng thương mại điện tử cho cộng đồng; (3) Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực thương mại điện tử; (4) Phát triển các sản phẩm, giải pháp thương mại điện tử; (5) Tư vấn xây dựng kế hoạch ứng dụng thương mại điện tử; (6) Hợp tác quốc tế về thương mại điện tử; (7) Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức hoạt động phát triển thương mại điện tử.

Các giải pháp theo Quyết định số 645/QĐ-TTg bao gồm: (1) Hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển thương mại điện tử trong bối cảnh CMCN 4.0; (2) Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức hoạt động thương mại điện tử, đấu tranh chống các hành vi gian lận thương mại, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và cạnh tranh không lành mạnh trong thương mại điện tử; (3) Các giải pháp xây dựng thị trường và nâng cao lòng tin người tiêu dùng trong thương mại điện tử; (4) Tăng cường năng lực các hệ thống hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ cho thương mại điện tử; (5) Đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử hỗ trợ các ngành hàng xuất khẩu chủ lực, mở rộng tiêu thụ cho hàng hóa nội địa và thúc đẩy phát triển thương mại điện tử tại các địa phương; (6) Phát triển và ứng dụng các công nghệ mới trong thương mại điện tử, hỗ trợ quá trình chuyển đổi số của doanh nghiệp.

(8) *Bảo đảm ổn định và phát triển hệ thống logistics tránh đứt gãy chuỗi cung ứng hàng hóa*: Tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp trong năm 2021 là bài học để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cũng như các doanh nghiệp có những giải pháp nhằm bảo đảm chuỗi cung ứng hàng hóa, phát triển sản xuất. Với Nghị quyết 128/NQ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Chính Phủ ban hành quy định tạm thời “*Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19*” thì tình trạng ngăn sông, cấm chợ hay những quy định kiểm soát nghiêm ngặt Covid-19 không thống nhất giữa các địa phương không còn nữa. Tuy nhiên, trong bối cảnh này, tình hình các ca

nhiệm tăng nhanh, cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp cần chủ động mọi phương án để tránh tình hình dịch bệnh ảnh hưởng tới các chuỗi cung ứng trong nước cũng như xuất khẩu. Bảo đảm các luồng hàng hóa lưu thông là bảo đảm cho hoạt động sản xuất phục hồi và phát triển.

(9) Xây dựng chính sách, kế hoạch triển khai chiến lược phát triển thị trường trong nước: Ngày 13 tháng 7 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1163/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược “Phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, để đạt được các mục tiêu như Chiến lược đề ra nhằm “*Phát triển thương mại trong nước hiện đại, văn minh, tăng trưởng nhanh và bền vững, là bệ đỡ, điểm tựa vững chắc cho sản xuất trong nước ngày càng đổi mới, phát triển; xây dựng thương hiệu hàng hóa Việt Nam, bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong nước và của nền kinh tế, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về phát triển kinh tế - xã hội, tạo tiền đề vững chắc để tham gia hội nhập sâu hơn vào kinh tế khu vực và thế giới.*” Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặc biệt là Bộ Công Thương cần xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch, đề án nhằm thực hiện các nhiệm vụ, nội dung theo Chiến lược đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

(10) Xây dựng và thực hiện các chương trình bình ổn thị trường

Thời gian qua, các chương trình bình ổn thị trường đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xây dựng và triển khai, đã góp phần ổn định thị trường trong nước. Chương trình đã đạt hiệu quả cao đặc biệt tại các thành phố lớn với dân số lớn và sức mua cao. Do đó cơ quan nhà nước cấp Trung ương tiếp tục xây dựng và triển khai chương trình trong giai đoạn mới này, phối hợp và chỉ đạo các cơ quan quản lý nhà nước về thương mại cấp địa phương theo dõi sát diễn biến tình hình thị trường thực hiện các biện pháp trong việc bảo đảm cung cầu các mặt hàng nông sản như gạo, đường, muối và đặc biệt là xăng dầu và các mặt hàng phòng chống dịch bệnh trong bối cảnh dịch bệnh ngày càng phức tạp tại Việt Nam. Chính phủ cần tiếp tục chỉ đạo các địa phương triển khai Chương trình bình ổn thị trường, giá cả, góp phần bình ổn giá các mặt hàng.

(11) Hoàn thiện chính sách về quản lý cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng

Trước mắt, cơ quan nhà nước cần tiếp tục triển khai xây dựng Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (sửa đổi) trình các cơ quan có thẩm quyền đúng quy định để hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý cạnh tranh. Tăng cường công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực cạnh tranh, trong năm 2022, tiếp tục tiếp nhận, xử lý phản ánh liên quan

đến các hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh, các hành vi cạnh tranh không lành mạnh để có biện pháp kịp thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các doanh nghiệp liên quan; Tăng cường công tác giám sát thị trường, đặc biệt là các vụ thu tóm doanh nghiệp lớn, hoạt động trong các lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế của Việt Nam; Tăng cường công tác thẩm tra đối với các vụ việc có tiềm ẩn nguy cơ gây hạn chế cạnh tranh trên thị trường và có tác động bất lợi tới nền kinh tế. Để thực hiện hiệu quả công tác quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, trong năm tới, cơ quan nhà nước cần tiếp tục duy trì các hoạt động quản lý đã phát huy hiệu quả trong thời gian vừa qua, trong đó tập trung vào một số hoạt động như thanh tra kiểm tra, xử lý vi phạm; tuyên truyền, cảnh báo; phối hợp cung cấp thông tin cho các cơ quan công an về các dấu hiệu vi phạm, đồng thời, triển khai hiệu quả Đề án Nâng cao hiệu quả công tác quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp giai đoạn năm 2021 - 2025. Triển khai hiệu quả Chỉ thị số 30-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và trách nhiệm quản lý của Nhà nước đối với công tác bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng; hoàn thiện báo cáo công tác triển khai Nghị quyết 82/NQ-CP, đề xuất các giải pháp tham mưu tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết trong giai đoạn tiếp theo; Triển khai hiệu quả, đồng bộ các hoạt động cụ thể của 02 Đề án về: Đề án tăng cường tuyên truyền, giáo dục, phổ biến chính sách pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng cho người tiêu dùng yếu thế giai đoạn 2021-2025; Đề án phát triển hệ sinh thái số, tăng cường bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong thương mại điện tử.

(12) Thực hiện hiệu quả các cam kết về hội nhập kinh tế quốc tế

Bên cạnh việc tích cực tham gia xây dựng chiến lược mới về hội nhập kinh tế quốc tế phù hợp với bối cảnh quốc tế mới cũng như các mục tiêu về phát triển đất nước. Các cơ quan quản lý nhà nước cần triển khai mạnh mẽ, hiệu quả, sáng tạo hơn nữa đối ngoại đa phương, chủ động, tích cực phát huy vai trò, đóng góp xây dựng, định hình các thể chế khu vực và đa phương mới, trong đó có: đảm bảo lợi ích của Việt Nam khi xem xét mở rộng CPTPP; thúc đẩy hợp tác kinh tế giữa ASEAN với các đối tác truyền thống và các đối tác mới như EU, Vương quốc Anh và Ca-na-đa; thể hiện vị trí của Việt Nam trong tập hợp lực lượng để giải quyết các vấn đề nóng trong kinh tế và thương mại quốc tế như chuyển đổi sang năng lượng xanh, kinh tế số, cách mạng công nghiệp 4.0 ... Triển khai có hiệu quả các FTA mà Việt Nam đã tham gia, đặc biệt là triển khai Kế hoạch thực thi các Hiệp định FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, UKVFTA, RCEP, v.v để hướng

tới xuất nhập khẩu mang tính cân bằng hơn, đảm bảo thị trường ổn định, lâu dài, nâng cao hiệu quả của toàn bộ nền kinh tế.

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách để thực hiện đầy đủ các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình đã đề ra, đặc biệt lưu ý đến các chính sách có thể thúc đẩy doanh nghiệp phát triển và sớm hồi phục sau đại dịch.

(13) Tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ sở pháp lý cho hoạt động thương mại trong nước

Đề xuất này đã được báo cáo đưa ra tại Báo cáo Thường niên các năm trước, tuy nhiên các chính sách chưa được chỉnh sửa, hoàn thiện, do đó Báo cáo Thường niên năm 2021 tiếp tục đề xuất hoàn thiện một số chính sách để phát triển thương mại, thị trường trong nước, cụ thể:

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung Luật Thương mại năm 2005:

Luật Thương mại ra đời từ năm 2005, đến nay đã bộc lộ những điểm hạn chế không còn phù hợp với thực tiễn. Bên cạnh đó, để bảo đảm tính thống nhất giữa các văn bản Luật cần rà soát sửa đổi những bất cập, mâu thuẫn của một số Luật hiện nay: Luật Đất đai, Luật Đấu thầu, Luật Quản lý tài sản công: về việc quy định rõ hình thức đấu giá hoặc đấu thầu quyền sử dụng, các dự án có sử dụng đất.

- Luật hóa các quy định về phát triển và quản lý hạ tầng thương mại:

Hiện nay, hệ thống hạ tầng thương mại đặc biệt là mạng lưới chợ là kênh phân phối chủ yếu trên địa bàn nông thôn. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa qua chợ vẫn chiếm đến trên 40%, đặc biệt đối với thị trường nông thôn chiếm khoảng 50-70%. Tuy nhiên, các quy định về phát triển và quản lý hạ tầng thương mại chưa được luật hóa, văn bản có tính pháp lý cao nhất là Nghị định, đặc biệt đối với siêu thị và trung tâm thương mại mới có Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) quy định về hai loại hình hạ tầng này. Hơn nữa, các văn bản quy định về chợ, siêu thị, trung tâm thương mại được xây dựng đã hơn 10 năm, đến nay có nhiều điểm không còn phù hợp với điều kiện thực tiễn. Việc đầu tư xây dựng chợ, chuyển đổi mô hình quản lý chợ bị chi phối bởi nhiều văn bản luật chuyên ngành khác như Luật Đầu tư, Luật Đấu thầu, Luật Quản lý tài sản công....Do đó, để tạo hành lang pháp lý đồng bộ cho công tác quản lý, phát triển hạ tầng thương mại nói chung và hạ tầng chợ nói riêng, việc đề xuất xem xét luật hóa là việc làm cấp bách, các cơ quan quản lý nhà nước cần triển khai nhanh.

- Nhanh chóng hoàn thiện một số văn bản pháp luật nhằm thúc đẩy phát triển hoạt động thương mại trong nước.

Chính phủ cần khẩn trương ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 02/2003/NĐ-CP và Nghị định số 114/2009/NĐ-CP về phát triển và quản lý chợ nhằm tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho các địa phương trong công tác phát triển và quản lý chợ, đặc biệt là công tác quản lý, sửa dựng, khai thác tài sản công là hạ tầng chợ và chuyển đổi chủ thể quản lý chợ.

Sửa đổi Nghị định 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 về chính sách khuyến khích xã hội hóa bổ sung lĩnh vực đầu tư xây dựng, quản lý kinh doanh khai thác hạ tầng thương mại đặc biệt là chợ vào phạm vi áp dụng của Nghị định này.

Sửa đổi Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư theo hướng bổ sung chợ thành thị vào danh mục ngành nghề được ưu đãi đầu tư: mặc dù Nghị định số 31/2021/NĐ-CP mới được ban hành, tuy nhiên, công tác đánh giá tổng kết các khó khăn vướng mắc các quy định của Nghị định trước còn hạn chế, do đó Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ra đời vẫn chưa khắc phục được hoàn toàn những thiếu sót của quy định trước. Do đó trong quá trình rà soát Nghị định số 31/2021/NĐ-CP sau này, các cơ quan có chức năng cần lưu ý bổ sung đối tượng chợ thành thị vào ngành nghề được ưu đãi đầu tư theo Nghị định này.

Sửa đổi Nghị định số 32/2017/NĐ-CP theo hướng đưa các dự án đầu tư hạ tầng thương mại được hưởng các chính sách về tín dụng theo Nghị định này.

7.2.2. Đối với phát triển xuất nhập khẩu

-Thích ứng với đại dịch Covid-19 để đẩy mạnh xuất nhập khẩu

Thực hiện quá trình tự do hóa thương mại và hội nhập, các nền kinh tế trên thế giới ngày càng phụ thuộc vào nhau. Tuy nhiên đại dịch Covid-19 đã làm gián đoạn các chuỗi cung ứng toàn cầu và các nước nhận ra rằng cần phải đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu, không thể quá phụ thuộc vào một quốc gia. Mặt khác, đại dịch covid- 19 các nước thực hiện các biện pháp phong tỏa hạn chế đi lại, cũng tác động nhiều đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Trung quốc còn theo đuổi chính sách “zero covid” cũng tác động nhiều đến xuất nhập khẩu của Việt nam với thị trường Trung quốc. Việt nam cần có các chính sách phù hợp vừa phòng chống dịch nhưng không làm cản trở đến hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp, tích cực làm việc với phía Trung quốc để giải quyết

các vướng mắc không để hàng hóa xuất nhập khẩu bị ùn ứ tại biên giới phía bắc tạo điều kiện thuận để doanh nghiệp xuất nhập khẩu hàng hóa sang thị trường Trung quốc.

- Tiếp tục đàm phán và ký kết các hiệp định thương mại tự do, để giảm thuế, tạo cơ hội cho hoạt động xuất khẩu.

Theo xu hướng vừa thực hiện tự do hóa vừa thực hiện chính sách bảo hộ trên thế giới, để đẩy mạnh xuất khẩu cần thực hiện tự do hóa thương mại thông qua các hiệp định thương mại tự do là rất cần thiết. Các nước trên thế giới đi tìm kiếm các thỏa thuận song phương và khu vực bằng việc ký kết các hiệp định thương mại tự do và dành cho nhau những ưu đãi về thuế quan, tạo điều kiện cho hàng hóa xuất khẩu của các nước xâm nhập thị trường của nhau. Trong các thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt nam hiện nay có thị trường Mỹ là thị trường rất quan trọng, nhưng chưa có hiệp định thương mại tự do điều chỉnh, vì vậy việc sớm ký kết hiệp định thương mại tự do với Mỹ là một sự ưu tiên hàng đầu trong chính sách kinh tế đối ngoại của Việt nam. Trước kia, Mỹ đã ký kết hiệp định TPP, nhưng khi ông Trump làm tổng thống đã không phê duyệt TPP, vì vậy 11 nước còn lại đã thông qua hiệp định CPTPP, vì vậy việc định hướng để Mỹ tiếp tục thực hiện hiệp định TPP, với mức cắt giảm thuế cao và phạm vi điều chỉnh rộng bao gồm các lĩnh vực Việt nam có lợi thế như dệt may, giày dép, nông sản, thủy sản... sẽ rất có lợi cho hoạt động xuất khẩu của Việt nam.

Trong các hiệp định thương mại tự do, khi đàm phán cần ưu tiên đàm phán giảm thuế quan những mặt hàng mà Việt nam có lợi thế trong xuất khẩu như dệt may, giày dép, thủy sản, mặt hàng điện tử, sản phẩm gỗ..., đặc biệt những mặt hàng nông sản vốn được bảo hộ bằng thuế quan rất cao ở các nước phát triển.

-Tận dụng lộ trình giảm thuế của các hiệp định thương mại tự do đã ký kết, để thúc đẩy xuất khẩu.

Việt nam đã ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do và hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, với mức độ giảm thuế nhanh và lộ trình giảm thuế ngắn, đặc biệt các hiệp định của ASEAN ký kết với các nước và hiệp định thương mại tự do Việt nam đã ký kết với các nước như Việt nam- Nhật bản, Việt nam- Hàn quốc, CPTPP, EVFTA...Để khai thác cơ hội giảm thuế của các hiệp định thương mại tự do mang lại, cần có các giải pháp có tính toàn diện và cụ thể khắc phục các tồn tại để đẩy mạnh xuất khẩu.

+ Nâng cao nhận thức và hiểu biết của doanh nghiệp về lộ trình giảm thuế của các hiệp định thương mại tự do, để các doanh nghiệp có nhận thức đúng, đầy đủ về cơ hội

xuất khẩu của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp xây dựng được chiến lược và kế hoạch kinh doanh xuất khẩu phù hợp và hiệu quả.

+ Đẩy mạnh cải cách thể chế, hoàn thiện các văn bản pháp luật, chú trọng các quy định có liên quan đến các cam kết trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như các cam kết về tiêu chuẩn lao động, môi trường, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm của chính phủ... tạo môi trường kinh doanh cạnh tranh, bình đẳng, minh bạch để hỗ trợ cho các doanh nghiệp xuất khẩu.

+ Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính ở các cấp giúp doanh nghiệp giảm chi phí trong hoạt động xuất khẩu, Đặc biệt cải thiện và đơn giản hóa thủ tục thông quan hàng hóa ở các cửa khẩu, thủ tục cấp phép, cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, thủ tục kiểm dịch động thực vật... tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xuất khẩu tiết kiệm thời gian và chi phí.

+ Thực hiện các chương trình xúc tiến quốc gia, tăng cường quảng bá hàng hóa Việt nam ra thị trường thế giới, cung cấp thông tin về hàng hóa và thị trường giúp các doanh nghiệp có định hướng chiến lược về hàng hóa và thị trường xuất khẩu.

+ Hỗ trợ giúp các doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới, có chính sách mặt hàng, thị trường phù hợp với các cơ hội do các hiệp định thương mại tự do mang lại.

- *Hỗ trợ các doanh nghiệp đáp ứng các quy định về hàng rào kỹ thuật (TBT, SPS) để đẩy mạnh xuất khẩu.*

Thay bằng thỏa thuận đa phương thì các nước đi tìm kiếm các thỏa thuận song phương và khu vực, bằng việc ký kết các hiệp định thương mại tự do và hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Đặc điểm cơ bản của hiệp định thương mại tự do thế hệ mới là mức độ giảm thuế cao, phạm vi điều chỉnh rộng, mức độ mở cửa thị trường cao. Bên cạnh việc giảm thuế sâu, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới còn đề cập đến nhiều lĩnh vực nhạy cảm như tiêu chuẩn về môi trường, lao động, đặc biệt là yêu cầu cao về hàng rào kỹ thuật. Việc đặt ra tiêu chuẩn cao về hàng rào kỹ thuật, một mặt do yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng về hàng hóa, mặt khác do các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới giảm thuế sâu, cho nên công cụ đặc lực bảo hộ nền sản xuất trong nước nhất là đối với hàng nông sản là các biện pháp phi thuế, trong đó công cụ đặc lực là hàng rào kỹ thuật. Cho nên để bù đắp vào sự thiếu hụt đó, các nước có xu hướng đặt ra các tiêu chuẩn cao về hàng rào kỹ thuật, ngoài chức năng bảo vệ người tiêu dùng, môi trường còn có tác

dụng bảo hộ sản xuất trong nước nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp. Như vậy với xu hướng hàng rào kỹ thuật, ngày càng được nâng cao và phức tạp, để đẩy mạnh xuất khẩu bền vững, đặc biệt là sản phẩm nông nghiệp cần có chiến lược để đáp ứng các quy định về hàng rào kỹ thuật.

Để đáp ứng được yêu cầu về hàng rào kỹ thuật, cần nâng cao nhận thức cho các doanh nghiệp và người sản xuất về xu hướng của hàng rào kỹ thuật ngày càng cao và phức tạp, không những của các nước phát triển như Mỹ, EU, Nhật bản... mà cả các nước đang phát triển mà trước đây được xem là khá dễ tính về chất lượng và kiểm soát hàng rào kỹ thuật như Trung quốc, Philippin... và đáp ứng các quy định về hàng rào kỹ thuật là xu hướng tất yếu, là công cụ cạnh tranh hữu hiệu trong việc xâm nhập thị trường thế giới, chỉ có đáp ứng các yêu cầu về hàng rào kỹ thuật mới đảm bảo hiệu quả và thúc đẩy xuất khẩu bền vững.

Để hỗ trợ các doanh nghiệp đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật ngày càng cao và phức tạp cần thực hiện các biện pháp sau:

+ Tiếp tục nâng cao hiệu quả của các văn phòng TBT và SPS Việt nam, cung cấp thông tin về hàng rào kỹ thuật cho các doanh nghiệp và tăng cường các thông tin có tính chất cảnh báo để giúp các doanh nghiệp tìm hiểu về hàng rào kỹ thuật của các thị trường và tránh được sự trừng phạt của các nước khi vi phạm các quy định về hàng rào kỹ thuật.

+ Cần hoàn thiện các quy định và đặc biệt giám sát chặt chẽ việc thực hiện các quy định có liên quan đến hàng rào kỹ thuật, như kiểm soát hóa chất bị cấm trong sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi và sử dụng trong sản xuất chế biến sản phẩm nông nghiệp....

+ Xây dựng và hoàn thiện và hài hòa hóa các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, khuyến khích sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế và thừa nhận lẫn nhau để tạo điều kiện cho hàng hóa của Việt nam tương thích với các tiêu chuẩn nước ngoài

+ Cần hỗ trợ kỹ thuật cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất chế biến hàng nông sản, có đủ năng lực đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, để hàng hóa xuất khẩu đáp ứng các yêu cầu về hàng rào kỹ thuật của các nước nhập khẩu.

-Hỗ trợ các doanh nghiệp hạn chế bị áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại để đẩy mạnh xuất khẩu.

Bối cảnh hiện nay là tiến trình tự do hoá thương mại toàn cầu ngày càng sâu rộng, với sự gia tăng của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Các hàng rào thương mại truyền thống như thuế quan dần dần được dỡ bỏ, các cam kết mở cửa thị trường được đẩy

mạnh. Để bảo hộ nền sản xuất trong nước các nước tăng cường áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại. Việt Nam liên tiếp phải đối phó với sự "bùng nổ" các vụ kiện phòng vệ thương mại trong khi năng lực tài chính và khả năng ứng phó của một số ngành hàng, doanh nghiệp trong nước còn yếu.

Xu hướng các vụ kiện phòng vệ thương mại trên thế giới đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu tập trung vào kiện chum, kiện chống lẩn tránh thuế, kiện domino, kiện kếp kiện đồng thời chống bán phá giá và chống trợ cấp. Các mặt hàng có nguy cơ bị kiện áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, ngoài một số mặt hàng như sắt thép, dệt may, giấy dệp, còn kể đến các mặt hàng xuất khẩu truyền thống của Việt Nam như nông sản, thủy sản.

Mỹ là thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam và cũng là thị trường có nguy cơ cao bị kiện các biện pháp phòng vệ thương mại, chiếm tới 22% tổng số vụ kiện chống bán phá giá, chống trợ cấp mà hàng hóa xuất khẩu Việt Nam phải đối mặt ở nước ngoài. Tiếp đến là các thị trường khác như: Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ, Australia, EU, Canada... Trong các biện pháp phòng vệ thương mại thì biện pháp kiện bán phá giá và biện pháp tự vệ được các nước áp dụng phổ biến và có xu hướng ngày càng gia tăng.

Để hạn chế các tác động tiêu cực của xu thế này, các cơ quan quản lý nhà nước cần thực hiện một số biện pháp sau:

+ Bộ Công Thương nên thường xuyên cập nhật với các DN và hiệp hội DN về xu hướng áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại để các DN nắm vững, có kế hoạch ứng phó hiệu quả, đồng thời xây dựng chiến lược kinh doanh hợp lý, thận trọng trong việc lên kế hoạch đầu tư, sản xuất, phát triển thị trường.

+ Nâng cấp Hệ thống cảnh báo sớm để đánh giá những mặt hàng xuất khẩu có nguy cơ bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, từ đó giúp các DN chủ động điều chỉnh kế hoạch sản xuất và xuất khẩu của mình và có biện pháp ứng phó kịp thời, hạn chế việc vướng phải các vụ kiện chống bán phá giá.

+ Bộ Công Thương cũng phối hợp chặt chẽ với DN trong quá trình xử lý các vụ kiện phòng vệ thương mại ngay từ giai đoạn đầu khi cơ quan điều tra của nước nhập khẩu tiếp nhận đơn kiện cho đến khi khởi xướng điều tra, trả lời câu hỏi điều tra, thẩm tra tại chỗ, điều trần công khai và ra phán quyết.

+ Chủ động theo dõi chặt chẽ quy trình điều tra của nước nhập khẩu để đảm bảo các bước trong quy trình điều tra tuân thủ đầy đủ các quy định của WTO. Trong trường

hợp phát hiện những điểm không tuân thủ, sẽ xem xét kiến nghị Chính phủ cân nhắc đưa biện pháp chống bán phá giá mà nước nhập khẩu áp dụng ra các cơ chế giải quyết tranh chấp phù hợp, trong đó có cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO

+ Bộ Công Thương nên hỗ trợ các DN trang bị những kiến thức cơ bản về pháp luật phòng vệ thương mại, đặc biệt là các quy định pháp luật về phòng vệ thương mại của các thị trường đang và sẽ xuất khẩu. Tăng cường cạnh tranh bằng chất lượng và hạn chế việc cạnh tranh bằng hàng giá rẻ; Chuẩn bị nguồn lực để đối phó với các nguy cơ kiện phòng vệ thương mại có thể xảy ra bất kỳ lúc nào; Đảm bảo chế độ ghi chép kế toán rõ ràng, tuân thủ các tiêu chuẩn kế toán quốc tế.

-Giải pháp hạn chế xuất siêu, nhập siêu ở một số thị trường chính để đảm bảo xuất khẩu bền vững

Hiện nay, tổng thặng dư thương mại của Việt nam không lớn, nhưng không đồng đều ở các khu vực thị trường. Cụ thể là thặng dư thương mại ở thị trường Mỹ, EU, Canada..., đặc biệt là thị trường Mỹ, và thâm hụt thương mại với thị trường Hàn quốc, Trung quốc, đặc biệt là thị trường Trung quốc thâm hụt thương mại có xu hướng tăng nhanh. Đối với thị trường thặng dư thương mại, để đảm bảo xuất khẩu bền vững, ngoài việc thúc đẩy xuất khẩu, cần có định hướng tăng cường nhập khẩu, nhất là nhập khẩu thiết bị công nghệ, nguyên vật liệu đầu vào của quá trình sản xuất, vì đây là thị trường có công nghệ nguồn và sản phẩm có chất lượng cao, cần khuyến khích nhập khẩu, vừa tạo được nguồn đầu vào chất lượng cao để phát triển sản xuất, vừa giảm được thặng dư thương mại. Còn đối với thị trường thâm hụt thương mại cao như thị trường Hàn quốc, Trung quốc, cần có định hướng đẩy mạnh xuất khẩu, vì đây là thị trường rất tiềm năng và thuận lợi thương mại, đồng thời cần chuyên hướng nhập khẩu từ thị trường Trung quốc sang các thị trường có nền kinh tế phát triển đang thặng dư thương mại như Mỹ, EU, để đảm bảo xuất khẩu bền vững

-Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài để đẩy mạnh xuất khẩu

Các nhà đầu tư nước ngoài góp phần quan trọng trong xuất khẩu và tạo thặng dư thương mại cho Việt nam. Tuy nhiên việc lựa chọn các nhà đầu tư như thế nào để đảm bảo tăng được xuất khẩu nhưng có tác động tích cực đến phát triển kinh tế, xã hội, khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường.

- Phòng ngừa gian lận thương mại từ chiến tranh thương mại đảm bảo xuất khẩu bền vững

Việt nam đã ký kết được nhiều hiệp định thương mại tự do trong đó có cả hiệp định thương mại tự do thế hệ mới với mức cắt giảm thuế quan rất cao. Nhiều doanh nghiệp nước ngoài đã lợi dụng đưa hàng hóa từ nước ngoài vào Việt nam lấy xuất xứ Việt nam để được hưởng thuế quan ưu đãi. Đề xuất nhập khẩu bền vững cần hạn chế các hiện tượng gian lận thương mại này.

7.3. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI

7.3.1. An sinh xã hội

Trong những năm qua, hệ thống chính sách ASXH của Việt Nam đã bước đầu đảm bảo công bằng, toàn diện, tiệm cận các tiêu chuẩn quốc tế. Từng bước đáp ứng cơ bản quyền an sinh của người dân, góp phần phát triển kinh tế, ổn định chính trị và trật tự xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Theo như Văn kiện Đại hội XIII của Đảng xác định: *“Phát triển hệ thống chính sách an sinh xã hội toàn diện, tiến tới bao phủ toàn dân với chính sách phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro cho người dân, bảo đảm trợ giúp cho các nhóm đối tượng yếu thế...”*³⁶. Do đó, hệ thống ASXH của Việt Nam hướng đến mục tiêu: (1) đạt được sự nhận thức rõ và thống nhất trong xã hội về bảo đảm ASXH cho người dân vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững đất nước; (2) thực hiện quyền được bảo đảm ASXH của mọi công dân vì mục tiêu phát triển con người; (3) đạt được tiến bộ, công bằng, đồng thuận xã hội trong bảo đảm quyền ASXH của người dân trên cơ sở hài hòa lợi ích giữa các chủ thể, nhóm xã hội, hạn chế phân tầng xã hội không hợp thức, phân hóa giàu nghèo; (4) giải quyết cơ bản các vấn đề ASXH bức xúc nhằm phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro cho con người; (5) hòa nhập xã hội tốt hơn đối với nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương để không một ai bị bỏ lại phía sau.

Trong bối cảnh đại dịch COVID-19, việc ban hành các chủ trương, chiến lược phù hợp, từng bước đáp ứng các nhu cầu an sinh cơ bản đã giúp cho những người bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh vượt qua phần nào những khó khăn, vất vả, tìm được hướng đi trong lúc hoạn nạn. Cùng với đó thể hiện những nghĩa cử cao đẹp của người Việt Nam sẵn sàng tinh thần nhường cơm, sẻ áo, tận tâm, tận lực hết mình của đồng bào, đồng chí...Niềm tin từ những tấm lòng người con đất Việt nhờ vậy cũng được thắp sáng mỗi ngày. Đó là:

³⁶ [An sinh xã hội \(baohiemxahoi.gov.vn\)](http://baohiemxahoi.gov.vn)

- *Thứ nhất*, tiếp tục đổi mới hoàn thiện thể chế, hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách liên quan đến các lĩnh vực xã hội, ASXH ứng phó với đại dịch COVID-19 theo hướng kết hợp chặt chẽ hơn các chính sách kinh tế với chính sách xã hội và ASXH nhằm: tăng trưởng kinh tế thực sự gắn kết với phát triển xã hội công bằng; bảo đảm ASXH. Kết hợp chặt chẽ giữa quản lý nhà nước và quản lý phát triển xã hội trong việc điều chỉnh, bổ sung, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật nhằm bảo đảm khung pháp lý đầy đủ, đồng bộ, phù hợp, hiệu lực và khả thi, nhất là bổ sung, sửa đổi Luật Việc làm, Luật ASXH, Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật; nghiên cứu hình thành dự án xây dựng mới Luật Trợ giúp xã hội, Luật Công tác xã hội, Luật Quan hệ lao động,... phù hợp với giai đoạn phát triển mới.

- *Thứ hai*, các địa phương kịp thời xây dựng kịch bản, phương án bảo đảm ASXH đối với người dân trên địa bàn phù hợp với tình hình phòng, chống dịch “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19 và phục hồi phát triển kinh tế”. Trong đó cần bổ sung và bảo đảm thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, gồm: 1) Lương thực; 2) Tiền mặt để duy trì sinh hoạt tối thiểu hàng ngày; 3) máy tính hoặc điện thoại thông minh và dịch vụ Internet để phục vụ học trực tuyến; 4) tiếp tục triển khai các túi ASXH, hoạt động thu dung, hỗ trợ nơi ở khẩn cấp cho người lang thang, cơ nhỡ, người không có chỗ ở tạm thời. Bên cạnh đó, việc xác định lao động tự do bị mất việc là nhóm đối tượng rất khó xác định hoặc thiếu căn cứ để xác định nên nhiều người không tiếp cận được với chính sách, dẫn đến việc bỏ sót. Vì vậy, các địa phương cần tăng cường rà soát và tăng cường sử dụng mã số định danh cá nhân (qua thẻ căn cước công dân) để người dân tự đăng ký nhận gói an sinh qua các ứng dụng công nghệ phổ biến để vừa xác định đúng đối tượng, vừa thực hiện giãn cách xã hội hiệu quả.

- *Thứ ba*, Chính phủ cần tập trung chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo và ASXH bền vững sau đại dịch giai đoạn 2021-2030 hướng đến sự tích hợp, hiệu quả. Trong đó, ưu tiên đầu tư nguồn lực tài chính cho ASXH trên cơ sở đẩy mạnh việc huy động xã hội hóa. Thực hiện tích hợp các chương trình hiện nay về giảm nghèo bền vững, việc làm, phát triển kỹ năng nghề nghiệp, bảo trợ xã hội... Tăng cường tính chủ động của địa phương, các chủ thể liên quan trong thực hiện, tư vấn, phản biện, kiến nghị và giám sát thực hiện các chương trình này. Quan tâm bồi dưỡng cán bộ và đào tạo đội ngũ làm công tác ASXH, tránh tình trạng gặp khó khăn về nhân lực khi xảy ra tình huống bất thường, khủng hoảng.

- *Thứ tư*, tiếp tục có chính sách khuyến khích, hỗ trợ để thúc đẩy NLD tham gia BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Có chiến lược tuyên truyền phù hợp hơn để NLD, NSDLĐ và người dân thấy rõ được chính sách BHXH là một biện pháp ASXH chủ động và bền vững nhất. Đồng thời, cần nâng cao mức hỗ trợ người dân tham gia BHXH tự nguyện thông qua việc hỗ trợ phí đóng BHXH tự nguyện ở một mức nhất định nhằm đảm bảo tính công bằng, tuy nhiên ưu tiên các đối tượng dễ bị tổn thương như người nghèo, cận nghèo, người thu nhập thấp, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, lao động nông nghiệp, nông thôn... Thực hiện kịp thời, chính xác và minh bạch các chính sách BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp để thu hút NLD chủ động và tích cực tham gia BHXH

- *Thứ năm*, đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả, chất lượng hội nhập và hợp tác quốc tế về ASXH nhằm mục tiêu phát triển hệ thống an sinh bền vững. Chủ động, tích cực và có trách nhiệm tham gia đóng góp, xây dựng, thực hiện các điều ước và tiêu chuẩn quốc tế của Liên hợp quốc, Tổ chức Lao động quốc tế, Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc, Quỹ Dân số Liên hợp quốc..., các hiệp định hợp tác song phương và đa phương, nhất là FTA thế hệ mới liên quan đến bảo đảm ASXH. Chủ động tiếp nhận có hiệu quả sự hỗ trợ quốc tế về kinh nghiệm, kỹ thuật, đào tạo cán bộ và tài chính nhằm triển khai ASXH bền vững, thích ứng với những yêu cầu đặt ra.

- *Thứ sáu*, phát triển và nâng cao chất lượng hoạt động cung cấp dịch vụ xã hội, ASXH đáp ứng với nhu cầu sau đại dịch. Hệ thống cung cấp dịch vụ xã hội, ASXH (việc làm, chăm sóc bảo trợ xã hội, công tác xã hội và các dịch vụ xã hội cơ bản...) cần phát triển theo hướng chuyên nghiệp và tự chủ. Coi trọng chăm sóc đối tượng tại cộng đồng và mở rộng khu vực ngoài nhà nước (các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp...). Duy trì, nâng cao các dịch vụ y tế, giáo dục và xã hội thiết yếu; xây dựng chính sách linh hoạt và mô hình dịch vụ sáng tạo (như chăm sóc sức khỏe từ xa); xây dựng cơ sở pháp lý cho dịch vụ chăm sóc sức khỏe tâm thần cho người dân, trước hết là trẻ em; nâng cao kỹ năng số của học sinh, đáp ứng yêu cầu học tập trực tuyến và từ xa.

- *Thứ bảy*, nghiên cứu xây dựng và tổ chức thực hiện mô hình hệ thống ASXH vừa đảm bảo định hướng mục tiêu chủ nghĩa xã hội, vừa thích ứng linh hoạt, hiệu quả với các tình huống khủng hoảng có thể xảy ra, bao gồm: tăng cường nghiên cứu, đánh giá tổng thể tác động của đại dịch COVID-19 đến các nhóm đối tượng để làm cơ sở xây dựng các chính sách, kế hoạch đặc thù, thực hiện giải pháp sau đại dịch; nghiên cứu, học hỏi

kinh nghiệm quốc tế trong việc hỗ trợ, giúp đỡ các nhóm đối tượng trong và sau đại dịch; xây dựng sàn ASXH với việc đưa ra những mức chuẩn cơ bản làm thước đo mức độ khó khăn của người dân; nghiên cứu xây dựng quỹ hỗ trợ khẩn cấp để có thể hỗ trợ các nhu cầu thiết yếu của người dân gặp khó khăn.

- *Thứ tám*, tăng cường ứng dụng CNTT trong điều hành, đẩy mạnh chuyển đổi số trong các chương trình ASXH, đảm bảo hệ thống vận hành công khai, minh bạch, liên thông và kịp thời trong hoạt động hỗ trợ. Hệ thống ASXH tích hợp cần đưa ra giải pháp ứng phó nhanh, hiệu quả hơn trong xác định đối tượng đủ điều kiện, tiến hành đăng ký và thực hiện chi trả thông qua sử dụng công nghệ số. Trong đó, cần phát triển hệ thống đăng ký xã hội tích hợp với hệ thống nhận dạng hiệu quả, làm cơ sở triển khai nền tảng ASXH và cho phép xác định đối tượng ASXH dễ dàng, nhanh chóng và nhất quán hơn. Đồng thời, triển khai các công cụ kỹ thuật số để hỗ trợ việc tham gia các chương trình ASXH thuận tiện hơn, đồng thời đảm bảo hệ thống chi trả trợ giúp xã hội nhanh chóng và an toàn hơn. Cuối cùng, cần tách biệt trợ giúp xã hội với tình trạng việc làm của người được hưởng, tăng cường phối hợp thể chế và bổ sung ngân sách cho cho hệ thống ASXH thông qua các nguồn thu khác nhau.

Nói tóm lại, cần tạo dựng các hệ thống ASXH thích ứng. Đặc trưng của chính sách an sinh xã hội trong khu vực vẫn là hạn chế lớn về phạm vi bao phủ. Hạn chế này có thể được xử lý bằng cách mở rộng đối tượng đủ điều kiện được nhận hỗ trợ dựa trên nhu cầu tới những người nghèo chưa được hỗ trợ, tăng phạm vi bao phủ của ASXH và bằng cách chuyển từ lựa chọn đối tượng mục tiêu tĩnh theo cách truyền thống sang các phương pháp lựa chọn đối tượng mục tiêu linh hoạt hơn, có khả năng nắm bắt được những đối tượng bị ảnh hưởng bất lợi bởi các cú sốc.

7.3.2. Giáo dục

Cải cách giáo dục có thể giúp triển khai công nghệ mới để tạo điều kiện xây dựng vốn con người một cách công bằng hơn. Nhiều quốc gia trong khu vực đã phải đối mặt với khủng hoảng về học tập và có chỉ số Nghèo về Học tập (Learning Poverty) ở mức cao trước khi có COVID. Trường học cần được mở cửa trở lại một cách an toàn, với những hỗ trợ khắc phục hậu quả được điều chỉnh cho phù hợp với từng em học sinh hơn để bù đắp thời gian học tập bị mất. Để xây dựng vốn con người nhằm đáp ứng nhu cầu của tương lai, cải cách về đào tạo giáo viên, chương trình học và tư liệu giảng dạy sẽ cần được bổ sung cho hoạt động đầu tư vào công nghệ giáo dục “EdTech”. Dưới đây là một số giải

pháp nhằm hoàn thiện các chính sách đối với ngành giáo dục trong bối cảnh ứng phó với đại dịch COVID-19 vẫn đang diễn biến phức tạp ở Việt Nam:

- *Thứ nhất*, giáo dục là lĩnh vực liên quan đến mọi gia đình, có sức ảnh hưởng lớn trong xã hội, vì vậy các đồng chí cần chú trọng đến hoạt động truyền thông để Nhân dân hiểu các chủ trương, đường lối, chính sách về giáo dục, góp phần tạo sự đồng thuận, chia sẻ đến mọi tầng lớp trong Nhân dân. Lưu ý cần quan tâm theo dõi, sơ kết, tổng kết, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách và khâu tổ chức thực hiện, không để người dân bức xúc.

- *Thứ hai*, đối với giáo dục đại học, việc học trực tuyến là cơ hội để người học phát huy tính chủ động trong tìm kiếm phương thức học tập tự chủ, hoàn thiện nội dung học tập và đạt kết quả, mục tiêu, chuẩn đầu ra của môn học. Tuy nhiên, việc giãn cách xã hội, giảm các nguồn thu kinh tế cũng ảnh hưởng nhiều đến sinh viên và giảng viên. Giáo dục đại học là đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao cho quốc gia nên trong chương trình đào tạo ngành thường gắn liền với việc đào tạo kỹ năng thực hành ngành, học trực tuyến không truyền tải hết được nội dung này nên cũng gây ảnh hưởng lớn đến tâm lý của người học.

- *Thứ ba*, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong giáo dục. Phát triển hệ sinh thái chuyển đổi số hoạt động dạy, học, kiểm tra, đánh giá và nghiên cứu khoa học; triển khai một số nền tảng số dạy và học trực tuyến với các tính năng tiên tiến hỗ trợ học tập cá thể hóa và tăng cường trải nghiệm; tăng cường kiểm tra, thi trên máy tính và trực tuyến; kết nối nền tảng dạy học trực tuyến với nền tảng quản trị nhà trường và mạng IoT, thiết lập hệ sinh thái chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục và đào tạo.

- *Thứ tư*, phát triển kho học liệu số chia sẻ dùng chung toàn ngành, gồm: bài giảng điện tử, học liệu số đa phương tiện, sách giáo khoa điện tử, phần mềm mô phỏng và các học liệu khác; phát triển hệ thống ngân hàng câu hỏi trực tuyến cho tất cả các môn học; xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học; ứng dụng các mô hình dạy - học tiên tiến trên nền tảng số phù hợp điều kiện, đặc thù, nhu cầu thực tế đối với giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên. Phát triển và triển khai nền tảng cung cấp các khóa học trực tuyến đại chúng mở (MOOCs), tăng cường công nhận tín chỉ các khóa học trực tuyến giữa các cơ sở đào tạo; thí điểm một số mô hình cơ sở đào tạo mới dựa trên công nghệ số và đổi mới sáng tạo; xây dựng một số trung tâm giáo dục, đào tạo và nghiên cứu xuất sắc về công nghệ theo hình thức hợp tác công - tư đối với giáo dục đại học.

- *Thứ năm*, chú trọng bồi dưỡng, nâng cao năng lực, chuyên môn nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp cho đội ngũ cán bộ, viên chức, nhân viên và cộng tác viên phụ trách

tư vấn tâm lý trong các cơ sở giáo dục cũng như chia sẻ thông tin, kinh nghiệm về hoạt động tư vấn tâm lý trong trường học, đặc biệt trong điều kiện dạy và học trực tuyến.

- *Thứ sáu*, tăng cường phối hợp với các chuyên gia, các trung tâm tư vấn tâm lý trong hoạt động hỗ trợ, tư vấn tâm lý, kỹ năng phòng, chống các bệnh về học đường khi tham gia học tập trực tuyến, đánh giá tác động và khắc phục ảnh hưởng tiêu cực của dịch COVID-19 đến tâm lý của giáo viên và học sinh. Tăng cường xã hội hóa, huy động các nguồn lực hỗ trợ, tư vấn cho giáo viên và học sinh ổn định tâm lý, đảm bảo thể chất, tinh thần cho giáo viên, học sinh tiếp tục dạy và học hiệu quả.

- *Thứ bảy*, huy động các nguồn lực xã hội hỗ trợ trang thiết bị cho học sinh để học tập trực tuyến, đặc biệt là vùng khó khăn. Tiếp tục triển khai hiệu quả chương trình “Sóng và Máy tính cho em” với mục tiêu hỗ trợ 1 triệu máy tính cho học sinh nghèo/cận nghèo để có thiết bị học trực tuyến. Xây dựng chương trình huy động tổng thể các nguồn lực để hỗ trợ trang thiết bị, dụng cụ học tập cho học sinh nghèo trong điều kiện có dịch bệnh và thường xuyên có thiên tai, lũ lụt xảy ra. Rà soát, đánh giá thực trạng trường lớp học nhất là ở vùng sâu, vùng xa; trong đó học sinh có thiết bị học tập, trường học phải được phủ sóng viễn thông, kết nối Internet đáp ứng yêu cầu dạy và học trong tình hình mới.

- *Thứ tám*, xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ người lao động và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Nghiên cứu, rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các gói chính sách hỗ trợ người lao động làm việc tại các cơ sở giáo dục đào tạo ngoài công lập chịu ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 nhằm tạo động lực cho người lao động quyết tâm bám nghề, tin tưởng vào nghề.

7.3.3. Y tế

Đối với chính sách y tế, phản ứng chính sách nên tập trung vào hai mục tiêu trước mắt: Các biện pháp bảo vệ sức khỏe và hỗ trợ kinh tế chú trọng vào cả cung và cầu. Đầu tiên, người lao động và người sử dụng lao động và gia đình của họ cần phải được bảo vệ khỏi các rủi ro sức khỏe từ COVID-19. Các biện pháp bảo vệ tại nơi làm việc và tại khắp các cộng đồng để đảm bảo sức khỏe cho lực lượng lao động và gia đình bao gồm các khuyến nghị sau:

- *Thứ nhất*, hiện nay có hơn 37 quốc gia và vùng lãnh thổ đã có kế hoạch và đã triển khai, có quốc gia tiêm cho toàn bộ trẻ, có quốc gia tiêm cho những trẻ nguy cơ cao. Vì vậy, Bộ Y tế trao đổi chặt chẽ và thường xuyên tham khảo ý kiến với WHO, với các nhà khoa học và tham khảo kinh nghiệm triển khai của các nước trên thế giới nhằm tiếp

tục tăng bao phủ vaccine, nhất là với mũi 3 cho những đối tượng trên 18 tuổi; đảm bảo việc tiêm cho trẻ từ 12-18 tuổi và chuẩn bị tiêm cho trẻ từ 5- dưới 12 tuổi. Đồng thời Bộ cũng theo sát thông tin vaccine nào được tiêm cho trẻ trong độ tuổi này, những phản ứng nào có thể xảy ra...

- *Thứ hai*, đẩy mạnh hoạt động tư vấn, chăm sóc tại nhà cho người dân có nguy cơ hoặc bị nhiễm COVID-19. Triển khai rộng hơn, hiệu quả hơn mạng lưới bác sỹ gia đình, đặc biệt tại những tỉnh/thành phố có tình trạng đại dịch căng thẳng như TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai... Đồng thời cần tăng cường hoạt động khám và tư vấn chữa bệnh qua Telehealth cho người dân nói chung và S-Health cho người cao tuổi nói riêng.và tăng cường, đòi hỏi sự hỗ trợ và đầu tư công có quy mô lớn.

- *Thứ ba*, thực hiện tăng trạm y tế, nhân viên y tế theo quy mô dân số, không theo địa giới hành chính tại các tỉnh, thành phố có mật độ dân cư cao và các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao phù hợp với yêu cầu y tế theo Kết luận số 25-KL/TW của Bộ Chính trị. Chuyển đổi cơ quan quản lý các Trung tâm y tế tuyến huyện, giao chính quyền địa phương quyết định phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- *Thứ tư*, đẩy mạnh nâng cao chất lượng nguồn nhân lực y tế, từng bước đảm bảo đủ số lượng, nâng cao chất lượng cho đội ngũ nhân viên y tế các tuyến; có các chế độ chính sách đãi ngộ phù hợp, triển khai Kết luận số 25-KL/TW của Bộ Chính trị tăng phụ cấp của nhân viên y tế dự phòng và y tế cơ sở lên 100%; xây dựng các chế độ chính sách đãi ngộ phù hợp, không để xảy ra tình trạng nợ lương công chức, viên chức, người lao động trong ngành Y tế; các khoản chi cho con người và chính sách đảm bảo xã hội theo chế độ.

- *Thứ năm*, thời gian qua, Cục Quản lý thị trường Hà Nội đã kiểm tra, phát hiện nhiều vụ việc vi phạm liên quan đến các mặt hàng phục vụ phòng, chống dịch COVID-19 (dung dịch sát khuẩn, trang thiết bị y tế...). Riêng năm 2021, Cục Quản lý thị trường Hà Nội đã phát hiện, kiểm tra xử lý 30 vụ, phạt hành chính trên 843,7 triệu đồng; tạm giữ hàng trăm triệu sản phẩm khẩu trang, dung dịch rửa tay, dụng cụ xét nghiệm COVID-19, thuốc phòng dịch COVID-19... Vì vậy, Bộ Y tế cần chủ động phối hợp các sở, ngành chức năng, UBND các quận, huyện, thị xã tăng cường tuyên truyền pháp luật nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh và cộng đồng trong công tác phòng, chống dịch COVID-19. Yêu cầu công chức quản lý thị trường chịu trách nhiệm chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật và biện pháp phòng, chống dịch COVID-19

nhằm bảo đảm hoạt động kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm, không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, lưu thông hàng hóa trong thời gian phòng, chống dịch bệnh.

- *Thứ sáu*, vấn đề xã hội hóa, kinh tế trong y tế cần phải phát huy mạnh mẽ trên cơ sở công khai, minh bạch. Thực hiện công khai chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh để người dân được biết và có quyền lựa chọn cơ sở khám chữa bệnh. Phải thực hiện việc liên thông, công nhận kết quả xét nghiệm, liên thông kết quả chẩn đoán hình ảnh giữa các bệnh viện, hạn chế tình trạng lạm dụng chỉ định xét nghiệm, góp phần tiết kiệm chi phí hàng trăm tỷ đồng trong hoạt động khám, chữa bệnh, tiến tới bệnh án dùng chung cho các tuyến.

- *Thứ bảy*, tăng cường kỷ cương, siết chặt quản lý về cấp phép, quản lý chất lượng, mua sắm đầu thầu thuốc và trang thiết bị y tế, đảm bảo công khai minh bạch, đúng theo quy định của pháp luật; nghiêm cấm lợi ích nhóm, tiêu cực trong mua sắm đầu thầu. Đồng thời, toàn ngành y tế tập trung xây dựng luật pháp, trình các dự thảo Luật đối với Quốc hội như dự thảo Luật khám bệnh, chữa bệnh sửa đổi; Luật Bảo hiểm y tế sửa đổi; Luật Dược sửa đổi và Luật trang thiết bị y tế.

7.3.4. Lao động và việc làm

Theo đánh giá mới nhất của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), cuộc khủng hoảng thị trường lao động do đại dịch COVID-19 tạo ra còn lâu nữa mới kết thúc và tăng trưởng việc làm sẽ không đủ để bù đắp cho những thiệt hại ít nhất là đến năm 2023. Do đó, để thích ứng với “trạng thái bình thường mới”, đảm bảo vừa sản xuất, phát triển kinh tế, vừa phòng chống dịch bệnh và bảo vệ NLD, nhóm yếu thế, cần thực hiện những giải pháp sau đây:

- *Thứ nhất*, tăng cường thực hiện mục tiêu đảm bảo thu nhập cho NLD sau đại dịch. Thời kỳ khôi phục kinh tế sau khi kiểm soát được dịch bệnh, việc đảm bảo thu nhập cho NLD cần được đặc biệt ưu tiên. Nhanh chóng đưa người lao động trở lại thị trường thông qua tăng cường kết nối cung - cầu lao động. Tăng cường giáo dục nghề nghiệp, đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp, đào tạo tái hòa nhập thị trường lao động... nhằm hỗ trợ người lao động quay trở lại thị trường. Hộ sản xuất, doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ cần có những chính sách ưu tiên và khuyến khích vì đây sẽ lực lượng phục hồi nhanh hơn so với các loại hình khác.

- *Thứ hai*, tăng cường thực hiện mục tiêu đảm bảo thu nhập cho NLD sau đại dịch. Thời kỳ khôi phục kinh tế sau khi kiểm soát được dịch bệnh, việc đảm bảo thu nhập cho NLD cần được đặc biệt ưu tiên. Nhanh chóng đưa NLD trở lại thị trường thông qua tăng cường kết nối cung - cầu lao động. Tăng cường giáo dục nghề nghiệp, đào tạo chuyển đổi

ngành nghiệp, đào tạo tái hòa nhập thị trường lao động... nhằm hỗ trợ NLD quay trở lại thị trường. Hộ sản xuất, doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ cần có những chính sách ưu tiên và khuyến khích vì đây sẽ lực lượng phục hồi nhanh hơn so với các loại hình khác. Tập trung kết nối việc làm và thúc đẩy tạo việc làm sau đại dịch đối với các lĩnh vực có tiềm năng phục hồi; điều chỉnh hoạt động đào tạo theo nhu cầu thị trường lao động cho các ngành có tiềm năng tăng trưởng khi nền kinh tế phục hồi hoặc tập trung vào các kỹ năng số, kỹ thuật tiên tiến và khởi nghiệp kinh doanh

- *Thứ ba*, tiếp tục có chính sách khuyến khích, hỗ trợ để thúc đẩy người lao động tham gia ASXH, BHYT, BHTN. Có chiến lược tuyên truyền phù hợp hơn để người dân thấy rõ được chính sách ASXH là một biện pháp ASXH chủ động và bền vững nhất. Đồng thời, cần nâng cao mức hỗ trợ người dân tham gia ASXH tự nguyện thông qua việc hỗ trợ phí đóng ASXH tự nguyện ở một mức nhất định nhằm đảm bảo tính công bằng, tuy nhiên ưu tiên các đối tượng dễ bị tổn thương như người nghèo, cận nghèo, người thu nhập thấp, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, lao động nông nghiệp, nông thôn... Thực hiện kịp thời, chính xác và minh bạch các chính sách ASXH, BHYT, BHTN để thu hút NLD chủ động và tích cực tham gia ASXH.

- *Thứ tư*, Chính phủ cần yêu cầu các địa phương khi thành lập Tổ tư vấn phục hồi kinh tế hoặc Tổ chống đại dịch thì phải có sự tham gia đại diện của các doanh nghiệp chủ chốt trên địa bàn để có thể có thông tin chính xác, kịp thời về các hoạt động/khả năng đáp ứng của doanh nghiệp để từ đó điều chỉnh chính sách kịp thời với tình hình thực tế. Đặc biệt, các địa phương cần báo cáo với Chính phủ hoặc Tổ công tác đặc biệt của Thủ tướng Chính phủ cũng như phối hợp với các tỉnh/thành phố khác lên kế hoạch ứng phó kịp thời khi tiến hành phong tỏa diện rộng trên địa bàn, đặc biệt hoạt động phong tỏa có ảnh hưởng tới doanh nghiệp, người lao động và người dân trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- *Thứ năm*, xem xét nâng mức hỗ trợ cho người lao động bị mất việc làm khi giãn cách xã hội kéo dài. Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới (2021), mức hỗ trợ trung bình của mỗi đối tượng hỗ trợ (chuẩn hóa theo GDP bình quân đầu người) ở Việt Nam cao hơn so với tất cả các quốc gia khác trong khu vực (trừ Mông Cổ và Thái Lan) nhưng các khoản trợ giúp xã hội cho lao động mất việc làm và trợ cấp tiền lương còn khiêm tốn so với mức thu nhập của họ: mức hỗ trợ cố định 1 triệu đồng đối với lao động mất việc làm và 1,8 triệu đồng đối với trợ cấp tiền lương chỉ chiếm tương ứng 17% và 30% mức thu nhập bình quân hàng tháng ở Việt Nam trong Quý II/2020. Mức trợ cấp thất nghiệp cao

hơn với mức trợ cấp bình quân hàng tháng là 3 triệu đồng/người được thực hiện trong giai đoạn 2020-2021. Trợ cấp tiền lương được hỗ trợ ở mức cố định, không xem xét mức lương của người được hưởng, trong khi các khoản vay chỉ được tối đa 50% tiền lương tối thiểu vùng đối với từng NLD.

- *Thứ sáu*, cần xem xét tiếp tục hỗ trợ các nhóm đối tượng trợ giúp xã hội vì phạm vi hỗ trợ trong gói thứ hai không còn hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng bảo trợ xã hội (mà chủ yếu là người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em). Vì đây là những nhóm yếu thế nhất do ít có khả năng tự ứng phó trước các cú sốc đặc biệt nghiêm trọng và dài hạn như COVID-19. Nghiên cứu gần đây của Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB (2021) cho thấy, với tác động của COVID-19 tới thu nhập của hộ gia đình, các nhóm người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống ở nông thôn và người cao tuổi là những người có nguy cơ bị nghèo hóa nhiều hơn những nhóm tương ứng.

- *Thứ bảy*, việc thống kê, thu thập thông tin chính xác về tình trạng của lao động trong khu vực phi chính thức, lao động di cư từ nông thôn ra thành thị gặp nhiều khó khăn. Các lao động phi chính thức, lao động làm nghề tự do không có hợp đồng do chưa phải là đối tượng ưu tiên nên hầu hết không nhận được hỗ trợ. Bên cạnh đó, sự gia tăng số hộ chính sách, hộ nghèo, NLD bị chấm dứt hợp đồng do COVID-19. Do đó không thể ứng phó và ứng phó kịp thời với những tác động bất lợi của đại dịch đến việc làm, thu nhập, sinh kế thậm chí tính mạng và cuộc sống.

- *Thứ tám*, các chính sách hỗ trợ NLD và NSDLĐ đã được mở rộng (giảm mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hỗ trợ đào tạo duy trì việc làm cho NLD; cho vay trả lương phục hồi sản xuất kinh doanh) rất thiết thực trong việc hỗ trợ doanh nghiệp đang phải chịu nhiều chi phí cho việc vừa chống dịch vừa duy trì sản xuất. Bên cạnh đó, cần cân nhắc giảm mức đóng hơn là tạm dừng hoặc đóng chậm nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp cũng như vẫn đảm bảo quyền an sinh của NLD vì việc phục hồi sản xuất cần có thời gian trong khi gánh nặng đóng vẫn như cũ nếu chỉ tạm dừng hoặc đóng chậm.

- *Thứ chín*, các nỗ lực chính sách đồng bộ và nhanh chóng trên quy mô lớn cần được thực hiện để hỗ trợ việc làm và thu nhập, và để kích thích nền kinh tế cũng như nhu cầu lao động. Những biện pháp này không chỉ giúp các doanh nghiệp, NLD ứng phó với khả năng mất việc làm và thu nhập trước mắt, mà còn giúp ngăn chặn một chuỗi các cú sốc cung (tồn thất về năng suất lao động của NLD) và cú sốc cầu (giảm tiêu dùng của

người lao động và gia đình họ) khiến suy thoái kinh tế kéo dài. Các biện pháp chủ động, quy mô lớn, tích hợp trên tất cả các lĩnh vực chính sách là cần thiết để tạo ra các tác động mạnh mẽ và bền vững. Do cuộc khủng hoảng đang diễn biến nhanh, việc giám sát cẩn trọng các tác động trực tiếp và gián tiếp của tất cả các can thiệp đóng vai trò quan trọng để đảm bảo duy trì các chính sách ứng phó đúng trọng tâm.

7.3.5. Môi trường và các vấn đề xã hội khác

7.3.5.1. Đối với môi trường

Môi trường là nơi liên kết giữa các yếu tố tự nhiên và yếu tố vật chất nhân tạo. Đây là mối quan hệ mật thiết bao quanh và tác động đến sự tồn tại và phát triển của thiên nhiên, con người. Do đó, khi môi trường bị ô nhiễm thì đời sống con người cũng bị đe dọa nghiêm trọng. Vì vậy, các khuyến nghị nhằm đảm bảo không phát tán mầm bệnh trong quá trình thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, chất thải y tế lây nhiễm trong phòng chống dịch COVID-19 cũng như đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả ngân sách nhà nước thích ứng linh hoạt phù hợp với điều kiện thực tế của mỗi địa phương đó là:

- *Thứ nhất*, Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng, chống dịch COVID-19 cần sớm có các quyết định hướng dẫn quản lý chất thải và vệ sinh trong phòng, chống dịch COVID-19. Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành một số văn bản gửi UBND các tỉnh, thành phố trong cả nước để tăng cường xử lý chất thải phát sinh do dịch COVID-19. Bên cạnh đó, tại các địa phương cần tăng cường kiểm tra, giám sát việc vận hành các công trình bảo vệ môi trường đối với các cơ sở y tế, cơ sở xử lý chất thải y tế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, khử khuẩn nước thải sau xử lý tại các cơ sở y tế, các cơ sở cách ly tập trung, cơ sở xử lý chất thải y tế lây nhiễm, đảm bảo không làm phát tán mầm bệnh ra môi trường. Bộ đề nghị các địa phương chỉ đạo các cơ sở y tế và khu vực cách ly tập trung bố trí các điểm thu gom, lưu giữ khẩu trang y tế theo đúng quy định, hướng dẫn người dân đến các cơ sở y tế thăm, khám, trước khi ra về phải thải bỏ vào các thiết bị lưu chứa chất thải y tế và xử lý theo đúng quy định để ngăn ngừa nguy cơ phát tán mầm bệnh.

- *Thứ hai*, đối với chất thải y tế: Các loại chất thải phát sinh hàng ngày từ phòng cách ly, điều trị người bệnh COVID-19 (khẩu trang, khăn, giấy lau mũi miệng, vỏ lọ thuốc sau sử dụng,..) phải được phân loại và lưu chứa riêng biệt, được quản lý theo chất thải y tế có nguy cơ lây nhiễm. Việc vệ sinh khử khuẩn môi trường, quần áo, đồ dùng người cách ly và phân loại, thu gom, quản lý chất thải từ phòng cách ly, điều trị người bệnh COVID-19 được thực hiện theo đúng “Hướng dẫn vệ sinh khử khuẩn, quản lý chất thải” của Bộ Y Tế.

- *Thứ ba*, tần suất thu gom, xử lý: Kết thúc quá trình điều trị người bệnh COVID-19 (khi F0 đã được xác định khỏi bệnh) toàn bộ chất thải y tế phải được thu gom bởi đơn vị có chức năng cấp phép để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định về bảo vệ môi trường đối với chất thải y tế, lây nhiễm. Ưu tiên xử lý tại các cơ sở y tế trên địa bàn đã được đầu tư lò đốt chất thải y tế. Không được chuyển giao chất thải này cho các đơn vị không có chức năng theo quy định.

- *Thứ tư*, đối với rác thải sinh hoạt: Rác thải sinh hoạt thông thường phát sinh hàng ngày của các thành viên còn lại của gia đình có người bệnh COVID-19 được theo dõi, điều trị tại nhà phải được phân loại, phun, xịt khử khuẩn bằng cồn 70 độ trước khi cho vào bao gói, buộc chặt, tập kết đúng nơi quy định, khuyến khích để rác thải trong các thùng đựng rác có nắp đậy, tránh côn trùng, chuột xâm nhập. Toàn bộ rác thải sinh hoạt này được đơn vị cung ứng dịch vụ vệ sinh môi trường của địa phương như Công ty dịch vụ vệ sinh môi trường đô thị, Hợp tác xã hoặc tổ dịch vụ vệ sinh môi trường, ... thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đối với rác thải sinh hoạt thông thường. Ưu tiên xử lý bằng biện pháp đốt tại các lò đốt rác thải sinh hoạt đã được đầu tư ở địa phương.

- *Thứ năm*, đối với các hộ gia đình có người có bệnh COVID-19 điều trị tại nhà phải chuẩn bị thùng rác có nắp kín và mở bằng chân, có lót túi nilon bên trong ở phòng của người nhiễm, thực hiện thu gom, xử lý chất thải hàng ngày. Trước tình hình dịch COVID-19 diễn biến phức tạp thì việc hạn chế, ngăn chặn nguy cơ lây lan dịch là việc rất cần thiết và cấp bách. Trong đó, rác thải là thứ có nguy cơ lây bệnh cao. Việc xử lý rác thải phát sinh tại những nơi có người thực hiện cách ly y tế cần phải được thực hiện nghiêm ngặt, chặt chẽ hơn, ngoài sự vào cuộc của chính quyền địa phương thì ý thức của mỗi người dân cũng có vai trò quan trọng để.

7.3.5.2. Các vấn đề xã hội khác

Đại dịch COVID-19 đã và đang ảnh hưởng toàn diện đến đời sống xã hội, song chính từ trong khó khăn, thách thức cũng đang tạo ra nhiều cơ hội mới cho các lĩnh vực, ngành nghề, cơ quan, doanh nghiệp và mỗi cá nhân. Dưới đây là một số kiến nghị chính sách ứng phó đối với các vấn đề xã hội nhằm thích ứng với bối cảnh dịch bệnh và cuộc cách mạng 4.0 đang diễn ra ngày càng sâu rộng, bao gồm:

- *Thứ nhất*, cần đặc biệt quan tâm đến phát triển và tính kết nối của hệ thống dịch vụ xã hội cơ bản: y tế, giáo dục, nhà ở, thông tin truyền thông, môi trường ở cấp cơ sở. Phát triển ứng dụng hỗ trợ an sinh, giúp người dân có thể trực tiếp gửi các yêu cầu để

nhận hỗ trợ gồm: nhu yếu phẩm; thiết bị vật tư y tế như xe cấp cứu, bình oxy, thuốc men, các thiết bị y tế phục vụ chống dịch; yêu cầu cấp cứu đối với các tình huống khẩn cấp...

- *Thứ hai*, công nhân, người di cư và người thu nhập thấp ở các đô thị lớn, các khu công nghiệp gặp khó khăn chưa thực sự nhận được sự quan tâm của hệ thống ASXH một cách kịp thời và thích hợp. Số đông phải lo ăn, ở, sức khỏe hằng ngày với nguy cơ lây nhiễm cao khi dịch bệnh kéo dài. Do đó, dẫn đến tình trạng không ít công nhân và NLD di cư tự quyết định rời thành phố và các khu công nghiệp về quê để tránh dịch có tính chất bất thường. Điều này để lại nhiều hệ quả tiêu cực, gây khó khăn trong thực hiện “mục tiêu kép”: phòng, chống đại dịch COVID-19 và phục hồi, phát triển kinh tế-xã hội.

- *Thứ ba*, tổ chức thực hiện rà soát, phát hiện kịp thời, trợ giúp, chuyển tuyến các đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp (trẻ em mồ côi, đối tượng bị bạo hành, xâm hại...) vào cơ sở xã hội khi không có điều kiện sống tại cộng đồng. Tiếp nhận các đối tượng lang thang, cơ nhỡ, đặc biệt là người già, người khuyết tật, trẻ em, vị thành niên mồ côi mất nguồn nuôi dưỡng vào chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp xã hội; hỗ trợ, giúp đỡ người bán dâm, người sau cai nghiện ma túy và nạn nhân bị mua bán trở về trong bối cảnh thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19.

- *Thứ tư*, tiếp tục tăng cường mạng lưới hỗ trợ người yếu thế ở cấp cộng đồng (bao gồm chính quyền địa phương, nhân viên xã hội, nhân viên y tế địa phương, các tổ chức đoàn thể và tình nguyện viên cộng đồng). Nghiên cứu xây dựng mô hình Food Bank nhằm huy động và quản lý có hiệu quả các nguồn lực hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân cho người dân khi gặp khó khăn (bao gồm cả vật chất, tiền mặt và các vật tư khác). Đồng thời, Nghiên cứu xây dựng các gói hỗ trợ đặc thù cho nhóm lao động yếu thế (lao động nữ và lao động không có trình độ chuyên môn, kỹ thuật...).

- *Thứ năm*, cần phải thực sự phát triển khoa học-công nghệ, coi đây là “quốc sách hàng đầu” trong dẫn dắt và thúc đẩy xã hội phát triển nhanh, hài hòa và bền vững. Do đó, chỉ có thể mở rộng tối đa biên độ kết nối sự hiểu biết của các khoa học: khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật- công nghệ, khoa học xã hội - nhân văn, khoa học lý luận chính trị thì mới hiểu và ứng phó có hiệu quả với khủng hoảng nói chung và đại dịch COVID-19 nói riêng. Từ thực tiễn phòng, chống dịch bệnh COVID-19 hiện nay ở Việt Nam có thể khẳng định, việc tăng cường đầu tư nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ trong phòng, chống dịch bệnh hết sức cấp thiết; đảm bảo sự chủ động, phát hiện sớm, điều trị kịp thời, khống chế và chiến thắng dịch bệnh COVID-19. Do đó, việc nghiên cứu xây dựng các

thể chế, cơ chế đột phá, vượt trội để huy động mạnh mẽ các nguồn lực xã hội đầu tư cho khoa học và công nghệ phục vụ cho phòng, chống dịch bệnh nói riêng và các tình huống khủng hoảng trong phát triển xã hội là rất cần thiết.

- *Thứ sáu*, cần xây dựng, phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo trên nhiều khía cạnh khác nhau để có thể ứng phó với khủng hoảng kịp thời hiệu quả. Để phòng, chống đại dịch COVID-19 đạt được mục tiêu đã đề ra, một trong những vấn đề cần quan tâm thực hiện tốt là cung cấp cơ sở dữ liệu cho Ban Chỉ đạo Trung ương phòng chống dịch bệnh COVID-19 và các cơ quan chức năng để ra quyết định kịp thời, đạt mục tiêu hiệu lực, hiệu quả. Do đó, cần coi trọng và nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác thu thập, kết nối và chia sẻ hệ thống dữ liệu thông tin; dự báo, phân biện và chủ động các phương án phòng ngừa, ngăn chặn khủng hoảng.

Nói tóm lại, cần thành lập Tổ tư vấn chính sách/biện pháp phòng, chống COVID-19 mà thành phần tham gia và phương pháp thực hiện cần tiếp cận theo hướng gắn kết, đa-liên-xuyên ngành khoa học. Từ đó mới có thể thực hiện quyết liệt phòng, chống dịch COVID-19 trên nguyên tắc linh hoạt, sáng tạo, không máy móc, cứng nhắc cũng như bám sát tình hình, chủ động xây dựng giải pháp phù hợp, khả thi thích ứng với bối cảnh dịch bệnh kéo dài. Đồng thời, tạo dựng điều kiện để guồng máy nền kinh tế-xã hội của đất nước chủ động thích nghi nhanh, ứng phó hiệu quả với mọi tình huống do tác động của đại dịch gây ra, không để bị động bất ngờ dẫn đến xảy ra khủng hoảng y tế, kinh tế và xã hội. Trên đây là một số kiến nghị đối với các bộ ngành, địa phương, cơ quan trung ương nhằm tìm ra những phương hướng khắc phục khó khăn trước mắt. Đồng thời chủ động và đưa ra các sáng kiến, kịch bản chuẩn bị công nghệ, kỹ năng, tri thức mới để dịch chuyển và bổ sung nhân lực, tái cơ cấu lực lượng lao động, giải quyết những vấn đề xã hội phát sinh bởi đại dịch và thích ứng với bối cảnh bình thường mới, biến những thách thức thành cơ hội.

Tài liệu tham khảo:

Tiếng Anh

1. Asian Development Bank (2020), *Viet Nam's Economy to Remain One of the Fastest Growing in Asia Despite Sharp Slowdown Due to COVID-19*, Asian Development Outlook 2020 (April 2020), <<https://www.adb.org/countries/vietnam/main>>.
2. Asian Development Bank (2021), *Asian Bond Monitor, November 2021*, Philippines.
3. Blofield, M., Hoffmann, B., & Llanos, M. (2020). *Assessing the political and social impact of the COVID-19 crisis in Latin America*.
4. Cerra, V., Fatas, A., & Saxena, S. C. (2021). Fighting the scarring effects of COVID-19. *Industrial and Corporate Change*, 30(2), 459–466.
5. CDC Hoa Kỳ (2020): link <https://www.cdc.gov/coronavirus/2019-ncov/index.html>.
6. CEPR (2020), *Economics in the Time of COVID-19*. Published: CEPR Press.
7. Chaolin Huang và cộng sự (2020), www.thelancet.com Đăng tại ngày 24/01/2020 tại địa chỉ [https://doi.org/10.1016/S0140-6736\(20\)30183-5](https://doi.org/10.1016/S0140-6736(20)30183-5).
8. [covid-policy-tracker/index_methodology.md at master · OxCGRT/covid-policy-trackerGitHub](https://github.com/OxCGRT/covid-policy-tracker)
9. Christine và cộng sự (2022), International trade during the COVID-19 pandemic: Big shifts and uncertainty, <https://www.oecd.org/coronavirus/policy-responses/international-trade-during-the-covid-19-pandemic-big-shifts-and-uncertainty-d1131663/>
10. Diggle, P., & Bartholomew, L. (2021). Acute or Chronic? the Long-Term Impact of the COVID Crisis on Economic Output. *Available at SSRN 3906559*.
11. EIA (2020), *Short-term Energy Outlook*, tháng 4/2020.
12. Engle, R. F., and C. W. J. Granger (1987). Co-integration and error correction: representation, estimation, and testing. *Econometrica* 55(2): 251–276.
13. FAO. (2021). *The State of Food and Agriculture*.
14. Fitch Solutions (2022), “Asia Monthly Outlook: Key Asia Macroeconomic Themes For 2022”, Hong Kong, January 2022.

15. Gourinchas, P.-O., Kalemli-Özcan, Şebnem, Penciakova, V., & Sander, N. (2021). *Fiscal Policy in the Age of COVID: Does it 'Get in all of the Cracks?'*
16. Hassler, U., and J. Wolters (2006). Autoregressive distributed lag models and cointegration. *Allgemeines Statistisches Archiv* 90(1): 59–74.
17. <https://doi.org/10.1186/s12889-021-11631-w>
18. <https://github.com/OxCGRT/covid-policy-tracker/blob/master/documentation/codebook.md>
19. https://repository.upenn.edu/wharton_research_scholars/213
20. <https://www.bsg.ox.ac.uk/research/research-projects/covid-19-government-response-tracker>
21. ILO (2020), *COVID-19 and the world of work Updated estimates and analysis*.
22. ILO (2020), *ILO Monitor: COVID-19 and the world of work. Second edition*, tháng 4/2020.
23. ILO (2020). *COVID-19 and world of work: Impacts and responses*. 18/3/2020.
24. International Monetary Fund (2021), *Global financial stability report: Covid-19, Crypto and Climate: Navigating challenging transitions*, Washington, DC.
25. International Monetary Fund (2021), *Global Debt Database*.
26. IMF (2021), World Economic Outlook: Recovery During a Pandemic. Truy cập ngày 19/02/2022 tại trang web <<https://www.imf.org/en/Publications/WEO/Issues/2021/10/12/world-economic-outlook-october-2021>>
27. IMF (2021). World Economic Outlook: Recovery During a Pandemic. Washington, DC
28. IMF (2022), “World Economic Outlook”, January 2022.
29. International Labour Organization (ILO) (2000) World Labour Report 2000. Geneva: ILO
30. Kantar (2020), *Insight Handbook 2020*, <https://www.kantarworldpanel.com/vn/news/Insight-Handbook-2020>
31. Marubeni Research Institute (2022), *2022 World Economic Outlook*, Nhật Bản.
32. Pesaran, M. H., Y. Shin, and R. Smith (2001). Bounds testing approaches to the analysis of level relationships. *Journal of Applied Econometrics* 16(3): 289–326.

33. The World Bank, UNESCO and UNICEF (2021). *The State of the Global Education Crisis: A Path to Recovery*. Washington D.C., Paris, New York: The World Bank, UNESCO, and UNICEF.
34. Thomas Hale, Noam Angrist, Rafael Goldszmidt, Beatriz Kira, Anna Petherick, Toby Phillips, Samuel Webster, Emily Cameron-Blake, Laura Hallas, Saptarshi Majumdar and Helen Tatlow (2021), A global panel database of pandemic policies (Oxford COVID-19 Government Response Tracker), *Nature Human Behaviour*, VOL 5, April 2021, p529–538. www.nature.com/nathumbeha.
35. Tuyet-Anh T. Le , Kelly Vodden, Jianghua Wu 1 and Ghada Atiwesh (2021), “ Policy Responses to the COVID-19 Pandemic in Vietnam”, *International Journal of Environmental Research and Public Health*, MDPI.
36. UN (2022), “World Economic Situation and Prospects”, January 2022.
37. UNCTAD (2021), “World Investment Report”, June 2021.
38. UNCTAD (2021a). *Investment Trends Monitor*. Issue 39, 21 October. Geneva: UNCTAD.
39. UNCTAD (2021b). *World Investment Report 2021*, Geneva: UNCTAD.
40. UNCTAD (2021c). *Trade and Development Report 2021: From Recovery to Resilience: The Development Dimension*. Geneva: UNCTAD.
41. UNCTAD (2022), “Global Investment Trend Monitor”, No. 40, January 2022.
42. UNCTAD (2022). *World Economic Situation and Prospects 2022*. New York: UNCTAD
43. UNDESA (2020), *World Economic Situation And Prospects: April 2020 Briefing*, truy cập ngày 18/04/2020, <<https://www.un.org/development/desa/dpad/publication/world-economic-situation-and-prospects-april-2020-briefing-no-136/>>.
44. UNCTAD (2021a), *Global Trade Update* (pdf), November 2021
45. UNCTAD (2021b), *Trade and Development Report 2021*, <https://unctad.org/webflyer/trade-and-development-report-2021>
46. UNCTAD (2022a), *Global Trade Update* (pdf), February 2022
47. UNCTAD (2022b), *Investment Trends Monitor* (pdf), Jan 2022
48. UNDP (2021), *Human Development Reports*, <https://hdr.undp.org/en/content/download-data>

49. Viện nghiên cứu Marubeni (2022), *2022 World Economic Outlook*, Nhật Bản.
50. WB (2022), *Global economic prospect 2022*, World Bank Group.
51. World Bank (2022), “Global Economic Prospects”, January 2021.
52. World Bank East Asia and Pacific economic update April (2020), *East Asia and Pacific in the time of COVID-19*, <<https://elibrary.worldbank.org/doi/pdf/10.1596/978-1-4648-1565-2>>.
53. WTO (2020), *Trade set to plunge as COVID-19 pandemic upends global economy*, truy cập ngày 19/4/2020, <https://www.wto.org/english/news_e/pres20_e/pr855_e.htm>.
54. WTO (2021), “World Trade Report 2021”, November 2021.
55. Wang & Huang (2021), The impact of COVID-19 pandemic on sustainable development goals – A survey, *Environmental Research*, Volume 202, 2021, ISSN 0013-9351, <https://doi.org/10.1016/j.envres.2021.111637>.
56. World Bank (2022), *Global economic prospects, January 2022*, Washington, DC: World Bank. doi: 10.1596/978-1-4648-1758-8. License: Creative Commons Attribution CC BY 3.0 IGO.
57. World Bank (2020), The human capital Index 2020 update, truy cập ngày 18/3/2022 tại trang web: <https://www.worldbank.org/en/publication/human-capital#Data>
58. Ying Qian, Wei Xie, Jidi Zhao, Ming Xue, Shiyong Liu, Lei Wang, Wanglai Li, Luoqia Dai and Yuyang Cai (2021), Investigating the effectiveness of reopening policies before vaccination during a pandemic: SD modelling research based on COVID-19 in Wuhan, *BMC Public Health* 21:1638
59. Yixi Wang (2020), "Analysis of the Effectiveness of COVID-19 Response Policies". *Wharton Research Scholars*. 213.

Tiếng Việt

1. ADB (2021) Asian Development Outlook (ADO) 2021 Update, 09/2021
2. Ban chỉ đạo Quốc gia phòng, chống COVID-19 (2022), BÁO CÁO Kết quả 02 năm triển khai công tác phòng, chống dịch COVID-19, tháng 1 năm 2022
3. Báo điện tử (Chinhphu.vn) (2020), *Quý I/2020 xuất siêu đạt 2,8 tỷ USD*, <<http://baochinhphu.vn>>.

4. Báo điện tử (Chinhphu.vn) (2020), *Tìm kiếm những cơ hội giao thương mới trong dịch COVID-19*, <<http://baochinhphu.vn>>.
5. Báo điện tử của Tạp chí Cộng sản, “*Chính phủ Đức giúp doanh nghiệp tiếp cận gói cứu trợ vì COVID-19*”, truy cập ngày 25/04/2020. <http://dangcongsan.vn/phong-chong-dich-COVID-19/chinh-phu-duc-giup-doanh-nghiep-tiep-can-goi-cuu-tro-vi-COVID-19-551243.html>.
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (4/2020), *Đánh giá bổ sung kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 và tình hình triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020*, Số 2099/BC-BKHĐT ngày 31/3/2020.
7. Bộ Tài chính (2020), *Đánh giá của Bộ tài chính tại Hội nghị trực tuyến của Chính phủ với địa phương ngày 10/4/2020*, <https://tinnhanhchungkhoan.vn>.
8. Bộ Tài chính (2021) Dự toán NSNN, Quyết toán NSNN
9. Bộ Y tế (2020), *Quyết định 125/QĐ-BYT ngày 16//2020 về việc Hướng dẫn Chẩn đoán và điều trị bệnh viêm phổi cấp do chủng vi rút Corona mới (nCoV) và 181/QĐ-BYT ngày 21/01/2020 về việc Hướng dẫn tạm thời giám sát và phòng chống bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona (nCoV)*.
10. Cập nhập số ca nhiễm COVID-19 trên thế giới tại trang web: <worldometers.info>
11. Chính phủ (2020), *Chỉ thị “Về tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 trong tình hình mới”*, Số 19/CT-TTg, ngày 24/4/2020.
12. Chính phủ (2020), *Chỉ thị số 05/CT-TTg về phòng, chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus Corona gây ra*. Chỉ thị số 05/CT-TTg, ngày 28-1-2020.
13. Chính phủ (2020), *Chỉ thị số 06/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc tăng cường các biện pháp phòng, chống trước các diễn biến phức tạp mới của dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona gây ra*. Số 06/CT-TTg, tháng 4/2020.
14. Chính phủ (2020), *Công điện số 121/CĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc phòng, chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virút Corona gây ra*. Số 121/CĐ-TTg, ngày 23/1/2020.
15. Chính phủ (2020), *Nghị định số 50/2020/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai*. Số 19/CT-TTg, ngày 20/4/2020.

16. Chính phủ (2020), *Nghị quyết số 01/NQ-CP, Nghị quyết về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước*, <https://thuvienphapluat.vn>
17. Công văn số 79-CV/TW về việc phòng, chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do virus Corona gây ra. Ngày 29/1/2020.
18. Cục Đăng ký kinh doanh (2021), “Tình hình đăng ký doanh nghiệp tháng 12 và năm 2021”, tháng 12/2021.
19. Đại học Kinh tế Quốc dân (2020), *Báo cáo đánh giá tác động của COVID-19 đến nền kinh tế và các khuyến nghị chính sách*.
20. Đinh Trường Hình (2021) Việt nam có thể tăng chi bao nhiêu cho COVID-19 mà vẫn giữ ổn định kinh tế vĩ mô – Thời báo kinh tế Sài Gòn 12/08/2021.
21. GSO (2020), *Báo cáo số 47/BC-TCTK, Tình hình kinh tế - xã hội quý I*, <http://www.mpi.gov.vn>.
22. GSO (2020), *Thông cáo báo chí và Infographics về tình hình kinh tế - xã hội quý I và II/2020* <<https://www.gso.gov.vn>>.
23. Hồng Anh. (2021). Chủ động, linh hoạt, thận trọng trong điều hành chính sách tiền tệ - Báo Nhân Dân. Báo Nhân Dân . <https://nhandan.vn/tin-tuc-kinh-te/-chudong-linhhoat-than-trong-trong-dieu-hanh-chinh-sach-tien-te-630767>
24. Hồng Kiều (2020), *Bộ Lao động dự báo hai xu hướng diễn biến thị trường lao động quý II*, <<https://www.vietnamplus.vn>>
25. <https://quochoi.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-quoc-hoi.aspx?ItemID=59241>
26. Minh Đức (2020), “COVID-19: đang tác động mạnh mẽ tới thị trường trái phiếu Đông Á mới nổi” Trang báo điện tử của Tạp chí thuế đăng ngày 25-03-2020. Truy cập ngày 22/4/2020. <http://tapchithue.com.vn/doanh-nghiep-thi-truong/17762-COVID-19-dang-tac-dng-mnh-m-ti-th-trung-trai-phiu-dong-a-mi-ni.html>
27. Ngân hàng Nhà nước (2020), *Chỉ thị số 01/CT-NHNN, Chỉ thị về tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm ngành Ngân hàng trong năm 2020*, <https://www.sbv.gov.vn>
28. Nguyễn Đình Thọ, Đặng Thị Nhân (2020), “*Để đạt được “thắng lợi kép” trong trận chiến chống COVID-19*”, Trang báo điện tử của Tạp chí Cộng sản đăng ngày 18-04-2020. Truy cập ngày 29/4/2020, <http://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/816305/de-dat-duoc-thang-loi-kep-trong-tran-chien-chong-COVID-19.aspx>

29. Nguyễn Thúy Quỳnh (2021), Chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính, truy cập ngày 18/3/2022 tại trang web: https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM212408
30. Nguyễn Thu Thảo và cộng sự (2021). Chính sách tiền tệ nhằm đối phó với đại dịch COVID-19. Đại học Quốc gia Hà Nội
31. Nielsen Viet Nam (2020), <https://www.nielsen.com/vn/vi/insights/>.
32. Tạp chí Tài chính (2019), *CPI năm 2019 ước tăng 2,73%, thấp nhất trong 3 năm*, <http://tapchitaichinh.vn>.
33. Thanh Tâm (2021), “Ba kịch bản COVID-19 trong tương lai”, Báo Điện tử Vnexpress, truy cập tại <https://vnexpress.net/ba-kich-ban-COVID-19-trong-tuong-lai-4403270.html>
34. Tổng cục Thống kê (2021), Thông cáo báo chí tình hình lao động việc làm quý III và 9 tháng năm 2021, truy cập ngày 25/02/2022 tại trang web: [https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/10/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-iii-va-9-thang-nam-2021/#:~:text=L%E1%BB%B1c%20%C6%B0%E1%BB%A3ng%20lao%20%C4%91%E1%BB%99ng&text=2%20tri%E1%BB%87u%20ng%C6%B0%E1%BB%9Di\).-,%20bi%E1%BA%BFn%20ph%E1%BB%A9c%20t%E1%BA%A1p%20c%E1%BB%A7a%20d%E1%BB%8Bch%20Covid%2D19%20%E1%BA%A7n%20th%E1%BB%A9,v%E1%BB%9Bi%20c%C3%B9ng%20k%E1%BB%B3%20n%C4%83m%20tr%C6%B0%E1%BB%9Bc](https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/10/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-iii-va-9-thang-nam-2021/#:~:text=L%E1%BB%B1c%20%C6%B0%E1%BB%A3ng%20lao%20%C4%91%E1%BB%99ng&text=2%20tri%E1%BB%87u%20ng%C6%B0%E1%BB%9Di).-,%20bi%E1%BA%BFn%20ph%E1%BB%A9c%20t%E1%BA%A1p%20c%E1%BB%A7a%20d%E1%BB%8Bch%20Covid%2D19%20%E1%BA%A7n%20th%E1%BB%A9,v%E1%BB%9Bi%20c%C3%B9ng%20k%E1%BB%B3%20n%C4%83m%20tr%C6%B0%E1%BB%9Bc)
35. Tổng cục Thống kê (2021), Báo cáo tình hình Kinh tế - Xã hội quý IV và năm 2021, truy cập ngày 25/02/2022 tại trang web: <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2021/>
36. Tổng cục Thống kê (2022), Thông cáo báo chí tình hình lao động việc làm quý IV năm 2021 và chỉ số phát triển con người Việt Nam 2016-2020, truy cập ngày 25/ 02/2022 tại trang web: <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2022/01/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-iv-nam-2021-va-chi-so-phat-trien-con-nguoi-viet-nam-2016-2020/>

37. Thục Linh (2022), “Dự đoán về đại dịch COVID-19 trong năm 2022”, Báo Điện tử Vnexpress, truy cập tại <https://vnexpress.net/du-doan-ve-dai-dich-COVID-19-trong-nam-2022-4410581.html>.
38. Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022), Tuyên truyền, kiểm tra công tác phân loại, lưu giữ chất thải lây nhiễm COVID-19 tại các hộ dân. Truy cập ngày 21/2/2022 tại trang web < vea.gov.vn>.
39. Tổng cục thống kê (2021). <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/10/tac-dong-cua-dich-covid-19-den-tang-truong-cac-khu-vuc-kinh-te-quy-iii-nam-2021/>
40. Tổng cục thống kê (2021). <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2021/>.
41. Vân Dung (2020), Triển vọng phục hồi kinh tế Việt Nam sau đại dịch COVID-19, truy cập ngày 16/4/2020, link <<https://vovworld.vn/vi-VN/binh-luan/trien-vong-phuc-hoi-kinh-te-viet-nam-sau-dai-dich-COVID-19-847463.vov>>.
42. Văn phòng Chính phủ (2021), Thông tin kinh tế xã hội chủ yếu năm 2021, Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.
43. Vũ Thị Phương Dung (2020), “*Kinh tế Trung Quốc trong bối cảnh bùng phát đại dịch COVID-19*”. Báo điện tử của Tạp chí Cộng sản, truy cập ngày 25/04/2020. <<http://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/816019/kinh-te-trung-quoc-trong-boi-canhh-bung-phat-dai-dich-COVID-19.aspx>>
44. WB (2020), Cập nhật kinh tế vĩ mô Việt Nam, Số tháng 4 và 5/2020.
45. WB (2021). Cập nhật kinh tế vĩ mô Việt Nam. https://img.vietnamfinance.vn/upload/news/hoanghung_btv/2021/5/20/kinh-te-vi-mo-viet-nam.pdf
46. World Bank (2021), *Báo cáo cập nhật tình hình kinh tế Đông Á và Thái Bình Dương*.
47. YSVN - Công ty chứng khoán Yuanta Việt Nam (2020), *ba kịch bản cho thị trường chứng khoán Việt Nam*, <https://ndh.vn>.